BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Tháng 12/2019

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhân khẩu học của trên 96,2 triệu người là nhân khẩu thực tế thường trú tại gần 26,9 triệu hộ dân cư sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Để bổ sung thông tin đánh giá những biến động về nhân khẩu học như tình hình sinh, chết, di cư của người dân, thông tin về lao động việc làm, điều kiện sống của các hộ dân cư và một số thông tin khác, điều tra mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện với quy mô mẫu 9% hộ dân cư trên cả nước (khoảng 8,2 triệu người sinh sống tại hơn 2,3 triệu hộ dân cư). Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để công bố sớm kết quả Tổng điều tra và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và Tổng điều tra theo phương pháp điều tra truyền thống.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được công bố vào ngày 11/7/2019, chỉ sau hơn hai tháng hoàn thành công tác thu thập thông tin tại địa bàn. Kết quả chính thức được tổng hợp và công bố trong ấn phẩm **"Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019"**. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin và kết quả chính thức của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 với ba phần chính như sau:

Phần I: Thiết kế và thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Phần này gồm ba chương về thiết kế Tổng điều tra; tổ chức thực hiện; đánh giá, thẩm định kết quả và bài học kinh nghiệm.

Phần II: Kết quả chủ yếu, gồm bảy chương theo các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục và đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp. Phần này sẽ trình bày hệ biểu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Kết quả trình bày trong ấn phẩm được tổng hợp từ dữ liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Số liệu so sánh với Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm từ 1979 đến 2009 được tham khảo từ các ấn phẩm đã được công bố về kết quả Tổng điều tra của năm tương ứng. Các số liệu tham khảo khác được trích dẫn nguồn tham khảo tại mỗi phần mà ấn phẩm đề cập.

Ấn phẩm **"Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019"** do Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương chủ trì, phối hợp với các địa phương biên soạn với sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên hợp quốc cùng các ý kiến góp ý của chuyên gia trong nước và quốc tế. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương trân trọng cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc trong thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 nói chung và biên soạn ấn phẩm này nói riêng; trân trọng cảm ơn các chuyên gia đã hỗ trợ và đóng góp ý kiến trong quá trình thực hiện ấn phẩm này.

Ấn phẩm được biên soạn trong thời gian ngắn sau khi kết thúc công tác thu thập thông tin tại địa bàn; do vậy, khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế, đặc biệt đối với các yêu cầu sử dụng thông tin chuyên sâu. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT 11

PHẦN I. THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 **19**

CHƯƠNG 1: THIẾT KẾ TỔNG ĐIỀU TRA **21**

1.1. Giới thiệu chung về Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam 21

1.2. Công tác chuẩn bị Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 23

1.3. Thiết kế mẫu điều tra 28

1.4. Thiết lập thông tin ban đầu phục vụ Tổng điều tra năm 2019 31

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2019 **34**

2.1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra năm 2019 34

2.2. Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019 35

2.3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra 36

2.4. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu 38

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM **41**

3.1. Đánh giá và thẩm định kết quả Tổng điều tra năm 2019 41

3.2. Bài học kinh nghiệm 45

PHẦN II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU **51**

CHƯƠNG 4: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ **53**

4.1. Quy mô dân số 53

4.2. Mật độ dân số 55

4.3. Quy mô hộ 55

4.4. Tỷ số giới tính 57

4.5. Phân bố dân cư 59

4.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính 61

4.7. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi 65

4.8. Hôn nhân 65

4.9. Khuyết tật 70

CHƯƠNG 5: MỨC SINH **75**

5.1. Tổng tỷ suất sinh 75

5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi 81

5.3. Sinh con ở tuổi chưa thành niên 82
5.4. Tỷ suất sinh thô 83
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh 85
CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT 88
6.1. Tỷ suất chết thô 88
6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi 90
6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi 91
6.4. Tỷ số tử vong mẹ 92
6.5. Nguyên nhân chết 93
6.6. Tuổi thọ trung bình 95
CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA 99
7.1. Mức độ di cư theo cấp hành chính 100
7.2. Đặc trưng cơ bản của người di cư 107
7.3. Đô thị hoá và tác động của di cư đến đô thị hoá 113
CHƯƠNG 8: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 117
8.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi 117
8.2. Trẻ em ngoài nhà trường 119
8.3. Tình hình biết đọc biết viết 121
8.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được 123
8.5. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng 126
CHƯƠNG 9: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM 129
9.1. Lực lượng lao động 129
9.2. Việc làm 135
9.3. Thất nghiệp 141
CHƯƠNG 10: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ 145
10.1. Tình trạng sở hữu nhà ở 145
10.2. Phân loại nhà ở 146
10.3. Điều kiện ở và sinh hoạt 151
PHẦN III. BIỂU TỔNG HỢP 155
Biểu 1. Dân số theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 157
Biểu 2. Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019 160
Biểu 3. Dân số theo tôn giáo, thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019 162

Biểu 4. Dân số theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 163

Biểu 5. Dân số theo nhóm tuổi, giới tính, dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 195

Biểu 6. Tỷ lệ tăng dân số bình quân, mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố 201

Biểu 7. Số hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 203

Biểu 8. Số hộ theo quy mô số người trong hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 205

Biểu 9. Tỷ số giới tính, chỉ số già hóa dân số và tỷ trọng dân số 0-14 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 207

Biểu 10. Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 209

Biểu 11. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, giới tính và thành thị, nông thôn, 01/4/2019 211

Biểu 12. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 213

Biểu 13. Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 215

Biểu 14. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 218

Biểu 15. Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 220

Biểu 16. Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con đã từng sinh, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019 222

Biểu 17. Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con hiện còn sống, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019 224

Biểu 18. Tỷ lệ phụ nữ sinh con lần gần nhất từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2019 được cán bộ y tế đỡ đẻ theo dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 226

Biểu 19. Tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố 229

Biểu 20. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội 231

Biểu 21. Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố 233

Biểu 22. Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi và tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 235

Biểu 23. Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 237

Biểu 24. Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 239

Biểu 25. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019 241

Biểu 26. Tỷ lệ luồng di cư theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 246

Biểu 27. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 248

Biểu 28. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 250

Biểu 29. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 252

Biểu 30. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 254

Biểu 31. Tỷ lệ trẻ em ngoài trường theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 256

Biểu 32. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học tiểu học nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 258

Biểu 33. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học cơ sở nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 260

Biểu 34. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học phổ thông nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 262

Biểu 35. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 264

Biểu 36. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 266

Biểu 37. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 268

Biểu 38. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 271

Biểu 39. Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 273

Biểu 40. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 275

Biểu 41. Tỷ trọng lao động có việc làm theo nghề nghiệp, khu vực kinh tế, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 277

Biểu 42. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo trình độ cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 279

Biểu 43. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo nghề nghiệp, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 282

Biểu 44. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo vị thế việc làm, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 285

Biểu 45. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 287

Biểu 46. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 290

Biểu 47. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15-24 tuổi theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 293

Biểu 48. Số hộ và tỷ lệ hộ không có nhà ở theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 296

Biểu 49. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 298

Biểu 50. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo số phòng ngủ riêng biệt, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 300

Biểu 51. Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 302

Biểu 52. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 304

Biểu 53. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 306

Biểu 54. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 308

Biểu 55. Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 310

Biểu 56. Tỷ lệ hộ theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 312

Biểu 57. Tỷ lệ hộ theo loại nhiên liệu chính dùng để nấu ăn, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 314

Biểu 58. Tỷ lệ hộ theo nguồn nước ăn chính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 316

Biểu 59. Tỷ lệ hộ theo loại hố xí chính sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 319

Biểu 60. Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019 321

PHỤ LỤC **325**

Phụ lục 1: Phiếu điều tra 327

Phụ lục 2: Một số khái niệm, định nghĩa sử dụng trong tổng điều tra 351

Phụ lục 3: Phương pháp ước lượng mức sinh và mức chết 357

Phụ lục 4: Danh sách phân bổ số địa bàn mẫu theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và quận, huyện 362

Phụ lục 5: Các bảng tính sai số mẫu 372

Phụ lục 6: Các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019 378

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (tiếng Anh: Age Specific Fertility Rate)
BCĐ	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở
BCĐ TW	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương
CAPI	Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (tiếng Anh: Computer Assissted Personal Interviews)
CBR	Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: Crude Birth Rate)
CDR	Tỷ suất chết thô (tiếng Anh: Crude Dead Rate)
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTV	Điều tra viên thống kê
GPS	Hệ thống định vị toàn cầu (tiếng Anh: Global Positioning System)
GSV	Giám sát viên
HDI	Chỉ số phát triển con người
HĐND	Hội đồng nhân dân
ICR	Nhận biết ký tự thông minh (tiếng Anh: Intelligent Character Recognition)
IMR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tiếng Anh: Infant Mortality Rate)
LLLĐ	Lực lượng lao động
MMR	Tỷ số tử vong mẹ (tiếng Anh: Matenal Mortality Rate)
Myer	Chỉ số ưa thích tuổi
NT	Nông thôn
PAPI	Điều tra bằng phiếu giấy (tiếng Anh: Paper and Pencil Personal Interviews)
SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững (tiếng Anh: Sustainable Development Goals)
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tiếng Anh: Singulate Mean Age at Marriage)
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
TFR	Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: Total Fertility Rate)
Tỉnh, thành phố	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Tổng điều tra	Tổng điều tra dân số và nhà ở
TT	Thành thị
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
Trang Web điều hành	Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp của Tổng điều tra
Trang Web tuyên truyền	Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra
U5MR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (tiếng Anh: Under 5 Mortality Rate)
UBND	Ủy ban nhân dân
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc (tiếng Anh: United Nations Fund for Population Activities)
UNI	Chỉ số chính xác tuổi - giới tính
V-SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (tiếng Anh: Vietnam Sustainable Development Goals)
Webform	Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến
Whipple	Chỉ số tập trung tuổi

MẬT ĐỘ DÂN SỐ VIỆT NAM NĂM 2019

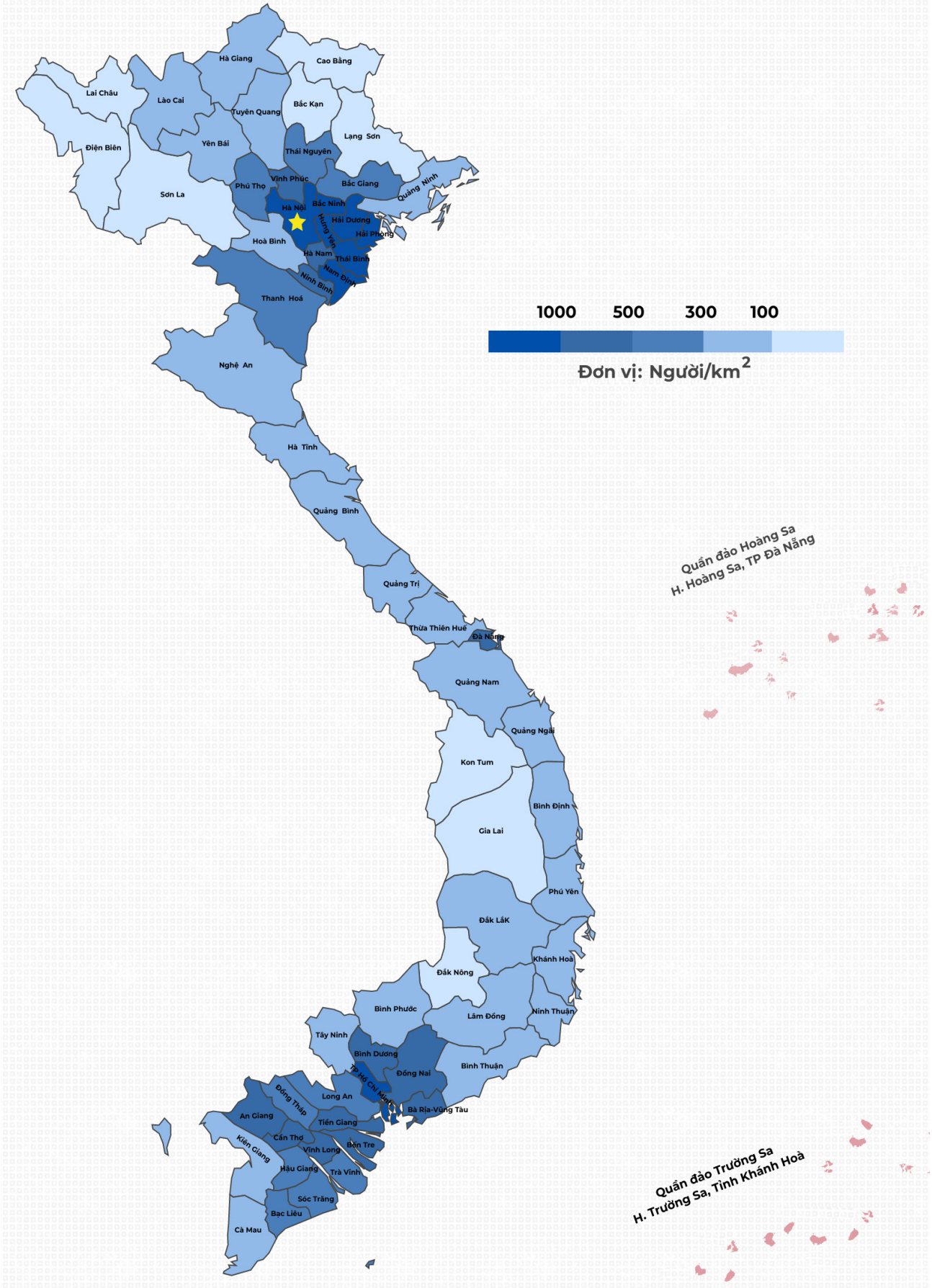

20 CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

96.208.984 người

Dân số Việt Nam thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019

1 QUY MÔ DÂN SỐ

47.881.061 Người — NAM

48.327.923 Người — NỮ

33.122.548 Người — THÀNH THỊ

63.086.436 Người — NÔNG THÔN

2 TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2009 - 2019

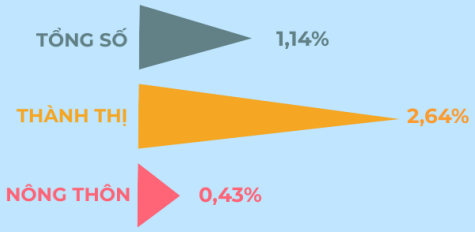

3 TỶ TRỌNG DÂN SỐ

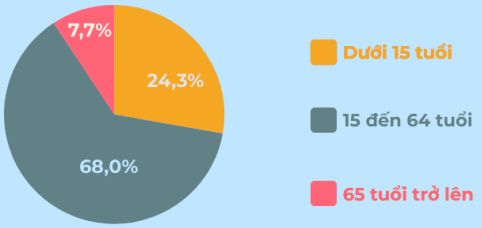

4 TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU

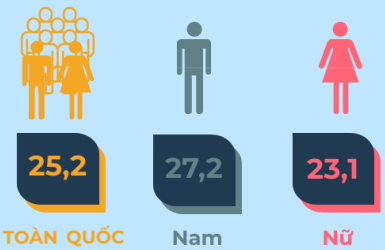

5 TỶ LỆ PHỤ NỮ 20-24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 18 TUỔI

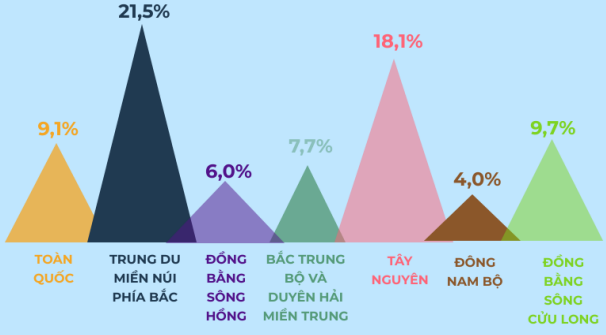

MỨC SINH

6 TỔNG TỶ SUẤT SINH

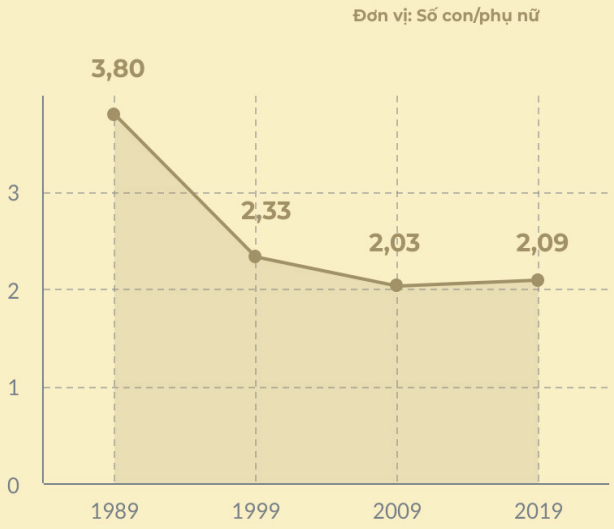

Tổng tỷ suất sinh theo 6 vùng kinh tế - xã hội

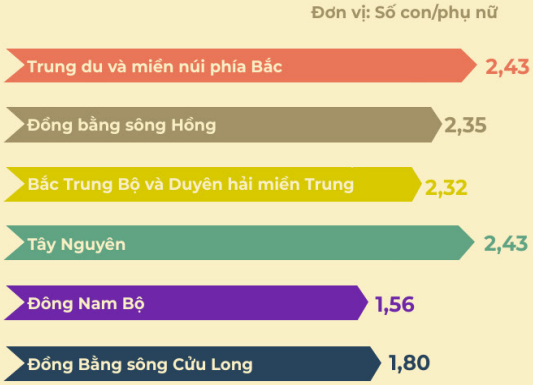

7 TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH TOÀN QUỐC

MỨC CHẾT

8 TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH

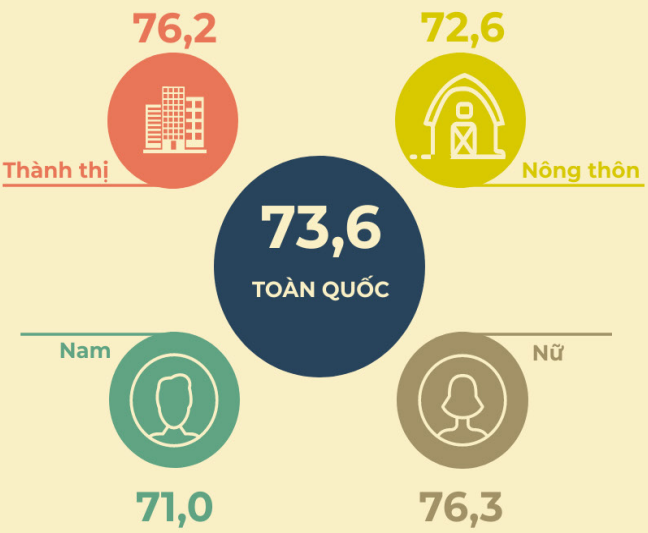

9 TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI

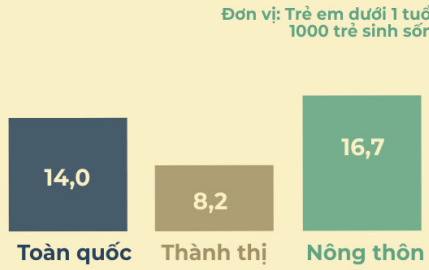

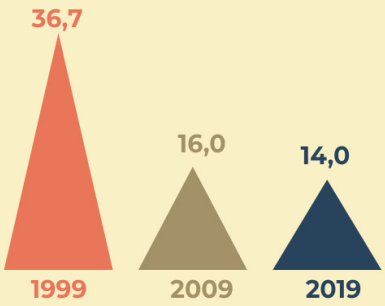

10 TỶ SỐ TỬ VONG MẸ NĂM 2009 VÀ 2019

DI CƯ

11 CƠ CẤU LUỒNG DI CƯ

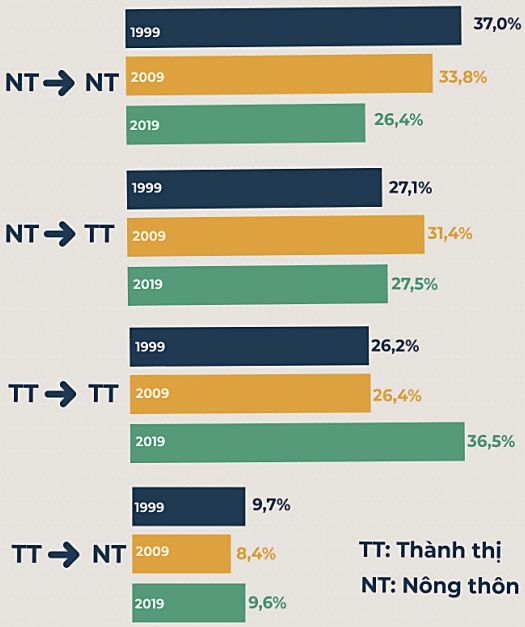

12 TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN

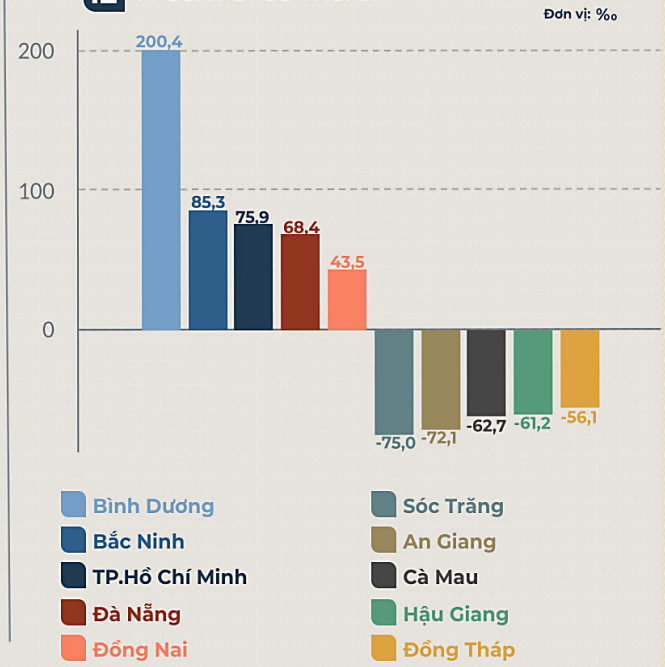

GIÁO DỤC

13 TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT

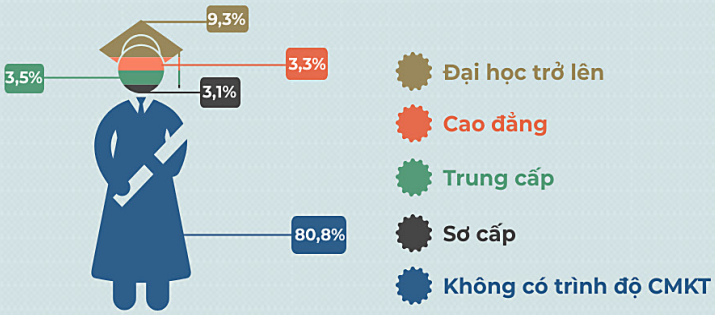

14 TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI

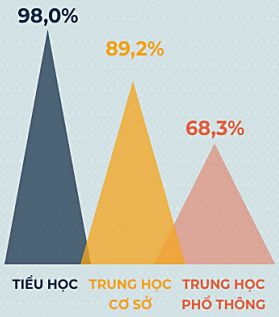

15 TỶ LỆ TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỜNG

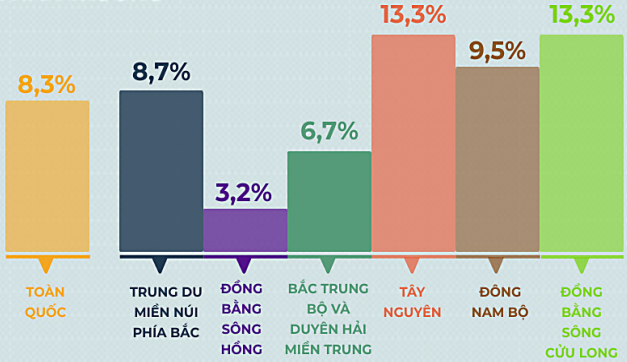

LAO ĐỘNG

16 TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG, CHỨNG CHỈ

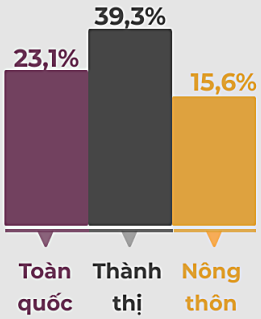

17 CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG

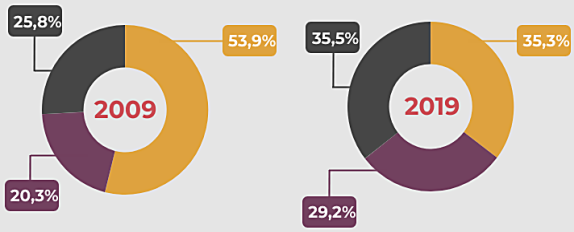

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- Công nghiệp và xây dựng
- Dịch vụ

18 TỶ LỆ THẤT NGHIỆP THEO TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC

Đơn vị: %

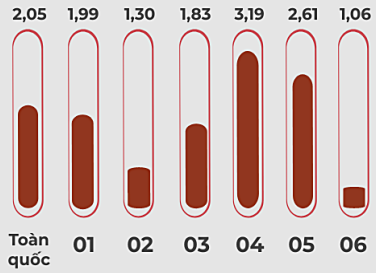

- 01 Không có CMKT
- 02 Sơ cấp
- 03 Trung cấp
- 04 Cao đẳng
- 05 Đại học
- 06 Trên đại học

NHÀ Ở

19 TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU

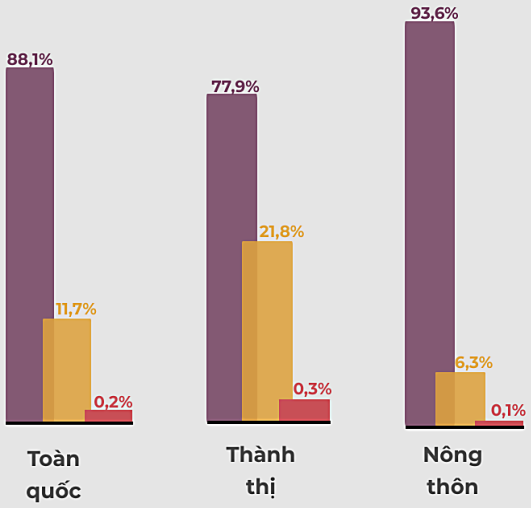

- Nhà riêng của hộ
- Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/ tư nhân
- Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu

20 TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ

Đơn vị: %

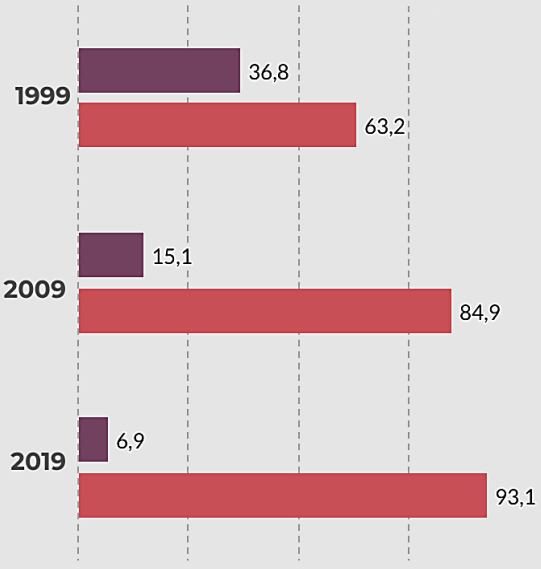

- Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố
- Nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ

PHẦN I

THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Nguồn ảnh: Tạp chí Con số và Sự kiện

Nguồn ảnh: Cục Thống kê Đà Nẵng

CHƯƠNG 1: THIẾT KẾ TỔNG ĐIỀU TRA

1.1. Giới thiệu chung về Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam

1.1.1. Lịch sử Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam

Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện tại Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua nhằm cung cấp thông tin toàn bộ về tình hình dân số, các đặc điểm dân cư và tình trạng nhà ở, điều kiện sống của toàn thể người dân tại thời điểm điều tra.

Trước khi tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở trên phạm vi toàn quốc, đã có những cuộc Tổng điều tra, Tổng kiểm kê dân số trên diện rộng ở cả hai khu vực miền Bắc và miền Nam một cách riêng rẽ. Trong thời kỳ xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954 - 1975), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiến hành hai cuộc Tổng điều tra dân số trên phạm vi toàn miền Bắc vào tháng 3/1960 và tháng 4/1974. Sau khi kết thúc chiến tranh và thống nhất đất nước vào năm 1975, để phục vụ bầu cử Quốc hội trong cả nước và thực hiện sự nghiệp kiến thiết đất nước vào năm 1975, Tổng kiểm kê dân số ở các tỉnh miền Nam đã được thực hiện vào đầu năm 1976.

Tổng điều tra dân số lần đầu tiên được tiến hành trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào tháng 10/1979. Kết quả của cuộc Tổng điều tra đã cung cấp những thông tin cơ bản về tình hình dân số làm nền tảng xây dựng và thực hiện các quyết sách quan trọng cho công cuộc phát triển đất nước.

Tổng điều tra dân số lần thứ hai tại Việt Nam được tiến hành vào tháng 4/1989. Đây được coi là cuộc Tổng điều tra dân số hiện đại đầu tiên của nước ta khi sử dụng các khái niệm, định nghĩa, phương pháp thiết kế và quy trình xử lý số liệu được quốc tế thừa nhận. Trong đó, sử dụng đồng thời cả hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 5% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp tỉnh. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989 đã cung cấp thông tin phong phú về nhân khẩu học, xã hội và kinh tế cho nhiều đối tượng người dùng tin.

Tổng điều tra dân số lần thứ ba tại Việt Nam được tiến hành vào tháng 4/1999. Cuộc Tổng điều tra này được đổi tên là Tổng điều tra dân số và nhà ở nhằm phản ánh đầy đủ phạm vi thông tin được thu thập. Theo đó, nhiều nội dung thông tin mới đã được thu thập bổ sung so với năm 1989. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 sử dụng đồng thời cả hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 3% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp tỉnh.

Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ tư được tiến hành vào tháng 4/2009 nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của dân cư. Cuộc Tổng điều tra này có phạm vi và nội dung rộng hơn, áp dụng công nghệ nhận biết ký tự thông minh từ phiếu điều tra (Intelligent Character Recognition - ICR) nhằm nâng cao mức độ chính xác và rút ngắn thời gian xử lý số liệu so với phương pháp nhập tin thủ công. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã sử dụng đồng thời cả

hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 15% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp huyện.

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm được tiến hành vào tháng 4/2019 nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của dân cư. Đây là cuộc Tổng điều tra đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra. Trong đó, sử dụng đồng thời hai phương pháp phỏng vấn điều tra là phỏng vấn trực tiếp để điền thông tin vào phiếu hỏi điện tử với sự trợ giúp của máy tính bảng và điện thoại thông minh (còn gọi là CAPI) và điền thông tin vào phiếu giấy (còn gọi là PAPI); và hộ dân cư tự điền thông tin vào phiếu điện tử trực tuyến (còn gọi là Webform). Đây là một trong những chiến lược đột phá của Tổng điều tra năm 2019 khi lần đầu tiên Tổng cục Thống kê sử dụng hình thức CAPI và Webform trong Tổng điều tra với quy mô lớn. Việc cải tiến này đã đem lại những lợi ích thiết thực trong nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng điều tra của thế giới. Kết quả, chỉ sau hơn hai tháng hoàn thành thu thập thông tin tại địa bàn, dữ liệu đã cơ bản được hoàn thiện để biên soạn báo cáo kết quả Tổng điều tra và sử dụng trong quá trình điều hành, quản lý tại cấp Trung ương và địa phương. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 sử dụng đồng thời hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 9% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp huyện. Với giải pháp ứng dụng phiếu điều tra điện tử trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Tổng cục Thống kê - cơ quan thường trực thực hiện Tổng điều tra vinh dự được nhận giải thưởng "Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc" do Hội Truyền thông số Việt Nam trao thưởng ngày 06/9/2019 nhằm tôn vinh cho sự đóng góp giá trị phát triển công nghệ số, góp phần quan trọng trong công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số quốc gia.

1.1.2. Đối tượng và nội dung của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở

Trong năm cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện tại Việt Nam từ năm 1979 đến nay, đối tượng điều tra đều được quy định là tất cả những người Việt Nam thường xuyên cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến thời điểm điều tra, người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh ra nước ngoài trong thời hạn quy định; các trường hợp chết của hộ dân cư từ ngày 01 Tết Âm lịch năm trước đến hết ngày 31/3 Dương lịch năm tiến hành Tổng điều tra; và nhà ở của hộ dân cư (từ Tổng điều tra lần thứ hai vào năm 1989 đến nay).

Nội dung chính của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam cũng như các nước trên thế giới là đếm số dân; ngoài ra là thu thập các thông tin về đặc điểm, chất lượng dân số, nhà ở và điều kiện sống của hộ dân cư. Nội dung của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được nghiên cứu và xây dựng dựa trên một số yêu cầu cơ bản như: đảm bảo tính so sánh với các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây; đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025; đáp ứng yêu cầu thông tin tính toán một số chỉ tiêu phục vụ giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (V-SDGs). Nội dung chính của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 gồm 10 nhóm thông tin sau:

- Thông tin chung về dân số;

- Mức độ sinh, chết và phát triển dân số;

- Trình độ giáo dục, đào tạo;

- Tình trạng khuyết tật;

- Tình trạng hôn nhân;

- Tình trạng di cư;

- Tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em;

- Tình hình lao động - việc làm;

- Thực trạng về nhà ở;

- Điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

1.2. Công tác chuẩn bị Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Căn cứ Luật Thống kê và Luật Nhà ở, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Trong đó, Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở (viết gọn là Tổng điều tra) năm 2019 là căn cứ pháp lý quan trọng để xây dựng Phương án Tổng điều tra, thực hiện công tác chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra. Phương án Tổng điều tra năm 2019 được ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 là căn cứ để triển khai các công việc theo đúng lộ trình và nội dung quy định.

1.2.1. Hoàn thiện hệ thống tổ chức triển khai Tổng điều tra năm 2019

Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra năm 2019 đã quy định Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (viết tắt là BCĐ TW) gồm có 15 thành viên do đồng chí Vương Đình Huệ, Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban; đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Trưởng ban thường trực; đồng chí Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó Trưởng ban; và 12 đồng chí đại diện Lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ làm ủy viên. BCĐ TW đã ban hành Quyết định thành lập Văn phòng BCĐ TW để giúp việc cho BCĐ TW thực hiện tổ chức Tổng điều tra năm 2019. Văn phòng BCĐ TW gồm 26 đồng chí đại diện các đơn vị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong tổ chức thực hiện cuộc Tổng điều tra.

Phương án Tổng điều tra năm 2019 được ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 của Trưởng ban BCĐ TW đã quy định về việc thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Trong đó, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và cấp huyện được thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo cùng cấp để giúp việc cho Ban Chỉ đạo cùng cấp về công tác chỉ đạo, thực hiện Tổng điều tra tại địa phương.

Trong cuộc Tổng điều tra năm 2019, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao thực hiện kế hoạch riêng về điều tra số nhân khẩu trong phạm vi quản lý của các Bộ theo phân công của BCĐ TW.

Đồng thời, Bộ Công an có nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho Tổng điều tra trên phạm vi cả nước. Để thực hiện các nhiệm vụ này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao đã thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra của Bộ mình và thực hiện các nhiệm vụ được giao.

1.2.2. Điều tra thí điểm, điều tra tổng duyệt

Để nghiên cứu ứng dụng triệt để những lợi thế của công nghệ thông tin, đổi mới quy trình và nội dung, Tổng điều tra năm 2019 thực hiện bốn cuộc điều tra thí điểm và một cuộc điều tra tổng duyệt trong các năm 2017 và năm 2018. Cụ thể như sau:

Điều tra thí điểm lần thứ nhất vào năm 2017[1] được tiến hành tại bốn tỉnh: Yên Bái, Thanh Hóa, Bình Định và Cà Mau nhằm thử nghiệm tính khả thi của CAPI, quy trình quản lý điều tra ứng dụng công nghệ thông tin và một số thông tin cần thu thập. Trong phạm vi thí điểm lần này, việc thử nghiệm CAPI mới dừng ở mức độ kiểm định khả năng thích nghi của lực lượng điều tra khi chuyển từ PAPI sang CAPI với các thiết bị được cung cấp sẵn, chưa thí điểm sự đồng bộ của hệ thống giữa CAPI và Trang hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp (Trang Web điều hành) cho công tác đồng bộ dữ liệu, kiểm tra, hoàn thiện và duyệt dữ liệu.

Điều tra thí điểm lần thứ hai[2] được tổ chức vào tháng 3/2018 tại Hà Nội và Hà Giang nhằm kiểm tra phần mềm CAPI, Trang Web điều hành, sự thích ứng của hệ thống khi nhiều điều tra viên thống kê (viết tắt là ĐTV) đồng thời thực hiện điều tra tại một thời điểm, kiểm tra tính khả thi của việc sử dụng thiết bị di động cá nhân của các ĐTV và thử nghiệm thu thập một số thông tin được bổ sung so với Điều tra thí điểm năm 2017. Điều tra thí điểm lần thứ hai được thực hiện đồng thời (cùng một thời điểm) tại toàn bộ các hộ dân cư trên địa bàn các xã, phường được chọn nhằm kiểm tra năng lực của hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin. Thí điểm sử dụng thiết bị di động cá nhân của ĐTV đã cung cấp bằng chứng về tính khả thi của việc áp dụng hình thức này trong Tổng điều tra năm 2019. Việc tổ chức Điều tra thí điểm tại hai địa phương có sự khác biệt đáng kể về tiếp cận công nghệ thông tin đã đưa ra những kết quả quan trọng và là cơ sở để BCĐ TW khuyến khích các địa phương áp dụng rộng rãi CAPI trong Tổng điều tra năm 2019. Ngoài ra, Điều tra thí điểm lần thứ hai cũng đã thử nghiệm hình thức hộ dân cư tự cung cấp thông tin trên Webform tại cả hai địa phương thực hiện thí điểm. Do số lượng các hộ dân cư đăng ký và thực hiện Webform quá nhỏ nên kết quả của điều tra thí điểm chưa đủ thông tin để khẳng định việc thực hiện Webform sẽ mang lại nhiều giá trị gia tăng cho cuộc Tổng điều tra này cũng như các bài học kinh nghiệm cần được xem xét trong thiết kế và thực hiện điều tra Webform.

Điều tra thí điểm lần thứ ba[3] được tổ chức vào tháng 5/2018 tại một khu chung cư cao cấp của Hà Nội nhằm kiểm tra tính khả thi của hình thức điều tra Webform. Kết quả cho thấy, mặc dù tỷ lệ đăng ký và hoàn thành phiếu Webform cao hơn so với Điều tra thí điểm lần thứ hai nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần lưu ý liên quan đến quá trình thiết kế và áp dụng hình thức này trong Tổng điều tra, đặc biệt là việc đảm bảo chất lượng thông tin được cung cấp.

---

[1] Theo Quyết định số 1160/QĐ-TCTK ngày 02/8/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Điều tra thí điểm năm 2017 được tiến hành theo hai giai đoạn: giai đoạn 1 trong tháng 9/2017 tại Bình Định và Cà Mau; giai đoạn 2 trong tháng 10/2017 tại Yên Bái và Thanh Hóa. Mỗi tỉnh điều tra bốn địa bàn tại bốn xã/phường thuộc hai huyện.

[2] Theo Quyết định số 66/QĐ-TCTK ngày 23/02/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

[3] Theo Quyết định số 376/QĐ-TCTK ngày 24/5/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Ba cuộc điều tra thí điểm đầu tiên của Tổng điều tra năm 2019 có một đặc điểm chung là sử dụng CAPI với nền tảng CSPro miễn phí do Cục Tổng điều tra Mỹ xây dựng và áp dụng cho các thiết bị di động hệ điều hành Android. Dữ liệu đồng bộ từ CAPI về máy chủ của Tổng cục Thống kê với hệ thống quản lý dữ liệu SQL đã không đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi dữ liệu đồng thời (real time) giữa công tác thực địa (do ĐTV thực hiện) và công tác kiểm tra trực tuyến (do giám sát viên các cấp thực hiện). Ngoài ra, do Tổng điều tra năm 2019 huy động một lực lượng lớn ĐTV nên số lượng ĐTV sử dụng thiết bị di động hệ điều hành iOS cũng rất lớn. Cuộc Điều tra thí điểm lần thứ tư[4] được thực hiện vào tháng 11/2018 tại tỉnh Quảng Ninh (sau khi thực hiện xong Điều tra tổng duyệt) nhằm kiểm tra phần mềm CAPI được xây dựng trên nền tảng mới với quá trình điều tra do Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I, Tổng cục Thống kê chủ trì xây dựng. Các phần mềm CAPI được xây dựng và thử nghiệm cho cả hai hệ điều hành Android và iOS. Kết quả thí điểm đã giúp đơn vị xây dựng phần mềm hoàn thiện chương trình CAPI phục vụ thực hiện Tổng điều tra năm 2019.

Để hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập, tổng hợp kết quả, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực tổ chức chỉ đạo cho các cán bộ nòng cốt của BCĐ TW, Ban Chỉ đạo tại các Bộ và các địa phương, BCĐ TW đã phối hợp với các địa phương tổ chức Điều tra tổng duyệt[5] vào tháng 10/2018 tại bốn địa phương: Quảng Ninh, Quảng Nam, Đắk Lắk và Cần Thơ. Điều tra tổng duyệt Tổng điều tra năm 2019 thực hiện đầy đủ các quy trình, công đoạn của một cuộc Tổng điều tra, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin trong các công đoạn của Tổng điều tra. Kết quả của Điều tra tổng duyệt đã giúp BCĐ TW, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (viết tắt là BCĐ) cấp tỉnh và các Bộ nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực tổ chức và đúc kết những bài học kinh nghiệm quan trọng để triển khai chỉ đạo và thực hiện Tổng điều tra bắt đầu từ ngày 01/4/2019.

Bên cạnh bốn cuộc điều tra thí điểm và một cuộc điều tra tổng duyệt của Tổng điều tra năm 2019, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình[6] thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2018 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với cỡ mẫu khoảng 1,2% dân số cũng đã giúp các địa phương bước đầu nắm bắt được hình thức CAPI và chuẩn bị áp dụng cho Tổng điều tra năm 2019.

1.2.3. Xây dựng phiếu điều tra và các tài liệu hướng dẫn

1.2.3.1. Phiếu điều tra

Nội dung thông tin của Tổng điều tra năm 2019 được nghiên cứu, thiết kế để thu thập đầy đủ thông qua hai loại phiếu điều tra là phiếu toàn bộ và phiếu mẫu. Trong đó, 22 câu hỏi được thiết kế trong phiếu toàn bộ và 65 câu hỏi được thiết kế trong phiếu điều tra mẫu.

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 nên phiếu điều tra đã được thiết kế theo ba giai đoạn: Giai đoạn 1, thiết kế phiếu điều tra với đầy đủ thông tin về câu hỏi,

[4]Theo Quyết định số 04/QĐ-BCĐTW ngày 05/11/2018 của Trưởng ban, BCĐ TW.
[5]Theo Quyết định số 02/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 của Trưởng ban, BCĐ TW.
[6]Theo Quyết định số 76/QĐ-TCTK ngày 02/3/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

phương án trả lời và các bước nhảy, giai đoạn này được thực hiện như các cuộc Tổng điều tra và điều tra mẫu thống kê; Giai đoạn 2, nghiên cứu thiết kế phiếu hỏi dưới dạng phiếu điện tử cho phần mềm CAPI và Webform, trong đó phiếu điều tra Webform được thiết kế chỉ áp dụng với phiếu ngắn; Giai đoạn 3, xây dựng thuật toán kiểm tra lô gíc các thông tin trong cùng phiếu điều tra (các thông tin bắt buộc phải xác minh để sửa và những thông tin cảnh báo để kiểm tra).

Thiết kế phiếu điều tra giai đoạn 1 được thực hiện song song với quá trình thực hiện các cuộc điều tra thí điểm để bổ sung, sửa đổi các câu hỏi cho phù hợp với yêu cầu thông tin và đảm bảo chất lượng thông tin được thu thập.

Cùng với quá trình thiết kế phiếu điều tra giai đoạn 3, thuật toán kiểm tra lô gíc các thông tin trong cùng địa bàn điều tra cũng được xây dựng nhằm thực hiện kiểm tra dữ liệu đã được thu thập và đồng bộ trên Trang Web điều hành.

1.2.3.2. Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin

BCĐ TW đã chỉ đạo thực hiện biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin để các BCĐ cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện công tác chuẩn bị và tiến hành điều tra. Tổng số có 13 loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin được biên soạn và hướng dẫn thực hiện từ tháng 8/2018 đến tháng 01/2019 liên quan đến các nhóm nội dung sau: Công tác chuẩn bị địa bàn điều tra, công tác quản lý, lập và cập nhật bảng kê, chuyên môn nghiệp vụ, công nghệ thông tin, tuyên truyền, phúc tra, ghi mã ngành, mã nghề.

BCĐ TW đã phối hợp với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) hoàn thiện kịch bản phim và bộ phim hướng dẫn ĐTV thực hiện phỏng vấn và ghi chép thông tin bằng CAPI. Bộ phim có thời lượng 30 phút được sử dụng trong quá trình tập huấn cho các ĐTV tại địa phương.

1.2.4. Xây dựng các chương trình và phần mềm ứng dụng

Thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 đã dẫn đến việc thực hiện các công đoạn khác của Tổng điều tra cũng thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, gồm: lập và cập nhật bảng kê hộ, lưu trữ và sử dụng sơ đồ nền xã/phường; chọn mẫu hộ tự động; nhắn tin đến các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin trực tuyến; kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến (ngay trong thời gian thu thập thông tin). Để đáp ứng các yêu cầu này của Tổng điều tra năm 2019, nhiều chương trình và phần mềm đã được nghiên cứu xây dựng và ứng dụng thực hiện. Trong đó, các nhóm phần mềm ứng dụng chính trong Tổng điều tra gồm:

- Lập danh sách thôn, bản, tổ dân phố;

- Phân chia địa bàn điều tra và lưu trữ bản đồ nền xã/phường;

- Lập bảng kê hộ; Cập nhật bảng kê hộ; Chọn hộ mẫu tự động;

- Phiếu điện tử CAPI;

- Phiếu điện tử trực tuyến Webform;

- Nhập tin phiếu PAPI;

- Thiết lập mạng lưới các địa bàn điều tra và lực lượng điều tra;

- Các phần mềm phục vụ Trang Web điều hành;

- Ghi mã ngành, mã nghề;

- Chuyển đổi phiếu PAPI trên Trang Web điều hành phục vụ thanh tra, kiểm tra, hoàn thiện phiếu.

1.2.5. Chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin

Việc ứng dụng CAPI, Webform để thu thập thông tin đã phát sinh yêu cầu mới về hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đảm bảo hệ thống được thực hiện đồng thời trên phạm vi toàn quốc với khoảng 150 nghìn người cùng tham gia hệ thống (gồm các ĐTV, giám sát viên và thành viên các BCĐ từ cấp Trung ương đến cấp xã).

Do đây là lần đầu tiên áp dụng CAPI, Webform trong thu thập thông tin và thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin của ngành Thống kê không đáp ứng đủ yêu cầu công việc, BCĐ TW đã chỉ đạo thực hiện đồng thời nhiều biện pháp khắc phục, trong đó bao gồm nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của ngành Thống kê và tìm kiếm các dịch vụ cung cấp hệ thống máy chủ và nhận dữ liệu từ CAPI và Webform. Để phòng ngừa các rủi ro và đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu, Tổ ứng cứu khẩn cấp Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã được thành lập[7] với sự vào cuộc tích cực của Trung tâm ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính Việt Nam thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bên cạnh đó, BCĐ TW cùng với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an đã thực hiện kiểm tra, thẩm định các phần mềm Tổng điều tra năm 2019 nhằm đảm bảo tính an toàn và bảo mật hệ thống và thông tin.

1.2.6. Công tác chuẩn bị của ba Bộ thực hiện Tổng điều tra năm 2019 theo kế hoạch riêng

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao đã rất tích cực thực hiện các công tác chuẩn bị cho Tổng điều tra năm 2019. Cụ thể như sau:

Bộ Quốc phòng hoàn thiện phiếu hỏi, tài liệu hướng dẫn Tổng điều tra dựa trên phiếu hỏi và các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ của BCĐ TW và thực hiện hướng dẫn thu thập thông tin về các nhân khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý. Do đặc thù của quân đội, Bộ Quốc phòng đã áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu giấy để đảm bảo an toàn thông tin và bí mật quân sự. Để mã hóa thông tin điện tử, Bộ Quốc phòng đã chuẩn bị các phần mềm quét ảnh phiếu điều tra và liên tục cập nhật chương trình phần mềm quét ảnh trong quá trình thực hiện quét dữ liệu dựa trên các tình huống phát sinh.

Bộ Công an hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn thu thập thông tin của Tổng điều tra dựa trên phiếu hỏi và tài liệu hướng dẫn của BCĐ TW và thực hiện hướng dẫn thu thập thông tin cho các đơn vị và người thu thập thông tin Tổng điều tra. Do đặc thù của ngành Công an, Bộ Công an đã áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu giấy để đảm bảo an toàn và bí mật thông tin. Bộ Công an thực hiện xây dựng phần mềm nhập tin bằng bàn phím để tổ chức mã hóa dữ liệu các

[7] Theo Quyết định số 247/QĐ-TCTK ngày 23/5/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

phiếu điều tra hoàn thành đáp ứng yêu cầu về thời gian của cuộc Tổng điều tra. Với nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho Tổng điều tra trên phạm vi cả nước, ngay từ những ngày đầu chuẩn bị Tổng điều tra, Bộ Công an đã xây dựng kế hoạch và giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong toàn quốc thực hiện kế hoạch bảo vệ an toàn cho cuộc Tổng điều tra và cho lực lượng tham gia Tổng điều tra.

Bộ Ngoại giao hoàn thiện phiếu hỏi, tài liệu hướng dẫn dựa trên phiếu hỏi, tài liệu hướng dẫn của BCĐ TW và thực hiện hướng dẫn thu thập thông tin cho các đơn vị và người thu thập thông tin Tổng điều tra. Bộ Ngoại giao đã xây dựng các phần mềm trực tuyến để thu thập và tổng hợp dữ liệu của Tổng điều tra, do vậy quá trình điều tra cũng là quá trình xử lý số liệu và dữ liệu sẵn sàng cho việc sử dụng ngay sau khi công tác thu thập thông tin tại địa bàn kết thúc.

1.2.7. Tổ chức các hội nghị tập huấn Tổng điều tra năm 2019

BCĐ TW và các BCĐ tại địa phương đã tổ chức các hội nghị tập huấn Tổng điều tra năm 2019 nhằm hướng dẫn công tác quản lý Tổng điều tra, quy trình và nghiệp vụ cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các công đoạn của Tổng điều tra. Trong đó, đã tổ chức các hội nghị tập huấn về công tác phân chia địa bàn điều tra và vẽ sơ đồ nền xã/phường/thị trấn tại cấp huyện vào tháng 9/2018; các hội nghị tập huấn về công tác quản lý và lập bảng kê hộ vào tháng 10 và tháng 11/2018; các hội nghị tập huấn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2019.

1.3. Thiết kế mẫu điều tra

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về tình hình dân số và nhà ở của các nhân khẩu thực tế thường trú và các hộ dân cư; trong đó một số thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học, tình trạng việc làm và điều kiện sống của hộ dân cư,... chỉ được thu thập ở một số người và hộ đại diện hay còn gọi là điều tra mẫu của Tổng điều tra. Việc thiết kế điều tra mẫu song song với điều tra toàn bộ trong Tổng điều tra vừa giúp mở rộng nội dung điều tra vừa giúp giảm nhẹ khối lượng công việc, nâng cao chất lượng thông tin điều tra, nhất là đối với các câu hỏi nhạy cảm và phức tạp; đồng thời đảm bảo tiết kiệm kinh phí và nguồn lực thực hiện Tổng điều tra.

1.3.1. Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp chọn mẫu của Tổng điều tra năm 2019 là phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn. Giai đoạn 1: Xác định số địa bàn được điều tra mẫu ở mỗi huyện theo phương pháp phân bổ tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ và chọn các địa bàn mẫu. Do độ biến thiên về số hộ của các địa bàn điều tra trong mỗi huyện là khá lớn nên để đạt hiệu quả về mặt thống kê, việc chọn địa bàn điều tra trong mỗi huyện được thực hiện theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô (PPS). Giai đoạn 2: Chọn mẫu hộ từ danh sách hộ của địa bàn điều tra mẫu. Các hộ mẫu được chọn hệ thống theo khoảng cách.

Điểm mạnh của phương án chọn mẫu dựa trên thiết kế mẫu phân tầng hai giai đoạn là giảm sai số thiết kế và cải thiện mức độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng so với phương pháp chọn mẫu chùm một giai đoạn như đã áp dụng trong Tổng điều tra năm 2009.

1.3.2. Phân bổ mẫu và chọn mẫu

1.3.2.1. Phân bổ mẫu

Dựa trên danh sách các địa bàn điều tra được thiết lập trong giai đoạn lập bảng kê (không bao gồm các địa bàn đặc thù, là những địa bàn chỉ gồm những người sống trong các cơ sở đặc thù như nhà chung, nhà chùa, ký túc xá, bệnh viện, doanh trại quân đội,…) thuộc 712 thành phố trực thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã (viết gọn là huyện), không bao gồm huyện đảo Hoàng Sa, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với chuyên gia mẫu quốc tế của UNFPA xem xét, tính toán và xác định cỡ mẫu điều tra khoảng 9% số hộ trên cả nước. Các tính toán cho thấy với cỡ mẫu này vẫn đảm bảo tính đại diện để ước lượng các chỉ tiêu thống kê đến cấp huyện. Dựa trên ước lượng về tỷ lệ số hộ mẫu, BCĐ TW đã thực hiện phân bổ số lượng địa bàn mẫu của 712 huyện.

Do quy mô dân số và hộ của các huyện là khác nhau nên việc phân bổ địa bàn mẫu cho các huyện được thực hiện theo phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ (Square Root Allocation). Phương pháp này giúp tăng cỡ mẫu cho các huyện có quy mô hộ nhỏ nhất và giảm cỡ mẫu cho những huyện có quy mô hộ lớn nhất so với phương pháp phân bổ mẫu theo tỷ lệ.

Thông tin của phiếu điều tra mẫu được sử dụng để ước lượng các chỉ tiêu thống kê đến cấp huyện, do đó, cần đảm bảo những huyện có quy mô hộ nhỏ sẽ có đủ mẫu điều tra đảm bảo tính đại diện. Sau khi thực hiện phân bổ địa bàn mẫu điều tra, những huyện có quy mô rất nhỏ (có từ 80 địa bàn điều tra hoặc ít hơn) và được phân bổ từ 85% số địa bàn trở lên đã được tăng cỡ mẫu để chọn 100% các địa bàn điều tra của huyện. Kết quả, toàn quốc có 14 huyện được chọn mẫu toàn bộ các địa bàn điều tra; những huyện có quy mô từ 81 đến 500 địa bàn điều tra được chọn bình quân là 47,2% địa bàn mẫu; những huyện có trên 500 địa bàn điều tra trở lên được chọn bình quân là 27,3% địa bàn mẫu. Tổng số địa bàn được chọn mẫu điều tra của toàn quốc là 78.702 địa bàn, chi tiết về kết quả phân bổ mẫu cấp huyện được trình bày tại Phụ lục 4.

Với phương pháp này, những huyện có quy mô dân số lớn, có nhiều hộ, sẽ có tỷ lệ chọn mẫu nhỏ hơn tỷ lệ chọn mẫu chung của toàn quốc và những huyện có quy mô dân số nhỏ, có ít hộ, sẽ có tỷ lệ chọn mẫu lớn hơn tỷ lệ chọn mẫu chung của toàn quốc. Điều này giúp làm tăng tính đại diện mẫu cho tất cả các huyện đồng thời vẫn bảo đảm ý nghĩa tổng hợp cho cấp tỉnh và toàn quốc.

Do các địa bàn thành thị và nông thôn của mỗi huyện có đặc điểm khác nhau, nên việc phân bổ mẫu điều tra tiếp tục được thực hiện cho các tầng là khu vực thành thị và nông thôn của từng huyện dựa trên số địa bàn điều tra đã được phân bổ cho huyện đó. Việc này nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu thành thị và nông thôn đồng thời cải thiện hiệu quả thiết kế mẫu.

1.3.2.2. Quy trình chọn mẫu

Giai đoạn 1: Chọn mẫu địa bàn điều tra

Sau khi đã xác định số lượng địa bàn điều tra được phân bổ ở tầng thành thị và nông thôn của mỗi huyện theo phương pháp thiết kế mẫu được mô tả tại mục 1.3.2.1, thực hiện chọn các địa bàn điều tra mẫu trong mỗi tầng theo phương pháp xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ (Probability Proportional to Size - PPS) với các bước thực hiện như sau:

- Tách bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện để có danh sách các địa bàn thường phục vụ chọn mẫu địa bàn điều tra;

- Phân chia danh sách các địa bàn điều tra của mỗi huyện thành hai danh sách: địa bàn thành thị và địa bàn nông thôn;

- Sắp xếp lại thứ tự các địa bàn điều tra của hai danh sách địa bàn điều tra thành thị và địa bàn điều tra nông thôn theo mã xã, mã thôn, mã địa bàn;

- Tiến hành chọn mẫu địa bàn.

Kết quả thực hiện chọn mẫu giai đoạn 1: Có 78.702 địa bàn điều tra được chọn mẫu, tương ứng khoảng 40% tổng số địa bàn điều tra trên cả nước

Giai đoạn 2: Chọn mẫu hộ điều tra

Dựa trên danh sách các địa bàn điều tra được chọn ở giai đoạn 1 và danh sách hộ dân cư của các địa bàn mẫu này[8], thực hiện lọc để loại bỏ các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin bằng hình thức Webform để chọn mẫu 30 hộ tại mỗi địa bàn điều tra mẫu. Chọn hộ mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống và tự động trên Trang điều hành của Tổng điều tra.

Kết quả chọn mẫu giai đoạn 2: Chọn được 2.360.000 hộ mẫu (mỗi địa bàn chọn ngẫu nhiên 30 hộ mẫu), tương ứng với 9% tổng số hộ dân cư.

1.3.3. Ước tính quyền số mẫu

1.3.3.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

Quyền số cơ bản là số nghịch đảo của xác suất chọn mẫu chung theo công thức:

$$W_{hi} = \frac{M_h \times M'_{hi}}{n_h \times M_{hi} \times m_{hi}}$$

Trong đó:

W_{hi} Quyền số cơ bản của các hộ mẫu ở địa bàn điều tra i của tầng h

n_h Số địa bàn điều tra mẫu được chọn trong tầng h

M_{hi} Tổng số hộ trong dàn mẫu giai đoạn lập bảng kê hộ của địa bàn điều tra mẫu i ở tầng h

M_h Tổng số hộ trong dàn mẫu giai đoạn lập bảng kê hộ của tầng h

m_{hi} Bằng 30, là số hộ được chọn mẫu ở địa bàn điều tra mẫu i của tầng h

M'_{hi} Tổng số hộ giai đoạn cập nhật bảng kê hộ của địa bàn điều tra mẫu i của tầng h

1.3.3.2. Xác định quyền số hộ điều chỉnh

Quyền số hộ điều chỉnh dựa trên quyền số cơ bản và số liệu tổng số hộ ở mỗi tầng từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. Thực hiện tính quyền số hộ điều chỉnh nhằm đảm bảo tổng số hộ gia

[8] Danh sách hộ dân cư được thiết lập trong giai đoạn cập nhật bảng kê hộ trong tháng 3/2019.

quyền từ số liệu điều tra mẫu sẽ nhất quán với số liệu chính thức của Tổng điều tra năm 2019 cho từng huyện, khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Quyền số hộ điều chỉnh được tính theo công thức:

$$W'_{hi} = W_{hi} \times \frac{M_{Ch}}{\sum_{ih} W_{hi} \times m_{hi}}$$

Trong đó:

W'_{hi} Quyền số điều chỉnh của các hộ mẫu ở địa bàn điều tra i của tầng h

W_{hi} Là quyền số cơ bản của các hộ mẫu ở địa bàn điều tra i của tầng h

m_{hi} Bằng 30, là số hộ được chọn mẫu ở địa bàn điều tra mẫu i của tầng h

M_{Ch} Là tổng số hộ ở tầng h từ số liệu của Tổng điều tra năm 2019

1.3.3.3. Xác định quyền số người điều chỉnh

Quyền số người điều chỉnh dựa trên quyền số hộ điều chỉnh. Thực hiện tính quyền số người điều chỉnh nhằm đảm bảo tổng số người gia quyền từ số liệu điều tra mẫu sẽ nhất quán với số người theo nhóm tuổi 10 năm và giới tính từ kết quả của Tổng điều tra năm 2019 cho từng huyện, khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Quyền số người điều chỉnh được tính theo công thức:

$$W_{hisa} = W'_{hi} \times \frac{P_{hsa}}{\sum_{ih} W_{hi} \times p_{hisa}}$$

Trong đó:

W_{hisa} Quyền số của mẫu của những người có giới tính s và nhóm tuổi 10 năm a của các hộ mẫu trong địa bàn điều tra mẫu i của tầng h

W'_{hi} Quyền số hộ điều chỉnh của hộ mẫu ở địa bàn mẫu i của tầng h

P_{hsa} Tổng số người có giới tính s và nhóm tuổi a của tất cả các hộ mẫu của tầng h từ kết quả Tổng điều tra năm 2019

p_{hisa} Số người có giới tính s và nhóm tuổi a của tất cả các hộ mẫu ở địa bàn điều tra mẫu i của tầng h

1.4. Thiết lập thông tin ban đầu phục vụ Tổng điều tra năm 2019

1.4.1. Công tác vẽ sơ đồ nền và phân chia địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra (viết tắt là ĐBĐT) sử dụng trong công tác thống kê là khu vực địa lý nơi có dân cư sinh sống, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng. Về cơ bản, ĐBĐT là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn, tổ dân phố). Tổng điều

tra năm 2019 quy định mỗi ĐBĐT có quy mô trung bình khoảng 120 hộ dân cư. Trong mỗi xã, phường, thị trấn gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường, thị trấn đó.

Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ địa bàn điều tra sử dụng trong Tổng điều tra dân số là sơ đồ chi tiết đến từng ngôi nhà hoặc đơn vị nhà nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số trong quá trình điều tra thực địa. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ trong Tổng điều tra năm 2019 chỉ dừng lại ở việc vẽ sơ đồ nền xã, phường, thị trấn (thể hiện rõ ranh giới giữa các ĐBĐT và các vật định hướng). Việc bỏ công đoạn vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT đã giúp giảm kinh phí Tổng điều tra nhưng làm tăng nguy cơ tính trùng hoặc bỏ sót hộ và nhân khẩu trong quá trình điều tra thực địa. Để hạn chế nguy cơ này, công tác lập bảng kê danh sách các hộ dân cư đã được tập trung thực hiện tốt.

1.4.2. Lập và cập nhật bảng kê hộ

Lập bảng kê hộ là công việc rất quan trọng giúp hoàn thiện mạng lưới điều tra áp dụng CAPI và Webform trước khi thu thập thông tin, giúp cho công tác tổ chức, xây dựng kế hoạch thu thập thông tin và quản lý tốt giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn. Do Tổng điều tra năm 2019 không thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT nên công tác bảng kê hộ được đặc biệt quan tâm nhằm nâng cao chất lượng thông tin của bảng kê hộ, phục vụ tốt công tác thu thập thông tin. Công tác lập bảng kê hộ đã hoàn thành vào ngày 20/01/2019.

Trong quá trình lập bảng kê hộ, các hộ dân cư đã được hỏi để tự nguyện đăng ký tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra thông qua việc sử dụng Internet (Webform). Để hoàn thiện bảng kê hộ về những thay đổi của hộ trước thời điểm điều tra, công tác rà soát, cập nhật bảng kê hộ đã được thực hiện từ ngày 15 đến ngày 20/3/2019 tại các địa phương.

1.4.3. Xây dựng mạng lưới Tổng điều tra năm 2019

Xây dựng mạng lưới Tổng điều tra là công việc quan trọng đối với cuộc điều tra ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập số liệu. Mạng lưới điều tra giúp việc phân công, phân quyền các nhiệm vụ cho từng đối tượng tham gia Tổng điều tra một cách rõ ràng và minh bạch. Đặc biệt, mạng lưới Tổng điều tra giúp ĐTV thực hiện thu thập thông tin các hộ dân cư hoặc các địa bàn điều tra một cách chính xác, tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót.

Mạng lưới Tổng điều tra năm 2019 gồm các thông tin:

- Danh sách bảng kê hộ, bao gồm thông tin các hộ đăng ký thực hiện Webform;

- Danh sách địa bàn điều tra gắn với danh mục hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã và danh mục các thôn, ấp, bản, tổ dân phố;

- Sơ đồ nền xã, phường, thị trấn;

- Danh sách ĐTV và phân công thực hiện điều tra tại các địa bàn điều tra;

- Danh sách giám sát viên (viết tắt là GSV) từ cấp Trung ương đến cấp huyện và phân công thực hiện giám sát các ĐBĐT;

- Danh sách BCĐ từ cấp Trung ương đến cấp xã và phân công thực hiện giám sát các ĐBĐT;

Mạng lưới Tổng điều tra được xây dựng trong giai đoạn lập bảng kê hộ, hoàn thiện trước thời điểm Tổng điều tra và cập nhật trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn khi có sự thay đổi về lực lượng tham gia Tổng điều tra năm 2019.

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2019

2.1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra năm 2019

2.1.1. Lực lượng chỉ đạo, quản lý

Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra năm 2019 đã được tiến hành từ năm 2017, trong đó tập trung nhiều hoạt động trọng tâm trong năm 2018. Để chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra năm 2019, lực lượng chỉ đạo, quản lý đã được thành lập tại bốn cấp từ Trung ương đến cấp xã và tại ba Bộ thực hiện Tổng điều tra theo kế hoạch riêng (Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao). Tổng số có 11.944 BCĐ các cấp (01 BCĐ TW, 03 BCĐ cấp Bộ, 63 BCĐ cấp tỉnh, 712 BCĐ cấp huyện, 11.165 BCĐ cấp xã) và 779 Văn phòng BCĐ các cấp từ Trung ương đến cấp huyện đã được thành lập với số lượng thành viên BCĐ và Văn phòng BCĐ các cấp lần lượt là 69.521 người và 8.898 người.

2.1.2. Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện

Nhằm thống nhất trong công tác chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra năm 2019, tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là UBND) đã ban hành Chỉ thị, văn bản về lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở tại địa phương; trong đó, nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của Tổng điều tra.

Trong quá trình thực hiện Tổng điều tra năm 2019, tỉnh ủy, huyện ủy, đảng ủy cấp xã, UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã chỉ đạo quyết liệt các thành viên BCĐ, GSV, tổ trưởng điều tra, ĐTV cũng như các cơ quan chuyên ngành của địa phương để tổ chức thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra năm 2019.

Ngoài ra, BCĐ cấp tỉnh đã triển khai công tác Tổng điều tra năm 2019 tới từng cơ quan, đơn vị, các sở, ban, ngành, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã trong các kỳ họp của UBND, Hội đồng nhân dân (viết tắt là HĐND). Cụ thể, Sở Thông tin và Truyền thông tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông tổ chức rà soát mạng lưới hạ tầng viễn thông nhằm đảm bảo chất lượng kết nối Internet băng thông rộng phục vụ Tổng điều tra, Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục, đào tạo đóng tại các địa bàn, ngành Bưu điện cũng đã tích cực hưởng ứng và cử giáo viên, sinh viên, người lao động tham gia làm ĐTV; Ngành Công an đã cử lực lượng hỗ trợ ĐTV trong quá trình tiếp cận hộ để phỏng vấn và thu thập thông tin, bảo vệ lực lượng tham gia Tổng điều tra năm 2019 tại các địa bàn khó khăn, bất ổn về chính trị, an ninh,...

Trong thời gian thu thập thông tin, Văn phòng BCĐ TW đã ban hành các văn bản chỉ đạo về nghiệp vụ, hướng dẫn ứng dụng công nghệ thông tin và văn bản chỉ đạo hoàn thiện dữ liệu sau thời gian điều tra. BCĐ cấp tỉnh đã thường xuyên nắm bắt, truyền tải kịp thời các văn bản chỉ đạo của BCĐ TW đến các BCĐ cấp dưới, các GSV, tổ trưởng và ĐTV để thực hiện.

2.2. Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019

Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019 đã được thực hiện sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, lực lượng vũ trang và cả hệ thống chính trị. Trong đó, các tỉnh ủy, thành ủy, UBND, BCĐ các cấp và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành và phổ biến thực hiện Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh ủy, thành ủy và UBND các cấp, phương án điều tra, kế hoạch tuyên truyền của BCĐ các cấp. Công tác tuyên truyền đã nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của Tổng điều tra năm 2019.

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng tối đa các hình thức, phương tiện tuyên truyền trên phạm vi cả nước, trong đó ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền được sử dụng triệt để. Các hình thức tuyên truyền chính của Tổng điều tra năm 2019 bao gồm:

- Tuyên truyền qua các kênh trực tuyến trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê với tên miền www.gso.gov.vn, Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra năm 2019 (Trang Web tuyên truyền) với tên miền www.tongdieutradanso.vn, Trang thông tin điện tử cấp tỉnh (UBND, Cục Thống kê, Đài Phát thanh - Truyền hình).

- Tuyên truyền qua các hình thức báo viết, báo nói và báo hình từ Trung ương đến địa phương; trong đó, bao gồm xây dựng các chuyên đề riêng về Tổng điều tra năm 2019.

- Phát trailer cổ động trên sóng truyền hình, tổ chức các tọa đàm trên truyền hình Trung ương và địa phương, phỏng vấn trên đài phát thanh, phát tin chạy chữ trong các chương trình giờ vàng của đài truyền hình,…; tuyên truyền thông qua mạng xã hội (trang Fanpage của Tổng cục Thống kê, trang Facebook của UNFPA, Twitter, Zalo,…).

- Gửi tin nhắn tuyên truyền tới các thuê bao điện thoại di động nhằm cung cấp cho nhân dân thông tin về cuộc Tổng điều tra năm 2019.

- Tuyên truyền đến các hộ dân cư và nhân dân thông qua tổ chức họp tổ dân phố, họp cộng đồng; dịch các tài liệu tuyên truyền sang tiếng dân tộc của địa phương; tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, treo/căng băng rôn, khẩu hiệu, dán áp phích, lô gô tuyên truyền tại những nơi có nhiều người thường xuyên qua lại hoặc những địa điểm dễ thấy; chạy xe ô tô cổ động diễu hành trên các trục đường chính.

- Tổng điều tra năm 2019 đã thiết lập đường dây nóng miễn cước nhằm hỗ trợ các lực lượng tham gia Tổng điều tra về nghiệp vụ, công nghệ thông tin, các vấn đề chung của Tổng điều tra và tiếp nhận các thông tin phản ánh của nhân dân về thực hiện Tổng điều tra.

Công tác tuyên truyền đã đạt được kết quả như mong đợi, hầu hết nhân dân đều biết về Tổng điều tra năm 2019 và hưởng ứng việc cung cấp thông tin. Trong những ngày đầu thực hiện, đường dây nóng của Tổng điều tra đã tiếp nhận nhiều ý kiến phản ánh của nhân dân từ các địa phương về việc chưa thấy ĐTV đến hỏi thông tin, hình thức điều tra chưa phù hợp với quy định như đã tuyên truyền,… Qua đó, BCĐ TW đã có thêm thông tin để chỉ đạo thực hiện đúng quy định của Tổng điều tra tại các địa phương.

2.3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra

2.3.1. Lực lượng tham gia

Tổng điều tra năm 2019 trưng tập 125.358 ĐTV, trong đó có 10.983 ĐTV là giáo viên, học sinh tại các cơ sở giáo dục, đào tạo trên các địa bàn điều tra (chiếm 8,8%); độ tuổi trung bình của ĐTV là 35,8 tuổi.

Số người tham gia Tổng điều tra với vai trò là tổ trưởng điều tra và GSV các cấp là 21.587 người. Trong đó, tổ trưởng điều tra là 11.502 người, GSV cấp tỉnh là 1.823 người, GSV cấp huyện là 8.262 người.

2.3.2. Phương pháp và hình thức thu thập thông tin

Tổng điều tra năm 2019 áp dụng đồng thời hai phương pháp thu thập thông tin là điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp. Về hình thức thu thập thông tin, Tổng điều tra năm 2019 sử dụng ba hình thức thu thập thông tin sau:

Điều tra bằng phiếu giấy (PAPI): Là hình thức thu thập thông tin truyền thống, theo đó ĐTV đến gặp trực tiếp hộ dân cư để hỏi và ghi chép thông tin vào phiếu giấy in sẵn.

Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI): Là hình thức thu thập thông tin ứng dụng công nghệ thông tin, theo đó phiếu điều tra được thiết kế sẵn để cài đặt trong máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh phục vụ cho việc ghi chép thông tin ngay trong quá trình ĐTV thực hiện phỏng vấn.

Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến (Webform): Là hình thức hộ dân cư tự cung cấp thông tin về dân số và nhà ở thông qua phiếu điều tra trực tuyến. Các hộ đăng ký thực hiện Webform được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống thông tin của Tổng điều tra và tự cung cấp thông tin về hộ cũng như các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ theo phiếu điều tra.

Trong số ba hình thức thu thập thông tin kể trên, CAPI là hình thức thu thập thông tin chủ yếu của Tổng điều tra năm 2019 với 99,9% các hộ được điều tra bằng hình thức này. Tỷ lệ hộ được điều tra thông qua hình thức PAPI và Webform là rất nhỏ, đều chiếm lần lượt là 0,05% tổng số hộ trên toàn quốc.

2.3.3. Tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn

2.3.3.1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tại các địa phương thu thập thông tin

Công tác thu thập thông tin tại địa bàn đã được thực hiện đồng loạt trên cả nước ngay sau Lễ ra quân, từ 7h30 ngày 01/4 đến hết ngày 25/4/2019. Để tiếp nhận và xử lý các trường hợp phản ánh của nhân dân về việc điều tra sót, công tác thu thập thông tin bổ sung những đối tượng này được thực hiện từ ngày 26/4 đến hết ngày 02/5/2019.

Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra khá thuận lợi, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn đã phát sinh một số vấn đề khó

khăn cho công tác thu thập thông tin. BCĐ TW đã cùng với BCĐ các cấp tại địa phương phối hợp với các Bộ, ban, ngành tìm cách tháo gỡ nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin của Tổng điều tra. Cụ thể, một số khó khăn đã xảy ra và được giải quyết kịp thời, đó là:

- Việc tiếp cận hộ tại một số địa phương còn gặp khó khăn, đặc biệt ở những vùng sâu vùng xa, nơi dân cư sống thưa thớt hoặc những hộ thường xuyên đi vắng, đi làm về muộn, hộ sống tại các khu chung cư cao cấp hoặc những hộ dân đang có mâu thuẫn, bức xúc với chính quyền địa phương.

- Một số ĐTV cao tuổi là tổ trưởng tổ dân phố hoặc trưởng thôn nên việc tiếp cận hộ thuận lợi nhưng thường chủ quan với các yêu cầu nghiệp vụ, thao tác trên thiết bị thông minh chậm. Trong khi đó, các ĐTV trẻ mặc dù có lợi thế về tính chủ động, nắm bắt nghiệp vụ nhanh và sử dụng thiết bị thành thạo nhưng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận địa bàn và tiếp xúc hộ.

- Việc sử dụng thiết bị của ĐTV với nhiều chủng loại đã dẫn đến những khó khăn trong việc hướng dẫn sử dụng và sửa các lỗi do thiết bị gây ra. Trong quá trình điều tra, chương trình CAPI được cập nhật nhiều lần do có nhiều tình huống mới phát sinh, điều này cũng gây những khó khăn nhất định cho ĐTV. Ngoài ra, lực lượng hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin còn quá mỏng so với tổng số ĐTV nên việc hỗ trợ tại nhiều thời điểm là quá tải.

- Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 có dung lượng lớn nên trong giai đoạn cuối của quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, khi tiến độ điều tra đạt trên 80%, đã xảy ra tình trạng quá tải; Trang Web điều hành nhiều khi bị gián đoạn ảnh hưởng đến công tác kiểm tra và hoàn thiện lỗi.

- Trong quá trình điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, một số địa phương gặp các rủi ro làm ảnh hưởng đến việc thực hiện Tổng điều tra năm 2019 như: xảy ra mưa lớn, mưa đá ảnh hưởng đến đi lại; một số ĐTV bị tai nạn giao thông trong lúc di chuyển tới lớp tập huấn và đến các hộ điều tra; nhiều trường hợp ĐTV bị mất và bị hỏng thiết bị di động sử dụng cho điều tra.

- Trong thời gian điều tra, một số địa phương bị ảnh hưởng bởi dịch tả lợn Châu Phi nên việc tiếp cận đối tượng điều tra đang sinh sống tại các công ty, trang trại chăn nuôi lợn gặp khó khăn. Ngoài ra, lực lượng tham gia Tổng điều tra bị phân tán, gián đoạn do địa phương cần tăng cường lực lượng để dập dịch.

2.3.3.2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tại các Bộ thu thập thông tin

Bộ Quốc phòng đã thành lập 1.092 tổ điều tra với 3.672 ĐTV tham gia thu thập thông tin tại 1.332 đơn vị điều tra thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong toàn quân. Bộ Quốc phòng đã phối hợp với BCĐ các cấp tại địa phương để phân chia các địa bàn do Bộ Quốc phòng quản lý và thu thập thông tin nhằm tránh tình trạng điều tra trùng; thường xuyên trao đổi và thống nhất nghiệp vụ với Văn phòng BCĐ TW nhằm thu thập đầy đủ thông tin, tránh điều tra trùng nhân khẩu. Đến ngày 20/4/2019, Bộ Quốc phòng đã thực hiện xong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sớm hơn năm ngày so với quy định. Do đặc thù của Bộ Quốc phòng, công tác thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện theo hình thức phiếu giấy; sử dụng công nghệ quét ảnh và trí tuệ nhân tạo

để mã hóa các phiếu điều tra. Trước khi chuyển giao số liệu, Văn phòng BCĐ TW đã thực hiện kiểm tra dữ liệu của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn việc sửa và hoàn thiện dữ liệu. Dữ liệu của Bộ Quốc phòng đã được chuyển giao tới Văn phòng BCĐ TW vào ngày 10/6/2019.

BCĐ Bộ Công an đã chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra dân số năm 2019, trong đó thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra do Bộ Công an quản lý từ ngày 01/4 đến ngày 10/4/2019, sớm hơn 15 ngày so với thời gian quy định. Do đặc thù của lực lượng vũ trang, Bộ Công an áp dụng phương pháp thu thập bằng phiếu giấy tại 3.164 địa bàn điều tra trên cả nước và nhập tin dữ liệu. Quá trình điều tra đã thực hiện đúng quy định; đối tượng điều tra có tinh thần trách nhiệm cao, hợp tác tốt với ĐTV trong việc kê khai, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác. Thực hiện đầy đủ công tác kiểm tra, giám sát theo quy định.Trước khi hoàn thiện dữ liệu, Văn phòng BCĐ TW đã phối hợp với BCĐ Bộ Công an kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu. Dữ liệu của Bộ Công an đã được chuyển giao tới Văn phòng BCĐ TW vào ngày 11/6/2019.

Ngoài nhiệm vụ thu thập thông tin về nhân khẩu thuộc phạm vi quản lý, Bộ Công an đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn cho cuộc Tổng điều tra năm 2019 trên phạm vi cả nước.

BCĐ Bộ Ngoại giao đã chỉ đạo 94 cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện nghiêm túc công tác Tổng điều tra năm 2019. Công tác thu thập thông tin được thực hiện từ ngày 01 đến ngày 15/4/2019 (theo giờ Việt Nam), hoàn thành sớm hơn 15 ngày so với thời gian quy định. Bộ Ngoại giao thực hiện thu thập thông tin bằng phiếu điều tra điện tử nên công tác kiểm tra lô-gic phiếu điều tra được bảo đảm chất lượng. Số liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được chuyển giao tới BCĐ TW vào ngày 25/4/2019. Bộ Ngoại giao là đơn vị hoàn thành dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 sớm nhất.

2.4. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy công tác giám sát, kiểm tra và xử lý số liệu được thực hiện song song với thời gian thu thập thông tin tại địa bàn và tiếp tục được thực hiện sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin.

Với việc ứng dụng Trang Web điều hành trong công tác giám sát, Tổng điều tra năm 2019 đã tạo bước cải tiến đột phá trong công tác điều tra thống kê nói chung và công tác giám sát, kiểm tra nói riêng. Có thể nói, đây là cuộc điều tra thống kê đầu tiên có đầy đủ thông tin về tiến độ, số lượng, chất lượng phiếu điều tra của từng địa bàn, từng ĐTV song song với thời gian thu thập thông tin, qua đó giúp BCĐ và GSV các cấp nắm bắt thông tin kịp thời và có kế hoạch chỉ đạo, điều phối phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ Tổng điều tra.

2.4.1. Giám sát, kiểm tra dữ liệu trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn

Tổng điều tra năm 2019 thực hiện hai hình thức giám sát: Giám sát trực tiếp thông qua các đoàn công tác của Trung ương, tỉnh và các giám sát viên tuyến huyện tại địa bàn và giám sát gián

tiếp thông qua Trang Web điều hành của Tổng điều tra. Hoạt động giám sát đã giúp phát hiện được các vướng mắc tại địa bàn điều tra, hỗ trợ trực tiếp ĐTV, kịp thời thông báo với BCĐ TW và BCĐ các cấp tại địa phương để phối hợp giải quyết các khó khăn phát sinh.

Đối với hình thức kiểm tra trên Trang Web điều hành, chương trình phần mềm của hệ thống tự động thông báo các lỗi cần kiểm tra và yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc yêu cầu tổ trưởng và ĐTV hoàn thiện phiếu điều tra để đồng bộ lại lên hệ thống dữ liệu. Một trong những lỗi được yêu cầu xác minh để chấn chỉnh công tác thu thập thông tin trong những ngày đầu là lỗi về thời gian thu thập thông tin tại hộ quá ngắn hoặc nhiều hộ có cùng thông tin định vị địa lý (GPS).

Bên cạnh việc kiểm tra, xử lý các lỗi số liệu do hệ thống tự động cảnh báo trên Trang Web điều hành, GSV các cấp thực hiện việc kiểm tra thông tin trên Trang Web điều hành thông qua các tính năng về báo cáo tiến độ tại từng địa bàn điều tra hoặc tiến độ theo ĐTV để đôn đốc, nhắc nhở các ĐTV thực hiện theo đúng tiến độ; kiểm tra thông tin thông qua bảng số liệu thống kê sơ bộ về tình hình dân số tại địa phương, các bảng dữ liệu chéo về tình hình dân số, nhà ở, học vấn,... để phát hiện và kiểm tra những lỗi nghi vấn, đặc biệt là các lỗi hệ thống nhằm nhắc nhở, chấn chỉnh ĐTV về nghiệp vụ điều tra.

Công việc sửa lỗi phiếu điều tra được thực hiện cùng với quá trình điều tra thu thập thông tin tại địa bàn. Tuy nhiên, tại một số địa phương có số lượng hộ lớn và gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận hộ để xác minh thông tin, việc sửa lỗi phiếu điều tra được tiếp tục thực hiện sau thời gian thu thập thông tin tại địa bàn.

2.4.2. Kiểm tra, hoàn thành cơ sở dữ liệu sau giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ theo các địa bàn điều tra trên máy chủ phục vụ công tác kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra. Công tác kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu sau giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện theo ba bước như sau:

Bước 1: BCĐ các cấp tại địa phương kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu thông qua Trang Web điều hành từ ngày 03/5/2019 đến hết ngày 10/6/2019. Riêng các thông tin về lao động việc làm được BCĐ các cấp tại địa phương tiếp tục kiểm tra và thực hiện ghi mã ngành, mã nghề trực tiếp trên Trang Web điều hành đến hết ngày 31/7/2019.

Bước 2: BCĐ TW thực hiện kiểm tra, xác minh đối với các BCĐ tại địa phương để hoàn thiện dữ liệu phiếu điều tra toàn bộ.

Ngay sau khi khóa tính năng kiểm tra, sửa lỗi phiếu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra trên Trang Web điều hành vào ngày 10/6/2019, dữ liệu được chuyển đổi sang hệ thống quản lý SQL và SPSS phục vụ việc kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu từ ngày 11 đến ngày 27/6/2019 tại cấp Trung ương.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 của ba Bộ: Quốc phòng, Công an và Ngoại giao được hòa vào dữ liệu chung để tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê phục vụ báo cáo kết quả sơ bộ của Tổng điều tra. Báo cáo các kết quả sơ bộ của Tổng điều tra đã được hoàn thành và công bố vào ngày 11/7/2019. Như vậy, chỉ sau hai tháng kết thúc công tác thu thập thông tin tại địa bàn, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được hoàn thiện phục vụ cho tổng hợp, phân tích số liệu. So với Tổng điều tra năm 2009, số liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được kiểm tra và hoàn thiện sớm hơn một năm.

Bước 3: BCĐ TW thực hiện kiểm tra, xác minh đối với các BCĐ tại địa phương để hoàn thiện dữ liệu phiếu điều tra mẫu.

Sau khi hoàn thiện công tác ghi mã ngành, mã nghề, dữ liệu về tình hình lao động và việc làm đã được hòa vào dữ liệu của Tổng điều tra phục vụ kiểm tra, hoàn thiện thông tin phiếu điều tra mẫu. Dữ liệu toàn bộ của Tổng điều tra (bao gồm thông tin của phiếu toàn bộ và phiếu mẫu) được tổng hợp, biên soạn phục vụ báo cáo kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019. Công tác xử lý và tổng hợp số liệu kết thúc vào giữa tháng 11/2019. Báo cáo kết quả Tổng điều tra năm 2019 được biên soạn và công bố vào tháng 12/2019.

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

3.1. Đánh giá và thẩm định kết quả Tổng điều tra năm 2019

Để có căn cứ vững chắc cho việc công bố kết quả Tổng điều tra năm 2019, góp phần củng cố niềm tin và sự hiểu biết của người sử dụng đối với nguồn số liệu được thu thập, BCĐ TW đã thực hiện phúc tra[9] Tổng điều tra năm 2019 ngay sau khi kết thúc thu thập thông tin tại địa bàn. Bên cạnh đó, UNFPA đã hỗ trợ cử một chuyên gia quốc tế đến Việt Nam thực hiện đánh giá khách quan chất lượng số liệu Tổng điều tra trong 10 ngày đầu tháng 8/2019. Dưới đây là một số kết quả đánh giá chất lượng số liệu của Tổng điều tra năm 2019.

3.1.1. Quy mô dân số

Tổng điều tra dân số tại Việt Nam xác định quy mô dân số dựa trên khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú (de jure). Kết quả cho thấy, tổng dân số của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96,2 triệu người.

Phúc tra kết quả Tổng điều tra được thực hiện nhằm xác định sai số phạm vi (xác định mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra), do vậy mỗi nhân khẩu thực tế thường trú trong các địa bàn phúc tra được hỏi bốn câu hỏi: (1) họ và tên, (2) mối quan hệ với chủ hộ, (3) giới tính, (4) tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn. Thông tin phúc tra đối với các câu hỏi này được đối chiếu với kết quả Tổng điều tra để tìm ra các trường hợp bị ghi trùng hoặc bỏ sót trong Tổng điều tra.

Kết quả phúc tra cho thấy sai số thuần của cuộc điều tra là 0,2%, tương đương với khoảng 143 nghìn người, trong khoảng cho phép. So với tỷ lệ sai số từ 1,5% đến 4,5% tổng dân số thường thấy trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở của các quốc gia, có thể thấy mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra năm 2019 của Việt Nam là khá cao.

Biểu 3.1: Kết quả phúc tra Tổng điều tra năm 2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ điều tra trùng	Tỷ lệ điều tra sót	Sai số thuần (tỷ lệ sót - tỷ lệ trùng)
TOÀN QUỐC	**3,4**	**3,6**	**0,2**
Trung du và miền núi phía Bắc	3,2	2,4	-0,8
Đồng bằng sông Hồng	2,3	2,9	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,9	2,3	-0,6
Tây Nguyên	4,1	5,4	1,3
Đông Nam Bộ	3,0	3,9	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,6	6,0	0,4

[9] Phúc tra Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện vào tháng 5/2019 theo Kế hoạch số 31/KH-BCĐTW ngày 27/3/2019 tại 70 địa bàn điều tra thuộc 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Kết quả thống kê tổng dân số từ Tổng điều tra năm 2019 phù hợp với số liệu ước tính dân số đến giữa năm 2019 của Việt Nam do Cơ quan thống kê Dân số Liên hợp quốc công bố trong báo cáo "Triển vọng dân số thế giới năm 2019" là 96,5 triệu người. Ngoài ra, thống kê về tổng dân số của Việt Nam từ Tổng điều tra năm 2019 nằm trong khoảng dân số ước tính giữa phương án mức sinh trung bình (95,4 triệu người) và phương án mức sinh cao (97,6 triệu người) của báo cáo "Dự báo dân số" do Tổng cục Thống kê thực hiện vào năm 2010 dựa trên kết quả Tổng điều tra năm 2009.

Như vậy, kết quả Tổng điều tra năm 2019 về quy mô dân số rất sát với những dự báo thống kê từ các nguồn số liệu khác nhau. Điều này một lần nữa khẳng định kết quả Tổng điều tra năm 2019 đạt chất lượng cao.

3.1.2. Phân bố tuổi và giới tính

Phân tích về quy mô dân số theo từng độ tuổi, theo nhóm tuổi 5 năm (nhóm 5 độ tuổi), giới tính và vùng giữa hai cuộc Tổng điều tra năm 2009, năm 2019 và phân bố tuổi của Điều tra giữa kỳ dân số và nhà ở năm 2014, đánh giá về phân bố tuổi cho thấy thông tin về tuổi từ Tổng điều tra năm 2019 đảm bảo chất lượng.

Có sự biến thiên về cơ cấu dân số giữa các nhóm 5 độ tuổi từ hai cuộc Tổng điều tra năm 2009 và 2019: Những điểm chóp và điểm đáy liên tiếp của đồ thị trong khoảng tuổi từ 5-30 tuổi của Tổng điều tra năm 2019 là sự kế thừa từ những biến thiên về quy mô dân số cùng nhóm tuổi trong Tổng điều tra năm 2009. Những biến thiên này chủ yếu do tác động của những sự kiện dân số xảy ra trong quá khứ như: chết trong chiến tranh, sinh bù sau chiến tranh (còn gọi là bùng nổ dân số trẻ em), sự giảm mức sinh nhanh sau đó do chính sách dân số và cuối cùng là tình trạng "bùng nổ lặp lại" (baby echo) khi những đứa trẻ sinh ra trong giai đoạn bùng nổ trẻ em đến tuổi sinh con (từ năm 2005 trở lại đây). Đường đồ thị năm 2019 dịch về trái 10 năm có xu hướng giống đường đồ thị năm 2009, hay nói cách khác, so sánh phân bố tuổi năm 2009 và năm 2019 cho thấy cả hai đường đồ thị có hình dạng giống nhau trong khoảng cách 10 năm.

Hình 3.1: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, 2009 - 2019

Đơn vị: %

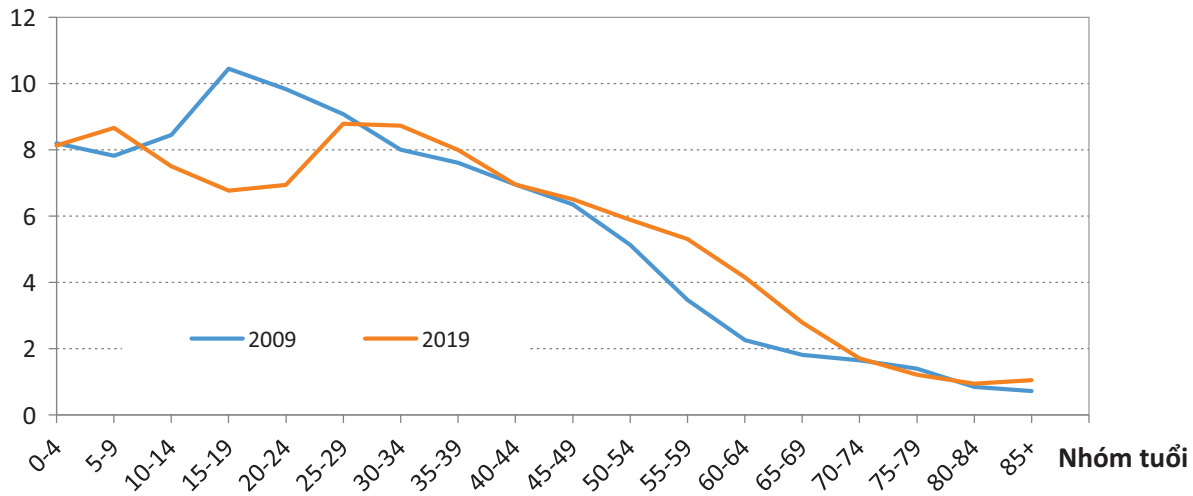

Hình dưới mô tả cơ cấu tuổi của dân số nhóm 5 độ tuổi chia theo giới tính: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi khá tương đồng ở cả nam và nữ. Ở độ tuổi dưới 20, nam giới có tỷ trọng cao hơn nữ giới khá nhiều, điều này có liên quan đến nguyên nhân mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam trong gần hai thập kỷ qua. Ở độ tuổi trên 50, nam giới có tỷ trọng thấp hơn nữ giới có thể liên quan đến nguyên nhân chết nam (do chiến tranh) trong quá khứ.

Hình 3.2: Chênh lệch về giới tính theo nhóm tuổi từ kết quả Tổng điều tra năm 2019

Đơn vị: %

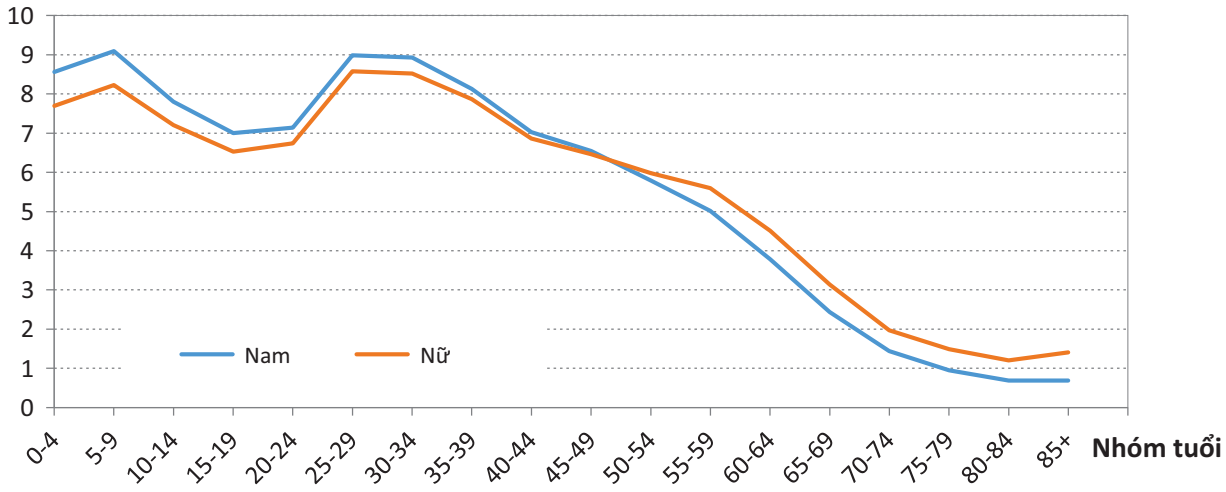

3.1.3. Đánh giá chất lượng thông tin về tuổi

Trong các cuộc điều tra thống kê, mặc dù có những quy định rất chặt chẽ về việc thu thập các thông tin liên quan đến tuổi của người dân, nhưng vì nhiều lý do khác nhau, thông tin này đôi khi bị sai lệch so với thực tế. Các sai lệch thường gặp như việc đối tượng điều tra không nhớ chính xác tuổi của mình hoặc các thành viên trong gia đình; một số người chủ định khai sai tuổi theo một xu hướng nhất định như người trung niên có xu hướng khai giảm tuổi, người lớn tuổi lại có xu hướng khai tăng tuổi; có người lại ưa thích hay ghét bỏ một con số nào đó nên khai sai tuổi của mình. Trong đó, đa phần mọi người khai sai tuổi theo xu hướng làm tròn, thường vào các độ tuổi có tận cùng là 0 và 5. Việc cung cấp thông tin sai lệch về tuổi dẫn đến sự tập trung bất thường về dân số ở những độ tuổi ưa thích nào đó, đồng thời làm thiếu hụt dân số ở những độ tuổi không được ưa thích. Điều này sẽ làm sai lệch số liệu về phân bố dân số theo độ tuổi.

Theo khuyến nghị của Liên hợp quốc, có ba chỉ số thường được sử dụng để đánh giá chất lượng thông tin về tuổi trong điều tra thống kê dân số, đó là: Chỉ số Whipple, chỉ số Myer và chỉ số UNI.

Chỉ số Whipple được dùng để đo lường sự ưa chuộng hoặc không ưa chuộng các tuổi có số tận cùng là 0 và 5. Chỉ số này có giá trị dao động trong khoảng từ 100 đến 500: Nếu chỉ số Whipple dao động trong khoảng 100, có nghĩa là không có tình trạng ưa chuộng các tuổi có số cuối cùng là 0 và 5; chỉ số Whipple bằng 500 khi xảy ra trường hợp đặc biệt là mọi người đều khai báo tuổi của họ ở các tuổi có số tận cùng là 0 và 5.

Chỉ số Myer được dùng để đo lường sự ưa chuộng hoặc không ưa chuộng đối với các độ tuổi có số tận cùng từ 0 đến 9. Theo lý thuyết, trong trường hợp không có sự dồn tuổi thì chỉ số Myer = 0; nếu tất cả các tuổi được khai báo có cùng một số tận cùng duy nhất, chỉ số Myer = 90.

Chỉ số UNI (chỉ số chính xác tuổi - giới tính) là chỉ số kết hợp các phép đo chính xác trong khai báo tuổi theo nhóm tuổi với tỷ số giới tính ở các nhóm tuổi khác nhau; chất lượng của khai báo tuổi theo nhóm tuổi được đánh giá bởi các giá trị trung bình của các tỷ số tuổi trong số liệu điều tra. Để đánh giá chỉ số UNI, Liên hợp quốc đã đưa ra tiêu chuẩn theo ba mức: Dưới 20 là chính xác; từ 20 đến 40 là tương đối chính xác và trên 40 là rất không chính xác.

Kết quả tính toán của ba chỉ số này trong Tổng điều tra năm 2019 đều đạt kết quả tốt hơn so với Tổng điều tra năm 2009. Kết quả đánh giá ba chỉ số Whipple, Myer và UNI từ số liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy không có sự khai báo tuổi của các hộ dân cư tập trung hay ưa thích ở một độ tuổi nhất định; chỉ số chính xác về tuổi - giới tính của dân số tốt hơn so với kết quả Tổng điều tra năm 2009. Kết quả chi tiết của ba chỉ số này trong Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019 được trình bày tại biểu dưới đây.

Biểu 3.2: Chỉ số đánh giá chất lượng thông tin về tuổi trong Tổng điều tra, 2009 - 2019

	2009	2019
Chỉ số tập trung tuổi (Whipple)	100,4	100,1
Chỉ số ưa thích tuổi (Myer)	1,72	1,38
Chỉ số chính xác tuổi - giới tính (UNI)	28,4	26,1

3.1.4. Thông tin về di cư

Tỷ suất di cư thuần theo vùng giai đoạn 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 tương đương với mức chênh lệch giữa tỷ lệ tăng dân số thực tế và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cấp vùng giai đoạn 2015 - 2019. So sánh mức chênh lệch này với thông tin về di cư trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 cho thấy xu hướng di chuyển ở Việt Nam với những điểm nổi bật về tình trạng nhập cư ở những địa phương phát triển sản xuất và yêu cầu nguồn nhân lực cao.

3.1.5. Số người chết

Kết quả tổng hợp về số người chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tồn tại tình trạng khai báo thiếu về số người chết. Mặc dù phân bố độ tuổi của người chết tương đối phù hợp với mô hình chết dự báo. Tuy nhiên, số trường hợp chết của nam giới được ghi nhận nhiều hơn số trường hợp chết của nữ giới. Số ca chết ước tính từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 ít hơn so với số trường hợp chết ước lượng từ kết quả Điều tra biến động dân số hàng năm. Với kết quả đánh giá này, cần xem xét để lựa chọn mô hình ước lượng gián tiếp mức chết phù hợp đối với Việt Nam để biên soạn các chỉ tiêu có liên quan.

3.1.6. Lỗi thiếu thông tin

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn với 99,95% hộ dân cư được thu thập thông tin dưới dạng phiếu điện tử CAPI và Webform. Phiếu điện tử được thiết kế thân thiện với các bước kiểm tra lô-gic phù hợp đã góp phần nâng cao chất lượng số liệu điều tra. Số lượng các trường dữ liệu bị thiếu thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 giảm so với Tổng điều tra năm 2009.

Biểu 3.3: Số lượng các trường dữ liệu bị thiếu thông tin của Tổng điều tra, 2009 - 2019

Đơn vị: Trường hợp

	2009	2019
Mối quan hệ với chủ hộ	67	6
Dân tộc	41	3
Tôn giáo	2 753	37
Tình trạng đi học	4 789	2 282

Tóm lại, nghiên cứu đánh giá chất lượng số liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy phương pháp thu thập thông tin bằng hình thức CAPI đã góp phần tiết kiệm thời gian và nguồn lực dành cho Tổng điều tra một cách rõ rệt; chất lượng thông tin được cải thiện. Không có bằng chứng trực tiếp hoặc gián tiếp nào cho thấy có việc áp dụng điều tra bằng hình thức CAPI gây ra những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến chất lượng số liệu Tổng điều tra.

3.2. Bài học kinh nghiệm

3.2.1. Năm đổi mới quan trọng của Tổng điều tra năm 2019

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế với năm đổi mới quan trọng, mang tính đột phá:

(1) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong Tổng điều tra

So với năm 2009, Tổng điều tra năm 2019 đã cải tiến cả về phương pháp và hình thức thu thập thông tin: Áp dụng đồng thời phương pháp điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp; sử dụng hai hình thức thu thập thông tin mới: CAPI và Webform.

Do thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin, nhiều công đoạn khác của Tổng điều tra cũng được thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin. Việc cải tiến này đem lại những lợi ích thiết thực trong giảm tải khối lượng công việc của lực lượng tham gia Tổng điều tra, ĐTV thuận tiện hơn trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức điều tra của thế giới.

(2) Cải tiến phương pháp chọn mẫu điều tra

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế để thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện, đồng thời giảm tải khối lượng công việc và tiết kiệm kinh phí Tổng điều tra.

Tổng điều tra năm 2019 áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn với số lượng khoảng 40% tổng số địa bàn mẫu và quy mô mẫu chiếm khoảng 9% số hộ trên cả nước (tương ứng năm 2009 là 17,9% và 15%).

Thiết kế mẫu của Tổng điều tra năm 2019 đã khắc phục những hạn chế của thiết kế mẫu năm 2009 giúp nâng cao hiệu quả thiết kế, giảm sai số mẫu, đặc biệt là sai số của các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện sống của hộ, đồng thời giảm kinh phí thực hiện Tổng điều tra do ảnh hưởng của cỡ mẫu.

(3) Lồng ghép thông tin đáp ứng biên soạn các chỉ tiêu phát triển bền vững

Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDGs). Căn cứ Quyết định này, ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm 158 chỉ tiêu thống kê đáp ứng các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (viết tắt là V-SDGs).

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế, lồng ghép thu thập các thông tin phục vụ giám sát thực hiện các mục tiêu SDGs và V-SDGs. Theo đó, Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ tính toán và đánh giá khoảng 15% các chỉ tiêu V-SDGs. Ngoài ra, các thông tin về dân số từ Tổng điều tra năm 2019 cũng là cơ sở để tính một số các chỉ tiêu V-SDGs khác.

(4) Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra

Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ sử dụng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở bao gồm sơ đồ nền xã/phường và sơ đồ địa bàn chi tiết đến từng ngôi nhà/đơn vị nhà ở (còn gọi là sơ đồ chi tiết ĐBĐT) nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT (sơ đồ đến từng ngôi nhà). Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn kinh phí Tổng điều tra năm 2019 hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ đã được nghiên cứu và điều chỉnh theo hướng chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã/phường nhưng vẫn thể hiện rõ ranh giới giữa các ĐBĐT, các vật định hướng và điểm dân cư trong từng địa bàn nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Nhận thấy việc giản lược giai đoạn vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT mặc dù giúp giảm kinh phí

Tổng điều tra nhưng đồng thời sẽ làm tăng nguy cơ tính trùng hoặc bỏ sót hộ và nhân khẩu trong quá trình điều tra thực địa, BCĐ TW đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn chi tiết và cụ thể, đồng thời nhấn mạnh vào vai trò quan trọng của công tác vẽ sơ đồ nền xã/phường cũng như công tác lập Bảng kê hộ tại địa bàn.

(5) Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương thông qua hệ thống truyền gửi thông tin và máy chủ lưu trữ dữ liệu. Với cả ba hình thức thu thập thông tin (CAPI, Webform và PAPI), dữ liệu được hòa chung vào một cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thành cơ sở dữ liệu. Trong đó, đối với các phiếu điều tra giấy, dữ liệu sau khi nhập tin được kiểm tra và hòa chung vào dữ liệu CAPI và Webform; đối với dữ liệu của ba Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, dữ liệu của mỗi Bộ được kiểm tra, xác minh về tính đầy đủ và chính xác của thông tin trước khi hòa vào cơ sở dữ liệu chung của Tổng điều tra. Bất cứ một sự thay đổi nào của dữ liệu trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn đều được thực hiện trên máy chủ và lưu trữ phục vụ công tác tra cứu.

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được sử dụng phân tán theo phân quyền chi tiết đối với từng cấp quản lý và giám sát trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Trong đó, sử dụng Trang Web điều hành để kiểm tra tiến độ Tổng điều tra, chất lượng phiếu đã thu thập thông tin và lập các báo cáo thống kê sơ bộ phục vụ việc quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp; kiểm tra và xác nhận thông tin đối với các lỗi cảnh báo và hiệu đính số liệu trong trường hợp cần thiết.

Như vậy, hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán của Tổng điều tra năm 2019 đã giúp việc quản lý dữ liệu tập trung hơn, tránh nguy cơ mất an toàn dữ liệu, giảm số lượng máy trạm để lưu trữ dữ liệu CAPI và Webform tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, việc quản lý dữ liệu được thực hiện minh bạch, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, tạo thuận lợi cho các cấp quản lý, giám sát để nắm bắt đầy đủ thông tin, diễn biến của cuộc Tổng điều tra, đặc biệt trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn.

3.2.2. Các kết quả đạt được

Năm đổi mới quan trọng, mang tính đột phá của điều tra thống kê được cải tiến, áp dụng trong Tổng điều tra năm 2019 đã đem lại nhiều kết quả tốt và tạo hiệu ứng cho việc áp dụng rộng rãi trong các cuộc Tổng điều tra và điều tra trong thời gian tới. Một số kết quả chính như sau:

Nâng cao chất lượng thông tin thống kê

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng phiếu điều tra điện tử CAPI và Webform giúp kiểm soát quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, giảm tải gánh nặng công việc cho ĐTV và các hộ trả lời thông tin, tạo ra những tiện ích và sự thuận tiện cho ĐTV trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn như không phải mang nhiều tài liệu, phần mềm tự động kiểm tra bước nhảy, tạo cảnh báo để ĐTV kiểm tra lại thông tin ngay tại hộ,... Kết quả, chất lượng thông tin của Tổng điều tra năm 2019

được đảm bảo. Phần đánh giá và thẩm định kết quả tại mục 3.1 của chương này đã nêu chi tiết về hiệu quả của Tổng điều tra, một phần quan trọng là do ứng dụng phiếu điện tử CAPI và Webform.

Rút ngắn thời gian sản xuất thông tin thống kê

Sự thuận tiện của phiếu điều tra điện tử bằng CAPI và Webform giúp thời gian thu thập thông tin mỗi phiếu điều tra được rút ngắn, ĐTV có nhiều thời gian hơn để kiểm tra, hoàn thiện phiếu.

Thông tin thu thập từ Tổng điều tra được đồng bộ ngay sau khi hoàn thành mỗi phiếu hỏi. Sau khi ĐTV kết thúc phỏng vấn và đồng bộ dữ liệu cũng là lúc dữ liệu đã sẵn có trên máy chủ đặt tại Trung ương. Do đó, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 có sớm hơn một năm so với phương pháp điều tra truyền thống (sử dụng phiếu giấy và xử lý dữ liệu bằng công cụ nhận dạng ký tự thông minh) giúp công bố kết quả sơ bộ sớm với nhiều thông tin chi tiết. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 đã kịp thời phục vụ cho sự chỉ đạo điều hành của Quốc hội, Chính phủ, Bộ, ngành và các địa phương.

Minh bạch trong quá trình chỉ đạo, quản lý và giám sát thực hiện Tổng điều tra

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương và sử dụng phân tán bởi các thành viên BCĐ và GSV từ Trung ương đến địa phương. Với khoảng 10.000 người được phân quyền truy cập vào hệ thống trong quá trình thu thập thông tin, tiến độ và thông tin dữ liệu được công khai giúp minh bạch trong quản lý và thực hiện chỉ đạo kịp thời, hiệu quả Tổng điều tra. Kết quả, phong trào thi đua trong Tổng điều tra giữa các BCĐ cùng cấp tại địa phương được đẩy mạnh, qua đó giúp nâng cao chất lượng thông tin và tiến độ thực hiện Tổng điều tra.

Nâng cao năng lực về ứng dụng công nghệ thông tin

Do đổi mới về ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra nên lực lượng tham gia từ ĐTV đến GSV cần phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản về kỹ năng công nghệ thông tin. Đối với ĐTV, ngoài những yêu cầu cơ bản của một điều tra thông thường, ĐTV phải có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh và phải biết sử dụng những tính năng cơ bản của các thiết bị này nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Đối với GSV, những người tham gia lực lượng này phải biết sử dụng phần mềm CAPI và nắm rõ quy trình kiểm tra, giám sát trực tuyến thông qua Trang Web điều hành.

Trong suốt 25 ngày diễn ra Tổng điều tra, GSV được yêu cầu thực hiện kiểm tra, giám sát trực tuyến hàng ngày quá trình thu thập thông tin tại địa bàn thông qua Trang Web điều hành. Ngoài việc giúp GSV nắm tiến độ phục vụ chỉ đạo, uốn nắn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng thông tin, công việc này còn giúp GSV rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm, xử lý tình huống phát sinh. Kết quả, năng lực về sử dụng phần mềm điều tra của thành viên BCĐ và GSV các cấp được tăng cường; việc học tập nâng cao trình độ thông qua công việc thực sự đem lại hiệu quả thiết thực.

Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước

Bên cạnh những hiệu quả to lớn do ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra như nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian công bố số liệu, một số công việc đã được cắt giảm hoặc cắt bỏ hoàn toàn, qua đó giúp tiết kiệm kinh phí của Tổng điều tra. Cụ thể như sau:

- Không in phiếu điều tra và cắt giảm chi phí vận chuyển, lưu kho tài liệu: Tỷ lệ sử dụng CAPI và Webform trong thu thập thông tin lên tới 99,95% đã góp phần tiết kiệm chi phí in phiếu điều tra. Bên cạnh đó, do không thực hiện điều tra bằng phiếu giấy nên Tổng điều tra năm 2019 không phải tốn chi phí vận chuyển, lưu kho tài liệu và phiếu điều tra.

- Giảm thời lượng các lớp tập huấn: Tổng điều tra năm 2019 đã thực hiện giảm tối đa số ngày tập huấn nhưng vẫn đảm bảo chất lượng tập huấn các cấp. So với năm 2009, mặc dù tăng thêm nội dung tập huấn về công nghệ thông tin, số ngày tập huấn các cấp của Tổng điều tra năm 2019 đã giảm từ 30% tới 55%.

- Không vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT: Đổi mới của Tổng điều tra năm 2019 về việc chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã, phường, không vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT đã giúp cắt giảm công thực hiện vẽ trên 197 nghìn sơ đồ ĐBĐT với các thông tin chi tiết đến từng ngôi nhà trong mỗi địa bàn.

- Giảm thời gian rà soát hộ trước điều tra: Mặc dù quy mô hộ bình quân mỗi ĐBĐT năm 2019 tăng so với năm 2009 và nhiệm vụ rà soát hộ đã được bổ sung thêm nội dung về ghi nhận các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin bằng Webform nhưng thời gian thực hiện công việc rà soát tại mỗi ĐBĐT giảm xuống, từ 02 ngày xuống còn 0,5 ngày, góp phần tiết kiệm kinh phí thực hiện Tổng điều tra.

- Giảm số lượng tổ trưởng điều tra: Do ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, số lượng tổ trưởng được huy động cho Tổng điều tra năm 2019 giảm tương đối so với năm 2009 (giảm khoảng 10 lần), qua đó góp phần giảm chi phí tiền công cho tổ trưởng tham gia Tổng điều tra.

- Giảm chi phí nghiệm thu phiếu điều tra tại các cấp: Áp dụng công nghệ thông tin trong điều tra thực địa giúp việc nghiệm thu số liệu được thực hiện ngay trên Trang Web điều hành, góp phần tiết kiệm công tác phí nghiệm thu phiếu. Năm 2009, tính riêng tại cấp Trung ương, các đoàn nghiệm thu phải làm việc trong vòng một tháng liên tục để thực hiện công việc nghiệm thu phiếu của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giảm chi phí tuyên truyền: Tổng điều tra năm 2019 áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền hiệu quả, trong đó bao gồm việc tuyên truyền thông qua tin nhắn gửi tới hơn 120 triệu thuê bao di động trên cả nước. Chi phí gửi tin nhắn được các nhà mạng tài trợ.

- Không mua máy móc thiết bị phục vụ xử lý phiếu giấy Tổng điều tra: Tổng điều tra năm 2019 chủ yếu sử dụng phiếu điều tra điện tử để thu thập thông tin, do vậy không phải mua thiết bị nhận dạng ký tự thông minh (máy quét ảnh chuyên dụng) và các chương trình bản quyền phục vụ việc quét ảnh.

- Không trang bị máy tính bảng, điện thoại thông minh cho ĐTV: Quyết định về việc sử dụng thiết bị thông minh của ĐTV thay vì trang bị các thiết bị này cho Tổng điều tra năm 2019 đã giúp tiết kiệm ngân sách mua khoảng 125 nghìn máy.

Tuy nhiên, do ứng dụng công nghệ thông tin nên một số khoản mục đầu tư về xây dựng các phần mềm và nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đã phát sinh so với điều tra bằng phương pháp phiếu giấy truyền thống. Trong đó, tăng chi phí để trang bị hệ thống máy chủ tối thiểu, thuê hệ thống đón dữ liệu và đường truyền cũng như thiết lập các chương trình phần mềm ứng dụng,...

PHẦN II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Nguồn ảnh: Tạp chí Con số và Sự kiện

Nguồn ảnh: UNFPA Viet Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 4: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

4.1. Quy mô dân số

Dân số Việt Nam đã đạt mốc trên 96 triệu người. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2009 - 2019 thấp hơn so với giai đoạn 1999 - 2009 giúp Việt Nam giảm thứ bậc về quy mô dân số trên bản đồ dân số thế giới.

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96.208.984 người. Trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới[10].

Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999 - 2009 (1,18%/năm).

Biểu 4.1: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm, 1979 - 2019

	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1979	52 742	-
1989	64 376	2,10
1999	76 323	1,70
2009	85 847	1,18
2019	96 209	1,14

Trong tổng số 54 dân tộc tại Việt Nam, số người là dân tộc Kinh chiếm đa số (85,3%) với quy mô 82,1 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của dân tộc Kinh giai đoạn 2009 - 2019 là 1,09%/năm thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (1,14%/năm) và thấp hơn tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nhóm dân tộc khác (1,42%).

Trong 53 dân tộc thiểu số, 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày là dân tộc đông dân nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số dưới 5000 người, trong đó Ơ Đu là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người).

[10] Nguồn: Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

Biểu 4.2: Quy mô, cơ cấu dân số các nhóm dân tộc theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

	Dân số (Người)				Cơ cấu dân số (%)			
	2009		2019[11]		2009		2019	
	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
TOÀN QUỐC	**73 594 427**	**12 252 570**	**82 085 826**	**14 122 809**	**85,7**	**14,3**	**85,3**	**14,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	5 009 353	6 044 237	5 495 484	7 037 317	45,3	54,7	43,8	56,2
Đồng bằng sông Hồng	19 281 129	303 158	22 074 819	468 743	98,5	1,5	97,9	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17 027 036	1 808 118	18 111 079	2 076 149	90,4	9,6	89,7	10,3
Tây Nguyên	3 309 836	1 805 299	3 642 726	2 199 879	64,7	35,3	62,3	37,7
Đông Nam Bộ	13 155 502	911 859	16 798 500	1 030 318	93,5	6,5	94,2	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	15 811 571	1 379 899	15 963 218	1 310 403	92,0	8,0	92,4	7,6

Địa bàn sinh sống chủ yếu của nhóm dân tộc khác là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Tại Trung du và miền núi phía Bắc, nhóm dân tộc khác chiếm tỷ lệ lớn trong tổng dân số của vùng, chiếm 56,2%; tỷ lệ nhóm dân tộc khác ở Tây Nguyên là 37,7%.

Đến thời điểm Tổng điều tra năm 2019, có 16 tôn giáo được phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Tổng số có 13,2 triệu người theo tôn giáo, chiếm 13,7% tổng dân số cả nước. Trong đó, số người theo "Công giáo" là đông nhất với 5,9 triệu người, chiếm 44,6% tổng số người theo tôn giáo và chiếm 6,1% tổng dân số cả nước. Xếp thứ hai là số người theo "Phật giáo" với 4,6 triệu người, chiếm 35,0% những người theo tôn giáo và chiếm 4,8% dân số cả nước. Các tôn giáo còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ.

Hình 4.1: Cơ cấu dân số theo tôn giáo

Đơn vị: %

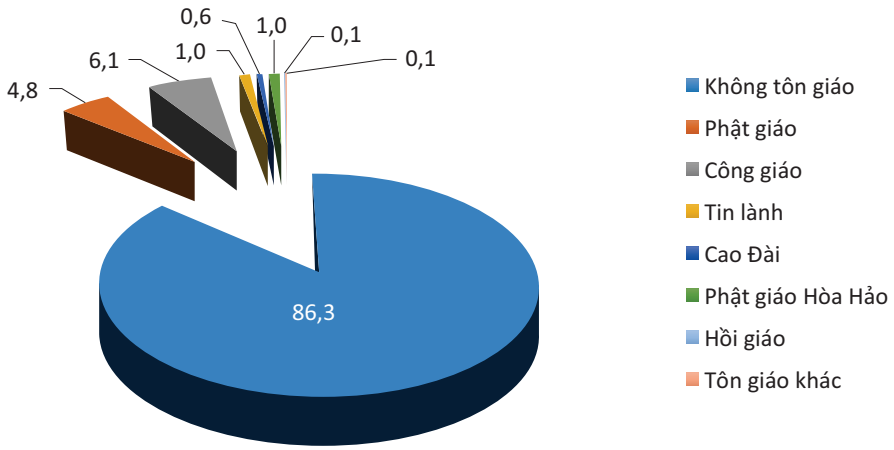

[11] Tổng số người dân tộc Kinh và dân tộc khác không bằng tổng dân số, do một bộ phận dân số không xác định rõ thông tin dân tộc.

4.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số nước ta tăng so với 10 năm trước đây và phân bố không đồng đều giữa các vùng và các tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao nhất, cao hơn gần 86 lần so với tỉnh Lai Châu, địa phương có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

Mật độ dân số của Việt Nam là 290 người/km^2, tăng 31 người/km^2 so với năm 2009. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Phi-li-pin (363 người/km^2) và Xin-ga-po (8.292 người/km^2)[12].

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km^2 và 757 người/km^2. Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.398 người/km^2 và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.363 người/km^2.

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 132 người/km^2 và 107 người/km^2. Tỉnh Lai Châu có mật độ dân số thấp nhất cả nước, 51 người/km^2, tiếp theo là Kon Tum với mật độ dân số là 56 người/km^2.

Biểu 4.3: Mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: Người/km^2

	2009	2019
TOÀN QUỐC	**259**	**290**
Trung du và miền núi phía Bắc	116	132
Đồng bằng sông Hồng	930	1 060
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	196	211
Tây Nguyên	94	107
Đông Nam Bộ	596	757
Đồng bằng sông Cửu Long	424	423

4.3. Quy mô hộ

Số người bình quân một hộ có xu hướng giảm từ mức 4,6 người/hộ năm 1999 xuống còn 3,6 người/hộ năm 2019. Cứ 10 hộ dân cư thì có 1 hộ độc thân.

Vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng thời điểm năm 2009. Bình quân mỗi hộ có 3,6 người/hộ, thấp hơn 0,2 người/hộ so với năm 2009. Trong giai đoạn 2009 - 2019, tỷ lệ tăng bình quân số hộ dân cư là 1,8%/năm, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999 - 2009 và là giai đoạn có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

[12] Tạp chí Thống kê: http://statisticstimes.com/demographics/countries-by-population-density.php.

Biểu 4.4: Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm, 1979 - 2019

	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm (%)
01/10/1979	9 665 866	-
01/4/1989	12 927 297	3,1
01/4/1999	16 661 366	2,5
01/4/2009	22 444 322	3,0
01/4/2019	26 870 079	1,8

Quy mô hộ bình quân khu vực nông thôn là 3,6 người/hộ, cao hơn quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 0,2 người/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (đều bằng 3,4 người/hộ).

Hình 4.2: Quy mô hộ bình quân theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: Người/hộ

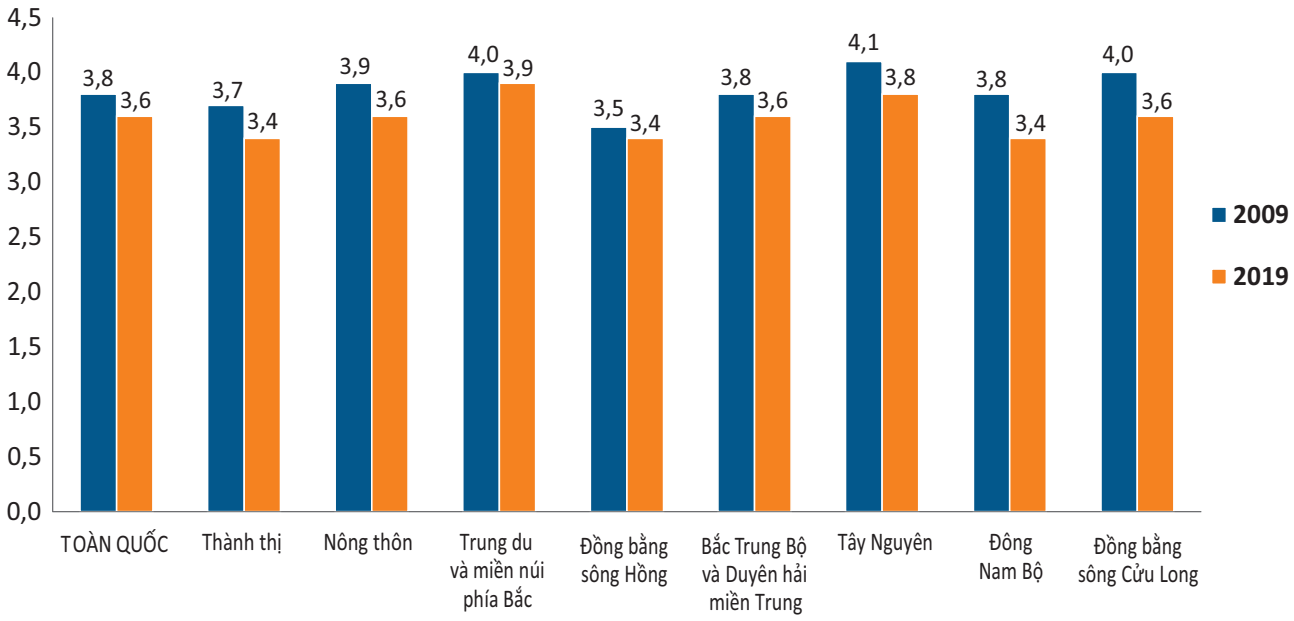

Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 64,5% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2009 (năm 2009: 7,2%, năm 2019: 10,4%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (12,3% so với 9,4%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 12,4% và 12,3%.

Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (2009: 28,9%, năm 2019: 25,1%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 32,2% và 29,4%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

Biểu 4.5: Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	2009			2019		
	1 người	2-4 người	5 người trở lên	1 người	2-4 người	5 người trở lên
TOÀN QUỐC	**7,2**	**63,9**	**28,9**	**10,4**	**64,5**	**25,1**
Thành thị	8,3	66,6	25,1	12,3	65,5	22,2
Nông thôn	6,8	62,6	30,6	9,4	64,0	26,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	5,7	63,0	31,3	6,9	60,9	32,2
Đồng bằng sông Hồng	8,9	69,3	21,8	12,3	65,4	22,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,5	60,7	31,8	9,4	63,2	27,4
Tây Nguyên	5,2	58,0	36,8	7,0	63,6	29,4
Đông Nam Bộ	7,8	64,3	27,9	12,4	66,7	20,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,8	62,1	32,1	10,0	64,9	25,1

4.4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của Việt Nam đã tăng lên so với năm 2009, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi và giảm dần khi tuổi tăng lên. Tỷ số này đạt cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi.

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ.

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục tăng nhưng luôn ở mức dưới 100 kể từ Tổng điều tra năm 1979 đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do mức độ ảnh hưởng của chiến tranh trong quá khứ đến chỉ tiêu này giảm mạnh và tỷ số giới tính khi sinh luôn ở mức cao trong nhiều năm nay.

Hình 4.3: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1979 - 2019

Đơn vị: Nam/100 nữ

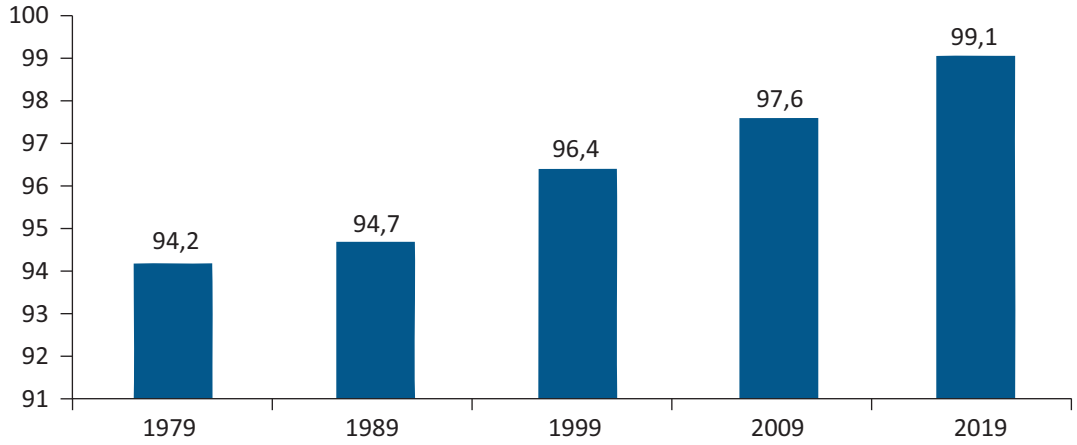

Tỷ số giới tính có sự khác biệt theo các nhóm tuổi, tuổi càng cao tỷ số giới tính càng thấp, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi (110,3 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm từ 80 tuổi trở lên (48,6 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính gần như cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi (100,2 nam/100 nữ) và bắt đầu giảm xuống dưới 100 ở nhóm 50-54 tuổi (95,9 nam/100 nữ).

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ số giới tính cao nhất, tương ứng là 100,9 nam/100 nữ và 101,7 nam/100 nữ; trong khi đó, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, 97,8 nam/100 nữ.

Hình 4.4: Tỷ số giới tính theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Nam/100 nữ

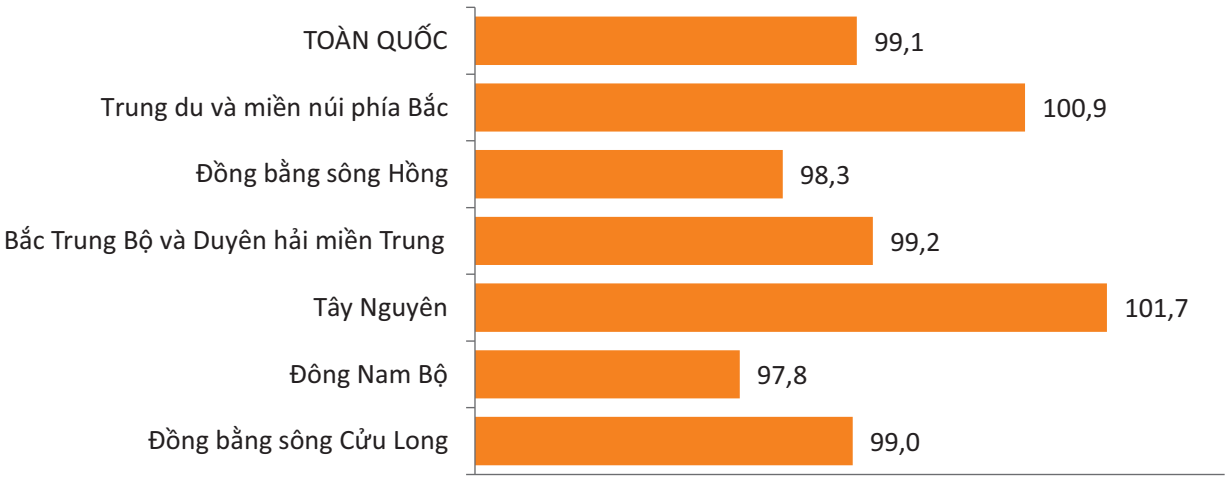

Tỷ số giới tính bị tác động trực tiếp bởi mô hình sinh, chết ở cấp độ toàn quốc và bị tác động trực tiếp bởi mô hình sinh, chết và di cư ở cấp độ vùng và tỉnh; những nơi thu hút nhiều người di cư là nam giới sẽ làm gia tăng tỷ số giới tính và ngược lại. Bên cạnh những yếu tố tác động trực tiếp trên, rất nhiều yếu tố gián tiếp tác động đến tỷ số giới tính như chiến tranh, các chính sách

liên quan đến dân số, các chính sách phát triển kinh tế, chính sách về xuất khẩu lao động và thu hút vốn đầu tư.

Tổng số 30 tỉnh có tỷ số giới tính trên 100, chủ yếu thuộc Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Các tỉnh có tỷ số giới tính cao nhất gồm Đắk Nông, Lạng Sơn, Bắc Kạn (tỷ số giới tính lần lượt là 106,4 nam/100 nữ, 104,5 nam/100 nữ và 104 nam/100 nữ). Các tỉnh có tỷ số giới tính thấp nhất gồm Thái Bình, thành phố Hồ Chí Minh và Thái Nguyên (tỷ số giới tính lần lượt là 94,8 nam/100 nữ, 95 nam /100 nữ và 95,7 nam/100 nữ).

4.5. Phân bố dân cư

Tỷ lệ dân số thành thị của Việt Nam mặc dù đã tăng lên so với năm 2009 nhưng vẫn ở mức thấp. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất cả nước.

4.5.1. Khu vực thành thị và nông thôn

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân số thành thị là 33.122.548 người, chiếm 34,4% tổng dân số cả nước; dân số nông thôn là 63.086.436 người, chiếm 65,6%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009 - 2019 là 2,64%/năm, gấp hơn hai lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của cả nước và gấp sáu lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn cùng giai đoạn. Mặc dù tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 tăng nhưng mức tăng thấp hơn năm 2009 (3,4%/năm). Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (31%), Mi-an-ma (29%) và Cam-pu-chia (23%)[13].

Tỷ lệ dân số thành thị tăng nhanh trong thời gian qua chủ yếu là do xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị, trong đó chủ yếu là những người trong độ tuổi lao động di cư tìm cơ hội việc làm và do vấn đề quy hoạch, mở rộng đô thị ở hầu hết các tỉnh trong cả nước.

Hình 4.5: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 1999 - 2019

Đơn vị: %

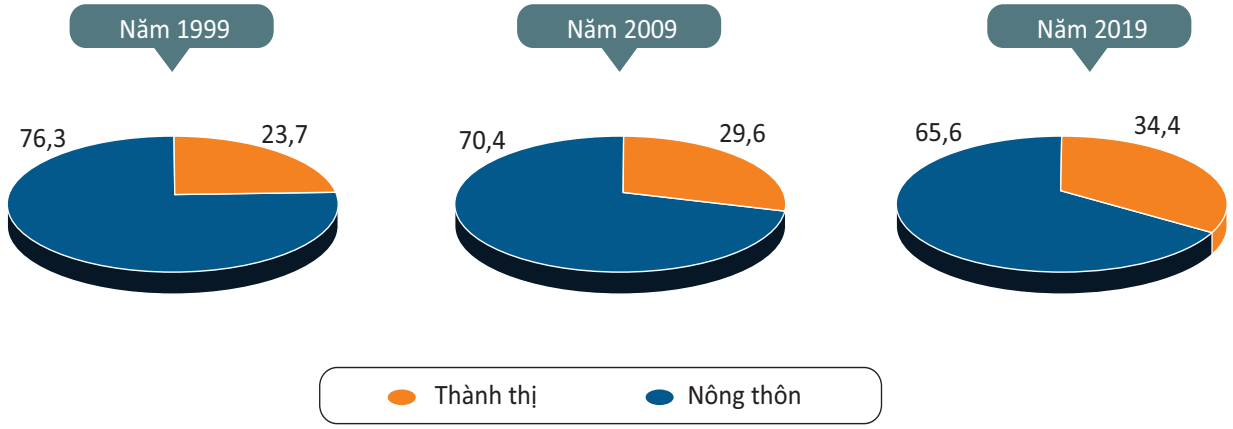

[13] Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB), số liệu năm 2019.

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố. Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (62,8%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (18,2%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm Đà Nẵng, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng là 87,2%, 79,9%, 79,2%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm Bến Tre, Thái Bình, Bắc Giang (tương ứng là 9,8%, 10,6% và 11,4%). Chưa đến một nửa cư dân sống tại Hà Nội là dân số thành thị (49,2%).

4.5.2. Vùng kinh tế - xã hội

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,2 triệu người đang sinh sống, chiếm 21,0%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Biểu 4.6: Phân bố dân cư theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

	Dân số (Người)		Tỷ trọng dân số (%)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)	
	2009	2019	2009	2019	1999 - 2009	2009 - 2019
TOÀN QUỐC	**85 846 997**	**96 208 984**	**100,0**	**100,0**	**1,18**	**1,14**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 053 590	12 532 866	12,9	13,0	0,97	1,26
Đồng bằng sông Hồng	19 584 287	22 543 607	22,8	23,4	0,93	1,41
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	18 835 154	20 187 293	21,9	21,0	0,41	0,69
Tây Nguyên	5 115 135	5 842 681	6,0	6,1	2,31	1,33
Đông Nam Bộ	14 067 361	17 828 907	16,4	18,5	3,26	2,37
Đồng bằng sông Cửu Long	17 191 470	17 273 630	20,0	18,0	0,64	0,05

Giai đoạn 2009 - 2019, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước (2,37%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập; Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,05%/năm).

4.5.3. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (35 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (21 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8.053.663 người và

8.993.082 người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là trên 28 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

4.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhưng Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Cứ một người phụ thuộc được "gánh đỡ" bởi hai người trong độ tuổi lao động.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp). Tháp dân số được chia thành hai phần bởi đường cao từ đáy tháp lên đỉnh tháp, trong đó phần phía bên phải biểu thị dân số nữ và phía bên trái biểu thị dân số nam.

Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi hay xu hướng già hóa dân số.

Hình 4.6: Tháp dân số Việt Nam, 2009 - 2019

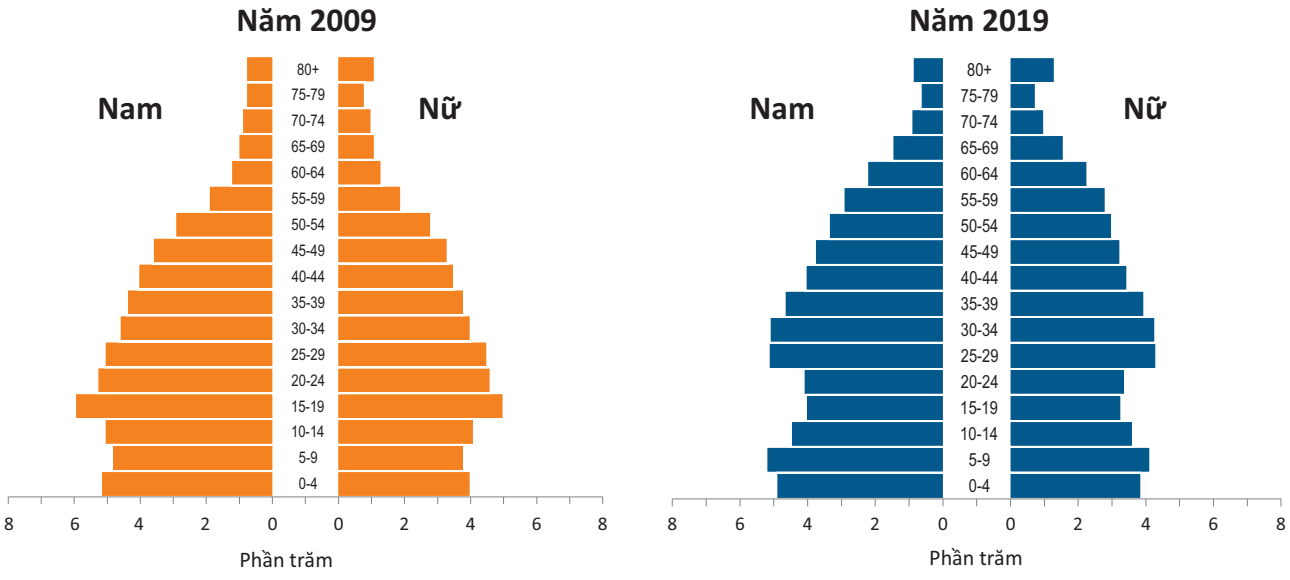

Dường như không có sự khác biệt ở phần đáy tháp của năm 2019 so với năm 2009, cho thấy mức sinh vẫn duy trì ở mức ổn định. Phần giữa tháp năm 2019, hai thanh của nhóm tuổi 15-19

và 20-24, thu hẹp hơn so với năm 2009 cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của Việt Nam giảm, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn 15-20 năm trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các thanh ở nhóm tuổi từ 25-64 của tháp năm 2019 vẫn được mở rộng và không có sự biến động nhiều so với tháp năm 2009, điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế.

4.6.1. Cơ cấu dân số vàng

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (Demographic windown of oppotunity) khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 68,0% (giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2009), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,3% và 7,7%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Dự báo đến khoảng năm 2040, Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ "cơ cấu dân số vàng".

Biểu 4.7: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1999 - 2019

Đơn vị: %

	1999	2009	2019
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	61,1	69,1	68,0
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7

Thời kỳ "Cơ cấu dân số vàng" mang lại cơ hội và thách thức cho sự phát triển đất nước. Nhiều quốc gia đã tận dụng được cơ hội này để bứt phá, phát triển nhanh nhưng cũng không ít quốc gia đã bỏ lỡ, chìm sâu trong "bẫy thu nhập trung bình".

Tại Việt Nam, ngay từ khi công bố Việt Nam bắt đầu bước vào thời kỳ dân số vàng vào năm 2009, nhiều chính sách đã được ban hành và thực thi để tận dụng lợi thế của thời kỳ này giúp phát triển kinh tế. Đặc biệt là các chính sách về phát triển nguồn nhân lực và gia tăng đóng góp của lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Kết quả là, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, trung bình giai đoạn 2011 - 2018 là 6,21%/năm[14]. Tuy vậy, Việt Nam vẫn đang nằm trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp. Một trong những lý do là nền kinh tế mặc dù đã tận dụng được nguồn lao động dồi dào nhưng lại chủ yếu dựa vào khai thác lao động giá rẻ và giản đơn; chất lượng công việc nằm trong chuỗi giá trị thấp, hơn một nửa số việc làm chỉ đòi hỏi kỹ năng trung bình, 33,2% là việc làm kỹ năng thấp, chỉ có 11,2% việc làm kỹ năng cao (trung bình các nước phát

[14] Số liệu tính toán dựa trên Niên giám Thống kê.

triển trên thế giới là 20%[15]). Bên cạnh đó, đa số người lao động của Việt Nam đang tham gia vào các công việc phi chính thức có thu nhập thấp, ít có sự bảo vệ (54% lao động phi chính thức)[16]; trình độ chuyên môn của lao động còn hạn chế (chỉ khoảng một phần tư người đang làm việc được đào tạo từ sơ cấp nghề trở lên).

Mặc dù thời kỳ cơ cấu dân số vàng tạo ra nhiều thuận lợi, thế mạnh song cũng đặt ra không ít những khó khăn, thách thức cần phải giải quyết. Ngoài các vấn đề về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, kết nối cung cầu thị trường lao động như đã đề cập ở trên thì việc giảm bớt áp lực về thiếu việc làm, trật tự, an ninh xã hội cần tiếp tục được quan tâm.

4.6.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta tăng 2,4 điểm phần trăm, chủ yếu là do tăng nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên.

Biểu 4.8: Tỷ số phụ thuộc, 1999 - 2019

Đơn vị: %

	1999	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	54,2	35,4	35,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,4	9,3	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	63,6	44,7	47,1

Tỷ số phụ thuộc cùng với tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi tác động đến cơ cấu dân số vàng của mỗi quốc gia. Do vậy, để đảm bảo mức sinh thay thế[17] và duy trì cơ cấu dân số trong tuổi lao động, cần thực hiện tuyên truyền và ban hành các chính sách về duy trì mức sinh thay thế của cả nước và tại các địa phương.

4.6.3. Già hóa dân số

Già hóa dân số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa. Trong phạm vi báo cáo này, chỉ số già hóa là tỷ số giữa

[15] Việc làm thỏa đáng và Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam tại địa chỉ: https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_730825.pdf.

[16] Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm quý I, năm 2019.

[17] Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" họ trong quá trình tái sinh sản dân số; tương ứng với Tổng tỷ suất sinh (TFR) là 2,10 con/phụ nữ.

dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Tại Việt Nam, do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm và tỷ trọng của dân số từ 60 tuổi trở lên tăng đã làm cho chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng trong hai thập kỷ qua: Chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm sắp tới.

Biểu 4.9: Chỉ số già hóa theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**48,8**	**50,8**	**47,9**
Trung du và miền núi phía Bắc	36,3	49,1	33,7
Đồng bằng sông Hồng	57,4	56,4	58,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	52,2	50,8	52,7
Tây Nguyên	28,1	36,1	25,4
Đông Nam Bộ	42,8	45,3	39,2
Đồng bằng sông Cửu Long	58,5	60,3	57,9

Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 58,5% và là 57,4%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (28,1%).

Già hóa dân số đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi,...

Tại Việt Nam, vấn đề già hóa đang đặt ra thách thức khi tốc độ già hóa nhanh trong bối cảnh nước ta vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Vì vậy, cần có những chính sách để đảm bảo thích ứng với già hóa dân số như đã nêu trong mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XII của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Trong đó, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi nhưng vẫn đang tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tăng quy mô sản xuất. Trong bối cảnh quy định của Việt Nam về độ tuổi lao động[18], tỷ lệ người trên độ tuổi lao động đang tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn chiếm tỷ lệ tương đối cao, chiếm 8,2% dân số từ 15 tuổi trở lên và chiếm 42,2% dân số trên độ tuổi lao động. Như vậy, gần một nửa số người

[18] Dân số trong độ tuổi lao động theo Luật Lao động của Việt Nam là những người từ đủ 15 đến 60 tuổi đối với nam và từ đủ 15 đến 55 tuổi đối với nữ.

trên độ tuổi lao động vẫn đang tiếp tục làm việc để tạo thu nhập. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện, rà soát và điều chỉnh các chính sách liên quan để đảm bảo quy mô dân số hợp lý. Việc tuyên truyền về già hóa dân số cần mạnh mẽ hơn nữa để nâng cao nhận thức của xã hội, người dân chủ động hơn trong việc chuẩn bị cho tuổi già.

4.7. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi

Hầu hết trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024[19].

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 98,8% trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024. Trong đó, 95,6% số trẻ em được đăng ký trong thời gian 6 tháng đầu đời, tỷ lệ này tăng dần lên đối với nhóm trẻ lớn hơn và đạt mức 99,6% ở nhóm trẻ 4 tuổi. Tuy nhiên, vẫn còn 1,2% số trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh, tình trạng này xảy ra ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị (tương ứng là 1,5% và 0,7%).

Biểu 4.10: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chưa đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**1,2**	**0,7**	**1,5**
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	0,5	2,6
Đồng bằng sông Hồng	0,4	0,5	0,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	0,7	0,9
Tây Nguyên	2,9	1,1	3,5
Đông Nam Bộ	0,8	0,5	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	1,7	1,9

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh cao nhất trong các vùng kinh tế - xã hội, lần lượt là 2,3% và 2,9%. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có địa hình đi lại khó khăn và cần tiếp tục được tuyên truyền về đảm bảo quyền trẻ em trong việc được đăng ký khai sinh. Không có sự khác biệt về giới trong việc đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 5 tuổi giữa trẻ em trai và trẻ em gái.

4.8. Hôn nhân

Nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới. Vẫn còn hơn 9% nữ giới từ 20-24 tuổi tảo hôn; tại địa phương có tỷ lệ tảo hôn cao nhất, cứ 10 phụ nữ từ 20-24 tuổi thì có gần 4 phụ nữ tảo hôn.

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình

[19] Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23/01/2017: "Đến năm 2020, đạt tỷ lệ 97% trẻ em cư trú trên lãnh thổ Việt Nam được đăng ký khai sinh trước 5 tuổi".

trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, theo đó, tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm: đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Đã từng kết hôn là tình trạng một người đã kết hôn ít nhất một lần và đến thời điểm Tổng điều tra năm 2019 họ thuộc một trong bốn nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

4.8.1. Xu hướng kết hôn

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%; xấp xỉ 70% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 68,5% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng. Như vậy, dân số đang có vợ/chồng là tình trạng phổ biến ở Việt Nam.

Biểu 4.11: Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	**100,0**	**22,5**	**69,2**	**6,2**	**1,8**	**0,3**
Thành thị	100,0	26,8	65,6	5,2	2,1	0,3
Nông thôn	100,0	20,1	71,1	6,9	1,6	0,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,0	74,2	6,8	1,7	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,1	71,5	6,6	1,5	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,1	68,9	7,5	1,3	0,2
Tây Nguyên	100,0	22,1	70,5	5,5	1,6	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	30,2	62,9	4,4	2,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,5	69,5	6,4	2,3	0,3

Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư, cơ cấu nhóm tuổi, văn hóa, phong tục tập quán dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, tập trung lực lượng lao động di cư thanh niên lớn và cũng là nơi có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng cao nhất (30,2%), cao hơn 1,8 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,0%), vùng có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống với những tập tục văn hóa liên quan đến kết hôn sớm.

Sự phát triển kinh tế trong 10 năm qua phần nào tác động tới xu hướng kết hôn. Giáo dục, đào tạo và các cơ hội việc làm có thể dẫn đến việc trì hoãn kết hôn ở thanh niên. Tỷ lệ dân số từ

15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng năm 2019 giảm 4,3 điểm phần trăm so với năm 2009, tương ứng là 22,5% và 26,8%. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân tăng nhẹ so với năm 2009, tương ứng là 2,1% và 1,4%.

Có sự khác nhau về tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ: Nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn và phổ biến hơn nam. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% và 81,5%. Trong đó, đối với nhóm 15-19 tuổi, chỉ khoảng 2% nam giới kết hôn, thấp hơn 6,3 điểm phần trăm so với nữ giới; đối với nhóm 20-24 tuổi, có 20,1% nam giới đã từng kết hôn, thấp hơn 25,5 điểm phần trăm so với nữ giới cùng nhóm tuổi.

Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn giảm dần theo độ tuổi đối với cả nam giới và nữ giới, tỷ lệ này của hai giới gần như bằng nhau tại nhóm 40-44 tuổi. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45-49 tuổi), vẫn còn khoảng 5% nữ giới chưa từng kết hôn.

Hình 4.7: Tỷ lệ dân số chưa vợ/chồng theo nhóm tuổi

Đơn vị: %

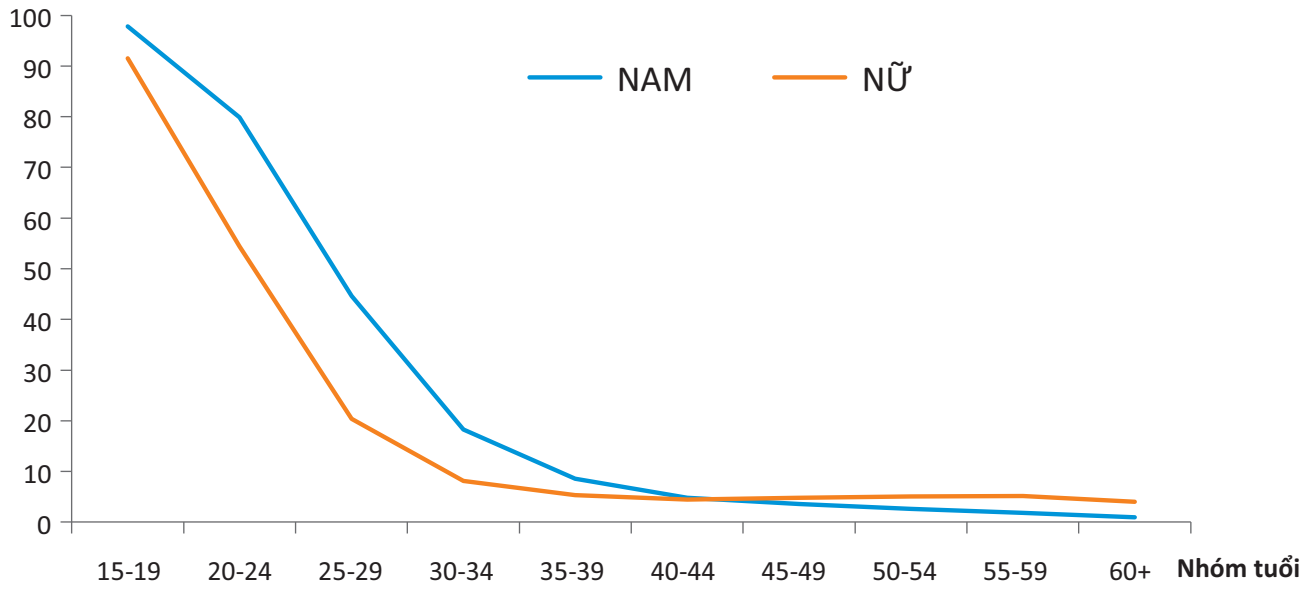

Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị gần 7 điểm phần trăm (tương ứng là 79,9% và 73,2%). Thanh niên ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn ở thành thị, thể hiện qua tỷ lệ dân số nhóm 15-19 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 4,1 điểm phần trăm (tương ứng là 6,7% và 2,6%) và tỷ lệ dân số nhóm 20-24 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi so với khu vực thành thị (tương ứng là 39,7 và 20,9%).

Nhìn chung, tỷ lệ ly hôn ở nước ta thấp; tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 1,0%, năm 2019: 1,8%). Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn: Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (2,1% so với 1,4%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (2,1% so với 1,6%).

4.8.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (viết tắt là SMAM) phản ánh số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới.

Biểu 4.12: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Tuổi

	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
TOÀN QUỐC	**25,2**	**27,2**	**23,1**	**4,1**
Thành thị	26,4	28,1	24,8	3,3
Nông thôn	24,5	26,7	22,1	4,6
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	25,0	20,8	4,2
Đồng bằng sông Hồng	25,1	27,1	23,1	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,4	27,6	23,0	4,6
Tây Nguyên	23,9	25,9	21,8	4,1
Đông Nam Bộ	26,5	28,1	24,9	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	27,6	23,1	4,5

Dân số Đông Nam Bộ kết hôn muộn hơn so với các vùng khác (nam giới kết hôn khi 28,1 tuổi và nữ giới kết hôn khi 24,9 tuổi); Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu sớm nhất (25 tuổi đối với nam và 20,8 tuổi đối với nữ). Sự khác biệt giữa các vùng về tuổi kết hôn trung bình lần đầu tương đồng với kết quả của Tổng điều tra năm 2009.

4.8.3. Kết hôn sớm

Tỷ lệ phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là một trong những chỉ tiêu V-SDGs. Trong Tổng điều tra năm 2019 và các cuộc điều tra thống kê về dân số khác, thuật ngữ "kết hôn" bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định tuổi kết hôn đối với nam giới là đủ 20 tuổi, đối với nữ giới là đủ 18 tuổi. Như vậy, kết hôn trước 15 tuổi hoặc trước 18 tuổi sẽ không được pháp luật thừa nhận và được gọi là "tảo hôn".

Biểu 4.13: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi			Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**0,4**	**0,1**	**0,5**	**9,1**	**3,7**	**12,6**
Một số dân tộc						
Kinh	0,1	0,1	0,1	5,8	3,3	7,9
Tày	0,2	0,2	0,3	12,0	4,7	14,0
Thái	1,2	0,6	1,3	28,3	14,3	29,9
Hoa	0,1	0,0	0,3	2,4	1,4	5,0
Khmer	0,5	0,8	0,3	14,2	11,5	15,5
Mường	0,2	0,0	0,2	16,9	8,3	17,8
Nùng	0,2	0,0	0,2	14,6	7,2	16,1
Mông	5,5	5,2	5,5	48,0	32,2	48,5
Dao	1,8	0,8	1,9	33,7	11,1	35,5
Gia Rai	3,1	2,6	3,2	37,3	31,3	37,8
Ê Đê	1,2	0,0	1,4	23,1	14,4	24,2
Ba Na	1,9	0,9	2,0	30,2	15,8	32,4
Chăm	0,8	0,0	1,0	18,0	7,7	20,3
Khơ Mú	5,4	0,0	5,5	37,4	11,4	38,2
Hrê	4,5	1,4	4,9	38,5	18,1	41,0
Lô Lô	8,0	0,0	10,3	35,7	13,6	42,1
Xinh Mun	5,2	0,0	5,2	44,5	0,0	45,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,3	1,5	21,5	6,3	24,4
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,0	0,1	6,0	3,0	7,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	0,1	0,3	7,7	3,5	9,5
Tây Nguyên	0,9	0,3	1,2	18,1	7,4	21,8
Đông Nam Bộ	0,1	0,1	0,2	4,0	2,7	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,2	0,3	9,7	6,5	11,0

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 0,4% và kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 9,1%. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (cao hơn 8,9 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 18 tuổi và cao hơn 0,4 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 15 tuổi).

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi cao nhất cả nước. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có phong tục kết hôn sớm, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trình độ dân trí cũng như hiểu biết về pháp luật còn hạn chế. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhất cả nước, đây cũng là hai vùng có tỷ lệ kết hôn sớm thấp nhất. Các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi cao nhất là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La (tương ứng là 39,1%; 38,5% và 37,1%); các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi thấp nhất là Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên Huế (tương ứng là 1,9%; 2,2% và 3,5%).

Dân tộc Lô Lô, Mông, Khơ Mú, Xinh Mun, Hrê, Gia Rai, Brâu là các dân tộc thiểu số có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn sớm cao nhất cả nước. Đây là các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

4.9. Khuyết tật

Tỷ lệ khuyết tật cao nhất tập trung ở nhóm phụ nữ sinh sống tại khu vực nông thôn. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung dường như vẫn là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh khi tỷ lệ người khuyết tật tại vùng này là cao nhất.

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng bộ câu hỏi rút gọn của nhóm Washington về khuyết tật, gồm 6 câu hỏi liên quan đến các khó khăn mà một người gặp phải (chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp) để nghiên cứu về tình trạng khuyết tật. Các câu hỏi này được hỏi cho những người từ 5 tuổi trở lên và được trả lời theo các thang đánh giá về mức độ khó khăn của mỗi chức năng (không khó khăn, khó khăn một chút, rất khó khăn, không thể). Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng như được nêu trên. Trong Tổng điều tra năm 2019, đối với những người cao tuổi gặp khó khăn do vấn đề tuổi tác thì được ghi nhận về tình trạng khó khăn mà họ gặp phải; đối với những người gặp khó khăn tạm thời trong thời gian điều trị bệnh và chắc chắn sẽ bình phục trong thời gian sắp tới thì không ghi nhận về tình trạng khó khăn tạm thời mà họ gặp phải.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam là 3,7%. Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

Biểu 4.14: Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**3,7**	**3,3**	**3,9**
Nam	3,1	2,8	3,2
Nữ	4,4	3,8	4,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	3,4	3,3
Đồng bằng sông Hồng	4,1	3,5	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,5	4,0	4,7
Tây Nguyên	2,9	2,8	2,9
Đông Nam Bộ	2,9	2,7	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,8	3,7	3,8

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất cả nước (4,5%); Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người khuyết tật thấp nhất (đều bằng 2,9%). Tỷ lệ khuyết tật chịu ảnh hưởng mạnh bởi cơ cấu tuổi, nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ khuyết tật cao nhất (20,7%), cao hơn nhiều so với tỷ lệ khuyết tật của cả nước (3,7%). Điều này lý giải cho tỷ lệ khuyết tật thấp đã được ghi nhận ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ khi hai vùng này có tỷ trọng dân số già thấp nhất cả nước.

Để so sánh với số liệu đã công bố của Tổng điều tra năm 2009 về những khó khăn liên quan đến sức khỏe, chỉ tiêu tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe được tính toán với câu trả lời là "không khó khăn" trong cả 6 câu hỏi; người gặp ít nhất một khó khăn nếu có ít nhất một trong 6 câu trả lời của họ là "khó khăn một chút" hoặc "rất khó khăn" hoặc "không thể"[20].

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên gặp ít nhất một khó khăn là 8,1% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2009).

[20]Trong Tổng điều tra năm 2009, thông tin về khuyết tật chỉ được thu thập với bốn chức năng bao gồm: nghe, nhìn, đi bộ và ghi nhớ (hay tập trung chú ý).

Biểu 4.15: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên gặp khó khăn về sức khỏe theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	2009		2019	
	Không khó khăn	Gặp ít nhất một khó khăn	Không khó khăn	Gặp ít nhất một khó khăn
TOÀN QUỐC	**92,2**	**7,8**	**91,9**	**8,1**
Nam	92,9	7,1	92,9	7,1
Nữ	91,5	8,5	91,0	9,0
Thành thị	93,6	6,4	92,7	7,3
Nông thôn	92,4	7,6	91,6	8,4
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	92,0	8,0	92,3	7,7
Đồng bằng sông Hồng	91,9	8,1	91,3	8,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,3	9,7	91,0	9,0
Tây Nguyên	93,3	6,7	93,0	7,0
Đông Nam Bộ	94,3	5,7	93,5	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	92,8	7,2	91,7	8,3

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ người gặp khó khăn về sức khỏe cao nhất; Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người có khó khăn về sức khỏe thấp nhất. Nữ giới là những người gặp khó khăn về sức khỏe nhiều hơn nam giới và những người sống ở khu vực nông thôn với điều kiện về tiếp cận dịch vụ y tế kém hơn khu vực thành thị có khó khăn về sức khỏe hơn những người sống ở khu vực thành thị.

Nguồn ảnh: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Nguồn ảnh: UNFPA Viet Nam/Vũ Ngọc Dung

CHƯƠNG 5: MỨC SINH

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi thuộc các ĐBĐT mẫu (gồm các thông tin: số con đã từng sinh; số con hiện còn sống; số con đã chết; tháng và năm sinh dương lịch của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất; số con trai và số con gái được sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019) để ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh.

5.1. Tổng tỷ suất sinh

Mức sinh của Việt Nam vẫn duy trì ổn định trong hơn một thập kỷ qua. Mức sinh ở khu vực nông thôn giảm mạnh trong khi mức sinh ở khu vực thành thị gần như không thay đổi.

Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR)[21] từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 là 2,09 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì mức sinh ổn định trong hơn một thập kỷ qua, xu hướng sinh hai con ở Việt Nam là phổ biến như đã được nêu trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới: "Công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân có bước đột phá. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội". Kết quả số liệu về TFR giai đoạn 2001 - 2019 của Việt Nam có xu hướng giảm đều qua các năm, từ 2,25 con/phụ nữ năm 2001 xuống 1,99 con/phụ nữ năm 2011; giai đoạn 2012 - 2019, đạt bằng hoặc dưới mức sinh thay thế (dao động từ 2,04 đến 2,10 con/phụ nữ).

[21] Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, 2001 - 2019

Đơn vị: Số con/phụ nữ

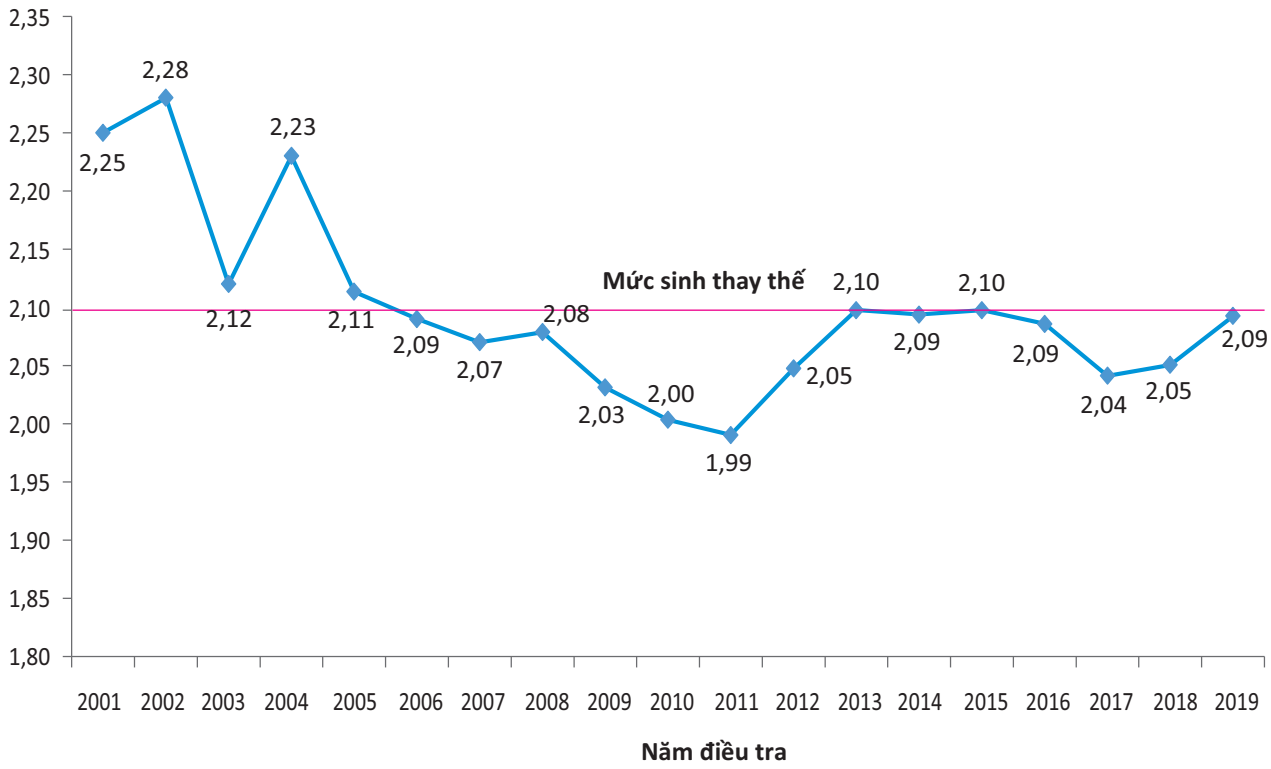

Nguồn số liệu:

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2010 - 2018;

- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Năm 2019, TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực Đông Nam Á năm 2019 là 2,2 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực Đông Nam Á là Bru-nây và Ma-lai-xi-a (1,9 con/phụ nữ), Thái Lan (1,5 con/phụ nữ) và Xin-ga-po (1,1 con/phụ nữ)[22].

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, TFR của khu vực thành thị là 1,83 con/phụ nữ, thấp hơn so với khu vực nông thôn (2,26 con/phụ nữ). TFR của khu vực thành thị luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong khi TFR của khu vực nông thôn luôn cao hơn mức sinh thay thế trong gần hai thập kỷ qua.

[22] Nguồn số liệu: Trang Web: https://www.prb.org/international/geography/southeast-asia.

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh, 2001 - 2019

Đơn vị: Số con/phụ nữ

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26

Nguồn số liệu:

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2010 - 2018;

- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Sự khác biệt về TFR giữa khu vực thành thị và nông thôn có thể là do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Bên cạnh đó, điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn nên tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Trong những năm qua, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,38 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 2,26 con/phụ nữ năm 2019, trong khi con số này ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể, xoay quanh mức 1,80 con/phụ nữ trong gần hai thập kỷ qua. Rõ ràng là trong thời gian qua, có sự thay đổi rất tích cực trong nhận thức về lợi ích sinh ít con của phụ nữ nông thôn.

Mức sinh ổn định ở dưới mức sinh thay thế trong hơn một thập kỷ qua (trừ năm 2013 và năm 2015 có TFR = 2,10 con/phụ nữ) một lần nữa khẳng định sự thành công của Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, Chương trình dân số và phát triển và rất nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản ở khu vực nông thôn. Tuy vậy, mức sinh ở nông thôn vẫn cao hơn khá nhiều so với ở thành thị và đang cao hơn mức sinh thay thế. Do vậy, trong thời gian tới vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình kết hợp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm phát triển khu vực nông thôn.

Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao; cao hơn mức sinh thay thế. Hai vùng có mức sinh thấp và thấp hơn mức sinh thay thế là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: Số con/phụ nữ

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
TOÀN QUỐC	**2,03**	**2,00**	**1,99**	**2,05**	**2,10**	**2,09**	**2,10**	**2,09**	**2,04**	**2,05**	**2,09**
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56	2,69	2,63	2,53	2,48	2,43
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30	2,23	2,23	2,16	2,29	2,35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31	2,34	2,37	2,31	2,30	2,32
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30	2,26	2,37	2,29	2,32	2,43
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56	1,63	1,46	1,55	1,50	1,56
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84	1,76	1,84	1,74	1,74	1,80

Nguồn số liệu:

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2010 - 2018;

- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có TFR thấp nhất cả nước (1,39 con/phụ nữ), Hà Tĩnh có TFR cao nhất cả nước (2,83 con/phụ nữ). Phân tổ các tỉnh theo ba nhóm TFR: Nhóm 1. Dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,1 con/phụ nữ); Nhóm 2. Bằng mức sinh thay thế đến dưới mức sinh cao (TFR bằng 2,1 con/phụ nữ đến dưới 2,5 con/phụ nữ); Nhóm 3. Mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên). Tổng số có 22 địa phương thuộc Nhóm 1 (trong đó có Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ); có 29 địa phương thuộc Nhóm 2 (trong đó có Hà Nội, Hải Phòng) và có 12 tỉnh thuộc Nhóm 3.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh của các tỉnh, thành phố

Đơn vị: Số con/phụ nữ

TFR dưới 2,1		TFR từ 2,1 đến dưới 2,5		TFR từ 2,5 trở lên	
TP. Hồ Chí Minh	1,39	Phú Yên	2,11	Tuyên Quang	2,51
Tây Ninh	1,53	Lạng Sơn	2,13	Bắc Ninh	2,53
Bình Dương	1,54	Quảng Ngãi	2,13	Thanh Hoá	2,54
Bạc Liêu	1,61	Thái Nguyên	2,14	Phú Thọ	2,57
Cần Thơ	1,66	Bắc Kạn	2,14	Lai Châu	2,68
Khánh Hoà	1,77	Bình Định	2,20	Đắk Nông	2,68
Đồng Tháp	1,78	Lâm Đồng	2,20	Điện Biên	2,72
Sóc Trăng	1,79	Hải Phòng	2,20	Kon Tum	2,74
Cà Mau	1,80	Quảng Ninh	2,24	Nam Định	2,74
Long An	1,80	Hà Nội	2,24	Yên Bái	2,74
Vĩnh Long	1,81	Bình Phước	2,27	Nghệ An	2,75
Tiền Giang	1,82	Quảng Nam	2,27	Hà Tĩnh	2,83
Hậu Giang	1,83	Bắc Giang	2,31		
Kiên Giang	1,85	Thừa Thiên Huế	2,34		
An Giang	1,85	Hoà Bình	2,34		
Bến Tre	1,86	Đắk Lắk	2,37		
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,87	Vĩnh Phúc	2,39		
Đà Nẵng	1,88	Hưng Yên	2,40		
Đồng Nai	1,90	Cao Bằng	2,43		
Bình Thuận	1,91	Quảng Bình	2,43		
Trà Vinh	1,96	Thái Bình	2,43		
Ninh Thuận	2,09	Sơn La	2,44		
		Lào Cai	2,44		
		Hà Nam	2,44		
		Quảng Trị	2,45		
		Ninh Bình	2,46		
		Hà Giang	2,47		
		Hải Dương	2,48		
		Gia Lai	2,49		

Số địa phương có TFR cao hơn mức sinh thay thế đang có xu hướng tăng (năm 2009: 29 tỉnh, năm 2019: 41 tỉnh). Thành phố Hồ Chí Minh và đa số các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR thấp hơn mức sinh thay thế (trừ tỉnh Bình Phước: 2,27 con/phụ nữ).

Dân tộc Hoa có mức sinh thấp nhất (1,53 con/phụ nữ), 21 dân tộc có TFR thuộc Nhóm 3. Đặc biệt có 3 dân tộc có mức sinh rất cao (TFR trên 3,5 con/phụ nữ): Xơ Đăng, Bru Vân Kiều và Mông với giá trị TFR tương ứng là: 3,57; 3,64 và 3,68 con/phụ nữ.

Phụ nữ có trình độ đại học có TFR thấp nhất (1,85 con/phụ nữ), tiếp đến là phụ nữ có trình độ cao đẳng (1,91 con/phụ nữ). Phụ nữ chưa bao giờ đi học có TFR khá cao (2,59 con/phụ nữ) và phụ nữ có trình độ sơ cấp có TFR cao nhất (3,71 con/phụ nữ).

Hình 5.2: Tổng tỷ suất sinh theo nhóm mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: Số con/phụ nữ

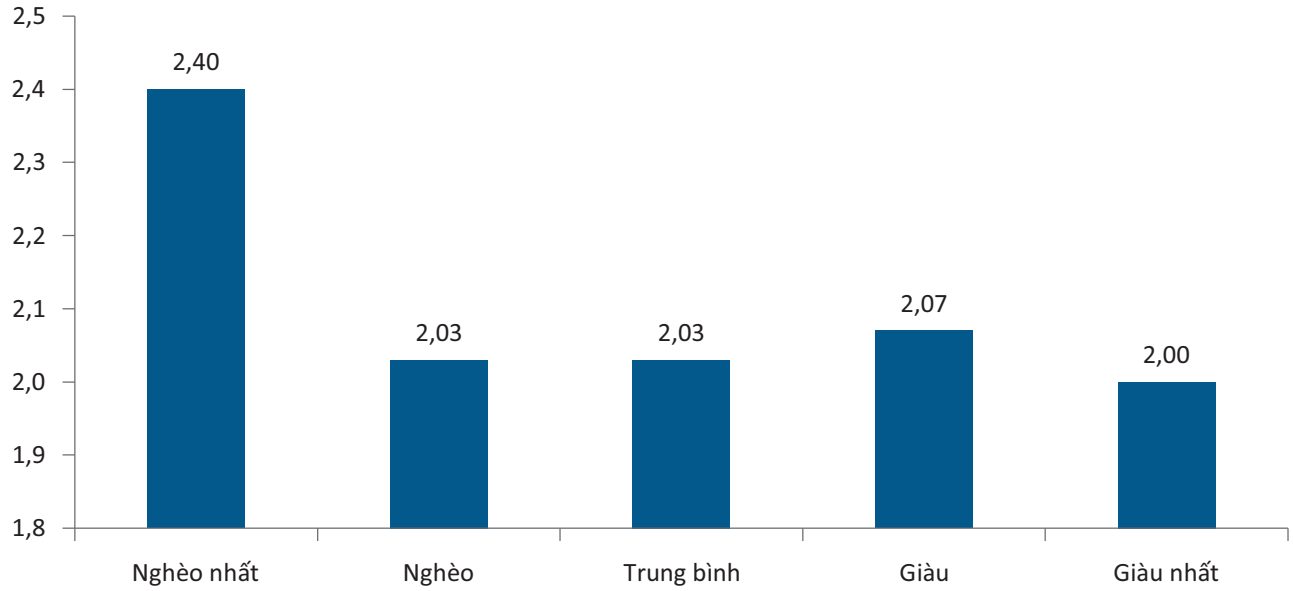

Tổng điều tra năm 2019 đã thu thập thông tin về chất lượng nhà ở, tiện nghi và trang thiết bị sinh hoạt của mỗi người dân nhằm đánh giá điều kiện ở và sinh hoạt của dân cư. Các thông tin này được sử dụng trong mô hình phân tích tương quan đa biến để xây dựng một chỉ số tổng hợp nhằm đánh giá mức độ giàu nghèo của hộ dân cư, còn gọi là mức sống dân cư theo ngũ phân vị (tiếng Anh là Wealth Index). Theo đó, tổng số hộ dân cư trên toàn quốc được chia thành năm nhóm với tỷ lệ số hộ mỗi nhóm xấp xỉ nhau và bằng khoảng 20% tổng dân số với mức độ về điều kiện ở và sinh hoạt khác nhau, gồm: nhóm 20% dân số giàu nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt tốt nhất); nhóm 20% dân số giàu (có điều kiện ở và sinh hoạt tương đối tốt); nhóm 20% dân số có mức sống trung bình (có điều kiện ở và sinh hoạt ở mức trung bình); nhóm 20% dân số nghèo (có điều kiện ở và sinh hoạt kém) và nhóm 20% dân số nghèo nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt kém nhất). Những người sống trong cùng một hộ sẽ có cùng một giá trị về mức độ giàu nghèo của hộ đó.

Phụ nữ thuộc nhóm "Giàu nhất"có mức sinh thấp nhất (2,00 con/phụ nữ). Phụ nữ thuộc 3 nhóm ("Giàu", "Trung bình" và "Nghèo") có số con trung bình là 2 con. Phụ nữ thuộc nhóm "Nghèo nhất" có mức sinh cao nhất, với TFR là 2,40 con/phụ nữ, cao hơn nhiều mức sinh thay thế. Điều này cho thấy cần đầu tư hơn nữa để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình cho phụ nữ thuộc nhóm "Nghèo nhất".

Định hướng "chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển" như đã được nêu trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới đang dần được thực hiện có hiệu quả, đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra. Tuy Việt Nam đã đạt dưới mức sinh thay thế nhưng còn có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương và các vùng; các nhóm dân tộc; trình độ giáo dục, đào tạo và các nhóm mức sống ngũ phân vị của phụ nữ. Điều này cho thấy cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt khoảng cách về mức sinh thay thế giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng và các nhóm dân cư khác nhau.

5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Mô hình sinh năm 2019 tương tự như năm 2009, trong đó phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29, mức sinh cao nhất thuộc nhóm phụ nữ 25-29 tuổi.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)[23] của phụ nữ nhóm 25-29 tuổi có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ trong nhóm tuổi này thì có 130 trẻ sinh sống; tiếp đến là nhóm phụ nữ từ 20-24 tuổi với ASFR là 120 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; và nhóm phụ nữ từ 30-34 tuổi có ASFR là 84 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Như vậy, phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29.

Biểu 5.4: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 1999 - 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	1999	2009	2019
15-19	29	24	35
20-24	158	121	120
25-29	135	133	130
30-34	81	81	84
35-39	41	37	39
40-44	18	10	10
45-49	6	1	1
Tổng tỷ suất sinh (TFR) (số con/phụ nữ)	**2,33**	**2,03**	**2,09**

Mô hình sinh có sự thay đổi trong thời kỳ 1999 - 2019: Mức sinh cao nhất dịch chuyển từ nhóm tuổi 20-24 với 158 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 1999 sang nhóm tuổi 25-29 với 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 và tương tự ở nhóm tuổi 25-29 với 130 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Mức sinh có khác biệt rõ rệt ở độ tuổi 15-19 với 24 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 so với 35 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Kết quả cho thấy, mô hình "sinh muộn" năm 2019 được duy trì ở nhóm tuổi 25-29, tương tự như kết quả năm 2009.

Hình 5.3: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 1999 - 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

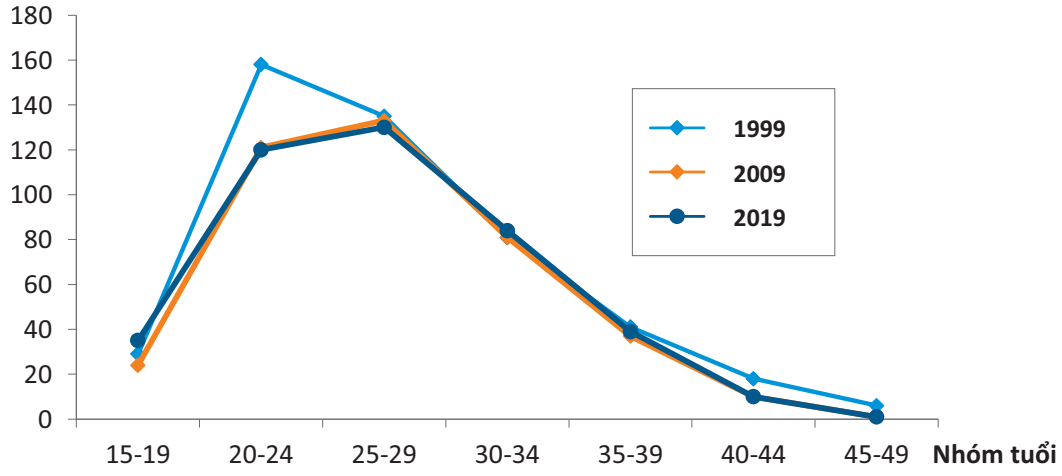

[23] Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

ASFR của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ "trễ" so với khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ 25-29 tuổi với 127 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 147 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số được sinh ra của những phụ nữ sống ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (147 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ so với 78 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ).

Hình 5.4: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi và thành thị, nông thôn

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

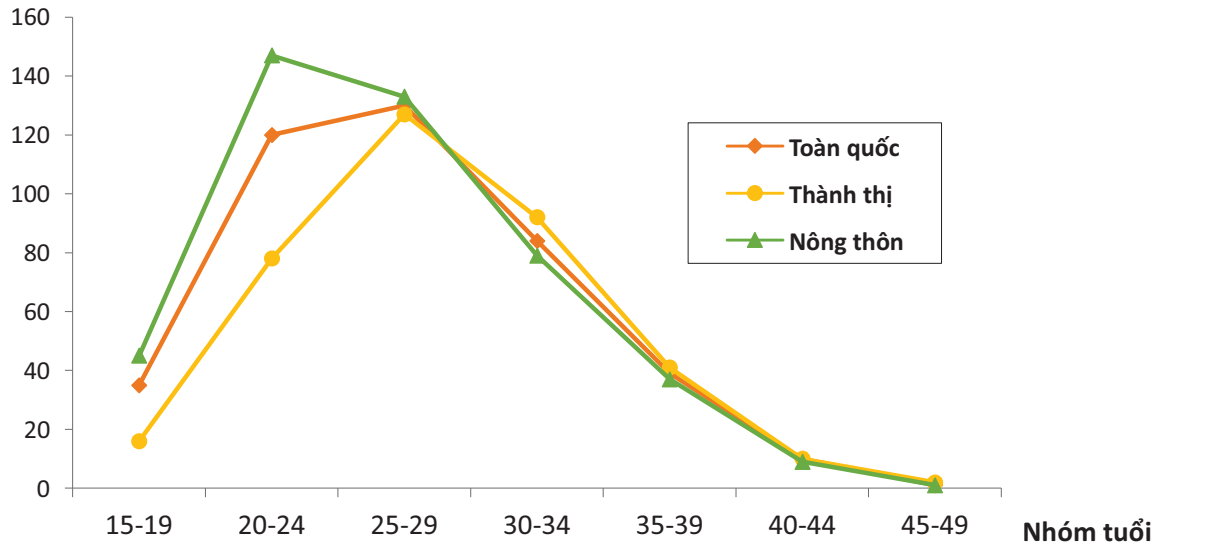

Một điểm khác biệt nữa là nhóm tuổi vị thành niên (15-19 tuổi) ở khu vực nông thôn có ASFR cao gần gấp ba lần so với ASFR ở nhóm tuổi này ở khu vực thành thị (tương ứng là 45 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và 16 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ). Điều này có thể là do phụ nữ ở khu vực nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ ở khu vực thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ ở khu vực thành thị; hoặc có thể do phong tục, tập quán tại các vùng nông thôn vẫn còn hiện tượng tảo hôn nên dẫn đến phụ nữ ở khu vực nông thôn sinh con sớm, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa.

5.3. Sinh con ở tuổi chưa thành niên

Tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên vẫn còn tồn tại ở Việt Nam. Tình trạng này đặc biệt đáng quan tâm ở hai vùng kinh tế - xã hội kém phát triển nhất là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Chưa thành niên là những người chưa đủ 18 tuổi (bao gồm trẻ em dưới 16 tuổi và người trong độ tuổi vị thành niên[24]). Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình sinh con của trẻ em nữ chưa thành niên (từ 10 đến 17 tuổi), nhóm tuổi đang trong quá trình phát triển về thể

[24] Luật Trẻ em ngày 05/4/2016: Điều 1. Trẻ em là người dưới 16 tuổi và Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015: Điều 21, Khoản 1. Người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi.

chất lẫn tinh thần và chưa phù hợp để làm mẹ, nhằm cung cấp căn cứ chính xác đánh giá thực trạng trẻ em gái sinh con ở độ tuổi này, từ đó hoạch định các chính sách bảo vệ cần thiết. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, ở Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều trường hợp trẻ em nữ chưa thành niên sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Hình 5.5: Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: ‰

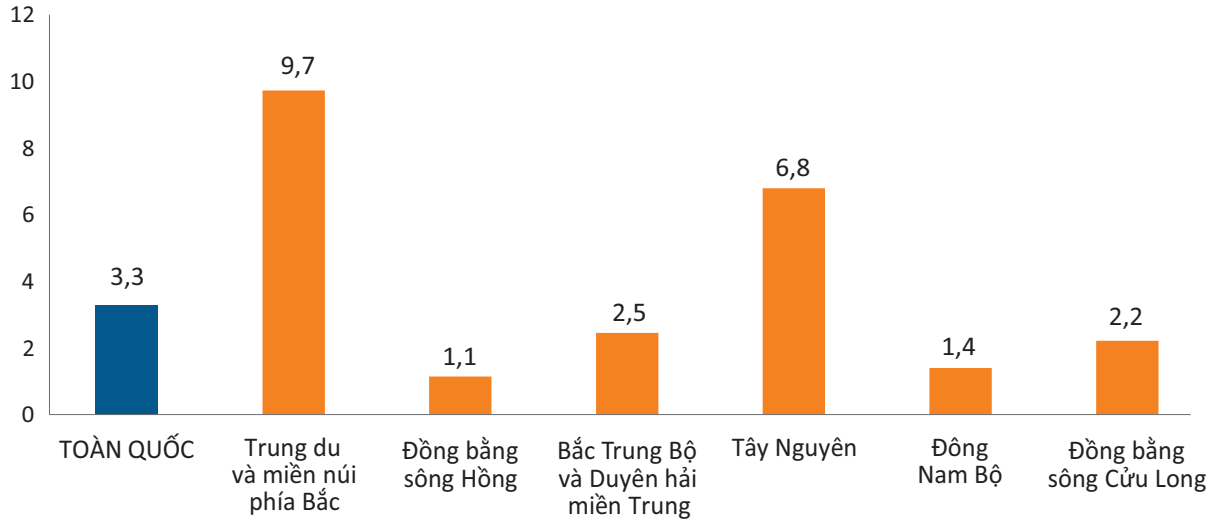

Trên phạm vi toàn quốc, phụ nữ chưa thành niên sinh con chiếm tỷ trọng 3,3‰, trong đó cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (9,7‰), cao hơn 8,5 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng (1,1‰). Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con cao thứ hai (6,8‰). Nguyên nhân khiến hai vùng này có tỷ lệ phụ nữ sinh con ở độ tuổi chưa thành niên cao hơn hẳn so với các vùng khác một phần là do điều kiện sống khó khăn, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về sức khỏe bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản, ảnh hưởng của kết hôn và sinh con sớm tới sức khỏe bà mẹ trẻ em còn hạn chế; một phần là do phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số về việc lấy chồng và sinh con sớm. Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con ở khu vực nông thôn là 4,2‰, cao hơn ba lần so với khu vực thành thị (1,3‰). Điều này chứng tỏ nữ chưa thành niên ở khu vực nông thôn có xu hướng sinh con sớm hơn khu vực thành thị.

5.4. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô của Việt Nam có dấu hiệu tăng nhẹ. Tỷ suất sinh thô ở nông thôn tiếp tục cao hơn thành thị.

Tỷ suất sinh thô (CBR)[25] của Việt Nam năm 2019 là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân. CBR của khu vực nông thôn là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 0,1 điểm phần nghìn so với CBR của khu vực thành thị (16,2 trẻ sinh sống/1000 dân). CBR của toàn quốc cũng như khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng giảm dần từ năm 2009 đến năm 2018 và tăng nhẹ năm 2019 ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

[25] Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Biểu 5.5: Tỷ suất sinh thô theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 dân

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
2018	14,6	13,4	15,2
2019	16,3	16,2	16,3

Nguồn số liệu:

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2010 - 2018;

- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có CBR lớn hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của hai hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, phải loại bỏ tác động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá. Điều kiện cần và đủ của phương pháp này là phải có số liệu về ASFR của các nhóm dân số cần so sánh và phải lựa chọn được một cơ cấu tuổi của một nhóm dân số nào đó làm chuẩn (CBR sẽ được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của đoàn hệ dân số này). Nội dung cơ bản của phương pháp này là lấy ASFR của mỗi nhóm dân số cần so sánh nhân với số phụ nữ theo nhóm tuổi tương ứng của "dân số chuẩn", sau đó cộng lại, ta sẽ được tổng số sinh sống đã được chuẩn hóa (B*) của mỗi nhóm dân số cần so sánh. Chia tổng số sinh đã được chuẩn hoá (B*) cho tổng dân số chuẩn (P*), ta sẽ được tỷ suất sinh thô đã được chuẩn hoá (CBR*) của dân số nghiên cứu.

Kết quả chuẩn hoá CBR của cả nước năm 2009 và năm 2019 theo cơ cấu tuổi của phụ nữ năm 2019 (lấy dân số năm 2019 làm chuẩn) cho thấy, sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì CBR năm 2009 (15,9 trẻ sinh sống/1000 dân) thấp hơn 0,4 điểm phần nghìn so với CBR năm 2019 (16,3 trẻ sinh sống/1000 dân). Điều này chứng tỏ, CBR năm 2009 và 2019 đã chuẩn hóa phù hợp với sự thay đổi TFR 10 năm qua (TFR năm 2009 là 2,03 con/phụ nữ thấp hơn TFR năm 2019 là 2,09 con/phụ nữ).

Kết quả CBR của khu vực thành thị và nông thôn chuẩn hoá theo cơ cấu tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi cả nước năm 2019 cho thấy, sau khi chuẩn hóa CBR của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 2,7 điểm phần nghìn, tương ứng là 17,3 trẻ sinh sống/1000 dân và 14,6 trẻ sinh sống/1000 dân. Điều này một lần nữa khẳng định mức sinh của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị như đã phân tích ở các phần trên.

5.5. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam cao hơn mức sinh học tự nhiên mặc dù tình trạng này đã được cải thiện trong những năm gần đây nhờ nỗ lực "đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên" của Trung ương Đảng và Chính phủ. Chặng đường đạt tới Mục tiêu "Đến năm 2030: Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống" vẫn cần thêm nhiều cố gắng.

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)[26]: Phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

SRB của Việt Nam có xu hướng tăng hơn so với mức sinh học tự nhiên từ năm 2006 đến nay, đưa ra bằng chứng về mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam. Trong đó, SRB năm 2019 giảm so với năm 2018 nhưng vẫn ở mức cao (năm 2018: 114,8 bé trai/100 bé gái; năm 2019: 111,5 bé trai/100 bé gái). Sự gia tăng bất thường về SRB của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách. Theo đó, những cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh và sự quyết liệt thực hiện các chính sách nhằm xóa bỏ sự can thiệp có chủ đích trong lựa chọn giới tính khi mang thai ở Việt Nam trong thời gian qua chưa đem lại hiệu quả; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

Biểu 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Toàn quốc	**110,5**	**111,2**	**111,9**	**112,3**	**113,8**	**112,2**	**112,8**	**112,2**	**112,1**	**114,8**	**111,5**
Thành thị	110,6	108,9	114,2	116,8	110,3	109,9	114,8	110,4	114,4	118,0	110,8
Nông thôn	110,5	112,0	111,1	110,4	115,5	113,2	111,9	113,0	111,1	113,4	111,8

Nguồn số liệu: *Năm 2009 - 2018: Niên giám Thống kê năm 2018 (Tổng cục Thống kê), Trang 102.*

SRB của khu vực thành thị thấp hơn nông thôn, tương ứng là 110,8 và 111,8 bé trai/100 bé gái. SRB giữa các vùng có sự chênh lệch đáng kể, SRB cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (115,5 bé trai/100 bé gái) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (106,9 bé trai/100 bé gái). Sự khác biệt của SRB giữa khu vực thành thị và nông thôn thuộc Đồng bằng sông Hồng cũng cao nhất cả nước.

[26] Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

SRB của Trung du và miền núi phía Bắc năm 2009 là 108,5 bé trai/100 bé gái, tăng lên 114,2 bé trai/100 bé gái năm 2019. SRB của Đồng bằng sông Hồng năm 2009 là 115,3 bé trai/100 bé gái, tăng nhẹ lên 115,5 bé trai/100 bé gái năm 2019. Qua 10 năm, mức tăng SRB của Trung du và miền núi phía Bắc nhiều hơn mức tăng SRB của Đồng bằng sông Hồng.

Hình 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái

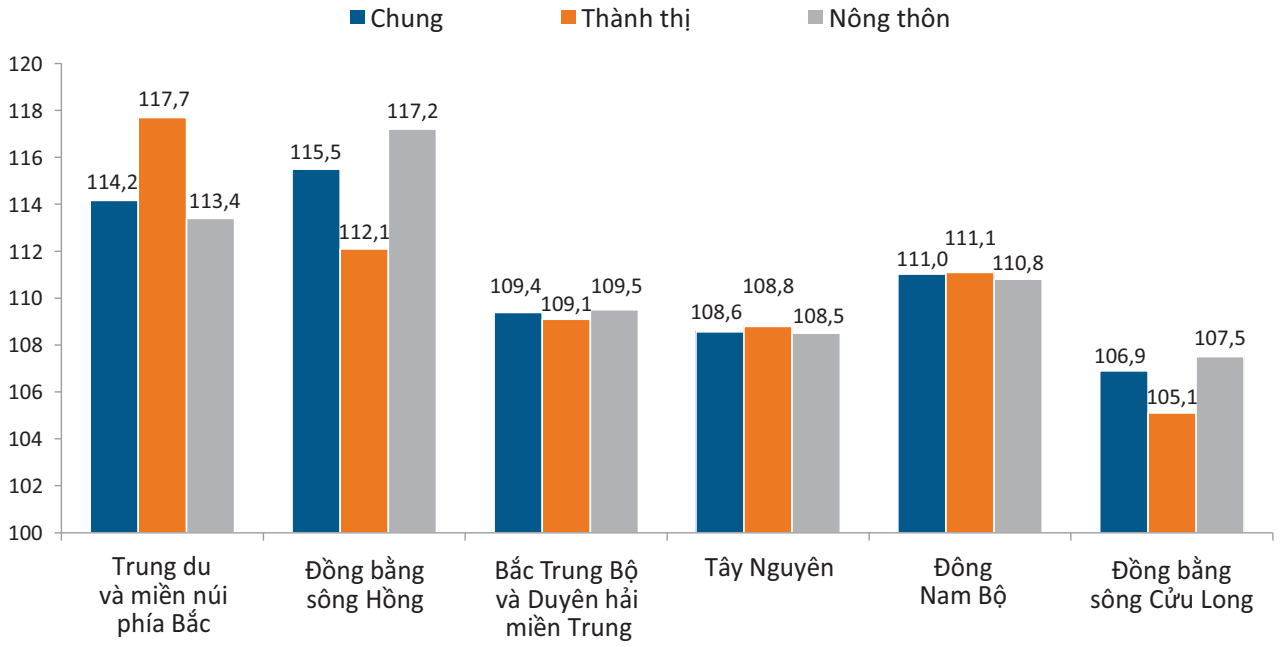

Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam là do một số nguyên nhân như sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa Nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, miền và việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chuẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính,…

Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy tới cấu trúc gia đình và các vấn đề xã hội trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay, tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai

do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai.

Lựa chọn giới tính trước khi sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của SRB là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

Trước thực trạng về SRB, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Ngày 25/10/2017, tại Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết nêu rõ "Mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng" và đặt mục tiêu "đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên", "Đến năm 2030: Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống". Chỉ đạo của Đảng về mục tiêu đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên đã được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thông qua Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

Nguồn ảnh: UNFPA Viet Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

Mức chết là thông tin quan trọng trong nghiên cứu nhân khẩu học và nhiều ngành khoa học khác có liên quan như dịch tễ học, y tế công cộng, thống kê,… Mức chết được sử dụng như là thông tin đầu vào để ước tính "Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh" (hay tuổi thọ trung bình, kỳ vọng sống khi sinh hoặc tuổi thọ bình quân khi sinh) của một người, là một trong những thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI) do Liên hợp quốc hướng dẫn thực hiện. Trong nghiên cứu nhân khẩu học, mức chết đóng vai trò quan trọng cùng với mức sinh để xác định tỷ lệ tăng dân số.

Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin để đánh giá toàn diện nhất về mức chết ở Việt Nam. Trong đó, ước lượng các chỉ tiêu về: tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ sinh sống theo phương pháp ước lượng gián tiếp để đưa ra bằng chứng cũng như các phân tích về mức chết đang diễn ra tại Việt Nam.

6.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô vẫn ở mức thấp trong khi xu hướng già hóa dân số tăng lên. Tỷ suất chết thô năm 2019 thấp hơn so với năm 2009 ở cả khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội.

Tỷ suất chết thô (CDR) là một trong những chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất để phản ánh mức độ tử vong của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. CDR bị ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số.

Theo kết quả của Tổng điều tra năm 2019, CDR của cả nước là 6,3 người chết/1000 dân, trong đó CDR của thành thị là 5,1 người chết/1000 dân và khu vực nông thôn là 6,9 người chết/1000 dân. CDR năm 2019 thấp hơn so với năm 2009 ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn.

Do CDR bị ảnh hưởng rất nhiều bởi cơ cấu tuổi của dân số nên trước khi đánh giá sự tác động của cơ cấu tuổi đến CDR cần phải tiến hành chuẩn hóa mức chết của các năm theo cơ cấu dân số của một năm nhất định. Kết quả dưới đây là ước lượng CDR cho các năm 1999, 2009 và 2019 dựa trên mức chết được chuẩn hóa theo cơ cấu dân số của năm 2009.

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô theo thành thị, nông thôn, 1999 - 2019

Đơn vị: Người chết/1000 dân

	1999	2009	2019
TOÀN QUỐC	**5,6**	**6,8**	**6,3**
Thành thị	4,2	5,5	5,1
Nông thôn	6,0	7,4	6,9
CDR toàn quốc chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của năm 2009	5,6	6,8	6,9

CDR chuẩn hóa của năm 2019 tăng 0,1 điểm phần nghìn so với năm 2009 (lần lượt là 6,9 người chết/1000 dân và 6,8 người chết/1000 dân). Điều này cho thấy, mặc dù CDR chưa chuẩn hóa của năm 2019 thấp hơn so với năm 2009 (6,3 người chết/1000 dân so với 6,8 người chết/1000 dân) nhưng điều đó không có nghĩa mức chết trong năm 2019 thấp hơn so với năm 2009 mà ngược lại có sự tăng nhẹ. CDR tăng lên không có nghĩa là Việt Nam đang phải đối mặt với những vấn đề về chăm sóc sức khỏe, dịch bệnh hay chiến tranh, thiên tai mà nguyên nhân ở đây chủ yếu là do thay đổi về cơ cấu tuổi của dân số. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên (nhóm có tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi cao) tăng 1,3 điểm phần trăm trong vòng 10 năm qua (năm 2009 là 6,4%, năm 2019 là 7,7%) đã làm CDR của Việt Nam tăng nhẹ.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết thô theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Người chết/1000 dân

	Chung	Nam	Nữ	CDR*
TOÀN QUỐC	**6,3**	**7,1**	**5,6**	**6,3**
Trung du và miền núi phía Bắc	7,2	8,6	5,8	7,1
Đồng bằng sông Hồng	6,4	7,2	5,5	5,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,8	7,5	6,2	6,5
Tây Nguyên	5,2	6,2	4,2	7,4
Đông Nam Bộ	4,7	5,2	4,3	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long	7,0	7,3	6,7	5,8

(*): CDR các vùng chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của toàn quốc năm 2019.

CDR chưa chuẩn hóa có sự khác nhau rất rõ giữa các vùng và theo giới tính. Trung du và miền núi phía Bắc có CDR cao nhất cả nước (7,2 người chết/1000 dân) và Đông Nam Bộ có CDR thấp nhất (4,7 người chết/1000 dân). Vùng Đông Nam Bộ là nơi thu hút di cư của cả nước, đa số là người trẻ tuổi, với chỉ số phụ thuộc chung thấp (35,4%) là nguyên nhân dẫn đến tỷ suất chết thô của vùng này thấp nhất cả nước. CDR của nam giới cao hơn so với CDR của nữ giới, tương ứng là 7,1 người chết/1000 dân và 5,6 người chết/1000 dân. Sự khác biệt về CDR của nam giới tương tự CDR chung giữa các vùng, tức là Trung du và miền núi phía Bắc cao nhất cả nước trong khi Đông Nam Bộ thấp nhất, lần lượt là 8,6 người chết/1000 dân và 5,2 người chết/1000 dân. Đối với nữ giới, CDR cao nhất tại Đồng bằng sông Cửu Long (6,7 người chết/1000 dân) và thấp nhất tại vùng Tây Nguyên (4,2 người chết/1000 dân).

CDR được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của cả nước năm 2019 cho thấy CDR của Tây Nguyên cao nhất và của Đông Nam Bộ thấp nhất (lần lượt là 7,4 người chết/1000 dân và 5,6 người chết/1000 dân).

6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực để đến năm 2030 đạt được Mục tiêu số 3 của V-SDGs giảm tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của cả nước xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ sinh sống, mặc dù hiện nay tỷ suất chết của trẻ em đã đạt mức thấp.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)[27] là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Mọi biểu hiện của sự giảm mức chết đều ảnh hưởng ngay đến IMR và thông qua đó tác động đến phân bố dân số theo độ tuổi. IMR luôn có mối liên hệ thống kê chặt chẽ với mức độ sinh nên việc tăng hay giảm IMR có tác động đến sự tăng/giảm của mức độ sinh.

Việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ do đây là thông tin nhạy cảm mà hộ dân cư thường không muốn nhắc đến (thậm chí có thể khai báo thiếu nhiều hơn so với số chết của người lớn) nên IMR cũng được ước lượng bằng phương pháp gián tiếp.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội, 1999 - 2019

Đơn vị: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

	1999[28]	2009	2019
TOÀN QUỐC	**36,7**	**16,0**	**14,0**
Nam	40,2	18,1	15,8
Nữ	32,9	13,8	12,0
Thành thị	18,3	9,4	8,2
Nông thôn	41,0	18,7	16,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	43,8	24,5	20,8
Đồng bằng sông Hồng	26,5	12,4	11,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	38,4	17,2	15,4
Tây Nguyên	64,4	27,3	23,4
Đông Nam Bộ	23,6	10,0	8,1
Đồng bằng sông Cửu Long	38,0	13,3	10,7

Kết quả Tổng điều tra cho thấy Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em góp phần vào giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi. IMR năm 2019 là 14 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống, giảm so với năm 2009 (16 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em

[27] Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là số trẻ em dưới 1 tuổi chết trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

[28] Số liệu năm 1999 đã được điều chỉnh theo 6 vùng kinh tế - xã hội.

sinh sống). IMR năm 2019 của nam cao hơn của nữ 3,8 điểm phần nghìn. IMR khu vực nông thôn cao hơn IMR khu vực thành thị (tương ứng là 16,7 và 8,2 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống), tuy nhiên mức giảm IMR năm 2019 so với năm 2009 ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị.

Mặc dù IMR của cả nước đạt mức thấp, giảm ở tất cả các vùng trong hơn hai thập kỷ qua, tuy nhiên sự khác biệt giữa các vùng vẫn còn lớn. IMR của Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc vẫn còn cao, đặt biệt IMR của Tây Nguyên cao nhất cả nước, cao hơn gần ba lần so với IMR của Đông Nam Bộ (vùng có IMR thấp nhất cả nước). Do đó, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh cần được quan tâm đặc biệt và đầu tư thỏa đáng ở các vùng miền núi xa xôi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thai sản góp phần giảm IMR. Ngoài ra, cần có các nghiên cứu sâu hơn về nguyên nhân cũng như đặc trưng của các vùng để ban hành các chính sách phù hợp nhằm giảm IMR.

6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi của Việt Nam năm 2019 giảm hơn một nửa so với năm 1999; tuy vậy, vẫn còn khoảng cách lớn giữa khu vực thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) chủ yếu phản ánh về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Giống như các chỉ tiêu về mức chết, U5MR cũng phải ước lượng gián tiếp thông qua bảng sống.

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**21,0**	**27,3**	**14,2**
Thành thị	12,3	17,0	7,3
Nông thôn	25,1	32,4	17,4
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	31,5	40,1	22,4
Đồng bằng sông Hồng	16,5	21,8	10,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,2	30,1	15,9
Tây Nguyên	35,5	44,9	25,5
Đông Nam Bộ	12,7	17,5	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long	15,9	21,1	10,5

Trong vòng hai thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng ghi nhận trong việc chăm sóc y tế và phòng chống bệnh tật cho trẻ em. Điều này được thể hiện qua việc giảm nhanh tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi. U5MR của Việt Nam năm 2019 là 21,0 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, giảm hơn một nửa so với năm 1999 (56,9 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống). Tuy vậy, vẫn còn khoảng cách lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội: U5MR của khu vực nông thôn cao gấp hơn hai lần ở khu vực thành thị (tương ứng là 25,1 và 12,3 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống); U5MR tại các vùng kinh tế kém phát triển như Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên còn khá cao (tương ứng là 31,5 và 35,5 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống), gấp gần ba lần so với Đông Nam Bộ và gấp đôi so với Đồng bằng sông Hồng. Với mục tiêu số 3 của V-SDGs, đến năm 2030 giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ sinh sống, từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy để đạt trọn vẹn mục tiêu này, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách y tế ở các vùng khó khăn, núi cao và vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống để giảm cách biệt trong chăm sóc sức khỏe trẻ em giữa các vùng và từ đó giảm tỷ lệ này trên cả nước.

6.4. Tỷ số tử vong mẹ

Tỷ số tử vong mẹ năm 2019 giảm 23 ca trên 100.000 trẻ sinh sống so với năm 2009, cho thấy Việt Nam sẽ đạt được mục tiêu về giảm tỷ số tử vong mẹ sớm hơn so với kế hoạch đề ra trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030.

Tỷ số tử vong mẹ (MMR)[29] phản ánh mức độ chết theo nguyên nhân chết liên quan đến quá trình thai sản. Chỉ tiêu này đánh giá tính hiệu quả của hệ thống y tế trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ trước, trong và sau khi sinh.

Chỉ tiêu này được xác định bằng tương quan giữa số phụ nữ chết vì những nguyên nhân có liên quan đến thai sản trong năm và số trường hợp mới sinh trong năm. Khác với các chỉ tiêu nhân khẩu học khác, tỷ số chết mẹ không tính theo đơn vị phần nghìn mà tính theo đơn vị phần trăm nghìn. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100.000 trẻ sinh sống trong năm, có bao nhiêu người mẹ bị chết vì những nguyên nhân có liên quan đến thai sản.

MMR năm 2019 là 46 ca trên 100.000 trẻ sinh sống, giảm 23 ca trên 100.000 ca sinh sống so với năm 2009 (69 ca trên 100.000 ca sinh sống). So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, MMR của Việt Nam cao hơn Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và thấp hơn các nước còn lại trong khu vực.

Như vậy, kết quả Tổng điều tra cho thấy đến năm 2030, khả năng đạt mục tiêu giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45 ca trên 100.000 trẻ sinh sống theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 là hoàn toàn khả thi.

[29] Tỷ số tử vong mẹ (MMR) là số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân tình cờ như sốt rét, tai nạn, tự tử...), đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu.

Biểu 6.5: Tỷ số tử vong mẹ của các nước trong khu vực Đông Nam Á, 2000 - 2017

Đơn vị: Số ca tử vong mẹ/100.000 trẻ sinh sống

	2000	2017	Mức giảm MMR 2000-2017
Việt Nam[30]	**69**	**46**	**23**
Bru-nây	28	31	-3
Cam-pu-chia	488	160	328
In-đô-nê-xi-a	272	177	95
Lào	544	185	359
Ma-lai-xi-a	38	29	9
Mi-an-ma	340	250	90
Phi-li-pin	160	121	39
Xin-ga-po	13	8	5
Thái Lan	43	37	6
Ti-mo Lét-xtê	745	142	603

Nguồn: https://www.who.int/reproductivehealth/publications/maternal-mortality-2000-2017/en/

6.5. Nguyên nhân chết

Ngoài yếu tố bệnh tật, tai nạn giao thông là nguyên nhân hàng đầu dẫn tới tử vong. Tỷ trọng nam giới chết vì các loại tai nạn cao gấp gần ba lần so với nữ giới.

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết, đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn. Trong thời kỳ điều tra, nếu hộ có người chết, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người đó.

Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra theo nguyên nhân chết, thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
CHUNG							
Toàn quốc	**100,0**	**90,9**	**1,1**	**4,3**	**2,4**	**1,0**	**0,3**
Thành thị	100,0	93,1	0,8	3,3	1,8	0,6	0,4
Nông thôn	100,0	90,1	1,2	4,6	2,6	1,2	0,3

[30] Số liệu MMR của Việt Nam là số liệu ước lượng từ Tổng điều tra năm 2009 và 2019.

	Tổng số	Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	89,8	1,2	3,7	3,2	1,7	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	92,7	0,9	3,5	2,2	0,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	89,7	1,4	5,4	2,0	1,2	0,3
Tây Nguyên	100,0	83,0	1,8	6,1	4,2	3,4	1,5
Đông Nam Bộ	100,0	92,4	0,5	4,2	1.9	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,5	0,9	3,7	2,3	0,4	0,2
NAM							
Toàn quốc	**100,0**	**87,6**	**1,6**	**5,9**	**3,1**	**1,4**	**0,4**
Thành thị	100,0	90,7	1,2	4,5	2,3	0,6	0,7
Nông thôn	100,0	86,7	1,7	6,4	3,3	1,6	0,3
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	87,6	1,6	4,4	3,7	2,1	0,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	89,9	1,3	4,9	2,9	0,8	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	86,2	2,0	7,7	2,4	1,4	0,3
Tây Nguyên	100,0	80,4	2,1	6,9	4,3	4,2	2,1
Đông Nam Bộ	100,0	89,4	0,9	6,0	2,5	0,8	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	88,2	1,5	6,0	3,4	0,7	0,2
NỮ							
Toàn quốc	**100,0**	**95,6**	**0,4**	**1,8**	**1,4**	**0,6**	**0,2**
Thành thị	100,0	96,7	0,1	1,5	1,0	0,6	0,1
Nông thôn	100,0	95,2	0,5	1,9	1,6	0,6	0,2
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	94,2	0,3	2,3	2,1	0,9	0,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	96,9	0,3	1,5	1,1	0,1	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	94,6	0,7	2,0	1,5	1,0	0,2
Tây Nguyên	100,0	88,0	1,1	4,8	4,0	1,8	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	96,2	0,0	1,8	1,1	0,6	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	98,2	0,1	0,7	0,8	0,1	0,1

Số liệu Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (90,9%)[31]. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao hơn gần bốn lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 4,3% và 1,1%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam giới cao gấp gần ba lần so với nữ giới (10,6% so với 3,6%). Khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông lớn nhất (6,1%) và cũng là vùng có tỷ trọng các trường hợp chết vì các loại tai nạn lớn nhất (12,1%). Tỷ trọng chết do

[31]Chết do bệnh tật bao gồm cả những người già chết không rõ nguyên nhân.

tự tử ở nam giới cao gấp hơn hai lần so với nữ giới (1,4% so với 0,6%). Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết do tự tử cao nhất (3,4%), Đồng bằng sông Cửu Long có các trường hợp chết do tự tử thấp nhất (0,4%).

6.6. Tuổi thọ trung bình

Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 73,6 tuổi. Tuổi thọ trung bình giai đoạn 2009 - 2019 tăng chậm hơn so với giai đoạn 1999 - 2009, tương ứng là tăng 0,8 năm và 4,6 năm.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình)[32] phản ánh mức độ chết của dân số không bị tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh được sử dụng để so sánh mức độ chết giữa các thời kỳ, các vùng và các nước; dùng để phân tích và dự báo dân số dài hạn. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương; là một thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

Kết quả Tổng điều tra cho thấy tuổi thọ trung bình năm 2019 của cả nước là 73,6, nam là 71,0 tuổi và nữ là 76,3 tuổi. Tương tự như các cuộc Tổng điều tra trước đây và các quốc gia trên thế giới, tuổi thọ trung bình của nam luôn thấp hơn của nữ.

Hình 6.1: Tuổi thọ trung bình theo giới tính, 1989 - 2019

Đơn vị: Năm

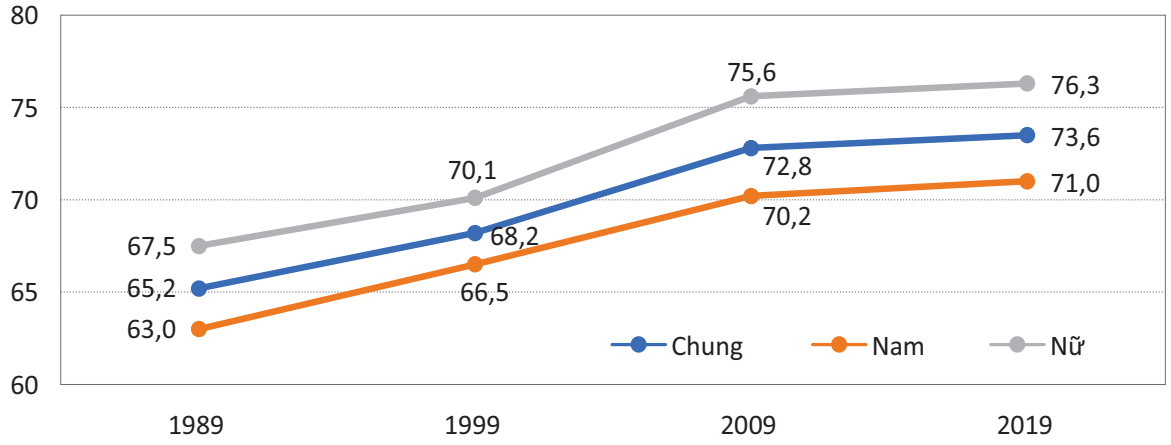

Kết quả các cuộc Tổng điều tra từ năm 1989 đến nay cho thấy tuổi thọ trung bình của Việt Nam liên tục tăng, từ 65,2 tuổi năm 1989 lên 73,6 tuổi năm 2019. Chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nam và nữ qua hai cuộc Tổng điều tra gần nhất hầu như không thay đổi nhiều, duy trì ở mức khoảng 5,4 năm. Kết quả này phần nào cho thấy thành tựu trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm tăng tuổi thọ trung bình của người dân. Nếu duy trì mức tăng như trong giai đoạn 2009 - 2019 thì đến năm 2030, tuổi thọ trung bình cả nước sẽ khó đạt 75 năm như trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới đã đề ra.

[32]Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Biểu 6.7: Bảng sống của Việt Nam theo giới tính

Tuổi	n	$_nL_x$	l_x	$_nd_x$	$_nq_x$	$_np_x$	$_nm_x$	T_x	e_x
NAM									
0	1	98 006	100 000	1 584	0,0158	0,9842	0,0162	7 101 496	71,0
1	4	390 225	98 416	1 148	0,0117	0,9883	0,0029	7 003 490	71,2
5	5	486 438	97 268	203	0,0021	0,9979	0,0004	6 613 266	68,0
10	5	485 465	97 065	296	0,0031	0,9969	0,0006	6 126 827	63,1
15	5	484 066	96 769	449	0,0046	0,9954	0,0009	5 641 362	58,3
20	5	481 856	96 320	513	0,0053	0,9947	0,0011	5 157 296	53,5
25	5	479 303	95 807	547	0,0057	0,9943	0,0011	4 675 440	48,8
30	5	476 624	95 260	678	0,0071	0,9929	0,0014	4 196 138	44,0
35	5	473 373	94 582	984	0,0104	0,9896	0,0021	3 719 513	39,3
40	5	468 738	93 598	1 598	0,0171	0,9829	0,0034	3 246 140	34,7
45	5	461 235	91 999	2 634	0,0286	0,9714	0,0057	2 777 402	30,2
50	5	448 847	89 366	4 260	0,0477	0,9523	0,0095	2 316 168	25,9
55	5	428 657	85 105	6 549	0,0769	0,9231	0,0153	1 867 321	21,9
60	5	397 361	78 557	9 505	0,1210	0,8790	0,0239	1 438 664	18,3
65	5	351 580	69 052	12 991	0,1881	0,8119	0,0370	1 041 303	15,1
70	5	288 360	56 060	16 192	0,2888	0,7112	0,0562	689 723	12,3
75	5	207 775	39 869	16 570	0,4156	0,5844	0,0797	401 362	10,1
80+		193 587	23 299	23 299	1,0000	0,0000	0,1204	193 587	8,3
NỮ									
0	1	98 907	100 000	1 200	0,0120	0,9880	0,0121	7 632 928	76,3
1	4	394 790	98 800	223	0,0023	0,9977	0,0006	7 534 021	76,3
5	5	492 921	98 576	81	0,0008	0,9992	0,0002	7 139 231	72,4
10	5	492 530	98 496	108	0,0011	0,9989	0,0002	6 646 310	67,5
15	5	492 016	98 387	164	0,0017	0,9983	0,0003	6 153 780	62,5
20	5	491 226	98 224	221	0,0022	0,9978	0,0004	5 661 764	57,6
25	5	490 152	98 003	286	0,0029	0,9971	0,0006	5 170 538	52,8
30	5	488 777	97 717	399	0,0041	0,9959	0,0008	4 680 386	47,9
35	5	486 878	97 318	610	0,0063	0,9937	0,0013	4 191 609	43,1
40	5	484 013	96 708	1 002	0,0104	0,9896	0,0021	3 704 732	38,3
45	5	479 296	95 706	1 617	0,0169	0,9831	0,0034	3 220 719	33,7
50	5	471 650	94 089	2 549	0,0271	0,9729	0,0054	2 741 423	29,1
55	5	459 606	91 540	4 055	0,0443	0,9557	0,0088	2 269 773	24,8
60	5	440 551	87 485	6 637	0,0759	0,9241	0,0151	1 810 167	20,7
65	5	409 306	80 848	10 658	0,1318	0,8682	0,0260	1 369 616	16,9
70	5	358 648	70 190	15 729	0,2241	0,7759	0,0439	960 310	13,7
75	5	281 667	54 461	18 707	0,3435	0,6565	0,0664	601 662	11,0
80+		319 994	35 754	35 754	1,0000	0,0000	0,1117	319 994	8,9

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,..., 80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,....)

$_nL_x$: Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x: Số người sống tại đúng tuổi x

$_nd_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

$_nq_x$: Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$_np_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x: Số người - năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x: Kỳ vọng sống tại tuổi *x*

Có sự khác biệt về mức độ tử vong của nam và nữ theo từng độ tuổi. Các đường nét đứt trong hình dưới đây thể hiện mức chết của nam và nữ qua các độ tuổi. Mức độ tử vong ở cả nam và nữ là cao ở lứa tuổi 0 đến 4, giảm dần đến nhóm 5-9 tuổi và duy trì ở mức thấp khá ổn định giữa các nhóm tuổi cho đến 40-44 tuổi. Bắt đầu từ nhóm 45-49 tuổi mức độ tử vong tăng nhanh dần cho đến những nhóm tuổi già nhất trong dân số.

Hình 6.2: Mức độ tử vong theo giới tính, độ tuổi và tỷ số tử vong của nam so với nữ

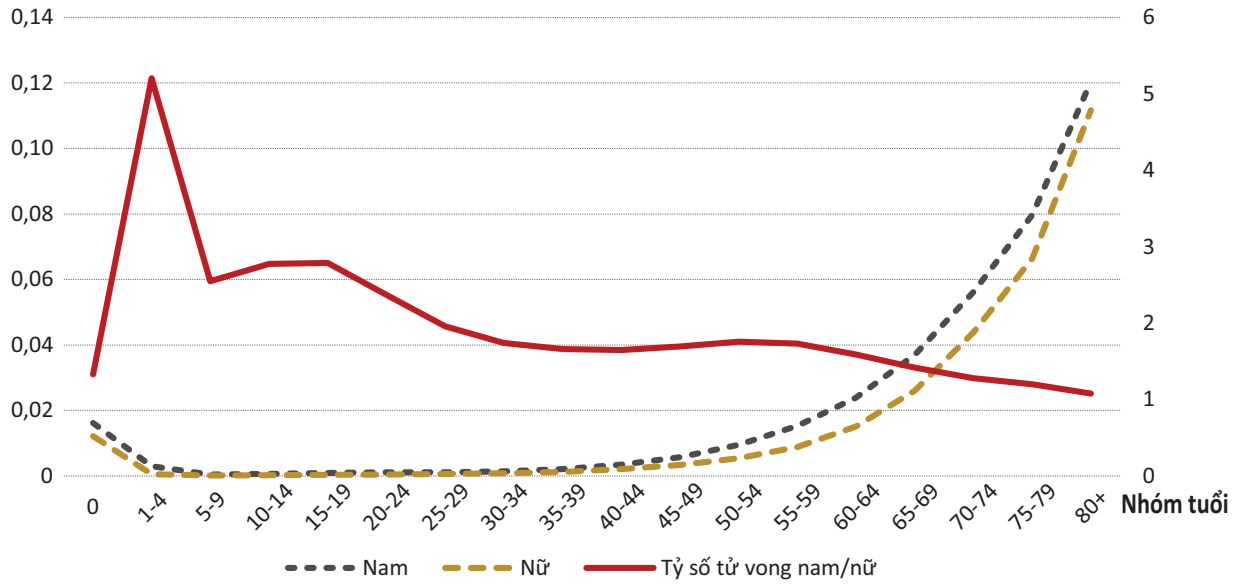

Đường nét liền trong hình trên cho thấy, mức độ tử vong của nam cao hơn so với của nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong dân số. Đặc biệt là ở nhóm 1-4 tuổi, mức độ tử vong ở nam cao hơn khoảng năm lần so với nữ. Càng về những nhóm tuổi cao hơn thì mức độ khác biệt giữa nam và nữ giảm dần và đến những nhóm tuổi cao nhất thì mức độ này giảm dần và chênh lệch không đáng kể (tỷ số tử vong nam/nữ xấp xỉ bằng 1).

Mức độ tử vong ở trẻ em nam cao hơn nhiều so với trẻ em nữ cũng chính là nguyên nhân quan trọng nhất khiến tuổi thọ trung bình tính từ khi sinh của nam thấp hơn của nữ khá nhiều (5,3 năm - kết quả Tổng điều tra năm 2019).

Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Vũ Ngọc Dung

CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư nội địa có vai trò quan trọng tới biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh mức sinh và mức chết tương đối ổn định như ở Việt Nam. Di cư là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững.

Cũng như các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây, Tổng điều tra năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên nhằm mục tiêu chính là đánh giá tình hình di cư nội địa. Một người được coi là người di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính cấp xã[33]. Dưới đây là một số định nghĩa được sử dụng để đánh giá, phân tích về tình hình di cư trong phạm vi chương này.

Di cư quốc tế: Trong Tổng điều tra năm 2019, chỉ có thể ước lượng được số nhập cư quốc tế của dân số từ 5 tuổi trở lên.

Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú.

Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.

Di cư giữa các huyện: Bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận hiện đang cư trú.

Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú.

Không di cư: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã).

[33] Tại thời điểm điều tra, nếu một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, mặc dù đơn vị hành chính đó có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn và ngược lại) so với 5 năm trước, người đó không được coi là người di cư.

Hình 7.1: Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư

<table>
<tr><td>Nước ngoài</td><td colspan="3">Việt Nam</td></tr>
<tr><td rowspan="3">⇩</td><td>Tỉnh khác</td><td colspan="2">Cùng tỉnh</td></tr>
<tr><td rowspan="2">⇩</td><td>Quận/huyện khác</td><td colspan="2">Cùng quận/huyện</td></tr>
<tr><td rowspan="2">⇩</td><td>Xã/phường/ thị trấn khác</td><td>Cùng xã/ phường/thị trấn</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nhập cư quốc tế</td><td rowspan="3">Di cư giữa các tỉnh</td><td rowspan="2">Di cư giữa các huyện</td><td>⇩</td><td>⇩</td></tr>
<tr><td>Di cư trong huyện</td><td>Không di cư giữa các xã/ Không di cư</td></tr>
<tr><td colspan="2">Không di cư giữa các huyện</td></tr>
<tr><td colspan="3">Không di cư giữa các tỉnh</td></tr>
<tr><td colspan="3">Không nhập cư quốc tế</td></tr>
</table>

Trong Tổng điều tra năm 2019 cũng như các cuộc Tổng điều tra trước đây, di cư quốc tế không được đưa vào đo lường một cách đầy đủ. Thông tin về nhập cư quốc tế của những người Việt Nam hiện là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ với tỷ lệ được ghi nhận là rất nhỏ (năm 1989, 1999 và 2009: 0,1%, năm 2019: 0,2%). Do đó, thuật ngữ di cư được dùng trong báo cáo này được hiểu là di cư trong nước hay di cư nội địa.

Theo luồng di cư giữa nông thôn và thành thị, dựa trên khu vực của nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thực tế thường trú hiện tại, các luồng di cư được phân loại như sau: Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT); di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT); di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); và di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

7.1. Mức độ di cư theo cấp hành chính

Mặc dù dân số liên tục tăng nhưng di cư đang có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Người di cư có xu hướng lựa chọn điểm đến di cư trong phạm vi quen thuộc của họ.

Trong số 88,4 triệu dân từ 5 tuổi trở lên, số người di cư là 6,4 triệu người, chiếm 7,3%. Trong đó, số người di cư trong huyện và di cư giữa các huyện chiếm lần lượt là 2,7% và 1,4%; nhóm di cư giữa các tỉnh chiếm tỷ lệ lớn nhất, 3,2%. Quan sát tình hình di cư trong ba thập kỷ qua cho thấy sự thay đổi rõ rệt cả về số lượng, tỷ lệ và xu hướng. Tổng dân số cả nước liên tục tăng qua các thời kỳ, nhưng dân số di cư chỉ tăng trong giai đoạn 1989 - 2009, từ 2,4 triệu người năm 1989 lên 6,7 triệu người năm 2009, sau đó giảm xuống còn 6,4 triệu người năm 2019. Tương ứng là tỷ lệ di cư liên tục tăng mạnh từ 4,5% năm 1989 lên 6,5% năm 1999 và lên mức 8,5% năm 2009; đến năm 2019, tỷ lệ di cư giảm xuống còn 7,3%.

Sự thay đổi về tình hình di cư cho thấy mối liên hệ giữa di cư và sự phát triển kinh tế tại Việt Nam. Trong thập kỷ 1989 - 1999, xu hướng gia tăng di cư chủ yếu do chính sách khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển của giao thông vận tải. Bước sang thập kỷ 1999 - 2009, di cư trở nên ngày càng phổ biến trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất. Tuy nhiên, tới thập kỷ 2009 - 2019, việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm số lượng di cư trong giai đoạn này.

Biểu 7.1: Dân số từ 5 tuổi trở lên theo mức độ di cư, 1989 - 2019

	1989		1999		2009		2019	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Di cư trong huyện	-	-	1 342,6	1,9	1 618,2	2,0	2 418,5	2,7
Di cư giữa các huyện	1 067,3	2,0	1 137,8	1,7	1 708,9	2,2	1 199,0	1,4
Di cư giữa các tỉnh	1 349,3	2,5	2 001,4	2,9	3 397,9	4,3	2 816,1	3,2
Không di cư	51 797,1[34]	95,4	64 493,3	93,4	71 686,9	91,4	81 719,4	92,5
Nhập cư quốc tế	65,9	0,1	70,4	0,1	41,0	0,1	229,0	0,2
Dân số 5+	**54 279,6**	**100,0**	**69 045,5**	**100,0**	**78 452,9**	**100,0**	**88 382,0**	**100,0**

So sánh di cư ở các cấp địa giới hành chính cho thấy có sự khác biệt về lựa chọn điểm đến di cư trong giai đoạn trước năm 2009 và sau năm 2009. Nếu như dân số di cư ở cả ba loại hình đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989 - 2009 (mặc dù xét về tỷ lệ thì di cư giữa các huyện có giảm nhẹ trong giai đoạn 1989 - 1999) thì đến năm 2019, trong khi di cư trong huyện vẫn duy trì xu hướng tăng từ những giai đoạn trước thì di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Như vậy, có thể thấy trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi quen thuộc của họ.

[34] Tổng điều tra dân số năm 1989 không hỏi để xác định di cư hay không di cư giữa các xã trong cùng huyện nên không di cư ở đây được xác định là không di cư giữa các huyện.

Hình 7.2: Tỷ lệ người di cư theo mức độ di cư, 1989 - 2019

Đơn vị: %

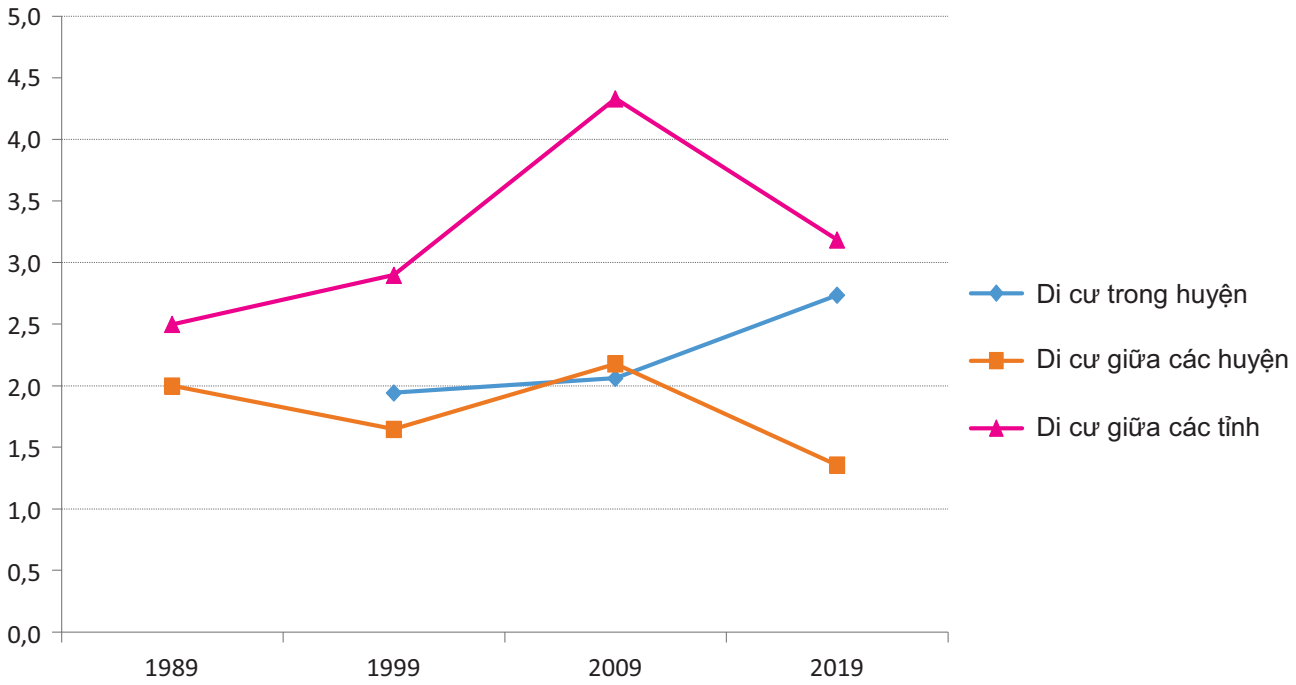

7.1.1. Di cư giữa các vùng

Tây Nguyên chuyển từ vùng nhập cư trở thành vùng xuất cư. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư.

So với các cuộc Tổng điều tra trước đây, bức tranh di cư theo vùng năm 2019 cho thấy một số điểm khác biệt. Trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ luôn được biết đến là hai vùng nhập cư (tỷ suất di cư thuần dương hay số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư). Tuy nhiên, theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, Tây Nguyên đã chuyển thành vùng xuất cư (tỷ suất di cư thuần âm hay số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư duy nhất trên cả nước.

Tỷ suất di cư thuần của Tây Nguyên đã giảm từ 76 người nhập cư/1000 dân năm 1999 xuống còn 9 người nhập cư/1000 dân năm 2009 và thay đổi sang mức 12 người xuất cư/1000 dân năm 2019. Tại Đồng bằng sông Hồng, tỷ suất di cư thuần giảm từ 11 người xuất cư/1000 dân năm 1999 xuống 2 người xuất cư/1000 dân năm 2009 và đến nay là 8 người nhập cư/1000 dân. Riêng với vùng Đông Nam Bộ, mặc dù vẫn duy trì là một trong hai vùng nhập cư của cả nước nhưng tỷ suất di cư thuần đã giảm đáng kể so với năm 2009, tương ứng là 73 người nhập cư/1000 dân so với mức 117 người nhập cư/1000 dân năm 2009. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất di cư thuần âm lớn nhất (40 người xuất cư/1000 dân).

Biểu 7.2: Tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư 5 năm trước điều tra		Tỷ suất xuất cư 5 năm trước điều tra		Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra	
	2009	2019	2009	2019	2009	2019
TOÀN QUỐC	**30**	**22**	**30**	**22**	**0**	**0**
Trung du và miền núi phía Bắc	9	5	27	23	-18	-18
Đồng bằng sông Hồng	16	17	18	9	-2	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6	5	45	30	-38	-25
Tây Nguyên	36	11	27	23	9	-12
Đông Nam Bộ	127	80	10	8	117	73
Đồng bằng sông Cửu Long	4	5	46	45	-42	-40

Để có bức tranh rõ nét hơn về di cư giữa các vùng, phân tích chéo về vùng xuất cư và vùng nhập cư đã được thực hiện và trình bày trong biểu dưới đây.

Về nhập cư, Đông Nam Bộ tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư, chiếm hơn hai phần ba tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước và gần gấp bốn lần so với lượng người nhập cư vào Đồng bằng sông Hồng (vùng có số người nhập cư lớn thứ hai). Trong khi phần lớn người nhập cư đến Đông Nam Bộ là từ Đồng bằng sông Cửu Long (710,0 nghìn người, chiếm 53,2%) thì những người đến từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc là nhóm chiếm đa số trong bộ phận người nhập cư đến Đồng bằng sông Hồng (209,3 nghìn người, chiếm 61,2%).

Về xuất cư, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có số lượng người xuất cư cao nhất cả nước, lần lượt là 724,8 nghìn người và 544,5 nghìn người. Hầu hết những người xuất cư từ hai vùng này đều chuyển đến Đông Nam Bộ, khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam với một mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp tập trung ở tứ giác kinh tế trọng điểm gồm thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2014 và 01/4/2019 theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Nghìn người

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019	Tổng số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2014					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	**1 963,4**	**260,7**	**186,9**	**544,5**	**122,3**	**124,2**	**724,8**
Trung du và miền núi phía Bắc	59,0	-	40,1	12,7	2,3	3,2	0,7
Đồng bằng sông Hồng	341,9	209,3	-	107,0	6,5	16,3	2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,5	4,8	21,9	-	22,2	34,5	7,0
Tây Nguyên	58,8	5,5	6,9	27,2	-	15,1	4,2
Đông Nam Bộ	1 334,1	40,0	111,6	384,0	88,5	-	710,0
Đồng bằng sông Cửu Long	79,1	1,1	6,4	13,6	2,8	55,1	-

7.1.2. Di cư giữa các tỉnh

Có 12/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi nhận tỷ suất di cư thuần dương. Bình Dương là tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4‰) trong khi Sóc Trăng là tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất (-75,0‰).

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy 12/63 tỉnh, thành phố có tỷ suất di cư thuần dương. Trong đó, tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4‰) với hơn 489 nghìn người nhập cư nhưng chỉ có khoảng 38 nghìn người xuất cư khỏi tỉnh này trong 5 năm trước. Như vậy, cứ 5 người từ 5 tuổi trở lên ở Bình Dương thì có 1 người đến từ tỉnh khác. Tiếp theo là Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng với tỷ suất di cư thuần lần lượt là 85,3‰, 75,9‰ và 68,4‰. Mặc dù có tỷ suất di cư thuần thấp hơn nhưng Hà Nội và Đồng Nai là hai địa phương có số lượng người di cư thuần khá lớn, lần lượt là 231 nghìn người và 124 nghìn người.

Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao đều thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm: Sóc Trăng (-75,0‰), An Giang (-72,1‰), Cà Mau (-62,7‰), Hậu Giang (-61,2‰), Đồng Tháp (-56,1‰) và Bạc Liêu (-52,2‰).

So sánh với Tổng điều tra năm 2009, có ba tỉnh đã chuyển từ tỉnh xuất cư thành tỉnh nhập cư gồm Thái Nguyên, Bắc Ninh và Long An. Có tám tỉnh chuyển từ tỉnh nhập cư thành tỉnh xuất cư gồm: Sơn La, Quảng Ninh, Hải Phòng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước và Kiên Giang.

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, thành phố

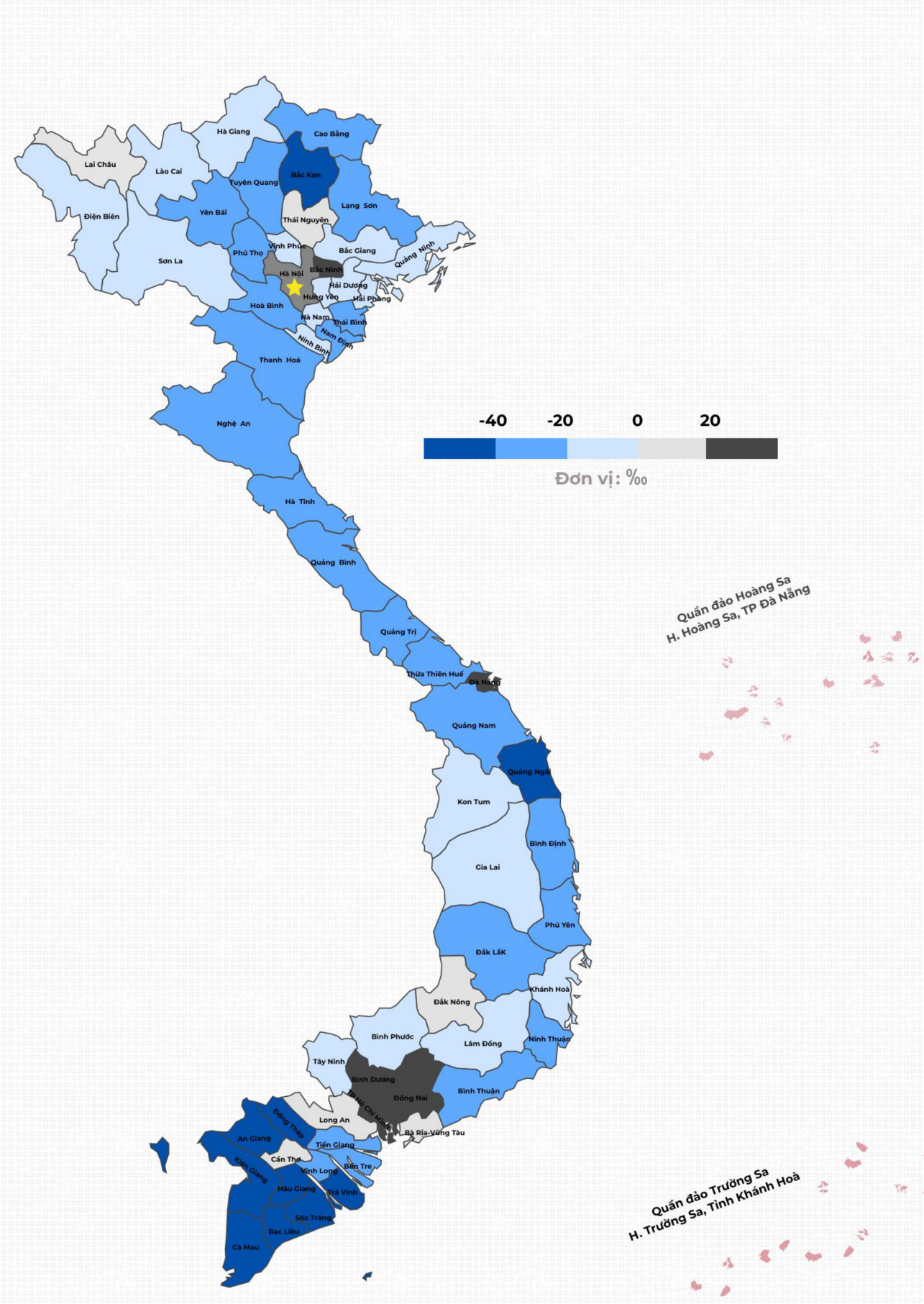

7.1.3. Luồng di cư

Luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo thay thế cho luồng di cư nông thôn - nông thôn. Luồng di cư từ nông thôn đang có xu hướng giảm trong khi luồng di cư từ thành thị ghi nhận xu hướng tăng.

Trong hai cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009, luồng di cư nông thôn - nông thôn là luồng di cư chủ đạo; tuy nhiên, đến năm 2019, di cư thành thị - thành thị lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số bốn luồng di cư. Trong khi tỷ lệ luồng di cư nông thôn - nông thôn giảm dần từ 37,0% năm 1999 xuống còn 26,4% năm 2019 thì tỷ lệ luồng di cư thành thị - thành thị tăng dần từ 26,2% năm 1999 lên 36,5% năm 2019.

Với đặc trưng là một nước đang phát triển, đại bộ phận dân số sống ở nông thôn và đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, di cư từ nông thôn đến thành thị ở Việt Nam là hiện tượng tự nhiên và luôn chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong các luồng di cư của ba thập kỷ qua. Trong giai đoạn 1999 - 2009, luồng di cư nông thôn - thành thị có sự tăng trưởng mạnh, từ 27,1% lên 31,4%; tuy nhiên, đến giai đoạn 2009 - 2019, tỷ trọng của luồng di cư này giảm xuống còn 27,5%. Di cư từ thành thị đến nông thôn vẫn là luồng di cư có tỷ trọng thấp nhất, dưới 10% và không có nhiều biến động qua ba cuộc Tổng điều tra.

Như vậy, trải qua ba thập kỷ, luồng di cư từ nông thôn đang có xu hướng giảm trong khi luồng di cư từ thành thị ghi nhận xu hướng tăng. Sự vận động này của luồng di cư có thể là do cơ hội việc làm và điều kiện sống ở khu vực nông thôn đang ngày càng được cải thiện nhờ sự mở rộng của các khu công nghiệp vừa và nhỏ cũng như chủ trương phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước đang được nhiều địa phương triển khai khá hiệu quả.

Hình 7.3: Cơ cấu di cư theo luồng di cư, 1999 - 2019

Đơn vị: %

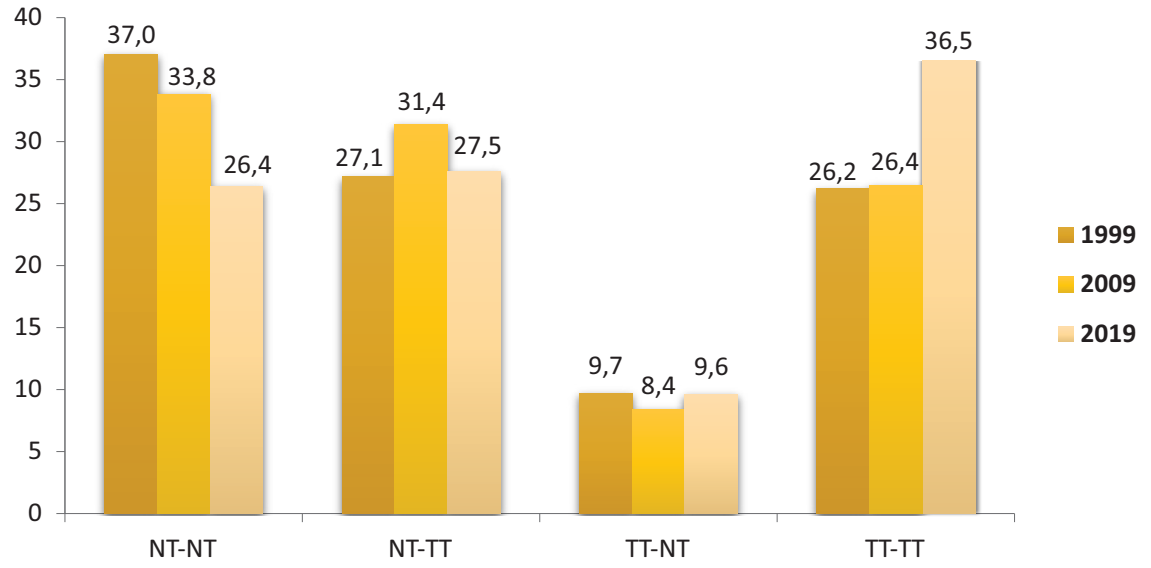

7.2. Đặc trưng cơ bản của người di cư

7.2.1. Tuổi của người di cư

Phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ. So với nam giới, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn; ở độ tuổi càng trẻ, người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội học tập và làm việc.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 một lần nữa khẳng định thêm phát hiện của các cuộc Tổng điều tra trước đây rằng người di cư thường là người trẻ tuổi. Độ tuổi phổ biến của người di cư là từ 20-39 tuổi với 61,8% người di cư thuộc nhóm tuổi này, gần gấp đôi tỷ lệ người không di cư cùng nhóm tuổi (33,2%). Tuổi trung vị của người di cư là 28 tuổi, tức một nửa dân số di cư có độ tuổi dưới 28 trong khi tuổi trung vị của người không di cư là 31 tuổi, cao hơn 3 tuổi. Sự khác biệt này được thể hiện rõ hơn khi nhìn vào tháp dân số của người di cư và không di cư trong hình dưới đây. Nếu như các tháp dân số của người di cư theo ba loại hình: di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh là khá tương đồng với đặc điểm chung là thân tháp phình to ở giữa, đáy tháp và đỉnh tháp thu hẹp thì tháp dân số của người không di cư lại khá cân đối. Điều này cho thấy khác với người không di cư, phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ, nhóm tuổi tham gia chính vào lực lượng lao động.

Hình 7.4: Tháp dân số theo loại hình di cư và không di cư

Đơn vị: %

So sánh về tuổi trung vị của người di cư theo giới tính và theo loại hình di cư cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Tuổi trung vị của nữ di cư thấp hơn so với nam di cư, của những người di cư ngoại tỉnh thấp hơn so với những người di cư nội tỉnh (đều tương ứng là 27 tuổi so với 29 tuổi). Đây là phát hiện cũng đã được ghi nhận trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009. Như vậy, so với nam giới, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn và ở độ tuổi càng trẻ thì người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội học tập, làm việc.

Đặt trong bối cảnh có tới hai phần ba lực lượng người di cư lựa chọn điểm đến là các khu vực thành thị như đã phân tích ở phần trên, áp lực đặt ra với các đô thị là tương đối lớn trong việc xây dựng, triển khai các chính sách về giáo dục, đào tạo, tạo việc làm cũng như đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tận dụng tốt lực lượng người di cư trẻ.

7.2.2. Giới tính của người di cư

Mặc dù nữ giới vẫn chiếm đa số trong tổng dân số di cư, sự khác biệt về giới tính của dân số di cư đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng.

Liên quan tới một hiện tượng rất được chú ý trong các nghiên cứu di cư thường được biết đến với tên gọi "nữ hóa di cư", kết quả Tổng điều tra qua các năm cũng thể hiện khá rõ hiện tượng này. Kết quả Tổng điều tra 2019 cho thấy trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư. Xét theo từng loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới cũng vượt trội hơn hẳn so với nam giới và di cư ở cấp hành chính càng thấp, khoảng cách về tỷ lệ này càng rõ rệt. Tuy nhiên, nếu như tỷ lệ nữ di cư tăng dần trong giai đoạn 1999 - 2009 thì đến Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ này có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ nam di cư tăng. Điều này cho thấy, sự khác biệt về giới tính của dân số di cư đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng.

Biểu 7.4: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo giới tính, 1999 - 2019

Đơn vị: %

	1999		2009		2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Di cư trong huyện	41,8	58,2	36,4	63,6	40,7	59,3
Di cư giữa các huyện	45,2	54,8	43,4	56,6	43,5	56,5
Di cư giữa các tỉnh	50,0	50,0	47,0	53,1	48,2	51,8
Không di cư	49,0	51,0	49,8	50,2	49,9	50,1

7.2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư

Người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn người không di cư. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhóm người di cư đến khu vực thành thị cao hơn nhóm người di cư đến khu vực nông thôn.

Số liệu cho thấy ở tất cả các loại hình di cư, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của người di cư đều cao hơn so với người không di cư. Điều này cho thấy lợi thế về nguồn nhân lực có trình độ CMKT của các điểm nhập cư so với điểm xuất cư. Trong khi có chưa tới 20% người không di cư có trình độ CMKT thì đối với loại hình di cư giữa các tỉnh, tỷ lệ này đạt 31,5%, đây cũng là loại hình di cư có tỷ lệ người có trình độ CMKT thấp nhất trong ba loại hình di cư. Nhóm những người di cư giữa các huyện có trình độ CMKT cao nhất, hơn một nửa (50,8%) số người di cư của nhóm này có trình độ CMKT.

Biểu 7.5: Tỷ lệ người di cư và không di cư từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CHUNG	**100,0**	**78,8**	**4,8**	**3,9**	**3,3**	**9,2**
Di cư trong huyện	100,0	62,3	5,9	5,4	6,4	20,0
Di cư giữa các huyện	100,0	49,2	6,5	5,7	7,2	31,4
Di cư giữa các tỉnh	100,0	68,5	9,4	3,5	5,1	13,5
Không di cư	100,0	80,3	4,5	3,8	3,1	8,3

Không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ người có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng giữa các nhóm di cư và không di cư. Tuy nhiên, đối với những người có trình độ đại học trở lên, sự khác biệt là rất rõ rệt. Gần một phần ba (31,4%) số người di cư giữa các huyện có trình độ từ đại học trở lên, cao gấp 3,8 lần tỷ lệ này của nhóm người không di cư và gấp 2,3 lần nhóm người di cư giữa các tỉnh. Ở tất cả các nhóm di cư và không di cư, trình độ CMKT của nam đều cao hơn nữ và cao hơn trên 5 điểm phần trăm (ngoại trừ nhóm di cư giữa các tỉnh sự khác biệt là 4,3 điểm phần trăm).

So sánh trình độ CMKT của những người di cư từ 15 tuổi trở lên cho thấy nhìn chung luồng di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn luồng di cư đến khu vực nông thôn. Với những người có cùng điểm xuất phát là khu vực nông thôn thì nhóm những người di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn tới 14 điểm phần trăm so với những người chọn điểm đến là khu vực nông thôn (35,1% so với 21,1%). Sự khác biệt này cũng tương tự đối với nhóm người di cư có cùng điểm xuất phát là khu vực thành thị.

Biểu 7.6: Tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và luồng di cư

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CHUNG	**100,0**	**62,8**	**7,6**	**4,6**	**5,9**	**19,1**
Nông thôn - Nông thôn	100,0	78,9	3,6	4,1	5,3	8,1
Nông thôn - Thành thị	100,0	64,9	11,2	4,0	5,6	14,3
Thành thị - Nông thôn	100,0	62,8	5,5	5,8	7,4	18,5
Thành thị - Thành thị	100,0	48,7	8,3	5,0	6,3	31,7

7.2.4. Lý do di cư

Tìm việc/bắt đầu công việc mới hoặc theo gia đình/chuyển nhà là những lý do di cư chủ yếu. Việc làm là lý do chính tác động tới quyết định di chuyển của người di cư ngoại tỉnh, trong khi lý do gia đình là yếu tố quyết định tới sự di chuyển của những người di cư trong tỉnh.

Phần lớn người di cư quyết định chuyển tới nơi ở mới vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (36,8%) hoặc theo gia đình/chuyển nhà (35,5%). Trong đó, hơn một nửa (55,5%) số người di cư giữa các tỉnh và 22,8% người di cư trong huyện (chiếm hơn một phần năm số người di cư) di cư vì lý do công việc. "Theo gia đình/chuyển nhà" là lý do chính của những người di cư trong tỉnh, với 44,7% trong số những người di cư trong huyện và 52,6% những người di cư giữa các huyện. Như vậy, việc làm là yếu tố chủ yếu thu hút người di cư ngoại tỉnh và lý do gia đình là yếu tố quyết định sự di chuyển của những người di cư trong tỉnh.

Hình 7.5: Tỷ lệ người di cư theo lý do di cư và loại hình di cư

Đơn vị: %

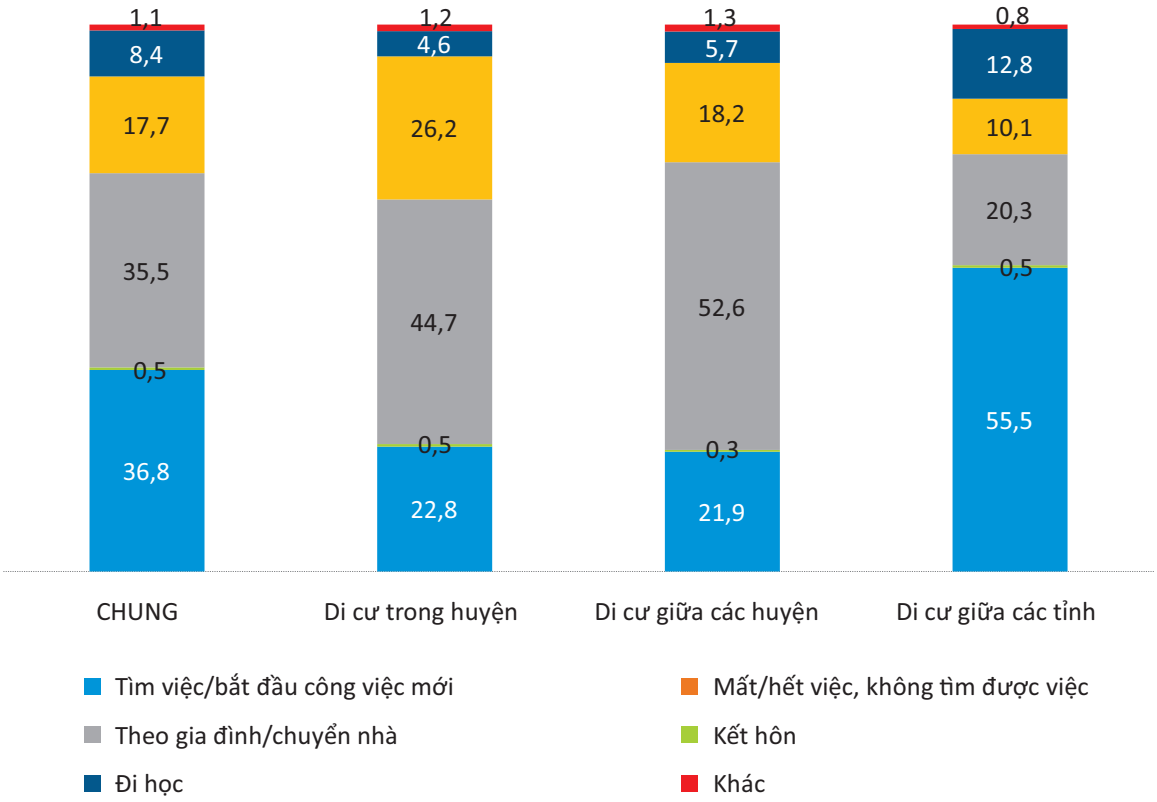

Đa số người di cư đến Đông Nam Bộ vì lý do liên quan đến việc làm (50,3%) cho thấy cơ hội việc làm ở Đông Nam Bộ vẫn tạo nên sức hút lớn đối với những người di cư. Di cư đến Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vì lý do việc làm chiếm tỷ lệ thấp nhất so với các vùng khác (18,9%).

Người di cư đến Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là do kết hôn (42,3%), cao gấp tám lần tỷ lệ di chuyển vì lý do này ở Đông Nam Bộ (5,8%). Di chuyển vì các lý do liên quan đến gia đình/chuyển nhà giữa các vùng không có sự khác biệt quá lớn, tỷ lệ người di chuyển vì các lý do này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (41,0%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (26,6%).

Hình 7.6: Tỷ lệ người di cư theo lý do di cư và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

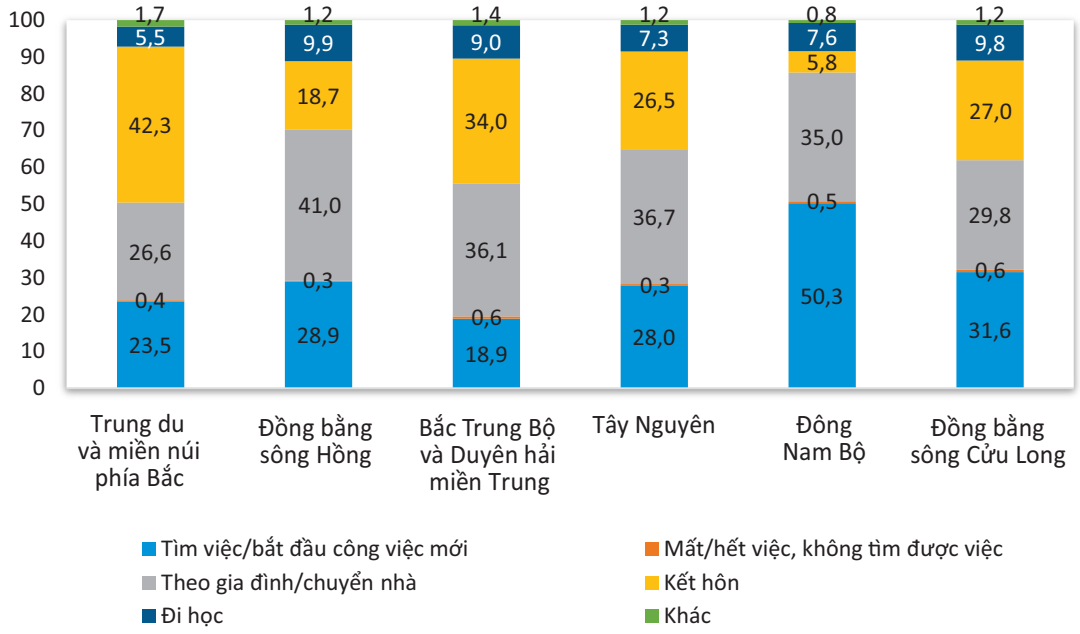

7.2.5. Tình trạng nhà ở của người di cư

Tỷ lệ người di cư sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố cao hơn so với người không di cư nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư thấp hơn người không di cư. Cứ 10 người di cư thì có 4 người đang ở trong các ngôi nhà thuê/mượn.

Đa số người di cư sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Trong khi Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người di cư sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố cao nhất cả nước thì tỷ lệ người di cư phải sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ cao nhất được ghi nhận ở Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 10,6% số người di cư). Tỷ lệ người di cư sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố tại tất cả các vùng đều cao hơn tỷ lệ này của người không di cư.

Hình 7.7: Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ của người di cư và không di cư theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

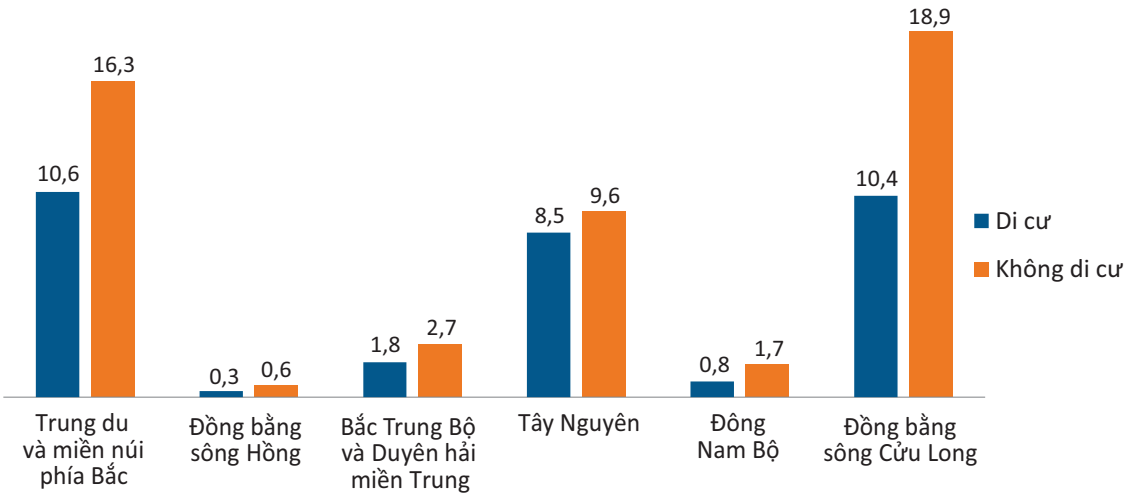

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư thấp hơn người không di cư, tương ứng là 21,9m^2/người và 25,4m^2/người. Có 42,7% người di cư sống trong ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 15m^2 và 19,0% người di cư sống trong những ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m^2. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng đối với người không di cư là 27,5% và 6,3%.

Biểu 7.7: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo diện tích nhà ở bình quân đầu người

Đơn vị: %

	Tổng số	Diện tích bình quân đầu người						
		Dưới 8m^2	8 - 9m^2	10 - 14m^2	15 - 19m^2	20 - 24m^2	25 - 29m^2	30m^2 trở lên
CHUNG	**100,0**	**7,2**	**3,7**	**17,7**	**17,2**	**15,6**	**9,8**	**28,8**
Di cư	100,0	19,0	5,7	18,0	15,8	12,3	7,2	22,0
Không di cư	100,0	6,3	3,5	17,7	17,3	15,9	9,9	29,4

Đa số (94,2%) người không di cư sống trong ngôi nhà/căn hộ của chính mình trong khi chỉ có hơn một nửa (56,0%) người di cư có nhà riêng, còn lại là đi thuê/mượn và chủ yếu là thuê/mượn của tư nhân. Tỷ lệ người di cư thuê/mượn nhà của tư nhân lên tới 40,2%, cao gấp gần tám lần tỷ lệ này của người không di cư.

Biểu 7.8: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo hình thức sở hữu nhà

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê/mượn của nhà nước	Nhà thuê/mượn của tư nhân	Nhà của tập thể	Hình thức sở hữu khác/ Chưa rõ hình thức sở hữu
CHUNG	**100,0**	**91,4**	**0,6**	**7,6**	**0,3**	**0,1**
Di cư	100,0	56,0	2,8	40,2	0,7	0,3
Không di cư	100,0	94,2	0,4	5,1	0,2	0,1

Các địa phương có nhiều khu công nghiệp thu hút đông lao động phổ thông là những nơi có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà cao. Các tỉnh có tới hơn một nửa người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân bao gồm: Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ; trong đó, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân cao nhất cả nước (74,5%). Bên cạnh đó, một số địa phương khác cũng có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân khá cao (từ 40-50% người di cư) bao gồm: Thái Nguyên, Hưng Yên, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và Long An.

Mức độ giàu nghèo của người di cư và không di cư cũng có những khác biệt đáng kể. Trong khi tỷ lệ giàu, nghèo của người không di cư phân bổ gần như đồng đều giữa 5 nhóm dân số từ "Nghèo nhất" đến "Giàu nhất" thì mức độ phân bố của các nhóm giàu nghèo lại khá khác biệt ở

người di cư. Người di cư giữa các huyện có điều kiện sống tốt nhất với trên 60% người di cư tập trung ở nhóm "Giàu" và "Giàu nhất", chỉ có 8,5% người ở nhóm "Nghèo nhất". Người di cư giữa các tỉnh có mức sống khó khăn nhất khi có tới gần một nửa (45,7%) số người di cư sống ở mức "Nghèo" và "Nghèo nhất".

Biểu 7.9: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: %

	Tổng số	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
Di cư trong huyện	100,0	10,8	18,9	18,7	21,1	30,5
Di cư giữa các huyện	100,0	8,4	15,0	14,9	19,4	42,3
Di cư giữa các tỉnh	100,0	10,7	35,0	23,4	15,5	15,4
Không di cư	100,0	20,1	19,9	20,2	20,2	19,6

7.3. Đô thị hoá và tác động của di cư đến đô thị hoá

Tốc độ đô thị hoá tăng chậm và chịu ảnh hưởng một phần bởi hai yếu tố di cư và thay đổi đơn vị hành chính. Tác động của yếu tố hành chính tới đô thị hoá chủ yếu diễn ra ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và dường như không có tác động ở Tây Nguyên.

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn[35].

Trong phạm vi phân tích ở chương này, đánh giá về tình hình đô thị hóa được thực hiện dựa trên thay đổi về tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số. Trong đó, dân số đô thị được xác định là dân số thành thị bao gồm những người thực tế thường trú tại các phường, thị trấn trên cả nước. Những người sống tại các xã được xác định là dân số nông thôn.

Đô thị hoá chịu tác động của các yếu tố: (1) Tốc độ tăng dân số tự nhiên của khu vực thành thị; (2) Sự di chuyển của dân cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị; (3) Sự tác động của các yếu tố hành chính (mở rộng, thay đổi địa giới hành chính theo các quyết định hành chính).

7.3.1. Tốc độ đô thị hoá

Trải qua ba thập kỷ, tỷ lệ dân số thành thị của nước ta liên tục tăng. Sau 30 năm, tỷ lệ dân số thành thị tăng 14,3 điểm phần trăm, từ 20,1% năm 1989 lên 34,4% năm 2019. Tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 chỉ đạt 2,64%/năm, thấp hơn tốc độ tăng dân số thành thị của giai đoạn 1999 - 2009 (3,4%/năm).

[35] Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12.

Hình 7.8: Tỷ lệ dân số thành thị, 1989 - 2019

Đơn vị: %

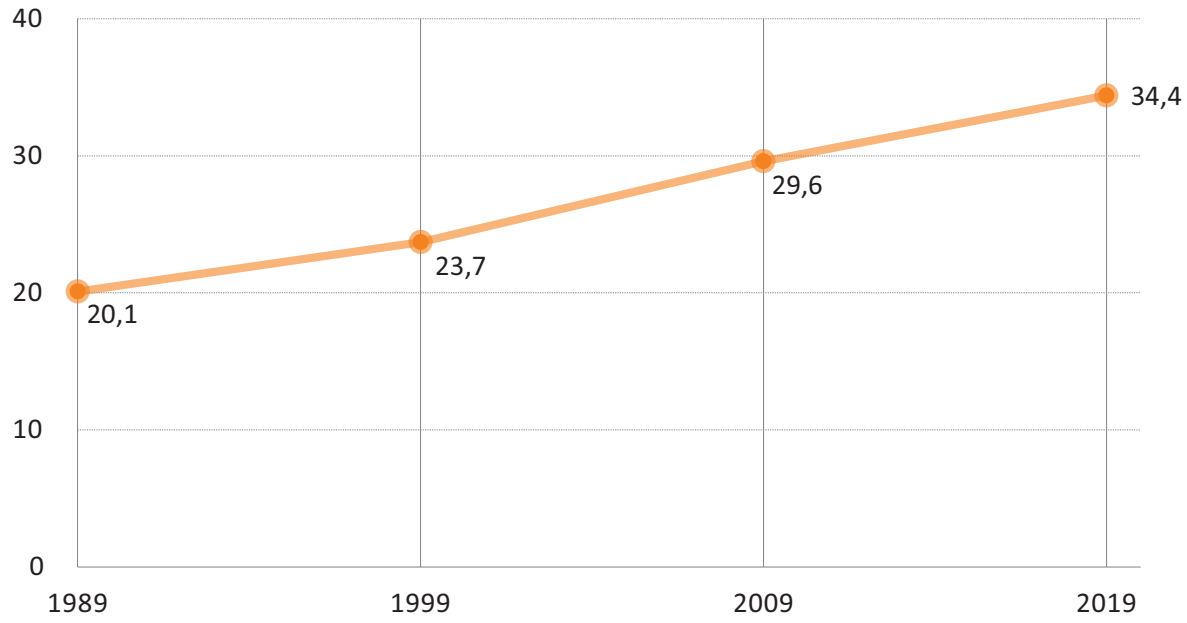

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, Việt Nam đã không đạt được cả hai mục tiêu về đô thị hoá đến năm 2015 và 2020 theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt[36] trên khía cạnh về tăng tỷ lệ dân số khu vực thành thị.

Tuy có sự gia tăng về quy mô và tốc độ tăng dân số đô thị nhưng tỷ trọng dân số đô thị của nước ta hiện vẫn ở mức rất thấp so với các nước phát triển trên thế giới cũng như so với các nước trong khu vực. Tại các nước phát triển như Mỹ, Úc, châu Âu, tỷ lệ dân số thành thị chiếm khoảng 80% tổng dân số (Hoa Kỳ: 82%, Ca-na-da: 81%, Ôx-trây-li-a: 86%, châu Âu: 74%); so với các nước trong khu vực, tỷ lệ dân số đô thị của nước ta chỉ đứng trên Ti-mo Lét-Xtê (31%), Mi-an-ma (29%), Cam-pu-chia (23%)[37].

7.3.2. Tác động của di cư đến quá trình đô thị hoá

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy yếu tố di cư góp phần làm dân số khu vực thành thị tăng thêm 1,2 triệu người, chiếm 3,5% dân số thành thị. So với năm 2009, số lượng người nhập cư thuần của khu vực thành thị[38] giảm gần 400 nghìn người, từ 1,6 triệu người xuống còn 1,2 triệu người, tương đương một phần ba số người di cư thuần của khu vực này năm 2019. Đóng góp của di cư thuần cho đô thị hoá thể hiện qua tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị đã giảm 2,4 lần, từ 8,3% năm 2009 xuống còn 3,5% năm 2019.

[36] Mục tiêu về đô thị hoá của Việt Nam giai đoạn 2012-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012: đến năm 2015 tỷ lệ đô thị hoá của Việt Nam đạt 38%, đến năm 2020 đạt 45%.

[37] Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

[38] Số người nhập cư thuần của khu vực thành thị được tính bằng số người di cư từ nông thôn đến thành thị trừ đi số người di cư từ thành thị đến nông thôn.

Biểu 7.10: Số lượng và tỷ lệ di cư thuần của khu vực thành thị, 2009 - 2019

	2009	2019
Nông thôn - thành thị (Nghìn người)	2 112,1	1 772,5
Thành thị - nông thôn (Nghìn người)	564,9	616,1
Di cư thuần của khu vực thành thị (Nghìn người)	1 547,1	1 156,4
Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị (%)	8,3	3,5

Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ đô thị hoá cao nhất cả nước với tỷ lệ dân số thành thị là 62,8% và tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 3,31%. Số người di cư thuần của khu vực thành thị ở vùng này chiếm 63% tổng số người di cư thuần của khu vực thành thị trên cả nước với gần 726,5 nghìn người, tương đương 6,5% dân số thành thị của vùng. Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị của Đồng bằng sông Cửu Long là thấp nhất, tương đương 3,2% của cả nước và chỉ chiếm 0,8% dân số thành thị của vùng.

Biểu 7.11: Số lượng và tỷ lệ di cư thuần đến khu vực thành thị theo vùng kinh tế - xã hội

	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Nông thôn - thành thị (Nghìn người)	93,9	372,8	176,8	47,0	934,1	147,9
Thành thị - nông thôn (Nghìn người)	41,2	122,2	102,2	31,7	207,6	111,2
Di cư thuần của khu vực thành thị (Nghìn người)	52,7	250,5	74,6	15,3	726,5	36,7
Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị (%)	2,3	3,2	1,3	0,9	6,5	0,8

7.3.3. Tác động của yếu tố hành chính đến quá trình đô thị hoá

Năm 2009, nước ta có 11.066 xã/phường/thị trấn. Trong đó, 1.944 phường/thị trấn được xác định là khu vực thành thị với tổng dân số là 25,4 triệu người, chiếm 29,6% dân số. Sau 10 năm, tổng số xã/phường/thị trấn trên cả nước là 11.160 (bao gồm 2.203 phường/thị trấn), tăng 94 đơn vị hành chính cấp xã. So với năm 2009, tổng số phường/thị trấn tăng thêm 259 đơn vị; trong đó, có 210 xã được chuyển đổi thành phường/thị trấn và 49 phường, thị trấn được thành lập mới theo các quyết định hành chính.

Giả định các yếu tố tăng dân số tự nhiên và cơ học không thay đổi, ước tính các quyết định hành chính đã chuyển 4,1 triệu người đang là dân cư nông thôn thành cư dân thành thị, tương đương 12,3% dân số thành thị của cả nước năm 2019.

Theo vùng kinh tế - xã hội, tác động của yếu tố hành chính tới đô thị hoá chủ yếu diễn ra ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và dường như không có tác động ở Tây Nguyên.

Hình 7.9: Tỷ lệ tăng dân số thành thị do tác động của yếu tố hành chính theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

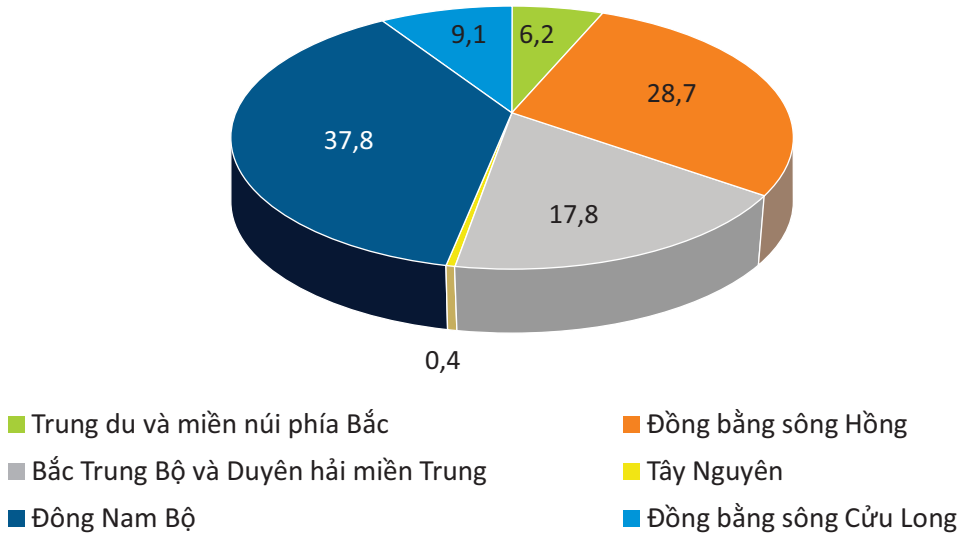

Nguồn ảnh: UNFPA Viet Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 8: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ đánh giá các thành tựu đạt được trong nâng cao trình độ giáo dục, đào tạo của người dân góp phần thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện. Thông tin từ Tổng điều tra năm 2019 đánh giá tình hình giáo dục, đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên với các chỉ tiêu được phân tổ theo Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017.

8.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Trải qua 10 năm, giáo dục phổ thông đã có sự cải thiện rõ rệt trong việc tăng tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi. Trong đó, bậc trung học phổ thông có sự cải thiện rõ ràng nhất; tuy vậy, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở bậc học này giữa hai giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS) được thực hiện trong bốn năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT) được thực hiện trong ba năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại thời điểm điều tra ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,0%; cấp THCS là 92,8% và THPT là 72,3%. Ở cấp tiểu học, không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,9% so với 101,0%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 3,4 điểm phần trăm; mức chênh lệch này ở cấp THPT là 13,0 điểm phần trăm.

Biểu 8.1: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	**101,0**	**92,8**	**72,3**	**98,0**	**89,2**	**68,3**
Thành thị	100,9	95,1	81,1	98,3	91,5	76,4
Nông thôn	101,0	91,7	68,1	97,9	88,1	64,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	93,5	68,4	98,1	90,1	65,1
Đồng bằng sông Hồng	101,1	97,4	87,0	98,8	94,9	83,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,7	95,2	77,1	98,4	92,3	73,8
Tây Nguyên	100,7	86,9	60,7	96,8	82,8	56,4
Đông Nam Bộ	101,1	92,4	70,1	97,7	87,5	64,2
Đồng bằng sông Cửu Long	101,4	86,8	59,6	97,1	82,4	55,3

So với năm 2009, tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi ở bậc THCS và THPT năm 2019 tăng lên đáng kể[39], trong đó tăng nhiều nhất ở cấp THPT (tỷ lệ đi học chung tăng 9,8 điểm phần trăm, tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 11,6 điểm phần trăm). Như vậy so với 10 năm trước, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của dân cư năm 2019 đã được cải thiện. Cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em ngày càng được đảm bảo hơn.

Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở các cấp THCS và THPT.

Hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (lần lượt là 97,4% và 87,0%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (lần lượt là 86,8% và 59,6%). Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 10,6 điểm phần trăm ở cấp THCS và 27,4% ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng ở tất cả các cấp học: Tiểu học là 98,8%, THCS là 94,9%, THPT là 83,7%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Đánh giá về tỷ lệ đi học chung theo giới tính, ở cấp học thấp (tiểu học và THCS), không có nhiều sự khác biệt về cơ hội đi học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Bậc tiểu học, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai là 101,1%, của trẻ em gái là 100,8%; bậc THCS tương ứng là 92,2% và 93,5%; bậc THPT, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai thấp hơn trẻ em gái 7,1 điểm phần trăm.

[39] Năm 2009, tỷ lệ đi học chung của bậc tiểu học là 102,6%; bậc THCS là 89,0%; bậc THPT là 62,5%; tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học là: 95,5%; bậc THCS là 82,6%; bậc THPT là 56,7%.

Khác biệt về giới cũng xảy ra ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. Chênh lệch về giới cao nhất ở bậc THPT của vùng Tây Nguyên, chênh lệch lên đến 11,9 điểm phần trăm (tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai ở Tây Nguyên là 54,9% và của trẻ em gái ở Tây Nguyên là 66,8%).

Biểu 8.2: Tỷ lệ đi học chung theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tiểu học		THCS		THPT	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**101,1**	**100,8**	**92,2**	**93,5**	**68,8**	**75,9**
Thành thị	101,0	100,9	94,7	95,5	78,4	83,8
Nông thôn	101,2	100,8	91,0	92,5	64,3	72,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,9	100,2	94,5	92,4	67,2	69,6
Đồng bằng sông Hồng	101,2	101,1	97,2	97,7	85,1	89,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,8	100,6	94,4	96,2	72,3	82,1
Tây Nguyên	100,9	100,6	84,1	89,9	54,9	66,8
Đông Nam Bộ	101,2	101,1	92,0	92,9	67,0	73,4
Đồng bằng sông Cửu Long	101,6	101,2	85,5	88,3	55,1	64,3

8.2. Trẻ em ngoài nhà trường

Giảm khoảng hai phần ba tỷ lệ trẻ ngoài nhà trường trong vòng hai thập kỷ qua là một thành tựu đáng ghi nhận trong công tác giáo dục; tuy nhiên vẫn còn khoảng cách về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 8,3% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, giảm 12,6 điểm phần trăm so với năm 1999 và giảm 8,1 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 1999: 20,9%; năm 2009: 16,4%). Tỷ lệ trẻ em không đến trường của nam giới cao hơn 1,7 điểm phần trăm so với nữ giới. Như vậy, sau 20 năm, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường đã giảm được gần hai phần ba. Đây là một trong những thành tựu rất đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục của Việt Nam trong hai thập kỷ qua.

Hình 8.1: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo giới tính, 1999 - 2019

Đơn vị: %

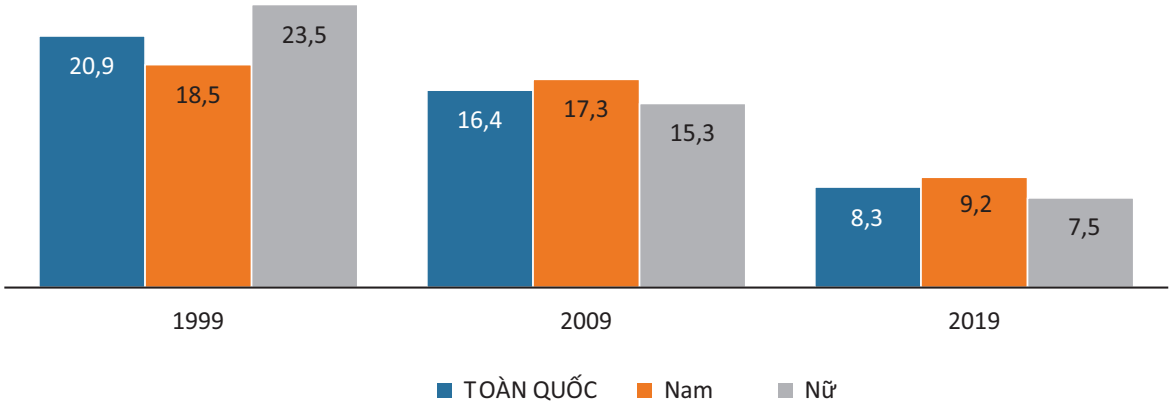

Từ năm 1999 đến nay, những nỗ lực đưa trẻ em đến trường đã góp phần thu hẹp bất bình đẳng giới giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tỷ lệ trẻ em gái trong độ tuổi đi học chưa bao giờ đi học hoặc bỏ học không những giảm mà còn đổi chiều từ mức cao hơn tỷ lệ của trẻ em trai xuống còn thấp hơn, mặc dù mức thấp hơn này không nhiều. Tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em trai và trẻ em gái các năm 1999, 2009 và 2019 lần lượt là: 18,5% so với 23,5%; 17,3% so với 15,3% và 9,2% so với 7,5%. Bằng chứng này cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong nhiều năm qua nhằm tăng cường bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đã được thực hiện rất thành công.

Mặc dù tỷ lệ trẻ em không đến trường trên phạm vi cả nước chỉ còn 8,3% nhưng sự khác biệt vẫn còn khá lớn giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị, cũng như giữa các vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn gần hai lần so với khu vực thành thị (9,5% so với 5,7%). Chênh lệch cao nhất về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các vùng kinh tế - xã hội là 10,1 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất (3,2%), thấp hơn khoảng bốn lần so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (cả hai vùng này đều bằng 13,3%). Đáng chú ý, Đông Nam Bộ là một trong hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước nhưng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thuộc nhóm cao (sau Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long), chiếm 9,5%.

Biểu 8.3: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**8,3**	**5,7**	**9,5**
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	2,4	10,0
Đồng bằng sông Hồng	3,2	1,9	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	4,6	7,5
Tây Nguyên	13,3	6,1	15,9
Đông Nam Bộ	9,5	8,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	11,1	14,0

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng gia tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 1 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là gần 7 em, ở cấp THPT là 26 em.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở tất cả các cấp của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị; cấp học càng cao, khoảng cách càng tăng. Cụ thể, khoảng cách thành thị - nông thôn tăng từ 0,4% tại cấp tiểu học lên 2,9% tại cấp THCS và 12,4% tại cấp THPT.

Biểu 8.4: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	**8,3**	**1,2**	**6,6**	**25,9**
Nam	9.2	1,2	7,2	28,8
Nữ	7,5	1,1	5,9	22,7
Thành thị	5,7	0,9	4,6	17,4
Nông thôn	9,5	1,3	7,5	29,8
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	1,3	6,2	29,0
Đồng bằng sông Hồng	3,2	0,5	1,6	12,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	0,8	4,4	21,5
Tây Nguyên	13,3	2,3	12,0	37,1
Đông Nam Bộ	9,5	1,2	7,6	28,0
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	1,8	12,0	37,5

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở Đồng bằng sông Hồng luôn ở mức thấp nhất cả nước ở tất cả các cấp trong khi Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường rất cao ở các cấp của giáo dục phổ thông.

Như vậy, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phổ cập giáo dục nhưng vẫn cần có những can thiệp tích cực hơn nữa để nâng cao chất lượng giáo dục, giảm bớt số trẻ em trong độ tuổi phải rời bỏ ghế nhà trường và thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, giữa khu vực thành thị, nông thôn đặc biệt là ở cấp học THCS và THPT.

8.3. Tình hình biết đọc biết viết

Hầu hết người dân Việt Nam từ 15 tuổi trở lên đều biết đọc biết viết. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi càng cao, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ càng thấp so với nam giới. Vẫn còn tồn tại sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa các vùng.

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa bao giờ đi học, chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn cao nhất từ bậc tiểu học trở lên đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong 20 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 7,7 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 1999, tỷ lệ biết chữ của nam là 93,9%, cao hơn của nữ 7,0 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 97,0%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 2,4 điểm phầm trăm.

Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần thu hẹp, với chênh lệch 4,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 4,7 điểm phần trăm năm 2009.

Biểu 8.5: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**95,8**	**98,3**	**94,3**
Nam	97,0	98,8	96,0
Nữ	94,6	98,0	92,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	98,1	88,0
Đồng bằng sông Hồng	98,9	99,4	98,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,2	98,0	95,5
Tây Nguyên	91,3	97,3	88,7
Đông Nam Bộ	98,1	98,9	96,6
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	96,1	93,5

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,9%). Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (89,9%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (10,1 điểm phần trăm). Tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn lên đến 8,6 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ dưới 3,0 điểm phần trăm.

Hình 8.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính

Đơn vị: %

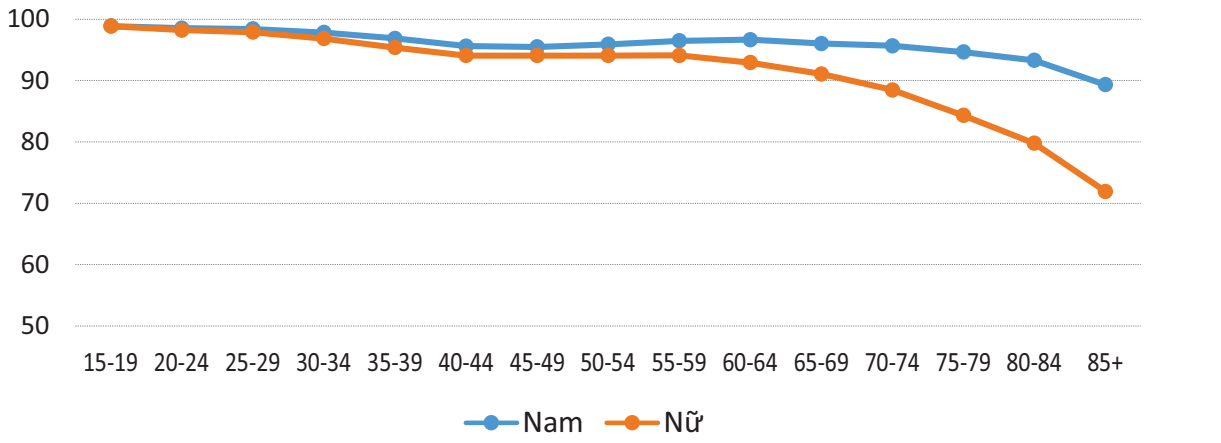

Trên phạm vi cả nước, không có sự chênh lệch quá lớn giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết. Tuy nhiên, nếu xét theo từng nhóm tuổi, có sự chênh lệch khá rõ ở nhóm dân số cao tuổi. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi càng lớn, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ giới càng thấp so với nam giới. Sự khác biệt này được thấy rõ ở nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên. Đây là hệ quả của những thiệt thòi mà phụ nữ phải chịu trong quá khứ (cách đây 45-50 năm). Tuy nhiên, tình trạng này đã được cải thiện rất nhiều trong những năm gần đây, càng ở những nhóm tuổi nhỏ, tỷ lệ biết chữ giữa hai giới càng gần sát nhau hơn.

8.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

8.4.1. Trình độ học vấn

Hơn một phần ba dân số từ 15 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên. Có sự khác biệt về trình độ học vấn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội và giữa các nhóm dân số phân theo mức độ giàu nghèo.

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trình độ học vấn được phân tổ theo năm nhóm, gồm: (1) chưa tốt nghiệp tiểu học, (2) tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp THCS, (4) tốt nghiệp THPT và (5) trên THPT. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của cả nước chiếm 36,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng gần hai lần so với năm 2009 (20,8%).

Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn gần ba lần so với thành thị (lần lượt là 4,7% và 12,5%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trên THPT của khu vực thành thị lại cao hơn gần ba lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 31,6% và 12,4%).

Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn ở những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc.

Biểu 8.6: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Trên THPT
TOÀN QUỐC	**100,0**	**9,8**	**21,4**	**32,3**	**17,3**	**19,2**
Nam	100,0	7,7	20,1	33,3	18,6	20,3
Nữ	100,0	11,8	22,6	31,3	16,2	18,1
Thành thị	100,0	4,7	14,8	26,5	22,4	31,6
Nông thôn	100,0	12,5	25,0	35,5	14,6	12,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	15,0	19,3	33,2	14,4	18,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,7	11,7	37,3	20,4	27,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	8,7	21,6	33,7	17,5	18,5
Tây Nguyên	100,0	14,9	25,3	32,4	13,5	13,9
Đông Nam Bộ	100,0	6,3	20,5	30,2	22,2	20,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	18,4	34,6	26,0	11,3	9,7
Nhóm mức sống ngũ phân vị						
Nghèo nhất	100,0	32,2	30,3	24,6	7,6	5,3
Nghèo	100,0	15,5	28,7	31,7	13,3	10,8
Trung bình	100,0	10,0	24,1	33,8	16,2	15,9
Giàu	100,0	5,1	15,6	32,1	20,3	26,9
Giàu nhất	100,0	2,4	8,2	22,4	20,0	47,0

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế - xã hội có mức độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước và là nơi thu hút những người có trình độ học vấn cao đến học tập và làm việc. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT ở hai vùng này tương ứng là 48,3% và 43,0%. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 21,0% dân số từ 15 tuổi trở lên.

Có mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và mức độ giàu nghèo. Dân số thuộc nhóm dân số nghèo có trình độ học vấn thấp hơn so với những người thuộc nhóm dân số giàu: Nhóm "Nghèo nhất"chỉ có 12,9% người có trình độ từ THPT trở lên, thấp hơn 54,1 điểm phần trăm so với nhóm "Giàu nhất" (67,0%) và thấp hơn 23,6 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước. Nhóm "Giàu nhất" có 47,0% người đạt trình độ trên THPT, gấp hơn hai lần tỷ lệ chung và cao hơn 41,7 điểm phần trăm so với nhóm "Nghèo nhất" (5,3%).

8.4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Sau 10 năm, tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng hơn hai lần. Mức sống càng cao, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ dân số đã qua đào tạo cao nhất cả nước, cứ 100 người từ 15 tuổi trở lên thì gần 28 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Toàn quốc có 80,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT. Một nửa trong số 19,2% người có trình độ CMKT là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 9,3%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể so với năm 2009, tăng 5,9 điểm phần trăm (năm 2009: 13,3%). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%). Điều này cho thấy 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học của Việt Nam đã có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước. Tuy nhiên, Việt Nam cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Biểu 8.7: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**80,8**	**3,1**	**3,5**	**3,3**	**9,3**
Nam	100,0	79,7	3,7	3,9	3,0	9,7
Nữ	100,0	81,9	2,5	3,2	3,5	8,9
Thành thị	100,0	68,4	4,7	4,8	4,4	17,7
Nông thôn	100,0	87,6	2,2	2,9	2,6	4,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	3,4	4,8	3,2	6,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,1	5,3	4,7	4,4	13,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,5	2,4	4,1	3,7	8,3
Tây Nguyên	100,0	86,1	1,6	3,1	2,6	6,6
Đông Nam Bộ	100,0	79,2	3,3	2,6	3,3	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,1	1,8	1,6	5,2
Nhóm mức sống ngũ phân vị						
Nghèo nhất	100,0	94,7	1,7	1,4	0,9	1,3
Nghèo	100,0	89,2	3,7	2,4	2,0	2,7
Trung bình	100,0	84,1	4,6	3,4	3,0	4,9
Giàu	100,0	73,1	6,0	5,3	4,7	10,9
Giàu nhất	100,0	53,0	7,9	6,9	6,0	26,2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn: Đào tạo trình độ cao đẳng và dưới cao đẳng ở khu vực thành thị cap hơn gần hai lần khu vực nông thôn; đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao hơn gần bốn lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên cao hơn nữ 2,2 điểm phần trăm, lần lượt là 20,3% và 18,1%.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo từ đại học trở lên cao nhất, tương ứng là 13,5% và 11,6%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất, chiếm 5,2%.

Dân số từ 15 tuổi trở lên thuộc nhóm "Giàu nhất" có tỷ lệ qua đào tạo cao nhất so với các nhóm mức sống ngũ phân vị, chiếm tới 47,0%, cao hơn 27,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ đào tạo CMKT chung của cả nước và cao hơn 41,7 điểm phần trăm so tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT của nhóm "Nghèo nhất" (5,3%). Tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất ở nhóm "Nghèo nhất" và tăng dần ở các nhóm mức sống cao hơn và cao nhất ở nhóm "Giàu nhất".

Như vậy, mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT thời gian qua, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ "cơ cấu dân số vàng".

8.5. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng

Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của người dân Việt Nam tương ứng là 9,0 năm và 12,2 năm. So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của Việt Nam ở mức trung bình.

Thông tin về giáo dục là một trong những thành tố của chỉ số phát triển con người (HDI). Trước năm 2013, chỉ tiêu giáo dục dùng để tính HDI là tỷ lệ biết đọc biết viết, tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thước đo về đóng góp của giáo dục đối với sự phát triển cũng thay đổi. Hiện nay, thành tố giáo dục được dùng để tính chỉ số HDI là số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo tuổi tròn)[40]. Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu[41].

Số năm đi học bình quân của dân số Việt Nam là 9,0 năm, trong đó số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới là 0,7 năm (năm đi học bình quân của nam giới là 9,4 và nữ giới là 8,7 năm). Chênh lệch này một phần là do sự khác nhau trong cơ hội được tiếp cận giáo dục giữa nam giới và nữ giới trong quá khứ. Người dân ở khu vực thành thị có số năm học bình quân cao hơn

[40] 2013, Phương pháp ước lượng số năm đi học bình quân, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO Institute for Statistics).

[41] 2013, Ước tính về số năm đi học kỳ vọng, Trung tâm chính sách quốc tế về tăng trưởng bao trùm (IPC - IG), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc.

người dân ở khu vực nông thôn. Số năm học trung bình của cả nước là 9,0 năm, tương ứng với số năm học cuối cùng của cấp THCS. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học bình quân cao nhất (10,6 năm), nhiều hơn 3,5 năm so với Đồng bằng sông Cửu Long, vùng có số năm đi học bình quân thấp nhất (7,1 năm).

Giảm tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường là một trong những giải pháp góp phần nâng cao số năm đi học bình quân của dân số, từ đó nâng cao chỉ số phát triển con người HDI của toàn dân.

Biểu 8.8: Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**9,0**	**9,4**	**8,7**	**12,2**	**12,0**	**12,4**
Thành thị	10,9	11,2	10,6	13,6	13,4	13,7
Nông thôn	8,1	8,5	7,6	11,4	11,2	11,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	8,8	7,9	11,4	11,4	11,4
Đồng bằng sông Hồng	10,6	11,0	10,3	13,3	13,2	13,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,0	9,5	8,6	12,2	11,9	12,5
Tây Nguyên	8,1	8,4	7,7	10,9	10,6	11,3
Đông Nam Bộ	9,8	10,0	9,6	12,6	12,5	12,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	7,5	6,7	11,4	11,2	11,6

Số năm đi học kỳ vọng là 12,2 năm - con số này đã vượt qua số năm đi học của tất cả các bậc học phổ thông. Điều này cho thấy, thế hệ tiếp theo của dân số Việt Nam sẽ được tiếp cận sâu, rộng hơn với các loại hình giáo dục từ giáo dục phổ thông đến giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề. Số năm đi học kỳ vọng cung cấp một tín hiệu tốt về tương lai của nền giáo dục và cơ hội tiếp cận với giáo dục chuyên sâu.

Số năm đi học kỳ vọng của nam giới và nữ giới là tương đồng nhau, số năm đi học kỳ vọng của nữ giới cao hơn 0,4 năm so với nam giới (tương ứng là 12,4 năm và 12,0 năm). Số năm đi học kỳ vọng của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học kỳ vọng cao nhất, Tây Nguyên có số năm đi học kỳ vọng thấp nhất.

So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của Việt Nam ở mức trung bình. Số năm đi học bình quân của Việt Nam cao thứ năm, chỉ sau Xin-ga-po (11,5 năm), Ma-lai-xi-a (10,2 năm), Phi-li-pin (9,3 năm) và Bru-nây (9,1 năm); trong khi đó, số năm đi học kỳ vọng xếp thứ bảy trong khu vực[42].

[42] Chương trình Phát triển Liên hợp quốc: http://hdr.undp.org/en/indicators/69706#. Số liệu các quốc gia sử dụng để so sánh là số liệu cập nhật năm 2017.

Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 9: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng làm việc tạo thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra của dân số từ 15 tuổi trở lên để đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động của nền kinh tế. Thông tin về việc làm gắn với các đặc điểm cá nhân và hộ dân cư là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, cung cấp an sinh xã hội cho các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

9.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động (LLLĐ) là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, LLLĐ là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

9.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động

Mặc dù lực lượng lao động ở nông thôn chiếm đa số, đã có sự thay đổi trong cơ cấu lực lượng lao động theo hướng tăng lên ở khu vực thành thị trong 10 năm qua. Gần một nửa dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia thị trường lao động là phụ nữ.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, cơ cấu giới tính phân bố trong lực lượng lao động của Việt Nam tương đối cân bằng với tỷ trọng 52,7% nam giới và 47,3% nữ giới tham gia LLLĐ. Nhóm dân số tham gia LLLĐ nhiều nhất là từ 25-54 tuổi. Trong vòng 40 năm qua, từ Tổng điều tra năm 1989 đến nay, tỷ trọng nữ giới chiếm trong LLLĐ giảm nhẹ, từ 48,8% vào năm 1989 xuống còn 47,3% vào năm 2019.

Tỷ trọng nữ trong LLLĐ chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng này ở cả hai khu vực đều dao động xung quanh mức 47,3%. Tỷ trọng phụ nữ tham gia LLLĐ thấp nhất tại Đồng bằng sông Cửu Long (44,0%) và cao nhất tại Đồng bằng sông Hồng (49,6%).

Biểu 9.1: Phân bố lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	2009		2019	
	Phân bố LLLĐ	Tỷ trọng nữ	Phân bố LLLĐ	Tỷ trọng nữ
TOÀN QUỐC	**100,0**	**48,0**	**100,0**	**47,3**
Thành thị	26,9	47,1	31,9	47,3
Nông thôn	73,1	48,3	68,1	47,4
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	49,9	13,7	49,3
Đồng bằng sông Hồng	22,6	50,2	22,9	49,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,4	48,8	21,1	47,8
Tây Nguyên	5,8	47,8	6,3	47,5
Đông Nam Bộ	16,0	46,4	18,1	45,8
Đồng bằng sông Cửu Long	20,4	44,7	17,9	44,0

9.1.2. Tuổi tham gia lực lượng lao động

Dân cư khu vực thành thị tham gia vào thị trường lao động muộn hơn và rời khỏi thị trường lao động sớm so với dân cư khu vực nông thôn. Điều kiện sống càng cao thì tuổi tham gia thị trường lao động càng cao.

Việt Nam có gần 88% dân số trong độ tuổi từ 25-59 tham gia LLLĐ; trong đó tỷ trọng dân số tham gia LLLĐ đạt cực đại ở nhóm tuổi 25-29 (14,3%) và giảm nhẹ ở nhóm 30-34 (14,2%). Dân số ở nhóm tuổi trẻ (nhóm 15-19 tuổi và nhóm 20-24 tuổi) và nhóm tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) đều chiếm tỷ trọng tham gia LLLĐ thấp (dưới 10%). Đặc trưng này của Việt Nam cũng giống các nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khi cơ cấu tuổi của dân số trong LLLĐ gấp đôi các nhóm dân số còn lại.

Hình 9.1: Phân bố cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

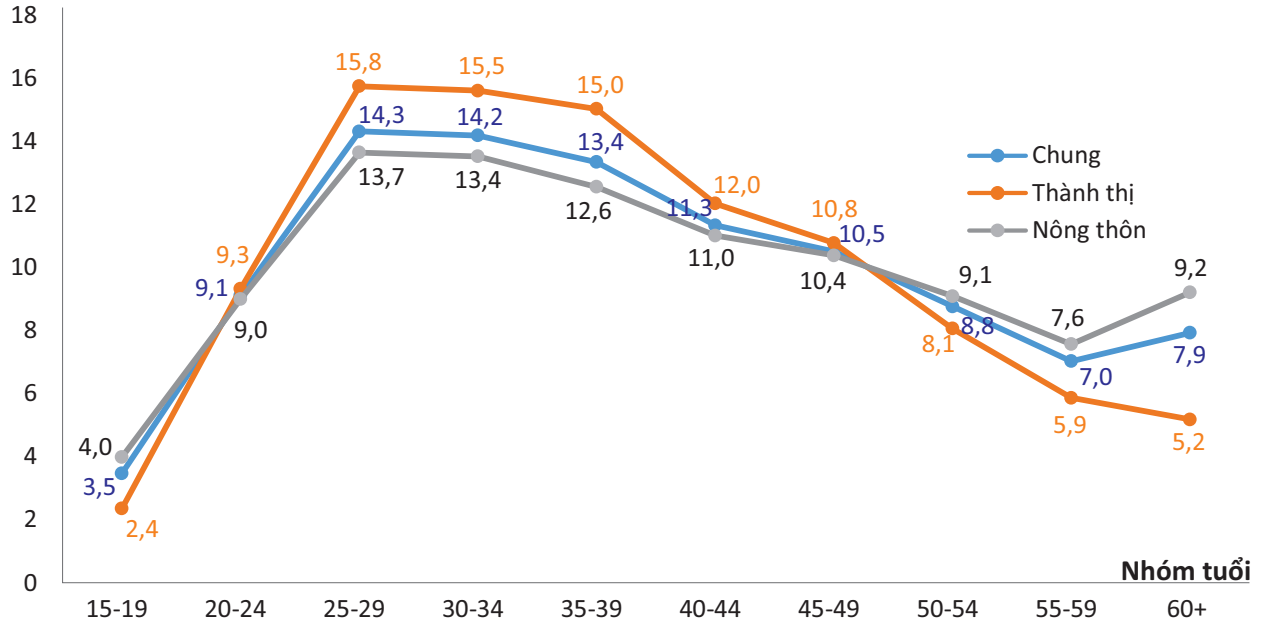

Dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tham gia vào thị trường lao động muộn hơn so với năm 2009: Tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi tham gia LLLĐ trong năm 2019 chiếm 12,6%, thấp hơn so với năm 2009 (20,9%). Các thành tựu về kinh tế cùng với các yêu cầu cao hơn của thị trường về chất lượng nguồn lao động trong những năm gần đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia thị trường lao động muộn để kéo dài thời gian học tập, chuẩn bị tốt các kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu thị trường hơn trước khi tham gia vào thị trường lao động. Trong đó, khu vực thành thị có điều kiện kinh tế phát triển hơn nên việc tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn (đặc biệt là nhóm từ 15-19 tuổi) và rời khỏi thị trường lao động sớm hơn so với khu vực nông thôn.

Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên tiếp tục tham gia thị trường lao động cao hơn so với năm 2009 (7,9% so với 5,8%) do tốc độ già hóa ở nước ta diễn ra nhanh và có xu hướng ngày càng tăng.

Biểu 9.2: Cơ cấu tuổi lực lượng lao động theo nhóm mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: %

	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	6,7	4,2	3,1	2,0	1,1
20-24	10,7	10,3	9,2	8,1	6,9
25-29	13,8	14,6	14,4	14,5	14,2
30-34	13,7	13,5	13,7	14,8	15,4
35-39	12,4	11,7	12,6	14,0	16,4
40-44	10,5	10,3	11,0	11,7	13,5
45-49	9,0	9,8	11,0	11,2	11,7
50-54	7,8	8,7	9,4	9,3	8,6
55-59	6,5	7,2	7,3	7,3	6,7
60+	8,9	9,7	8,3	7,1	5,5

Cơ cấu dân số tham gia LLLĐ theo nhóm mức sống ngũ phân vị cho thấy những người "Giàu" và "Giàu nhất" có tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi và dân số từ 60 tuổi trở lên tham gia LLLĐ thấp nhất (dưới 11%). Trong khi đó, tỷ trọng này ở nhóm dân số "Nghèo nhất" và "Nghèo" cao hơn: Tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi tham gia LLLĐ của nhóm "Nghèo nhất" là 17,4%, cao hơn 2,2 lần so với nhóm "Giàu nhất" (8,0%); tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên tham gia LLLĐ của nhóm dân số "Giàu nhất" là 5,5%, thấp hơn so với nhóm dân số "Nghèo"(9,7%) và "Nghèo nhất" (8,9%). Như vậy, càng có điều kiện kinh tế cao người dân càng có xu hướng làm việc muộn hơn ở nhóm tuổi trẻ và nghỉ ngơi (không làm việc) sớm hơn ở nhóm tuổi già.

Hình 9.2: Phân bố cơ cấu tuổi của lực lượng lao động thuộc nhóm "Nghèo nhất" và "Giàu nhất"

Đơn vị: %

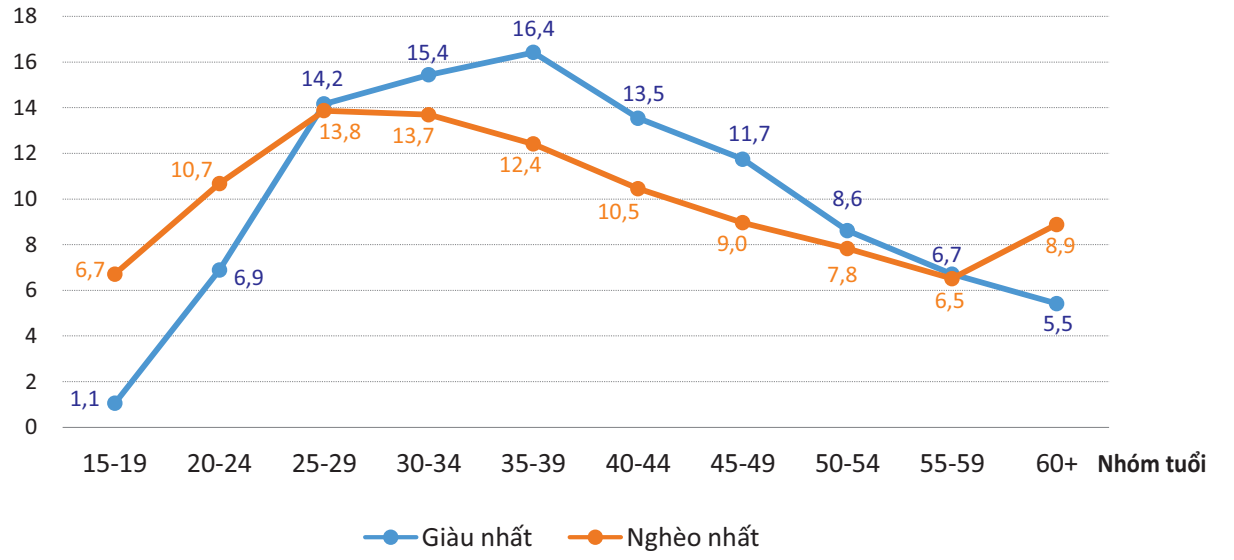

9.1.3. Trình độ học vấn của lực lượng lao động

Trình độ học vấn của người lao động đã được nâng cao tuy nhiên khoảng cách khác biệt giữa các vùng còn khá lớn.

Sau 10 năm, trình độ học vấn của LLLĐ đã được nâng cao; phân bố LLLĐ theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tăng mạnh ở các nhóm trình độ cao và giảm mạnh ở các nhóm trình độ thấp: LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2019 là 39,1%; năm 2009 là 25,6%); không thay đổi đối với nhóm THCS và giảm mạnh ở 3 nhóm trình độ thấp hơn (chưa bao giờ đi học giảm 1,7 điểm phần trăm; chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 5,7 điểm phần trăm; tốt nghiệp tiểu học giảm 6,1 điểm phần trăm).

Hình 9.3: Tỷ lệ lực lượng lao động theo trình độ học vấn, 2009 - 2019

Đơn vị: %

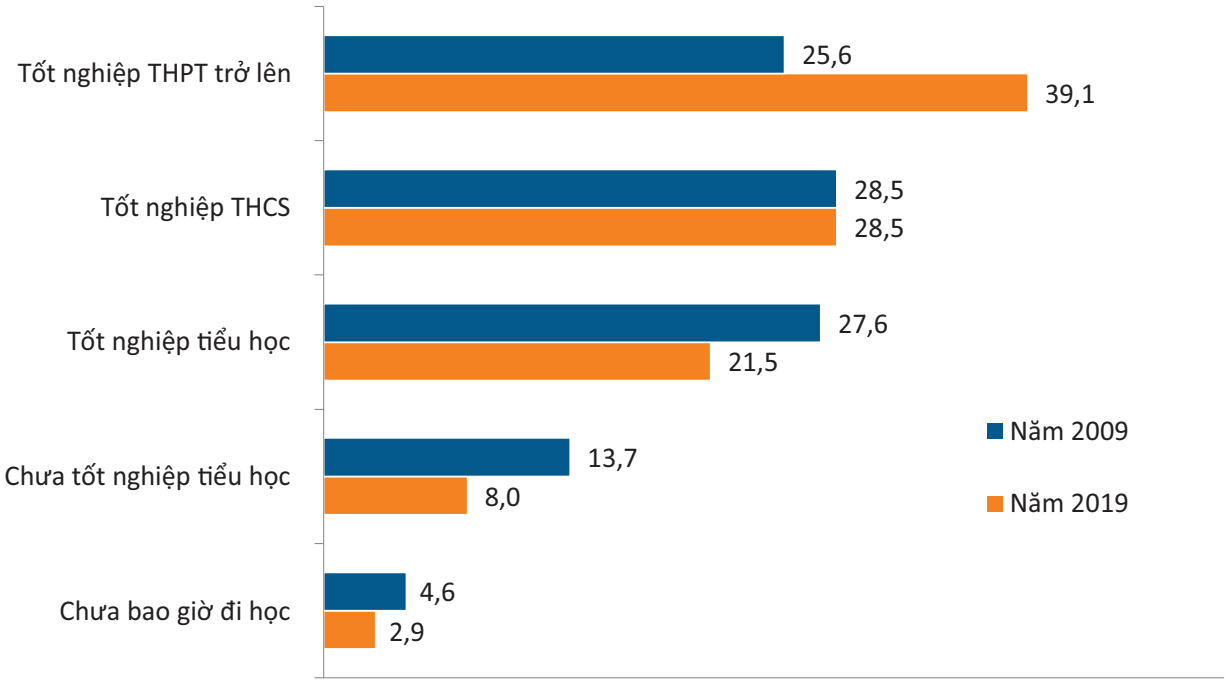

Trình độ học vấn của LLLĐ giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự chênh lệch đáng kể: Tỷ trọng người tham gia LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên ở khu vực thành thị cao gấp hai lần khu vực nông thôn (tương ứng là 58,8% và 29,9%); khoảng cách khác biệt về tỷ trọng dân số tham gia LLLĐ có trình độ THPT trở lên giữa các vùng kinh tế - xã hội cao nhất là gần 30 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng đạt được thành tựu tốt nhất về nâng cao trình độ học vấn của LLLĐ (tỷ lệ dân số tham gia LLLĐ đạt trình độ THPT trở lên tương ứng là 52,5% và 46,4%), trong khi đó Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 28,1% và 22,6%).

Biểu 9.3: Tỷ trọng lực lượng lao động theo trình độ học vấn, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**2,9**	**8,0**	**21,5**	**28,5**	**39,1**
Nam	100,0	2,2	7,5	20,9	28,0	41,4
Nữ	100,0	3,6	8,5	22,1	29,1	36,7
Thành thị	100,0	0,8	4,5	14,7	21,2	58,8
Nông thôn	100,0	3,9	9,7	24,6	31,9	29,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	9,1	8,0	19,4	29,5	34,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,4	1,9	10,6	34,6	52,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,2	6,7	21,8	30,3	39,0
Tây Nguyên	100,0	6,6	10,2	27,4	27,7	28,1
Đông Nam Bộ	100,0	1,1	6,9	20,7	24,9	46,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,9	17,8	35,3	21,4	22,6

9.1.4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Mặc dù có nguồn lực trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nước ta vẫn còn rất thấp. Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ chuyên môn kỹ thuật và mức sống của dân cư. Dân số thuộc nhóm "Giàu nhất" có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất, gấp gần 10 lần so với nhóm "Nghèo nhất".

Dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia LLLĐ được đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên là 23,1%, tăng 8,2 điểm phần trăm so với năm 2009; trong đó khu vực thành thị cao gần gấp 2,5 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 39,3% và 15,6%).

Hình 9.4: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Đơn vị: %

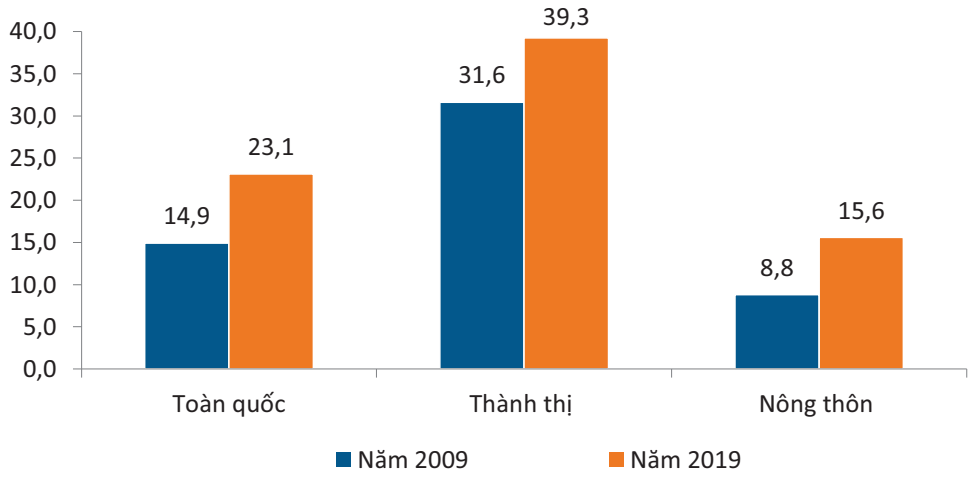

Sau 10 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng mạnh nhưng vẫn còn 76,9% người tham gia LLLĐ chưa được đào tạo CMKT. Con số này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

Biểu 9.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	**23,1**	**4,6**	**4,0**	**3,9**	**10,6**
Nam	**25,5**	7,7	4,3	3,4	10,1
Nữ	**20,5**	1,2	3,7	4,3	11,3
Thành thị	**39,3**	6,1	5,4	5,6	22,2
Nông thôn	**15,6**	4,0	3,4	3,0	5,2
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	**19,0**	3,7	4,8	3,4	7,1
Đồng bằng sông Hồng	**31,8**	5,9	5,2	5,3	15,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**22,7**	4,7	4,4	4,2	9,4
Tây Nguyên	**16,3**	3,3	3,4	2,7	6,9
Đông Nam Bộ	**27,5**	5,5	3,5	4,1	14,4
Đồng bằng sông Cửu Long	**13,6**	3,3	2,3	1,9	6,1

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất cả nước (lần lượt là 31,8% và 27,5%), Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất (13,6%).

Hình 9.5: Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo nhóm mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: %

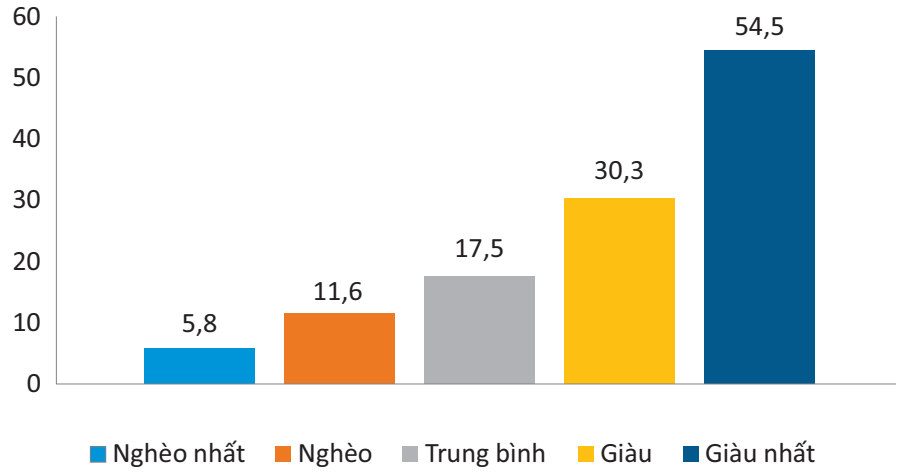

Tỷ lệ lao động qua đào tạo tỷ lệ thuận với mức sống dân cư. Dân số thuộc nhóm "Giàu nhất" có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất (đạt 54,5%), cao gấp hơn 9 lần so với nhóm "Nghèo nhất". Tỷ lệ này thấp dần ở nhóm dân số có điều kiện sống kém hơn và thấp nhất ở nhóm dân số "Nghèo nhất" (5,8%).

9.2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế. Đối với một quốc gia đang phát triển và đang trải qua thời kỳ cơ cấu dân số vàng như ở Việt Nam, việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số vì nó không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích to lớn khác cho họ như giảm nghèo, giúp họ có cuộc sống cân bằng, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của dân cư sẽ có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương.

9.2.1. Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Lao động có việc làm được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ trọng nhỏ, trong đó, gần một nửa đạt trình độ đại học và trên đại học.

Tỷ trọng lao động có việc làm được đào tạo CMKT chiếm 23,1% (hơn ba phần tư lao động có việc làm chưa được đào tạo, chiếm 76,9%). Đa số lao động có việc làm chưa qua đào tạo đang cư trú ở khu vực nông thôn. Tỷ trọng lao động có việc làm và không có CMKT ở khu vực nông thôn cao gấp 1,3 lần ở khu vực thành thị (84,4% so với 60,7%).

Trong số lao động có việc làm có trình độ CMKT, 45,9% lao động được đào tạo CMKT trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp 1,6 lần ở khu vực nông thôn (56,6% so với 33,6%). Nghĩa là ở khu vực thành thị, cứ trong 10 người đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thì có khoảng 6 người được đào tạo đại học trở lên; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, con số này tương đương với khoảng 3 người.

Hình 9.6: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

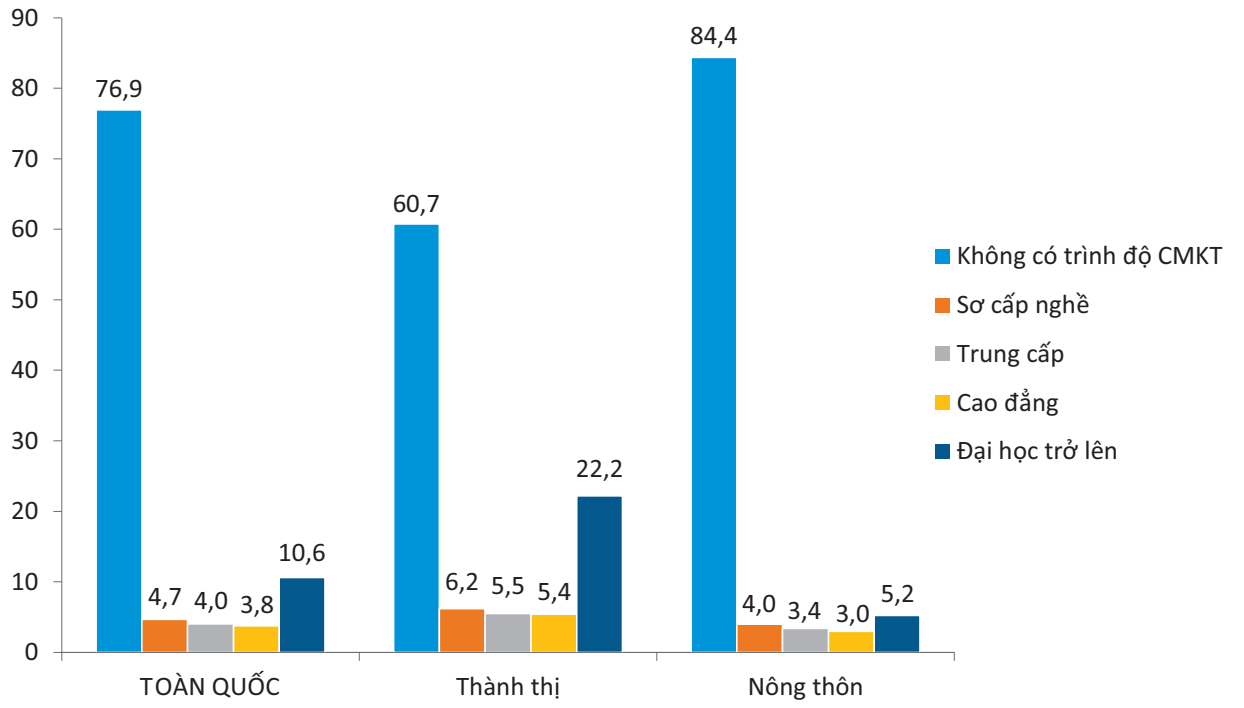

9.2.2. Cơ cấu dân số có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ lệ này sớm đạt ngưỡng 70% như mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Yếu tố giới và khoảng cách giàu nghèo ảnh hưởng khá rõ đến khuynh hướng lựa chọn ngành của người lao động.

Trong tổng số 21 ngành kinh tế cấp 1, "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" vẫn là ngành có tỷ trọng lao động nhiều nhất, chiếm 35,3%; tiếp đến là ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" và "Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác", lần lượt chiếm tỷ trọng 20,4% và 13,5%.

Biểu 9.5: Cơ cấu lao động có việc làm theo giới tính và ngành kinh tế cấp 1

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**47,3**
A. Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	35,3	34,7	36,0	48,2
B. Khai khoáng	0,3	0,5	0,1	19,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,4	18,0	23,2	53,5

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,5	0,1	17,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,3	0,2	40,3
F. Xây dựng	7,9	13,6	1,5	9,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,5	11,4	15,9	55,3
H. Vận tải kho bãi	3,7	6,2	0,8	10,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,5	3,7	7,5	64,9
J. Thông tin và truyền thông	0,6	0,8	0,5	35,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,9	0,8	1	54,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,6	0,6	46
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	32,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,8	0,5	37,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,0	2,4	1,5	35,3
P. Giáo dục và đào tạo	3,6	1,8	5,7	74,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,1	0,8	1,4	62,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	49,9
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,9	1,9	1,9	47,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,4	0,1	0,8	89,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	52,5

Giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng việc làm theo ngành có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục trong những năm qua, từ 53,9% năm 2009 xuống còn 46,3% năm 2014 và đạt 35,3% vào năm 2019. Lần đầu tiên, số lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ cao hơn số lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2019. Những chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, khuyến khích khởi nghiệp của Chính phủ trong vài năm trở lại đây đã tạo ra những chuyển dịch tích cực giữa các ngành trong nền kinh tế. Với tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động như hiện nay, mục tiêu Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 "Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%", có thể vượt chỉ tiêu đề ra.

Biểu 9.6: Tỷ trọng lao động có việc làm theo khu vực kinh tế, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	2009	2014	2018	2019
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	53,9	46,3	37,7	35,3
Công nghiệp và xây dựng	20,3	21,4	26,7	29,2
Dịch vụ	25,8	32,3	35,6	35,5

Khác biệt về giới thể hiện khá rõ trong khuynh hướng lựa chọn ngành của người lao động. Các ngành "Khai khoáng", "Xây dựng", "Vận tải kho bãi" chủ yếu thu hút nam giới tham gia làm việc, nữ giới chỉ chiếm chưa đến 20% lao động trong các ngành này. Ngược lại, các ngành "Giáo dục và đào tạo", "Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội", "Dịch vụ lưu trú và ăn uống", "Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" có tỷ lệ nữ giới tham gia nhiều hơn, chiếm tỷ trọng trên 60%.

Có đến 63,6% lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thuộc nhóm những người "Nghèo" hoặc "Nghèo nhất"; những người "Giàu" hoặc "Giàu nhất" làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm chưa đến 18%. Ngược lại, đa phần những người làm việc trong khu vực Dịch vụ thuộc nhóm dân số "Giàu" hoặc "Giàu nhất", chiếm 57,2%. Tỷ trọng nhóm dân số "Giàu" và "Giàu nhất" làm việc trong khu vực Dịch vụ cao gấp 2,4 lần số nhóm "Nghèo" và "Nghèo nhất".

Hình 9.7: Tỷ trọng người lao động làm việc trong ba khu vực kinh tế theo nhóm mức sống ngũ phân vị

Đơn vị: %

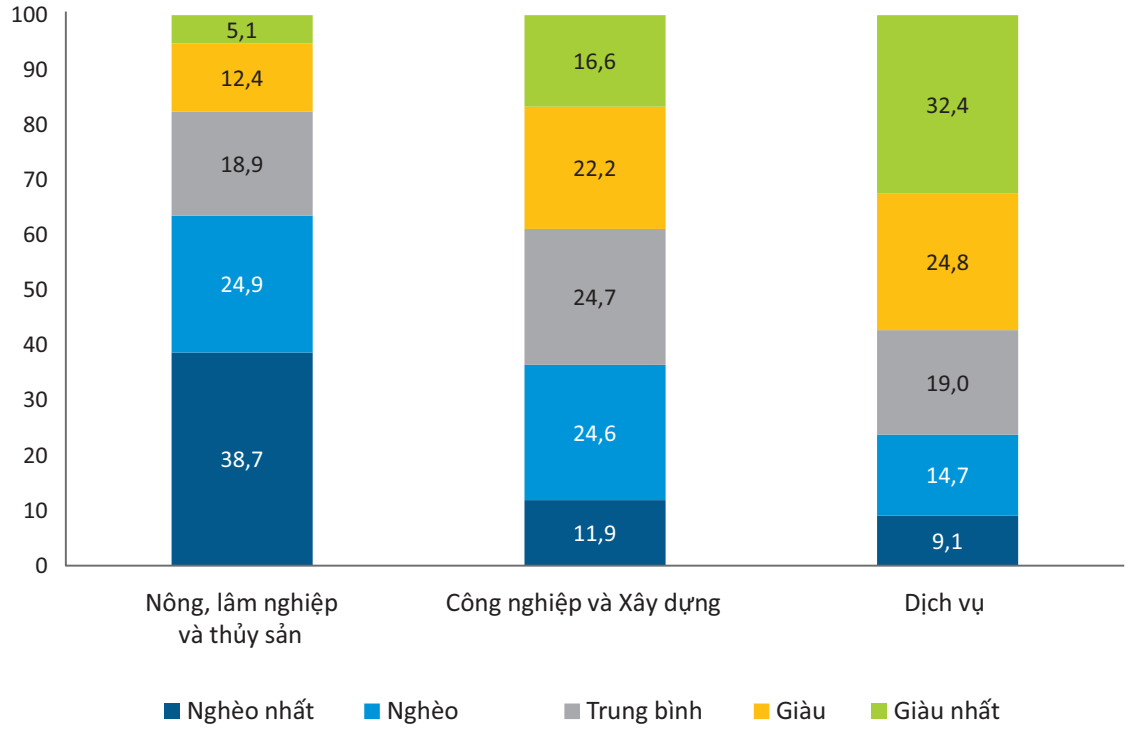

9.2.3. Cơ cấu dân số có việc làm theo nghề nghiệp

Lao động đòi hỏi kỹ năng thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Rất ít người thuộc nhóm "Giàu nhất" hiện đang làm các công việc này.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, nhóm nghề lao động giản đơn vẫn thu hút nhiều nhân lực nhất trong nền kinh tế với tỷ lệ 33,2%. Tuy nhiên, so với 10 năm trước đây, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn đã giảm mạnh (giảm 7,1 điểm phần trăm). Ba nhóm nghề "dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng", "thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" và "thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị" cũng thu hút một lực lượng khá lớn người lao động tham gia với tỷ lệ tương ứng là 18,3%, 14,5% và 13,2% tổng số lao động đang làm việc.

Trong 9 nhóm nghề, những người làm "Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị" chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm 0,8%. Đa phần những người làm "Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị" đều đã được đào tạo CMKT, chiếm 91,4% và nữ giới vẫn yếu thế hơn nam giới trong nhóm nghề này. Tỷ trọng nam giới làm "Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị cao gấp 2,4 lần so với nữ giới (tương ứng là 1,2% so với 0,5%).

Biểu 9.7: Tỷ trọng lao động có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng Nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**47,3**
1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,2	0,5	27,3
2. CMKT bậc cao	7,5	6,4	8,9	55,6
3. CMKT bậc trung	2,8	2,3	3,4	56,6
4. Nhân viên	1,8	1,7	1,9	51,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	13,8	23,2	60,0
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	7,9	9,7	5,9	35,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	20,3	7,9	25,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13,2	13,6	12,7	45,6
9. Nghề giản đơn	33,2	31,0	35,6	50,9

Đa số những người thuộc nhóm "Giàu", "Giàu nhất" làm việc trong các nhóm nghề có yêu cầu về trình độ CMKT và kỹ năng cao: Tỷ lệ người lao động thuộc nhóm "Giàu" hoặc "Giàu nhất" hiện đang làm "Lãnh đạo", "Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao" và "Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung" tương ứng là 83,5%, 80,1% và 65,8%. Rất ít lao động thuộc nhóm "Nghèo nhất" làm việc ở các nghề đòi hỏi trình độ kỹ năng cao (chỉ chiếm khoảng 5%).

Những người "Nghèo nhất" hoặc "Nghèo" chủ yếu làm việc trong nhóm "Lao động giản đơn" hoặc "Nghề trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản". Cứ 100 người lao động làm việc ở 2 nhóm nghề này thì có hơn 60 người thuộc nhóm "Nghèo" và "Nghèo nhất". Những người "Giàu nhất" làm trong hai nhóm nghề này chỉ chiếm 5,7%. Không có nhiều sự khác biệt về mức độ giàu nghèo của lao động làm các nghề "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng", "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" và "Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị".

Hình 9.8: Tỷ trọng người lao động có việc làm theo nhóm mức sống ngũ phân vị và nghề nghiệp

Đơn vị: %

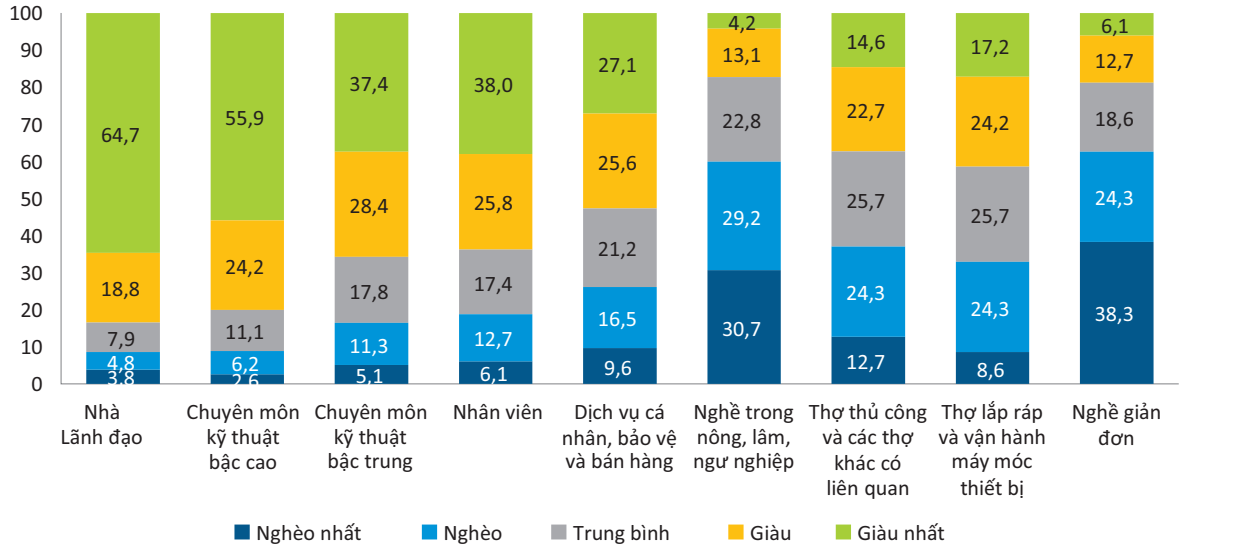

9.2.4. Cơ cấu dân số có việc làm theo vị thế làm việc

Cùng với sự phát triển của đất nước, vị thế việc làm của người lao động đã được cải thiện tuy nhiên bất bình đẳng giới vẫn còn khá rõ khi nữ giới chiếm tỷ trọng cao hơn nam giới ở những công việc có vị thế thấp hơn.

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành năm nhóm: "Chủ cơ sở", "Tự làm", "Lao động gia đình", "Làm công ăn lương" và "Xã viên hợp tác xã". Theo quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển: các nền kinh tế đang phát triển có lực lượng lao động dồi dào nên từng bước chuyển dần một tỷ lệ lớn lao động tự làm với năng suất lao động thấp sang tỷ lệ lao động được trả lương có năng suất lao động cao hơn[43]. Theo quan điểm này thì bức tranh về thị trường lao động của Việt Nam khá tốt với gần một nửa lao động đang có việc "Làm công ăn lương" (43,3%), tăng 10 điểm phần trăm so với năm 2009[44].

Số lao động "Tự làm" chiếm khoảng một phần ba tổng số lao động trong toàn nền kinh tế, giảm gần 10 điểm phần trăm so với năm 2009. "Lao động gia đình" không được trả công trả lương chiếm 19,2% tổng số lao động trong toàn nền kinh tế. Người làm "Chủ cơ sở" và "Xã viên hợp tác xã" chiếm tỷ trọng rất nhỏ, tương ứng là 2,0% và 0,3%.

[43] Cambell (2013)
[44] Kết quả điều tra Lao động việc làm năm 2009.

Biểu 9.8: Vị thế việc làm của người lao động theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Vị thế việc làm				
		Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TỔNG SỐ	**100,0**	**2,0**	**35,2**	**19,2**	**0,3**	**43,3**
Nam	100,0	2,6	37,3	14,1	0,3	45,7
Nữ	100,0	1,3	32,9	24,9	0,3	40,6
Thành thị	100,0	3,5	28,2	8,9	0,1	59,3
Nông thôn	100,0	1,3	38,5	24,0	0,3	35,9

Có sự khác biệt về vị thế việc làm theo giới tính, tỷ lệ nam giới trong nhóm "Chủ cơ sở" và "Làm công hưởng lương" cao hơn so với nữ giới 6,4 điểm phần trăm. Trong nhóm "Lao động gia đình" - nhóm lao động yếu thế, lao động nữ chiếm tỷ trọng cao (61,3%) gấp 1,6 lần so với nam giới (38,7%).

Vị thế việc làm của lao động khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt theo hướng lao động khu vực thành thị có vị thế việc làm cao hơn: 59,3% lao động khu vực thành thị làm việc với tư cách là người "Làm công hưởng lương", trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 35,9%. Hơn 85% người làm lao động gia đình hiện đang cư trú ở khu vực nông thôn.

9.3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Thông tin về tình trạng thất nghiệp giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách liên quan.

9.3.1. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam ở mức thấp. Tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn cao lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn thấp.

Mặc dù đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp hơn 10 năm qua, nhưng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động. Do vậy, đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 2,05%.

Đa phần dân số Việt Nam cư trú ở khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn thấp hơn gần hai lần so với khu vực thành thị (tương ứng là 1,64% và 2,93%). Sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ CMKT và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

Biểu 9.9: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**2,05**	**2,93**	**1,64**	**2,00**	**2,11**
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	2,15	1,02	1,22	1,18
Đồng bằng sông Hồng	1,87	2,78	1,47	1,99	1,75
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,14	3,38	1,70	2,07	2,21
Tây Nguyên	1,50	1,82	1,37	1,40	1,60
Đông Nam Bộ	2,65	2,96	2,14	2,60	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	3,39	2,12	2,07	2,87

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về nhóm lao động có trình độ cao đẳng (3,19%), tiếp đến là nhóm có trình độ đại học (2,61%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn của nam giới (2,11% so với 2,0%), đặc biệt đối với nhóm lao động có trình độ sơ cấp.

Biểu 9.10: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị, nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	**2,05**	**2,93**	**1,64**	**2,00**	**2,11**
Không có trình độ CMKT	1,99	2,94	1,67	2,04	1,93
Sơ cấp	1,30	1,88	0,88	0,83	4,57
Trung cấp	1,83	2,62	1,24	1,61	2,13
Cao đẳng	3,19	4,34	2,19	3,07	3,29
Đại học	2,61	3,11	1,70	2,48	2,75
Trên Đại học	1,06	1,13	0,60	0,99	1,14

9.3.2. Cơ cấu dân số của những người thất nghiệp

Những người thất nghiệp thường có độ tuổi khá trẻ. Người có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng số người thất nghiệp.

Hầu hết người thất nghiệp có độ tuổi từ 15-54 (chiếm 91,7% người thất nghiệp). Tỷ lệ này ở nam giới cao hơn so với ở nữ giới (tương ứng là 92,6% và 90,9%). Thanh niên (từ 15-24 tuổi) thất

nghiệp chiếm gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả nước (44,4%). Thực trạng này tồn tại ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Đông Nam Bộ có số người thất nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (23,4%) và tỷ trọng người thất nghiệp thấp nhất thuộc về Tây Nguyên (4,6%).

Biểu 9.11: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,7**
15-24 tuổi	44,4	45,7	43,1	47,2
25-54 tuổi	47,3	46,9	47,8	49,2
55-59 tuổi	3,9	3,2	4,6	57,9
60 tuổi trở lên	4,4	4,2	4,5	50,4
Thành thị	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,5**
15-24 tuổi	42,5	40,2	45,0	51,3
25-54 tuổi	52,7	54,7	50,4	46,4
55-59 tuổi	2,8	2,9	2,7	47,4
60 tuổi trở lên	2,0	2,2	1,9	44,8
Nông thôn	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,9**
15-24 tuổi	46,1	50,4	41,5	44,1
25-54 tuổi	42,9	40,2	45,7	52,1
55-59 tuổi	4,8	3,6	6,2	62,9
60 tuổi trở lên	6,2	5,8	6,6	52,0

Người thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động thất nghiệp (18,9%) trong khi người thất nghiệp chưa được đào tạo hoặc chỉ được đào tạo ngắn hạn (bao gồm: sơ cấp, trung cấp) chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều (6,6%). Điều này là do nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn.

Biểu 9.12: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,7**
Chưa qua đào tạo/đi học	**2,1**	**1,6**	**2,6**	**59,9**
Giáo dục phổ thông	**72,4**	**74,6**	**70,2**	**47,2**
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,5	5,6	7,4	55,5
+ Tốt nghiệp tiểu học	17,8	17,7	17,9	49,0
+ Tốt nghiệp THCS	25,4	27,0	24,0	45,8
+ Tốt nghiệp THPT	22,7	24,3	20,9	44,9
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp	**25,5**	**23,8**	**27,2**	**52,2**
+ Sơ cấp	3,0	3,2	2,7	44,5
+ Trung cấp	3,6	3,5	3,7	50,5
+ Cao đẳng	5,9	5,2	6,7	55,0
+ Đại học trở lên	13,0	11,9	14,1	53,1

Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức

CHƯƠNG 10: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở đã được thực hiện hiệu quả. Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đã có nhà để ở và đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng; đặc biệt, điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện đáng kể.

10.1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ. Tình trạng thuê/mượn nhà đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở khu vực thành thị và các địa phương đông dân cư, có nhiều khu công nghiệp.

Tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là khoảng 88,1%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 15,7 điểm phần trăm (tương ứng 93,6% và 77,9%).

Biểu 10.1: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/tư nhân	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
TOÀN QUỐC	**88,1**	**11,7**	**0,2**
Thành thị	77,9	21,8	0,3
Nông thôn	93,6	6,3	0,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	95,9	4,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	88,3	11,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,4	5,5	0,1
Tây Nguyên	93,9	6,0	0,1
Đông Nam Bộ	68,9	30,8	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	94,1	5,8	0,1

Hiện có 11,7% hộ dân cư đang ở trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, tăng 4,6 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 7,1%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp gần 3,5 lần so với khu vực nông thôn. Điều này một phần là do kết quả của quá trình di cư và đô thị hóa. Đặc biệt, tại các địa phương đông dân cư và tập trung nhiều khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn cao hơn các địa phương khác như Bình Dương (56,5%), thành phố Hồ Chí Minh (32,8%), Bắc Ninh (27,0%), Hà Nội (15,8%).

Hình 10.1: Tỷ lệ hộ ở nhà thuê/mượn, 2009 - 2019

Đơn vị: %

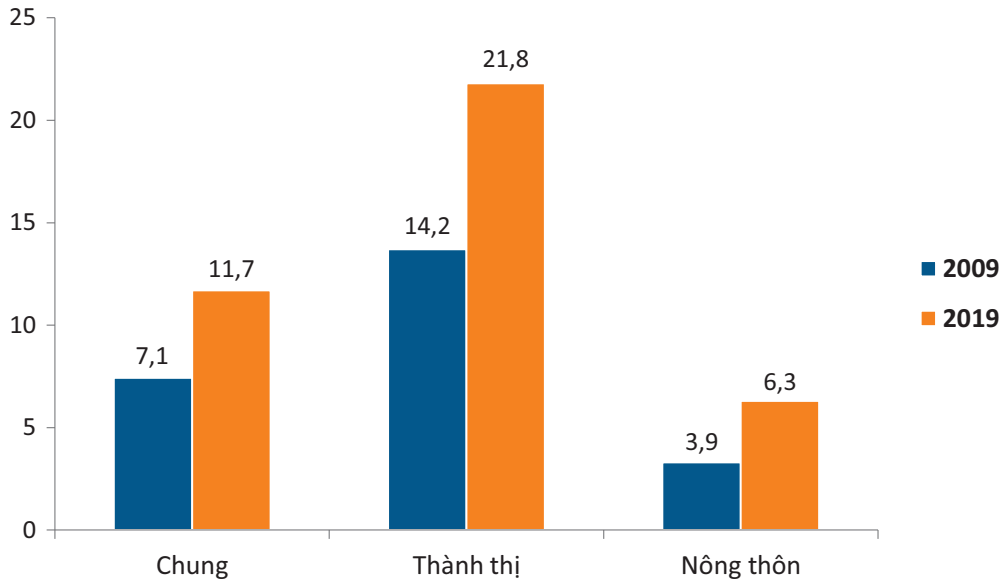

10.2. Phân loại nhà ở

Phần lớn các hộ dân cư có nhà ở đều đang sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đã tăng trong 10 năm qua, tuy nhiên vẫn cần rất nhiều nhiều nỗ lực để có thể đạt được Mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 là diện tích nhà ở tối thiểu 8m^2 sàn/người.

Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, đa số các hộ dân cư đều có nhà ở. Chỉ còn 1.244 hộ không có nhà để ở (chiếm 0,47 phần mười nghìn tổng số hộ), tương đương với 4.108 người. Đa số hộ không có nhà ở là những hộ sống ở ghe, thuyền,… không đủ điều kiện về cấu tạo của ngôi nhà/căn hộ để ở (3 bộ phận: tường, mái, sàn). Ngoài ra, có 310 người lang thang cơ nhỡ tại 10 tỉnh đã được thu thập thông tin trong cuộc Tổng điều tra này, đây là những người không có nhà ở[45]. Như vậy, có tổng số 4.418 người hiện không có nhà ở trên toàn quốc.

[45] Người lang thang, cơ nhỡ được tìm thấy tại 10 tỉnh: Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thái Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Bình Dương (107 người) và thành phố Hồ Chí Minh (134 người).

Tỷ lệ hộ dân cư không có nhà ở tại khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn. Trung bình cứ 100.000 hộ dân cư ở khu vực thành thị, có khoảng 4 hộ không có nhà ở; ở khu vực nông thôn trung bình cứ 100.000 hộ, có khoảng 5 hộ không có nhà ở. Sau 10 năm, tình trạng hộ không có nhà ở đã giảm 10 lần, từ mức 4,7 phần mười nghìn năm 2009 xuống còn 0,47 phần mười nghìn, phản ánh sự cải thiện đáng kể trong chất lượng cuộc sống của người dân.

Phân loại chất lượng nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành nhà ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 93,1% tổng số hộ có nhà ở, tăng gần 1,5 lần trong vòng 20 năm qua (năm 1999 là 63,2%, năm 2009 là 84,9%). Trong đó tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn, tương ứng là 98,2% và 90,3%.

Biểu 10.2: Tỷ lệ các loại nhà theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ
TOÀN QUỐC	**93,1**	**6,9**
Thành thị	98,2	1,8
Nông thôn	90,3	9,7
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	84,4	15,6
Đồng bằng sông Hồng	99,3	0,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	2,7
Tây Nguyên	90,3	9,7
Đông Nam Bộ	98,4	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	80,8	19,2

Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ chiếm một phần nhỏ (6,9%), giảm 8,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn gần 8 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (lần lượt là 9,7% và 1,8%). Có 5,2% tổng số hộ đang sống trong các căn nhà đơn sơ, tương đương với hơn 5 triệu người, chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn (chiếm 70,5% số hộ).

Hình 10.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo loại nhà, 1999 - 2019

Đơn vị: %

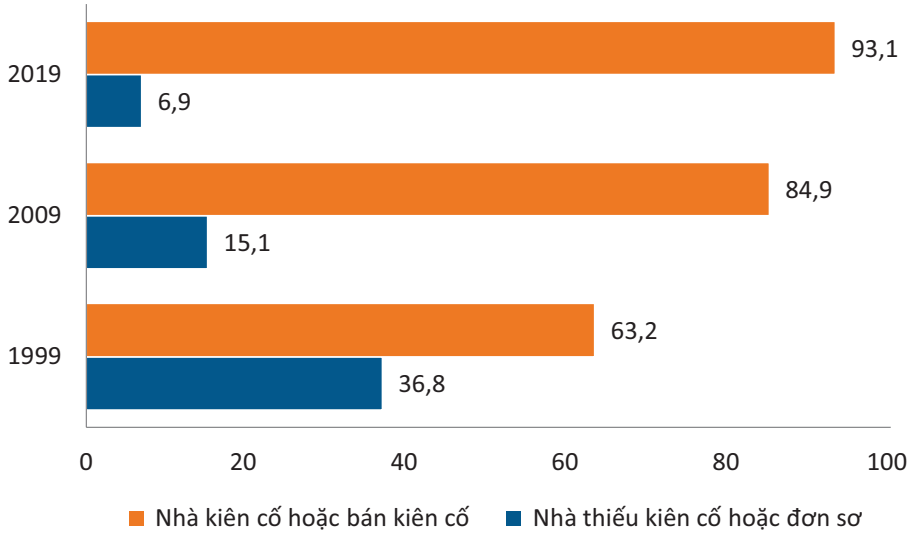

Sống trong những ngôi nhà riêng lẻ là hình thức chủ yếu của các hộ dân cư. Tỷ lệ hộ sống trong nhà riêng lẻ là 97,8% và trong các nhà chung cư là 2,2%. Loại hình nhà chung cư đang dần trở thành lựa chọn của các hộ dân cư khu vực thành thị (đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, quy mô nhỏ,...). Tuy vậy, tỷ lệ hộ thành thị sống trong các căn hộ chung cư hiện còn khá khiêm tốn, chiếm 5,8% tổng số hộ ở khu vực thành thị. Ở khu vực nông thôn, các hộ sống trong nhà riêng lẻ, thấp tầng, thoáng mát vẫn là lựa chọn của đa số người dân (chiếm 99,7% trong tổng số 17,2 triệu hộ có nhà ở tại khu vực nông thôn). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ hộ sống trong nhà chung cư cao nhất (chiếm 4,6% tại mỗi vùng).

Biểu 10.3: Tỷ lệ hộ có nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

	Tỷ lệ hộ có nhà ở (%)			Diện tích nhà ở bình quân (m^2/người)		
	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Chung	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN QUỐC	**100,0**	**2,2**	**97,8**	**23,2**	**20,1**	**23,3**
Thành thị	100,0	5,8	94,2	24,5	20,1	24,8
Nông thôn	100,0	0,3	99,7	22,5	20,2	22,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,3	99,7	22,4	15,9	22,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,6	95,4	25,4	21,1	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,6	99,4	23,9	17,1	23,9
Tây Nguyên	100,0	0,2	99,8	20,7	19,6	20,7
Đông Nam Bộ	100,0	4,6	95,4	21,0	19,3	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,2	99,8	23,2	20,3	23,2

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 23,2m^2/người, tăng 6,5m^2/người so với năm 2009. Diện tích nhà ở bình quân đầungười của loại nhà chung cư thấp hơn nhà riêng lẻ (tương ứng là 20,1m^2/người và 23,3m^2/người).

Đối với nhà riêng lẻ, diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, thấp nhất là ở Tây Nguyên (tương ứng là 25,6m^2/người và 20,7m^2/người).

Biểu 10.4: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới 8m^2	8 - 9m^2	10 - 14m^2	15 - 19 m^2	20 - 24m^2	25 - 29m^2	Từ 30m^2 trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**6,9**	**3,3**	**15,7**	**15,6**	**14,7**	**9,4**	**34,4**
Thành thị	100,0	10,6	3,6	14,4	14,1	12,9	8,6	35,8
Nông thôn	100,0	4,9	3,2	16,3	16,4	15,7	9,8	33,7
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	4,7	3,3	19,2	17,5	15,3	8,8	31,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,5	2,5	14,1	15,1	14,4	9,4	40,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,8	2,5	14,5	15,8	15,8	10,6	37,0
Tây Nguyên	100,0	9,7	4,7	18,3	14,6	13,9	9,3	29,5
Đông Nam Bộ	100,0	16,3	4,8	15,3	14,0	12,6	8,2	28,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	4,5	3,4	16,1	16,7	15,8	9,6	33,9

Khoảng hơn một phần ba số hộ (chiếm 34,4%) sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao (từ 30m^2/người trở lên). Tuy nhiên, vẫn còn gần 7% hộ (tương ứng với khoảng 7,7 triệu người) đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m^2/người. Trong đó, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m^2 ở Đông Nam Bộ là cao nhất (16,3%), ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là thấp nhất (3,8%). Điều này cho thấy mục tiêu đến năm 2020 của Chiến lược phát triển nhà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 "phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8m^2 sàn/người" rất khó hoàn thành nếu không có các chính sách hiệu quả để phát triển nhà ở trong thời gian tới. Các chính sách cần tập trung phát triển nhà ở tại Đông Nam Bộ là vùng tập trung đông dân cư, với nhiều người nhập cư tham gia lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Biểu 10.5: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 -1999	Từ 2000 - 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định năm
TOÀN QUỐC	**100,0**	**2,7**	**18,7**	**39,7**	**37,1**	**1,8**
Thành thị	100,0	5,2	19,2	38,3	34,4	2,9
Nông thôn	100,0	1,3	18,3	40,5	38,7	1,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,9	18,1	38,1	42,0	0,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,2	24,5	39,2	32,8	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,6	23,2	40,7	32,6	0,9
Tây Nguyên	100,0	0,8	11,8	41,4	44,2	1,8
Đông Nam Bộ	100,0	5,4	14,0	40,2	36,5	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,2	12,8	39,6	43,5	1,9

Đa số các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay (76,8%, tương đương 20,6 triệu hộ). Trong đó, 37,1% hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ mới được xây dựng trong vòng 10 năm trước thời điểm Tổng điều tra (tương ứng khoảng 10 triệu hộ), thấp hơn 1,2 triệu hộ so với năm 2009.

Hiện nay, trên cả nước vẫn còn gần 195 nghìn hộ (tương ứng 0,7% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 21 đến 44 năm và trên 19 nghìn hộ (tương ứng 0,07% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 45 năm trở lên. Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng kém với tuổi thọ quá dài so với mức độ an toàn theo quy định.

Nghiên cứu về kế hoạch cải thiện nhà ở trong tương lai, có 1,6% số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ trong thời gian tới. Trong đó, các hộ dân cư ở khu vực thành thị có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao hơn các hộ ở khu vực nông thôn (tương ứng 2,8% và 1,0%). Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại năm thành phố trực thuộc Trung ương là 44,4% tổng số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ. Tuy nhiên, kế hoạch mua nhà/căn hộ của các hộ dân cư chủ yếu là trong phạm vi các thành phố mà hộ đang sống.

Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao nhất (tương ứng 2,7% và 1,9%) trong khi tỷ lệ này thấp nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long (1% số hộ tại mỗi vùng). Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là các địa phương có tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao nhất (3,5% số hộ tại mỗi địa phương).

Biểu 10.6: Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và các thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/ căn hộ	Tỷ trọng hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại các thành phố trực thuộc Trung ương				
		Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ
TOÀN QUỐC	**1,6**	**16,9**	**2,2**	**2,7**	**20,7**	**1,9**
Thành thị	2,8	18,2	2,1	3,9	28,3	2,7
Nông thôn	1,0	14,9	2,3	0,8	8,9	0,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,0	7,1	0,1	0,0	0,1	0,0
Đồng bằng sông Hồng	1,9	54,9	7,5	0,1	0,6	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,3	2,5	0,1	16,0	2,8	0,0
Tây Nguyên	1,4	1,4	0,0	0,8	5,0	0,0
Đông Nam Bộ	2,7	0,9	0,0	0,1	60,1	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1,0	0,2	0,0	0,0	5,0	16,2
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	2,8	97,5	0,0	0,1	0,4	0,0
Hải Phòng	1,6	4,1	91,8	0,2	1,1	0,0
Đà Nẵng	3,5	0,4	0,0	96,3	0,4	0,0
TP. Hồ Chí Minh	3,5	1,0	0,0	0,1	91,8	0,2
Cần Thơ	2,3	0,1	0,0	0,0	3,9	90,7

10.3. Điều kiện ở và sinh hoạt

10.3.1. Điều kiện ở

Hộ dân cư được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh là tình trạng phổ biến hiện nay. Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đã gần đạt theo mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Có 99,4% hộ sử dụng điện lưới thắp sáng, tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2009. Toàn bộ các hộ dân cư khu vực thành thị đã được tiếp cận với điện lưới để thắp sáng, trong khi vẫn còn gần 1% số hộ dân cư khu vực nông thôn (trên 172 nghìn hộ) chưa được tiếp cận điện lưới.

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) cũng tăng mạnh. Toàn quốc hiện có 88,9% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gần 35 điểm phần trăm so với năm 2009.

Như vậy, mục tiêu "đến năm 2020 nâng tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh lên 90%" của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã cơ bản đạt được.

Tỷ lệ hộ dân cư khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 98,1%, cao hơn 14,2 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy, vẫn còn 11,1% hộ không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong đó đa phần là các hộ ở khu vực nông thôn (chiếm tỷ trọng 94% trong tổng số 2,97 triệu hộ đang sử dụng hố xí không đạt chuẩn vệ sinh).

Biểu 10.7: Tỷ lệ hộ theo điều kiện ở, sinh hoạt của hộ tại thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhiên liệu chính dùng để thắp sáng			
Điện lưới	99,4	100,0	99,0
Điện máy phát	0,3	0,0	0,5
Dầu lửa	0,2	0,0	0,4
Khí ga	0,0	0,0	0,0
Khác	0,1	0,0	0,1
Nguồn nước ăn uống chính			
Nước máy	52,2	84,2	35,0
Nước mua (xi téc, bình)	2,3	2,1	2,4
Giếng khoan	22,8	8,7	30,5
Giếng đào được bảo vệ	11,4	3,6	15,6
Giếng đào không được bảo vệ	1,1	0,2	1,5
Nước khe/mó được bảo vệ	3,8	0,4	5,6
Nước khe/mó không được bảo vệ	1,1	0,1	1,7
Nước mưa	4,9	0,6	7,2
Khác	0,4	0,1	0,5
Hố xí hợp vệ sinh			
Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà	65,9	89,8	52,8
Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà	23,0	8,3	31,1
Hố xí khác	9,8	1,8	14,2
Không có hố xí	1,3	0,1	1,9

Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh[46] là 97,4%, trong đó 52,2% hộ sử dụng nguồn nước máy. Có sự chênh lệch về tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn: tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99,6%, ở khu vực nông thôn là 96,3%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe/mó không được bảo vệ, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác là 2,6%, giảm 19,3 điểm phần trăm so với năm 2009.

10.3.2. Tiện nghi sinh hoạt

Tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, nhiều hộ dân cư có tiện nghi để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ được xem là thách thức của quá trình phát triển xanh và bền vững.

Ti vi, đài (radio, radio casetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ dân cư có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Toàn quốc có tới 91,9% hộ có sử dụng ti vi, tăng khoảng 5 điểm phần trăm so với năm 2009 (86,9%). Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này hầu như không còn tồn tại (chỉ 0,7 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng cũng rất cao, đạt 91,7%, khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn là 4,4 điểm phần trăm (tương ứng 94,5% và 90,1%).

Biểu 10.8: Tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị điện tử, nghe nhìn theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	91,9	91,4	92,1
Đài (radio, radio casetts)	15,0	16,0	14,4
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	30,7	51,5	19,2
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	91,7	94,5	90,1

Tỷ lệ hộ còn sử dụng đài (radio, radio casetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (15,0% tổng số hộ trên cả nước) và gần như có sự tương đồng giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) là 30,7%, tăng 17,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa thành thị và nông thôn (tương ứng 51,5% và 19,2%), điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

[46] Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2009. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 48,9% (năm 2009: 31,6%, năm 2019: 80,5%); tiếp đến là tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt, tăng 37,3% (năm 2009: 14,9%, năm 2019: 52,2%) và tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa nhiệt độ tăng 25,5% (năm 2009: 5,9%, năm 2019: 31,4%). Điều này cho thấy tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt.

Hình 10.3: Tỷ lệ hộ sử dụng một số thiết bị, phương tiện sinh hoạt

Đơn vị: %

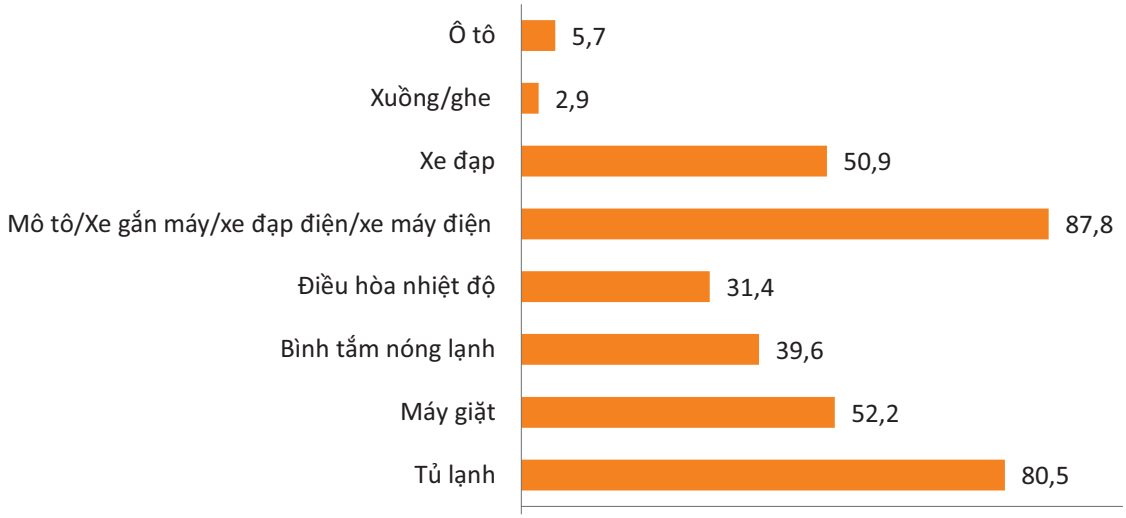

Đa số các hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và ô tô) cho mục đích sinh hoạt của hộ (88%). Trong đó, 87,8% tổng số hộ sử dụng mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện (tăng 15,5 điểm phần trăm so với năm 2009) và 5,7% tổng số hộ có sử dụng ô tô. Tỷ lệ hộ sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 91,8% và 85,9%). Các địa phương có tỷ lệ này cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Tây Ninh (trên 94% tại mỗi tỉnh); Thái Bình có tỷ lệ hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông có động cơ của cá nhân thấp nhất (77,7%). Việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông có động cơ của cá nhân trong thời gian qua đã tạo áp lực về giao thông và cơ sở hạ tầng, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân, đặc biệt ở các khu đô thị và địa phương đông dân cư. Đây là một trong những cản trở của quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

PHẦN III
BIỂU TỔNG HỢP

Nguồn ảnh: Tạp chí Con số và Sự kiện

Biểu 1. DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**96 208 984**	**47 881 061**	**48 327 923**	**33 122 548**	**16 268 095**	**16 854 453**	**63 086 436**	**31 612 966**	**31 473 470**
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	12 532 866	6 293 578	6 239 288	2 282 809	1 114 608	1 168 201	10 250 057	5 178 970	5 071 087
Đồng bằng sông Hồng	22 543 607	11 174 278	11 369 329	7 904 784	3 898 390	4 006 394	14 638 823	7 275 888	7 362 935
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 187 293	10 055 458	10 131 835	5 720 313	2 814 018	2 906 295	14 466 980	7 241 440	7 225 540
Tây Nguyên	5 842 681	2 946 573	2 896 108	1 676 030	833 446	842 584	4 166 651	2 113 127	2 053 524
Đông Nam Bộ	17 828 907	8 816 471	9 012 436	11 196 480	5 477 755	5 718 725	6 632 427	3 338 716	3 293 711
Đồng bằng sông Cửu Long	17 273 630	8 594 703	8 678 927	4 342 132	2 129 878	2 212 254	12 931 498	6 464 825	6 466 673
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
Hà Giang	854 679	431 771	422 908	135 571	67 127	68 444	719 108	364 644	354 464
Cao Bằng	530 341	265 620	264 721	123 407	59 613	63 794	406 934	206 007	200 927
Bắc Kạn	313 905	160 036	153 869	65 132	32 300	32 832	248 773	127 736	121 037
Tuyên Quang	784 811	395 146	389 665	108 287	52 877	55 410	676 524	342 269	334 255
Lào Cai	730 420	371 306	359 114	171 456	84 993	86 463	558 964	286 313	272 651
Điện Biên	598 856	303 436	295 420	86 136	42 922	43 214	512 720	260 514	252 206
Lai Châu	460 196	233 097	227 099	81 889	41 015	40 874	378 307	192 082	186 225
Sơn La	1 248 415	632 598	615 817	172 861	85 835	87 026	1 075 554	546 763	528 791
Yên Bái	821 030	412 977	408 053	162 655	79 884	82 771	658 375	333 093	325 282
Hoà Bình	854 131	426 923	427 208	134 320	65 723	68 597	719 811	361 200	358 611
Thái Nguyên	1 286 751	629 197	657 554	410 267	192 872	217 395	876 484	436 325	440 159
Lạng Sơn	781 655	399 410	382 245	159 814	78 098	81 716	621 841	321 312	300 529
Quảng Ninh	1 320 324	671 522	648 802	846 254	427 380	418 874	474 070	244 142	229 928

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Giang	1 803 950	905 152	898 798	205 623	101 371	104 252	1 598 327	803 781	794 546
Phú Thọ	1 463 726	726 909	736 817	265 391	129 978	135 413	1 198 335	596 931	601 404
Vĩnh Phúc	1 151 154	573 621	577 533	294 994	145 844	149 150	856 160	427 777	428 383
Bắc Ninh	1 368 840	676 060	692 780	376 700	188 161	188 539	992 140	487 899	504 241
Hải Dương	1 892 254	940 044	952 210	477 448	236 487	240 961	1 414 806	703 557	711 249
Hải Phòng	2 028 514	1 007 767	1 020 747	924 741	456 882	467 859	1 103 773	550 885	552 888
Hưng Yên	1 252 731	626 817	625 914	152 918	76 235	76 683	1 099 813	550 582	549 231
Thái Bình	1 860 447	905 408	955 039	196 453	94 239	102 214	1 663 994	811 169	852 825
Hà Nam	852 800	419 751	433 049	142 788	70 552	72 236	710 012	349 199	360 813
Nam Định	1 780 393	872 035	908 358	323 654	158 127	165 527	1 456 739	713 908	742 831
Ninh Bình	982 487	489 334	493 153	206 524	102 138	104 386	775 963	387 196	388 767
Thanh Hoá	3 640 128	1 816 001	1 824 127	541 403	265 825	275 578	3 098 725	1 550 176	1 548 549
Nghệ An	3 327 791	1 672 901	1 654 890	490 038	239 495	250 543	2 837 753	1 433 406	1 404 347
Hà Tĩnh	1 288 866	640 709	648 157	251 893	125 693	126 200	1 036 973	515 016	521 957
Quảng Bình	895 430	449 296	446 134	188 386	93 020	95 366	707 044	356 276	350 768
Quảng Trị	632 375	313 493	318 882	195 451	96 662	98 789	436 924	216 831	220 093
Thừa Thiên Huế	1 128 620	558 488	570 132	558 531	273 128	285 403	570 089	285 360	284 729
Đà Nẵng	1 134 310	558 982	575 328	988 561	486 856	501 705	145 749	72 126	73 623
Quảng Nam	1 495 812	735 586	760 226	379 638	185 368	194 270	1 116 174	550 218	565 956
Quảng Ngãi	1 231 697	611 914	619 783	200 933	98 136	102 797	1 030 764	513 778	516 986
Bình Định	1 486 918	732 087	754 831	474 879	231 425	243 454	1 012 039	500 662	511 377
Phú Yên	872 964	439 078	433 886	250 888	124 746	126 142	622 076	314 332	307 744
Khánh Hoà	1 231 107	612 513	618 594	519 880	255 346	264 534	711 227	357 167	354 060
Ninh Thuận	590 467	296 026	294 441	211 112	104 904	106 208	379 355	191 122	188 233
Bình Thuận	1 230 808	618 384	612 424	468 720	233 414	235 306	762 088	384 970	377 118

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kon Tum	540 438	271 619	268 819	172 775	85 766	87 009	367 663	185 853	181 810
Gia Lai	1 513 847	758 589	755 258	438 276	217 437	220 839	1 075 571	541 152	534 419
Đắk Lắk	1 869 322	942 578	926 744	462 118	229 978	232 140	1 407 204	712 600	694 604
Đắk Nông	622 168	320 713	301 455	94 770	48 091	46 679	527 398	272 622	254 776
Lâm Đồng	1 296 906	653 074	643 832	508 091	252 174	255 917	788 815	400 900	387 915
Bình Phước	994 679	501 473	493 206	235 666	116 740	118 926	759 013	384 733	374 280
Tây Ninh	1 169 165	584 180	584 985	207 186	100 858	106 328	961 979	483 322	478 657
Bình Dương	2 426 561	1 220 006	1 206 555	1 938 114	971 933	966 181	488 447	248 073	240 374
Đồng Nai	3 097 107	1 553 342	1 543 765	1 019 371	504 856	514 515	2 077 736	1 048 486	1 029 250
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 148 313	576 228	572 085	670 650	334 659	335 991	477 663	241 569	236 094
TP. Hồ Chí Minh	8 993 082	4 381 242	4 611 840	7 125 493	3 448 709	3 676 784	1 867 589	932 533	935 056
Long An	1 688 547	842 074	846 473	271 497	131 426	140 071	1 417 050	710 648	706 402
Tiền Giang	1 764 185	865 821	898 364	247 335	117 109	130 226	1 516 850	748 712	768 138
Bến Tre	1 288 463	630 492	657 971	126 300	60 102	66 198	1 162 163	570 390	591 773
Trà Vinh	1 009 168	496 858	512 310	173 586	83 961	89 625	835 582	412 897	422 685
Vĩnh Long	1 022 791	503 878	518 913	169 673	82 527	87 146	853 118	421 351	431 767
Đồng Tháp	1 599 504	799 230	800 274	304 974	148 580	156 394	1 294 530	650 650	643 880
An Giang	1 908 352	947 570	960 782	602 870	294 880	307 990	1 305 482	652 690	652 792
Kiên Giang	1 723 067	873 236	849 831	487 991	244 477	243 514	1 235 076	628 759	606 317
Cần Thơ	1 235 171	612 543	622 628	860 557	423 514	437 043	374 614	189 029	185 585
Hậu Giang	733 017	366 206	366 811	186 098	91 985	94 113	546 919	274 221	272 698
Sóc Trăng	1 199 653	597 922	601 731	388 550	192 658	195 892	811 103	405 264	405 839
Bạc Liêu	907 236	453 972	453 264	251 638	123 704	127 934	655 598	330 268	325 330
Cà Mau	1 194 476	604 901	589 575	271 063	134 955	136 108	923 413	469 946	453 467

Biểu 2. DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**96 208 984**	**47 881 061**	**48 327 923**	**33 122 548**	**16 268 095**	**16 854 453**	**63 086 436**	**31 612 966**	**31 473 470**
Kinh	82 085 826	40 804 641	41 281 185	31 168 839	15 323 970	15 844 869	50 916 987	25 480 671	25 436 316
Tày	1 845 492	918 155	927 337	325 688	149 136	176 552	1 519 804	769 019	750 785
Thái	1 820 950	910 202	910 748	139 620	65 435	74 185	1 681 330	844 767	836 563
Hoa	749 466	389 651	359 815	522 327	266 669	255 658	227 139	122 982	104 157
Khmer	1 319 652	650 238	669 414	310 776	152 779	157 997	1 008 876	497 459	511 417
Mường	1 452 095	729 889	722 206	97 915	46 014	51 901	1 354 180	683 875	670 305
Nùng	1 083 298	546 978	536 320	145 019	68 402	76 617	938 279	478 576	459 703
Mông	1 393 547	711 066	682 481	45 175	24 436	20 739	1 348 372	686 630	661 742
Dao	891 151	450 089	441 062	40 757	18 239	22 518	850 394	431 850	418 544
Gia Rai	513 930	252 234	261 696	53 951	25 546	28 405	459 979	226 688	233 291
Ngái	1 649	881	768	458	217	241	1 191	664	527
Ê Đê	398 671	195 351	203 320	44 310	20 742	23 568	354 361	174 609	179 752
Ba Na	286 910	141 758	145 152	30 182	14 310	15 872	256 728	127 448	129 280
Xơ Đăng	212 277	104 513	107 764	13 317	5 848	7 469	198 960	98 665	100 295
Sán Chay	201 398	102 750	98 648	10 833	4 705	6 128	190 565	98 045	92 520
Cơ Ho	200 800	98 569	102 231	22 235	10 297	11 938	178 565	88 272	90 293
Chăm	178 948	87 838	91 110	29 009	13 868	15 141	149 939	73 970	75 969
Sán Dìu	183 004	94 743	88 261	18 724	9 202	9 522	164 280	85 541	78 739
Hrê	149 460	74 017	75 443	11 166	5 289	5 877	138 294	68 728	69 566
Mnông	127 334	62 002	65 332	7 930	3 581	4 349	119 404	58 421	60 983
Raglay	146 613	71 628	74 985	7 108	3 207	3 901	139 505	68 421	71 084
Xtiêng	100 752	48 391	52 361	4 940	2 147	2 793	95 812	46 244	49 568
Bru Vân Kiều	94 598	47 301	47 297	7 692	3 541	4 151	86 906	43 760	43 146
Thổ	91 430	47 019	44 411	7 620	3 663	3 957	83 810	43 356	40 454
Giáy	67 858	34 624	33 234	11 002	5 236	5 766	56 856	29 388	27 468
Cơ Tu	74 173	37 096	37 077	8 735	3 946	4 789	65 438	33 150	32 288
Gié Triêng	63 322	31 152	32 170	5 604	2 410	3 194	57 718	28 742	28 976

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Mạ	50 322	24 401	25 921	8 162	3 775	4 387	42 160	20 626	21 534
Khơ Mú	90 612	45 494	45 118	2 711	1 362	1 349	87 901	44 132	43 769
Co	40 442	20 548	19 894	1 397	558	839	39 045	19 990	19 055
Tà Ôi	52 356	26 201	26 155	3 949	1 840	2 109	48 407	24 361	24 046
Chơ Ro	29 520	14 822	14 698	2 594	1 267	1 327	26 926	13 555	13 371
Kháng	16 180	8 170	8 010	202	97	105	15 978	8 073	7 905
Xinh Mun	29 503	14 793	14 710	191	89	102	29 312	14 704	14 608
Hà Nhì	25 539	12 895	12 644	999	434	565	24 540	12 461	12 079
Chu Ru	23 242	11 363	11 879	851	321	530	22 391	11 042	11 349
Lào	17 532	8 991	8 541	654	312	342	16 878	8 679	8 199
La Chí	15 126	7 523	7 603	1 607	809	798	13 519	6 714	6 805
La Ha	10 157	5 186	4 971	152	70	82	10 005	5 116	4 889
Phù Lá	12 471	6 398	6 073	628	284	344	11 843	6 114	5 729
La Hủ	12 113	6 122	5 991	125	65	60	11 988	6 057	5 931
Lự	6 757	3 439	3 318	173	77	96	6 584	3 362	3 222
Lô Lô	4 827	2 413	2 414	687	320	367	4 140	2 093	2 047
Chứt	7 513	3 793	3 720	316	158	158	7 197	3 635	3 562
Mảng	4 650	2 313	2 337	121	63	58	4 529	2 250	2 279
Pà Thẻn	8 248	4 137	4 111	865	424	441	7 383	3 713	3 670
Cơ Lao	4 003	2 005	1 998	532	234	298	3 471	1 771	1 700
Cống	2 729	1 341	1 388	206	89	117	2 523	1 252	1 271
Bố Y	3 232	1 695	1 537	1 040	514	526	2 192	1 181	1 011
Si La	909	453	456	144	58	86	765	395	370
Pu Péo	903	467	436	327	161	166	576	306	270
Brâu	525	255	270	28	9	19	497	246	251
Ơ Đu	428	237	191	29	9	20	399	228	171
Rơ Măm	639	317	322	74	36	38	565	281	284
Người nước ngoài	3 553	2 243	1 310	2 758	1 775	983	795	468	327
Không xác định	349	270	79	94	50	44	255	220	35

Biểu 3. DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**96 208 984**	**47 881 061**	**48 327 923**	**33 122 548**	**16 268 095**	**16 854 453**	**63 086 436**	**31 612 966**	**31 473 470**
Không theo tôn giáo	83 046 105	41 509 353	41 536 752	28 581 480	14 109 082	14 472 398	54 464 625	27 400 271	27 064 354
Phật giáo	4 606 543	2 165 529	2 441 014	2 144 426	1 004 280	1 140 146	2 462 117	1 161 249	1 300 868
Công giáo	5 866 169	2 891 960	2 974 209	1 874 671	903 599	971 072	3 991 498	1 988 361	2 003 137
Tin lành	960 558	467 653	492 905	107 199	50 104	57 095	853 359	417 549	435 810
Cao Đài	556 234	262 080	294 154	145 547	67 543	78 004	410 687	194 537	216 150
Phật giáo Hòa Hảo	983 079	491 099	491 980	228 329	113 725	114 604	754 750	377 374	377 376
Hồi giáo	70 934	34 660	36 274	9 278	4 553	4 725	61 656	30 107	31 549
Tôn giáo Baha'i	2 153	1 089	1 064	841	419	422	1 312	670	642
Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	2 306	1 080	1 226	539	253	286	1 767	827	940
Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	30 416	15 192	15 224	13 483	6 610	6 873	16 933	8 582	8 351
Bửu Sơn Kỳ Hương	2 975	1 542	1 433	249	127	122	2 726	1 415	1 311
Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	260	112	148	101	36	65	159	76	83
Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	193	88	105	136	59	77	57	29	28
Chăm Bà la môn	64 547	31 471	33 076	13 232	6 248	6 984	51 315	25 223	26 092
Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	4 281	2 178	2 103	2 364	1 153	1 211	1 917	1 025	892
Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (Cấp đăng ký hoạt động)	401	213	188	191	105	86	210	108	102
Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	11 830	5 762	6 068	482	199	283	11 348	5 563	5 785

Biểu 4. DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**96 208 984**	**47 881 061**	**48 327 923**	**33 122 548**	**16 268 095**	**16 854 453**	**63 086 436**	**31 612 966**	**31 473 470**
0-4	7 819 326	4 100 479	3 718 847	2 436 970	1 279 623	1 157 347	5 382 356	2 820 856	2 561 500
5-9	8 332 719	4 354 887	3 977 832	2 638 637	1 384 755	1 253 882	5 694 082	2 970 132	2 723 950
10-14	7 219 837	3 737 030	3 482 807	2 301 523	1 193 320	1 108 203	4 918 314	2 543 710	2 374 604
15-19	6 506 217	3 352 386	3 153 831	2 271 322	1 144 545	1 126 777	4 234 895	2 207 841	2 027 054
20-24	6 675 703	3 417 149	3 258 554	2 535 087	1 235 901	1 299 186	4 140 616	2 181 248	1 959 368
25-29	8 447 977	4 301 210	4 146 767	3 064 686	1 486 402	1 578 284	5 383 291	2 814 808	2 568 483
30-34	8 393 810	4 276 404	4 117 406	3 064 953	1 501 326	1 563 627	5 328 857	2 775 078	2 553 779
35-39	7 692 386	3 891 950	3 800 436	2 860 531	1 418 373	1 442 158	4 831 855	2 473 577	2 358 278
40-44	6 684 119	3 366 147	3 317 972	2 378 278	1 185 366	1 192 912	4 305 841	2 180 781	2 125 060
45-49	6 257 471	3 132 172	3 125 299	2 180 612	1 086 509	1 094 103	4 076 859	2 045 663	2 031 196
50-54	5 662 010	2 772 157	2 889 853	1 888 768	920 327	968 441	3 773 242	1 851 830	1 921 412
55-59	5 108 724	2 402 096	2 706 628	1 754 005	831 261	922 744	3 354 719	1 570 835	1 783 884
60-64	3 992 034	1 810 497	2 181 537	1 405 242	645 948	759 294	2 586 792	1 164 549	1 422 243
65-69	2 685 271	1 167 214	1 518 057	893 601	384 987	508 614	1 791 670	782 227	1 009 443
70-74	1 640 850	687 339	953 511	542 687	225 971	316 716	1 098 163	461 368	636 795
75-79	1 171 811	453 972	717 839	374 648	150 984	223 664	797 163	302 988	494 175
80-84	907 732	327 330	580 402	266 768	99 825	166 943	640 964	227 505	413 459
85+	1 010 987	330 642	680 345	264 230	92 672	171 558	746 757	237 970	508 787
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	**8 053 663**	**3 991 919**	**4 061 744**	**3 962 310**	**1 942 345**	**2 019 965**	**4 091 353**	**2 049 574**	**2 041 779**
0-4	694 775	370 990	323 785	321 051	170 084	150 967	373 724	200 906	172 818
5-9	744 255	397 708	346 547	341 877	181 566	160 311	402 378	216 142	186 236
10-14	584 755	307 697	277 058	268 635	140 818	127 817	316 120	166 879	149 241
15-19	532 528	267 205	265 323	272 338	132 761	139 577	260 190	134 444	125 746
20-24	607 971	295 686	312 285	341 726	160 447	181 279	266 245	135 239	131 006
25-29	707 976	342 521	365 455	353 127	165 368	187 759	354 849	177 153	177 696
30-34	715 284	351 544	363 740	352 896	167 851	185 045	362 388	183 693	178 695
35-39	667 128	338 548	328 580	341 879	169 917	171 962	325 249	168 631	156 618
40-44	527 374	266 853	260 521	268 085	134 548	133 537	259 289	132 305	126 984
45-49	448 797	223 774	225 023	215 737	106 682	109 055	233 060	117 092	115 968
50-54	377 049	184 358	192 691	162 667	79 144	83 523	214 382	105 214	109 168
55-59	431 541	204 201	227 340	210 353	99 990	110 363	221 188	104 211	116 977
60-64	356 618	168 351	188 267	181 528	87 768	93 760	175 090	80 583	94 507
65-69	229 746	100 899	128 847	121 319	53 854	67 465	108 427	47 045	61 382
70-74	157 428	68 049	89 379	85 312	37 285	48 027	72 116	30 764	41 352
75-79	108 409	47 358	61 051	55 487	26 533	28 954	52 922	20 825	32 097
80-84	79 498	30 955	48 543	36 304	15 916	20 388	43 194	15 039	28 155
85+	82 531	25 222	57 309	31 989	11 813	20 176	50 542	13 409	37 133

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hà Giang	**854 679**	**431 771**	**422 908**	**135 571**	**67 127**	**68 444**	**719 108**	**364 644**	**354 464**
0-4	98 077	50 605	47 472	13 409	7 057	6 352	84 668	43 548	41 120
5-9	100 314	51 264	49 050	13 917	7 267	6 650	86 397	43 997	42 400
10-14	83 308	42 424	40 884	13 001	6 495	6 506	70 307	35 929	34 378
15-19	65 875	34 779	31 096	9 125	4 570	4 555	56 750	30 209	26 541
20-24	65 202	35 122	30 080	6 573	3 351	3 222	58 629	31 771	26 858
25-29	77 497	41 368	36 129	11 107	5 370	5 737	66 390	35 998	30 392
30-34	71 896	37 448	34 448	12 988	6 246	6 742	58 908	31 202	27 706
35-39	57 650	29 625	28 025	11 649	5 777	5 872	46 001	23 848	22 153
40-44	52 495	26 451	26 044	10 268	5 171	5 097	42 227	21 280	20 947
45-49	46 573	23 112	23 461	8 715	4 429	4 286	37 858	18 683	19 175
50-54	40 714	19 799	20 915	7 185	3 589	3 596	33 529	16 210	17 319
55-59	32 588	15 183	17 405	6 019	2 913	3 106	26 569	12 270	14 299
60-64	21 229	9 395	11 834	4 474	2 051	2 423	16 755	7 344	9 411
65-69	13 333	5 570	7 763	2 559	1 099	1 460	10 774	4 471	6 303
70-74	10 769	4 136	6 633	1 933	772	1 161	8 836	3 364	5 472
75-79	7 679	2 807	4 872	1 222	484	738	6 457	2 323	4 134
80-84	4 793	1 527	3 266	763	294	469	4 030	1 233	2 797
85+	4 687	1 156	3 531	664	192	472	4 023	964	3 059
Cao Bằng	**530 341**	**265 620**	**264 721**	**123 407**	**59 613**	**63 794**	**406 934**	**206 007**	**200 927**
0-4	49 711	25 562	24 149	10 690	5 556	5 134	39 021	20 006	19 015
5-9	48 253	24 620	23 633	10 576	5 429	5 147	37 677	19 191	18 486
10-14	41 248	20 706	20 542	9 975	4 640	5 335	31 273	16 066	15 207
15-19	34 670	18 483	16 187	5 777	2 827	2 950	28 893	15 656	13 237
20-24	35 452	20 036	15 416	5 369	2 724	2 645	30 083	17 312	12 771
25-29	48 126	26 204	21 922	10 559	5 146	5 413	37 567	21 058	16 509
30-34	47 589	25 695	21 894	12 158	6 173	5 985	35 431	19 522	15 909
35-39	38 716	20 122	18 594	10 339	5 203	5 136	28 377	14 919	13 458
40-44	35 770	17 846	17 924	8 742	4 244	4 498	27 028	13 602	13 426
45-49	31 845	15 591	16 254	7 979	3 889	4 090	23 866	11 702	12 164
50-54	32 013	15 082	16 931	8 041	3 754	4 287	23 972	11 328	12 644
55-59	29 561	13 593	15 968	8 386	3 956	4 430	21 175	9 637	11 538
60-64	18 965	8 604	10 361	5 732	2 751	2 981	13 233	5 853	7 380
65-69	11 554	4 661	6 893	3 031	1 260	1 771	8 523	3 401	5 122
70-74	9 149	3 241	5 908	2 243	793	1 450	6 906	2 448	4 458
75-79	7 588	2 594	4 994	1 802	645	1 157	5 786	1 949	3 837
80-84	5 478	1 698	3 780	1 112	359	753	4 366	1 339	3 027
85+	4 653	1 282	3 371	896	264	632	3 757	1 018	2 739

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Kạn	**313 905**	**160 036**	**153 869**	**65 132**	**32 300**	**32 832**	**248 773**	**127 736**	**121 037**
0-4	27 885	14 369	13 516	5 720	2 922	2 798	22 165	11 447	10 718
5-9	29 033	14 775	14 258	6 058	3 052	3 006	22 975	11 723	11 252
10-14	22 786	11 580	11 206	5 215	2 557	2 658	17 571	9 023	8 548
15-19	18 250	9 966	8 284	3 555	1 899	1 656	14 695	8 067	6 628
20-24	18 356	10 442	7 914	2 531	1 342	1 189	15 825	9 100	6 725
25-29	26 785	14 705	12 080	4 893	2 451	2 442	21 892	12 254	9 638
30-34	28 849	15 708	13 141	6 375	3 176	3 199	22 474	12 532	9 942
35-39	24 815	13 146	11 669	5 921	2 992	2 929	18 894	10 154	8 740
40-44	23 806	12 242	11 564	5 250	2 671	2 579	18 556	9 571	8 985
45-49	21 292	10 699	10 593	4 323	2 200	2 123	16 969	8 499	8 470
50-54	20 994	10 262	10 732	4 008	1 990	2 018	16 986	8 272	8 714
55-59	18 289	8 633	9 656	4 014	1 862	2 152	14 275	6 771	7 504
60-64	11 613	5 431	6 182	2 871	1 446	1 425	8 742	3 985	4 757
65-69	7 037	2 955	4 082	1 550	662	888	5 487	2 293	3 194
70-74	5 011	1 972	3 039	1 066	428	638	3 945	1 544	2 401
75-79	3 949	1 505	2 444	777	308	469	3 172	1 197	1 975
80-84	2 822	979	1 843	559	206	353	2 263	773	1 490
85+	2 333	667	1 666	446	136	310	1 887	531	1 356
Tuyên Quang	**784 811**	**395 146**	**389 665**	**108 287**	**52 877**	**55 410**	**676 524**	**342 269**	**334 255**
0-4	74 488	39 200	35 288	8 880	4 535	4 345	65 608	34 665	30 943
5-9	80 660	41 837	38 823	9 880	5 142	4 738	70 780	36 695	34 085
10-14	61 603	31 557	30 046	8 482	4 255	4 227	53 121	27 302	25 819
15-19	48 187	25 094	23 093	5 997	3 176	2 821	42 190	21 918	20 272
20-24	43 132	22 865	20 267	3 834	1 921	1 913	39 298	20 944	18 354
25-29	64 031	33 754	30 277	7 345	3 493	3 852	56 686	30 261	26 425
30-34	67 523	36 236	31 287	8 720	4 261	4 459	58 803	31 975	26 828
35-39	61 718	32 251	29 467	9 117	4 499	4 618	52 601	27 752	24 849
40-44	56 765	28 658	28 107	7 843	3 886	3 957	48 922	24 772	24 150
45-49	51 376	25 921	25 455	7 224	3 628	3 596	44 152	22 293	21 859
50-54	48 110	23 521	24 589	6 749	3 193	3 556	41 361	20 328	21 033
55-59	41 833	19 684	22 149	7 512	3 586	3 926	34 321	16 098	18 223
60-64	30 590	13 830	16 760	6 207	2 931	3 276	24 383	10 899	13 484
65-69	18 919	8 114	10 805	3 816	1 708	2 108	15 103	6 406	8 697
70-74	13 387	5 160	8 227	2 801	1 147	1 654	10 586	4 013	6 573
75-79	8 588	3 218	5 370	1 616	703	913	6 972	2 515	4 457
80-84	6 408	2 212	4 196	1 094	441	653	5 314	1 771	3 543
85+	7 493	2 034	5 459	1 170	372	798	6 323	1 662	4 661

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lào Cai	**730 420**	**371 306**	**359 114**	**171 456**	**84 993**	**86 463**	**558 964**	**286 313**	**272 651**
0-4	78 030	41 240	36 790	16 644	8 753	7 891	61 386	32 487	28 899
5-9	79 756	41 607	38 149	16 502	8 664	7 838	63 254	32 943	30 311
10-14	70 093	36 129	33 964	14 742	7 476	7 266	55 351	28 653	26 698
15-19	58 426	30 327	28 099	11 418	5 665	5 753	47 008	24 662	22 346
20-24	55 011	29 193	25 818	8 223	4 097	4 126	46 788	25 096	21 692
25-29	67 321	35 254	32 067	14 226	6 839	7 387	53 095	28 415	24 680
30-34	64 015	33 607	30 408	15 781	7 611	8 170	48 234	25 996	22 238
35-39	54 552	28 076	26 476	15 320	7 708	7 612	39 232	20 368	18 864
40-44	44 697	22 403	22 294	12 335	6 008	6 327	32 362	16 395	15 967
45-49	38 700	19 384	19 316	11 169	5 582	5 587	27 531	13 802	13 729
50-54	34 669	16 987	17 682	9 842	4 970	4 872	24 827	12 017	12 810
55-59	30 090	14 332	15 758	8 837	4 419	4 418	21 253	9 913	11 340
60-64	21 073	9 807	11 266	6 677	3 312	3 365	14 396	6 495	7 901
65-69	11 780	5 154	6 626	3 655	1 636	2 019	8 125	3 518	4 607
70-74	7 789	2 945	4 844	2 123	802	1 321	5 666	2 143	3 523
75-79	5 807	2 225	3 582	1 580	633	947	4 227	1 592	2 635
80-84	4 160	1 416	2 744	1 135	429	706	3 025	987	2 038
85+	4 451	1 220	3 231	1 247	389	858	3 204	831	2 373
Điện Biên	**598 856**	**303 436**	**295 420**	**86 136**	**42 922**	**43 214**	**512 720**	**260 514**	**252 206**
0-4	71 944	37 456	34 488	7 838	4 137	3 701	64 106	33 319	30 787
5-9	71 303	36 554	34 749	8 244	4 323	3 921	63 059	32 231	30 828
10-14	62 408	32 209	30 199	6 385	3 387	2 998	56 023	28 822	27 201
15-19	51 960	27 736	24 224	7 020	3 564	3 456	44 940	24 172	20 768
20-24	48 175	25 724	22 451	3 880	2 026	1 854	44 295	23 698	20 597
25-29	53 850	27 752	26 098	6 567	3 111	3 456	47 283	24 641	22 642
30-34	51 870	26 161	25 709	8 428	4 074	4 354	43 442	22 087	21 355
35-39	40 200	19 953	20 247	7 447	3 832	3 615	32 753	16 121	16 632
40-44	33 751	16 772	16 979	6 115	3 043	3 072	27 636	13 729	13 907
45-49	27 957	13 848	14 109	5 432	2 691	2 741	22 525	11 157	11 368
50-54	24 033	11 681	12 352	4 754	2 303	2 451	19 279	9 378	9 901
55-59	21 792	10 475	11 317	5 036	2 461	2 575	16 756	8 014	8 742
60-64	13 307	6 311	6 996	3 133	1 513	1 620	10 174	4 798	5 376
65-69	8 113	3 692	4 421	2 104	936	1 168	6 009	2 756	3 253
70-74	5 369	2 298	3 071	1 364	553	811	4 005	1 745	2 260
75-79	4 098	1 758	2 340	972	414	558	3 126	1 344	1 782
80-84	2 977	1 096	1 881	654	270	384	2 323	826	1 497
85+	5 749	1 960	3 789	763	284	479	4 986	1 676	3 310

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lai Châu	**460 196**	**233 097**	**227 099**	**81 889**	**41 015**	**40 874**	**378 307**	**192 082**	**186 225**
0-4	54 145	28 089	26 056	9 374	4 869	4 505	44 771	23 220	21 551
5-9	58 394	29 966	28 428	9 667	4 966	4 701	48 727	25 000	23 727
10-14	52 099	26 703	25 396	6 877	3 567	3 310	45 222	23 136	22 086
15-19	40 779	21 452	19 327	6 013	2 970	3 043	34 766	18 482	16 284
20-24	36 311	19 263	17 048	4 025	2 221	1 804	32 286	17 042	15 244
25-29	41 765	21 506	20 259	7 329	3 455	3 874	34 436	18 051	16 385
30-34	40 703	20 654	20 049	9 326	4 477	4 849	31 377	16 177	15 200
35-39	33 364	17 114	16 250	8 350	4 352	3 998	25 014	12 762	12 252
40-44	25 514	13 035	12 479	5 293	2 853	2 440	20 221	10 182	10 039
45-49	20 448	10 318	10 130	4 016	2 074	1 942	16 432	8 244	8 188
50-54	17 258	8 334	8 924	3 355	1 665	1 690	13 903	6 669	7 234
55-59	13 632	6 436	7 196	3 052	1 438	1 614	10 580	4 998	5 582
60-64	8 858	3 905	4 953	1 974	872	1 102	6 884	3 033	3 851
65-69	5 676	2 423	3 253	1 294	545	749	4 382	1 878	2 504
70-74	3 639	1 407	2 232	734	280	454	2 905	1 127	1 778
75-79	2 573	1 001	1 572	453	177	276	2 120	824	1 296
80-84	1 951	609	1 342	337	98	239	1 614	511	1 103
85+	3 087	882	2 205	420	136	284	2 667	746	1 921
Sơn La	**1 248 415**	**632 598**	**615 817**	**172 861**	**85 835**	**87 026**	**1 075 554**	**546 763**	**528 791**
0-4	132 516	70 612	61 904	16 115	8 553	7 562	116 401	62 059	54 342
5-9	141 866	73 263	68 603	16 962	8 920	8 042	124 904	64 343	60 561
10-14	121 593	62 464	59 129	14 171	7 198	6 973	107 422	55 266	52 156
15-19	94 772	49 969	44 803	9 962	5 085	4 877	84 810	44 884	39 926
20-24	91 335	47 801	43 534	8 604	4 312	4 292	82 731	43 489	39 242
25-29	115 623	59 570	56 053	13 857	6 814	7 043	101 766	52 756	49 010
30-34	114 627	58 476	56 151	15 860	7 795	8 065	98 767	50 681	48 086
35-39	91 908	46 457	45 451	14 570	7 226	7 344	77 338	39 231	38 107
40-44	75 893	37 766	38 127	12 359	6 087	6 272	63 534	31 679	31 855
45-49	66 211	32 919	33 292	11 332	5 596	5 736	54 879	27 323	27 556
50-54	59 011	28 782	30 229	10 198	4 995	5 203	48 813	23 787	25 026
55-59	52 088	25 172	26 916	10 595	5 220	5 375	41 493	19 952	21 541
60-64	32 148	15 330	16 818	6 863	3 339	3 524	25 285	11 991	13 294
65-69	18 017	8 107	9 910	3 923	1 763	2 160	14 094	6 344	7 750
70-74	11 449	4 822	6 627	2 498	1 024	1 474	8 951	3 798	5 153
75-79	9 130	3 749	5 381	1 865	738	1 127	7 265	3 011	4 254
80-84	7 111	2 739	4 372	1 573	551	1 022	5 538	2 188	3 350
85+	13 117	4 600	8 517	1 554	619	935	11 563	3 981	7 582

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Yên Bái	**821 030**	**412 977**	**408 053**	**162 655**	**79 884**	**82 771**	**658 375**	**333 093**	**325 282**
0-4	80 971	42 667	38 304	13 380	7 134	6 246	67 591	35 533	32 058
5-9	83 125	43 034	40 091	14 139	7 433	6 706	68 986	35 601	33 385
10-14	70 058	35 828	34 230	13 691	6 989	6 702	56 367	28 839	27 528
15-19	56 690	29 760	26 930	9 557	4 868	4 689	47 133	24 892	22 241
20-24	51 535	27 313	24 222	5 738	2 937	2 801	45 797	24 376	21 421
25-29	70 634	37 543	33 091	10 779	5 136	5 643	59 855	32 407	27 448
30-34	69 928	36 546	33 382	12 714	6 122	6 592	57 214	30 424	26 790
35-39	62 107	31 785	30 322	13 658	6 762	6 896	48 449	25 023	23 426
40-44	55 530	27 800	27 730	12 484	6 160	6 324	43 046	21 640	21 406
45-49	49 576	24 688	24 888	11 203	5 614	5 589	38 373	19 074	19 299
50-54	45 442	22 173	23 269	9 750	4 738	5 012	35 692	17 435	18 257
55-59	40 883	19 427	21 456	10 248	5 025	5 223	30 635	14 402	16 233
60-64	28 407	13 054	15 353	8 378	3 995	4 383	20 029	9 059	10 970
65-69	18 776	7 945	10 831	5 996	2 538	3 458	12 780	5 407	7 373
70-74	13 192	5 081	8 111	4 557	1 841	2 716	8 635	3 240	5 395
75-79	9 257	3 532	5 725	2 738	1 181	1 557	6 519	2 351	4 168
80-84	6 592	2 360	4 232	1 768	734	1 034	4 824	1 626	3 198
85+	8 327	2 441	5 886	1 877	677	1 200	6 450	1 764	4 686
Hòa Bình	**854 131**	**426 923**	**427 208**	**134 320**	**65 723**	**68 597**	**719 811**	**361 200**	**358 611**
0-4	73 844	38 648	35 196	10 809	5 679	5 130	63 035	32 969	30 066
5-9	82 840	43 003	39 837	11 660	6 050	5 610	71 180	36 953	34 227
10-14	66 171	33 923	32 248	11 142	5 593	5 549	55 029	28 330	26 699
15-19	51 142	26 882	24 260	8 475	4 360	4 115	42 667	22 522	20 145
20-24	46 169	25 002	21 167	5 575	2 954	2 621	40 594	22 048	18 546
25-29	69 057	36 497	32 560	9 039	4 229	4 810	60 018	32 268	27 750
30-34	79 665	41 597	38 068	11 135	5 368	5 767	68 530	36 229	32 301
35-39	68 080	34 606	33 474	11 031	5 351	5 680	57 049	29 255	27 794
40-44	60 343	30 130	30 213	9 551	4 599	4 952	50 792	25 531	25 261
45-49	56 229	27 467	28 762	9 005	4 315	4 690	47 224	23 152	24 072
50-54	54 554	26 250	28 304	8 263	4 067	4 196	46 291	22 183	24 108
55-59	51 457	24 238	27 219	9 343	4 576	4 767	42 114	19 662	22 452
60-64	37 017	16 922	20 095	7 707	3 778	3 929	29 310	13 144	16 166
65-69	20 556	8 721	11 835	4 214	1 864	2 350	16 342	6 857	9 485
70-74	13 474	5 141	8 333	2 947	1 202	1 745	10 527	3 939	6 588
75-79	10 244	3 891	6 353	2 067	870	1 197	8 177	3 021	5 156
80-84	6 503	2 238	4 265	1 208	482	726	5 295	1 756	3 539
85+	6 786	1 767	5 019	1 149	386	763	5 637	1 381	4 256

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thái Nguyên	**1 286 751**	**629 197**	**657 554**	**410 267**	**192 872**	**217 395**	**876 484**	**436 325**	**440 159**
0-4	112 135	58 862	53 273	31 638	16 658	14 980	80 497	42 204	38 293
5-9	115 275	60 053	55 222	33 191	17 178	16 013	82 084	42 875	39 209
10-14	87 841	45 109	42 732	26 256	13 391	12 865	61 585	31 718	29 867
15-19	84 036	42 683	41 353	28 081	13 770	14 311	55 955	28 913	27 042
20-24	93 161	43 471	49 690	39 643	16 488	23 155	53 518	26 983	26 535
25-29	113 378	54 065	59 313	39 464	16 346	23 118	73 914	37 719	36 195
30-34	113 426	56 168	57 258	35 011	15 312	19 699	78 415	40 856	37 559
35-39	100 973	51 328	49 645	30 892	15 320	15 572	70 081	36 008	34 073
40-44	88 816	44 708	44 108	25 805	12 583	13 222	63 011	32 125	30 886
45-49	77 427	37 950	39 477	23 171	11 099	12 072	54 256	26 851	27 405
50-54	74 158	35 728	38 430	20 701	9 945	10 756	53 457	25 783	27 674
55-59	72 179	34 355	37 824	22 428	10 798	11 630	49 751	23 557	26 194
60-64	55 571	25 853	29 718	19 702	9 577	10 125	35 869	16 276	19 593
65-69	35 623	15 267	20 356	12 858	5 556	7 302	22 765	9 711	13 054
70-74	22 011	8 951	13 060	8 047	3 402	4 645	13 964	5 549	8 415
75-79	16 263	6 476	9 787	6 080	2 694	3 386	10 183	3 782	6 401
80-84	11 378	4 153	7 225	3 633	1 451	2 182	7 745	2 702	5 043
85+	13 100	4 017	9 083	3 666	1 304	2 362	9 434	2 713	6 721
Lạng Sơn	**781 655**	**399 410**	**382 245**	**159 814**	**78 098**	**81 716**	**621 841**	**321 312**	**300 529**
0-4	69 754	37 304	32 450	13 978	7 429	6 549	55 776	29 875	25 901
5-9	70 413	37 011	33 402	13 855	7 388	6 467	56 558	29 623	26 935
10-14	55 993	28 533	27 460	11 928	5 854	6 074	44 065	22 679	21 386
15-19	49 983	27 060	22 923	8 362	4 241	4 121	41 621	22 819	18 802
20-24	48 781	28 188	20 593	7 762	3 887	3 875	41 019	24 301	16 718
25-29	68 717	38 699	30 018	13 246	6 626	6 620	55 471	32 073	23 398
30-34	71 626	39 432	32 194	14 424	7 241	7 183	57 202	32 191	25 011
35-39	62 861	33 282	29 579	13 424	6 731	6 693	49 437	26 551	22 886
40-44	56 363	28 414	27 949	11 505	5 374	6 131	44 858	23 040	21 818
45-49	49 790	24 479	25 311	10 840	5 158	5 682	38 950	19 321	19 629
50-54	48 055	22 984	25 071	10 221	4 877	5 344	37 834	18 107	19 727
55-59	45 967	21 157	24 810	10 539	5 021	5 518	35 428	16 136	19 292
60-64	30 910	13 659	17 251	7 661	3 498	4 163	23 249	10 161	13 088
65-69	17 885	7 295	10 590	4 421	1 898	2 523	13 464	5 397	8 067
70-74	12 738	4 600	8 138	3 213	1 185	2 028	9 525	3 415	6 110
75-79	9 898	3 649	6 249	2 125	894	1 231	7 773	2 755	5 018
80-84	6 521	2 122	4 399	1 252	464	788	5 269	1 658	3 611
85+	5 400	1 542	3 858	1 058	332	726	4 342	1 210	3 132

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Quảng Ninh	**1 320 324**	**671 522**	**648 802**	**846 254**	**427 380**	**418 874**	**474 070**	**244 142**	**229 928**
0-4	112 228	58 790	53 438	67 977	35 463	32 514	44 251	23 327	20 924
5-9	123 380	64 423	58 957	78 193	40 913	37 280	45 187	23 510	21 677
10-14	98 077	51 133	46 944	62 808	32 822	29 986	35 269	18 311	16 958
15-19	80 630	42 026	38 604	47 166	24 482	22 684	33 464	17 544	15 920
20-24	80 762	43 094	37 668	45 306	23 741	21 565	35 456	19 353	16 103
25-29	111 260	57 771	53 489	67 415	33 854	33 561	43 845	23 917	19 928
30-34	118 493	61 547	56 946	76 151	38 511	37 640	42 342	23 036	19 306
35-39	108 586	56 976	51 610	72 757	37 760	34 997	35 829	19 216	16 613
40-44	88 364	44 806	43 558	58 763	29 506	29 257	29 601	15 300	14 301
45-49	86 167	43 428	42 739	57 086	28 499	28 587	29 081	14 929	14 152
50-54	75 467	38 343	37 124	49 904	25 484	24 420	25 563	12 859	12 704
55-59	77 089	38 678	38 411	53 624	27 416	26 208	23 465	11 262	12 203
60-64	56 876	27 238	29 638	39 862	19 360	20 502	17 014	7 878	9 136
65-69	35 084	15 722	19 362	24 505	11 100	13 405	10 579	4 622	5 957
70-74	23 522	9 917	13 605	16 385	6 901	9 484	7 137	3 016	4 121
75-79	18 105	7 867	10 238	12 166	5 412	6 754	5 939	2 455	3 484
80-84	13 247	5 377	7 870	8 507	3 526	4 981	4 740	1 851	2 889
85+	12 987	4 386	8 601	7 679	2 630	5 049	5 308	1 756	3 552
Bắc Giang	**1 803 950**	**905 152**	**898 798**	**205 623**	**101 371**	**104 252**	**1 598 327**	**803 781**	**794 546**
0-4	175 404	94 942	80 462	18 708	10 074	8 634	156 696	84 868	71 828
5-9	166 299	89 042	77 257	19 425	10 264	9 161	146 874	78 778	68 096
10-14	124 614	65 473	59 141	15 795	8 299	7 496	108 819	57 174	51 645
15-19	110 012	56 953	53 059	11 680	6 069	5 611	98 332	50 884	47 448
20-24	115 331	58 925	56 406	9 867	4 987	4 880	105 464	53 938	51 526
25-29	163 824	84 121	79 703	16 113	7 546	8 567	147 711	76 575	71 136
30-34	156 155	80 483	75 672	16 766	7 981	8 785	139 389	72 502	66 887
35-39	139 494	70 716	68 778	16 973	8 237	8 736	122 521	62 479	60 042
40-44	124 006	62 070	61 936	14 820	7 206	7 614	109 186	54 864	54 322
45-49	110 461	54 726	55 735	12 933	6 442	6 491	97 528	48 284	49 244
50-54	103 031	50 362	52 669	11 617	5 651	5 966	91 414	44 711	46 703
55-59	103 395	48 663	54 732	12 962	6 253	6 709	90 433	42 410	48 023
60-64	76 107	34 964	41 143	10 372	4 977	5 395	65 735	29 987	35 748
65-69	47 228	20 584	26 644	6 401	2 860	3 541	40 827	17 724	23 103
70-74	29 725	12 444	17 281	4 205	1 787	2 418	25 520	10 657	14 863
75-79	23 289	9 116	14 173	2 982	1 325	1 657	20 307	7 791	12 516
80-84	17 466	6 215	11 251	2 050	778	1 272	15 416	5 437	9 979
85+	18 109	5 353	12 756	1 954	635	1 319	16 155	4 718	11 437

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Phú Thọ	**1 463 726**	**726 909**	**736 817**	**265 391**	**129 978**	**135 413**	**1 198 335**	**596 931**	**601 404**
0-4	131 768	69 931	61 837	21 627	11 584	10 043	110 141	58 347	51 794
5-9	140 140	73 960	66 180	24 861	13 303	11 558	115 279	60 657	54 622
10-14	107 200	55 764	51 436	21 263	11 129	10 134	85 937	44 635	41 302
15-19	84 775	44 106	40 669	14 935	7 783	7 152	69 840	36 323	33 517
20-24	80 502	41 628	38 874	11 208	5 393	5 815	69 294	36 235	33 059
25-29	117 681	60 366	57 315	17 784	8 328	9 456	99 897	52 038	47 859
30-34	124 736	63 699	61 037	21 138	9 879	11 259	103 598	53 820	49 778
35-39	113 657	57 445	56 212	22 712	11 151	11 561	90 945	46 294	44 651
40-44	96 571	48 354	48 217	18 564	9 137	9 427	78 007	39 217	38 790
45-49	88 955	43 882	45 073	16 297	7 974	8 323	72 658	35 908	36 750
50-54	88 064	42 733	45 331	15 333	7 442	7 891	72 731	35 291	37 440
55-59	88 849	41 568	47 281	17 473	8 385	9 088	71 376	33 183	38 193
60-64	69 570	32 110	37 460	15 715	7 353	8 362	53 855	24 757	29 098
65-69	43 821	19 452	24 369	9 965	4 494	5 471	33 856	14 958	18 898
70-74	27 588	11 468	16 120	6 579	2 784	3 795	21 009	8 684	12 325
75-79	20 048	8 020	12 028	4 038	1 776	2 262	16 010	6 244	9 766
80-84	15 795	5 647	10 148	2 620	1 052	1 568	13 175	4 595	8 580
85+	24 006	6 776	17 230	3 279	1 031	2 248	20 727	5 745	14 982
Vĩnh Phúc	**1 151 154**	**573 621**	**577 533**	**294 994**	**145 844**	**149 150**	**856 160**	**427 777**	**428 383**
0-4	109 762	59 029	50 733	26 759	14 455	12 304	83 003	44 574	38 429
5-9	117 349	62 876	54 473	30 362	16 273	14 089	86 987	46 603	40 384
10-14	90 872	47 473	43 399	24 412	12 766	11 646	66 460	34 707	31 753
15-19	68 312	35 238	33 074	18 367	9 044	9 323	49 945	26 194	23 751
20-24	69 980	35 332	34 648	18 807	9 063	9 744	51 173	26 269	24 904
25-29	96 506	48 737	47 769	23 326	11 317	12 009	73 180	37 420	35 760
30-34	101 364	51 742	49 622	26 093	12 768	13 325	75 271	38 974	36 297
35-39	91 449	46 527	44 922	25 473	12 637	12 836	65 976	33 890	32 086
40-44	74 639	37 511	37 128	20 310	10 209	10 101	54 329	27 302	27 027
45-49	65 188	32 292	32 896	16 575	8 281	8 294	48 613	24 011	24 602
50-54	62 912	30 493	32 419	14 370	7 120	7 250	48 542	23 373	25 169
55-59	63 106	29 559	33 547	15 125	7 196	7 929	47 981	22 363	25 618
60-64	47 088	21 824	25 264	12 304	5 814	6 490	34 784	16 010	18 774
65-69	29 260	12 617	16 643	7 919	3 360	4 559	21 341	9 257	12 084
70-74	20 806	8 616	12 190	5 691	2 386	3 305	15 115	6 230	8 885
75-79	14 517	5 561	8 956	3 576	1 423	2 153	10 941	4 138	6 803
80-84	12 237	4 167	8 070	2 586	936	1 650	9 651	3 231	6 420
85+	15 807	4 027	11 780	2 939	796	2 143	12 868	3 231	9 637

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Ninh	**1 368 840**	**676 060**	**692 780**	**376 700**	**188 161**	**188 539**	**992 140**	**487 899**	**504 241**
0-4	122 281	66 001	56 280	34 366	18 490	15 876	87 915	47 511	40 404
5-9	119 983	65 674	54 309	35 549	19 412	16 137	84 434	46 262	38 172
10-14	92 310	49 353	42 957	27 788	14 881	12 907	64 522	34 472	30 050
15-19	89 783	43 233	46 550	24 208	12 038	12 170	65 575	31 195	34 380
20-24	131 772	60 972	70 800	29 203	14 302	14 901	102 569	46 670	55 899
25-29	151 432	74 549	76 883	38 206	18 661	19 545	113 226	55 888	57 338
30-34	120 989	61 351	59 638	34 231	17 046	17 185	86 758	44 305	42 453
35-39	98 504	49 724	48 780	30 618	15 289	15 329	67 886	34 435	33 451
40-44	83 199	41 491	41 708	24 461	12 315	12 146	58 738	29 176	29 562
45-49	71 981	35 882	36 099	20 029	10 072	9 957	51 952	25 810	26 142
50-54	65 622	31 822	33 800	17 358	8 484	8 874	48 264	23 338	24 926
55-59	68 320	32 371	35 949	18 800	9 065	9 735	49 520	23 306	26 214
60-64	53 636	24 685	28 951	15 333	7 134	8 199	38 303	17 551	20 752
65-69	32 658	14 275	18 383	9 487	4 209	5 278	23 171	10 066	13 105
70-74	22 614	9 677	12 937	6 508	2 831	3 677	16 106	6 846	9 260
75-79	17 290	6 739	10 551	4 373	1 826	2 547	12 917	4 913	8 004
80-84	13 410	4 702	8 708	3 183	1 205	1 978	10 227	3 497	6 730
85+	13 056	3 559	9 497	2 999	901	2 098	10 057	2 658	7 399
Hải Dương	**1 892 254**	**940 044**	**952 210**	**477 448**	**236 487**	**240 961**	**1 414 806**	**703 557**	**711 249**
0-4	160 828	86 187	74 641	39 125	20 919	18 206	121 703	65 268	56 435
5-9	169 263	91 008	78 255	43 621	23 473	20 148	125 642	67 535	58 107
10-14	127 217	67 798	59 419	34 767	18 539	16 228	92 450	49 259	43 191
15-19	107 649	55 474	52 175	28 049	14 134	13 915	79 600	41 340	38 260
20-24	104 729	52 946	51 783	26 862	13 310	13 552	77 867	39 636	38 231
25-29	152 226	75 844	76 382	36 003	17 028	18 975	116 223	58 816	57 407
30-34	156 706	79 517	77 189	40 125	19 229	20 896	116 581	60 288	56 293
35-39	140 783	71 488	69 295	39 926	20 099	19 827	100 857	51 389	49 468
40-44	119 449	59 504	59 945	32 495	16 229	16 266	86 954	43 275	43 679
45-49	120 511	59 722	60 789	29 530	14 675	14 855	90 981	45 047	45 934
50-54	114 300	55 181	59 119	26 413	12 757	13 656	87 887	42 424	45 463
55-59	124 302	58 853	65 449	30 423	14 786	15 637	93 879	44 067	49 812
60-64	104 765	49 627	55 138	25 915	12 592	13 323	78 850	37 035	41 815
65-69	63 669	28 320	35 349	16 202	7 197	9 005	47 467	21 123	26 344
70-74	38 448	17 414	21 034	9 978	4 498	5 480	28 470	12 916	15 554
75-79	27 773	11 496	16 277	6 709	3 002	3 707	21 064	8 494	12 570
80-84	26 588	9 871	16 717	5 273	2 131	3 142	21 315	7 740	13 575
85+	33 048	9 794	23 254	6 032	1 889	4 143	27 016	7 905	19 111

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hải Phòng	**2 028 514**	**1 007 767**	**1 020 747**	**924 741**	**456 882**	**467 859**	**1 103 773**	**550 885**	**552 888**
0-4	160 975	85 003	75 972	67 965	36 172	31 793	93 010	48 831	44 179
5-9	184 951	97 029	87 922	81 888	42 920	38 968	103 063	54 109	48 954
10-14	141 947	73 465	68 482	66 315	34 341	31 974	75 632	39 124	36 508
15-19	112 892	58 021	54 871	53 302	27 183	26 119	59 590	30 838	28 752
20-24	115 717	59 155	56 562	53 337	26 696	26 641	62 380	32 459	29 921
25-29	164 153	83 367	80 786	71 404	34 549	36 855	92 749	48 818	43 931
30-34	175 336	88 936	86 400	78 201	38 008	40 193	97 135	50 928	46 207
35-39	159 093	80 373	78 720	77 954	38 888	39 066	81 139	41 485	39 654
40-44	127 483	63 379	64 104	61 110	30 118	30 992	66 373	33 261	33 112
45-49	129 337	64 443	64 894	59 423	29 207	30 216	69 914	35 236	34 678
50-54	118 589	57 391	61 198	51 110	24 757	26 353	67 479	32 634	34 845
55-59	136 328	65 173	71 155	61 928	30 186	31 742	74 400	34 987	39 413
60-64	113 376	53 833	59 543	54 059	26 374	27 685	59 317	27 459	31 858
65-69	70 068	31 155	38 913	34 336	15 429	18 907	35 732	15 726	20 006
70-74	40 475	18 037	22 438	20 205	9 093	11 112	20 270	8 944	11 326
75-79	27 779	12 004	15 775	13 352	6 087	7 265	14 427	5 917	8 510
80-84	22 935	8 750	14 185	9 429	3 843	5 586	13 506	4 907	8 599
85+	27 080	8 253	18 827	9 423	3 031	6 392	17 657	5 222	12 435
Hưng Yên	**1 252 731**	**626 817**	**625 914**	**152 918**	**76 235**	**76 683**	**1 099 813**	**550 582**	**549 231**
0-4	108 829	58 866	49 963	13 093	7 191	5 902	95 736	51 675	44 061
5-9	113 127	61 274	51 853	14 534	7 871	6 663	98 593	53 403	45 190
10-14	88 915	47 949	40 966	12 232	6 558	5 674	76 683	41 391	35 292
15-19	74 434	39 161	35 273	9 044	4 714	4 330	65 390	34 447	30 943
20-24	78 018	40 418	37 600	7 945	3 954	3 991	70 073	36 464	33 609
25-29	107 839	55 504	52 335	12 334	6 092	6 242	95 505	49 412	46 093
30-34	101 792	52 289	49 503	12 710	6 140	6 570	89 082	46 149	42 933
35-39	89 435	45 582	43 853	12 247	6 115	6 132	77 188	39 467	37 721
40-44	77 466	38 922	38 544	10 536	5 296	5 240	66 930	33 626	33 304
45-49	79 619	39 476	40 143	9 906	4 915	4 991	69 713	34 561	35 152
50-54	72 467	34 947	37 520	8 362	4 017	4 345	64 105	30 930	33 175
55-59	76 475	35 827	40 648	8 841	4 252	4 589	67 634	31 575	36 059
60-64	60 968	28 629	32 339	7 307	3 587	3 720	53 661	25 042	28 619
65-69	39 370	16 896	22 474	4 594	1 963	2 631	34 776	14 933	19 843
70-74	25 866	11 133	14 733	3 422	1 475	1 947	22 444	9 658	12 786
75-79	19 718	7 995	11 723	2 204	925	1 279	17 514	7 070	10 444
80-84	17 521	6 217	11 304	1 724	646	1 078	15 797	5 571	10 226
85+	20 872	5 732	15 140	1 883	524	1 359	18 989	5 208	13 781

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thái Bình	**1 860 447**	**905 408**	**955 039**	**196 453**	**94 239**	**102 214**	**1 663 994**	**811 169**	**852 825**
0-4	142 123	74 882	67 241	15 471	8 093	7 378	126 652	66 789	59 863
5-9	146 305	76 276	70 029	16 994	8 919	8 075	129 311	67 357	61 954
10-14	127 483	66 224	61 259	14 457	7 576	6 881	113 026	58 648	54 378
15-19	110 342	56 915	53 427	11 386	5 424	5 962	98 956	51 491	47 465
20-24	97 143	49 639	47 504	9 969	4 236	5 733	87 174	45 403	41 771
25-29	131 539	67 994	63 545	12 580	5 790	6 790	118 959	62 204	56 755
30-34	128 252	64 863	63 389	13 934	6 451	7 483	114 318	58 412	55 906
35-39	130 136	64 260	65 876	15 823	7 700	8 123	114 313	56 560	57 753
40-44	123 393	60 321	63 072	13 907	6 757	7 150	109 486	53 564	55 922
45-49	126 216	60 560	65 656	12 681	6 072	6 609	113 535	54 488	59 047
50-54	118 780	56 747	62 033	10 476	4 887	5 589	108 304	51 860	56 444
55-59	130 905	59 935	70 970	12 935	6 116	6 819	117 970	53 819	64 151
60-64	111 998	51 545	60 453	11 937	5 862	6 075	100 061	45 683	54 378
65-69	83 719	36 459	47 260	8 887	3 987	4 900	74 832	32 472	42 360
70-74	52 277	22 975	29 302	6 850	2 988	3 862	45 427	19 987	25 440
75-79	33 331	13 870	19 461	3 604	1 750	1 854	29 727	12 120	17 607
80-84	28 828	10 723	18 105	2 173	900	1 273	26 655	9 823	16 832
85+	37 677	11 220	26 457	2 389	731	1 658	35 288	10 489	24 799
Hà Nam	**852 800**	**419 751**	**433 049**	**142 788**	**70 552**	**72 236**	**710 012**	**349 199**	**360 813**
0-4	74 762	39 638	35 124	12 286	6 610	5 676	62 476	33 028	29 448
5-9	74 156	38 785	35 371	13 288	7 009	6 279	60 868	31 776	29 092
10-14	59 179	30 530	28 649	10 505	5 517	4 988	48 674	25 013	23 661
15-19	54 260	28 250	26 010	10 863	5 800	5 063	43 397	22 450	20 947
20-24	46 620	23 968	22 652	6 969	3 454	3 515	39 651	20 514	19 137
25-29	67 580	34 932	32 648	10 919	5 214	5 705	56 661	29 718	26 943
30-34	66 416	34 009	32 407	11 770	5 579	6 191	54 646	28 430	26 216
35-39	58 888	29 713	29 175	11 623	5 724	5 899	47 265	23 989	23 276
40-44	51 651	25 613	26 038	9 709	4 852	4 857	41 942	20 761	21 181
45-49	52 572	25 515	27 057	8 415	4 191	4 224	44 157	21 324	22 833
50-54	52 003	24 773	27 230	7 373	3 561	3 812	44 630	21 212	23 418
55-59	57 295	26 550	30 745	8 588	4 104	4 484	48 707	22 446	26 261
60-64	45 689	21 339	24 350	7 238	3 469	3 769	38 451	17 870	20 581
65-69	29 897	12 941	16 956	4 716	2 046	2 670	25 181	10 895	14 286
70-74	19 648	8 742	10 906	3 344	1 482	1 862	16 304	7 260	9 044
75-79	13 468	5 443	8 025	1 969	855	1 114	11 499	4 588	6 911
80-84	12 250	4 339	7 911	1 441	568	873	10 809	3 771	7 038
85+	16 466	4 671	11 795	1 772	517	1 255	14 694	4 154	10 540

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nam Định	**1 780 393**	**872 035**	**908 358**	**323 654**	**158 127**	**165 527**	**1 456 739**	**713 908**	**742 831**
0-4	149 432	78 905	70 527	25 967	13 805	12 162	123 465	65 100	58 365
5-9	153 793	80 334	73 459	27 559	14 549	13 010	126 234	65 785	60 449
10-14	132 660	68 419	64 241	23 611	12 217	11 394	109 049	56 202	52 847
15-19	107 540	56 403	51 137	18 545	9 376	9 169	88 995	47 027	41 968
20-24	87 083	45 516	41 567	14 740	7 158	7 582	72 343	38 358	33 985
25-29	120 831	60 752	60 079	20 578	9 906	10 672	100 253	50 846	49 407
30-34	127 955	63 700	64 255	24 449	11 823	12 626	103 506	51 877	51 629
35-39	122 496	60 939	61 557	24 715	12 249	12 466	97 781	48 690	49 091
40-44	113 042	55 468	57 574	22 297	10 945	11 352	90 745	44 523	46 222
45-49	113 373	54 728	58 645	21 366	10 275	11 091	92 007	44 453	47 554
50-54	106 508	50 659	55 849	18 212	8 745	9 467	88 296	41 914	46 382
55-59	125 386	58 690	66 696	23 393	11 353	12 040	101 993	47 337	54 656
60-64	106 636	49 429	57 207	20 108	9 747	10 361	86 528	39 682	46 846
65-69	78 578	35 174	43 404	13 747	6 110	7 637	64 831	29 064	35 767
70-74	49 811	22 203	27 608	10 088	4 228	5 860	39 723	17 975	21 748
75-79	29 375	12 284	17 091	5 890	2 609	3 281	23 485	9 675	13 810
80-84	24 803	9 174	15 629	4 190	1 666	2 524	20 613	7 508	13 105
85+	31 091	9 258	21 833	4 199	1 366	2 833	26 892	7 892	19 000
Ninh Bình	**982 487**	**489 334**	**493 153**	**206 524**	**102 138**	**104 386**	**775 963**	**387 196**	**388 767**
0-4	95 138	49 946	45 192	20 077	10 586	9 491	75 061	39 360	35 701
5-9	87 421	45 405	42 016	19 504	10 222	9 282	67 917	35 183	32 734
10-14	68 038	34 739	33 299	15 052	7 774	7 278	52 986	26 965	26 021
15-19	55 878	29 377	26 501	10 719	5 718	5 001	45 159	23 659	21 500
20-24	53 734	28 449	25 285	8 142	4 221	3 921	45 592	24 228	21 364
25-29	85 930	44 713	41 217	15 473	7 149	8 324	70 457	37 564	32 893
30-34	83 947	44 054	39 893	18 195	8 832	9 363	65 752	35 222	30 530
35-39	71 315	36 803	34 512	17 313	8 674	8 639	54 002	28 129	25 873
40-44	57 331	28 456	28 875	13 796	6 840	6 956	43 535	21 616	21 919
45-49	57 816	28 423	29 393	12 484	6 291	6 193	45 332	22 132	23 200
50-54	52 771	25 626	27 145	10 412	5 099	5 313	42 359	20 527	21 832
55-59	62 119	29 115	33 004	13 008	6 288	6 720	49 111	22 827	26 284
60-64	50 620	23 552	27 068	11 403	5 518	5 885	39 217	18 034	21 183
65-69	35 624	15 723	19 901	7 863	3 516	4 347	27 761	12 207	15 554
70-74	23 298	10 178	13 120	5 664	2 483	3 181	17 634	7 695	9 939
75-79	13 594	5 650	7 944	2 922	1 302	1 620	10 672	4 348	6 324
80-84	11 301	4 133	7 168	2 007	818	1 189	9 294	3 315	5 979
85+	16 612	4 992	11 620	2 490	807	1 683	14 122	4 185	9 937

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thanh Hóa	**3 640 128**	**1 816 001**	**1 824 127**	**541 403**	**265 825**	**275 578**	**3 098 725**	**1 550 176**	**1 548 549**
0-4	332 655	175 665	156 990	50 318	26 807	23 511	282 337	148 858	133 479
5-9	320 528	167 999	152 529	51 119	26 973	24 146	269 409	141 026	128 383
10-14	242 132	125 624	116 508	39 347	20 352	18 995	202 785	105 272	97 513
15-19	213 173	110 251	102 922	30 247	15 229	15 018	182 926	95 022	87 904
20-24	226 937	119 988	106 949	25 195	12 277	12 918	201 742	107 711	94 031
25-29	338 575	181 810	156 765	44 115	20 914	23 201	294 460	160 896	133 564
30-34	303 259	162 585	140 674	45 858	22 569	23 289	257 401	140 016	117 385
35-39	260 075	134 204	125 871	45 294	22 622	22 672	214 781	111 582	103 199
40-44	223 161	110 629	112 532	36 222	17 773	18 449	186 939	92 856	94 083
45-49	226 837	111 027	115 810	33 131	16 273	16 858	193 706	94 754	98 952
50-54	214 463	101 481	112 982	27 915	13 153	14 762	186 548	88 328	98 220
55-59	224 100	102 392	121 708	33 330	15 821	17 509	190 770	86 571	104 199
60-64	169 273	79 042	90 231	28 005	13 531	14 474	141 268	65 511	75 757
65-69	121 570	52 245	69 325	20 814	9 222	11 592	100 756	43 023	57 733
70-74	77 818	32 498	45 320	12 983	5 611	7 372	64 835	26 887	37 948
75-79	48 108	18 780	29 328	7 009	3 013	3 996	41 099	15 767	25 332
80-84	38 166	13 153	25 013	4 737	1 842	2 895	33 429	11 311	22 118
85+	59 298	16 628	42 670	5 764	1 843	3 921	53 534	14 785	38 749
Nghệ An	**3 327 791**	**1 672 901**	**1 654 890**	**490 038**	**239 495**	**250 543**	**2 837 753**	**1 433 406**	**1 404 347**
0-4	333 441	174 071	159 370	47 904	24 913	22 991	285 537	149 158	136 379
5-9	308 588	160 952	147 636	47 046	24 743	22 303	261 542	136 209	125 333
10-14	237 381	122 184	115 197	34 987	17 828	17 159	202 394	104 356	98 038
15-19	210 198	108 372	101 826	29 210	14 785	14 425	180 988	93 587	87 401
20-24	251 222	131 688	119 534	30 573	14 257	16 316	220 649	117 431	103 218
25-29	313 481	168 997	144 484	39 484	18 576	20 908	273 997	150 421	123 576
30-34	274 477	148 508	125 969	40 718	19 943	20 775	233 759	128 565	105 194
35-39	226 265	115 960	110 305	37 667	18 694	18 973	188 598	97 266	91 332
40-44	208 327	103 430	104 897	32 994	16 340	16 654	175 333	87 090	88 243
45-49	198 825	97 029	101 796	28 523	13 872	14 651	170 302	83 157	87 145
50-54	181 715	87 438	94 277	24 808	11 489	13 319	156 907	75 949	80 958
55-59	175 024	81 260	93 764	28 316	13 734	14 582	146 708	67 526	79 182
60-64	132 745	61 963	70 782	23 757	11 322	12 435	108 988	50 641	58 347
65-69	98 686	42 660	56 026	17 730	7 746	9 984	80 956	34 914	46 042
70-74	62 418	26 993	35 425	11 856	5 159	6 697	50 562	21 834	28 728
75-79	42 103	16 785	25 318	6 441	2 987	3 454	35 662	13 798	21 864
80-84	32 664	12 217	20 447	3 918	1 654	2 264	28 746	10 563	18 183
85+	40 231	12 394	27 837	4 106	1 453	2 653	36 125	10 941	25 184

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	**1 288 866**	**640 709**	**648 157**	**251 893**	**125 693**	**126 200**	**1 036 973**	**515 016**	**521 957**
0-4	128 559	66 464	62 095	25 810	13 540	12 270	102 749	52 924	49 825
5-9	117 895	61 076	56 819	24 906	12 819	12 087	92 989	48 257	44 732
10-14	94 947	48 455	46 492	18 751	9 606	9 145	76 196	38 849	37 347
15-19	80 098	42 168	37 930	13 629	7 197	6 432	66 469	34 971	31 498
20-24	74 378	40 970	33 408	12 429	6 583	5 846	61 949	34 387	27 562
25-29	99 132	52 780	46 352	21 123	10 769	10 354	78 009	42 011	35 998
30-34	92 531	48 450	44 081	21 258	10 970	10 288	71 273	37 480	33 793
35-39	82 131	41 330	40 801	18 828	9 492	9 336	63 303	31 838	31 465
40-44	81 262	40 545	40 717	16 996	8 476	8 520	64 266	32 069	32 197
45-49	81 289	39 794	41 495	15 482	7 730	7 752	65 807	32 064	33 743
50-54	73 821	35 529	38 292	12 350	5 979	6 371	61 471	29 550	31 921
55-59	78 063	36 421	41 642	13 550	6 500	7 050	64 513	29 921	34 592
60-64	60 262	28 001	32 261	11 017	5 220	5 797	49 245	22 781	26 464
65-69	48 378	20 679	27 699	9 253	3 949	5 304	39 125	16 730	22 395
70-74	31 440	13 743	17 697	6 397	2 823	3 574	25 043	10 920	14 123
75-79	21 798	8 819	12 979	3 955	1 657	2 298	17 843	7 162	10 681
80-84	18 217	7 143	11 074	2 745	1 187	1 558	15 472	5 956	9 516
85+	24 665	8 342	16 323	3 414	1 196	2 218	21 251	7 146	14 105
Quảng Bình	**895 430**	**449 296**	**446 134**	**188 386**	**93 020**	**95 366**	**707 044**	**356 276**	**350 768**
0-4	86 921	45 019	41 902	18 109	9 396	8 713	68 812	35 623	33 189
5-9	81 866	42 517	39 349	17 333	9 122	8 211	64 533	33 395	31 138
10-14	69 050	35 364	33 686	14 301	7 340	6 961	54 749	28 024	26 725
15-19	61 349	31 769	29 580	11 813	6 034	5 779	49 536	25 735	23 801
20-24	62 291	32 928	29 363	11 129	5 226	5 903	51 162	27 702	23 460
25-29	77 589	40 864	36 725	15 522	7 419	8 103	62 067	33 445	28 622
30-34	67 701	35 514	32 187	15 103	7 346	7 757	52 598	28 168	24 430
35-39	60 646	30 857	29 789	15 040	7 497	7 543	45 606	23 360	22 246
40-44	61 186	31 024	30 162	13 610	6 956	6 654	47 576	24 068	23 508
45-49	57 745	28 631	29 114	12 131	6 142	5 989	45 614	22 489	23 125
50-54	47 981	23 186	24 795	9 473	4 528	4 945	38 508	18 658	19 850
55-59	46 821	21 606	25 215	10 457	4 960	5 497	36 364	16 646	19 718
60-64	37 799	17 362	20 437	8 763	4 139	4 624	29 036	13 223	15 813
65-69	23 959	10 515	13 444	5 472	2 437	3 035	18 487	8 078	10 409
70-74	15 734	6 981	8 753	3 719	1 681	2 038	12 015	5 300	6 715
75-79	13 561	5 650	7 911	2 729	1 213	1 516	10 832	4 437	6 395
80-84	11 136	4 665	6 471	1 904	827	1 077	9 232	3 838	5 394
85+	12 095	4 844	7 251	1 778	757	1 021	10 317	4 087	6 230

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Quảng Trị	**632 375**	**313 493**	**318 882**	**195 451**	**96 662**	**98 789**	**436 924**	**216 831**	**220 093**
0-4	59 592	30 810	28 782	18 551	9 666	8 885	41 041	21 144	19 897
5-9	59 042	30 564	28 478	18 355	9 553	8 802	40 687	21 011	19 676
10-14	55 419	28 202	27 217	17 040	8 604	8 436	38 379	19 598	18 781
15-19	43 600	22 650	20 950	11 825	5 993	5 832	31 775	16 657	15 118
20-24	36 080	19 419	16 661	10 117	5 246	4 871	25 963	14 173	11 790
25-29	46 987	24 220	22 767	15 872	7 798	8 074	31 115	16 422	14 693
30-34	43 675	21 964	21 711	15 593	7 505	8 088	28 082	14 459	13 623
35-39	41 653	20 747	20 906	15 225	7 502	7 723	26 428	13 245	13 183
40-44	43 919	21 816	22 103	14 510	7 425	7 085	29 409	14 391	15 018
45-49	43 119	21 515	21 604	13 184	6 529	6 655	29 935	14 986	14 949
50-54	39 184	19 295	19 889	11 493	5 652	5 841	27 691	13 643	14 048
55-59	32 800	15 492	17 308	10 227	4 854	5 373	22 573	10 638	11 935
60-64	26 953	12 764	14 189	8 742	4 316	4 426	18 211	8 448	9 763
65-69	17 143	7 752	9 391	5 125	2 324	2 801	12 018	5 428	6 590
70-74	12 456	4 859	7 597	3 305	1 343	1 962	9 151	3 516	5 635
75-79	11 764	4 470	7 294	2 506	983	1 523	9 258	3 487	5 771
80-84	9 175	3 472	5 703	1 752	653	1 099	7 423	2 819	4 604
85+	9 814	3 482	6 332	2 029	716	1 313	7 785	2 766	5 019
Thừa Thiên Huế	**1 128 620**	**558 488**	**570 132**	**558 531**	**273 128**	**285 403**	**570 089**	**285 360**	**284 729**
0-4	94 547	49 023	45 524	44 066	22 833	21 233	50 481	26 190	24 291
5-9	92 193	47 892	44 301	43 569	22 705	20 864	48 624	25 187	23 437
10-14	86 152	44 176	41 976	40 075	20 585	19 490	46 077	23 591	22 486
15-19	87 586	43 461	44 125	44 662	21 252	23 410	42 924	22 209	20 715
20-24	94 474	46 661	47 813	52 135	24 072	28 063	42 339	22 589	19 750
25-29	93 058	47 825	45 233	47 548	23 842	23 706	45 510	23 983	21 527
30-34	81 255	41 977	39 278	42 238	21 337	20 901	39 017	20 640	18 377
35-39	73 625	37 880	35 745	37 479	19 118	18 361	36 146	18 762	17 384
40-44	70 459	36 063	34 396	34 739	17 712	17 027	35 720	18 351	17 369
45-49	76 491	38 714	37 777	37 421	18 998	18 423	39 070	19 716	19 354
50-54	71 265	35 298	35 967	34 950	17 255	17 695	36 315	18 043	18 272
55-59	54 466	25 716	28 750	28 308	13 369	14 939	26 158	12 347	13 811
60-64	47 882	21 750	26 132	24 387	11 350	13 037	23 495	10 400	13 095
65-69	32 754	14 604	18 150	15 360	6 789	8 571	17 394	7 815	9 579
70-74	22 112	9 018	13 094	9 996	4 024	5 972	12 116	4 994	7 122
75-79	18 389	7 136	11 253	8 099	3 157	4 942	10 290	3 979	6 311
80-84	15 660	5 616	10 044	6 626	2 333	4 293	9 034	3 283	5 751
85+	16 252	5 678	10 574	6 873	2 397	4 476	9 379	3 281	6 098

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đà Nẵng	**1 134 310**	**558 982**	**575 328**	**988 561**	**486 856**	**501 705**	**145 749**	**72 126**	**73 623**
0-4	94 813	49 355	45 458	81 321	42 293	39 028	13 492	7 062	6 430
5-9	93 603	48 940	44 663	80 146	42 004	38 142	13 457	6 936	6 521
10-14	79 363	41 409	37 954	67 989	35 595	32 394	11 374	5 814	5 560
15-19	85 447	42 881	42 566	75 526	37 681	37 845	9 921	5 200	4 721
20-24	110 306	53 747	56 559	98 865	47 815	51 050	11 441	5 932	5 509
25-29	116 170	55 932	60 238	102 306	49 083	53 223	13 864	6 849	7 015
30-34	99 826	48 935	50 891	87 824	42 904	44 920	12 002	6 031	5 971
35-39	85 465	43 043	42 422	74 911	37 636	37 275	10 554	5 407	5 147
40-44	70 025	36 139	33 886	60 987	31 457	29 530	9 038	4 682	4 356
45-49	70 364	35 676	34 688	60 870	30 859	30 011	9 494	4 817	4 677
50-54	65 956	32 512	33 444	56 667	27 886	28 781	9 289	4 626	4 663
55-59	50 225	23 972	26 253	44 497	21 290	23 207	5 728	2 682	3 046
60-64	42 590	19 818	22 772	37 415	17 654	19 761	5 175	2 164	3 011
65-69	24 448	10 249	14 199	21 085	8 889	12 196	3 363	1 360	2 003
70-74	13 449	5 209	8 240	11 729	4 545	7 184	1 720	664	1 056
75-79	11 279	3 708	7 571	9 293	3 106	6 187	1 986	602	1 384
80-84	9 898	3 389	6 509	8 099	2 783	5 316	1 799	606	1 193
85+	11 083	4 068	7 015	9 031	3 376	5 655	2 052	692	1 360
Quảng Nam	**1 495 812**	**735 586**	**760 226**	**379 638**	**185 368**	**194 270**	**1 116 174**	**550 218**	**565 956**
0-4	125 707	65 353	60 354	31 686	16 515	15 171	94 021	48 838	45 183
5-9	125 935	65 449	60 486	32 927	17 271	15 656	93 008	48 178	44 830
10-14	112 352	58 026	54 326	28 804	14 866	13 938	83 548	43 160	40 388
15-19	98 792	51 707	47 085	24 681	12 482	12 199	74 111	39 225	34 886
20-24	102 106	53 501	48 605	24 705	12 124	12 581	77 401	41 377	36 024
25-29	128 152	66 474	61 678	32 841	15 886	16 955	95 311	50 588	44 723
30-34	110 936	57 237	53 699	31 082	15 330	15 752	79 854	41 907	37 947
35-39	98 244	50 389	47 855	28 297	14 345	13 952	69 947	36 044	33 903
40-44	93 980	47 632	46 348	25 179	12 941	12 238	68 801	34 691	34 110
45-49	103 438	50 925	52 513	25 662	12 819	12 843	77 776	38 106	39 670
50-54	107 928	52 086	55 842	26 297	12 757	13 540	81 631	39 329	42 302
55-59	69 594	31 804	37 790	18 269	8 531	9 738	51 325	23 273	28 052
60-64	70 126	30 745	39 381	17 143	7 756	9 387	52 983	22 989	29 994
65-69	46 411	19 579	26 832	10 569	4 371	6 198	35 842	15 208	20 634
70-74	25 992	10 040	15 952	5 819	2 258	3 561	20 173	7 782	12 391
75-79	24 423	8 248	16 175	5 142	1 769	3 373	19 281	6 479	12 802
80-84	23 749	7 458	16 291	4 978	1 525	3 453	18 771	5 933	12 838
85+	27 947	8 933	19 014	5 557	1 822	3 735	22 390	7 111	15 279

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Quảng Ngãi	**1 231 697**	**611 914**	**619 783**	**200 933**	**98 136**	**102 797**	**1 030 764**	**513 778**	**516 986**
0-4	98 094	50 810	47 284	16 202	8 428	7 774	81 892	42 382	39 510
5-9	100 845	52 183	48 662	17 412	8 928	8 484	83 433	43 255	40 178
10-14	96 820	49 836	46 984	15 856	8 122	7 734	80 964	41 714	39 250
15-19	78 786	41 156	37 630	12 006	5 937	6 069	66 780	35 219	31 561
20-24	78 705	41 826	36 879	10 213	4 928	5 285	68 492	36 898	31 594
25-29	103 283	53 855	49 428	15 358	7 279	8 079	87 925	46 576	41 349
30-34	94 912	49 375	45 537	16 055	7 783	8 272	78 857	41 592	37 265
35-39	88 620	45 381	43 239	16 347	8 170	8 177	72 273	37 211	35 062
40-44	84 535	43 419	41 116	15 206	7 822	7 384	69 329	35 597	33 732
45-49	85 798	43 163	42 635	14 227	7 110	7 117	71 571	36 053	35 518
50-54	82 753	40 680	42 073	14 432	7 085	7 347	68 321	33 595	34 726
55-59	58 252	27 072	31 180	10 401	5 006	5 395	47 851	22 066	25 785
60-64	51 016	22 831	28 185	9 136	4 280	4 856	41 880	18 551	23 329
65-69	36 382	15 647	20 735	5 268	2 230	3 038	31 114	13 417	17 697
70-74	27 562	10 885	16 677	4 150	1 675	2 475	23 412	9 210	14 202
75-79	22 732	8 431	14 301	3 181	1 206	1 975	19 551	7 225	12 326
80-84	20 326	7 380	12 946	2 774	1 148	1 626	17 552	6 232	11 320
85+	22 276	7 984	14 292	2 709	999	1 710	19 567	6 985	12 582
Bình Định	**1 486 918**	**732 087**	**754 831**	**474 879**	**231 425**	**243 454**	**1 012 039**	**500 662**	**511 377**
0-4	110 816	57 693	53 123	34 796	18 251	16 545	76 020	39 442	36 578
5-9	120 010	62 275	57 735	38 330	19 996	18 334	81 680	42 279	39 401
10-14	119 692	61 879	57 813	36 758	18 812	17 946	82 934	43 067	39 867
15-19	99 989	52 114	47 875	31 531	15 628	15 903	68 458	36 486	31 972
20-24	86 885	46 331	40 554	29 291	14 167	15 124	57 594	32 164	25 430
25-29	115 007	59 218	55 789	37 645	18 370	19 275	77 362	40 848	36 514
30-34	101 940	51 724	50 216	35 397	17 443	17 954	66 543	34 281	32 262
35-39	108 028	54 005	54 023	36 717	18 198	18 519	71 311	35 807	35 504
40-44	113 230	56 859	56 371	35 818	17 731	18 087	77 412	39 128	38 284
45-49	121 112	60 330	60 782	39 179	19 424	19 755	81 933	40 906	41 027
50-54	105 649	51 888	53 761	35 275	17 442	17 833	70 374	34 446	35 928
55-59	73 751	33 830	39 921	24 056	11 366	12 690	49 695	22 464	27 231
60-64	60 470	26 445	34 025	18 560	8 396	10 164	41 910	18 049	23 861
65-69	47 222	20 329	26 893	12 910	5 499	7 411	34 312	14 830	19 482
70-74	31 757	12 563	19 194	9 419	3 742	5 677	22 338	8 821	13 517
75-79	25 447	8 753	16 694	7 317	2 618	4 699	18 130	6 135	11 995
80-84	22 768	7 938	14 830	6 070	2 212	3 858	16 698	5 726	10 972
85+	23 145	7 913	15 232	5 810	2 130	3 680	17 335	5 783	11 552

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Phú Yên	**872 964**	**439 078**	**433 886**	**250 888**	**124 746**	**126 142**	**622 076**	**314 332**	**307 744**
0-4	68 007	35 151	32 856	18 541	9 701	8 840	49 466	25 450	24 016
5-9	73 866	38 035	35 831	20 411	10 585	9 826	53 455	27 450	26 005
10-14	71 694	36 675	35 019	20 273	10 293	9 980	51 421	26 382	25 039
15-19	62 716	33 443	29 273	17 665	9 045	8 620	45 051	24 398	20 653
20-24	49 739	27 608	22 131	13 613	7 291	6 322	36 126	20 317	15 809
25-29	68 032	35 404	32 628	18 880	9 436	9 444	49 152	25 968	23 184
30-34	69 538	35 871	33 667	20 168	10 162	10 006	49 370	25 709	23 661
35-39	67 527	34 085	33 442	19 829	9 811	10 018	47 698	24 274	23 424
40-44	68 035	35 245	32 790	19 776	10 148	9 628	48 259	25 097	23 162
45-49	69 792	35 506	34 286	20 833	10 434	10 399	48 959	25 072	23 887
50-54	57 826	29 116	28 710	18 142	9 109	9 033	39 684	20 007	19 677
55-59	40 641	19 223	21 418	12 713	6 131	6 582	27 928	13 092	14 836
60-64	31 058	13 422	17 636	9 447	4 207	5 240	21 611	9 215	12 396
65-69	24 548	10 626	13 922	6 940	3 046	3 894	17 608	7 580	10 028
70-74	16 282	6 929	9 353	4 384	1 839	2 545	11 898	5 090	6 808
75-79	11 510	4 430	7 080	3 108	1 158	1 950	8 402	3 272	5 130
80-84	10 921	4 146	6 775	3 029	1 175	1 854	7 892	2 971	4 921
85+	11 232	4 163	7 069	3 136	1 175	1 961	8 096	2 988	5 108
Khánh Hòa	**1 231 107**	**612 513**	**618 594**	**519 880**	**255 346**	**264 534**	**711 227**	**357 167**	**354 060**
0-4	91 355	47 860	43 495	35 366	18 529	16 837	55 989	29 331	26 658
5-9	97 149	50 591	46 558	38 248	20 071	18 177	58 901	30 520	28 381
10-14	95 635	49 479	46 156	38 053	19 665	18 388	57 582	29 814	27 768
15-19	87 718	45 086	42 632	35 811	18 278	17 533	51 907	26 808	25 099
20-24	83 087	42 777	40 310	33 411	16 856	16 555	49 676	25 921	23 755
25-29	108 948	55 241	53 707	45 478	22 350	23 128	63 470	32 891	30 579
30-34	100 644	50 723	49 921	42 813	21 081	21 732	57 831	29 642	28 189
35-39	96 081	48 096	47 985	41 041	20 220	20 821	55 040	27 876	27 164
40-44	91 876	46 819	45 057	38 711	19 322	19 389	53 165	27 497	25 668
45-49	93 794	47 337	46 457	41 554	20 730	20 824	52 240	26 607	25 633
50-54	82 403	40 794	41 609	36 877	17 985	18 892	45 526	22 809	22 717
55-59	64 086	30 265	33 821	29 598	14 027	15 571	34 488	16 238	18 250
60-64	47 315	21 345	25 970	22 252	10 168	12 084	25 063	11 177	13 886
65-69	31 567	13 186	18 381	14 081	5 819	8 262	17 486	7 367	10 119
70-74	20 497	8 380	12 117	9 003	3 639	5 364	11 494	4 741	6 753
75-79	15 808	6 164	9 644	6 915	2 652	4 263	8 893	3 512	5 381
80-84	11 526	4 061	7 465	5 233	1 845	3 388	6 293	2 216	4 077
85+	11 618	4 309	7 309	5 435	2 109	3 326	6 183	2 200	3 983

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Ninh Thuận	**590 467**	**296 026**	**294 441**	**211 112**	**104 904**	**106 208**	**379 355**	**191 122**	**188 233**
0-4	52 398	27 244	25 154	16 783	8 774	8 009	35 615	18 470	17 145
5-9	54 881	28 300	26 581	18 079	9 431	8 648	36 802	18 869	17 933
10-14	52 691	26 999	25 692	17 331	8 843	8 488	35 360	18 156	17 204
15-19	44 175	23 109	21 066	14 281	7 393	6 888	29 894	15 716	14 178
20-24	40 668	21 871	18 797	12 505	6 735	5 770	28 163	15 136	13 027
25-29	52 222	26 954	25 268	18 312	9 380	8 932	33 910	17 574	16 336
30-34	47 373	24 201	23 172	16 992	8 454	8 538	30 381	15 747	14 634
35-39	43 991	21 978	22 013	16 746	8 308	8 438	27 245	13 670	13 575
40-44	41 517	21 169	20 348	16 087	8 214	7 873	25 430	12 955	12 475
45-49	41 503	20 931	20 572	16 418	8 275	8 143	25 085	12 656	12 429
50-54	35 900	17 841	18 059	14 337	7 090	7 247	21 563	10 751	10 812
55-59	26 660	12 648	14 012	10 560	4 994	5 566	16 100	7 654	8 446
60-64	19 271	8 278	10 993	7 875	3 393	4 482	11 396	4 885	6 511
65-69	13 913	5 846	8 067	5 441	2 210	3 231	8 472	3 636	4 836
70-74	8 384	3 384	5 000	3 456	1 394	2 062	4 928	1 990	2 938
75-79	5 940	2 168	3 772	2 338	805	1 533	3 602	1 363	2 239
80-84	4 678	1 577	3 101	1 804	598	1 206	2 874	979	1 895
85+	4 302	1 528	2 774	1 767	613	1 154	2 535	915	1 620
Bình Thuận	**1 230 808**	**618 384**	**612 424**	**468 720**	**233 414**	**235 306**	**762 088**	**384 970**	**377 118**
0-4	98 528	51 074	47 454	33 124	17 357	15 767	65 404	33 717	31 687
5-9	106 831	55 364	51 467	37 122	19 339	17 783	69 709	36 025	33 684
10-14	102 633	52 647	49 986	36 905	19 075	17 830	65 728	33 572	32 156
15-19	88 923	46 165	42 758	32 629	16 894	15 735	56 294	29 271	27 023
20-24	88 591	47 286	41 305	32 094	16 923	15 171	56 497	30 363	26 134
25-29	111 968	59 126	52 842	42 609	22 398	20 211	69 359	36 728	32 631
30-34	99 898	51 725	48 173	38 068	19 442	18 626	61 830	32 283	29 547
35-39	95 927	48 781	47 146	37 551	18 957	18 594	58 376	29 824	28 552
40-44	88 943	45 492	43 451	35 142	17 854	17 288	53 801	27 638	26 163
45-49	88 555	44 871	43 684	35 730	17 974	17 756	52 825	26 897	25 928
50-54	76 914	37 819	39 095	31 933	15 422	16 511	44 981	22 397	22 584
55-59	56 554	26 290	30 264	23 943	11 065	12 878	32 611	15 225	17 386
60-64	43 264	18 962	24 302	18 215	7 803	10 412	25 049	11 159	13 890
65-69	30 535	12 871	17 664	12 550	5 104	7 446	17 985	7 767	10 218
70-74	18 955	7 820	11 135	7 712	3 121	4 591	11 243	4 699	6 544
75-79	13 632	4 974	8 658	5 332	1 916	3 416	8 300	3 058	5 242
80-84	10 090	3 545	6 545	3 933	1 322	2 611	6 157	2 223	3 934
85+	10 067	3 572	6 495	4 128	1 448	2 680	5 939	2 124	3 815

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kon Tum	**540 438**	**271 619**	**268 819**	**172 775**	**85 766**	**87 009**	**367 663**	**185 853**	**181 810**
0-4	60 775	31 060	29 715	15 995	8 312	7 683	44 780	22 748	22 032
5-9	62 437	31 853	30 584	17 297	8 816	8 481	45 140	23 037	22 103
10-14	55 307	28 087	27 220	15 577	7 873	7 704	39 730	20 214	19 516
15-19	47 259	24 019	23 240	13 851	6 704	7 147	33 408	17 315	16 093
20-24	43 036	22 434	20 602	10 509	5 437	5 072	32 527	16 997	15 530
25-29	47 155	23 979	23 176	14 627	7 100	7 527	32 528	16 879	15 649
30-34	45 978	23 272	22 706	15 450	7 443	8 007	30 528	15 829	14 699
35-39	40 335	20 351	19 984	13 959	6 896	7 063	26 376	13 455	12 921
40-44	31 714	16 101	15 613	12 304	6 095	6 209	19 410	10 006	9 404
45-49	27 435	14 214	13 221	11 715	6 060	5 655	15 720	8 154	7 566
50-54	23 249	11 737	11 512	10 119	5 265	4 854	13 130	6 472	6 658
55-59	18 540	8 811	9 729	7 572	3 718	3 854	10 968	5 093	5 875
60-64	13 653	6 182	7 471	5 431	2 567	2 864	8 222	3 615	4 607
65-69	8 757	3 759	4 998	3 184	1 439	1 745	5 573	2 320	3 253
70-74	5 522	2 258	3 264	1 959	861	1 098	3 563	1 397	2 166
75-79	3 909	1 523	2 386	1 309	515	794	2 600	1 008	1 592
80-84	2 553	931	1 622	939	323	616	1 614	608	1 006
85+	2 824	1 048	1 776	978	342	636	1 846	706	1 140
Gia Lai	**1 513 847**	**758 589**	**755 258**	**438 276**	**217 437**	**220 839**	**1 075 571**	**541 152**	**534 419**
0-4	156 868	80 699	76 169	39 777	20 739	19 038	117 091	59 960	57 131
5-9	164 276	84 447	79 829	42 206	21 839	20 367	122 070	62 608	59 462
10-14	153 780	78 127	75 653	40 901	20 607	20 294	112 879	57 520	55 359
15-19	129 597	66 448	63 149	31 255	15 624	15 631	98 342	50 824	47 518
20-24	115 850	60 000	55 850	25 479	12 918	12 561	90 371	47 082	43 289
25-29	128 930	65 335	63 595	37 028	17 939	19 089	91 902	47 396	44 506
30-34	124 768	62 362	62 406	38 586	18 680	19 906	86 182	43 682	42 500
35-39	114 646	56 871	57 775	35 947	17 636	18 311	78 699	39 235	39 464
40-44	98 798	49 666	49 132	31 452	15 857	15 595	67 346	33 809	33 537
45-49	83 502	42 748	40 754	29 885	15 183	14 702	53 617	27 565	26 052
50-54	70 312	35 011	35 301	26 218	13 184	13 034	44 094	21 827	22 267
55-59	58 014	27 972	30 042	21 183	10 327	10 856	36 831	17 645	19 186
60-64	41 447	19 257	22 190	15 012	7 287	7 725	26 435	11 970	14 465
65-69	26 397	11 733	14 664	8 528	3 879	4 649	17 869	7 854	10 015
70-74	16 711	6 888	9 823	5 327	2 276	3 051	11 384	4 612	6 772
75-79	11 387	4 354	7 033	3 531	1 341	2 190	7 856	3 013	4 843
80-84	8 875	3 291	5 584	2 955	1 100	1 855	5 920	2 191	3 729
85+	9 689	3 380	6 309	3 006	1 021	1 985	6 683	2 359	4 324

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đắk Lắk	**1 869 322**	**942 578**	**926 744**	**462 118**	**229 978**	**232 140**	**1 407 204**	**712 600**	**694 604**
0-4	174 007	89 755	84 252	38 534	19 942	18 592	135 473	69 813	65 660
5-9	179 779	92 301	87 478	41 009	21 336	19 673	138 770	70 965	67 805
10-14	164 185	83 806	80 379	37 417	19 018	18 399	126 768	64 788	61 980
15-19	146 149	75 639	70 510	33 948	16 866	17 082	112 201	58 773	53 428
20-24	141 983	75 158	66 825	31 309	15 208	16 101	110 674	59 950	50 724
25-29	165 638	86 530	79 108	40 719	20 249	20 470	124 919	66 281	58 638
30-34	153 838	79 019	74 819	41 600	20 970	20 630	112 238	58 049	54 189
35-39	134 654	67 177	67 477	36 343	18 165	18 178	98 311	49 012	49 299
40-44	125 073	62 518	62 555	31 639	15 728	15 911	93 434	46 790	46 644
45-49	122 032	62 374	59 658	31 285	16 039	15 246	90 747	46 335	44 412
50-54	106 936	53 386	53 550	28 600	14 194	14 406	78 336	39 192	39 144
55-59	87 814	42 509	45 305	24 946	12 149	12 797	62 868	30 360	32 508
60-64	63 685	30 242	33 443	18 238	8 875	9 363	45 447	21 367	24 080
65-69	37 711	17 038	20 673	10 030	4 681	5 349	27 681	12 357	15 324
70-74	23 234	9 944	13 290	5 896	2 668	3 228	17 338	7 276	10 062
75-79	16 427	6 337	10 090	3 938	1 565	2 373	12 489	4 772	7 717
80-84	12 295	4 333	7 962	3 167	1 136	2 031	9 128	3 197	5 931
85+	13 882	4 512	9 370	3 500	1 189	2 311	10 382	3 323	7 059
Đắk Nông	**622 168**	**320 713**	**301 455**	**94 770**	**48 091**	**46 679**	**527 398**	**272 622**	**254 776**
0-4	67 589	34 985	32 604	9 986	5 208	4 778	57 603	29 777	27 826
5-9	68 299	35 483	32 816	9 846	5 167	4 679	58 453	30 316	28 137
10-14	60 959	31 322	29 637	8 233	4 116	4 117	52 726	27 206	25 520
15-19	50 298	26 190	24 108	6 659	3 253	3 406	43 639	22 937	20 702
20-24	44 490	24 422	20 068	5 110	2 713	2 397	39 380	21 709	17 671
25-29	53 690	28 221	25 469	8 833	4 294	4 539	44 857	23 927	20 930
30-34	52 986	26 942	26 044	9 559	4 663	4 896	43 427	22 279	21 148
35-39	49 672	25 039	24 633	8 906	4 433	4 473	40 766	20 606	20 160
40-44	42 934	22 811	20 123	6 789	3 674	3 115	36 145	19 137	17 008
45-49	38 203	20 439	17 764	5 955	3 232	2 723	32 248	17 207	15 041
50-54	30 522	15 906	14 616	4 947	2 598	2 349	25 575	13 308	12 267
55-59	23 643	11 743	11 900	3 990	2 049	1 941	19 653	9 694	9 959
60-64	15 243	7 542	7 701	2 491	1 230	1 261	12 752	6 312	6 440
65-69	9 349	4 232	5 117	1 401	670	731	7 948	3 562	4 386
70-74	5 559	2 343	3 216	802	336	466	4 757	2 007	2 750
75-79	3 485	1 360	2 125	496	209	287	2 989	1 151	1 838
80-84	2 480	890	1 590	341	130	211	2 139	760	1 379
85+	2 767	843	1 924	426	116	310	2 341	727	1 614

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lâm Đồng	**1 296 906**	**653 074**	**643 832**	**508 091**	**252 174**	**255 917**	**788 815**	**400 900**	**387 915**
0-4	112 902	58 349	54 553	38 099	19 895	18 204	74 803	38 454	36 349
5-9	119 363	61 705	57 658	41 976	21 956	20 020	77 387	39 749	37 638
10-14	111 082	57 070	54 012	40 586	20 738	19 848	70 496	36 332	34 164
15-19	97 443	50 170	47 273	36 541	18 367	18 174	60 902	31 803	29 099
20-24	93 128	49 221	43 907	34 398	17 208	17 190	58 730	32 013	26 717
25-29	111 229	57 832	53 397	42 540	21 531	21 009	68 689	36 301	32 388
30-34	106 933	54 494	52 439	42 800	21 277	21 523	64 133	33 217	30 916
35-39	98 297	48 831	49 466	40 072	19 707	20 365	58 225	29 124	29 101
40-44	90 387	45 230	45 157	36 765	18 175	18 590	53 622	27 055	26 567
45-49	88 443	45 047	43 396	36 544	18 355	18 189	51 899	26 692	25 207
50-54	79 303	40 207	39 096	34 078	17 250	16 828	45 225	22 957	22 268
55-59	65 101	31 432	33 669	28 828	13 873	14 955	36 273	17 559	18 714
60-64	47 504	22 431	25 073	21 773	10 338	11 435	25 731	12 093	13 638
65-69	28 412	12 616	15 796	12 445	5 484	6 961	15 967	7 132	8 835
70-74	16 839	7 132	9 707	7 162	3 105	4 057	9 677	4 027	5 650
75-79	11 952	4 703	7 249	5 138	1 968	3 170	6 814	2 735	4 079
80-84	9 033	3 297	5 736	4 068	1 487	2 581	4 965	1 810	3 155
85+	9 555	3 307	6 248	4 278	1 460	2 818	5 277	1 847	3 430
Bình Phước	**994 679**	**501 473**	**493 206**	**235 666**	**116 740**	**118 926**	**759 013**	**384 733**	**374 280**
0-4	86 603	44 828	41 775	20 131	10 357	9 774	66 472	34 471	32 001
5-9	93 328	48 448	44 880	21 508	11 246	10 262	71 820	37 202	34 618
10-14	89 036	45 784	43 252	19 718	10 181	9 537	69 318	35 603	33 715
15-19	75 596	39 094	36 502	17 139	8 657	8 482	58 457	30 437	28 020
20-24	67 371	35 817	31 554	14 533	7 157	7 376	52 838	28 660	24 178
25-29	86 928	44 796	42 132	20 916	10 168	10 748	66 012	34 628	31 384
30-34	90 008	45 376	44 632	22 792	11 103	11 689	67 216	34 273	32 943
35-39	82 846	41 254	41 592	21 163	10 352	10 811	61 683	30 902	30 781
40-44	71 461	36 294	35 167	17 552	8 948	8 604	53 909	27 346	26 563
45-49	63 904	32 807	31 097	15 097	7 708	7 389	48 807	25 099	23 708
50-54	54 312	27 043	27 269	13 040	6 342	6 698	41 272	20 701	20 571
55-59	46 615	22 457	24 158	11 341	5 499	5 842	35 274	16 958	18 316
60-64	33 924	15 724	18 200	8 303	3 897	4 406	25 621	11 827	13 794
65-69	21 477	9 856	11 621	5 109	2 376	2 733	16 368	7 480	8 888
70-74	12 264	5 058	7 206	2 845	1 162	1 683	9 419	3 896	5 523
75-79	8 349	3 257	5 092	1 912	778	1 134	6 437	2 479	3 958
80-84	5 444	1 893	3 551	1 299	394	905	4 145	1 499	2 646
85+	5 213	1 687	3 526	1 268	415	853	3 945	1 272	2 673

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tây Ninh	**1 169 165**	**584 180**	**584 985**	**207 186**	**100 858**	**106 328**	**961 979**	**483 322**	**478 657**
0-4	73 188	38 164	35 024	12 772	6 670	6 102	60 416	31 494	28 922
5-9	88 372	46 252	42 120	15 115	7 924	7 191	73 257	38 328	34 929
10-14	87 208	45 213	41 995	14 819	7 561	7 258	72 389	37 652	34 737
15-19	77 105	40 149	36 956	12 660	6 487	6 173	64 445	33 662	30 783
20-24	75 288	39 196	36 092	11 199	5 735	5 464	64 089	33 461	30 628
25-29	102 605	53 018	49 587	16 422	8 228	8 194	86 183	44 790	41 393
30-34	111 246	58 039	53 207	18 625	9 409	9 216	92 621	48 630	43 991
35-39	101 568	52 481	49 087	17 649	8 828	8 821	83 919	43 653	40 266
40-44	90 310	46 094	44 216	15 503	7 675	7 828	74 807	38 419	36 388
45-49	85 850	42 860	42 990	15 982	7 744	8 238	69 868	35 116	34 752
50-54	80 895	39 443	41 452	15 920	7 479	8 441	64 975	31 964	33 011
55-59	65 006	29 972	35 034	13 752	6 305	7 447	51 254	23 667	27 587
60-64	48 946	20 895	28 051	10 547	4 604	5 943	38 399	16 291	22 108
65-69	33 753	14 554	19 199	6 556	2 736	3 820	27 197	11 818	15 379
70-74	16 837	6 695	10 142	3 291	1 284	2 007	13 546	5 411	8 135
75-79	13 102	4 623	8 479	2 576	896	1 680	10 526	3 727	6 799
80-84	9 701	3 214	6 487	1 987	644	1 343	7 714	2 570	5 144
85+	8 185	3 318	4 867	1 811	649	1 162	6 374	2 669	3 705
Bình Dương	**2 426 561**	**1 220 006**	**1 206 555**	**1 938 114**	**971 933**	**966 181**	**488 447**	**248 073**	**240 374**
0-4	170 602	89 387	81 215	135 216	71 035	64 181	35 386	18 352	17 034
5-9	168 223	88 386	79 837	129 318	68 130	61 188	38 905	20 256	18 649
10-14	138 883	72 176	66 707	103 591	54 049	49 542	35 292	18 127	17 165
15-19	177 631	89 775	87 856	144 128	72 239	71 889	33 503	17 536	15 967
20-24	249 542	120 360	129 182	210 218	99 326	110 892	39 324	21 034	18 290
25-29	325 657	162 145	163 512	272 980	134 437	138 543	52 677	27 708	24 969
30-34	315 336	161 725	153 611	260 647	133 494	127 153	54 689	28 231	26 458
35-39	255 164	131 450	123 714	208 074	107 200	100 874	47 090	24 250	22 840
40-44	179 174	93 149	86 025	141 862	73 739	68 123	37 312	19 410	17 902
45-49	135 966	70 438	65 528	105 414	54 894	50 520	30 552	15 544	15 008
50-54	101 308	50 666	50 642	75 873	38 006	37 867	25 435	12 660	12 775
55-59	77 323	36 511	40 812	56 796	26 933	29 863	20 527	9 578	10 949
60-64	55 437	24 413	31 024	40 378	17 795	22 583	15 059	6 618	8 441
65-69	32 217	13 567	18 650	23 169	9 685	13 484	9 048	3 882	5 166
70-74	16 290	6 380	9 910	11 472	4 505	6 967	4 818	1 875	2 943
75-79	12 129	4 264	7 865	8 340	2 968	5 372	3 789	1 296	2 493
80-84	8 153	2 692	5 461	5 437	1 801	3 636	2 716	891	1 825
85+	7 526	2 522	5 004	5 201	1 697	3 504	2 325	825	1 500

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đồng Nai	**3 097 107**	**1 553 342**	**1 543 765**	**1 019 371**	**504 856**	**514 515**	**2 077 736**	**1 048 486**	**1 029 250**
0-4	245 889	129 095	116 794	80 099	42 417	37 682	165 790	86 678	79 112
5-9	257 732	135 274	122 458	82 979	43 984	38 995	174 753	91 290	83 463
10-14	227 547	118 887	108 660	73 067	38 446	34 621	154 480	80 441	74 039
15-19	215 414	111 063	104 351	69 659	35 417	34 242	145 755	75 646	70 109
20-24	239 921	121 543	118 378	79 307	38 304	41 003	160 614	83 239	77 375
25-29	310 370	155 884	154 486	103 018	50 200	52 818	207 352	105 684	101 668
30-34	310 609	156 417	154 192	103 392	51 141	52 251	207 217	105 276	101 941
35-39	268 728	135 045	133 683	91 881	44 642	47 239	176 847	90 403	86 444
40-44	220 812	111 539	109 273	75 189	37 311	37 878	145 623	74 228	71 395
45-49	201 089	102 239	98 850	67 659	34 367	33 292	133 430	67 872	65 558
50-54	173 975	86 404	87 571	56 782	28 096	28 686	117 193	58 308	58 885
55-59	146 862	70 626	76 236	48 368	23 282	25 086	98 494	47 344	51 150
60-64	109 221	50 736	58 485	36 385	16 774	19 611	72 836	33 962	38 874
65-69	64 507	28 743	35 764	20 333	8 890	11 443	44 174	19 853	24 321
70-74	37 071	15 400	21 671	11 289	4 585	6 704	25 782	10 815	14 967
75-79	26 945	10 229	16 716	8 043	3 016	5 027	18 902	7 213	11 689
80-84	20 665	7 157	13 508	6 192	2 098	4 094	14 473	5 059	9 414
85+	19 750	7 061	12 689	5 729	1 886	3 843	14 021	5 175	8 846
Bà Rịa - Vũng Tàu	**1 148 313**	**576 228**	**572 085**	**670 650**	**334 659**	**335 991**	**477 663**	**241 569**	**236 094**
0-4	88 210	46 137	42 073	51 761	27 073	24 688	36 449	19 064	17 385
5-9	98 876	51 663	47 213	57 640	30 343	27 297	41 236	21 320	19 916
10-14	89 181	46 323	42 858	49 709	25 896	23 813	39 472	20 427	19 045
15-19	75 628	39 262	36 366	41 126	21 310	19 816	34 502	17 952	16 550
20-24	68 802	36 103	32 699	39 926	20 463	19 463	28 876	15 640	13 236
25-29	98 389	49 143	49 246	59 597	29 099	30 498	38 792	20 044	18 748
30-34	110 489	55 319	55 170	68 220	33 340	34 880	42 269	21 979	20 290
35-39	100 928	50 837	50 091	62 176	31 067	31 109	38 752	19 770	18 982
40-44	86 189	43 502	42 687	50 886	25 602	25 284	35 303	17 900	17 403
45-49	82 292	41 922	40 370	47 807	24 256	23 551	34 485	17 666	16 819
50-54	70 197	34 894	35 303	40 836	20 423	20 413	29 361	14 471	14 890
55-59	60 544	29 440	31 104	35 512	17 399	18 113	25 032	12 041	12 991
60-64	45 696	21 784	23 912	26 290	12 458	13 832	19 406	9 326	10 080
65-69	27 879	12 738	15 141	15 452	6 991	8 461	12 427	5 747	6 680
70-74	16 471	6 826	9 645	8 870	3 636	5 234	7 601	3 190	4 411
75-79	11 685	4 400	7 285	6 176	2 329	3 847	5 509	2 071	3 438
80-84	8 332	2 996	5 336	4 235	1 515	2 720	4 097	1 481	2 616
85+	8 525	2 939	5 586	4 431	1 459	2 972	4 094	1 480	2 614

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TP. Hồ Chí Minh	**8 993 082**	**4 381 242**	**4 611 840**	**7 125 493**	**3 448 709**	**3 676 784**	**1 867 589**	**932 533**	**935 056**
0-4	547 584	286 552	261 032	423 811	222 204	201 607	123 773	64 348	59 425
5-9	610 815	319 915	290 900	465 222	243 679	221 543	145 593	76 236	69 357
10-14	544 876	284 465	260 411	413 499	216 286	197 213	131 377	68 179	63 198
15-19	656 093	334 021	322 072	528 527	267 595	260 932	127 566	66 426	61 140
20-24	837 965	410 036	427 929	700 751	340 245	360 506	137 214	69 791	67 423
25-29	952 694	461 032	491 662	772 520	371 417	401 103	180 174	89 615	90 559
30-34	914 990	442 634	472 356	713 031	343 198	369 833	201 959	99 436	102 523
35-39	830 842	401 918	428 924	635 841	304 854	330 987	195 001	97 064	97 937
40-44	687 347	338 154	349 193	527 771	255 770	272 001	159 576	82 384	77 192
45-49	622 012	310 729	311 283	490 704	242 229	248 475	131 308	68 500	62 808
50-54	514 473	249 882	264 591	411 799	198 207	213 592	102 674	51 675	50 999
55-59	432 386	200 122	232 264	352 992	162 673	190 319	79 394	37 449	41 945
60-64	339 692	148 630	191 062	279 354	122 272	157 082	60 338	26 358	33 980
65-69	203 635	84 044	119 591	166 305	68 383	97 922	37 330	15 661	21 669
70-74	108 498	42 311	66 187	88 483	34 613	53 870	20 015	7 698	12 317
75-79	82 476	29 843	52 633	66 835	24 381	42 454	15 641	5 462	10 179
80-84	55 838	19 231	36 607	45 966	16 013	29 953	9 872	3 218	6 654
85+	50 866	17 723	33 143	42 082	14 690	27 392	8 784	3 033	5 751
Long An	**1 688 547**	**842 074**	**846 473**	**271 497**	**131 426**	**140 071**	**1 417 050**	**710 648**	**706 402**
0-4	106 890	55 527	51 363	16 109	8 370	7 739	90 781	47 157	43 624
5-9	124 951	64 778	60 173	18 841	9 847	8 994	106 110	54 931	51 179
10-14	122 955	63 368	59 587	18 857	9 797	9 060	104 098	53 571	50 527
15-19	114 646	59 617	55 029	17 242	8 826	8 416	97 404	50 791	46 613
20-24	109 644	57 669	51 975	15 733	8 060	7 673	93 911	49 609	44 302
25-29	143 196	73 581	69 615	21 517	10 626	10 891	121 679	62 955	58 724
30-34	152 406	77 550	74 856	22 655	10 929	11 726	129 751	66 621	63 130
35-39	150 167	76 066	74 101	22 894	11 189	11 705	127 273	64 877	62 396
40-44	132 298	67 935	64 363	21 198	10 384	10 814	111 100	57 551	53 549
45-49	122 018	62 156	59 862	21 272	10 323	10 949	100 746	51 833	48 913
50-54	112 807	56 444	56 363	21 191	10 187	11 004	91 616	46 257	45 359
55-59	92 024	43 613	48 411	17 958	8 454	9 504	74 066	35 159	38 907
60-64	72 150	31 429	40 721	13 925	6 100	7 825	58 225	25 329	32 896
65-69	50 717	22 427	28 290	8 503	3 571	4 932	42 214	18 856	23 358
70-74	28 501	11 534	16 967	4 818	1 861	2 957	23 683	9 673	14 010
75-79	23 223	8 153	15 070	3 883	1 339	2 544	19 340	6 814	12 526
80-84	14 747	5 039	9 708	2 455	806	1 649	12 292	4 233	8 059
85+	15 207	5 188	10 019	2 446	757	1 689	12 761	4 431	8 330

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tiền Giang	**1 764 185**	**865 821**	**898 364**	**247 335**	**117 109**	**130 226**	**1 516 850**	**748 712**	**768 138**
0-4	108 197	56 047	52 150	13 697	7 086	6 611	94 500	48 961	45 539
5-9	126 632	65 397	61 235	16 198	8 380	7 818	110 434	57 017	53 417
10-14	130 626	67 439	63 187	17 062	8 765	8 297	113 564	58 674	54 890
15-19	117 336	60 187	57 149	15 791	7 987	7 804	101 545	52 200	49 345
20-24	99 004	50 571	48 433	13 477	6 554	6 923	85 527	44 017	41 510
25-29	126 198	63 471	62 727	16 798	8 176	8 622	109 400	55 295	54 105
30-34	142 782	72 552	70 230	18 425	8 841	9 584	124 357	63 711	60 646
35-39	147 258	73 700	73 558	19 974	9 717	10 257	127 284	63 983	63 301
40-44	137 511	70 056	67 455	18 610	9 173	9 437	118 901	60 883	58 018
45-49	137 224	69 429	67 795	20 391	9 823	10 568	116 833	59 606	57 227
50-54	141 183	70 712	70 471	21 896	10 340	11 556	119 287	60 372	58 915
55-59	108 221	50 682	57 539	18 030	8 210	9 820	90 191	42 472	47 719
60-64	82 207	34 174	48 033	14 118	5 797	8 321	68 089	28 377	39 712
65-69	60 920	26 053	34 867	8 820	3 536	5 284	52 100	22 517	29 583
70-74	34 691	13 770	20 921	4 863	1 732	3 131	29 828	12 038	17 790
75-79	26 394	8 918	17 476	3 933	1 329	2 604	22 461	7 589	14 872
80-84	18 538	6 009	12 529	2 684	836	1 848	15 854	5 173	10 681
85+	19 263	6 654	12 609	2 568	827	1 741	16 695	5 827	10 868
Bến Tre	**1 288 463**	**630 492**	**657 971**	**126 300**	**60 102**	**66 198**	**1 162 163**	**570 390**	**591 773**
0-4	78 357	40 385	37 972	6 766	3 429	3 337	71 591	36 956	34 635
5-9	89 775	46 267	43 508	7 968	4 141	3 827	81 807	42 126	39 681
10-14	88 027	44 891	43 136	8 075	4 150	3 925	79 952	40 741	39 211
15-19	76 655	39 080	37 575	7 017	3 598	3 419	69 638	35 482	34 156
20-24	59 787	30 977	28 810	5 911	2 905	3 006	53 876	28 072	25 804
25-29	84 325	42 557	41 768	8 929	4 386	4 543	75 396	38 171	37 225
30-34	102 150	51 712	50 438	9 790	4 790	5 000	92 360	46 922	45 438
35-39	107 781	54 291	53 490	10 810	5 242	5 568	96 971	49 049	47 922
40-44	102 738	53 005	49 733	9 781	4 859	4 922	92 957	48 146	44 811
45-49	104 841	53 678	51 163	10 359	5 063	5 296	94 482	48 615	45 867
50-54	109 980	55 040	54 940	11 170	5 321	5 849	98 810	49 719	49 091
55-59	84 755	40 290	44 465	9 806	4 457	5 349	74 949	35 833	39 116
60-64	69 127	30 246	38 881	7 818	3 456	4 362	61 309	26 790	34 519
65-69	47 761	20 085	27 676	4 655	1 850	2 805	43 106	18 235	24 871
70-74	28 423	10 912	17 511	2 594	969	1 625	25 829	9 943	15 886
75-79	22 817	7 397	15 420	2 196	669	1 527	20 621	6 728	13 893
80-84	15 743	5 007	10 736	1 327	400	927	14 416	4 607	9 809
85+	15 421	4 672	10 749	1 328	417	911	14 093	4 255	9 838

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trà Vinh	**1 009 168**	**496 858**	**512 310**	**173 586**	**83 961**	**89 625**	**835 582**	**412 897**	**422 685**
0-4	72 497	37 434	35 063	10 435	5 428	5 007	62 062	32 006	30 056
5-9	84 814	43 922	40 892	12 426	6 490	5 936	72 388	37 432	34 956
10-14	76 690	39 385	37 305	11 838	6 142	5 696	64 852	33 243	31 609
15-19	64 756	33 256	31 500	12 629	6 245	6 384	52 127	27 011	25 116
20-24	54 590	27 650	26 940	12 082	5 744	6 338	42 508	21 906	20 602
25-29	72 558	36 591	35 967	12 811	6 456	6 355	59 747	30 135	29 612
30-34	84 788	43 295	41 493	14 495	7 227	7 268	70 293	36 068	34 225
35-39	89 175	45 803	43 372	15 538	7 681	7 857	73 637	38 122	35 515
40-44	78 886	40 240	38 646	13 765	6 928	6 837	65 121	33 312	31 809
45-49	67 171	33 883	33 288	11 975	5 958	6 017	55 196	27 925	27 271
50-54	66 867	32 510	34 357	12 152	5 756	6 396	54 715	26 754	27 961
55-59	59 669	27 842	31 827	10 948	5 097	5 851	48 721	22 745	25 976
60-64	49 647	21 418	28 229	8 798	3 719	5 079	40 849	17 699	23 150
65-69	37 401	16 289	21 112	5 950	2 460	3 490	31 451	13 829	17 622
70-74	18 407	7 094	11 313	2 831	1 082	1 749	15 576	6 012	9 564
75-79	12 788	4 173	8 615	2 037	646	1 391	10 751	3 527	7 224
80-84	9 766	3 142	6 624	1 455	447	1 008	8 311	2 695	5 616
85+	8 698	2 931	5 767	1 421	455	966	7 277	2 476	4 801
Vĩnh Long	**1 022 791**	**503 878**	**518 913**	**169 673**	**82 527**	**87 146**	**853 118**	**421 351**	**431 767**
0-4	62 585	32 633	29 952	9 431	4 873	4 558	53 154	27 760	25 394
5-9	76 254	39 456	36 798	11 287	5 847	5 440	64 967	33 609	31 358
10-14	72 772	37 387	35 385	11 018	5 678	5 340	61 754	31 709	30 045
15-19	66 068	34 876	31 192	12 545	6 896	5 649	53 523	27 980	25 543
20-24	50 530	27 118	23 412	11 963	6 917	5 046	38 567	20 201	18 366
25-29	65 611	32 724	32 887	12 028	5 895	6 133	53 583	26 829	26 754
30-34	79 667	39 826	39 841	13 076	6 199	6 877	66 591	33 627	32 964
35-39	87 351	43 943	43 408	14 204	6 827	7 377	73 147	37 116	36 031
40-44	81 299	41 140	40 159	12 781	6 258	6 523	68 518	34 882	33 636
45-49	78 454	39 700	38 754	12 771	6 143	6 628	65 683	33 557	32 126
50-54	80 821	40 218	40 603	13 471	6 422	7 049	67 350	33 796	33 554
55-59	68 157	32 144	36 013	11 613	5 337	6 276	56 544	26 807	29 737
60-64	54 688	23 139	31 549	9 338	3 918	5 420	45 350	19 221	26 129
65-69	40 673	17 809	22 864	5 840	2 380	3 460	34 833	15 429	19 404
70-74	19 754	8 331	11 423	2 869	1 104	1 765	16 885	7 227	9 658
75-79	14 677	5 005	9 672	2 206	743	1 463	12 471	4 262	8 209
80-84	11 310	3 915	7 395	1 598	545	1 053	9 712	3 370	6 342
85+	12 120	4 514	7 606	1 634	545	1 089	10 486	3 969	6 517

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đồng Tháp	**1 599 504**	**799 230**	**800 274**	**304 974**	**148 580**	**156 394**	**1 294 530**	**650 650**	**643 880**
0-4	97 429	50 429	47 000	17 650	9 112	8 538	79 779	41 317	38 462
5-9	126 133	65 332	60 801	22 383	11 606	10 777	103 750	53 726	50 024
10-14	128 246	65 990	62 256	22 929	11 781	11 148	105 317	54 209	51 108
15-19	105 414	55 072	50 342	20 573	10 375	10 198	84 841	44 697	40 144
20-24	89 639	47 311	42 328	19 073	9 282	9 791	70 566	38 029	32 537
25-29	115 275	59 993	55 282	22 202	11 081	11 121	93 073	48 912	44 161
30-34	132 065	68 323	63 742	25 575	12 823	12 752	106 490	55 500	50 990
35-39	136 880	70 143	66 737	26 238	13 053	13 185	110 642	57 090	53 552
40-44	126 148	64 455	61 693	23 724	11 925	11 799	102 424	52 530	49 894
45-49	124 946	62 887	62 059	23 681	11 585	12 096	101 265	51 302	49 963
50-54	117 193	58 152	59 041	23 153	11 127	12 026	94 040	47 025	47 015
55-59	92 441	43 244	49 197	19 060	8 846	10 214	73 381	34 398	38 983
60-64	70 770	29 597	41 173	14 810	6 328	8 482	55 960	23 269	32 691
65-69	56 352	24 797	31 555	10 191	4 385	5 806	46 161	20 412	25 749
70-74	29 978	13 243	16 735	5 003	2 100	2 903	24 975	11 143	13 832
75-79	20 243	7 884	12 359	3 587	1 334	2 253	16 656	6 550	10 106
80-84	15 416	6 029	9 387	2 641	898	1 743	12 775	5 131	7 644
85+	14 936	6 349	8 587	2 501	939	1 562	12 435	5 410	7 025
An Giang	**1 908 352**	**947 570**	**960 782**	**602 870**	**294 880**	**307 990**	**1 305 482**	**652 690**	**652 792**
0-4	126 926	65 805	61 121	36 026	18 587	17 439	90 900	47 218	43 682
5-9	165 312	85 531	79 781	46 356	23 923	22 433	118 956	61 608	57 348
10-14	167 091	85 976	81 115	47 818	24 547	23 271	119 273	61 429	57 844
15-19	119 113	61 655	57 458	38 873	19 874	18 999	80 240	41 781	38 459
20-24	97 565	50 922	46 643	33 138	16 891	16 247	64 427	34 031	30 396
25-29	129 729	66 912	62 817	42 156	21 438	20 718	87 573	45 474	42 099
30-34	155 264	79 737	75 527	50 109	25 272	24 837	105 155	54 465	50 690
35-39	162 925	83 617	79 308	54 586	27 501	27 085	108 339	56 116	52 223
40-44	151 723	76 921	74 802	48 886	24 561	24 325	102 837	52 360	50 477
45-49	150 429	75 234	75 195	48 028	23 732	24 296	102 401	51 502	50 899
50-54	139 407	68 730	70 677	45 198	21 839	23 359	94 209	46 891	47 318
55-59	104 084	47 321	56 763	35 895	16 129	19 766	68 189	31 192	36 997
60-64	76 066	30 068	45 998	27 621	11 252	16 369	48 445	18 816	29 629
65-69	62 959	25 809	37 150	19 919	8 027	11 892	43 040	17 782	25 258
70-74	39 941	18 094	21 847	11 311	4 866	6 445	28 630	13 228	15 402
75-79	25 226	10 394	14 832	7 326	2 815	4 511	17 900	7 579	10 321
80-84	18 542	7 580	10 962	5 151	1 859	3 292	13 391	5 721	7 670
85+	16 050	7 264	8 786	4 473	1 767	2 706	11 577	5 497	6 080

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kiên Giang	**1 723 067**	**873 236**	**849 831**	**487 991**	**244 477**	**243 514**	**1 235 076**	**628 759**	**606 317**
0-4	113 582	58 628	54 954	29 949	15 605	14 344	83 633	43 023	40 610
5-9	145 010	74 748	70 262	37 042	19 129	17 913	107 968	55 619	52 349
10-14	139 975	72 188	67 787	36 901	19 109	17 792	103 074	53 079	49 995
15-19	126 105	65 077	61 028	35 280	18 147	17 133	90 825	46 930	43 895
20-24	115 393	61 015	54 378	33 017	17 414	15 603	82 376	43 601	38 775
25-29	147 336	78 361	68 975	41 849	21 767	20 082	105 487	56 594	48 893
30-34	159 324	84 560	74 764	45 714	23 600	22 114	113 610	60 960	52 650
35-39	154 040	80 600	73 440	45 606	23 269	22 337	108 434	57 331	51 103
40-44	130 667	66 956	63 711	38 600	19 735	18 865	92 067	47 221	44 846
45-49	118 325	60 556	57 769	36 176	18 309	17 867	82 149	42 247	39 902
50-54	106 709	53 119	53 590	33 045	16 295	16 750	73 664	36 824	36 840
55-59	83 466	39 310	44 156	25 374	11 754	13 620	58 092	27 556	30 536
60-64	63 140	26 721	36 419	18 900	7 997	10 903	44 240	18 724	25 516
65-69	50 677	22 697	27 980	13 182	5 647	7 535	37 495	17 050	20 445
70-74	27 626	12 284	15 342	6 792	2 771	4 021	20 834	9 513	11 321
75-79	16 601	6 417	10 184	4 234	1 555	2 679	12 367	4 862	7 505
80-84	12 867	4 800	8 067	3 144	1 084	2 060	9 723	3 716	6 007
85+	12 224	5 199	7 025	3 186	1 290	1 896	9 038	3 909	5 129
Cần Thơ	**1 235 171**	**612 543**	**622 628**	**860 557**	**423 514**	**437 043**	**374 614**	**189 029**	**185 585**
0-4	71 197	36 803	34 394	46 811	24 070	22 741	24 386	12 733	11 653
5-9	88 596	45 899	42 697	57 201	29 639	27 562	31 395	16 260	15 135
10-14	87 886	45 307	42 579	56 743	29 425	27 318	31 143	15 882	15 261
15-19	94 240	47 780	46 460	69 417	35 010	34 407	24 823	12 770	12 053
20-24	103 884	52 519	51 365	83 827	41 817	42 010	20 057	10 702	9 355
25-29	97 930	49 527	48 403	71 008	35 475	35 533	26 922	14 052	12 870
30-34	104 317	53 339	50 978	73 316	36 896	36 420	31 001	16 443	14 558
35-39	106 513	54 594	51 919	74 732	37 813	36 919	31 781	16 781	15 000
40-44	94 749	47 992	46 757	64 989	32 797	32 192	29 760	15 195	14 565
45-49	88 494	44 842	43 652	60 377	30 365	30 012	28 117	14 477	13 640
50-54	82 015	40 578	41 437	56 115	27 383	28 732	25 900	13 195	12 705
55-59	67 435	31 329	36 106	46 556	21 572	24 984	20 879	9 757	11 122
60-64	53 519	22 664	30 855	36 811	15 591	21 220	16 708	7 073	9 635
65-69	38 776	16 471	22 305	25 678	10 788	14 890	13 098	5 683	7 415
70-74	20 614	9 090	11 524	13 642	5 850	7 792	6 972	3 240	3 732
75-79	13 782	5 249	8 533	9 257	3 497	5 760	4 525	1 752	2 773
80-84	10 164	3 663	6 501	6 767	2 399	4 368	3 397	1 264	2 133
85+	11 060	4 897	6 163	7 310	3 127	4 183	3 750	1 770	1 980

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hậu Giang	**733 017**	**366 206**	**366 811**	**186 098**	**91 985**	**94 113**	**546 919**	**274 221**	**272 698**
0-4	46 507	23 881	22 626	12 173	6 274	5 899	34 334	17 607	16 727
5-9	61 078	31 547	29 531	15 263	7 877	7 386	45 815	23 670	22 145
10-14	59 089	30 605	28 484	14 802	7 712	7 090	44 287	22 893	21 394
15-19	48 211	24 790	23 421	11 860	6 045	5 815	36 351	18 745	17 606
20-24	37 922	19 354	18 568	8 671	4 349	4 322	29 251	15 005	14 246
25-29	52 167	26 801	25 366	13 327	6 684	6 643	38 840	20 117	18 723
30-34	62 126	32 311	29 815	16 499	8 429	8 070	45 627	23 882	21 745
35-39	65 232	34 418	30 814	17 347	8 841	8 506	47 885	25 577	22 308
40-44	56 664	28 820	27 844	14 628	7 455	7 173	42 036	21 365	20 671
45-49	52 188	26 587	25 601	13 812	6 930	6 882	38 376	19 657	18 719
50-54	50 706	25 413	25 293	13 236	6 531	6 705	37 470	18 882	18 588
55-59	42 047	19 837	22 210	10 748	5 020	5 728	31 299	14 817	16 482
60-64	34 129	14 626	19 503	8 420	3 586	4 834	25 709	11 040	14 669
65-69	26 993	12 295	14 698	6 502	2 879	3 623	20 491	9 416	11 075
70-74	14 467	6 188	8 279	3 412	1 409	2 003	11 055	4 779	6 276
75-79	9 059	3 219	5 840	2 114	726	1 388	6 945	2 493	4 452
80-84	7 232	2 549	4 683	1 614	550	1 064	5 618	1 999	3 619
85+	7 200	2 965	4 235	1 670	688	982	5 530	2 277	3 253
Sóc Trăng	**1 199 653**	**597 922**	**601 731**	**388 550**	**192 658**	**195 892**	**811 103**	**405 264**	**405 839**
0-4	80 325	41 461	38 864	24 664	12 826	11 838	55 661	28 635	27 026
5-9	105 140	54 034	51 106	31 817	16 442	15 375	73 323	37 592	35 731
10-14	101 446	52 088	49 358	31 998	16 420	15 578	69 448	35 668	33 780
15-19	81 643	42 584	39 059	26 838	14 004	12 834	54 805	28 580	26 225
20-24	63 000	33 246	29 754	21 400	11 276	10 124	41 600	21 970	19 630
25-29	85 181	43 961	41 220	28 544	14 566	13 978	56 637	29 395	27 242
30-34	98 215	50 526	47 689	32 600	16 477	16 123	65 615	34 049	31 566
35-39	99 942	52 106	47 836	33 719	17 304	16 415	66 223	34 802	31 421
40-44	93 076	47 548	45 528	30 407	15 513	14 894	62 669	32 035	30 634
45-49	83 066	42 106	40 960	27 342	13 830	13 512	55 724	28 276	27 448
50-54	77 850	37 667	40 183	26 032	12 549	13 483	51 818	25 118	26 700
55-59	67 322	31 438	35 884	22 178	10 325	11 853	45 144	21 113	24 031
60-64	58 949	25 749	33 200	18 857	8 009	10 848	40 092	17 740	22 352
65-69	44 669	19 659	25 010	13 713	5 814	7 899	30 956	13 845	17 111
70-74	22 682	9 749	12 933	6 945	2 942	4 003	15 737	6 807	8 930
75-79	14 280	5 147	9 133	4 528	1 644	2 884	9 752	3 503	6 249
80-84	11 325	4 070	7 255	3 312	1 167	2 145	8 013	2 903	5 110
85+	11 542	4 783	6 759	3 656	1 550	2 106	7 886	3 233	4 653

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bạc Liêu	**907 236**	**453 972**	**453 264**	**251 638**	**123 704**	**127 934**	**655 598**	**330 268**	**325 330**
0-4	52 780	27 411	25 369	13 705	7 064	6 641	39 075	20 347	18 728
5-9	71 916	37 014	34 902	18 757	9 670	9 087	53 159	27 344	25 815
10-14	69 769	35 902	33 867	18 806	9 632	9 174	50 963	26 270	24 693
15-19	68 891	35 434	33 457	18 207	9 321	8 886	50 684	26 113	24 571
20-24	61 663	31 846	29 817	16 386	8 349	8 037	45 277	23 497	21 780
25-29	81 188	42 064	39 124	21 319	10 756	10 563	59 869	31 308	28 561
30-34	86 282	45 229	41 053	23 023	11 715	11 308	63 259	33 514	29 745
35-39	83 253	42 599	40 654	23 818	11 974	11 844	59 435	30 625	28 810
40-44	68 882	34 776	34 106	19 671	9 824	9 847	49 211	24 952	24 259
45-49	55 765	27 330	28 435	16 792	8 164	8 628	38 973	19 166	19 807
50-54	51 465	24 549	26 916	15 757	7 386	8 371	35 708	17 163	18 545
55-59	47 229	22 534	24 695	14 308	6 680	7 628	32 921	15 854	17 067
60-64	39 314	17 755	21 559	11 442	4 984	6 458	27 872	12 771	15 101
65-69	30 042	13 972	16 070	8 380	3 627	4 753	21 662	10 345	11 317
70-74	15 176	6 604	8 572	4 492	1 971	2 521	10 684	4 633	6 051
75-79	9 459	3 503	5 956	2 726	1 007	1 719	6 733	2 496	4 237
80-84	7 221	2 631	4 590	1 988	677	1 311	5 233	1 954	3 279
85+	6 941	2 819	4 122	2 061	903	1 158	4 880	1 916	2 964
Cà Mau	**1 194 476**	**604 901**	**589 575**	**271 063**	**134 955**	**136 108**	**923 413**	**469 946**	**453 467**
0-4	80 599	41 708	38 891	17 849	9 236	8 613	62 750	32 472	30 278
5-9	100 722	52 317	48 405	21 673	11 298	10 375	79 049	41 019	38 030
10-14	98 792	51 107	47 685	21 584	11 166	10 418	77 208	39 941	37 267
15-19	88 571	46 263	42 308	20 097	10 349	9 748	68 474	35 914	32 560
20-24	68 255	35 912	32 343	15 557	7 907	7 650	52 698	28 005	24 693
25-29	95 833	49 964	45 869	22 232	11 116	11 116	73 601	38 848	34 753
30-34	110 136	57 594	52 542	26 228	13 187	13 041	83 908	44 407	39 501
35-39	108 003	55 241	52 762	26 351	13 419	12 932	81 652	41 822	39 830
40-44	91 113	45 991	45 122	21 146	10 572	10 574	69 967	35 419	34 548
45-49	76 743	39 291	37 452	18 373	9 197	9 176	58 370	30 094	28 276
50-54	69 193	34 465	34 728	16 517	8 081	8 436	52 676	26 384	26 292
55-59	63 520	31 058	32 462	14 564	6 860	7 704	48 956	24 198	24 758
60-64	50 221	23 120	27 101	11 008	4 961	6 047	39 213	18 159	21 054
65-69	39 730	19 062	20 668	7 796	3 584	4 212	31 934	15 478	16 456
70-74	20 955	9 302	11 653	4 034	1 779	2 255	16 921	7 523	9 398
75-79	13 152	5 296	7 856	2 393	908	1 485	10 759	4 388	6 371
80-84	9 945	3 792	6 153	1 869	648	1 221	8 076	3 144	4 932
85+	8 993	3 418	5 575	1 792	687	1 105	7 201	2 731	4 470

Biểu 5. DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**24 776 733**	**12 915 365**	**11 861 368**	**27 285 284**	**14 203 949**	**13 081 335**	**20 225 046**	**10 347 776**	**9 877 270**
Kinh	20 337 080	10 637 464	9 699 616	22 393 547	11 695 177	10 698 370	16 766 521	8 559 335	8 207 186
Tày	507 315	261 505	245 810	555 105	285 686	269 419	402 481	206 935	195 546
Thái	539 073	278 360	260 713	593 438	305 986	287 452	451 621	231 727	219 894
Hoa	159 543	83 352	76 191	179 879	94 004	85 875	150 437	79 742	70 695
Khmer	347 981	177 457	170 524	385 119	196 220	188 899	305 042	155 795	149 247
Mường	417 061	216 145	200 916	454 132	234 897	219 235	314 656	166 356	148 300
Nùng	306 550	158 946	147 604	340 035	175 932	164 103	261 276	137 932	123 344
Mông	612 524	314 445	298 079	671 749	346 699	325 050	374 346	198 493	175 853
Dao	291 773	150 969	140 804	322 599	166 738	155 861	236 040	122 644	113 396
Gia Rai	190 616	96 196	94 420	211 534	106 727	104 807	141 565	70 956	70 609
Ngái	513	266	247	571	285	286	419	240	179
Ê Đê	128 984	64 687	64 297	142 235	71 325	70 910	118 454	59 394	59 060
Ba Na	111 393	56 209	55 184	122 860	61 814	61 046	77 371	38 938	38 433
Xơ Đăng	86 617	43 443	43 174	95 653	47 853	47 800	58 093	29 302	28 791
Sán Chay	64 849	33 432	31 417	71 185	36 668	34 517	45 889	24 692	21 197
Cơ Ho	68 574	34 398	34 176	75 911	38 024	37 887	58 528	29 251	29 277
Chăm	56 103	28 611	27 492	62 264	31 700	30 564	46 242	22 639	23 603
Sán Dìu	60 365	31 438	28 927	66 037	34 327	31 710	42 857	22 725	20 132
Hrê	46 226	23 334	22 892	51 209	25 888	25 321	35 337	17 858	17 479
Mnông	48 678	24 435	24 243	54 041	27 046	26 995	36 095	17 882	18 213
Raglay	54 364	27 253	27 111	59 920	30 013	29 907	40 297	20 166	20 131

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Xtiêng	34 364	17 120	17 244	38 336	19 075	19 261	28 403	13 986	14 417
Bru Vân Kiều	39 031	19 770	19 261	43 317	21 925	21 392	25 419	12 943	12 476
Thổ	28 051	14 306	13 745	30 541	15 564	14 977	23 619	12 863	10 756
Giáy	20 839	10 814	10 025	23 059	11 979	11 080	17 204	9 065	8 139
Cơ Tu	25 104	12 712	12 392	27 674	13 979	13 695	20 702	10 554	10 148
Gié Triêng	22 903	11 719	11 184	25 214	12 811	12 403	17 503	8 862	8 641
Mạ	17 358	8 680	8 678	19 276	9 632	9 644	14 557	7 265	7 292
Khơ Mú	33 674	17 003	16 671	37 164	18 760	18 404	25 513	13 152	12 361
Co	15 183	7 803	7 380	16 717	8 570	8 147	10 738	5 567	5 171
Tà Ôi	18 223	9 250	8 973	20 313	10 280	10 033	13 853	7 082	6 771
Chơ Ro	9 007	4 654	4 353	9 991	5 126	4 865	7 844	4 098	3 746
Kháng	5 909	3 006	2 903	6 473	3 299	3 174	4 139	2 203	1 936
Xinh Mun	11 333	5 750	5 583	12 378	6 294	6 084	7 858	4 094	3 764
Hà Nhì	9 114	4 706	4 408	10 350	5 339	5 011	7 565	3 991	3 574
Chu Ru	7 883	3 895	3 988	8 732	4 321	4 411	6 663	3 333	3 330
Lào	5 838	3 049	2 789	6 438	3 347	3 091	4 514	2 394	2 120
La Chí	4 732	2 383	2 349	5 236	2 638	2 598	3 990	2 051	1 939
La Ha	3 978	2 033	1 945	4 327	2 236	2 091	2 398	1 309	1 089
Phù Lá	4 255	2 242	2 013	4 731	2 490	2 241	3 446	1 864	1 582
La Hủ	5 409	2 743	2 666	5 901	3 021	2 880	3 236	1 725	1 511
Lự	2 237	1 151	1 086	2 506	1 279	1 227	1 667	876	791
Lô Lô	1 830	980	850	1 992	1 049	943	1 186	590	596
Chứt	3 392	1 679	1 713	3 697	1 844	1 853	1 857	960	897

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Mảng	2 078	1 049	1 029	2 268	1 145	1 123	1 111	545	566
Pà Thẻn	2 747	1 410	1 337	2 981	1 535	1 446	2 200	1 126	1 074
Cơ Lao	1 480	755	725	1 624	822	802	1 189	616	573
Cống	1 053	510	543	1 140	558	582	689	356	333
Bố Y	1 273	668	605	1 401	727	674	766	413	353
Si La	332	177	155	369	194	175	256	122	134
Pu Péo	358	184	174	394	203	191	243	127	116
Brâu	186	90	96	215	108	107	151	78	73
Ơ Đu	152	74	78	170	81	89	129	65	64
Rơ Măm	259	133	126	286	149	137	181	87	94
Người nước ngoài	959	508	451	1 018	545	473	511	264	247
Không xác định	27	14	13	32	15	17	179	148	31
Thành thị, nông thôn									
Thành thị	7 838 822	4 095 280	3 743 542	8 631 982	4 502 956	4 129 026	7 409 403	3 629 266	3 780 137
Nông thôn	16 937 911	8 820 085	8 117 826	18 653 302	9 700 993	8 952 309	12 815 643	6 718 510	6 097 133
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	3 718 176	1 937 613	1 780 563	4 067 717	2 118 311	1 949 406	2 583 481	1 351 892	1 231 589
Đồng bằng sông Hồng	5 878 489	3 109 528	2 768 961	6 395 823	3 374 639	3 021 184	4 463 129	2 237 443	2 225 686
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 344 952	2 772 206	2 572 746	5 896 151	3 053 204	2 842 947	4 200 297	2 196 111	2 004 186
Tây Nguyên	1 814 652	931 411	883 241	2 008 601	1 029 650	978 951	1 312 831	683 236	629 595
Đông Nam Bộ	3 946 070	2 061 485	1 884 585	4 381 104	2 288 084	2 093 020	4 453 082	2 217 901	2 235 181
Đồng bằng sông Cửu Long	4 074 394	2 103 122	1 971 272	4 535 888	2 340 061	2 195 827	3 212 226	1 661 193	1 551 033

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2 133 354	1 133 036	1 000 318	2 307 935	1 223 175	1 084 760	1 738 906	848 771	890 135
Hà Giang	296 271	151 900	144 371	323 098	165 829	157 269	194 002	103 662	90 340
Cao Bằng	146 952	74 823	72 129	161 368	82 234	79 134	110 508	60 788	49 720
Bắc Kạn	83 856	42 872	40 984	91 515	46 888	44 627	59 239	32 965	26 274
Tuyên Quang	228 530	118 606	109 924	249 076	129 113	119 963	143 571	75 701	67 870
Lào Cai	240 854	125 690	115 164	265 026	138 161	126 865	167 783	88 060	79 723
Điện Biên	217 092	112 168	104 924	238 304	123 500	114 804	142 548	75 263	67 285
Lai Châu	173 907	89 540	84 367	190 489	98 246	92 243	109 586	57 439	52 147
Sơn La	417 183	217 285	199 898	455 713	237 472	218 241	280 522	146 394	134 128
Yên Bái	247 463	128 455	119 008	271 329	140 836	130 493	165 550	87 690	77 860
Hoà Bình	234 845	121 780	113 065	256 178	132 740	123 438	154 378	82 175	72 203
Thái Nguyên	333 258	173 442	159 816	366 177	190 288	175 889	272 568	130 801	141 767
Lạng Sơn	207 792	108 811	98 981	228 795	119 747	109 048	155 849	87 984	67 865
Quảng Ninh	352 028	183 794	168 234	384 470	200 410	184 060	254 309	133 443	120 866
Bắc Giang	490 736	262 166	228 570	536 412	285 461	250 951	364 748	187 290	177 458
Phú Thọ	399 437	210 075	189 362	434 237	227 796	206 441	262 629	135 680	126 949
Vĩnh Phúc	333 667	177 508	156 159	361 258	191 619	169 639	219 114	111 177	107 937
Bắc Ninh	351 627	189 970	161 657	383 583	206 196	177 387	355 934	169 812	186 122
Hải Dương	481 169	257 250	223 919	524 683	279 522	245 161	340 743	172 007	168 736
Hải Phòng	513 509	268 824	244 685	555 763	290 615	265 148	367 126	187 216	179 910
Hưng Yên	326 521	176 231	150 290	355 301	190 981	164 320	244 641	126 941	117 700
Thái Bình	441 733	230 508	211 225	487 377	253 932	233 445	313 202	161 422	151 780

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Hà Nam	219 521	114 761	104 760	240 581	125 415	115 166	157 036	81 342	75 694
Nam Định	461 556	240 702	220 854	507 779	263 921	243 858	289 783	149 627	140 156
Ninh Bình	263 804	136 944	126 860	287 093	148 853	138 240	182 335	95 685	86 650
Thanh Hoá	945 730	495 092	450 638	1 034 399	540 391	494 008	728 270	386 245	342 025
Nghệ An	924 314	480 314	444 000	1 008 326	523 358	484 968	729 997	385 950	344 047
Hà Tĩnh	360 545	185 761	174 784	396 164	204 104	192 060	234 464	126 152	108 312
Quảng Bình	252 233	130 250	121 983	278 574	143 517	135 057	186 833	98 211	88 622
Quảng Trị	185 027	95 189	89 838	205 069	105 229	99 840	115 693	60 676	55 017
Thừa Thiên Huế	290 325	150 019	140 306	323 572	166 725	156 847	257 685	129 019	128 666
Đà Nẵng	282 556	147 390	135 166	307 377	160 392	146 985	297 146	144 874	152 272
Quảng Nam	385 637	199 905	185 732	426 827	220 747	206 080	307 407	160 605	146 802
Quảng Ngãi	314 171	162 193	151 978	348 195	179 493	168 702	242 362	127 473	114 889
Bình Định	373 943	193 691	180 252	418 031	216 102	201 929	278 456	145 819	132 637
Phú Yên	228 514	117 440	111 074	256 631	131 807	124 824	165 540	88 876	76 664
Khánh Hoà	303 594	157 885	145 709	338 885	176 046	162 839	260 298	133 149	127 149
Ninh Thuận	170 050	87 683	82 367	188 787	97 162	91 625	126 985	66 794	60 191
Bình Thuận	328 313	169 394	158 919	365 314	188 131	177 183	269 161	142 268	126 893
Kon Tum	189 085	96 328	92 757	208 162	105 775	102 387	126 884	65 104	61 780
Gia Lai	503 451	257 761	245 690	557 233	284 875	272 358	345 850	177 295	168 555
Đắk Lắk	549 660	282 008	267 652	609 670	312 515	297 155	422 081	221 181	200 900
Đắk Nông	208 191	107 507	100 684	229 184	118 196	110 988	137 134	73 116	64 018
Lâm Đồng	364 265	187 807	176 458	404 352	208 289	196 063	280 882	146 540	134 342
Bình Phước	286 009	147 770	138 239	317 948	164 076	153 872	212 853	110 997	101 856

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Dân số dưới 16 tuổi			Dân số dưới 18 tuổi			Dân số từ 16-29 tuổi		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tây Ninh	265 724	138 433	127 291	296 435	154 220	142 215	238 042	123 559	114 483
Bình Dương	505 050	264 126	240 924	557 991	291 323	266 668	725 488	358 103	367 385
Đồng Nai	775 371	406 076	369 295	857 079	448 344	408 735	721 502	365 670	355 832
Bà Rịa - Vũng Tàu	293 975	153 109	140 866	325 195	169 138	156 057	225 111	115 522	109 589
TP. Hồ Chí Minh	1 819 941	951 971	867 970	2 026 456	1 060 983	965 473	2 330 086	1 144 050	1 186 036
Long An	381 014	197 266	183 748	426 812	221 013	205 799	341 268	177 274	163 994
Tiền Giang	393 786	203 293	190 493	441 860	227 880	213 980	314 207	159 819	154 388
Bến Tre	275 248	141 211	134 037	307 811	157 487	150 324	201 678	102 946	98 732
Trà Vinh	248 620	128 225	120 395	274 374	141 406	132 968	177 285	90 013	87 272
Vĩnh Long	227 202	117 566	109 636	253 765	131 365	122 400	166 618	86 628	79 990
Đồng Tháp	376 170	194 331	181 839	418 240	215 918	202 322	285 966	149 796	136 170
An Giang	488 056	252 085	235 971	536 690	277 082	259 608	317 680	164 716	152 964
Kiên Giang	425 546	219 453	206 093	474 729	244 750	229 979	361 855	190 564	171 291
Cần Thơ	264 432	136 612	127 820	293 402	151 443	141 959	279 301	141 223	138 078
Hậu Giang	178 008	91 903	86 105	196 854	101 601	95 253	126 966	65 075	61 891
Sóc Trăng	306 318	157 584	148 734	338 292	174 113	164 179	210 417	109 790	100 627
Bạc Liêu	209 195	107 917	101 278	236 154	121 671	114 483	197 012	101 754	95 258
Cà Mau	300 799	155 676	145 123	336 905	174 332	162 573	231 973	121 595	110 378

Biểu 6. TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN, MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)			Mật độ dân số (Người/km^2)	
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Năm 2009	Năm 2019
TOÀN QUỐC	**1,14**	**2,64**	**0,43**	**259**	**290**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,26	2,64	0,97	116	132
Đồng bằng sông Hồng	1,41	3,20	0,56	930	1060
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,69	2,33	0,11	196	211
Tây Nguyên	1,33	1,48	1,27	94	107
Đông Nam Bộ	2,37	3,31	0,96	596	757
Đồng bằng sông Cửu Long	0,05	1,01	-0,26	424	423
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	2,22	4,04	0,72	1929	2398
Hà Giang	1,65	4,75	1,16	91	108
Cao Bằng	0,45	3,64	-0,35	75	79
Bắc Kạn	0,66	3,22	0,09	60	65
Tuyên Quang	0,80	1,39	0,70	123	134
Lào Cai	1,73	2,84	1,41	96	115
Điện Biên	2,00	1,59	2,07	51	63
Lai Châu	2,17	4,44	1,74	41	51
Sơn La	1,49	1,54	1,48	76	88
Yên Bái	1,03	1,54	0,91	107	119
Hoà Bình	0,84	1,33	0,75	171	186
Thái Nguyên	1,36	3,56	0,47	319	365
Lạng Sơn	0,65	1,29	0,49	88	94
Quảng Ninh	1,42	3,54	-1,51	188	214
Bắc Giang	1,49	3,44	1,27	406	463
Phú Thọ	1,06	2,42	0,78	373	414
Vĩnh Phúc	1,41	2,73	0,99	812	932
Bắc Ninh	2,90	4,47	2,36	1245	1664
Hải Dương	1,04	3,90	0,24	1033	1134
Hải Phòng	0,99	0,89	1,08	1207	1299
Hưng Yên	1,05	1,16	1,03	1221	1347
Thái Bình	0,43	1,26	0,34	1137	1173
Hà Nam	0,84	6,48	0,01	911	989
Nam Định	-0,26	0,07	-0,34	1106	1067
Ninh Bình	0,89	2,50	0,50	647	708
Thanh Hoá	0,68	4,29	0,17	305	328
Nghệ An	1,33	2,68	1,12	177	202
Hà Tĩnh	0,49	3,18	-0,06	204	215

Biểu 6. (Tiếp theo)

	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)			Mật độ dân số (Người/km^2)	
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Năm 2009	Năm 2019
Quảng Bình	0,58	3,94	-0,15	105	112
Quảng Trị	0,55	1,76	0,06	126	137
Thừa Thiên Huế	0,37	3,56	-2,00	215	230
Đà Nẵng	2,45	2,49	2,24	691	883
Quảng Nam	0,50	3,64	-0,37	136	141
Quảng Ngãi	0,12	1,22	-0,08	236	239
Bình Định	0,00	1,41	-0,60	246	245
Phú Yên	0,12	2,88	-0,80	170	174
Khánh Hoà	0,62	1,19	0,22	222	240
Ninh Thuận	0,44	0,35	0,49	168	176
Bình Thuận	0,53	0,22	0,73	149	155
Kon Tum	2,28	1,81	2,51	44	56
Gia Lai	1,72	1,86	1,67	82	98
Đắk Lắk	0,75	1,05	0,66	132	143
Đắk Nông	2,40	2,73	2,34	75	96
Lâm Đồng	0,88	1,25	0,65	122	133
Bình Phước	1,30	4,91	0,40	127	145
Tây Ninh	0,92	2,20	0,66	263	289
Bình Dương	4,93	14,75	-7,54	550	901
Đồng Nai	2,20	2,12	2,24	421	528
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,42	3,00	-0,45	502	580
TP. Hồ Chí Minh	2,28	1,77	4,47	3418	4363
Long An	1,62	0,82	1,78	320	376
Tiền Giang	0,54	0,77	0,50	673	703
Bến Tre	0,26	0,16	0,27	532	538
Trà Vinh	0,06	1,22	-0,16	437	428
Vĩnh Long	-0,02	0,79	-0,17	693	670
Đồng Tháp	-0,41	0,30	-0,57	494	473
An Giang	-1,16	-0,09	-1,62	606	540
Kiên Giang	0,20	0,70	0,01	266	271
Cần Thơ	0,39	0,94	-0,79	848	858
Hậu Giang	-0,33	2,27	-1,07	473	452
Sóc Trăng	-0,75	4,39	-2,51	390	362
Bạc Liêu	0,58	1,17	0,36	342	340
Cà Mau	-0,10	0,96	-0,40	226	229

Biểu 7. SỐ HỘ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**26 870 079**	**9 531 605**	**17 338 474**
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3 196 385	650 836	2 545 549
Đồng bằng sông Hồng	6 631 787	2 294 460	4 337 327
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 525 330	1 571 317	3 954 013
Tây Nguyên	1 520 976	467 028	1 053 948
Đông Nam Bộ	5 191 367	3 311 008	1 880 359
Đồng bằng sông Cửu Long	4 804 234	1 236 956	3 567 278
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	2 224 107	1 137 948	1 086 159
Hà Giang	190 777	36 358	154 419
Cao Bằng	137 802	35 718	102 084
Bắc Kạn	82 835	17 859	64 976
Tuyên Quang	210 831	31 196	179 635
Lào Cai	175 034	47 767	127 267
Điện Biên	134 273	24 646	109 627
Lai Châu	101 010	22 360	78 650
Sơn La	289 516	48 085	241 431
Yên Bái	214 184	48 296	165 888
Hoà Bình	220 630	38 434	182 196
Thái Nguyên	359 236	124 566	234 670
Lạng Sơn	198 805	43 189	155 616
Quảng Ninh	368 727	241 619	127 108
Bắc Giang	478 834	56 728	422 106
Phú Thọ	402 618	75 634	326 984
Vĩnh Phúc	308 251	81 378	226 873
Bắc Ninh	424 623	109 537	315 086
Hải Dương	585 432	144 550	440 882
Hải Phòng	599 156	266 682	332 474
Hưng Yên	377 582	45 634	331 948
Thái Bình	606 947	62 266	544 681
Hà Nam	269 692	43 986	225 706
Nam Định	570 901	99 964	470 937
Ninh Bình	296 369	60 896	235 473
Thanh Hoá	979 951	151 102	828 849
Nghệ An	848 977	132 742	716 235

Biểu 7. (Tiếp theo)

Đơn vị: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Hà Tĩnh	378 648	72 147	306 501
Quảng Bình	244 277	51 771	192 506
Quảng Trị	168 495	51 528	116 967
Thừa Thiên Huế	305 905	152 774	153 131
Đà Nẵng	300 501	262 231	38 270
Quảng Nam	422 950	103 851	319 099
Quảng Ngãi	358 015	58 289	299 726
Bình Định	434 379	135 870	298 509
Phú Yên	260 436	74 535	185 901
Khánh Hoà	332 697	139 333	193 364
Ninh Thuận	161 013	59 921	101 092
Bình Thuận	329 086	125 223	203 863
Kon Tum	137 699	46 187	91 512
Gia Lai	374 512	117 329	257 183
Đắk Lắk	487 951	128 086	359 865
Đắk Nông	162 061	26 636	135 425
Lâm Đồng	358 753	148 790	209 963
Bình Phước	273 399	67 436	205 963
Tây Ninh	334 827	58 828	275 999
Bình Dương	832 087	679 662	152 425
Đồng Nai	871 133	288 416	582 717
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	189 905	131 102
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	2 026 761	532 153
Long An	478 494	79 665	398 829
Tiền Giang	501 766	75 594	426 172
Bến Tre	402 860	40 753	362 107
Trà Vinh	284 675	50 681	233 994
Vĩnh Long	298 391	52 851	245 540
Đồng Tháp	446 228	89 243	356 985
An Giang	525 656	167 021	358 635
Kiên Giang	456 773	132 413	324 360
Cần Thơ	359 375	258 260	101 115
Hậu Giang	201 970	52 732	149 238
Sóc Trăng	319 732	100 515	219 217
Bạc Liêu	223 024	66 034	156 990
Cà Mau	305 290	71 194	234 096

Biểu 8. SỐ HỘ THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
TOÀN QUỐC	**26 870 079**	**2 790 087**	**4 882 893**	**5 438 135**	**7 010 509**	**3 848 276**	**1 762 048**	**1 138 131**	**3,6**
Thành thị	9 531 605	1 167 717	1 849 648	1 991 900	2 399 826	1 219 712	521 761	381 041	3,4
Nông thôn	17 338 474	1 622 370	3 033 245	3 446 235	4 610 683	2 628 564	1 240 287	757 090	3,6
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	3 196 385	220 646	469 823	608 158	869 646	534 537	299 282	194 293	3,9
Đồng bằng sông Hồng	6 631 787	818 585	1 353 445	1 244 778	1 742 261	930 196	372 786	169 736	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 525 330	520 600	942 692	1 087 806	1 464 269	886 730	387 941	235 292	3,6
Tây Nguyên	1 520 976	106 493	223 256	313 261	430 622	254 869	106 934	85 541	3,8
Đông Nam Bộ	5 191 367	641 933	1 067 819	1 114 825	1 281 703	593 376	261 714	229 997	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	4 804 234	481 830	825 858	1 069 307	1 222 008	648 568	333 391	223 272	3,6
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2 224 107	232 749	377 457	408 242	623 297	349 176	154 536	78 650	3,6
Hà Giang	190 777	8 220	18 011	30 226	49 627	36 510	24 837	23 346	4,5
Cao Bằng	137 802	10 305	20 727	29 315	32 874	25 065	12 329	7 187	3,8
Bắc Kạn	82 835	4 735	12 938	19 457	21 434	14 018	7 007	3 246	3,8
Tuyên Quang	210 831	13 803	34 695	44 898	60 083	32 712	16 946	7 694	3,7
Lào Cai	175 034	9 316	21 843	31 042	49 957	29 739	17 377	15 760	4,1
Điện Biên	134 273	6 091	14 380	22 547	33 692	25 053	14 726	17 784	4,4
Lai Châu	101 010	4 286	8 861	14 857	27 191	19 974	12 199	13 642	4,5
Sơn La	289 516	10 667	30 820	49 989	84 598	50 851	34 714	27 877	4,3
Yên Bái	214 184	13 764	34 350	42 736	61 381	32 742	17 515	11 696	3,8
Hoà Bình	220 630	12 420	32 521	46 091	60 905	37 047	21 720	9 926	3,8
Thái Nguyên	359 236	45 228	61 146	69 842	94 009	51 260	26 413	11 338	3,5
Lạng Sơn	198 805	9 515	26 100	43 420	54 993	37 535	18 703	8 539	3,9
Quảng Ninh	368 727	31 360	65 385	77 090	109 978	52 324	22 084	10 506	3,5
Bắc Giang	478 834	38 900	78 934	86 150	129 886	79 185	43 802	21 977	3,8
Phú Thọ	402 618	33 396	74 497	77 588	109 016	62 846	30 994	14 281	3,6
Vĩnh Phúc	308 251	26 458	52 868	52 894	83 252	54 611	25 300	12 868	3,7
Bắc Ninh	424 623	93 956	84 262	58 935	86 704	57 938	28 036	14 792	3,2
Hải Dương	585 432	74 629	136 338	114 377	152 239	72 863	25 807	9 179	3,2
Hải Phòng	599 156	64 582	121 754	123 273	168 997	77 287	30 645	12 618	3,4
Hưng Yên	377 582	50 091	83 898	65 863	96 633	52 541	20 566	7 990	3,3
Thái Bình	606 947	93 093	151 821	120 503	148 608	65 278	20 897	6 747	3,1
Hà Nam	269 692	39 985	63 850	50 389	66 807	34 347	10 385	3 929	3,2

Biểu 8. (Tiếp theo)

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/ hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
Nam Định	570 901	77 496	152 155	112 573	127 875	71 206	21 944	7 652	3,1
Ninh Bình	296 369	34 186	63 657	60 639	77 871	42 625	12 586	4 805	3,3
Thanh Hoá	979 951	79 387	168 743	186 524	264 445	157 604	80 332	42 916	3,7
Nghệ An	848 977	65 250	120 605	149 121	224 461	158 708	79 154	51 678	3,9
Hà Tĩnh	378 648	44 758	80 146	74 577	87 911	59 091	22 290	9 875	3,4
Quảng Bình	244 277	22 902	40 167	47 303	63 700	42 755	17 870	9 580	3,7
Quảng Trị	168 495	14 033	28 558	33 055	40 713	29 760	13 749	8 627	3,7
Thừa Thiên Huế	305 905	37 370	46 873	53 520	76 698	53 171	22 938	15 335	3,7
Đà Nẵng	300 501	31 568	45 986	56 457	79 670	48 723	20 386	17 711	3,7
Quảng Nam	422 950	50 166	75 382	81 232	107 598	65 012	27 153	16 407	3,5
Quảng Ngãi	358 015	38 974	69 266	74 415	95 861	50 509	18 901	10 089	3,4
Bình Định	434 379	45 143	88 045	92 885	113 719	60 522	22 521	11 544	3,4
Phú Yên	260 436	25 604	51 194	60 868	76 129	32 389	9 460	4 792	3,3
Khánh Hoà	332 697	26 679	51 765	73 061	96 102	49 837	20 447	14 806	3,7
Ninh Thuận	161 013	13 208	25 907	35 947	44 454	24 670	9 862	6 965	3,6
Bình Thuận	329 086	25 558	50 055	68 841	92 808	53 979	22 878	14 967	3,7
Kon Tum	137 699	9 542	18 717	28 591	39 430	22 702	9 163	9 554	3,9
Gia Lai	374 512	20 034	46 602	73 487	107 365	69 229	31 089	26 706	4,0
Đắk Lắk	487 951	31 414	73 756	102 784	137 373	81 902	34 345	26 377	3,8
Đắk Nông	162 061	10 953	22 969	33 029	46 687	29 044	11 399	7 980	3,8
Lâm Đồng	358 753	34 550	61 212	75 370	99 767	51 992	20 938	14 924	3,6
Bình Phước	273 399	23 235	46 342	59 264	77 849	40 515	15 943	10 251	3,6
Tây Ninh	334 827	35 362	61 371	76 158	86 295	43 156	19 626	12 859	3,5
Bình Dương	832 087	148 217	245 149	176 264	164 819	58 263	22 242	17 133	2,9
Đồng Nai	871 133	94 290	162 113	178 522	228 219	118 869	50 500	38 620	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	321 007	31 651	55 180	70 868	88 976	43 117	17 744	13 471	3,6
TP. Hồ Chí Minh	2 558 914	309 178	497 664	553 749	635 545	289 456	135 659	137 663	3,5
Long An	478 494	51 194	87 920	104 170	121 542	60 383	32 009	21 276	3,5
Tiền Giang	501 766	55 312	91 294	112 248	122 188	64 098	35 149	21 477	3,5
Bến Tre	402 860	51 522	90 847	102 651	87 990	41 097	19 477	9 276	3,2
Trà Vinh	284 675	29 007	49 089	66 890	73 468	36 805	18 130	11 286	3,5
Vĩnh Long	298 391	35 644	58 434	69 650	68 721	34 809	18 942	12 191	3,4
Đồng Tháp	446 228	42 240	76 341	101 943	115 177	60 409	30 963	19 155	3,6
An Giang	525 656	49 884	87 675	118 802	131 442	74 971	38 188	24 694	3,6
Kiên Giang	456 773	35 669	68 909	96 348	128 914	70 074	32 760	24 099	3,8
Cần Thơ	359 375	55 901	64 814	73 301	81 679	43 649	22 884	17 147	3,4
Hậu Giang	201 970	17 302	33 976	46 072	53 756	27 955	14 138	8 771	3,6
Sóc Trăng	319 732	24 728	49 814	70 352	86 532	48 021	23 740	16 545	3,7
Bạc Liêu	223 024	14 272	25 552	42 566	64 528	37 327	20 606	18 173	4,1
Cà Mau	305 290	19 155	41 193	64 314	86 071	48 970	26 405	19 182	3,9

Biểu 9. TỶ SỐ GIỚI TÍNH, CHỈ SỐ GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ TỶ TRỌNG DÂN SỐ 0-14 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)			Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Tỷ trọng dân số (%)			Chỉ số già hóa (%)
	Chung	Thành thị	Nông thôn		0-14 tuổi	15-64 tuổi	65 tuổi trở lên	
TOÀN QUỐC	**99,1**	**96,5**	**100,4**	**47,1**	**24,3**	**68,0**	**7,7**	**48,8**
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,9	95,4	102,1	53,1	28,1	65,3	6,6	36,3
Đồng bằng sông Hồng	98,3	97,3	98,8	51,6	24,7	66,0	9,3	57,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,2	96,8	100,2	51,2	25,0	66,1	8,9	52,2
Tây Nguyên	101,7	98,9	102,9	52,5	29,3	65,6	5,1	28,1
Đông Nam Bộ	97,8	95,8	101,4	35,4	20,8	73,9	5,3	42,8
Đồng bằng sông Cửu Long	99,0	96,3	100,0	43,8	22,0	69,5	8,4	58,5
Tỉnh, thành phố								
Hà Nội	98,3	96,2	100,4	49,9	25,1	66,7	8,2	50,1
Hà Giang	102,1	98,1	102,9	60,7	33,0	62,2	4,8	22,2
Cao Bằng	100,3	93,4	102,5	50,4	26,2	66,5	7,2	41,2
Bắc Kạn	104,0	98,4	105,5	47,3	25,4	67,9	6,7	41,1
Tuyên Quang	101,4	95,4	102,4	52,9	27,6	65,4	7,0	39,4
Lào Cai	103,4	98,3	105,0	55,9	31,2	64,1	4,7	24,2
Điện Biên	102,7	99,3	103,3	63,2	34,3	61,3	4,4	19,3
Lai Châu	102,6	100,3	103,1	65,2	35,8	60,5	3,7	15,7
Sơn La	102,7	98,6	103,4	57,3	31,7	63,6	4,7	23,0
Yên Bái	101,2	96,5	102,4	54,7	28,5	64,6	6,8	36,1
Hoà Bình	99,9	95,8	100,7	48,9	26,1	67,2	6,7	42,4
Thái Nguyên	95,7	88,7	99,1	47,4	24,5	67,9	7,6	48,8
Lạng Sơn	104,5	95,6	106,9	46,6	25,1	68,2	6,7	42,5
Quảng Ninh	103,5	102,0	106,2	49,4	25,3	66,9	7,8	47,9
Bắc Giang	100,7	97,2	101,2	50,1	25,8	66,6	7,5	45,4
Phú Thọ	98,7	96,0	99,3	53,5	25,9	65,1	9,0	53,0
Vĩnh Phúc	99,3	97,8	99,9	55,4	27,6	64,3	8,0	43,9
Bắc Ninh	97,6	99,8	96,8	46,4	24,4	68,3	7,2	45,6
Hải Dương	98,7	98,1	98,9	51,9	24,2	65,8	10,0	64,4
Hải Phòng	98,7	97,7	99,6	50,0	24,1	66,7	9,3	61,8
Hưng Yên	100,1	99,4	100,2	53,0	24,8	65,3	9,8	59,3
Thái Bình	94,8	92,2	95,1	53,9	22,4	65,0	12,7	83,6
Hà Nam	96,9	97,7	96,8	54,2	24,4	64,8	10,8	66,0
Nam Định	96,0	95,5	96,1	57,4	24,5	63,5	12,0	73,5
Ninh Bình	99,2	97,8	99,6	55,6	25,5	64,3	10,2	60,3
Thanh Hoá	99,6	96,5	100,1	51,7	24,6	65,9	9,5	57,4

Biểu 9. (Tiếp theo)

	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)			Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Tỷ trọng dân số (%)			Chỉ số già hóa (%)
	Chung	Thành thị	Nông thôn		0-14 tuổi	15-64 tuổi	65 tuổi trở lên	
Nghệ An	101,1	95,6	102,1	53,2	26,4	65,3	8,3	46,5
Hà Tĩnh	98,9	99,6	98,7	60,5	26,5	62,3	11,2	60,0
Quảng Bình	100,7	97,5	101,6	54,1	26,6	64,9	8,5	48,1
Quảng Trị	98,3	97,8	98,5	58,9	27,5	62,9	9,5	50,2
Thừa Thiên Huế	98,0	95,7	100,2	50,4	24,2	66,5	9,3	56,1
Đà Nẵng	97,2	97,0	98,0	42,4	23,6	70,2	6,2	42,1
Quảng Nam	96,8	95,4	97,2	52,1	24,3	65,7	9,9	60,1
Quảng Ngãi	98,7	95,5	99,4	52,7	24,0	65,5	10,5	61,0
Bình Định	97,0	95,1	97,9	50,8	23,6	66,3	10,1	60,1
Phú Yên	101,2	98,9	102,1	49,2	24,5	67,0	8,5	49,4
Khánh Hoà	99,0	96,5	100,9	43,8	23,1	69,5	7,4	48,7
Ninh Thuận	100,5	98,8	101,5	50,1	27,1	66,6	6,3	35,3
Bình Thuận	101,0	99,2	102,1	46,6	25,0	68,2	6,8	41,1
Kon Tum	101,0	98,6	102,2	59,7	33,0	62,6	4,4	20,8
Gia Lai	100,4	98,5	101,3	56,7	31,4	63,8	4,8	24,1
Đắk Lắk	101,7	99,1	102,6	49,8	27,7	66,8	5,5	32,3
Đắk Nông	106,4	103,0	107,0	54,9	31,6	64,6	3,8	19,8
Lâm Đồng	101,4	98,5	103,3	47,8	26,5	67,7	5,8	35,9
Bình Phước	101,7	98,2	102,8	47,8	27,0	67,7	5,3	32,2
Tây Ninh	99,9	94,9	101,0	39,4	21,3	71,7	7,0	52,5
Bình Dương	101,1	100,6	103,2	29,6	19,7	77,2	3,1	27,6
Đồng Nai	100,6	98,1	101,9	41,0	23,6	70,9	5,5	38,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,7	99,6	102,3	43,7	24,1	69,6	6,3	42,9
TP. Hồ Chí Minh	95,0	93,8	99,7	32,5	18,9	75,5	5,6	49,4
Long An	99,5	93,8	100,6	40,6	21,0	71,1	7,8	57,7
Tiền Giang	96,4	89,9	97,5	42,4	20,7	70,2	9,1	66,2
Bến Tre	95,8	90,8	96,4	42,8	19,9	70,0	10,1	77,8
Trà Vinh	97,0	93,7	97,7	46,7	23,2	68,2	8,6	58,4
Vĩnh Long	97,1	94,7	97,6	43,5	20,7	69,7	9,6	72,4
Đồng Tháp	99,9	95,0	101,1	44,0	22,0	69,4	8,6	59,0
An Giang	98,6	95,7	100,0	48,4	24,1	67,4	8,5	52,0
Kiên Giang	102,8	100,4	103,7	43,1	23,1	69,9	7,0	45,9
Cần Thơ	98,4	96,9	101,9	38,3	20,1	72,3	7,6	59,7
Hậu Giang	99,8	97,7	100,6	46,2	22,7	68,4	8,9	59,4
Sóc Trăng	99,4	98,3	99,9	48,4	23,9	67,4	8,7	57,0
Bạc Liêu	100,2	96,7	101,5	40,9	21,4	71,0	7,6	55,6
Cà Mau	102,6	99,2	103,6	45,4	23,5	68,8	7,8	51,0

Biểu 10. TỶ LỆ DÂN SỐ DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**98,8**	**99,3**	**98,5**	**98,8**	**98,7**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	97,7	99,5	97,4	97,8	97,6
Đồng bằng sông Hồng	99,6	99,5	99,7	99,6	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,2	99,3	99,1	99,2	99,2
Tây Nguyên	97,1	98,9	96,5	97,2	97,0
Đông Nam Bộ	99,2	99,5	98,7	99,2	99,2
Đồng bằng sông Cửu Long	98,2	98,3	98,1	98,2	98,1
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	99,5	99,4	99,6	99,5	99,5
Hà Giang	93,5	98,8	92,6	93,9	93,1
Cao Bằng	94,5	99,0	93,3	94,6	94,3
Bắc Kạn	98,6	99,4	98,4	98,6	98,6
Tuyên Quang	98,7	99,6	98,6	98,8	98,7
Lào Cai	97,0	99,8	96,3	97,2	96,9
Điện Biên	96,5	99,4	96,1	96,7	96,2
Lai Châu	93,5	99,1	92,3	93,8	93,2
Sơn La	95,9	99,5	95,4	96,1	95,6
Yên Bái	98,0	99,6	97,7	98,1	97,9
Hoà Bình	99,4	99,7	99,4	99,5	99,3
Thái Nguyên	99,5	99,7	99,5	99,5	99,5
Lạng Sơn	98,8	99,2	98,7	98,8	98,8
Quảng Ninh	99,0	99,3	98,5	99,0	98,9
Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phú Thọ	99,7	99,8	99,7	99,7	99,7
Vĩnh Phúc	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
Bắc Ninh	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
Hải Dương	99,9	99,8	99,9	99,9	99,8
Hải Phòng	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5
Hưng Yên	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
Thái Bình	99,9	99,8	99,9	99,8	99,9
Hà Nam	99,7	99,7	99,7	99,8	99,7
Nam Định	99,8	99,7	99,8	99,8	99,8
Ninh Bình	99,7	99,6	99,8	99,7	99,7
Thanh Hoá	99,5	99,8	99,5	99,5	99,5
Nghệ An	99,3	99,6	99,3	99,3	99,3
Hà Tĩnh	99,2	99,3	99,1	99,2	99,2

Biểu 10. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Quảng Bình	99,5	99,6	99,4	99,5	99,4
Quảng Trị	98,8	99,1	98,7	98,9	98,7
Thừa Thiên Huế	98,9	99,0	98,8	98,9	98,9
Đà Nẵng	99,0	99,0	99,1	99,1	99,0
Quảng Nam	99,2	99,4	99,1	99,2	99,1
Quảng Ngãi	99,0	99,2	99,0	99,0	99,0
Bình Định	99,5	99,8	99,4	99,5	99,5
Phú Yên	98,8	99,6	98,5	98,8	98,8
Khánh Hoà	99,1	99,6	98,8	99,1	99,2
Ninh Thuận	98,1	98,9	97,7	98,1	98,1
Bình Thuận	98,7	98,7	98,6	98,7	98,7
Kon Tum	98,3	99,0	98,1	98,3	98,3
Gia Lai	96,0	98,4	95,1	96,1	95,8
Đắk Lắk	96,8	98,8	96,3	96,9	96,8
Đắk Nông	96,9	98,7	96,6	97,0	96,9
Lâm Đồng	98,6	99,3	98,2	98,6	98,5
Bình Phước	97,4	98,9	97,0	97,4	97,4
Tây Ninh	98,1	99,3	97,8	98,2	98,0
Bình Dương	99,1	99,3	98,3	99,1	99,1
Đồng Nai	99,4	99,6	99,4	99,5	99,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,8	99,0	98,6	98,9	98,8
TP. Hồ Chí Minh	99,7	99,7	99,5	99,7	99,6
Long An	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2
Tiền Giang	99,3	99,2	99,3	99,3	99,3
Bến Tre	99,2	99,6	99,1	99,1	99,2
Trà Vinh	98,6	98,9	98,5	98,6	98,5
Vĩnh Long	99,5	99,7	99,4	99,5	99,4
Đồng Tháp	98,9	99,0	98,9	98,9	98,9
An Giang	97,3	97,7	97,1	97,3	97,2
Kiên Giang	95,7	96,7	95,3	95,8	95,5
Cần Thơ	99,9	100,0	99,9	100,0	99,9
Hậu Giang	99,5	99,4	99,6	99,5	99,5
Sóc Trăng	96,2	95,8	96,4	96,4	96,1
Bạc Liêu	96,9	97,7	96,6	96,9	96,8
Cà Mau	97,5	97,7	97,4	97,6	97,4

Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	**72 837 102**	**16 364 940**	**50 392 598**	**4 575 766**	**1 286 526**	**217 272**
15-19	6 506 217	6 163 886	335 409	1 783	3 718	1 421
20-24	6 675 703	4 503 208	2 116 450	9 128	38 084	8 833
25-29	8 447 977	2 765 581	5 506 361	26 770	128 086	21 179
30-34	8 393 810	1 115 239	6 994 561	55 976	200 177	27 857
35-39	7 692 386	532 638	6 825 866	94 410	211 685	27 787
40-44	6 684 119	308 427	6 008 100	153 469	187 997	26 126
45-49	6 257 471	261 512	5 579 782	228 972	162 913	24 292
50-54	5 662 010	219 869	4 949 893	343 300	127 130	21 818
55-59	5 108 724	184 284	4 333 755	468 876	101 605	20 204
60+	11 408 685	310 296	7 742 421	3 193 082	125 131	37 755
Nam	**35 688 665**	**9 481 985**	**24 944 337**	**665 368**	**503 575**	**93 400**
15-19	3 352 386	3 277 992	72 946	511	615	322
20-24	3 417 149	2 730 963	671 159	1 865	10 188	2 974
25-29	4 301 210	1 920 229	2 311 800	6 373	52 794	10 014
30-34	4 276 404	781 918	3 375 691	12 842	91 878	14 075
35-39	3 891 950	332 869	3 436 447	16 556	92 961	13 117
40-44	3 366 147	160 755	3 093 224	22 165	78 002	12 001
45-49	3 132 172	112 288	2 915 361	29 434	64 181	10 908
50-54	2 772 157	72 706	2 599 557	44 122	46 634	9 138
55-59	2 402 096	44 305	2 261 685	56 739	31 740	7 627
60+	4 776 994	47 960	4 206 467	474 761	34 582	13 224
Nữ	**37 148 437**	**6 882 955**	**25 448 261**	**3 910 398**	**782 951**	**123 872**
15-19	3 153 831	2 885 894	262 463	1 272	3 103	1 099
20-24	3 258 554	1 772 245	1 445 291	7 263	27 896	5 859
25-29	4 146 767	845 352	3 194 561	20 397	75 292	11 165
30-34	4 117 406	333 321	3 618 870	43 134	108 299	13 782
35-39	3 800 436	199 769	3 389 419	77 854	118 724	14 670
40-44	3 317 972	147 672	2 914 876	131 304	109 995	14 125
45-49	3 125 299	149 224	2 664 421	199 538	98 732	13 384
50-54	2 889 853	147 163	2 350 336	299 178	80 496	12 680
55-59	2 706 628	139 979	2 072 070	412 137	69 865	12 577
60+	6 631 691	262 336	3 535 954	2 718 321	90 549	24 531

Biểu 11. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Thành thị	**25 745 418**	**6 900 020**	**16 900 822**	**1 341 469**	**532 539**	**70 568**
15-19	2 271 322	2 213 296	56 621	324	763	318
20-24	2 535 087	2 005 588	517 022	1 625	8 913	1 939
25-29	3 064 686	1 255 098	1 762 460	5 250	36 567	5 311
30-34	3 064 953	524 225	2 451 524	12 409	68 857	7 938
35-39	2 860 531	267 226	2 475 937	23 553	84 779	9 036
40-44	2 378 278	156 214	2 089 288	41 040	82 443	9 293
45-49	2 180 612	136 704	1 891 858	65 487	77 346	9 217
50-54	1 888 768	110 793	1 608 263	100 599	61 193	7 920
55-59	1 754 005	87 994	1 464 098	143 765	50 748	7 400
60+	3 747 176	142 882	2 583 751	947 417	60 930	12 196
Nông thôn	**47 091 684**	**9 464 920**	**33 491 776**	**3 234 297**	**753 987**	**146 704**
15-19	4 234 895	3 950 590	278 788	1 459	2 955	1 103
20-24	4 140 616	2 497 620	1 599 428	7 503	29 171	6 894
25-29	5 383 291	1 510 483	3 743 901	21 520	91 519	15 868
30-34	5 328 857	591 014	4 543 037	43 567	131 320	19 919
35-39	4 831 855	265 412	4 349 929	70 857	126 906	18 751
40-44	4 305 841	152 213	3 918 812	112 429	105 554	16 833
45-49	4 076 859	124 808	3 687 924	163 485	85 567	15 075
50-54	3 773 242	109 076	3 341 630	242 701	65 937	13 898
55-59	3 354 719	96 290	2 869 657	325 111	50 857	12 804
60+	7 661 509	167 414	5 158 670	2 245 665	64 201	25 559

Biểu 12. TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Tuổi

	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**25,2**	**27,2**	**23,1**
Thành thị	26,4	28,1	24,8
Nông thôn	24,5	26,7	22,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du miền núi phía Bắc	23,0	25,0	20,8
Đồng bằng sông Hồng	25,1	27,1	23,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,4	27,6	23,0
Tây Nguyên	23,9	25,9	21,8
Đông Nam Bộ	26,5	28,1	24,9
Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	27,6	23,1
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	25,7	27,3	24,2
Hà Giang	21,4	22,8	19,7
Cao Bằng	22,5	24,3	20,3
Bắc Kạn	23,5	25,8	20,7
Tuyên Quang	23,2	25,6	20,5
Lào Cai	22,0	23,7	20,0
Điện Biên	21,3	22,8	19,6
Lai Châu	20,9	22,4	19,3
Sơn La	21,1	22,8	19,2
Yên Bái	22,5	24,8	20,0
Hoà Bình	23,7	26,2	20,9
Thái Nguyên	24,5	26,5	22,6
Lạng Sơn	24,4	26,4	21,7
Quảng Ninh	25,1	27,3	22,7
Bắc Giang	24,2	26,2	22,1
Phú Thọ	24,2	26,6	21,6
Vĩnh Phúc	23,8	25,9	21,7
Bắc Ninh	24,3	25,8	22,8
Hải Dương	24,9	27,1	22,6
Hải Phòng	25,5	27,5	23,4
Hưng Yên	24,4	26,4	22,2
Thái Bình	25,2	27,7	22,6
Hà Nam	24,6	27,1	21,8
Nam Định	24,6	27,2	21,7
Ninh Bình	24,8	27,4	21,9
Thanh Hoá	24,6	26,9	22,0

Biểu 12. (Tiếp theo)

Đơn vị: Tuổi

	Chung	Nam	Nữ
Nghệ An	25,4	27,6	22,8
Hà Tĩnh	25,5	28,1	22,5
Quảng Bình	25,7	28,1	23,2
Quảng Trị	24,8	27,2	22,2
Thừa Thiên Huế	26,5	28,5	24,5
Đà Nẵng	26,5	27,9	25,0
Quảng Nam	25,1	27,3	22,8
Quảng Ngãi	25,0	27,3	22,4
Bình Định	25,4	27,8	22,7
Phú Yên	24,9	27,5	21,8
Khánh Hoà	26,2	28,4	24,0
Ninh Thuận	25,1	27,4	22,7
Bình Thuận	25,7	27,9	23,2
Kon Tum	23,5	25,2	21,7
Gia Lai	22,8	24,6	20,9
Đắk Lắk	24,3	26,3	22,1
Đắk Nông	23,7	25,9	21,3
Lâm Đồng	25,0	27,1	22,7
Bình Phước	24,5	26,6	22,3
Tây Ninh	25,8	28,1	23,4
Bình Dương	25,0	26,5	23,5
Đồng Nai	26,0	27,8	24,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,3	28,4	24,0
TP. Hồ Chí Minh	27,5	28,9	26,0
Long An	25,2	27,2	22,9
Tiền Giang	25,4	27,7	23,1
Bến Tre	25,5	27,9	23,0
Trà Vinh	25,1	27,3	22,8
Vĩnh Long	26,0	28,2	23,5
Đồng Tháp	25,7	27,8	23,3
An Giang	25,1	27,3	22,6
Kiên Giang	25,4	27,7	22,9
Cần Thơ	26,9	28,8	24,8
Hậu Giang	25,5	27,8	23,0
Sóc Trăng	25,0	27,3	22,5
Bạc Liêu	25,3	27,4	23,1
Cà Mau	24,8	26,9	22,4

Biểu 13. TỶ LỆ PHỤ NỮ 20-24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 15 TUỔI VÀ TRƯỚC 18 TUỔI THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi	Thành thị, nông thôn		Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi	Thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**0,4**	**0,1**	**0,5**	**9,1**	**3,7**	**12,6**
Kinh	0,1	0,1	0,1	5,8	3,3	7,9
Tày	0,2	0,2	0,2	12,0	4,7	14,0
Thái	1,2	0,6	1,3	28,3	14,3	29,9
Hoa	0,1	0,0	0,3	2,4	1,4	5,0
Khmer	0,5	0,8	0,3	14,2	11,5	15,5
Mường	0,2	0,0	0,2	16,9	8,3	17,8
Nùng	0,2	0,0	0,2	14,6	7,2	16,1
Mông	5,5	5,2	5,5	48,0	32,2	48,5
Dao	1,8	0,8	1,9	33,7	11,1	35,5
Gia Rai	3,1	2,6	3,2	37,3	31,3	37,8
Ngái	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ê Đê	1,2	0,0	1,4	23,1	14,4	24,2
Ba Na	1,9	0,9	2,0	30,2	15,8	32,4
Xơ Đăng	1,9	0,0	2,0	27,4	21,1	27,8
Sán Chay	0,6	0,0	0,6	21,8	15,7	22,4
Cơ Ho	0,8	1,1	0,7	20,2	16,2	20,7
Chăm	0,8	0,0	1,0	18,0	7,7	20,3
Sán Dìu	0,4	0,0	0,5	18,8	8,6	20,1
Hrê	4,5	1,4	4,9	38,5	18,1	41,0
Mnông	1,7	2,9	1,6	22,9	20,0	23,0
Raglay	1,2	0,0	1,2	25,1	8,9	26,0
Xtiêng	1,3	6,4	0,9	21,2	28,8	20,7
Bru Vân Kiều	1,8	0,0	2,0	30,9	15,4	32,7
Thổ	0,0	0,0	0,0	15,0	6,8	16,5
Giáy	0,3	0,0	0,3	20,5	15,9	21,5
Cơ Tu	2,0	3,1	1,8	22,3	15,0	23,6
Gié Triêng	1,6	0,0	1,8	24,7	12,2	25,8
Mạ	1,4	0,0	1,9	18,2	7,9	21,8
Khơ Mú	5,4	0,0	5,5	37,4	11,4	38,2
Co	0,5	0,0	0,5	18,1	0,0	18,8
Tà Ôi	0,7	0,0	0,8	19,7	3,0	23,8
Chơ Ro	0,8	0,0	1,0	15,2	12,0	15,7
Kháng	3,9	-	3,9	38,5	-	38,5
Xinh Mun	5,2	0,0	5,2	44,5	0,0	45,2
Hà Nhì	0,8	0,0	0,8	22,6	0,0	23,6
Chu Ru	1,8	0,0	1,8	23,5	0,0	23,8
Lào	1,7	0,0	1,8	23,7	0,0	25,6
La Chí	0,0	0,0	0,0	18,0	31,5	17,1
La Ha	2,8	-	2,8	25,2	-	25,2
Phù Lá	0,0	-	0,0	27,4	-	27,4
La Hủ	3,7	-	3,7	37,8	-	37,8

Biểu 13. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi	Thành thị, nông thôn		Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi	Thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
Lự	0,0	0,0	0,0	36,2	68,2	33,2
Lô Lô	8,0	0,0	10,3	35,7	13,6	42,1
Chứt	1,5	-	1,5	35,6	-	35,6
Mảng	3,7	-	3,7	37,3	-	37,3
Pà Thẻn	0,0	0,0	0,0	17,5	10,3	18,7
Cơ Lao	0,0	0,0	0,0	22,2	0,0	27,3
Cống	0,0	0,0	0,0	29,6	0,0	34,1
Bố Y	0,0	0,0	0,0	5,9	0,0	9,8
Si La	0,0	-	0,0	0,0	-	0,0
Pu Péo	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Brâu	0,0	-	0,0	66,7	-	66,7
Ơ Đu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Rơ Măm	0,0	-	0,0	0,0	-	0,0
Người nước ngoài	0,0	0,0	0,0	24,6	0,0	50,8
Không xác định	0,0	-	0,0	0,0	-	0,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,3	1,5	21,5	6,3	24,4
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,0	0,1	6,0	3,0	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,2	0,1	0,3	7,7	3,5	9,5
Tây Nguyên	0,9	0,3	1,2	18,1	7,4	21,8
Đông Nam Bộ	0,1	0,1	0,1	4,0	2,7	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,2	0,3	9,7	6,5	11,0
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	0,1	0,0	0,1	3,9	1,5	7,1
Hà Giang	1,4	0,6	1,5	30,1	12,3	32,3
Cao Bằng	2,4	0,2	2,8	27,4	6,0	31,4
Bắc Kạn	2,8	0,0	3,3	26,3	5,6	29,9
Tuyên Quang	0,6	0,0	0,7	19,8	5,7	21,3
Lào Cai	2,0	1,5	2,1	30,4	11,2	34,4
Điện Biên	3,5	0,0	3,8	39,1	6,6	41,9
Lai Châu	3,7	1,9	3,9	38,5	18,0	40,8
Sơn La	3,3	0,9	3,5	37,1	14,2	39,6
Yên Bái	1,8	0,0	2,1	26,5	7,9	29,2
Hoà Bình	0,5	0,0	0,5	16,7	7,0	18,2
Thái Nguyên	0,2	0,1	0,2	7,2	2,3	11,6
Lạng Sơn	0,3	0,2	0,3	15,2	5,1	17,5
Quảng Ninh	0,2	0,1	0,2	9,9	6,8	14,1
Bắc Giang	0,1	0,0	0,1	8,2	5,6	8,5
Phú Thọ	0,1	0,0	0,2	11,6	6,5	12,5
Vĩnh Phúc	0,1	0,1	0,2	9,8	6,3	11,2
Bắc Ninh	0,0	0,1	0,0	6,8	8,0	6,4

Biểu 13. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi	Thành thị, nông thôn		Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi	Thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
Hải Dương	0,1	0,0	0,1	6,0	3,6	6,9
Hải Phòng	0,1	0,0	0,1	5,2	2,8	7,4
Hưng Yên	0,1	0,0	0,1	8,5	3,9	9,0
Thái Bình	0,0	0,0	0,0	6,5	2,0	7,0
Hà Nam	0,0	0,0	0,0	9,0	8,6	9,0
Nam Định	0,0	0,0	0,0	9,3	7,5	9,6
Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	7,6	5,3	8,0
Thanh Hoá	0,2	0,1	0,2	9,4	5,9	9,9
Nghệ An	0,3	0,1	0,3	8,5	3,5	9,2
Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	5,0	3,9	5,2
Quảng Bình	0,0	0,0	0,1	7,2	3,5	8,1
Quảng Trị	0,6	0,0	0,9	11,6	5,4	14,3
Thừa Thiên Huế	0,1	0,0	0,1	3,5	2,2	5,4
Đà Nẵng	0,1	0,1	0,0	1,9	1,9	2,0
Quảng Nam	0,3	0,1	0,4	6,7	3,4	7,8
Quảng Ngãi	0,9	0,2	1,0	10,8	3,6	12,0
Bình Định	0,1	0,0	0,1	7,3	3,9	9,3
Phú Yên	0,6	0,0	0,9	12,8	4,1	16,2
Khánh Hoà	0,2	0,2	0,2	8,1	4,7	10,4
Ninh Thuận	0,6	0,0	0,9	14,0	7,1	16,9
Bình Thuận	0,1	0,0	0,2	7,9	5,4	9,3
Kon Tum	0,8	0,0	1,1	19,5	7,6	23,5
Gia Lai	1,8	0,6	2,2	27,1	11,9	31,5
Đắk Lắk	0,5	0,1	0,6	14,3	6,2	16,9
Đắk Nông	1,2	0,3	1,4	18,3	7,0	19,9
Lâm Đồng	0,4	0,2	0,5	11,3	5,2	15,3
Bình Phước	0,3	0,4	0,3	13,8	8,2	15,4
Tây Ninh	0,2	0,0	0,2	9,8	5,4	10,6
Bình Dương	0,1	0,1	0,2	5,5	4,9	8,7
Đồng Nai	0,1	0,1	0,1	4,2	3,4	4,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,0	0,2	5,7	4,4	7,6
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,1	0,1	2,2	1,6	5,2
Long An	0,2	0,4	0,2	7,3	5,4	7,6
Tiền Giang	0,2	0,2	0,2	8,2	6,5	8,4
Bến Tre	0,0	0,0	0,0	6,8	6,4	6,8
Trà Vinh	0,2	0,4	0,1	10,2	5,5	11,6
Vĩnh Long	0,2	0,0	0,2	7,2	2,5	8,5
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,3	9,6	6,1	10,6
An Giang	0,8	0,7	0,9	14,3	11,4	15,9
Kiên Giang	0,3	0,1	0,4	11,4	7,6	13,0
Cần Thơ	0,1	0,1	0,0	5,4	3,9	11,9
Hậu Giang	0,4	0,4	0,4	11,3	10,0	11,7
Sóc Trăng	0,2	0,4	0,2	12,1	10,7	12,7
Bạc Liêu	0,3	0,0	0,4	11,0	6,2	12,9
Cà Mau	0,3	0,1	0,4	12,4	5,7	14,7

Biểu 14. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN VỀ SỨC KHỎE THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**91,9**	**92,7**	**91,6**	**92,9**	**91,0**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	92,3	92,1	92,3	93,1	91,5
Đồng bằng sông Hồng	91,3	92,2	90,7	92,3	90,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91,0	91,6	90,7	92,1	89,8
Tây Nguyên	93,0	93,7	92,8	93,7	92,4
Đông Nam Bộ	93,5	93,7	93,1	94,1	92,9
Đồng bằng sông Cửu Long	91,7	91,9	91,7	92,6	90,9
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	92,6	92,5	92,6	93,4	91,8
Hà Giang	93,0	94,1	92,8	93,8	92,3
Cao Bằng	92,7	92,4	92,8	93,7	91,7
Bắc Kạn	92,6	93,5	92,4	93,6	91,6
Tuyên Quang	91,0	89,7	91,2	92,1	89,8
Lào Cai	93,6	92,9	93,8	94,2	93,0
Điện Biên	93,8	92,9	94,0	94,5	93,1
Lai Châu	93,3	95,5	92,8	94,3	92,3
Sơn La	93,0	92,1	93,1	93,8	92,1
Yên Bái	90,7	89,3	91,0	91,7	89,6
Hoà Bình	91,5	90,4	91,7	92,4	90,6
Thái Nguyên	91,7	92,5	91,4	92,4	91,1
Lạng Sơn	91,5	91,6	91,4	92,2	90,7
Quảng Ninh	92,7	92,9	92,3	93,4	92,0
Bắc Giang	93,5	93,6	93,5	94,2	92,9
Phú Thọ	91,1	91,0	91,1	92,1	90,2
Vĩnh Phúc	92,6	93,0	92,5	93,6	91,7
Bắc Ninh	93,8	94,6	93,5	94,5	93,2
Hải Dương	90,9	91,3	90,8	92,2	89,6
Hải Phòng	91,4	92,3	90,6	92,3	90,5
Hưng Yên	90,5	90,8	90,4	91,9	89,0
Thái Bình	86,8	87,0	86,8	88,6	85,1
Hà Nam	90,3	92,1	89,9	91,5	89,0
Nam Định	89,3	89,7	89,2	90,6	88,1
Ninh Bình	87,6	89,6	87,1	89,2	86,1
Thanh Hoá	90,2	90,6	90,1	91,4	88,9
Nghệ An	92,3	92,3	92,3	93,2	91,3

Biểu 14. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	89,3	90,3	89,0	90,5	88,1
Quảng Bình	92,7	93,8	92,4	93,4	92,0
Quảng Trị	89,8	91,0	89,2	90,9	88,6
Thừa Thiên Huế	91,3	92,5	90,1	92,4	90,2
Đà Nẵng	91,8	92,2	88,7	92,5	91,0
Quảng Nam	89,9	91,3	89,5	91,5	88,5
Quảng Ngãi	91,1	92,2	90,9	92,4	89,9
Bình Định	90,3	90,5	90,2	91,8	88,8
Phú Yên	90,8	91,6	90,5	92,1	89,5
Khánh Hoà	91,1	91,1	91,1	92,1	90,1
Ninh Thuận	92,3	93,2	91,8	93,4	91,3
Bình Thuận	91,6	91,0	92,0	92,5	90,7
Kon Tum	93,2	93,6	93,0	93,6	92,8
Gia Lai	93,8	94,9	93,3	94,4	93,1
Đắk Lắk	92,5	92,9	92,3	93,2	91,7
Đắk Nông	92,7	94,1	92,4	93,1	92,2
Lâm Đồng	93,2	93,3	93,1	93,8	92,5
Bình Phước	92,0	92,0	92,0	92,5	91,5
Tây Ninh	92,2	91,8	92,3	93,0	91,4
Bình Dương	95,8	96,2	94,1	96,1	95,5
Đồng Nai	92,7	92,1	93,1	93,5	92,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,1	93,6	92,3	93,8	92,3
TP. Hồ Chí Minh	93,5	93,4	93,8	94,2	92,9
Long An	92,3	92,1	92,4	93,1	91,5
Tiền Giang	91,5	88,1	92,0	92,4	90,5
Bến Tre	88,8	88,4	88,8	90,5	87,1
Trà Vinh	90,1	91,3	89,8	91,3	88,9
Vĩnh Long	91,5	92,0	91,4	92,3	90,7
Đồng Tháp	91,9	92,0	91,9	92,7	91,1
An Giang	92,4	91,9	92,6	93,1	91,7
Kiên Giang	93,1	94,1	92,7	93,7	92,4
Cần Thơ	92,0	91,9	92,4	92,8	91,2
Hậu Giang	92,1	92,1	92,1	92,9	91,2
Sóc Trăng	90,9	90,9	90,9	91,9	89,9
Bạc Liêu	93,8	94,6	93,5	94,3	93,3
Cà Mau	91,8	92,6	91,6	92,6	91,0

Biểu 15. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**3,7**	**3,3**	**3,9**
Nam	3,1	2,8	3,2
Nữ	4,4	3,8	4,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	3,4	3,3
Đồng bằng sông Hồng	4,1	3,5	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,5	4,0	4,7
Tây Nguyên	2,9	2,8	2,9
Đông Nam Bộ	2,9	2,7	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,8	3,7	3,8
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	3,3	3,2	3,5
Hà Giang	2,6	2,2	2,7
Cao Bằng	3,1	3,3	3,0
Bắc Kạn	3,4	2,9	3,5
Tuyên Quang	4,1	4,6	4,0
Lào Cai	2,9	3,1	2,8
Điện Biên	2,5	2,8	2,5
Lai Châu	2,3	1,7	2,5
Sơn La	3,0	3,5	2,9
Yên Bái	3,9	4,7	3,6
Hoà Bình	3,4	3,6	3,3
Thái Nguyên	3,7	3,4	3,8
Lạng Sơn	3,5	3,5	3,5
Quảng Ninh	3,4	3,3	3,6
Bắc Giang	3,1	3,2	3,1
Phú Thọ	4,4	4,1	4,5
Vĩnh Phúc	3,7	3,2	3,8
Bắc Ninh	3,1	2,7	3,2
Hải Dương	4,6	4,5	4,6
Hải Phòng	4,3	3,6	4,9
Hưng Yên	4,6	4,1	4,7
Thái Bình	5,8	5,5	5,9
Hà Nam	5,0	4,0	5,2
Nam Định	4,9	4,6	4,9
Ninh Bình	5,2	4,1	5,4
Thanh Hoá	4,8	4,2	4,9

Biểu 15. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Nghệ An	3,9	3,7	3,9
Hà Tĩnh	4,8	3,9	5,0
Quảng Bình	3,9	3,0	4,1
Quảng Trị	5,0	4,0	5,4
Thừa Thiên Huế	4,9	4,2	5,5
Đà Nẵng	3,6	3,4	5,3
Quảng Nam	5,4	4,4	5,7
Quảng Ngãi	4,7	3,8	4,8
Bình Định	5,1	4,9	5,2
Phú Yên	4,6	4,3	4,7
Khánh Hoà	4,4	4,5	4,4
Ninh Thuận	3,6	3,5	3,6
Bình Thuận	4,0	4,3	3,8
Kon Tum	2,7	2,5	2,8
Gia Lai	2,6	2,2	2,7
Đắk Lắk	3,2	3,1	3,2
Đắk Nông	2,7	2,3	2,8
Lâm Đồng	3,0	3,1	2,9
Bình Phước	3,3	3,4	3,3
Tây Ninh	3,7	3,9	3,7
Bình Dương	1,7	1,5	2,5
Đồng Nai	3,3	3,4	3,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,3	2,9	4,0
TP. Hồ Chí Minh	2,8	2,9	2,6
Long An	3,6	3,9	3,6
Tiền Giang	3,9	5,3	3,6
Bến Tre	5,0	5,4	4,9
Trà Vinh	4,3	4,2	4,4
Vĩnh Long	3,8	3,6	3,9
Đồng Tháp	3,9	3,9	3,9
An Giang	3,4	3,6	3,3
Kiên Giang	3,2	2,6	3,5
Cần Thơ	3,7	3,7	3,6
Hậu Giang	3,7	3,6	3,8
Sóc Trăng	4,1	4,1	4,1
Bạc Liêu	3,1	2,9	3,1
Cà Mau	3,7	3,2	3,8

Biểu 16. TỶ LỆ PHỤ NỮ 10-49 TUỔI ĐÃ SINH CON THEO SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, NHÓM TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**27,6**	**52,5**	**14,7**	**3,9**	**1,3**
10-14	100,0	97,1	2,9	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	84,7	14,3	0,7	0,2	0,0
20-24	100,0	65,1	31,2	3,0	0,6	0,1
25-29	100,0	45,5	46,0	7,0	1,3	0,2
30-34	100,0	25,8	57,5	13,3	2,8	0,6
35-39	100,0	17,2	59,2	18,0	4,3	1,3
40-44	100,0	17,0	55,9	19,3	5,6	2,1
45-49	100,0	18,3	51,4	20,6	6,7	3,0
Thành thị	**100,0**	**32,5**	**53,9**	**10,5**	**2,5**	**0,6**
10-14	100,0	95,1	4,9	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	87,6	11,5	0,5	0,4	0,0
20-24	100,0	74,1	23,9	1,7	0,3	0,0
25-29	100,0	57,8	37,6	3,8	0,8	0,0
30-34	100,0	34,0	55,8	8,2	1,8	0,2
35-39	100,0	21,8	62,4	12,6	2,6	0,5
40-44	100,0	21,0	60,5	14,0	3,6	0,9
45-49	100,0	22,6	56,6	15,1	4,4	1,3
Nông thôn	**100,0**	**25,2**	**51,8**	**16,8**	**4,5**	**1,7**
10-14	99,9	97,7	2,2	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	84,2	14,8	0,7	0,2	0,0
20-24	100,0	62,6	33,2	3,4	0,7	0,1
25-29	100,0	40,1	49,6	8,5	1,5	0,3
30-34	100,0	21,4	58,3	16,1	3,4	0,8
35-39	100,0	14,7	57,3	21,0	5,2	1,8
40-44	100,0	14,9	53,5	22,1	6,7	2,8
45-49	100,0	16,2	48,8	23,3	7,8	3,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	**100,0**	**23,5**	**56,3**	**14,1**	**4,0**	**2,1**
10-14	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	78,4	20,1	1,2	0,3	0,1
20-24	100,0	52,6	40,5	5,6	1,2	0,1
25-29	100,0	33,6	53,7	9,7	2,4	0,6
30-34	100,0	17,6	62,8	14,3	3,7	1,6
35-39	100,0	12,5	62,9	17,1	4,8	2,6
40-44	100,0	14,5	59,4	17,2	5,5	3,4
45-49	100,0	15,8	54,1	19,5	6,3	4,3

Biểu 16. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Đồng bằng sông Hồng	**100,0**	**22,3**	**57,8**	**16,6**	**2,8**	**0,6**
10-14	100,0	70,2	29,8	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	88,4	11,2	0,3	0,0	0,0
20-24	100,0	63,9	33,2	2,5	0,4	0,0
25-29	100,0	40,0	51,1	7,9	0,9	0,1
30-34	100,0	18,1	62,4	17,2	2,1	0,3
35-39	100,0	11,0	62,5	22,4	3,4	0,6
40-44	100,0	12,5	61,5	20,8	4,2	1,0
45-49	100,0	16,1	59,5	19,1	4,2	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**100,0**	**25,0**	**49,5**	**18,5**	**5,2**	**1,8**
10-14	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	88,4	11,0	0,4	0,2	0,0
20-24	100,0	69,2	28,3	2,1	0,4	0,0
25-29	100,0	47,0	44,8	7,0	1,0	0,1
30-34	100,0	22,6	57,9	15,9	3,2	0,5
35-39	100,0	12,3	57,3	23,0	5,8	1,6
40-44	100,0	11,6	51,2	25,9	8,1	3,1
45-49	100,0	13,1	45,1	27,4	9,8	4,6
Tây Nguyên	**100,0**	**24,4**	**45,5**	**19,4**	**6,9**	**3,9**
10-14	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	87,4	11,6	0,6	0,3	0,1
20-24	100,0	63,9	31,3	3,8	0,9	0,2
25-29	100,0	39,6	46,9	10,6	2,4	0,5
30-34	100,0	19,6	54,7	18,5	5,3	2,0
35-39	100,0	10,8	50,8	25,3	8,5	4,6
40-44	100,0	10,3	44,4	27,3	11,1	7,0
45-49	100,0	12,1	39,7	27,0	12,3	8,9
Đông Nam Bộ	**100,0**	**35,8**	**49,5**	**10,3**	**3,5**	**0,8**
10-14	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	87,8	11,5	0,5	0,2	0,0
20-24	100,0	73,6	23,9	1,8	0,6	0,1
25-29	100,0	59,8	35,2	3,7	1,2	0,0
30-34	100,0	38,5	50,7	7,8	2,7	0,3
35-39	100,0	26,6	57,3	12,0	3,4	0,8
40-44	100,0	24,5	55,2	14,1	5,0	1,3
45-49	100,0	24,8	51,4	15,8	6,0	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	**100,0**	**34,3**	**51,4**	**10,9**	**2,8**	**0,7**
10-14	100,0	94,7	5,3	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	87,4	12,0	0,4	0,2	0,0
20-24	100,0	73,9	24,3	1,5	0,3	0,0
25-29	100,0	54,0	40,9	4,3	0,8	0,1
30-34	100,0	36,2	53,5	8,0	2,0	0,2
35-39	100,0	26,1	58,9	11,5	2,9	0,6
40-44	100,0	24,9	56,3	14,2	3,7	0,9
45-49	100,0	24,8	51,3	17,2	5,0	1,7

Biểu 17. TỶ LỆ PHỤ NỮ 10-49 TUỔI ĐÃ SINH CON THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, NHÓM TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**0,1**	**28,0**	**52,7**	**14,5**	**3,6**	**1,2**
10-14	100,0	1,8	95,4	2,9	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	85,4	13,6	0,6	0,2	0,0
20-24	100,0	0,1	65,7	30,9	2,8	0,5	0,1
25-29	100,0	0,1	45,9	45,9	6,8	1,1	0,2
30-34	100,0	0,0	26,1	57,6	13,1	2,6	0,5
35-39	100,0	0,0	17,5	59,5	17,7	4,0	1,2
40-44	100,0	0,1	17,4	56,2	19,1	5,3	1,9
45-49	100,0	0,1	18,9	51,7	20,3	6,3	2,7
Thành thị	**100,0**	**0,1**	**32,8**	**54,0**	**10,3**	**2,3**	**0,5**
10-14	100,0	0,0	95,1	4,9	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	88,0	11,2	0,4	0,2	0,0
20-24	100,0	0,1	74,6	23,5	1,5	0,3	0,0
25-29	100,0	0,1	58,2	37,3	3,7	0,7	0,0
30-34	100,0	0,0	34,3	55,8	8,0	1,6	0,2
35-39	100,0	0,0	22,1	62,6	12,4	2,4	0,5
40-44	100,0	0,1	21,3	60,7	13,8	3,4	0,8
45-49	100,0	0,1	23,0	56,7	14,9	4,1	1,2
Nông thôn	**100,0**	**0,1**	**25,6**	**52,0**	**16,6**	**4,2**	**1,5**
10-14	100,0	2,3	95,4	2,2	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	85,0	14,0	0,6	0,1	0,0
20-24	100,0	0,1	63,2	32,9	3,2	0,6	0,1
25-29	100,0	0,1	40,6	49,6	8,2	1,4	0,2
30-34	100,0	0,0	21,7	58,6	15,8	3,1	0,7
35-39	100,0	0,0	15,0	57,8	20,8	4,9	1,6
40-44	100,0	0,1	15,3	53,9	21,8	6,3	2,5
45-49	100,0	0,1	16,8	49,2	23,0	7,4	3,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	**100,0**	**0,1**	**24,0**	**56,6**	**13,7**	**3,7**	**1,9**
10-14	100,0	1,6	98,4	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,3	78,9	19,5	1,0	0,2	0,1
20-24	100,0	0,1	53,2	40,3	5,3	1,0	0,1
25-29	100,0	0,0	34,1	53,9	9,3	2,2	0,5
30-34	100,0	0,0	17,9	63,3	13,9	3,4	1,4
35-39	100,0	0,1	12,9	63,6	16,8	4,4	2,3
40-44	100,0	0,1	15,0	60,0	16,8	5,1	3,0
45-49	100,0	0,1	16,6	54,4	19,2	5,9	3,7

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Đồng bằng sông Hồng	**100,0**	**0,1**	**22,6**	**58,0**	**16,3**	**2,5**	**0,5**
10-14	100,0	0,0	70,2	29,8	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,1	89,3	10,4	0,2	0,0	0,0
20-24	100,0	0,1	64,3	33,0	2,3	0,3	0,0
25-29	100,0	0,1	40,3	51,1	7,7	0,7	0,0
30-34	100,0	0,0	18,3	62,6	16,9	1,9	0,2
35-39	100,0	0,0	11,2	62,9	22,2	3,2	0,5
40-44	100,0	0,0	12,8	61,9	20,6	3,9	0,8
45-49	100,0	0,1	16,7	59,7	18,6	3,8	1,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**100,0**	**0,1**	**25,4**	**49,8**	**18,3**	**4,9**	**1,6**
10-14	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	89,1	10,2	0,4	0,1	0,0
20-24	100,0	0,1	69,8	27,7	2,0	0,3	0,0
25-29	100,0	0,1	47,5	44,7	6,8	0,9	0,1
30-34	100,0	0,0	23,0	58,1	15,6	2,9	0,4
35-39	100,0	0,0	12,6	57,8	22,7	5,4	1,4
40-44	100,0	0,1	11,9	51,6	25,8	7,7	2,8
45-49	100,0	0,1	13,7	45,6	27,2	9,3	4,1
Tây Nguyên	**100,0**	**0,1**	**24,8**	**45,7**	**19,2**	**6,6**	**3,6**
10-14	100,0	7,2	92,8	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,2	89,0	10,0	0,5	0,2	0,1
20-24	100,0	0,2	64,5	30,9	3,5	0,8	0,1
25-29	100,0	0,1	40,2	46,9	10,3	2,0	0,5
30-34	100,0	0,0	20,0	54,9	18,3	5,0	1,8
35-39	100,0	0,0	11,0	51,4	25,2	8,1	4,2
40-44	100,0	0,1	10,6	44,9	27,2	10,7	6,5
45-49	100,0	0,1	12,7	40,2	26,9	11,9	8,2
Đông Nam Bộ	**100,0**	**0,1**	**36,2**	**49,5**	**10,2**	**3,3**	**0,8**
10-14	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,3	88,1	11,0	0,4	0,2	0,0
20-24	100,0	0,1	74,0	23,6	1,6	0,6	0,1
25-29	100,0	0,1	60,3	34,9	3,6	1,1	0,0
30-34	100,0	0,1	38,8	50,7	7,6	2,5	0,3
35-39	100,0	0,1	27,0	57,3	11,8	3,2	0,7
40-44	100,0	0,1	24,8	55,3	13,9	4,7	1,2
45-49	100,0	0,1	25,3	51,4	15,7	5,7	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long	**100,0**	**0,1**	**34,7**	**51,4**	**10,7**	**2,6**	**0,6**
10-14	100,0	2,4	92,3	5,3	0,0	0,0	0,0
15-19	100,0	0,1	87,7	11,6	0,3	0,2	0,0
20-24	100,0	0,0	74,6	23,7	1,4	0,3	0,0
25-29	100,0	0,1	54,5	40,7	4,1	0,7	0,0
30-34	100,0	0,0	36,6	53,6	7,9	1,7	0,2
35-39	100,0	0,1	26,4	59,1	11,2	2,7	0,5
40-44	100,0	0,1	25,3	56,4	14,0	3,5	0,8
45-49	100,0	0,1	25,3	51,4	17,0	4,7	1,5

Biểu 18. TỶ LỆ PHỤ NỮ SINH CON LẦN GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 ĐƯỢC CÁN BỘ Y TẾ ĐỠ ĐẺ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**95,4**	**98,2**	**94,0**
Kinh	98,3	98,4	98,3
Tày	98,4	99,7	98,1
Thái	84,2	97,7	82,6
Hoa	97,5	98,3	96,5
Khmer	97,7	97,4	97,8
Mường	97,6	98,6	97,6
Nùng	96,0	99,1	95,5
Mông	37,9	77,2	37,0
Dao	88,9	97,3	88,3
Gia Rai	74,7	80,8	74,1
Ngái	72,8	100,0	0,0
Ê đê	93,1	94,9	93,0
Ba Na	60,2	68,7	59,4
Xơ Đăng	59,8	87,4	58,3
Sán Chay	95,9	100,0	95,6
Cơ Ho	95,3	96,9	95,1
Chăm	98,0	96,6	98,2
Sán Dìu	98,9	100,0	98,8
Hrê	78,4	100,0	76,9
Mnông	87,8	90,9	87,6
Raglay	89,2	100,0	88,6
Xtiêng	89,9	100,0	89,2
Bru Vân Kiều	82,3	100,0	81,4
Thổ	97,7	100,0	97,4
Giáy	94,3	96,2	93,9
Cơ Tu	91,1	96,6	90,4
Gié Triêng	91,3	88,3	91,5
Mạ	98,6	100,0	98,3
Khơ mú	55,4	100,0	54,2
Co	69,7	88,2	69,4
Tà Ôi	97,7	100,0	97,6
Chơ Ro	95,5	100,0	94,9
Kháng	70,6	100,0	69,2
Xinh Mun	53,1	100,0	52,8
Hà Nhì	50,1	100,0	47,6
Chu Ru	97,5	-	97,5
Lào	78,7	100,0	77,6
La Chí	63,8	100,0	62,3
La Ha	53,3	-	53,3

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Phù Lá	81,6	100,0	81,4
La Hủ	39,8	-	39,8
Lự	92,9	100,0	92,1
Lô Lô	71,7	100,0	66,3
Chứt	77,7	100,0	76,4
Mảng	39,3	-	39,3
Pà Thẻn	83,3	100,0	81,1
Cơ Lao	55,5	100,0	51,4
Cống	89,7	100,0	87,3
Bố Y	96,8	100,0	95,4
Si La	100,0	-	100,0
Pu Péo	85,9	100,0	79,9
Brâu	100,0	100,0	100,0
Ơ Đu	62,4	100,0	51,3
Rơ Măm	100,0	-	100,0
Người nước ngoài	100,0	100,0	100,0
Không xác định	100,0	-	100,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	86,1	98,5	83,5
Đồng bằng sông Hồng	98,5	98,5	98,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,2	98,9	96,5
Tây Nguyên	89,8	96,4	87,6
Đông Nam Bộ	97,5	98,0	96,9
Đồng bằng sông Cửu Long	97,7	97,8	97,7
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	98,1	98,2	98,1
Hà Giang	67,6	96,1	62,5
Cao Bằng	81,3	99,9	76,0
Bắc Kạn	93,4	100,0	91,8
Tuyên Quang	97,7	98,1	97,7
Lào Cai	80,4	97,2	75,3
Điện Biên	59,1	99,2	53,8
Lai Châu	61,7	95,1	54,4
Sơn La	65,8	99,8	60,4
Yên Bái	83,5	98,4	80,5
Hoà Bình	97,6	99,8	97,2
Thái Nguyên	98,4	97,6	98,9
Lạng Sơn	98,9	99,9	98,6
Quảng Ninh	97,1	97,5	96,5
Bắc Giang	99,6	99,7	99,6
Phú Thọ	98,7	99,3	98,5
Vĩnh Phúc	98,9	99,1	98,8
Bắc Ninh	98,5	99,8	98,1
Hải Dương	98,2	98,6	98,1

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Hải Phòng	98,4	98,9	98,1
Hưng Yên	99,4	99,4	99,4
Thái Bình	99,6	100,0	99,6
Hà Nam	98,8	99,5	98,6
Nam Định	99,2	99,4	99,1
Ninh Bình	99,4	100,0	99,3
Thanh Hoá	97,7	99,9	97,3
Nghệ An	95,9	98,0	95,5
Hà Tĩnh	98,3	99,5	98,0
Quảng Bình	96,8	99,3	96,1
Quảng Trị	98,2	99,8	97,5
Thừa Thiên Huế	99,1	98,8	99,3
Đà Nẵng	99,1	99,1	98,6
Quảng Nam	95,6	98,4	94,6
Quảng Ngãi	93,2	98,8	92,0
Bình Định	98,3	99,2	97,9
Phú Yên	99,6	100,0	99,5
Khánh Hoà	97,2	97,6	96,9
Ninh Thuận	95,4	96,6	94,8
Bình Thuận	97,9	99,0	97,4
Kon Tum	81,1	93,9	76,6
Gia Lai	82,1	94,9	78,2
Đắk Lắk	93,6	96,3	92,8
Đắk Nông	91,9	98,8	90,6
Lâm Đồng	98,0	98,3	97,9
Bình Phước	96,6	98,5	96,0
Tây Ninh	97,1	96,3	97,3
Bình Dương	97,6	97,4	98,6
Đồng Nai	97,0	97,5	96,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,2	98,0	96,1
TP. Hồ Chí Minh	98,0	98,3	97,0
Long An	96,1	91,8	96,9
Tiền Giang	98,5	100,0	98,3
Bến Tre	100,0	100,0	100,0
Trà Vinh	98,5	99,0	98,4
Vĩnh Long	99,2	98,0	99,4
Đồng Tháp	96,3	97,4	96,0
An Giang	96,8	97,3	96,5
Kiên Giang	97,6	97,7	97,6
Cần Thơ	99,8	99,9	99,8
Hậu Giang	98,1	98,7	97,8
Sóc Trăng	96,4	98,3	95,5
Bạc Liêu	96,3	93,2	97,4
Cà Mau	98,0	97,6	98,1

Biểu 19. TỔNG TỶ SUẤT SINH, TỶ SUẤT SINH THÔ, TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH TRONG 12 THÁNG TRƯỚC 01/4/2019 THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

	Tổng tỷ suất sinh *(Số con/phụ nữ)*			Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*			Tỷ số giới tính khi sinh *(Số bé trai/100 bé gái)*		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**2,09**	**1,83**	**2,26**	**16,3**	**16,2**	**16,3**	**111,5**	**110,8**	**111,8**
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	2,43	2,20	2,47	17,5	16,5	17,7	114,2	117,7	113,4
Đồng bằng sông Hồng	2,35	2,20	2,44	17,9	18,5	17,5	115,5	112,1	117,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,32	2,06	2,44	17,0	16,4	17,3	109,4	109,1	109,5
Tây Nguyên	2,43	2,12	2,55	18,8	16,7	19,6	108,6	108,8	108,5
Đông Nam Bộ	1,56	1,49	1,73	15,2	15,5	14,7	111,0	111,1	110,8
Đồng bằng sông Cửu Long	1,80	1,69	1,84	12,7	13,0	12,6	106,9	105,1	107,5
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2,24	2,13	2,41	19,1	19,8	18,3	116,9	116,2	117,5
Hà Giang	2,47	1,99	2,54	18,3	14,2	19,1	108,6	166,3	100,8
Cao Bằng	2,43	2,15	2,45	16,7	15,4	17,0	113,1	115,0	112,6
Bắc Kạn	2,14	2,25	2,10	13,7	15,1	13,3	104,5	86,4	109,2
Tuyên Quang	2,51	2,40	2,53	16,3	14,0	16,6	110,3	131,1	107,6
Lào Cai	2,44	2,25	2,47	18,8	16,7	19,5	116,1	123,8	113,8
Điện Biên	2,72	2,11	2,78	21,0	14,7	22,1	104,3	109,9	103,6
Lai Châu	2,68	2,20	2,75	21,2	16,0	22,4	107,1	106,3	107,2
Sơn La	2,44	2,18	2,46	18,4	15,1	19,0	121,8	120,9	121,9
Yên Bái	2,74	2,36	2,83	18,8	13,3	20,2	101,3	118,3	98,0
Hoà Bình	2,34	2,62	2,29	15,3	16,7	15,0	121,8	111,7	123,6
Thái Nguyên	2,14	2,15	2,18	17,6	22,2	15,5	115,0	110,3	117,4
Lạng Sơn	2,13	2,06	2,13	14,1	14,8	13,9	118,7	131,3	115,5
Quảng Ninh	2,24	2,26	2,12	16,2	16,4	15,7	106,1	101,5	113,7
Bắc Giang	2,31	2,17	2,32	17,2	14,9	17,5	126,3	137,1	125,2
Phú Thọ	2,57	2,52	2,57	17,2	16,6	17,4	108,6	95,7	111,5
Vĩnh Phúc	2,39	2,34	2,41	17,2	18,1	16,9	119,8	108,8	123,5
Bắc Ninh	2,53	2,76	2,46	24,8	24,3	24,9	111,5	110,4	111,9
Hải Dương	2,48	2,73	2,40	17,4	20,4	16,3	115,2	100,5	120,6
Hải Phòng	2,20	2,09	2,31	15,9	15,8	16,0	117,3	110,5	122,0
Hưng Yên	2,40	2,48	2,39	17,1	17,8	17,0	123,6	127,8	123,1
Thái Bình	2,43	1,79	2,51	15,2	12,2	15,5	108,4	94,7	110,2
Hà Nam	2,44	2,38	2,46	16,1	16,2	16,1	125,3	85,7	135,8
Nam Định	2,74	2,47	2,80	16,5	15,4	16,8	113,8	132,1	110,5

Biểu 19. (Tiếp theo)

	Tổng tỷ suất sinh *(Số con/phụ nữ)*			Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*			Tỷ số giới tính khi sinh *(Số bé trai/100 bé gái)*		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Ninh Bình	2,46	2,26	2,51	16,9	14,8	17,5	113,8	125,6	110,8
Thanh Hoá	2,54	2,35	2,57	18,0	16,5	18,3	114,9	113,0	115,2
Nghệ An	2,75	2,32	2,82	20,8	18,0	21,3	110,5	108,2	110,9
Hà Tĩnh	2,83	2,96	2,79	17,9	20,6	17,3	115,2	114,0	115,5
Quảng Bình	2,43	2,29	2,47	17,5	17,3	17,6	101,1	105,1	100,1
Quảng Trị	2,45	2,27	2,53	15,7	16,1	15,6	101,5	98,7	102,7
Thừa Thiên Huế	2,34	2,31	2,40	17,8	19,0	16,6	101,1	95,7	106,1
Đà Nẵng	1,88	1,94	1,41	17,7	18,6	11,3	107,9	107,2	111,8
Quảng Nam	2,27	2,02	2,37	16,2	15,5	16,4	105,8	109,7	104,5
Quảng Ngãi	2,13	2,00	2,15	15,0	14,6	15,0	106,2	105,3	106,4
Bình Định	2,20	2,17	2,21	14,5	16,1	13,8	108,5	115,3	105,4
Phú Yên	2,11	2,14	2,09	13,9	14,4	13,7	111,0	122,9	107,2
Khánh Hoà	1,77	1,62	1,87	13,6	12,7	14,3	111,0	104,0	115,5
Ninh Thuận	2,09	1,92	2,17	15,5	13,7	16,6	107,2	106,4	107,5
Bình Thuận	1,91	1,68	2,06	14,6	12,8	15,6	112,0	130,9	103,1
Kon Tum	2,74	2,29	2,93	21,9	18,1	23,7	98,1	89,2	101,5
Gia Lai	2,49	2,07	2,64	19,8	16,0	21,3	106,2	114,3	103,8
Đắk Lắk	2,37	2,18	2,42	18,1	17,5	18,4	110,0	102,8	112,3
Đắk Nông	2,68	2,32	2,73	20,0	18,8	20,3	108,4	125,0	105,8
Lâm Đồng	2,20	2,02	2,32	16,7	15,8	17,3	115,8	115,2	116,1
Bình Phước	2,27	2,04	2,34	17,6	16,8	17,8	112,7	109,6	113,7
Tây Ninh	1,53	1,50	1,54	11,6	10,9	11,8	106,2	87,1	111,0
Bình Dương	1,54	1,55	1,55	17,6	18,6	14,0	106,7	106,8	106,7
Đồng Nai	1,90	1,93	1,89	17,1	18,3	16,6	105,4	105,6	105,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,87	1,82	1,93	14,8	15,3	14,0	121,1	143,5	96,0
TP. Hồ Chí Minh	1,39	1,39	1,42	14,1	14,4	13,1	114,1	111,6	123,5
Long An	1,80	2,38	1,69	13,9	18,5	13,0	119,8	112,3	121,2
Tiền Giang	1,82	1,65	1,85	12,6	11,5	12,7	96,9	96,7	97,0
Bến Tre	1,86	1,62	1,89	11,7	10,9	11,8	109,7	102,8	110,4
Trà Vinh	1,96	1,80	2,00	13,4	14,0	13,3	105,8	107,7	105,4
Vĩnh Long	1,81	1,34	1,93	11,6	9,9	12,0	112,7	87,8	118,3
Đồng Tháp	1,78	1,56	1,84	11,9	11,7	12,0	112,2	113,0	112,0
An Giang	1,85	1,76	1,90	11,9	12,3	11,7	113,2	104,2	117,7
Kiên Giang	1,85	1,70	1,91	13,9	13,4	14,1	97,7	112,4	93,1
Cần Thơ	1,66	1,60	1,94	13,5	13,8	12,7	99,7	95,4	109,1
Hậu Giang	1,83	1,77	1,86	12,4	12,0	12,6	102,6	102,7	102,6
Sóc Trăng	1,79	1,63	1,87	11,8	11,3	12,0	109,9	110,7	109,5
Bạc Liêu	1,61	1,44	1,67	12,8	11,6	13,3	109,1	110,2	108,8
Cà Mau	1,80	1,91	1,77	12,9	15,0	12,3	102,5	119,7	98,2

Biểu 20. TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC 01/4/2019 THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC			
15-19	35	16	45
20-24	120	78	147
25-29	130	127	133
30-34	84	92	79
35-39	39	41	37
40-44	10	10	9
45-49	1	2	1
Trung du và miền núi phía Bắc			
15-19	82	27	93
20-24	173	138	179
25-29	123	149	117
30-34	68	80	65
35-39	30	35	29
40-44	8	9	8
45-49	2	1	2
Đồng bằng sông Hồng			
15-19	24	13	30
20-24	138	94	167
25-29	160	170	155
30-34	95	108	87
35-39	41	43	39
40-44	10	11	9
45-49	1	2	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
15-19	30	17	36
20-24	138	104	152
25-29	148	140	152
30-34	93	97	91
35-39	44	42	45
40-44	11	11	11
45-49	1	1	1

Biểu 20. (Tiếp theo)

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tây Nguyên			
15-19	59	28	70
20-24	148	110	161
25-29	133	131	134
30-34	89	99	84
35-39	43	43	43
40-44	13	11	14
45-49	2	1	2
Đông Nam Bộ			
15-19	16	10	25
20-24	63	50	93
25-29	102	99	107
30-34	81	86	73
35-39	39	41	36
40-44	10	10	9
45-49	2	2	2
Đồng bằng sông Cửu Long			
15-19	29	23	31
20-24	103	75	114
25-29	110	111	110
30-34	72	79	70
35-39	35	38	34
40-44	9	9	8
45-49	1	1	1

Biểu 21. TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 10-17 TUỔI SINH CON TRONG 12 THÁNG TRƯỚC 01/4/2019 THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

Đơn vị: ‰

	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**3,3**	**1,3**	**4,2**
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	9,7	2,2	11,4
Đồng bằng sông Hồng	1,1	0,6	1,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,5	1,3	2,9
Tây Nguyên	6,8	3,5	8,0
Đông Nam Bộ	1,4	0,7	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long	2,2	2,3	2,2
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	1,0	0,4	1,5
Hà Giang	15,0	6,5	16,6
Cao Bằng	11,8	1,4	15,1
Bắc Kạn	22,7	3,8	28,5
Tuyên Quang	8,2	0,9	9,4
Lào Cai	12,3	2,9	14,9
Điện Biên	20,3	2,7	22,9
Lai Châu	16,8	6,6	18,7
Sơn La	16,6	5,2	18,2
Yên Bái	11,2	0,6	13,8
Hoà Bình	5,3	0,0	6,5
Thái Nguyên	1,8	0,0	2,7
Lạng Sơn	6,0	1,1	7,3
Quảng Ninh	2,1	1,2	3,6
Bắc Giang	2,3	2,6	2,3
Phú Thọ	3,5	1,6	3,9
Vĩnh Phúc	1,2	1,0	1,2
Bắc Ninh	1,2	1,0	1,3
Hải Dương	0,6	0,7	0,6
Hải Phòng	1,0	0,4	1,6
Hưng Yên	1,3	1,1	1,3
Thái Bình	1,4	2,0	1,3
Hà Nam	1,8	0,0	2,2
Nam Định	0,8	0,8	0,7
Ninh Bình	1,5	1,4	1,6
Thanh Hoá	2,7	0,7	3,1
Nghệ An	2,2	0,9	2,4
Hà Tĩnh	1,0	0,0	1,2

Biểu 21. (Tiếp theo)

Đơn vị: ‰

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Quảng Bình	1,3	0,0	1,6
Quảng Trị	2,9	3,5	2,6
Thừa Thiên Huế	1,7	1,9	1,6
Đà Nẵng	1,2	1,2	1,5
Quảng Nam	2,3	0,6	2,9
Quảng Ngãi	3,9	1,5	4,4
Bình Định	2,4	0,4	3,2
Phú Yên	2,7	1,0	3,4
Khánh Hoà	3,0	1,2	4,1
Ninh Thuận	4,6	3,4	5,2
Bình Thuận	3,1	2,6	3,4
Kon Tum	4,9	2,4	6,0
Gia Lai	10,9	5,5	12,9
Đắk Lắk	6,5	3,4	7,5
Đắk Nông	4,2	3,0	4,4
Lâm Đồng	3,9	2,1	5,0
Bình Phước	4,7	1,1	5,8
Tây Ninh	3,4	2,0	3,7
Bình Dương	2,0	1,8	2,5
Đồng Nai	0,7	0,2	0,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,3	0,3	2,6
TP. Hồ Chí Minh	0,7	0,5	1,5
Long An	1,6	1,0	1,7
Tiền Giang	0,9	2,4	0,7
Bến Tre	2,4	1,8	2,4
Trà Vinh	2,2	0,0	2,6
Vĩnh Long	1,3	2,1	1,2
Đồng Tháp	1,7	2,5	1,5
An Giang	3,8	3,8	3,8
Kiên Giang	2,6	2,0	2,8
Cần Thơ	2,0	2,1	1,8
Hậu Giang	2,3	2,4	2,3
Sóc Trăng	4,4	4,6	4,2
Bạc Liêu	0,8	1,3	0,6
Cà Mau	2,0	0,4	2,5

Biểu 22. TỶ SUẤT CHẾT THÔ, TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI, TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI VÀ TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000 dân)*			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi *(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*			Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh *(Năm)*		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**6,3**	**7,1**	**5,6**	**14,0**	**15,8**	**12,0**	**21,0**	**27,3**	**14,2**	**73,6**	**71,0**	**76,3**
Thành thị	5,1	6,3	4,1	8,2	9,8	6,4	12,3	17,0	7,3	76,2	73,6	78,9
Nông thôn	6,9	7,5	6,4	16,7	18,9	14,4	25,1	32,4	17,4	72,6	70,0	75,3
Vùng kinh tế - xã hội												
Trung du và miền núi phía Bắc	7,2	8,6	5,8	20,8	23,4	18,1	31,5	40,1	22,4	71,1	68,4	74,1
Đồng bằng sông Hồng	6,4	7,2	5,5	11,0	12,6	9,4	16,5	21,8	10,9	74,8	72,4	77,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,8	7,5	6,2	15,4	17,5	13,3	23,2	30,1	15,9	73,0	70,4	75,8
Tây Nguyên	5,2	6,2	4,2	23,4	26,2	20,4	35,5	44,9	25,5	70,3	67,5	73,3
Đông Nam Bộ	4,7	5,2	4,3	8,1	9,8	6,4	12,7	17,5	7,5	75,7	73,3	78,2
Đồng bằng sông Cửu Long	7,0	7,3	6,7	10,7	12,2	9,1	15,9	21,1	10,5	75,0	72,6	77,5
Tỉnh, thành phố												
Hà Nội	5,7	6,5	4,8	9,6	11,0	8,2	14,4	19,1	9,4	75,5	73,1	78,0
Hà Giang	7,9	8,7	7,1	31,8	35,3	28,1	48,9	60,7	36,4	67,9	65,0	70,9
Cao Bằng	10,7	12,3	9,2	22,6	25,3	19,7	34,2	43,4	24,5	70,6	67,8	73,5
Bắc Kạn	7,8	9,3	6,1	16,6	18,7	14,3	24,9	32,2	17,3	72,6	70,0	75,4
Tuyên Quang	7,1	8,8	5,4	17,6	19,8	15,2	26,5	34,0	18,4	72,2	69,6	75,0
Lào Cai	5,4	6,6	4,1	27,2	30,3	23,8	41,5	52,0	30,3	69,2	66,3	72,2
Điện Biên	7,0	8,1	5,9	31,9	35,4	28,3	49,1	61,0	36,6	67,8	65,0	70,9
Lai Châu	7,2	8,8	5,6	39,6	43,6	35,3	61,9	75,6	47,4	65,8	62,9	68,9
Sơn La	6,7	7,3	6,1	21,6	24,2	18,8	32,7	41,6	23,3	70,9	68,1	73,8
Yên Bái	7,0	8,3	5,7	25,5	28,4	22,3	38,7	48,8	28,1	69,7	66,9	72,7
Hoà Bình	7,8	9,3	6,3	16,5	18,6	14,2	24,8	32,0	17,1	72,7	70,0	75,4
Thái Nguyên	6,9	9,0	4,8	13,9	15,8	11,9	20,9	27,2	14,2	73,6	71,0	76,4
Lạng Sơn	8,9	10,8	6,8	17,3	19,5	15,0	26,0	33,5	18,1	72,3	69,7	75,1
Quảng Ninh	5,5	7,3	3,6	14,3	16,2	12,3	21,4	27,9	14,6	73,5	70,9	76,2
Bắc Giang	6,3	7,6	5,0	14,5	16,4	12,5	21,8	28,3	14,8	73,4	70,8	76,1
Phú Thọ	7,4	8,8	6,1	14,2	16,1	12,2	21,4	27,8	14,5	73,5	70,9	76,2
Vĩnh Phúc	5,9	7,1	4,8	12,2	13,9	10,5	18,3	24,0	12,2	74,3	71,8	77,0
Bắc Ninh	5,6	5,9	5,3	12,2	13,8	10,4	18,2	23,9	12,2	74,3	71,8	77,0
Hải Dương	6,6	7,7	5,6	11,1	12,6	9,4	16,5	21,9	10,9	74,8	72,4	77,4
Hải Phòng	7,3	8,7	6,0	11,4	12,9	9,7	17,0	22,4	11,2	74,7	72,2	77,3
Hưng Yên	6,3	6,9	5,7	11,6	13,2	9,9	17,3	22,8	11,5	74,6	72,1	77,2
Thái Bình	7,5	8,4	6,8	9,7	11,1	8,2	14,5	19,3	9,4	75,4	73,0	78,0

Biểu 22. (Tiếp theo)

	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000 dân)*			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*			Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi *(Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*			Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh *(Năm)*		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Hà Nam	6,8	7,4	6,2	11,4	13,0	9,7	17,0	22,5	11,3	74,7	72,2	77,2
Nam Định	7,8	8,5	7,1	11,9	13,5	10,1	17,7	23,3	11,8	74,5	72,0	77,1
Ninh Bình	7,1	7,5	6,7	13,6	15,4	11,6	20,3	26,5	13,8	73,8	71,2	76,5
Thanh Hoá	7,8	8,7	6,8	14,6	16,6	12,6	22,0	28,5	15,0	73,3	70,8	76,1
Nghệ An	7,0	7,9	6,0	15,9	18,0	13,7	23,9	30,9	16,5	72,9	70,3	75,6
Hà Tĩnh	7,7	8,4	7,0	16,2	18,3	14,0	24,3	31,4	16,8	72,8	70,2	75,5
Quảng Bình	6,5	7,3	5,7	16,0	18,1	13,8	25,1	32,7	17,2	72,1	69,5	74,9
Quảng Trị	7,2	7,9	6,6	30,2	33,6	26,6	46,3	57,7	34,3	68,3	65,4	71,4
Thừa Thiên Huế	6,7	7,1	6,3	18,9	21,3	16,4	28,5	36,5	20,0	71,8	69,1	74,6
Đà Nẵng	5,0	5,4	4,7	8,4	10,0	6,6	12,6	17,5	7,5	76,1	73,5	78,8
Quảng Nam	7,1	7,5	6,8	15,7	17,8	13,6	23,6	30,6	16,3	72,9	70,3	75,7
Quảng Ngãi	6,4	6,3	6,4	16,9	19,0	14,6	25,4	32,7	17,6	72,5	69,9	75,3
Bình Định	7,1	7,5	6,6	14,3	16,2	12,3	21,4	27,9	14,6	73,5	70,9	76,2
Phú Yên	6,5	7,1	6,0	14,3	16,2	12,3	21,5	28,0	14,7	73,5	70,9	76,2
Khánh Hoà	5,9	6,6	5,3	13,3	15,0	11,4	19,9	26,0	13,4	73,9	71,3	76,6
Ninh Thuận	6,4	6,7	6,1	15,5	17,6	13,4	23,3	30,2	16,0	73,0	70,4	75,8
Bình Thuận	5,8	6,7	4,9	11,8	13,5	10,1	17,7	23,3	11,8	74,5	72,0	77,1
Kon Tum	5,5	6,5	4,5	36,0	39,8	32,1	55,8	68,7	42,2	66,7	63,9	69,8
Gia Lai	5,5	6,8	4,3	24,8	27,8	21,7	37,8	47,6	27,3	69,9	67,1	72,9
Đắk Lắk	5,1	6,0	4,2	22,7	25,4	19,8	34,4	43,6	24,7	70,6	67,8	73,5
Đắk Nông	4,9	5,6	4,2	24,3	27,2	21,3	37,0	46,7	26,7	70,0	67,2	73,0
Lâm Đồng	5,1	6,0	4,2	15,4	17,5	13,3	23,2	30,1	15,9	73,0	70,4	75,8
Bình Phước	4,7	5,8	3,5	13,3	15,1	11,4	19,9	26,0	13,4	73,9	71,3	76,6
Tây Ninh	7,4	7,5	7,2	11,1	12,7	9,5	16,6	21,9	11,0	74,8	72,4	77,3
Bình Dương	3,4	4,1	2,8	8,5	10,1	6,7	14,1	19,9	8,0	74,7	72,1	77,6
Đồng Nai	4,8	5,5	4,2	7,2	8,7	5,7	10,9	15,2	6,4	76,7	74,1	79,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,0	5,7	4,2	7,7	9,3	6,1	11,6	16,2	6,8	76,4	73,8	79,1
TP. Hồ Chí Minh	4,7	5,0	4,4	7,3	8,8	5,8	11,0	15,4	6,4	76,6	74,1	79,3
Long An	5,9	6,7	5,2	9,0	10,3	7,6	13,5	18,0	8,7	75,8	73,4	78,3
Tiền Giang	7,8	7,6	8,0	8,6	10,4	6,9	13,0	18,0	7,8	76,0	73,4	78,7
Bến Tre	8,2	7,9	8,4	9,2	10,6	7,8	13,8	18,4	8,9	75,7	73,3	78,2
Trà Vinh	7,4	7,6	7,2	11,6	13,2	9,9	17,3	22,8	11,5	74,6	72,1	77,2
Vĩnh Long	7,4	7,9	6,9	9,6	11,0	8,2	14,4	19,1	9,3	75,5	73,1	78,0
Đồng Tháp	6,9	7,3	6,5	11,2	12,8	9,6	16,8	22,2	11,1	74,7	72,3	77,3
An Giang	9,7	10,0	9,3	13,6	15,4	11,7	20,4	26,6	13,8	73,7	71,2	76,5
Kiên Giang	6,7	7,3	6,0	11,9	13,5	10,1	17,8	23,3	11,8	74,5	72,0	77,1
Cần Thơ	5,9	6,5	5,3	8,8	10,5	7,0	13,2	18,3	7,9	75,9	73,3	78,7
Hậu Giang	6,1	6,1	6,0	9,5	10,9	8,1	14,2	18,9	9,2	75,5	73,1	78,1
Sóc Trăng	6,0	6,0	6,1	12,4	14,1	10,6	18,6	24,4	12,5	74,2	71,7	76,9
Bạc Liêu	6,2	6,7	5,8	11,5	13,1	9,8	17,2	22,6	11,4	74,6	72,2	77,2
Cà Mau	5,4	6,0	4,8	10,6	12,1	9,1	15,9	21,1	10,4	75,0	72,6	77,5

Biểu 23. TỶ LỆ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Tự tử	Nguyên nhân khác
TOÀN QUỐC	**100,0**	**90,9**	**1,1**	**4,3**	**2,4**	**1,0**	**0,3**
Thành thị	100,0	93,1	0,8	3,3	1,8	0,6	0,4
Nông thôn	100,0	90,1	1,2	4,6	2,6	1,2	0,3
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	89,8	1,2	3,7	3,2	1,7	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	92,7	0,9	3,5	2,2	0,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	89,7	1,4	5,4	2,0	1,2	0,3
Tây Nguyên	100,0	83,0	1,8	6,1	4,2	3,4	1,5
Đông Nam Bộ	100,0	92,4	0,5	4,2	1,9	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,5	0,9	3,7	2,3	0,4	0,2
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	91,5	0,3	4,3	2,8	0,7	0,4
Hà Giang	100,0	89,0	1,4	3,3	3,0	2,5	0,8
Cao Bằng	100,0	89,2	0,8	3,3	3,0	3,0	0,7
Bắc Kạn	100,0	92,8	2,0	2,7	0,0	2,5	0,0
Tuyên Quang	100,0	89,0	0,6	4,6	3,4	2,4	0,0
Lào Cai	100,0	87,8	1,1	3,7	4,2	3,2	0,0
Điện Biên	100,0	85,6	1,1	5,0	3,0	3,5	1,8
Lai Châu	100,0	86,0	3,1	3,4	4,2	1,9	1,4
Sơn La	100,0	86,3	0,8	2,2	6,5	2,9	1,3
Yên Bái	100,0	88,4	1,9	2,4	4,0	3,0	0,3
Hoà Bình	100,0	88,5	1,9	6,3	2,9	0,4	0,0
Thái Nguyên	100,0	91,2	0,4	4,4	3,0	0,3	0,7
Lạng Sơn	100,0	93,0	0,7	3,5	1,7	0,8	0,3
Quảng Ninh	100,0	94,5	0,6	1,3	3,2	0,4	0,0
Bắc Giang	100,0	92,2	0,6	3,1	3,4	0,7	0,0
Phú Thọ	100,0	92,4	1,7	3,2	2,1	0,6	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	92,9	0,7	3,2	1,3	1,4	0,5
Bắc Ninh	100,0	92,2	0,4	5,3	1,7	0,4	0,0
Hải Dương	100,0	92,3	1,6	3,6	2,1	0,4	0,0
Hải Phòng	100,0	95,0	1,0	2,4	1,4	0,2	0,0
Hưng Yên	100,0	91,1	3,4	2,8	2,3	0,0	0,4
Thái Bình	100,0	95,7	0,6	3,1	0,6	0,0	0,0
Hà Nam	100,0	89,6	2,1	2,8	4,0	1,5	0,0

Biểu 23. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Tự tử	Nguyên nhân khác
Nam Định	100,0	95,1	0,8	2,9	1,2	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	89,6	1,1	4,6	3,7	1,0	0,0
Thanh Hoá	100,0	90,9	1,3	3,4	2,7	1,6	0,1
Nghệ An	100,0	89,0	2,5	6,3	1,5	0,6	0,1
Hà Tĩnh	100,0	89,5	0,9	5,2	2,7	0,9	0,8
Quảng Bình	100,0	87,2	2,4	5,6	2,6	2,2	0,0
Quảng Trị	100,0	81,9	0,0	13,1	1,6	3,4	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	94,0	0,3	3,5	1,8	0,4	0,0
Đà Nẵng	100,0	91,0	2,0	5,6	0,0	0,7	0,7
Quảng Nam	100,0	90,1	1,1	6,1	2,2	0,5	0,0
Quảng Ngãi	100,0	90,3	1,5	3,5	2,4	1,7	0,6
Bình Định	100,0	93,7	2,4	3,1	0,1	0,7	0,0
Phú Yên	100,0	89,4	0,5	5,6	2,9	1,3	0,3
Khánh Hoà	100,0	86,6	1,5	6,9	1,9	1,9	1,2
Ninh Thuận	100,0	86,4	0,7	8,9	3,1	0,9	0,0
Bình Thuận	100,0	85,0	1,5	8,2	2,5	2,3	0,5
Kon Tum	100,0	87,4	3,4	1,8	2,5	2,6	2,3
Gia Lai	100,0	81,2	1,0	5,9	3,4	5,3	3,2
Đắk Lắk	100,0	83,9	1,4	6,8	4,0	2,4	1,5
Đắk Nông	100,0	78,5	2,5	6,2	9,9	2,9	0,0
Lâm Đồng	100,0	83,2	2,0	7,4	3,8	3,6	0,0
Bình Phước	100,0	87,9	1,2	5,8	3,2	1,9	0,0
Tây Ninh	100,0	90,5	0,0	5,3	3,7	0,5	0,0
Bình Dương	100,0	88,9	0,5	6,3	3,3	0,5	0,5
Đồng Nai	100,0	92,0	0,4	6,4	0,8	0,4	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	88,5	2,4	6,6	0,9	0,8	0,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	95,0	0,2	2,0	1,6	0,7	0,5
Long An	100,0	91,0	0,5	4,1	1,6	2,8	0,0
Tiền Giang	100,0	93,8	1,0	2,7	2,5	0,0	0,0
Bến Tre	100,0	94,5	0,6	2,5	2,1	0,3	0,0
Trà Vinh	100,0	89,2	1,1	5,2	3,4	0,5	0,6
Vĩnh Long	100,0	92,2	2,1	4,1	1,1	0,5	0,0
Đồng Tháp	100,0	93,5	0,5	4,5	1,5	0,0	0,0
An Giang	100,0	93,7	0,7	4,8	0,6	0,0	0,2
Kiên Giang	100,0	89,1	0,3	4,9	5,0	0,7	0,0
Cần Thơ	100,0	95,1	0,0	2,0	2,4	0,0	0,5
Hậu Giang	100,0	95,9	1,3	2,1	0,7	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	93,7	1,8	2,8	1,7	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	90,0	0,0	5,8	4,2	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	88,3	2,3	1,7	6,1	0,7	0,9

Biểu 24. TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN THEO GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**22,2**	**22,1**	**22,3**	**22,2**	**22,1**	**22,3**	**0**	**0**	**0**
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	4,7	5,7	23,1	20,8	25,3	-17,8	-16,1	-19,6
Đồng bằng sông Hồng	16,6	14,9	18,3	9,1	9,6	8,6	7,5	5,3	9,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,9	4,9	5,0	29,6	28,9	30,2	-24,7	-24,1	-25,2
Tây Nguyên	11,1	11,2	11,1	23,2	21,8	24,6	-12,1	-10,6	-13,5
Đông Nam Bộ	80,3	82,7	78,0	7,5	7,7	7,3	72,8	75,0	70,7
Đồng bằng sông Cửu Long	4,9	5,0	4,8	44,8	45,9	43,7	-39,9	-41,0	-38,9
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	43,8	41,1	46,4	12,4	13,0	11,9	31,4	28,1	34,5
Hà Giang	5,2	4,8	5,6	23,8	19,1	28,6	-18,6	-14,3	-23,0
Cao Bằng	9,1	9,5	8,7	37,4	29,1	45,6	-28,3	-19,7	-36,8
Bắc Kạn	7,8	7,2	8,5	48,0	36,7	59,6	-40,1	-29,5	-51,2
Tuyên Quang	8,2	5,8	10,5	46,3	39,5	53,1	-38,2	-33,7	-42,6
Lào Cai	11,0	10,1	12,0	18,7	14,2	23,4	-7,7	-4,1	-11,4
Điện Biên	5,7	4,8	6,6	18,2	14,7	21,8	-12,5	-9,8	-15,3
Lai Châu	14,6	15,0	14,2	14,1	10,8	17,4	0,5	4,2	-3,2
Sơn La	3,7	3,4	3,9	19,6	16,7	22,5	-15,9	-13,3	-18,6
Yên Bái	8,1	5,3	10,9	30,6	26,8	34,4	-22,6	-21,6	-23,6
Hoà Bình	8,1	7,0	9,2	35,0	28,9	41,0	-26,8	-21,9	-31,7
Thái Nguyên	34,6	25,1	43,6	24,6	23,4	25,7	10,0	1,7	17,9
Lạng Sơn	6,7	5,9	7,5	43,4	33,1	54,1	-36,7	-27,3	-46,6
Quảng Ninh	12,0	11,4	12,6	19,0	19,2	18,9	-7,1	-7,9	-6,3
Bắc Giang	12,3	8,3	16,2	27,6	25,6	29,7	-15,4	-17,3	-13,4
Phú Thọ	6,5	4,1	8,8	28,4	25,6	31,1	-21,9	-21,5	-22,4
Vĩnh Phúc	12,3	9,0	15,5	23,8	23,1	24,5	-11,5	-14,1	-9,0
Bắc Ninh	106,8	95,9	117,3	21,5	19,6	23,3	85,3	76,3	94,0
Hải Dương	12,4	10,3	14,5	23,7	23,6	23,7	-11,2	-13,3	-9,2
Hải Phòng	13,3	12,4	14,2	13,5	14,1	12,9	-0,2	-1,7	1,2
Hưng Yên	22,6	22,0	23,2	25,0	23,2	26,7	-2,3	-1,1	-3,5
Thái Bình	8,4	7,1	9,6	35,3	34,8	35,9	-26,9	-27,6	-26,3
Hà Nam	16,5	14,9	18,0	33,5	31,5	35,4	-17,0	-16,6	-17,3
Nam Định	8,1	7,2	8,9	46,3	46,7	46,0	-38,2	-39,5	-37,0
Ninh Bình	13,0	10,5	15,4	32,3	29,7	34,8	-19,2	-19,2	-19,3
Thanh Hoá	5,3	4,5	6,1	42,7	41,3	44,0	-37,4	-36,7	-38,0

Biểu 24. (Tiếp theo)

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nghệ An	4,9	4,4	5,5	35,2	32,3	38,0	-30,2	-27,9	-32,6
Hà Tĩnh	12,7	12,7	12,7	40,6	37,6	43,5	-27,8	-24,9	-30,7
Quảng Bình	9,3	8,9	9,6	36,7	34,5	38,9	-27,4	-25,6	-29,3
Quảng Trị	11,3	10,5	12,2	47,6	43,8	51,2	-36,2	-33,3	-39,1
Thừa Thiên Huế	15,3	11,0	19,4	37,1	38,5	35,7	-21,8	-27,5	-16,2
Đà Nẵng	83,4	81,5	85,2	15,0	14,7	15,2	68,4	66,8	70,0
Quảng Nam	8,2	7,2	9,1	38,4	36,7	40,0	-30,2	-29,5	-30,9
Quảng Ngãi	6,5	6,0	7,0	48,0	47,2	48,7	-41,5	-41,2	-41,7
Bình Định	7,0	6,7	7,3	41,7	41,9	41,5	-34,8	-35,3	-34,3
Phú Yên	5,7	5,3	6,1	37,2	37,1	37,4	-31,6	-31,8	-31,3
Khánh Hoà	9,7	8,6	10,8	19,4	19,1	19,7	-9,7	-10,5	-8,9
Ninh Thuận	6,4	6,6	6,3	38,4	36,3	40,4	-31,9	-29,7	-34,1
Bình Thuận	7,1	7,1	7,1	27,8	25,2	30,3	-20,7	-18,2	-23,2
Kon Tum	13,5	14,5	12,6	20,7	20,2	21,2	-7,2	-5,7	-8,6
Gia Lai	9,4	9,3	9,5	21,4	20,7	22,0	-11,9	-11,4	-12,5
Đắk Lắk	9,9	9,4	10,4	30,8	28,4	33,3	-20,9	-19,0	-22,9
Đắk Nông	32,4	32,8	32,1	28,0	24,0	32,4	4,4	8,8	-0,3
Lâm Đồng	18,9	18,7	19,1	28,0	27,7	28,4	-9,1	-9,0	-9,3
Bình Phước	24,8	25,4	24,3	33,5	31,6	35,4	-8,7	-6,2	-11,1
Tây Ninh	14,6	14,6	14,6	22,3	21,2	23,3	-7,6	-6,6	-8,7
Bình Dương	217,2	223,6	210,7	16,8	17,2	16,3	200,4	206,4	194,3
Đồng Nai	66,4	68,3	64,5	22,9	22,1	23,7	43,5	46,1	40,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,2	39,5	36,8	29,0	29,6	28,3	9,2	9,9	8,5
TP. Hồ Chí Minh	91,4	93,7	89,3	15,5	16,5	14,6	75,9	77,3	74,7
Long An	47,7	49,1	46,4	30,2	28,9	31,5	17,5	20,2	14,9
Tiền Giang	13,7	12,1	15,2	38,5	40,2	36,8	-24,8	-28,1	-21,7
Bến Tre	12,7	11,6	13,9	48,1	46,5	49,7	-35,4	-34,9	-35,9
Trà Vinh	8,6	8,0	9,1	53,0	51,7	54,2	-44,4	-43,7	-45,1
Vĩnh Long	16,3	15,5	17,0	54,6	55,2	54,1	-38,3	-39,6	-37,1
Đồng Tháp	7,9	5,9	9,8	64,0	64,1	63,8	-56,1	-58,2	-54,0
An Giang	5,8	5,0	6,7	77,9	81,0	74,9	-72,1	-76,0	-68,2
Kiên Giang	14,0	15,1	12,9	56,7	55,7	57,6	-42,7	-40,7	-44,8
Cần Thơ	44,9	42,6	47,2	36,0	35,8	36,1	9,0	6,8	11,0
Hậu Giang	11,7	10,5	12,9	72,9	76,5	69,4	-61,2	-66,0	-56,5
Sóc Trăng	5,8	4,9	6,7	80,8	81,7	79,8	-75,0	-76,8	-73,1
Bạc Liêu	7,0	6,0	8,0	59,2	59,7	58,7	-52,2	-53,7	-50,7
Cà Mau	6,4	6,2	6,5	69,0	67,6	70,5	-62,7	-61,3	-64,0

Biểu 25. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
TOÀN QUỐC	**100,0**	**92,5**	**2,7**	**1,4**	**3,2**	**0,2**
Hà Nội	100,0	88,1	3,2	4,0	4,4	0,3
Hà Giang	100,0	96,9	1,8	0,8	0,5	0,0
Cao Bằng	100,0	95,7	2,0	1,2	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	96,4	1,8	0,8	0,8	0,2
Tuyên Quang	100,0	96,8	1,6	0,6	0,8	0,2
Lào Cai	100,0	95,0	2,8	1,0	1,1	0,1
Điện Biên	100,0	96,4	2,0	0,8	0,6	0,2
Lai Châu	100,0	94,9	2,5	0,9	1,5	0,2
Sơn La	100,0	97,4	1,6	0,5	0,4	0,1
Yên Bái	100,0	96,6	1,9	0,5	0,8	0,2
Hoà Bình	100,0	96,8	1,7	0,5	0,8	0,2
Thái Nguyên	100,0	92,8	2,4	1,0	3,5	0,3
Lạng Sơn	100,0	96,6	2,0	0,6	0,7	0,1
Quảng Ninh	100,0	95,9	2,2	0,5	1,2	0,2
Bắc Giang	100,0	96,3	1,8	0,7	1,2	0,0
Phú Thọ	100,0	97,4	1,3	0,5	0,6	0,2
Vĩnh Phúc	100,0	96,4	1,6	0,5	1,2	0,3
Bắc Ninh	100,0	85,9	2,7	0,6	10,7	0,1
Hải Dương	100,0	95,7	1,9	0,5	1,2	0,7
Hải Phòng	100,0	94,1	2,6	1,6	1,3	0,4
Hưng Yên	100,0	95,0	1,8	0,5	2,3	0,4
Thái Bình	100,0	96,7	1,7	0,4	0,8	0,4
Hà Nam	100,0	96,1	1,4	0,4	1,7	0,4
Nam Định	100,0	96,5	2,0	0,4	0,8	0,3
Ninh Bình	100,0	95,4	2,4	0,6	1,3	0,3
Thanh Hoá	100,0	96,8	2,0	0,5	0,5	0,2
Nghệ An	100,0	96,3	1,6	0,6	0,5	1,0
Hà Tĩnh	100,0	94,4	2,2	0,7	1,3	1,4
Quảng Bình	100,0	95,4	2,0	0,6	0,9	1,1
Quảng Trị	100,0	95,9	2,1	0,9	1,1	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	94,8	2,6	0,8	1,5	0,3
Đà Nẵng	100,0	82,9	4,3	4,3	8,3	0,2
Quảng Nam	100,0	96,2	2,1	0,8	0,8	0,1
Quảng Ngãi	100,0	96,7	1,9	0,7	0,6	0,1
Bình Định	100,0	96,2	2,4	0,6	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	96,7	2,2	0,4	0,6	0,1
Khánh Hoà	100,0	94,7	3,6	0,5	1,0	0,2
Ninh Thuận	100,0	97,2	1,6	0,5	0,6	0,1
Bình Thuận	100,0	97,3	1,6	0,3	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,3	2,4	0,8	1,4	0,1

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
Gia Lai	100,0	95,8	2,7	0,5	0,9	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,2	2,0	0,6	1,0	0,2
Đắk Nông	100,0	93,9	2,1	0,6	3,2	0,2
Lâm Đồng	100,0	94,9	2,2	0,8	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,5	2,2	0,7	2,5	0,1
Tây Ninh	100,0	95,7	1,7	0,9	1,5	0,2
Bình Dương	100,0	69,6	7,8	0,8	21,7	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,6	0,8	6,6	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,3	4,2	0,5	3,8	0,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,6	5,6	4,4	9,1	0,3
Long An	100,0	92,1	2,3	0,7	4,8	0,1
Tiền Giang	100,0	95,0	2,7	0,8	1,4	0,1
Bến Tre	100,0	94,8	2,5	1,2	1,3	0,2
Trà Vinh	100,0	96,0	2,0	0,9	0,9	0,2
Vĩnh Long	100,0	95,0	2,2	1,0	1,6	0,2
Đồng Tháp	100,0	96,7	1,8	0,5	0,8	0,2
An Giang	100,0	96,7	1,9	0,7	0,6	0,1
Kiên Giang	100,0	95,8	1,8	0,8	1,4	0,2
Cần Thơ	100,0	91,7	2,6	1,2	4,5	0,0
Hậu Giang	100,0	97,1	1,3	0,4	1,2	0,0
Sóc Trăng	100,0	97,6	1,3	0,4	0,6	0,1
Bạc Liêu	100,0	97,4	1,3	0,4	0,7	0,2
Cà Mau	100,0	96,3	2,3	0,7	0,6	0,1
NAM						
Hà Nội	100,0	88,9	2,8	3,8	4,1	0,4
Hà Giang	100,0	98,4	0,7	0,4	0,5	0,0
Cao Bằng	100,0	97,1	1,1	0,7	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	97,4	1,1	0,5	0,7	0,3
Tuyên Quang	100,0	97,8	1,0	0,4	0,6	0,2
Lào Cai	100,0	96,4	1,9	0,6	1,0	0,1
Điện Biên	100,0	97,6	1,3	0,5	0,5	0,1
Lai Châu	100,0	95,9	1,9	0,6	1,5	0,1
Sơn La	100,0	98,8	0,6	0,2	0,3	0,1
Yên Bái	100,0	98,1	1,0	0,3	0,5	0,1
Hoà Bình	100,0	97,7	1,0	0,4	0,7	0,2
Thái Nguyên	100,0	95,1	1,4	0,7	2,5	0,3
Lạng Sơn	100,0	97,9	1,1	0,3	0,6	0,1
Quảng Ninh	100,0	96,8	1,6	0,3	1,1	0,2
Bắc Giang	100,0	97,8	0,9	0,5	0,8	0,0
Phú Thọ	100,0	98,4	0,6	0,3	0,4	0,3
Vĩnh Phúc	100,0	97,6	0,8	0,3	0,9	0,4
Bắc Ninh	100,0	88,2	1,6	0,5	9,6	0,1
Hải Dương	100,0	96,6	1,2	0,3	1,0	0,9

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
Hải Phòng	100,0	95,2	1,9	1,3	1,2	0,4
Hưng Yên	100,0	95,9	1,0	0,3	2,2	0,6
Thái Bình	100,0	97,5	0,9	0,3	0,7	0,6
Hà Nam	100,0	97,1	0,7	0,2	1,5	0,5
Nam Định	100,0	97,3	1,4	0,2	0,7	0,4
Ninh Bình	100,0	96,9	1,4	0,3	1,1	0,3
Thanh Hoá	100,0	98,0	1,0	0,3	0,5	0,2
Nghệ An	100,0	97,2	0,7	0,3	0,4	1,4
Hà Tĩnh	100,0	94,8	1,3	0,5	1,3	2,1
Quảng Bình	100,0	96,0	1,2	0,4	0,9	1,5
Quảng Trị	100,0	97,1	1,2	0,7	1,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	96,3	1,8	0,5	1,1	0,3
Đà Nẵng	100,0	83,4	4,0	4,1	8,2	0,3
Quảng Nam	100,0	97,2	1,4	0,5	0,7	0,2
Quảng Ngãi	100,0	97,4	1,3	0,5	0,6	0,2
Bình Định	100,0	97,1	1,6	0,5	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	97,5	1,6	0,3	0,5	0,1
Khánh Hoà	100,0	95,2	3,3	0,4	0,9	0,2
Ninh Thuận	100,0	97,2	1,6	0,4	0,7	0,1
Bình Thuận	100,0	97,6	1,4	0,2	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,4	2,1	0,9	1,5	0,1
Gia Lai	100,0	95,7	2,8	0,5	0,9	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,6	1,8	0,5	0,9	0,2
Đắk Nông	100,0	93,9	2,0	0,6	3,3	0,2
Lâm Đồng	100,0	95,1	2,1	0,7	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,8	2,0	0,6	2,5	0,1
Tây Ninh	100,0	96,1	1,4	0,8	1,5	0,2
Bình Dương	100,0	68,8	7,9	0,8	22,4	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,5	0,7	6,8	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,2	4,2	0,5	4,0	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,3	5,6	4,4	9,4	0,3
Long An	100,0	92,5	1,9	0,6	4,9	0,1
Tiền Giang	100,0	95,9	2,2	0,6	1,2	0,1
Bến Tre	100,0	95,7	2,0	0,9	1,2	0,2
Trà Vinh	100,0	96,6	1,7	0,7	0,8	0,2
Vĩnh Long	100,0	95,3	1,9	0,9	1,6	0,3
Đồng Tháp	100,0	97,4	1,4	0,4	0,6	0,2
An Giang	100,0	97,2	1,6	0,5	0,5	0,2
Kiên Giang	100,0	95,9	1,6	0,8	1,5	0,2
Cần Thơ	100,0	92,2	2,4	1,1	4,3	0,0
Hậu Giang	100,0	97,5	1,0	0,4	1,1	0,0
Sóc Trăng	100,0	98,0	1,1	0,3	0,5	0,1
Bạc Liêu	100,0	97,9	1,1	0,3	0,6	0,1
Cà Mau	100,0	96,9	1,8	0,6	0,6	0,1

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
NỮ						
Hà Nội	100,0	87,4	3,6	4,2	4,6	0,2
Hà Giang	100,0	95,3	2,9	1,2	0,6	0,0
Cao Bằng	100,0	94,3	3,0	1,6	0,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	95,3	2,6	1,1	0,8	0,2
Tuyên Quang	100,0	95,7	2,2	0,8	1,1	0,2
Lào Cai	100,0	93,6	3,7	1,4	1,2	0,1
Điện Biên	100,0	95,4	2,6	1,1	0,7	0,2
Lai Châu	100,0	94,2	3,1	1,1	1,4	0,2
Sơn La	100,0	96,1	2,6	0,8	0,4	0,1
Yên Bái	100,0	95,1	2,9	0,7	1,1	0,2
Hoà Bình	100,0	95,7	2,5	0,7	0,9	0,2
Thái Nguyên	100,0	90,6	3,4	1,4	4,4	0,2
Lạng Sơn	100,0	95,1	3,0	1,0	0,8	0,1
Quảng Ninh	100,0	95,0	2,9	0,6	1,3	0,2
Bắc Giang	100,0	94,9	2,6	0,9	1,6	0,0
Phú Thọ	100,0	96,3	2,0	0,7	0,9	0,1
Vĩnh Phúc	100,0	95,1	2,3	0,7	1,6	0,3
Bắc Ninh	100,0	83,7	3,7	0,8	11,7	0,1
Hải Dương	100,0	94,7	2,6	0,7	1,5	0,5
Hải Phòng	100,0	93,2	3,3	1,8	1,4	0,3
Hưng Yên	100,0	94,1	2,6	0,7	2,3	0,3
Thái Bình	100,0	95,7	2,4	0,6	1,0	0,3
Hà Nam	100,0	95,4	2,0	0,5	1,8	0,3
Nam Định	100,0	95,8	2,6	0,5	0,9	0,2
Ninh Bình	100,0	94,1	3,4	0,8	1,5	0,2
Thanh Hoá	100,0	95,6	2,9	0,8	0,6	0,1
Nghệ An	100,0	95,6	2,5	0,8	0,5	0,6
Hà Tĩnh	100,0	93,9	3,1	0,9	1,3	0,8
Quảng Bình	100,0	94,6	2,8	0,9	1,0	0,7
Quảng Trị	100,0	94,6	3,0	1,2	1,2	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	93,2	3,5	1,1	1,9	0,3
Đà Nẵng	100,0	82,3	4,6	4,4	8,5	0,2
Quảng Nam	100,0	95,2	2,8	1,0	0,9	0,1
Quảng Ngãi	100,0	95,8	2,5	0,9	0,7	0,1
Bình Định	100,0	95,3	3,1	0,8	0,7	0,1
Phú Yên	100,0	96,0	2,8	0,5	0,6	0,1
Khánh Hoà	100,0	94,3	3,9	0,5	1,1	0,2

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Quận/huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
Ninh Thuận	100,0	97,1	1,6	0,6	0,6	0,1
Bình Thuận	100,0	97,0	1,9	0,3	0,7	0,1
Kon Tum	100,0	95,2	2,6	0,7	1,3	0,2
Gia Lai	100,0	95,6	2,7	0,6	1,0	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,1	2,1	0,6	1,0	0,2
Đắk Nông	100,0	93,7	2,2	0,7	3,2	0,2
Lâm Đồng	100,0	94,6	2,4	0,9	1,9	0,2
Bình Phước	100,0	94,3	2,3	0,8	2,4	0,2
Tây Ninh	100,0	95,3	1,9	1,0	1,5	0,3
Bình Dương	100,0	70,4	7,6	0,8	21,1	0,1
Đồng Nai	100,0	88,9	3,7	0,8	6,5	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	91,2	4,3	0,6	3,7	0,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	80,8	5,6	4,5	8,9	0,2
Long An	100,0	91,8	2,7	0,8	4,6	0,1
Tiền Giang	100,0	94,3	3,2	0,9	1,5	0,1
Bến Tre	100,0	94,0	3,0	1,4	1,4	0,2
Trà Vinh	100,0	95,6	2,3	1,0	0,9	0,2
Vĩnh Long	100,0	94,5	2,5	1,1	1,7	0,2
Đồng Tháp	100,0	95,9	2,3	0,6	1,0	0,2
An Giang	100,0	96,2	2,2	0,8	0,7	0,1
Kiên Giang	100,0	95,5	2,1	0,9	1,3	0,2
Cần Thơ	100,0	91,1	2,8	1,4	4,7	0,0
Hậu Giang	100,0	96,7	1,5	0,5	1,3	0,0
Sóc Trăng	100,0	97,2	1,5	0,5	0,7	0,1
Bạc Liêu	100,0	96,8	1,6	0,5	0,8	0,3
Cà Mau	100,0	95,7	2,8	0,8	0,6	0,1

Biểu 26. TỶ LỆ LUỒNG DI CƯ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
TOÀN QUỐC	**100,0**	**26,4**	**27,5**	**9,6**	**36,5**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	48,5	22,6	9,9	19,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	25,8	24,9	8,2	41,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	30,7	22,8	13,2	33,3
Tây Nguyên	100,0	38,3	20,4	13,8	27,5
Đông Nam Bộ	100,0	16,7	33,4	7,4	42,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	44,0	20,6	15,5	19,9
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	12,0	27,4	5,2	55,4
Hà Giang	100,0	59,5	19,4	7,0	14,1
Cao Bằng	100,0	43,3	23,3	8,9	24,5
Bắc Kạn	100,0	47,6	21,0	11,9	19,5
Tuyên Quang	100,0	55,4	16,2	11,7	16,7
Lào Cai	100,0	40,0	20,5	9,4	30,1
Điện Biên	100,0	60,8	15,3	7,6	16,3
Lai Châu	100,0	36,8	20,6	9,2	33,4
Sơn La	100,0	69,0	11,8	7,7	11,5
Yên Bái	100,0	53,3	16,1	14,4	16,2
Hoà Bình	100,0	50,3	15,6	14,5	19,6
Thái Nguyên	100,0	23,6	47,1	6,6	22,7
Lạng Sơn	100,0	53,9	15,9	10,7	19,5
Quảng Ninh	100,0	15,8	28,0	7,4	48,8
Bắc Giang	100,0	65,7	12,8	10,1	11,4
Phú Thọ	100,0	53,5	16,1	15,4	15,0
Vĩnh Phúc	100,0	38,7	31,7	11,9	17,7
Bắc Ninh	100,0	61,8	23,1	7,4	7,7
Hải Dương	100,0	40,0	29,4	9,8	20,8
Hải Phòng	100,0	22,4	20,5	8,8	48,3
Hưng Yên	100,0	60,1	13,0	20,7	6,2
Thái Bình	100,0	47,1	17,8	17,0	18,1
Hà Nam	100,0	50,9	20,0	18,5	10,6
Nam Định	100,0	39,2	15,6	20,7	24,5
Ninh Bình	100,0	44,0	15,2	18,8	22,0
Thanh Hoá	100,0	51,7	14,4	12,5	21,4
Nghệ An	100,0	51,6	15,9	14,5	18,0
Hà Tĩnh	100,0	40,4	19,5	22,2	17,9

Biểu 26. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
Quảng Bình	100,0	35,5	22,6	20,2	21,7
Quảng Trị	100,0	36,4	17,9	24,9	20,8
Thừa Thiên Huế	100,0	16,6	30,7	11,8	40,9
Đà Nẵng	100,0	2,0	33,0	2,7	62,3
Quảng Nam	100,0	42,2	23,9	16,2	17,7
Quảng Ngãi	100,0	50,6	20,2	12,5	16,7
Bình Định	100,0	31,8	22,8	12,7	32,7
Phú Yên	100,0	40,0	21,6	16,0	22,4
Khánh Hoà	100,0	24,0	19,7	21,9	34,4
Ninh Thuận	100,0	28,2	17,5	20,0	34,3
Bình Thuận	100,0	32,6	15,8	19,5	32,1
Kon Tum	100,0	46,3	18,9	13,7	21,1
Gia Lai	100,0	37,6	13,9	14,6	33,9
Đắk Lắk	100,0	37,8	21,8	14,4	26,0
Đắk Nông	100,0	58,3	15,9	13,4	12,4
Lâm Đồng	100,0	25,2	28,4	12,5	33,9
Bình Phước	100,0	45,6	24,7	14,2	15,5
Tây Ninh	100,0	62,4	14,3	17,0	6,3
Bình Dương	100,0	9,5	55,2	2,3	33,0
Đồng Nai	100,0	48,5	22,2	13,7	15,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	11,6	32,5	6,2	49,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	11,7	27,2	8,0	53,1
Long An	100,0	60,2	8,9	22,3	8,6
Tiền Giang	100,0	55,9	13,4	18,3	12,4
Bến Tre	100,0	67,2	10,2	16,4	6,2
Trà Vinh	100,0	56,7	20,6	15,1	7,6
Vĩnh Long	100,0	49,3	21,6	15,3	13,8
Đồng Tháp	100,0	42,9	25,6	15,0	16,5
An Giang	100,0	33,3	20,6	15,9	30,2
Kiên Giang	100,0	38,8	23,1	17,4	20,7
Cần Thơ	100,0	5,5	41,6	3,0	49,9
Hậu Giang	100,0	39,7	25,4	18,8	16,1
Sóc Trăng	100,0	38,5	22,2	16,8	22,5
Bạc Liêu	100,0	33,5	20,4	14,9	31,2
Cà Mau	100,0	47,5	21,2	13,2	18,1

Biểu 27. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
TOÀN QUỐC	**22,9**	**74,5**	**2,6**	**23,9**	**75,1**	**1,0**	**22,4**	**74,1**	**3,5**
Nam	23,7	74,4	1,9	24,9	74,3	0,8	23,1	74,4	2,5
Nữ	22,1	74,6	3,3	22,8	76,0	1,2	21,8	73,7	4,5
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	24,6	68,6	6,9	25,5	73,3	1,2	24,3	67,5	8,2
Đồng bằng sông Hồng	24,1	75,1	0,7	26,4	73,1	0,5	22,9	76,3	0,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,1	74,7	2,2	24,9	73,9	1,2	22,4	75,0	2,7
Tây Nguyên	25,7	68,7	5,6	26,0	72,3	1,7	25,5	67,2	7,3
Đông Nam Bộ	21,5	77,3	1,2	21,7	77,6	0,7	21,2	76,9	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	20,6	76,3	3,1	21,8	76,1	2,1	20,2	76,4	3,4
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	27,1	72,3	0,6	28,4	71,2	0,3	25,9	73,3	0,8
Hà Giang	26,1	55,5	18,4	28,1	67,8	4,1	25,7	53,2	21,1
Cao Bằng	21,9	68,4	9,7	23,1	75,5	1,4	21,5	66,3	12,2
Bắc Kạn	22,1	72,7	5,3	24,9	74,1	1,1	21,4	72,3	6,3
Tuyên Quang	24,3	72,5	3,2	24,3	75,3	0,5	24,3	72,0	3,7
Lào Cai	26,9	60,9	12,2	26,9	71,5	1,6	26,9	57,6	15,5
Điện Biên	29,0	52,1	18,9	28,1	69,6	2,3	29,1	49,1	21,8
Lai Châu	29,8	45,2	25,0	30,4	64,1	5,5	29,6	41,1	29,3
Sơn La	27,1	58,7	14,2	25,9	72,4	1,7	27,3	56,5	16,2
Yên Bái	24,5	67,5	8,0	24,4	74,4	1,2	24,5	65,7	9,8
Hoà Bình	23,6	74,8	1,6	25,6	74,1	0,3	23,2	75,0	1,8
Thái Nguyên	24,4	74,8	0,8	25,6	73,9	0,4	23,8	75,3	1,0
Lạng Sơn	22,6	75,6	1,9	23,3	76,2	0,5	22,4	75,4	2,2
Quảng Ninh	23,4	74,8	1,8	23,6	75,6	0,8	23,2	73,2	3,6
Bắc Giang	22,5	76,8	0,7	24,6	75,0	0,4	22,3	77,0	0,7
Phú Thọ	23,0	76,3	0,7	25,0	74,6	0,4	22,5	76,7	0,8
Vĩnh Phúc	25,2	74,2	0,6	27,2	72,4	0,4	24,5	74,8	0,7
Bắc Ninh	22,3	77,0	0,7	24,8	74,6	0,6	21,4	77,8	0,8
Hải Dương	21,6	77,6	0,7	23,9	75,4	0,7	20,9	78,4	0,8
Hải Phòng	23,3	76,0	0,6	24,6	75,0	0,4	22,3	76,9	0,8
Hưng Yên	22,9	76,4	0,7	24,9	74,6	0,5	22,6	76,7	0,7
Thái Bình	20,7	78,6	0,7	25,4	74,2	0,4	20,2	79,1	0,7
Hà Nam	22,4	76,8	0,8	25,9	73,5	0,6	21,7	77,5	0,8
Nam Định	22,0	77,3	0,7	23,0	76,4	0,6	21,8	77,5	0,8

Biểu 27. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học	Đã thôi học	Đang đi học	Chưa bao giờ đi học
Ninh Bình	21,9	77,4	0,6	24,0	75,6	0,5	21,4	77,9	0,7
Thanh Hoá	21,2	77,4	1,4	24,1	75,2	0,7	20,7	77,8	1,6
Nghệ An	23,2	75,3	1,5	26,2	73,4	0,4	22,7	75,6	1,7
Hà Tĩnh	23,7	75,5	0,8	24,9	74,6	0,5	23,4	75,7	0,9
Quảng Bình	23,8	74,9	1,4	24,9	74,2	0,9	23,5	75,0	1,5
Quảng Trị	25,1	70,0	4,9	25,8	72,6	1,6	24,8	68,8	6,4
Thừa Thiên Huế	25,3	71,2	3,6	27,0	70,9	2,0	23,5	71,4	5,1
Đà Nẵng	27,3	72,0	0,7	27,5	71,8	0,6	25,7	73,3	1,0
Quảng Nam	22,9	75,2	2,0	24,5	74,5	1,0	22,3	75,4	2,3
Quảng Ngãi	22,3	73,5	4,2	24,5	74,2	1,3	21,9	73,4	4,7
Bình Định	22,9	75,6	1,5	24,3	74,8	0,9	22,3	76,0	1,7
Phú Yên	23,2	73,5	3,4	24,1	74,5	1,4	22,8	73,0	4,2
Khánh Hoà	22,5	75,2	2,2	22,7	76,3	1,1	22,4	74,5	3,1
Ninh Thuận	23,1	68,6	8,3	22,7	74,0	3,3	23,3	65,5	11,2
Bình Thuận	22,2	74,7	3,1	21,1	76,5	2,4	22,9	73,6	3,5
Kon Tum	28,2	66,2	5,6	27,9	70,8	1,3	28,4	64,0	7,6
Gia Lai	25,6	65,1	9,2	26,0	71,5	2,5	25,4	62,5	12,1
Đắk Lắk	25,2	70,0	4,7	26,4	71,8	1,8	24,8	69,4	5,7
Đắk Nông	27,5	67,9	4,6	27,8	71,4	0,8	27,4	67,3	5,3
Lâm Đồng	24,6	72,2	3,3	24,8	74,0	1,1	24,4	70,9	4,7
Bình Phước	23,7	72,2	4,0	24,7	74,1	1,2	23,4	71,7	4,9
Tây Ninh	19,0	77,9	3,1	19,8	78,6	1,7	18,8	77,8	3,4
Bình Dương	18,1	80,9	1,0	17,9	81,3	0,8	19,1	79,3	1,6
Đồng Nai	22,1	76,7	1,2	23,0	76,3	0,7	21,6	76,9	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,7	76,0	1,3	22,4	76,5	1,1	23,0	75,3	1,6
TP. Hồ Chí Minh	22,2	77,2	0,6	22,5	76,9	0,6	21,1	78,1	0,8
Long An	19,6	78,9	1,5	19,9	79,3	0,8	19,6	78,8	1,6
Tiền Giang	19,3	78,9	1,7	19,2	79,6	1,3	19,3	78,8	1,8
Bến Tre	18,3	79,7	2,0	17,8	80,9	1,3	18,4	79,6	2,1
Trà Vinh	21,1	72,7	6,2	22,8	74,9	2,3	20,7	72,3	7,0
Vĩnh Long	20,9	77,1	2,0	23,2	75,9	0,9	20,5	77,4	2,2
Đồng Tháp	20,6	76,2	3,2	21,4	76,4	2,2	20,4	76,2	3,4
An Giang	21,7	73,2	5,1	20,9	76,1	3,0	22,0	71,9	6,1
Kiên Giang	20,4	76,1	3,5	20,4	77,1	2,4	20,4	75,7	3,9
Cần Thơ	24,1	74,2	1,6	25,6	73,2	1,2	20,7	76,7	2,5
Hậu Giang	21,1	76,3	2,6	21,4	76,2	2,4	20,9	76,4	2,7
Sóc Trăng	21,0	72,8	6,2	20,9	74,2	4,9	21,1	72,1	6,8
Bạc Liêu	19,4	78,0	2,7	20,2	77,9	1,9	19,0	78,0	3,0
Cà Mau	21,0	77,0	2,0	22,1	76,4	1,5	20,7	77,2	2,1

Biểu 28. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**101,0**	**101,1**	**100,8**	**98,0**	**97,9**	**98,1**
Thành thị	100,9	101,0	100,9	98,3	98,2	98,3
Nông thôn	101,0	101,2	100,8	97,9	97,8	98,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	100,9	100,2	98,1	98,2	97,9
Đồng bằng sông Hồng	101,1	101,2	101,1	98,8	98,8	98,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,7	100,8	100,6	98,4	98,3	98,5
Tây Nguyên	100,7	100,9	100,6	96,8	96,4	97,2
Đông Nam Bộ	101,1	101,2	101,1	97,7	97,5	97,8
Đồng bằng sông Cửu Long	101,4	101,6	101,2	97,1	96,9	97,3
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	101,1	101,1	101,1	98,8	98,7	98,9
Hà Giang	100,3	101,4	99,2	96,4	97,1	95,7
Cao Bằng	100,7	101,2	100,2	97,5	97,6	97,3
Bắc Kạn	100,0	100,0	99,9	98,3	98,3	98,4
Tuyên Quang	100,9	101,1	100,6	98,5	98,4	98,6
Lào Cai	100,7	100,9	100,4	98,3	98,4	98,3
Điện Biên	99,6	100,2	99,0	97,2	97,6	96,8
Lai Châu	99,6	100,2	98,9	96,6	97,1	96,1
Sơn La	100,4	101,0	99,7	97,3	97,6	96,9
Yên Bái	100,6	100,8	100,5	98,2	98,2	98,2
Hoà Bình	100,6	100,8	100,4	98,6	98,5	98,7
Thái Nguyên	100,4	100,5	100,3	98,8	98,8	98,9
Lạng Sơn	100,5	100,6	100,5	98,7	98,6	98,7
Quảng Ninh	101,0	101,2	100,9	98,4	98,3	98,5
Bắc Giang	101,3	101,5	101,1	98,7	98,7	98,7
Phú Thọ	100,6	100,6	100,6	98,9	98,8	99,0
Vĩnh Phúc	101,8	101,8	101,7	98,9	98,9	98,9
Bắc Ninh	101,3	101,3	101,2	98,9	98,8	98,9
Hải Dương	101,4	101,4	101,4	98,6	98,6	98,7
Hải Phòng	100,8	100,8	100,7	98,8	98,7	98,8
Hưng Yên	101,6	101,7	101,4	99,0	99,0	99,1
Thái Bình	101,4	101,5	101,3	99,0	98,9	99,0
Hà Nam	101,0	101,1	100,9	99,0	99,0	99,1
Nam Định	100,7	100,9	100,6	99,1	99,0	99,1

Biểu 28. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Ninh Bình	100,5	100,5	100,5	99,1	99,1	99,2
Thanh Hoá	100,9	101,2	100,7	98,7	98,7	98,7
Nghệ An	100,9	101,0	100,7	98,3	98,3	98,4
Hà Tĩnh	100,5	100,7	100,4	99,0	99,0	99,1
Quảng Bình	100,5	100,5	100,4	99,0	98,9	99,0
Quảng Trị	100,7	101,0	100,5	98,5	98,4	98,7
Thừa Thiên Huế	100,6	100,7	100,5	98,5	98,3	98,6
Đà Nẵng	100,8	100,9	100,6	98,7	98,7	98,8
Quảng Nam	100,4	100,6	100,2	98,3	98,3	98,4
Quảng Ngãi	100,8	101,0	100,6	98,2	98,0	98,3
Bình Định	100,8	100,9	100,8	98,3	98,2	98,4
Phú Yên	100,5	100,8	100,2	98,4	98,4	98,5
Khánh Hoà	100,7	100,7	100,6	97,9	97,7	98,0
Ninh Thuận	99,6	99,4	99,8	96,6	96,0	97,2
Bình Thuận	101,0	101,2	100,8	98,0	97,9	98,2
Kon Tum	100,1	100,2	100,0	97,8	97,5	98,1
Gia Lai	99,3	99,0	99,7	94,8	93,8	95,8
Đắk Lắk	101,6	102,0	101,1	97,5	97,4	97,7
Đắk Nông	102,6	103,1	102,0	97,2	97,2	97,3
Lâm Đồng	100,6	100,7	100,5	97,8	97,6	97,9
Bình Phước	101,1	101,3	101,0	96,8	96,6	97,1
Tây Ninh	100,8	100,8	100,8	96,9	96,7	97,1
Bình Dương	100,4	100,5	100,3	96,2	96,0	96,3
Đồng Nai	101,4	101,5	101,4	97,7	97,5	97,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	101,3	101,4	101,1	97,8	97,7	97,9
TP. Hồ Chí Minh	101,2	101,3	101,2	98,3	98,2	98,4
Long An	100,8	100,9	100,8	97,4	97,3	97,6
Tiền Giang	101,1	101,1	101,0	98,1	97,9	98,3
Bến Tre	101,0	101,0	101,0	98,4	98,2	98,6
Trà Vinh	99,9	100,0	99,8	97,1	96,8	97,3
Vĩnh Long	101,2	101,2	101,1	99,1	98,9	99,2
Đồng Tháp	101,6	101,9	101,2	97,1	97,0	97,2
An Giang	101,3	101,4	101,2	97,2	96,9	97,5
Kiên Giang	101,9	102,1	101,8	95,9	95,6	96,2
Cần Thơ	101,3	101,4	101,1	97,2	97,1	97,3
Hậu Giang	102,2	102,7	101,7	97,2	97,1	97,3
Sóc Trăng	102,1	102,2	101,9	96,4	96,2	96,5
Bạc Liêu	101,6	101,7	101,5	95,6	95,4	95,9
Cà Mau	102,2	102,7	101,7	95,6	95,5	95,8

Biểu 29. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp THCS			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**92,8**	**92,2**	**93,5**	**89,2**	**88,2**	**90,2**
Thành thị	95,1	94,7	95,5	91,5	90,9	92,3
Nông thôn	91,7	91,0	92,5	88,1	87,0	89,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	93,5	94,5	92,4	90,1	90,5	89,8
Đồng bằng sông Hồng	97,4	97,2	97,7	94,9	94,4	95,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95,2	94,4	96,2	92,3	91,1	93,6
Tây Nguyên	86,9	84,1	89,9	82,8	79,6	86,1
Đông Nam Bộ	92,4	92,0	92,9	87,5	86,6	88,3
Đồng bằng sông Cửu Long	86,8	85,5	88,3	82,4	80,7	84,2
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	97,6	97,4	97,9	95,0	94,6	95,5
Hà Giang	82,3	84,9	79,6	78,0	79,6	76,4
Cao Bằng	90,0	91,5	88,5	85,1	85,0	85,3
Bắc Kạn	96,9	97,4	96,4	93,2	92,7	93,8
Tuyên Quang	96,1	95,6	96,6	93,1	92,1	94,2
Lào Cai	92,5	93,5	91,4	89,2	89,8	88,6
Điện Biên	87,9	91,7	83,9	84,6	87,5	81,5
Lai Châu	85,8	88,5	83,0	82,5	84,4	80,4
Sơn La	90,3	92,7	87,8	86,0	87,3	84,6
Yên Bái	95,4	96,6	94,2	91,9	92,3	91,4
Hoà Bình	97,0	96,8	97,1	94,5	93,9	95,2
Thái Nguyên	98,5	98,6	98,3	95,9	95,4	96,5
Lạng Sơn	97,7	97,7	97,7	94,8	94,1	95,4
Quảng Ninh	96,1	95,8	96,5	93,2	92,6	93,8
Bắc Giang	97,8	97,6	97,9	94,5	93,9	95,2
Phú Thọ	97,6	97,5	97,8	95,5	95,1	96,0
Vĩnh Phúc	96,8	96,7	96,8	93,9	93,5	94,4
Bắc Ninh	97,5	97,5	97,7	94,5	94,1	95,0
Hải Dương	97,2	97,0	97,4	94,0	93,6	94,4
Hải Phòng	97,5	97,3	97,8	95,1	94,7	95,5
Hưng Yên	96,8	96,3	97,5	94,3	93,7	95,1
Thái Bình	97,7	97,4	97,9	95,3	94,9	95,6
Hà Nam	98,0	97,5	98,5	95,3	94,7	96,0

Biểu 29. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp THCS			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nam Định	97,7	97,3	98,0	95,7	95,3	96,2
Ninh Bình	98,4	98,3	98,6	96,5	96,2	97,0
Thanh Hoá	96,5	96,4	96,7	93,7	93,1	94,3
Nghệ An	96,4	96,2	96,6	93,0	92,6	93,5
Hà Tĩnh	98,4	98,2	98,6	96,3	95,7	96,9
Quảng Bình	97,5	97,2	97,8	95,4	94,8	96,1
Quảng Trị	94,9	93,7	96,1	92,5	91,1	93,9
Thừa Thiên Huế	94,8	93,5	96,2	91,9	90,2	93,7
Đà Nẵng	97,7	97,3	98,1	95,3	94,7	96,0
Quảng Nam	96,8	96,1	97,5	94,1	93,1	95,2
Quảng Ngãi	95,1	93,9	96,3	92,1	90,6	93,8
Bình Định	95,9	95,1	96,8	93,1	91,9	94,4
Phú Yên	93,7	91,7	95,8	91,5	89,4	93,8
Khánh Hoà	93,9	92,6	95,2	90,3	88,7	92,0
Ninh Thuận	84,0	79,8	88,3	80,6	76,3	85,1
Bình Thuận	89,6	87,2	92,0	86,0	83,3	88,8
Kon Tum	87,9	84,2	91,8	85,1	81,1	89,2
Gia Lai	78,6	74,4	83,0	74,3	69,9	78,8
Đắk Lắk	90,1	87,6	92,8	85,6	82,6	88,7
Đắk Nông	88,2	86,8	89,7	82,7	80,5	85,0
Lâm Đồng	92,7	90,9	94,7	89,3	87,2	91,5
Bình Phước	87,3	86,1	88,5	82,5	80,7	84,3
Tây Ninh	87,3	85,8	88,9	83,1	81,3	85,0
Bình Dương	85,4	85,4	85,4	79,6	78,9	80,4
Đồng Nai	93,1	92,4	93,8	88,0	87,0	89,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,6	92,9	94,4	88,8	87,6	90,0
TP. Hồ Chí Minh	95,4	95,4	95,5	90,5	90,1	91,0
Long An	90,5	89,3	91,8	86,4	84,7	88,1
Tiền Giang	91,1	89,4	92,9	88,1	86,2	90,1
Bến Tre	93,1	91,4	95,0	89,8	87,7	92,0
Trà Vinh	88,0	85,6	90,6	84,5	81,7	87,4
Vĩnh Long	94,7	94,2	95,3	91,4	90,3	92,5
Đồng Tháp	88,4	87,3	89,7	83,6	82,1	85,2
An Giang	86,6	85,3	88,1	82,6	81,0	84,4
Kiên Giang	80,5	79,1	82,0	75,0	73,3	76,8
Cần Thơ	88,3	86,8	89,8	84,0	82,5	85,6
Hậu Giang	86,6	84,8	88,6	81,6	79,5	84,0
Sóc Trăng	81,6	79,7	83,5	76,5	74,3	78,8
Bạc Liêu	78,3	78,0	78,5	72,1	71,6	72,5
Cà Mau	81,9	81,0	82,9	75,6	74,4	77,0

Biểu 30. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp THPT			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**72,3**	**68,8**	**75,9**	**68,3**	**64,5**	**72,2**
Thành thị	81,1	78,4	83,8	76,4	73,5	79,5
Nông thôn	68,1	64,3	72,1	64,4	60,2	68,8
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	68,4	67,2	69,6	65,1	63,0	67,4
Đồng bằng sông Hồng	87,0	85,1	89,0	83,7	81,4	86,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,1	72,3	82,1	73,8	68,8	79,1
Tây Nguyên	60,7	54,9	66,8	56,4	50,2	62,8
Đông Nam Bộ	70,1	67,0	73,4	64,2	61,0	67,7
Đồng bằng sông Cửu Long	59,6	55,1	64,3	55,3	50,7	60,2
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	90,3	88,2	92,6	86,8	84,3	89,5
Hà Giang	41,4	42,0	40,7	38,5	38,1	39,0
Cao Bằng	60,7	57,7	63,9	56,4	52,0	61,2
Bắc Kạn	71,9	69,3	74,8	67,7	63,5	72,4
Tuyên Quang	76,3	73,7	79,0	73,4	69,8	77,1
Lào Cai	56,3	57,3	55,4	54,0	54,1	53,8
Điện Biên	53,2	58,1	47,7	49,3	52,5	45,6
Lai Châu	42,1	44,2	39,9	39,0	39,9	38,1
Sơn La	56,2	58,9	53,2	52,3	53,4	51,1
Yên Bái	61,0	60,4	61,8	58,5	56,9	60,2
Hoà Bình	78,7	75,0	82,5	75,5	71,1	80,1
Thái Nguyên	86,7	84,0	89,5	83,6	80,2	87,2
Lạng Sơn	80,4	74,5	86,7	76,8	70,0	84,0
Quảng Ninh	85,3	84,1	86,4	81,9	80,4	83,6
Bắc Giang	85,8	82,4	89,3	82,0	78,1	86,1
Phú Thọ	81,0	78,6	83,5	78,7	75,9	81,6
Vĩnh Phúc	86,6	85,5	87,8	83,3	81,7	85,1
Bắc Ninh	86,5	85,6	87,5	82,4	80,9	84,1
Hải Dương	86,4	85,1	87,9	83,0	81,2	84,8
Hải Phòng	90,2	88,4	92,2	86,5	84,6	88,6
Hưng Yên	85,3	83,2	87,5	81,6	79,0	84,2
Thái Bình	87,8	86,2	89,4	84,7	83,1	86,4
Hà Nam	81,6	78,0	85,2	78,5	74,5	82,6
Nam Định	78,8	76,8	80,8	76,8	74,5	79,1
Ninh Bình	81,1	76,9	85,6	78,8	74,4	83,5

Biểu 30. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp THPT			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thanh Hoá	80,7	78,1	83,5	77,4	74,4	80,6
Nghệ An	76,8	74,4	79,2	73,2	70,4	76,1
Hà Tĩnh	88,6	86,0	91,2	85,9	82,8	89,1
Quảng Bình	80,5	75,8	85,2	77,9	72,9	82,9
Quảng Trị	78,9	74,3	83,5	76,4	71,4	81,4
Thừa Thiên Huế	76,3	70,0	82,7	72,6	66,2	79,1
Đà Nẵng	86,5	82,7	90,7	82,9	78,9	87,2
Quảng Nam	80,3	73,2	87,6	77,1	69,8	84,6
Quảng Ngãi	75,0	68,7	81,5	71,4	64,8	78,2
Bình Định	79,1	73,0	85,4	75,9	69,6	82,4
Phú Yên	73,5	66,5	80,7	71,3	64,1	78,7
Khánh Hoà	73,6	67,5	80,1	69,7	63,6	76,2
Ninh Thuận	60,0	51,7	68,4	55,5	47,3	63,9
Bình Thuận	60,3	52,5	68,4	57,0	49,1	65,2
Kon Tum	51,2	43,8	58,6	48,2	40,3	56,0
Gia Lai	49,9	44,5	55,4	46,1	40,5	51,9
Đắk Lắk	67,2	61,1	73,5	62,2	55,6	69,0
Đắk Nông	61,8	56,2	67,6	56,4	50,3	62,7
Lâm Đồng	69,7	64,0	75,6	65,6	59,7	71,7
Bình Phước	62,2	57,3	67,3	57,6	52,3	63,1
Tây Ninh	58,7	54,1	63,6	54,7	50,1	59,5
Bình Dương	49,0	46,0	52,2	44,5	41,3	47,8
Đồng Nai	70,2	66,4	74,4	64,4	60,3	68,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,1	67,4	77,0	67,1	62,1	72,3
TP. Hồ Chí Minh	78,0	75,8	80,4	71,1	68,8	73,7
Long An	62,4	55,6	69,6	58,7	52,0	65,9
Tiền Giang	61,5	54,3	69,0	58,6	51,4	66,1
Bến Tre	69,1	61,6	76,7	66,0	58,4	73,7
Trà Vinh	63,5	57,6	69,7	59,6	53,1	66,4
Vĩnh Long	74,8	69,5	80,5	71,3	65,7	77,3
Đồng Tháp	60,6	56,3	65,1	56,2	51,9	60,9
An Giang	60,0	55,8	64,5	55,9	51,8	60,3
Kiên Giang	50,6	47,7	53,7	45,7	42,6	48,9
Cần Thơ	65,9	62,9	69,1	60,8	57,6	64,1
Hậu Giang	60,0	57,0	63,1	54,8	51,5	58,2
Sóc Trăng	52,4	48,8	56,3	47,8	43,9	51,9
Bạc Liêu	44,4	43,3	45,7	39,2	37,8	40,6
Cà Mau	53,4	52,0	54,9	47,6	45,7	49,5

Biểu 31. TỶ LỆ TRẺ EM NGOÀI TRƯỜNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**8,3**	**5,7**	**9,5**	**9,2**	**7,5**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	2,4	10,0	8,5	8,8
Đồng bằng sông Hồng	3,2	1,9	3,9	3,6	2,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	4,6	7,5	7,9	5,4
Tây Nguyên	13,3	6,1	15,9	15,5	11,1
Đông Nam Bộ	9,5	8,0	11,6	10,2	8,7
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	11,1	14,0	14,7	11,9
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	2,3	1,4	3,1	2,8	1,9
Hà Giang	17,5	4,9	19,8	16,4	18,7
Cao Bằng	12,1	3,1	14,7	12,5	11,8
Bắc Kạn	6,9	2,4	8,2	7,5	6,3
Tuyên Quang	5,7	1,7	6,3	6,3	5,0
Lào Cai	11,9	3,3	14,2	11,3	12,5
Điện Biên	14,7	2,3	16,5	12,8	16,9
Lai Châu	17,0	5,1	19,2	15,8	18,3
Sơn La	12,2	2,9	13,4	11,0	13,4
Yên Bái	9,4	2,2	11,1	9,2	9,7
Hoà Bình	4,9	1,4	5,6	5,5	4,2
Thái Nguyên	3,0	1,4	3,7	3,6	2,4
Lạng Sơn	4,9	1,8	5,6	6,1	3,5
Quảng Ninh	4,0	2,2	7,0	4,3	3,6
Bắc Giang	3,6	1,9	3,8	4,2	2,9
Phú Thọ	4,5	1,5	5,1	4,9	4,0
Vĩnh Phúc	2,9	2,4	3,1	3,1	2,8
Bắc Ninh	3,5	2,8	3,8	3,6	3,4
Hải Dương	3,3	2,3	3,7	3,5	3,0
Hải Phòng	2,6	1,9	3,1	2,9	2,1
Hưng Yên	3,6	2,7	3,7	4,0	3,2
Thái Bình	3,3	1,5	3,6	3,7	3,0
Hà Nam	4,6	3,0	4,9	5,4	3,7
Nam Định	5,3	3,0	5,8	5,7	4,9
Ninh Bình	4,3	2,0	5,0	5,2	3,5
Thanh Hoá	5,2	2,3	5,8	5,7	4,7
Nghệ An	5,8	2,5	6,4	6,3	5,3

Biểu 31. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	3,2	2,1	3,4	3,8	2,5
Quảng Bình	5,3	2,9	6,0	6,4	4,2
Quảng Trị	6,6	3,1	8,1	7,9	5,3
Thừa Thiên Huế	7,8	5,9	9,4	9,5	5,9
Đà Nẵng	3,3	3,2	4,3	4,1	2,5
Quảng Nam	5,6	3,5	6,3	7,2	3,9
Quảng Ngãi	7,2	3,2	8,0	8,8	5,5
Bình Định	6,3	4,6	7,1	8,0	4,6
Phú Yên	8,6	5,5	9,7	10,8	6,2
Khánh Hoà	8,5	5,1	10,7	10,3	6,6
Ninh Thuận	15,5	9,9	18,3	18,7	12,1
Bình Thuận	12,7	11,5	13,3	15,0	10,2
Kon Tum	14,9	6,9	18,2	17,5	12,2
Gia Lai	19,1	8,0	23,1	21,8	16,3
Đắk Lắk	10,7	4,9	12,4	12,8	8,5
Đắk Nông	11,7	4,9	12,8	13,0	10,2
Lâm Đồng	9,5	5,4	11,9	11,3	7,6
Bình Phước	13,0	7,4	14,6	14,4	11,5
Tây Ninh	13,7	8,7	14,8	15,1	12,2
Bình Dương	16,3	16,4	15,8	16,7	15,8
Đồng Nai	8,6	6,4	9,7	9,5	7,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,2	7,3	9,4	9,3	7,1
TP. Hồ Chí Minh	7,1	6,2	10,3	7,6	6,6
Long An	12,2	8,3	12,9	14,1	10,2
Tiền Giang	12,2	10,0	12,6	14,3	10,0
Bến Tre	9,6	7,2	9,9	11,8	7,3
Trà Vinh	12,3	9,2	12,9	14,3	10,1
Vĩnh Long	7,6	6,0	7,9	8,8	6,4
Đồng Tháp	12,2	9,6	12,8	13,3	11,0
An Giang	12,4	11,3	12,9	13,6	11,2
Kiên Giang	17,2	13,6	18,6	18,3	16,1
Cần Thơ	11,4	10,0	14,1	12,4	10,3
Hậu Giang	12,6	9,8	13,6	13,6	11,5
Sóc Trăng	15,7	14,2	16,4	17,0	14,3
Bạc Liêu	20,5	15,8	22,2	20,8	20,1
Cà Mau	16,6	12,1	17,9	17,1	16,2

Biểu 32. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TIỂU HỌC NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**1,2**	**0,9**	**1,3**	**1,2**	**1,1**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,7	1,4	1,1	1,4
Đồng bằng sông Hồng	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	0,7	0,9	0,9	0,7
Tây Nguyên	2,3	1,1	2,7	2,7	1,9
Đông Nam Bộ	1,2	1,0	1,5	1,3	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	1,8	1,8	2,0	1,6
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	0,5	0,4	0,5	0,5	0,4
Hà Giang	2,7	0,8	3,0	2,0	3,4
Cao Bằng	1,9	0,9	2,1	1,7	2,0
Bắc Kạn	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9
Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8
Lào Cai	1,1	0,8	1,2	1,1	1,2
Điện Biên	2,1	0,8	2,2	1,7	2,5
Lai Châu	2,8	0,7	3,2	2,3	3,3
Sơn La	1,9	0,8	2,0	1,6	2,2
Yên Bái	1,0	0,6	1,1	1,0	1,1
Hoà Bình	0,8	0,6	0,8	0,9	0,7
Thái Nguyên	0,6	0,5	0,7	0,7	0,6
Lạng Sơn	0,6	0,6	0,6	0,7	0,5
Quảng Ninh	0,7	0,7	0,8	0,8	0,7
Bắc Giang	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Phú Thọ	0,6	0,5	0,6	0,7	0,5
Vĩnh Phúc	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Bắc Ninh	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Hải Dương	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5
Hải Phòng	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5
Hưng Yên	0,4	0,6	0,4	0,5	0,4
Thái Bình	0,5	0,5	0,5	0,6	0,4
Hà Nam	0,6	0,6	0,6	0,7	0,5
Nam Định	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Ninh Bình	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3
Thanh Hoá	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Nghệ An	0,7	0,4	0,7	0,7	0,6

Biểu 32. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5
Quảng Bình	0,6	0,4	0,6	0,6	0,5
Quảng Trị	1,0	0,6	1,2	1,1	0,9
Thừa Thiên Huế	1,0	0,9	1,0	1,1	0,8
Đà Nẵng	0,5	0,4	0,7	0,5	0,4
Quảng Nam	0,8	0,7	0,9	0,9	0,8
Quảng Ngãi	0,9	0,9	0,9	1,0	0,7
Bình Định	0,8	0,7	0,8	0,9	0,7
Phú Yên	0,9	0,6	1,1	1,1	0,8
Khánh Hoà	1,2	0,8	1,5	1,4	1,1
Ninh Thuận	2,7	1,4	3,3	3,3	2,1
Bình Thuận	1,2	1,4	1,1	1,4	1,0
Kon Tum	1,6	1,1	1,8	1,9	1,3
Gia Lai	4,3	1,9	5,2	5,3	3,3
Đắk Lắk	1,5	0,7	1,8	1,7	1,3
Đắk Nông	1,9	0,8	2,1	2,0	1,8
Lâm Đồng	1,3	0,9	1,5	1,4	1,1
Bình Phước	2,1	1,3	2,3	2,3	1,8
Tây Ninh	1,9	1,2	2,1	2,1	1,7
Bình Dương	2,2	2,2	2,2	2,3	2,0
Đồng Nai	1,1	0,9	1,1	1,2	0,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,1	1,2	1,3	1,0
TP. Hồ Chí Minh	0,8	0,7	1,2	0,9	0,8
Long An	1,8	1,4	1,8	1,9	1,6
Tiền Giang	1,1	1,3	1,1	1,3	0,9
Bến Tre	0,8	0,7	0,8	1,0	0,6
Trà Vinh	2,1	1,8	2,2	2,3	1,9
Vĩnh Long	0,9	0,8	1,0	1,1	0,8
Đồng Tháp	1,5	1,3	1,6	1,7	1,4
An Giang	2,0	1,8	2,0	2,2	1,7
Kiên Giang	2,6	2,8	2,6	2,9	2,3
Cần Thơ	1,4	1,2	1,9	1,5	1,3
Hậu Giang	1,4	1,4	1,4	1,6	1,3
Sóc Trăng	2,3	2,2	2,4	2,5	2,1
Bạc Liêu	2,4	2,5	2,4	2,7	2,1
Cà Mau	2,4	2,4	2,4	2,6	2,3

Biểu 33. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**6,6**	**4,6**	**7,5**	**7,2**	**5,9**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	6,2	1,7	7,1	5,5	6,9
Đồng bằng sông Hồng	1,6	1,2	1,7	1,8	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,4	3,3	4,9	5,3	3,5
Tây Nguyên	12,0	4,9	14,5	14,4	9,4
Đông Nam Bộ	7,6	6,2	9,5	8,1	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	10,1	12,6	13,2	10,7
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	1,3	1,0	1,7	1,5	1,2
Hà Giang	16,2	4,0	18,6	14,0	18,5
Cao Bằng	10,5	2,1	13,3	10,1	10,9
Bắc Kạn	4,3	1,5	5,2	4,8	3,9
Tuyên Quang	3,1	1,2	3,4	3,6	2,6
Lào Cai	7,5	2,3	8,9	6,6	8,4
Điện Biên	12,1	1,8	13,2	9,0	15,4
Lai Châu	13,5	4,5	14,8	11,3	15,8
Sơn La	9,6	2,0	10,6	7,8	11,4
Yên Bái	4,6	1,3	5,5	3,9	5,4
Hoà Bình	2,4	0,8	2,7	2,5	2,2
Thái Nguyên	1,6	0,8	1,9	1,9	1,3
Lạng Sơn	2,5	1,1	2,9	2,9	2,1
Quảng Ninh	2,6	1,7	4,2	2,9	2,4
Bắc Giang	1,4	1,0	1,4	1,7	1,1
Phú Thọ	1,8	1,1	2,0	2,0	1,5
Vĩnh Phúc	1,5	1,6	1,5	1,7	1,3
Bắc Ninh	1,7	1,4	1,8	1,8	1,5
Hải Dương	1,5	1,5	1,6	1,7	1,3
Hải Phòng	1,5	1,4	1,7	1,7	1,3
Hưng Yên	1,7	1,8	1,7	2,0	1,3
Thái Bình	1,3	0,9	1,3	1,4	1,1
Hà Nam	1,7	1,2	1,8	2,0	1,3
Nam Định	1,9	1,3	2,0	2,0	1,6
Ninh Bình	1,3	0,9	1,4	1,6	1,0
Thanh Hoá	2,9	1,5	3,1	3,0	2,7

Biểu 33. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Nghệ An	3,2	1,5	3,4	3,3	3,0
Hà Tĩnh	1,5	1,4	1,6	1,8	1,2
Quảng Bình	2,4	1,8	2,6	2,8	2,0
Quảng Trị	4,6	2,1	5,8	5,6	3,7
Thừa Thiên Huế	5,3	3,7	6,8	6,7	3,9
Đà Nẵng	1,8	1,8	1,7	2,1	1,4
Quảng Nam	3,0	1,7	3,4	3,7	2,2
Quảng Ngãi	4,4	2,1	4,8	5,5	3,2
Bình Định	3,7	2,9	4,1	4,8	2,7
Phú Yên	5,9	3,8	6,8	7,6	4,1
Khánh Hoà	6,2	3,5	7,9	7,6	4,7
Ninh Thuận	15,5	9,2	18,6	19,3	11,5
Bình Thuận	10,2	9,4	10,7	12,4	7,9
Kon Tum	11,7	5,8	14,0	15,1	8,2
Gia Lai	19,7	7,1	24,3	23,2	16,1
Đắk Lắk	8,9	3,8	10,3	11,0	6,6
Đắk Nông	9,9	3,4	10,9	11,1	8,6
Lâm Đồng	6,8	3,5	8,8	8,5	5,1
Bình Phước	11,8	5,9	13,5	13,0	10,6
Tây Ninh	11,7	7,1	12,7	13,2	10,2
Bình Dương	14,1	14,3	13,3	14,3	13,8
Đồng Nai	6,6	4,7	7,4	7,2	5,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,4	6,3	6,5	7,1	5,6
TP. Hồ Chí Minh	5,3	4,4	7,9	5,5	5,0
Long An	9,2	5,8	9,9	10,7	7,7
Tiền Giang	8,2	7,0	8,4	9,9	6,5
Bến Tre	6,9	5,8	7,0	8,7	5,0
Trà Vinh	11,6	7,8	12,3	13,9	9,2
Vĩnh Long	5,8	4,7	6,0	6,6	4,9
Đồng Tháp	10,7	8,7	11,1	11,6	9,7
An Giang	12,0	10,2	12,7	13,1	10,8
Kiên Giang	17,0	12,8	18,5	18,1	15,8
Cần Thơ	10,7	8,8	14,0	11,8	9,4
Hậu Giang	11,8	8,7	12,8	13,3	10,3
Sóc Trăng	16,0	14,9	16,5	17,8	14,1
Bạc Liêu	20,2	15,3	21,9	20,2	20,2
Cà Mau	15,9	11,7	17,0	16,3	15,4

Biểu 34. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**25,9**	**17,4**	**29,8**	**28,8**	**22,7**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	29,0	7,0	33,7	29,8	28,1
Đồng bằng sông Hồng	12,1	6,6	14,8	13,9	10,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,5	14,5	24,2	25,9	17,0
Tây Nguyên	37,1	17,2	44,6	42,8	31,3
Đông Nam Bộ	28,0	23,5	34,3	30,2	25,5
Đồng bằng sông Cửu Long	37,5	29,7	40,1	41,4	33,5
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	8,6	5,1	11,5	10,7	6,5
Hà Giang	54,5	14,6	62,4	53,5	55,6
Cao Bằng	36,2	10,2	42,0	38,4	33,8
Bắc Kạn	24,9	7,4	29,9	26,6	23,0
Tuyên Quang	21,3	4,5	24,1	23,6	18,8
Lào Cai	40,9	9,3	50,2	40,0	41,8
Điện Biên	45,6	4,8	54,1	41,1	50,6
Lai Châu	54,6	14,1	63,8	52,5	56,9
Sơn La	40,2	9,3	44,3	37,4	43,2
Yên Bái	34,9	6,7	41,9	34,9	34,9
Hoà Bình	18,5	3,6	21,9	21,1	15,6
Thái Nguyên	10,0	4,0	12,6	12,1	7,9
Lạng Sơn	16,9	5,7	19,3	21,8	11,6
Quảng Ninh	13,5	6,7	23,8	14,6	12,3
Bắc Giang	13,2	6,1	14,1	16,2	10,1
Phú Thọ	17,8	4,6	20,7	19,9	15,7
Vĩnh Phúc	11,7	9,4	12,4	12,4	10,9
Bắc Ninh	13,0	10,7	13,9	13,8	12,1
Hải Dương	12,3	7,7	13,9	13,6	11,0
Hải Phòng	9,5	6,2	12,3	11,2	7,8
Hưng Yên	14,1	9,1	14,9	16,1	12,1
Thái Bình	11,9	4,8	12,7	13,2	10,4
Hà Nam	17,3	11,3	18,5	20,8	13,8
Nam Định	20,2	10,9	22,2	22,1	18,3
Ninh Bình	17,6	7,3	20,4	21,0	14,0
Thanh Hoá	18,4	7,2	20,5	20,8	16,0

Biểu 34. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Nghệ An	21,1	8,9	23,1	23,1	18,9
Hà Tĩnh	10,7	6,7	11,6	13,0	8,3
Quảng Bình	18,3	9,3	20,5	22,5	14,0
Quảng Trị	20,1	10,0	24,1	24,7	15,6
Thừa Thiên Huế	23,0	17,8	27,6	28,7	17,2
Đà Nẵng	12,5	11,8	16,2	15,7	8,9
Quảng Nam	18,5	11,5	20,8	24,8	11,9
Quảng Ngãi	23,5	9,6	26,2	29,1	17,8
Bình Định	19,9	14,5	22,1	25,4	14,2
Phú Yên	25,0	15,8	28,7	31,6	18,1
Khánh Hoà	24,6	14,8	31,1	30,0	18,9
Ninh Thuận	39,4	26,5	46,1	47,3	31,4
Bình Thuận	37,5	32,7	40,3	44,7	30,0
Kon Tum	47,4	18,9	61,0	54,7	40,1
Gia Lai	47,3	20,7	56,9	52,7	41,7
Đắk Lắk	31,0	14,3	36,2	36,9	24,8
Đắk Nông	34,8	15,3	38,1	39,4	30,0
Lâm Đồng	29,2	16,1	36,9	34,6	23,5
Bình Phước	35,3	20,5	39,9	39,6	30,8
Tây Ninh	38,8	24,2	41,9	42,7	34,6
Bình Dương	46,7	46,8	46,5	48,5	44,9
Đồng Nai	26,9	20,2	29,9	29,8	23,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,1	22,3	28,3	28,9	21,1
TP. Hồ Chí Minh	21,3	18,4	31,3	22,9	19,6
Long An	34,8	23,4	37,0	40,4	28,9
Tiền Giang	36,7	28,2	38,0	43,1	30,0
Bến Tre	28,9	20,4	29,8	35,8	22,1
Trà Vinh	34,7	23,7	37,1	40,4	28,6
Vĩnh Long	22,4	16,0	23,6	26,0	18,5
Đồng Tháp	35,6	26,6	37,6	39,1	31,9
An Giang	36,8	31,6	39,4	40,3	33,2
Kiên Giang	45,9	34,1	50,4	48,5	43,1
Cần Thơ	32,4	28,7	39,7	35,2	29,4
Hậu Giang	37,0	28,3	40,1	39,5	34,5
Sóc Trăng	43,5	36,7	46,8	46,6	40,2
Bạc Liêu	52,2	39,9	56,5	53,3	51,2
Cà Mau	43,4	28,8	47,8	44,6	42,1

Biểu 35. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**95,8**	**98,3**	**94,3**	**4,2**	**1,7**	**5,7**
Nam	97,0	98,8	96,0	3,0	1,2	4,0
Nữ	94,6	98,0	92,7	5,4	2,0	7,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	98,1	88,0	10,1	1,9	12,0
Đồng bằng sông Hồng	98,9	99,4	98,5	1,1	0,6	1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,2	98,0	95,5	3,8	2,0	4,5
Tây Nguyên	91,3	97,3	88,7	8,7	2,7	11,3
Đông Nam Bộ	98,1	98,9	96,6	1,9	1,1	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	96,1	93,5	5,8	3,9	6,5
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	99,2	99,7	98,7	0,8	0,3	1,3
Hà Giang	73,5	93,7	69,5	26,5	6,3	30,5
Cao Bằng	85,7	97,5	82,1	14,3	2,5	17,9
Bắc Kạn	91,7	98,2	90,0	8,3	1,8	10,0
Tuyên Quang	94,3	99,1	93,5	5,7	0,9	6,5
Lào Cai	82,1	97,2	77,2	17,9	2,8	22,8
Điện Biên	73,1	96,2	68,7	26,9	3,8	31,3
Lai Châu	64,4	91,6	58,0	35,6	8,4	42,0
Sơn La	78,9	97,2	75,8	21,1	2,8	24,2
Yên Bái	88,5	98,2	86,0	11,5	1,8	14,0
Hoà Bình	96,3	99,3	95,8	3,7	0,7	4,2
Thái Nguyên	98,2	99,3	97,6	1,8	0,7	2,4
Lạng Sơn	95,4	98,8	94,5	4,6	1,2	5,5
Quảng Ninh	97,0	98,9	93,5	3,0	1,1	6,5
Bắc Giang	98,7	99,2	98,6	1,3	0,8	1,4
Phú Thọ	98,5	99,4	98,3	1,5	0,6	1,7
Vĩnh Phúc	98,7	99,1	98,5	1,3	0,9	1,5
Bắc Ninh	98,8	99,1	98,7	1,2	0,9	1,3
Hải Dương	99,0	99,2	98,9	1,0	0,8	1,1
Hải Phòng	99,0	99,5	98,7	1,0	0,5	1,3
Hưng Yên	98,9	99,2	98,8	1,1	0,8	1,2
Thái Bình	99,0	99,4	98,9	1,0	0,6	1,1
Hà Nam	98,6	99,1	98,5	1,4	0,9	1,5
Nam Định	98,7	99,1	98,6	1,3	0,9	1,4
Ninh Bình	98,6	99,0	98,5	1,4	1,0	1,5
Thanh Hoá	97,3	98,7	97,0	2,7	1,3	3,0

Biểu 35. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Nghệ An	97,4	99,3	97,1	2,6	0,7	2,9
Hà Tĩnh	98,5	99,1	98,3	1,5	0,9	1,7
Quảng Bình	97,7	98,8	97,5	2,3	1,2	2,5
Quảng Trị	93,4	97,8	91,4	6,6	2,2	8,6
Thừa Thiên Huế	94,0	96,6	91,3	6,0	3,4	8,7
Đà Nẵng	98,7	98,9	97,5	1,3	1,1	2,5
Quảng Nam	96,2	98,1	95,5	3,8	1,9	4,5
Quảng Ngãi	93,3	98,0	92,4	6,7	2,0	7,6
Bình Định	97,2	98,6	96,6	2,8	1,4	3,4
Phú Yên	94,7	97,7	93,5	5,3	2,3	6,5
Khánh Hoà	96,2	98,2	94,8	3,8	1,8	5,2
Ninh Thuận	87,9	94,1	84,3	12,1	5,9	15,7
Bình Thuận	94,6	95,7	93,9	5,4	4,3	6,1
Kon Tum	90,0	97,3	86,1	10,0	2,7	13,9
Gia Lai	85,9	95,9	81,5	14,1	4,1	18,5
Đắk Lắk	92,6	97,4	91,0	7,4	2,6	9,0
Đắk Nông	92,7	98,3	91,7	7,3	1,7	8,3
Lâm Đồng	95,2	98,3	93,0	4,8	1,7	7,0
Bình Phước	93,8	97,7	92,6	6,2	2,3	7,4
Tây Ninh	94,9	97,2	94,4	5,1	2,8	5,6
Bình Dương	98,0	98,4	96,4	2,0	1,6	3,6
Đồng Nai	97,9	98,9	97,4	2,1	1,1	2,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,5	98,1	96,7	2,5	1,9	3,3
TP. Hồ Chí Minh	99,0	99,1	98,5	1,0	0,9	1,5
Long An	96,7	98,2	96,5	3,3	1,8	3,5
Tiền Giang	95,9	97,1	95,7	4,1	2,9	4,3
Bến Tre	95,2	97,1	95,0	4,8	2,9	5,0
Trà Vinh	89,5	95,5	88,1	10,5	4,5	11,9
Vĩnh Long	95,8	97,9	95,3	4,2	2,1	4,7
Đồng Tháp	93,8	95,6	93,3	6,2	4,4	6,7
An Giang	91,6	94,8	90,0	8,4	5,2	10,0
Kiên Giang	93,4	95,9	92,4	6,6	4,1	7,6
Cần Thơ	96,5	97,3	94,4	3,5	2,7	5,6
Hậu Giang	94,4	95,3	94,1	5,6	4,7	5,9
Sóc Trăng	89,3	91,7	88,2	10,7	8,3	11,8
Bạc Liêu	95,1	96,5	94,5	4,9	3,5	5,5
Cà Mau	96,6	97,7	96,3	3,4	2,3	3,7

Biểu 36. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Trên THPT
TOÀN QUỐC	**100,0**	**9,8**	**21,4**	**32,3**	**17,3**	**19,2**
Nam	100,0	7,7	20,1	33,3	18,6	20,3
Nữ	100,0	11,8	22,6	31,3	16,2	18,1
Thành thị	100,0	4,7	14,8	26,5	22,4	31,6
Nông thôn	100,0	12,5	25,0	35,5	14,6	12,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	15,0	19,3	33,2	14,4	18,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,7	11,7	37,3	20,4	27,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	8,7	21,6	33,7	17,5	18,5
Tây Nguyên	100,0	14,9	25,3	32,4	13,5	13,9
Đông Nam Bộ	100,0	6,3	20,5	30,2	22,2	20,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	18,4	34,6	26,0	11,3	9,7
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	2,0	9,6	26,9	20,7	40,8
Hà Giang	100,0	32,0	19,8	24,9	8,3	15,0
Cao Bằng	100,0	22,2	19,4	22,7	14,8	20,9
Bắc Kạn	100,0	16,1	22,0	30,4	12,4	19,1
Tuyên Quang	100,0	11,6	21,3	32,5	18,4	16,2
Lào Cai	100,0	23,2	18,0	31,3	10,9	16,6
Điện Biên	100,0	32,7	18,5	25,0	7,5	16,3
Lai Châu	100,0	41,8	15,5	22,4	5,9	14,4
Sơn La	100,0	27,8	21,2	26,5	10,6	13,9
Yên Bái	100,0	16,1	19,8	35,2	10,8	18,1
Hoà Bình	100,0	8,5	22,6	34,7	18,2	16,0
Thái Nguyên	100,0	5,2	16,8	35,7	20,5	21,8
Lạng Sơn	100,0	12,6	23,4	30,6	14,3	19,1
Quảng Ninh	100,0	5,8	13,5	29,4	24,1	27,2
Bắc Giang	100,0	4,2	19,1	41,8	20,7	14,2
Phú Thọ	100,0	3,5	15,6	41,6	12,0	27,3
Vĩnh Phúc	100,0	3,3	15,6	38,6	21,6	20,9
Bắc Ninh	100,0	3,2	14,2	37,0	24,5	21,1
Hải Dương	100,0	2,4	9,9	48,3	22,1	17,3
Hải Phòng	100,0	2,5	10,5	36,5	27,6	22,9
Hưng Yên	100,0	2,6	12,7	44,4	23,2	17,1
Thái Bình	100,0	2,4	11,8	50,7	12,6	22,5

Biểu 36. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Trên THPT
Hà Nam	100,0	3,5	14,9	47,4	16,5	17,7
Nam Định	100,0	3,3	16,1	49,5	12,8	18,3
Ninh Bình	100,0	3,2	12,9	44,0	15,8	24,1
Thanh Hoá	100,0	5,4	19,1	37,4	20,1	18,0
Nghệ An	100,0	4,2	14,7	39,4	24,7	17,0
Hà Tĩnh	100,0	3,9	14,4	41,6	20,0	20,1
Quảng Bình	100,0	5,7	18,9	38,4	15,9	21,1
Quảng Trị	100,0	13,3	20,9	31,7	13,9	20,2
Thừa Thiên Huế	100,0	14,5	24,6	25,5	16,9	18,5
Đà Nẵng	100,0	3,5	11,3	24,1	27,2	33,9
Quảng Nam	100,0	10,0	24,6	32,3	13,4	19,7
Quảng Ngãi	100,0	13,4	25,6	31,0	12,4	17,6
Bình Định	100,0	10,3	28,6	33,8	12,2	15,1
Phú Yên	100,0	14,1	29,4	30,7	11,6	14,2
Khánh Hoà	100,0	8,6	25,2	31,1	16,9	18,2
Ninh Thuận	100,0	23,6	30,6	23,1	9,6	13,1
Bình Thuận	100,0	16,0	34,4	27,7	7,8	14,1
Kon Tum	100,0	16,4	23,7	32,7	11,8	15,4
Gia Lai	100,0	21,3	26,8	29,2	9,5	13,2
Đắk Lắk	100,0	13,4	25,0	33,0	14,3	14,3
Đắk Nông	100,0	14,1	26,0	34,3	12,4	13,2
Lâm Đồng	100,0	10,1	24,2	33,9	18,0	13,8
Bình Phước	100,0	14,2	29,2	33,0	10,9	12,7
Tây Ninh	100,0	16,2	34,4	29,1	10,0	10,3
Bình Dương	100,0	6,6	25,1	35,1	10,0	23,2
Đồng Nai	100,0	7,0	22,5	34,0	23,3	13,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	8,9	24,6	28,8	17,0	20,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	3,7	15,4	27,6	28,5	24,8
Long An	100,0	13,0	33,1	31,3	13,0	9,6
Tiền Giang	100,0	15,3	34,4	29,8	10,9	9,6
Bến Tre	100,0	19,4	34,7	25,7	10,7	9,5
Trà Vinh	100,0	26,1	31,8	22,4	11,0	8,7
Vĩnh Long	100,0	16,2	31,8	26,3	14,3	11,4
Đồng Tháp	100,0	18,6	35,4	26,2	11,2	8,6
An Giang	100,0	23,9	35,2	22,7	9,3	8,9
Kiên Giang	100,0	19,5	36,0	25,6	10,0	8,9
Cần Thơ	100,0	13,3	28,8	22,4	18,8	16,7
Hậu Giang	100,0	19,2	36,9	25,9	9,8	8,2
Sóc Trăng	100,0	24,9	34,8	23,6	9,3	7,4
Bạc Liêu	100,0	16,5	38,8	26,7	8,3	9,7
Cà Mau	100,0	14,9	39,3	27,6	9,0	9,2

Biểu 37. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**80,8**	**3,1**	**3,5**	**3,3**	**9,3**	**79,7**	**3,7**	**3,9**	**3,0**	**9,7**	**81,9**	**2,5**	**3,2**	**3,5**	**8,9**
Thành thị	100,0	68,4	4,7	4,8	4,4	17,7	67,1	5,3	5,0	4,0	18,7	69,6	4,1	4,7	4,8	16,8
Nông thôn	100,0	87,6	2,2	2,9	2,6	4,7	86,4	2,9	3,4	2,5	4,9	88,7	1,6	2,4	2,8	4,5
Vùng kinh tế - xã hội																
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	3,4	4,8	3,2	6,7	81,0	4,2	5,4	2,7	6,8	82,8	2,7	4,3	3,6	6,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,1	5,3	4,7	4,4	13,5	70,1	6,3	5,4	4,0	14,1	73,9	4,4	4,1	4,7	12,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,5	2,4	4,1	3,7	8,3	80,3	3,1	4,4	3,4	8,7	82,7	1,8	3,6	3,9	8,0
Tây Nguyên	100,0	86,1	1,6	3,1	2,6	6,6	86,1	2,0	3,1	2,1	6,7	86,1	1,2	3,2	3,0	6,6
Đông Nam Bộ	100,0	79,2	3,3	2,6	3,3	11,6	78,4	3,7	2,7	3,1	12,0	79,8	2,9	2,5	3,5	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,1	1,8	1,6	5,2	89,2	1,4	2,0	1,6	5,8	91,3	0,9	1,5	1,7	4,6
Tỉnh, thành phố																
Hà Nội	100,0	59,2	8,0	5,2	5,0	22,5	58,3	8,8	5,1	4,4	23,4	60,1	7,4	5,3	5,5	21,7
Hà Giang	100,0	85,0	3,0	4,1	2,0	5,8	84,6	3,7	4,2	1,7	5,8	85,5	2,2	4,1	2,3	5,9
Cao Bằng	100,0	79,1	2,6	7,5	3,4	7,3	79,6	3,1	7,6	2,7	7,0	78,7	2,1	7,5	4,2	7,6
Bắc Kạn	100,0	80,9	3,0	5,3	3,1	7,7	81,5	3,4	5,3	2,3	7,5	80,2	2,5	5,2	4,0	8,0
Tuyên Quang	100,0	83,8	2,4	5,3	3,0	5,5	83,7	3,1	5,5	2,1	5,6	83,9	1,7	5,1	3,9	5,3
Lào Cai	100,0	83,4	1,1	5,0	3,1	7,5	82,6	1,6	5,7	2,6	7,6	84,2	0,6	4,3	3,6	7,3
Điện Biên	100,0	83,7	1,8	4,7	3,0	6,9	82,2	2,3	5,7	2,8	7,0	85,2	1,3	3,6	3,2	6,8
Lai Châu	100,0	85,6	1,3	4,3	2,4	6,4	84,7	1,8	4,8	2,1	6,5	86,5	0,7	3,7	2,7	6,4
Sơn La	100,0	86,1	2,3	4,0	2,4	5,2	84,6	3,2	4,7	2,3	5,3	87,7	1,5	3,3	2,5	5,0
Yên Bái	100,0	81,9	4,6	4,7	2,8	6,0	80,8	5,4	5,2	2,3	6,3	82,9	3,8	4,3	3,2	5,8
Hoà Bình	100,0	84,0	1,7	4,9	3,2	6,2	83,8	2,4	5,2	2,4	6,2	84,1	1,0	4,6	4,0	6,3

Biểu 37. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Thái Nguyên	100,0	78,2	2,6	5,6	4,2	9,3	76,9	3,5	6,5	3,9	9,2	79,3	1,9	4,8	4,5	9,5
Lạng Sơn	100,0	80,9	4,7	4,8	3,5	6,2	81,3	5,4	4,7	2,4	6,1	80,4	3,9	4,8	4,6	6,3
Quảng Ninh	100,0	72,8	3,9	7,3	4,5	11,5	70,0	5,6	8,5	3,8	12,1	75,7	2,2	6,0	5,2	11,0
Bắc Giang	100,0	85,8	1,1	3,5	3,6	6,1	84,4	1,6	4,2	3,4	6,5	87,1	0,6	2,8	3,8	5,7
Phú Thọ	100,0	72,7	11,1	5,6	3,0	7,5	70,0	12,7	6,7	2,9	7,6	75,3	9,6	4,6	3,2	7,4
Vĩnh Phúc	100,0	79,1	4,7	4,3	3,9	8,0	75,8	6,5	5,3	3,9	8,6	82,3	3,1	3,3	3,9	7,4
Bắc Ninh	100,0	78,9	4,2	3,8	4,2	9,0	76,2	5,1	4,7	4,3	9,7	81,3	3,4	2,9	4,1	8,3
Hải Dương	100,0	82,7	2,5	3,6	3,6	7,6	80,4	3,4	4,8	3,4	8,0	84,8	1,7	2,5	3,8	7,2
Hải Phòng	100,0	77,1	2,8	4,7	3,5	11,9	75,3	3,5	5,4	3,5	12,3	78,8	2,2	3,9	3,6	11,5
Hưng Yên	100,0	82,9	2,2	3,7	3,9	7,4	81,3	2,9	4,5	3,4	7,8	84,3	1,5	2,8	4,3	7,1
Thái Bình	100,0	77,5	6,8	4,1	4,8	6,8	74,6	8,3	5,2	4,5	7,3	80,1	5,4	3,0	5,1	6,3
Hà Nam	100,0	82,3	1,9	4,1	4,4	7,2	80,6	2,7	5,2	3,8	7,7	84,0	1,1	3,2	4,9	6,8
Nam Định	100,0	81,7	4,2	4,0	3,8	6,3	78,9	5,6	4,9	3,4	7,1	84,3	2,8	3,1	4,1	5,6
Ninh Bình	100,0	75,9	4,3	6,5	4,1	9,3	73,4	5,5	8,0	4,2	9,0	78,3	3,1	5,0	4,0	9,6
Thanh Hoá	100,0	82,0	2,9	4,5	3,3	7,2	80,4	3,6	5,3	3,3	7,4	83,7	2,3	3,7	3,3	7,0
Nghệ An	100,0	83,0	1,5	4,0	3,7	7,9	82,2	1,9	4,4	3,3	8,2	83,7	1,1	3,6	4,0	7,6
Hà Tĩnh	100,0	79,9	2,3	5,8	4,0	8,0	77,5	3,2	6,9	4,0	8,3	82,1	1,5	4,7	4,1	7,7
Quảng Bình	100,0	78,9	3,5	5,3	3,0	9,4	77,9	4,5	5,9	2,7	9,1	79,8	2,6	4,7	3,3	9,6
Quảng Trị	100,0	79,8	2,2	4,8	3,6	9,5	78,0	3,2	5,4	3,1	10,3	81,6	1,3	4,2	4,0	8,8
Thừa Thiên Huế	100,0	81,5	1,7	3,1	3,2	10,5	80,5	2,2	3,3	2,9	11,1	82,5	1,2	2,8	3,5	9,9
Đà Nẵng	100,0	66,1	3,2	4,9	6,2	19,6	65,1	4,0	4,8	5,8	20,4	67,1	2,4	5,0	6,6	18,9
Quảng Nam	100,0	80,3	4,4	3,7	4,2	7,5	78,7	5,4	4,0	4,0	7,9	81,7	3,4	3,4	4,4	7,1
Quảng Ngãi	100,0	82,4	2,0	4,1	4,5	7,1	80,6	2,7	4,6	4,2	8,0	84,2	1,3	3,6	4,8	6,2
Bình Định	100,0	84,9	1,9	2,9	3,1	7,2	83,0	2,8	3,2	3,2	7,9	86,6	1,1	2,6	3,1	6,6
Phú Yên	100,0	85,8	1,2	3,3	3,1	6,5	85,0	1,6	3,6	2,9	7,0	86,7	0,8	3,0	3,4	6,1
Khánh Hoà	100,0	81,8	1,9	3,4	4,3	8,5	81,4	2,4	3,6	3,5	9,1	82,3	1,5	3,3	5,1	7,9

Biểu 37. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Ninh Thuận	100,0	86,9	1,0	3,2	2,9	6,1	86,7	1,3	3,3	2,4	6,2	87,1	0,7	3,1	3,3	5,9
Bình Thuận	100,0	85,9	3,6	2,8	2,6	5,1	85,9	4,0	2,6	2,2	5,3	85,8	3,1	2,9	3,1	5,0
Kon Tum	100,0	84,6	1,3	3,2	2,8	8,0	84,3	1,7	3,4	2,3	8,2	85,0	0,9	2,9	3,3	7,9
Gia Lai	100,0	86,8	2,1	3,1	2,3	5,8	86,4	2,7	3,2	2,0	5,8	87,2	1,6	3,0	2,5	5,8
Đắk Lắk	100,0	85,7	1,7	3,5	2,6	6,5	85,9	2,1	3,3	2,2	6,6	85,5	1,3	3,7	3,0	6,3
Đắk Nông	100,0	86,8	1,9	3,0	2,1	6,2	86,9	2,3	2,9	1,8	6,1	86,8	1,5	3,1	2,3	6,2
Lâm Đồng	100,0	86,2	0,7	2,7	2,9	7,5	86,4	1,0	2,7	2,3	7,5	85,9	0,5	2,7	3,4	7,5
Bình Phước	100,0	87,3	2,7	2,4	2,2	5,5	87,0	3,2	2,4	1,8	5,5	87,6	2,1	2,3	2,5	5,4
Tây Ninh	100,0	89,7	2,3	2,0	1,6	4,4	89,0	2,9	2,1	1,4	4,6	90,4	1,8	1,8	1,7	4,2
Bình Dương	100,0	76,8	13,4	2,0	2,1	5,7	76,0	14,2	2,1	2,0	5,8	77,5	12,6	2,0	2,3	5,6
Đồng Nai	100,0	86,8	1,1	2,6	2,7	6,8	86,0	1,5	2,9	2,6	7,1	87,6	0,8	2,4	2,9	6,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	79,3	2,7	4,3	3,8	9,9	77,9	3,1	4,7	3,6	10,7	80,8	2,2	3,8	4,0	9,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	75,2	1,6	2,7	4,1	16,4	74,4	1,7	2,8	4,0	17,1	75,9	1,4	2,7	4,3	15,8
Long An	100,0	90,4	0,8	1,9	2,2	4,7	90,0	1,1	2,0	2,1	4,8	90,7	0,5	1,9	2,3	4,6
Tiền Giang	100,0	90,4	1,5	1,9	2,0	4,2	89,8	1,8	2,1	1,8	4,5	90,9	1,3	1,7	2,1	3,9
Bến Tre	100,0	90,5	1,2	2,1	1,8	4,4	90,0	1,5	2,2	1,7	4,6	91,0	1,0	2,0	1,9	4,1
Trà Vinh	100,0	91,3	0,4	1,4	1,4	5,5	89,8	0,6	1,8	1,5	6,3	92,7	0,2	1,0	1,4	4,7
Vĩnh Long	100,0	88,6	1,7	1,8	1,8	6,1	87,4	2,2	2,1	1,8	6,7	89,7	1,3	1,6	1,8	5,5
Đồng Tháp	100,0	91,4	0,5	1,6	1,6	4,9	90,3	0,8	1,9	1,6	5,4	92,5	0,3	1,3	1,5	4,3
An Giang	100,0	91,1	0,8	1,7	1,0	5,4	89,7	1,1	1,9	1,1	6,1	92,4	0,5	1,4	1,0	4,7
Kiên Giang	100,0	91,1	0,7	1,8	1,6	4,8	89,8	1,0	2,1	1,6	5,5	92,4	0,4	1,4	1,6	4,1
Cần Thơ	100,0	83,3	3,2	2,3	2,3	8,9	82,0	3,7	2,4	2,2	9,6	84,5	2,8	2,1	2,4	8,2
Hậu Giang	100,0	91,8	1,0	1,4	1,1	4,7	90,3	1,3	1,7	1,1	5,5	93,2	0,7	1,1	1,1	4,0
Sóc Trăng	100,0	92,6	0,5	1,4	1,2	4,3	91,2	0,7	1,6	1,3	5,2	94,0	0,2	1,2	1,2	3,4
Bạc Liêu	100,0	90,3	1,8	1,8	1,5	4,5	89,3	2,0	2,1	1,5	5,2	91,4	1,6	1,6	1,5	3,9
Cà Mau	100,0	90,8	1,0	1,7	1,1	5,5	89,3	1,2	1,9	1,1	6,5	92,4	0,7	1,4	1,1	4,4

Biểu 38. SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN, SỐ NĂM ĐI HỌC KỲ VỌNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**9,0**	**9,4**	**8,7**	**12,2**	**12,0**	**12,4**
Thành thị	10,9	11,2	10,6	13,6	13,4	13,7
Nông thôn	8,1	8,5	7,6	11,4	11,2	11,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	8,8	7,9	11,4	11,4	11,4
Đồng bằng sông Hồng	10,6	11,0	10,3	13,3	13,2	13,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,0	9,5	8,6	12,2	11,9	12,5
Tây Nguyên	8,1	8,4	7,7	10,9	10,6	11,3
Đông Nam Bộ	9,8	10,0	9,6	12,6	12,5	12,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	7,5	6,7	11,4	11,2	11,6
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	11,7	12,0	11,4	14,4	14,3	14,5
Hà Giang	6,3	7,0	5,7	9,8	9,9	9,6
Cao Bằng	8,1	8,4	7,8	10,9	10,9	10,9
Bắc Kạn	8,4	8,5	8,2	11,6	11,6	11,7
Tuyên Quang	8,6	8,9	8,4	11,6	11,5	11,8
Lào Cai	7,4	8,0	6,9	10,8	10,9	10,7
Điện Biên	6,0	7,2	4,9	10,5	10,9	10,1
Lai Châu	5,3	6,4	4,3	10,0	10,3	9,7
Sơn La	6,6	7,7	5,4	10,7	11,0	10,5
Yên Bái	8,1	8,6	7,5	11,0	11,1	10,9
Hoà Bình	8,9	9,2	8,6	12,0	11,9	12,1
Thái Nguyên	9,9	10,2	9,7	13,3	13,3	13,3
Lạng Sơn	8,5	8,6	8,3	11,9	11,7	12,2
Quảng Ninh	10,6	10,9	10,3	12,4	12,3	12,5
Bắc Giang	9,3	9,6	9,0	11,9	11,9	12,0
Phú Thọ	9,7	10,1	9,4	12,0	11,9	12,1
Vĩnh Phúc	9,9	10,4	9,4	12,4	12,3	12,6
Bắc Ninh	9,9	10,5	9,5	12,3	12,4	12,3
Hải Dương	10,1	10,5	9,7	12,2	12,2	12,3
Hải Phòng	10,7	11,0	10,4	13,4	13,3	13,5
Hưng Yên	10,0	10,4	9,6	12,6	12,6	12,7
Thái Bình	9,8	10,2	9,4	12,3	12,1	12,4
Hà Nam	9,6	10,1	9,1	12,5	12,4	12,6
Nam Định	9,4	9,9	9,0	11,9	11,8	12,0

Biểu 38. (Tiếp theo)

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Ninh Bình	10,1	10,5	9,8	12,0	12,0	12,1
Thanh Hoá	9,3	9,8	8,9	11,7	11,6	11,8
Nghệ An	9,8	10,2	9,5	12,0	11,9	12,2
Hà Tĩnh	9,9	10,4	9,5	12,2	12,2	12,3
Quảng Bình	9,5	9,9	9,2	11,8	11,6	12,0
Quảng Trị	8,8	9,6	8,1	11,7	11,6	11,9
Thừa Thiên Huế	8,6	9,2	8,0	13,1	12,5	13,7
Đà Nẵng	11,3	11,7	10,9	14,3	14,2	14,5
Quảng Nam	8,6	9,2	8,1	12,3	11,9	12,7
Quảng Ngãi	8,2	8,9	7,6	12,0	11,7	12,4
Bình Định	8,3	8,9	7,7	12,3	11,9	12,8
Phú Yên	8,0	8,5	7,5	11,9	11,6	12,2
Khánh Hoà	8,9	9,2	8,6	12,3	11,9	12,7
Ninh Thuận	7,0	7,4	6,7	10,6	10,1	11,2
Bình Thuận	7,6	7,9	7,4	11,0	10,6	11,5
Kon Tum	8,1	8,5	7,7	10,6	10,1	11,0
Gia Lai	7,4	7,9	6,9	9,9	9,5	10,3
Đắk Lắk	8,2	8,6	7,9	11,4	11,1	11,8
Đắk Nông	7,9	8,2	7,5	10,9	10,7	11,1
Lâm Đồng	8,6	8,9	8,4	11,7	11,4	12,1
Bình Phước	7,8	8,1	7,5	10,9	10,7	11,1
Tây Ninh	7,4	7,6	7,1	10,8	10,6	11,1
Bình Dương	8,8	9,1	8,6	11,1	11,1	11,2
Đồng Nai	9,2	9,4	8,9	11,9	11,8	12,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,5	9,8	9,2	12,1	11,9	12,3
TP. Hồ Chí Minh	10,8	11,0	10,5	13,6	13,5	13,7
Long An	7,7	8,0	7,4	11,4	11,1	11,7
Tiền Giang	7,3	7,7	7,0	11,3	11,0	11,7
Bến Tre	7,1	7,5	6,8	11,4	11,1	11,7
Trà Vinh	6,6	7,2	6,1	11,5	11,1	11,8
Vĩnh Long	7,6	8,0	7,1	12,7	12,6	12,6
Đồng Tháp	6,8	7,3	6,4	11,3	11,1	11,5
An Giang	6,4	6,9	6,0	11,1	10,9	11,3
Kiên Giang	6,9	7,3	6,4	10,5	10,4	10,7
Cần Thơ	8,1	8,4	7,8	13,4	13,1	13,6
Hậu Giang	6,7	7,3	6,2	11,3	11,2	11,4
Sóc Trăng	6,3	6,8	5,8	10,5	10,4	10,7
Bạc Liêu	7,0	7,4	6,6	10,3	10,3	10,4
Cà Mau	7,1	7,6	6,6	10,7	10,7	10,8

Biểu 39. TỶ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
15-19	3,5	2,4	4,0	3,6	3,3
20-24	9,1	9,3	9,0	9,2	9,0
25-29	14,3	15,8	13,7	14,5	14,1
30-34	14,2	15,5	13,4	14,4	14,0
35-39	13,4	15,0	12,6	13,4	13,3
40-44	11,3	12,0	11,0	11,3	11,4
45-49	10,5	10,8	10,4	10,6	10,4
50-54	8,8	8,1	9,1	8,7	8,8
55-59	7,0	5,9	7,6	6,9	7,2
60+	7,9	5,2	9,2	7,4	8,5
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	13,7	7,0	16,9	13,2	14,3
Đồng bằng sông Hồng	22,9	22,1	23,2	21,9	24,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,1	17,4	22,8	20,9	21,2
Tây Nguyên	6,3	5,5	6,7	6,3	6,4
Đông Nam Bộ	18,1	34,9	10,3	18,7	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long	17,9	13,1	20,1	19,0	16,6
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	7,7	10,8	6,3	7,4	8,1
Hà Giang	0,9	0,5	1,2	0,9	1,0
Cao Bằng	0,6	0,4	0,7	0,6	0,6
Bắc Kạn	0,4	0,2	0,4	0,4	0,4
Tuyên Quang	0,8	0,3	1,1	0,8	0,9
Lào Cai	0,8	0,5	0,9	0,8	0,8
Điện Biên	0,6	0,3	0,8	0,6	0,7
Lai Châu	0,5	0,3	0,6	0,5	0,5
Sơn La	1,3	0,6	1,7	1,3	1,4
Yên Bái	0,9	0,5	1,1	0,9	0,9
Hoà Bình	1,0	0,4	1,2	0,9	1,0
Thái Nguyên	1,4	1,2	1,4	1,3	1,5
Lạng Sơn	0,9	0,5	1,1	0,9	0,9
Quảng Ninh	1,3	2,4	0,8	1,3	1,2
Bắc Giang	2,0	0,6	2,6	1,9	2,1
Phú Thọ	1,5	0,7	1,9	1,5	1,6
Vĩnh Phúc	1,2	0,9	1,3	1,1	1,2
Bắc Ninh	1,5	1,2	1,6	1,4	1,6
Hải Dương	1,9	1,3	2,2	1,8	2,1

Biểu 39. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hải Phòng	1,9	2,4	1,6	1,9	1,9
Hưng Yên	1,3	0,5	1,8	1,3	1,4
Thái Bình	2,1	0,6	2,8	1,9	2,3
Hà Nam	0,9	0,4	1,1	0,8	0,9
Nam Định	2,0	1,0	2,4	1,8	2,1
Ninh Bình	1,1	0,7	1,3	1,0	1,1
Thanh Hoá	4,0	1,6	5,2	3,9	4,2
Nghệ An	3,5	1,4	4,5	3,4	3,7
Hà Tĩnh	1,2	0,7	1,5	1,2	1,3
Quảng Bình	0,9	0,5	1,0	0,9	0,9
Quảng Trị	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Thừa Thiên Huế	1,1	1,6	0,8	1,1	1,0
Đà Nẵng	1,2	3,2	0,2	1,1	1,2
Quảng Nam	1,6	1,2	1,8	1,6	1,6
Quảng Ngãi	1,3	0,6	1,7	1,3	1,4
Bình Định	1,6	1,5	1,6	1,6	1,6
Phú Yên	1,0	0,8	1,0	1,0	1,0
Khánh Hoà	1,2	1,5	1,1	1,3	1,1
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5
Bình Thuận	1,2	1,4	1,2	1,3	1,1
Kon Tum	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,6	1,4	1,7	1,6	1,7
Đắk Lắk	2,0	1,4	2,3	2,0	2,0
Đắk Nông	0,7	0,3	0,8	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,5	1,7	1,3	1,4	1,5
Bình Phước	1,1	0,7	1,2	1,1	1,0
Tây Ninh	1,3	0,6	1,5	1,3	1,2
Bình Dương	2,9	7,5	0,8	3,0	2,9
Đồng Nai	3,2	3,1	3,2	3,3	3,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	2,0	0,7	1,2	1,0
TP. Hồ Chí Minh	8,6	20,9	2,9	8,8	8,4
Long An	1,7	0,8	2,2	1,8	1,7
Tiền Giang	1,9	0,8	2,5	2,0	1,9
Bến Tre	1,5	0,5	2,0	1,5	1,5
Trà Vinh	1,0	0,5	1,3	1,1	0,9
Vĩnh Long	1,1	0,5	1,3	1,1	1,0
Đồng Tháp	1,6	0,9	1,9	1,7	1,5
An Giang	1,8	1,8	1,8	2,0	1,6
Kiên Giang	1,9	1,7	2,0	2,0	1,7
Cần Thơ	1,1	2,2	0,5	1,2	0,9
Hậu Giang	0,8	0,6	0,9	0,8	0,8
Sóc Trăng	1,2	1,1	1,2	1,3	1,0
Bạc Liêu	1,0	0,8	1,0	1,0	0,9
Cà Mau	1,3	0,9	1,4	1,4	1,1

Biểu 40. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG, CHỨNG CHỈ THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**23,1**	**39,3**	**15,6**	**25,5**	**20,5**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	19,0	50,5	12,9	21,2	16,7
Đồng bằng sông Hồng	31,8	54,2	21,8	36,0	27,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,7	38,4	17,1	25,4	19,7
Tây Nguyên	16,3	32,8	10,0	17,5	15,0
Đông Nam Bộ	27,5	34,4	16,7	29,3	25,4
Đồng bằng sông Cửu Long	13,6	24,7	10,3	15,2	11,7
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	44,7	66,3	27,3	47,0	42,4
Hà Giang	13,7	47,8	7,6	14,5	13,0
Cao Bằng	20,9	51,7	12,5	20,8	21,0
Bắc Kạn	18,7	45,0	12,3	18,0	19,4
Tuyên Quang	18,3	54,4	13,5	19,6	17,0
Lào Cai	19,7	52,3	11,0	22,1	17,1
Điện Biên	16,1	56,4	9,9	18,2	14,0
Lai Châu	15,7	51,4	8,1	17,2	14,2
Sơn La	14,2	47,7	9,1	16,5	11,7
Yên Bái	16,8	47,6	10,4	18,9	14,7
Hoà Bình	19,2	52,0	13,8	20,9	17,4
Thái Nguyên	27,1	52,0	17,1	30,8	23,6
Lạng Sơn	18,2	51,0	11,5	18,5	17,9
Quảng Ninh	36,6	48,5	19,1	42,1	30,2
Bắc Giang	19,0	47,6	15,8	23,0	15,0
Phú Thọ	22,7	50,2	17,8	26,5	18,9
Vĩnh Phúc	25,0	38,3	20,7	31,0	19,0
Bắc Ninh	25,4	37,0	21,4	31,4	19,6
Hải Dương	22,6	35,7	19,0	28,5	16,9
Hải Phòng	31,1	46,8	20,5	35,2	26,5
Hưng Yên	22,3	36,8	20,4	26,7	17,8
Thái Bình	21,1	48,0	18,4	25,4	17,0
Hà Nam	24,6	43,4	21,2	29,7	19,4
Nam Định	20,3	34,2	17,5	25,3	15,5
Ninh Bình	27,0	48,2	21,9	32,2	21,6
Thanh Hoá	20,9	46,8	17,1	24,5	17,0
Nghệ An	20,6	46,2	16,8	23,5	17,6

Biểu 40. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Hà Tĩnh	25,4	48,4	20,0	30,1	20,9
Quảng Bình	24,7	48,7	19,1	27,0	22,1
Quảng Trị	25,0	43,6	17,3	28,5	21,3
Thừa Thiên Huế	24,9	33,5	16,9	26,4	23,1
Đà Nẵng	42,0	44,1	27,6	45,1	38,9
Quảng Nam	22,6	34,3	18,8	25,6	19,4
Quảng Ngãi	21,8	45,5	17,7	25,6	17,7
Bình Định	19,8	33,1	14,3	23,4	15,9
Phú Yên	17,7	28,9	13,5	19,7	15,5
Khánh Hoà	26,1	35,8	19,5	27,6	24,0
Ninh Thuận	18,7	29,0	13,0	18,6	18,7
Bình Thuận	16,2	21,2	13,4	16,0	16,6
Kon Tum	17,6	36,1	8,9	18,3	16,7
Gia Lai	14,7	33,1	7,4	16,4	12,9
Đắk Lắk	17,1	36,4	11,5	18,0	16,1
Đắk Nông	14,3	40,3	9,7	15,0	13,6
Lâm Đồng	17,4	27,3	11,4	18,8	15,9
Bình Phước	16,3	30,0	12,4	17,9	14,4
Tây Ninh	15,2	27,1	13,0	17,4	12,6
Bình Dương	18,4	18,6	17,3	21,6	14,6
Đồng Nai	20,9	31,0	16,3	23,7	17,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,4	36,9	17,0	30,9	25,1
TP. Hồ Chí Minh	36,1	40,7	20,7	36,9	35,2
Long An	16,2	29,7	13,9	18,3	13,6
Tiền Giang	12,9	26,1	11,0	14,2	11,4
Bến Tre	11,9	25,8	10,4	13,3	10,4
Trà Vinh	12,6	25,6	10,2	14,2	10,6
Vĩnh Long	15,6	33,7	12,3	17,8	12,9
Đồng Tháp	12,9	23,6	10,4	14,1	11,3
An Giang	13,9	22,4	10,2	15,5	11,7
Kiên Giang	11,9	20,9	8,3	13,4	9,9
Cần Thơ	24,8	31,8	11,0	25,7	23,5
Hậu Giang	11,1	19,5	8,3	13,1	8,7
Sóc Trăng	11,8	19,1	8,6	13,2	9,9
Bạc Liêu	10,3	17,5	7,7	11,5	8,8
Cà Mau	12,0	25,2	8,2	13,5	10,0

Biểu 41. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THEO NGHỀ NGHIỆP, KHU VỰC KINH TẾ, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nghề nghiệp			
Các nhà lãnh đạo	0,8	1,2	0,5
CMKT bậc cao	7,5	6,4	8,9
CMKT bậc trung	2,8	2,3	3,4
Nhân viên	1,8	1,7	1,9
Dịch vụ cá nhân và bảo vệ bán hàng	18,3	13,8	23,2
Lao động có kỹ năng trong nông, lâm và thủy sản	7,9	9,7	5,9
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	20,3	7,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13,2	13,6	12,7
Lao động giản đơn	33,2	31,0	35,6
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	34,7	36,0
Công nghiệp và xây dựng	29,2	32,9	25,0
Dịch vụ	35,5	32,4	39,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	13,4	14,4
Đồng bằng sông Hồng	22,9	21,9	24,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,1	20,9	21,3
Tây Nguyên	6,4	6,3	6,4
Đông Nam Bộ	18,0	18,5	17,4
Đồng bằng sông Cửu Long	17,8	19,0	16,4
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	7,7	7,5	8,1
Hà Giang	1,0	0,9	1,0
Cao Bằng	0,6	0,6	0,6
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4
Tuyên Quang	0,9	0,8	0,9
Lào Cai	0,8	0,8	0,8
Điện Biên	0,6	0,6	0,7
Lai Châu	0,5	0,5	0,5
Sơn La	1,4	1,3	1,4
Yên Bái	0,9	0,9	0,9
Hoà Bình	1,0	0,9	1,0
Thái Nguyên	1,4	1,3	1,5
Lạng Sơn	0,9	0,9	0,9
Quảng Ninh	1,3	1,3	1,2
Bắc Giang	2,0	1,9	2,1
Phú Thọ	1,6	1,5	1,7
Vĩnh Phúc	1,2	1,1	1,2
Bắc Ninh	1,5	1,4	1,6

Biểu 41. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ
Hải Dương	1,9	1,8	2,1
Hải Phòng	1,9	1,8	1,9
Hưng Yên	1,4	1,3	1,4
Thái Bình	2,1	2,0	2,3
Hà Nam	0,9	0,8	0,9
Nam Định	2,0	1,9	2,1
Ninh Bình	1,1	1,0	1,1
Thanh Hoá	4,1	3,9	4,3
Nghệ An	3,6	3,4	3,7
Hà Tĩnh	1,2	1,2	1,3
Quảng Bình	0,9	0,9	0,9
Quảng Trị	0,6	0,6	0,6
Thừa Thiên Huế	1,1	1,1	1,0
Đà Nẵng	1,2	1,1	1,2
Quảng Nam	1,6	1,6	1,6
Quảng Ngãi	1,3	1,3	1,4
Bình Định	1,6	1,6	1,6
Phú Yên	1,0	1,0	1,0
Khánh Hoà	1,2	1,3	1,1
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,5
Bình Thuận	1,2	1,3	1,1
Kon Tum	0,6	0,6	0,6
Gia Lai	1,6	1,6	1,7
Đắk Lắk	2,0	2,0	2,0
Đắk Nông	0,7	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,5	1,5	1,5
Bình Phước	1,0	1,1	1,0
Tây Ninh	1,3	1,3	1,2
Bình Dương	2,9	3,0	2,9
Đồng Nai	3,1	3,2	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,2	1,0
TP. Hồ Chí Minh	8,5	8,8	8,4
Long An	1,7	1,8	1,7
Tiền Giang	1,9	2,0	1,9
Bến Tre	1,5	1,5	1,5
Trà Vinh	1,0	1,1	0,9
Vĩnh Long	1,1	1,1	1,0
Đồng Tháp	1,6	1,7	1,4
An Giang	1,8	2,0	1,6
Kiên Giang	1,8	2,0	1,7
Cần Thơ	1,0	1,2	0,9
Hậu Giang	0,8	0,8	0,8
Sóc Trăng	1,2	1,3	1,0
Bạc Liêu	0,9	1,0	0,9
Cà Mau	1,2	1,4	1,1

Biểu 42. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THEO TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học
TOÀN QUỐC	**100,0**	**2,9**	**8,0**	**21,5**	**28,6**	**15,9**	**4,7**	**4,0**	**3,8**	**9,9**	**0,7**
Nam	100,0	2,2	7,6	21,0	28,0	15,7	7,8	4,3	3,3	9,3	0,8
Nữ	100,0	3,7	8,5	22,2	29,2	16,1	1,2	3,7	4,2	10,5	0,7
Thành thị	100,0	0,8	4,5	14,7	21,2	19,5	6,2	5,5	5,4	20,2	2,0
Nông thôn	100,0	3,9	9,7	24,7	31,9	14,2	4,0	3,4	3,0	5,1	0,1
Vùng kinh tế - xã hội											
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	9,1	8,1	19,4	29,6	14,8	3,7	4,8	3,4	6,7	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,3	1,9	10,7	34,8	20,6	6,0	5,2	5,2	13,8	1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,2	6,6	21,9	30,5	16,2	4,8	4,4	4,1	8,8	0,5
Tây Nguyên	100,0	6,6	10,4	27,4	27,7	11,7	3,3	3,3	2,6	6,7	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	1,0	7,0	20,7	25,0	18,8	5,5	3,5	4,1	13,6	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,8	17,9	35,4	21,3	8,9	3,3	2,4	1,9	5,8	0,3
Tỉnh, thành phố											
Hà Nội	100,0	0,2	1,6	9,8	22,3	21,5	5,9	5,6	6,2	23,5	3,4
Hà Giang	100,0	24,3	10,7	19,7	22,1	9,5	1,8	4,2	1,9	5,5	0,3
Cao Bằng	100,0	12,2	12,0	20,1	20,0	14,9	2,9	7,1	3,6	6,9	0,3
Bắc Kạn	100,0	7,4	10,7	24,6	26,0	12,7	2,2	5,3	3,2	7,5	0,4
Tuyên Quang	100,0	3,3	9,3	22,2	28,3	18,6	3,9	5,7	3,3	5,1	0,3
Lào Cai	100,0	16,8	9,4	18,1	27,4	8,7	3,4	4,9	3,4	7,4	0,5
Điện Biên	100,0	27,4	10,3	18,5	21,3	6,5	1,8	4,6	3,0	6,3	0,3
Lai Châu	100,0	35,9	9,6	14,7	19,0	5,2	1,9	4,4	2,5	6,5	0,3
Sơn La	100,0	18,8	12,5	20,3	23,2	11,0	2,4	3,9	2,5	5,1	0,3

Biểu 42. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học
Yên Bái	100,0	10,6	7,8	19,1	32,7	12,9	3,3	4,4	2,8	6,1	0,3
Hoà Bình	100,0	1,5	7,8	23,1	30,7	17,6	4,1	4,8	3,5	6,6	0,3
Thái Nguyên	100,0	0,5	4,3	18,0	32,6	17,5	5,2	5,8	5,1	9,9	1,1
Lạng Sơn	100,0	1,9	13,4	24,8	26,2	15,5	3,6	4,4	3,7	6,1	0,4
Quảng Ninh	100,0	1,9	5,1	13,3	22,8	20,1	9,1	8,1	5,3	13,4	0,9
Bắc Giang	100,0	0,5	3,9	19,2	37,3	20,2	4,6	3,7	3,9	6,3	0,4
Phú Thọ	100,0	0,4	2,8	14,7	40,1	19,4	5,5	6,0	3,3	7,3	0,5
Vĩnh Phúc	100,0	0,3	2,4	14,3	34,6	23,3	7,0	4,7	4,5	8,2	0,7
Bắc Ninh	100,0	0,3	2,5	13,6	32,9	25,3	5,5	4,6	5,0	9,6	0,7
Hải Dương	100,0	0,2	0,9	6,8	47,7	21,6	6,2	4,1	4,1	7,9	0,5
Hải Phòng	100,0	0,2	1,6	9,2	32,5	25,4	6,2	5,7	4,5	13,9	0,8
Hưng Yên	100,0	0,2	1,3	10,9	42,4	23,0	5,4	4,2	4,4	7,7	0,5
Thái Bình	100,0	0,2	1,0	9,1	51,2	17,4	4,7	4,2	5,2	6,7	0,3
Hà Nam	100,0	0,3	2,6	11,6	47,1	13,8	6,0	5,0	5,5	7,7	0,4
Nam Định	100,0	0,3	2,3	14,0	49,7	13,4	5,4	4,3	4,2	6,1	0,3
Ninh Bình	100,0	0,2	2,0	11,6	42,6	16,7	5,8	6,7	4,5	9,3	0,6
Thanh Hoá	100,0	1,2	4,3	18,4	33,8	21,4	5,0	4,6	3,5	7,5	0,3
Nghệ An	100,0	1,7	3,0	14,8	36,6	23,3	4,4	3,9	3,9	8,0	0,4
Hà Tĩnh	100,0	0,4	2,9	14,0	40,3	17,1	5,7	6,2	4,2	8,7	0,5
Quảng Bình	100,0	1,1	4,3	19,7	35,0	15,2	4,9	5,7	3,2	10,1	0,8
Quảng Trị	100,0	4,9	6,8	22,7	28,5	12,1	5,3	5,4	3,8	9,9	0,6
Thừa Thiên Huế	100,0	3,1	11,3	26,7	22,4	11,8	4,3	4,3	3,9	11,2	1,0
Đà Nẵng	100,0	0,3	2,4	11,8	22,0	21,5	6,7	5,2	7,2	20,9	2,0
Quảng Nam	100,0	1,7	8,0	23,9	29,7	14,1	4,8	4,4	4,8	8,3	0,3
Quảng Ngãi	100,0	4,6	8,7	25,9	28,3	10,9	4,2	4,7	5,0	7,3	0,4
Bình Định	100,0	1,1	9,1	30,9	30,0	9,4	4,5	3,5	3,6	7,5	0,4
Phú Yên	100,0	3,3	10,5	31,8	27,0	9,9	3,4	3,7	3,4	6,6	0,4
Khánh Hoà	100,0	2,3	7,6	25,3	25,8	12,9	6,6	3,9	5,2	10,0	0,4

Biểu 42. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa bao giờ đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học
Ninh Thuận	100,0	10,2	16,0	30,9	17,0	7,3	3,7	3,8	3,4	7,4	0,3
Bình Thuận	100,0	3,4	15,4	34,7	22,3	8,0	3,3	3,4	3,3	6,0	0,2
Kon Tum	100,0	7,0	11,2	24,9	29,5	9,9	2,8	3,2	2,8	8,3	0,4
Gia Lai	100,0	11,0	12,0	28,7	25,0	8,6	3,3	3,2	2,2	5,8	0,2
Đắk Lắk	100,0	5,9	9,9	27,4	27,6	12,2	3,3	4,0	2,8	6,6	0,3
Đắk Nông	100,0	5,1	11,6	28,8	28,5	11,6	2,5	3,0	2,2	6,4	0,3
Lâm Đồng	100,0	3,2	7,9	26,6	29,8	15,2	3,9	2,9	3,1	7,1	0,3
Bình Phước	100,0	3,8	12,3	30,1	26,7	10,7	4,5	2,9	2,5	6,2	0,3
Tây Ninh	100,0	2,9	15,1	33,5	24,4	8,8	5,4	2,6	2,0	5,1	0,2
Bình Dương	100,0	1,0	8,2	25,1	29,5	17,8	6,2	2,9	2,6	6,5	0,2
Đồng Nai	100,0	1,1	7,2	21,7	28,5	20,4	5,8	3,6	3,5	7,9	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,1	9,0	24,0	22,8	14,6	5,9	5,6	4,6	11,9	0,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,4	4,3	15,6	22,2	21,5	5,3	3,6	5,1	20,6	1,4
Long An	100,0	1,1	13,4	33,0	25,6	10,6	4,8	2,9	2,8	5,6	0,2
Tiền Giang	100,0	1,3	15,1	36,1	25,2	9,4	2,9	2,6	2,5	4,7	0,2
Bến Tre	100,0	1,6	18,7	36,3	21,5	9,9	2,6	2,6	2,0	4,6	0,2
Trà Vinh	100,0	6,2	21,9	32,6	18,1	8,5	2,6	1,8	1,7	6,3	0,3
Vĩnh Long	100,0	1,5	16,2	32,7	21,5	12,6	3,3	2,6	2,2	6,9	0,5
Đồng Tháp	100,0	2,9	19,0	35,4	21,2	8,5	2,8	2,2	1,9	5,8	0,3
An Giang	100,0	5,6	23,4	32,8	17,0	7,3	3,8	2,1	1,3	6,4	0,3
Kiên Giang	100,0	3,0	18,2	37,4	21,5	8,0	2,8	2,1	1,7	5,1	0,2
Cần Thơ	100,0	1,6	15,3	29,9	18,3	10,1	6,6	3,2	2,9	11,1	1,0
Hậu Giang	100,0	2,0	18,5	39,2	21,0	8,2	2,6	1,8	1,3	5,2	0,2
Sóc Trăng	100,0	6,2	22,2	33,9	18,9	7,0	3,3	1,8	1,5	5,0	0,2
Bạc Liêu	100,0	2,6	16,5	40,7	22,0	7,9	2,6	1,6	1,3	4,7	0,1
Cà Mau	100,0	1,3	14,7	42,2	22,4	7,5	2,5	2,1	1,1	6,0	0,2

Biểu 43. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THEO NGHỀ NGHIỆP, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
TOÀN QUỐC	**100,0**	**0,8**	**7,5**	**2,8**	**1,8**	**18,3**	**7,9**	**14,5**	**13,2**	**33,2**
Nam	100,0	1,2	6,4	2,3	1,7	13,8	9,7	20,3	13,6	31,0
Nữ	100,0	0,5	8,9	3,4	1,9	23,2	5,9	7,9	12,7	35,6
Thành thị	100,0	1,7	15,9	4,8	3,2	28,1	3,0	14,9	15,4	13,0
Nông thôn	100,0	0,5	3,7	1,9	1,1	13,7	10,1	14,3	12,1	42,6
Vùng kinh tế - xã hội										
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,8	5,0	2,3	0,8	10,0	3,0	10,0	7,4	60,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,1	10,7	3,1	2,3	18,7	1,2	17,6	18,4	26,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,8	6,4	3,0	1,4	17,4	14,1	17,0	8,1	31,8
Tây Nguyên	100,0	0,7	4,9	2,1	0,8	13,4	21,9	6,1	2,5	47,6
Đông Nam Bộ	100,0	1,0	10,9	3,9	3,1	23,8	2,9	15,8	24,4	14,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,5	4,3	1,7	1,4	21,3	12,9	12,7	9,3	35,9
Tỉnh, thành phố										
Hà Nội	100,0	1,7	19,5	3,9	3,2	23,0	0,5	17,6	11,1	19,5
Hà Giang	100,0	0,9	4,9	1,9	0,7	7,1	0,4	4,2	1,3	78,6
Cao Bằng	100,0	1,5	4,6	3,1	0,6	8,3	0,0	3,1	2,0	76,8
Bắc Kạn	100,0	1,2	6,8	1,4	1,8	10,7	0,1	4,6	2,4	71,0
Tuyên Quang	100,0	0,8	4,2	2,9	0,5	9,5	0,1	11,6	3,8	66,6
Lào Cai	100,0	1,1	5,7	2,9	1,0	12,7	0,4	6,1	4,0	66,1
Điện Biên	100,0	1,2	5,0	2,3	0,3	5,7	31,4	3,1	1,1	49,9
Lai Châu	100,0	1,1	5,2	3,2	0,4	6,6	7,1	4,9	1,4	70,1

Biểu 43. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
Sơn La	100,0	0,7	4,1	1,7	0,5	8,2	0,1	4,9	1,8	78,0
Yên Bái	100,0	0,8	4,5	2,2	0,5	11,9	0,2	10,3	3,5	66,1
Hoà Bình	100,0	0,7	5,2	3,2	0,9	12,6	2,7	12,0	6,6	56,1
Thái Nguyên	100,0	0,7	7,5	2,7	1,0	12,2	6,8	12,2	18,2	38,7
Lạng Sơn	100,0	0,9	4,7	2,6	1,0	10,2	0,4	4,9	4,0	71,3
Quảng Ninh	100,0	1,1	7,5	4,6	3,9	22,9	1,4	12,4	10,8	35,4
Bắc Giang	100,0	0,3	4,3	1,9	0,9	9,3	0,1	20,6	14,2	48,4
Phú Thọ	100,0	1,1	5,1	1,6	1,0	11,7	2,7	13,7	13,8	49,3
Vĩnh Phúc	100,0	0,8	6,4	2,5	1,2	15,2	0,2	18,3	21,2	34,2
Bắc Ninh	100,0	0,6	7,8	3,3	2,3	16,9	0,9	18,7	30,3	19,2
Hải Dương	100,0	0,9	5,5	2,2	2,0	15,5	0,1	15,8	27,4	30,6
Hải Phòng	100,0	1,1	9,0	3,0	3,2	18,3	0,6	15,1	24,9	24,8
Hưng Yên	100,0	0,7	5,5	2,9	1,2	15,0	9,0	12,7	24,8	28,2
Thái Bình	100,0	0,5	5,0	1,6	1,1	15,9	0,6	17,9	23,5	33,9
Hà Nam	100,0	0,6	5,7	3,2	1,3	14,2	0,3	22,6	18,8	33,3
Nam Định	100,0	0,5	4,0	2,3	1,0	15,9	3,0	22,4	16,9	34,0
Ninh Bình	100,0	0,8	6,8	2,3	1,4	15,9	0,1	20,6	17,2	34,9
Thanh Hoá	100,0	0,7	4,8	1,8	1,1	12,6	24,0	22,4	9,9	22,7
Nghệ An	100,0	0,7	5,2	2,0	1,2	15,5	4,0	17,4	4,0	50,0
Hà Tĩnh	100,0	1,1	6,2	2,3	1,2	14,4	50,1	14,9	4,1	5,7
Quảng Bình	100,0	1,1	8,1	3,2	1,6	16,3	5,8	16,6	4,7	42,6
Quảng Trị	100,0	1,4	7,6	2,9	1,2	17,2	4,4	13,6	7,6	44,1
Thừa Thiên Huế	100,0	0,8	9,4	2,2	1,8	23,8	22,0	21,1	11,8	7,1
Đà Nẵng	100,0	1,6	13,8	6,8	4,1	34,3	1,4	13,8	14,8	9,4
Quảng Nam	100,0	0,7	6,5	4,2	1,7	16,1	3,1	14,2	14,9	38,6
Quảng Ngãi	100,0	1,0	5,7	3,7	0,9	14,1	4,1	13,6	6,9	50,0
Bình Định	100,0	0,7	5,4	2,5	0,9	15,5	25,9	17,8	8,0	23,3
Phú Yên	100,0	0,7	5,4	2,9	1,0	18,3	6,7	15,7	5,1	44,2

Biểu 43. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà lãnh đạo	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
Khánh Hoà	100,0	0,8	8,4	4,9	1,8	26,3	3,6	16,4	7,2	30,6
Ninh Thuận	100,0	0,7	6,4	4,0	0,9	19,5	20,9	12,2	5,5	29,9
Bình Thuận	100,0	0,5	5,0	3,6	0,7	18,7	13,8	11,0	7,9	38,8
Kon Tum	100,0	1,2	6,4	2,6	0,6	13,4	19,5	6,1	2,3	47,9
Gia Lai	100,0	0,7	4,2	1,9	0,8	13,8	19,8	5,9	2,4	50,5
Đắk Lắk	100,0	0,7	5,1	2,8	0,7	11,0	27,5	5,8	2,3	44,1
Đắk Nông	100,0	0,9	5,1	1,3	0,5	11,2	0,1	4,3	1,5	75,1
Lâm Đồng	100,0	0,5	4,9	1,6	1,1	16,8	27,7	7,5	3,4	36,5
Bình Phước	100,0	0,6	5,4	1,2	0,9	17,0	16,0	19,0	3,1	36,8
Tây Ninh	100,0	0,6	3,9	2,1	2,1	21,6	4,2	11,7	22,4	31,4
Bình Dương	100,0	0,4	6,2	4,6	3,5	14,5	3,5	20,1	37,2	10,0
Đồng Nai	100,0	0,5	6,2	2,1	3,3	17,3	1,6	12,8	34,7	21,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,1	8,8	4,1	3,0	26,5	8,6	16,1	11,7	20,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	1,4	16,3	5,0	3,3	30,1	0,6	15,5	20,9	6,9
Long An	100,0	0,4	3,6	2,9	2,3	19,8	4,5	13,5	27,1	25,9
Tiền Giang	100,0	0,4	4,5	1,3	1,0	16,6	1,4	12,4	16,5	45,9
Bến Tre	100,0	0,3	3,7	1,6	1,1	21,5	29,3	11,4	8,4	22,7
Trà Vinh	100,0	0,4	5,7	0,9	0,7	22,2	1,5	16,6	3,6	48,4
Vĩnh Long	100,0	0,6	5,3	2,2	0,9	16,5	2,1	9,0	13,0	50,4
Đồng Tháp	100,0	0,6	4,2	1,4	1,2	20,6	15,6	15,4	5,3	35,7
An Giang	100,0	0,4	4,7	1,3	1,6	27,1	20,7	13,9	7,6	22,7
Kiên Giang	100,0	0,4	3,9	1,4	1,5	28,1	19,2	11,2	4,4	29,9
Cần Thơ	100,0	0,8	6,9	3,5	2,1	27,6	19,4	17,8	6,1	15,8
Hậu Giang	100,0	0,5	4,0	1,4	0,8	22,6	1,9	8,6	7,5	52,7
Sóc Trăng	100,0	0,5	3,5	1,5	0,6	19,1	25,2	12,9	2,8	33,9
Bạc Liêu	100,0	0,3	2,9	0,7	2,1	29,8	22,0	14,0	4,7	23,5
Cà Mau	100,0	0,6	2,8	1,6	2,8	6,5	0,9	7,4	3,8	73,6

Biểu 44. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TOÀN QUỐC	**100,0**	**2,0**	**35,2**	**19,2**	**0,3**	**43,3**
Nam	100,0	2,6	37,3	14,1	0,3	45,7
Nữ	100,0	1,3	32,9	24,9	0,3	40,6
Thành thị	100,0	3,5	28,2	8,9	0,1	59,3
Nông thôn	100,0	1,3	38,5	24,0	0,3	35,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,1	38,7	33,6	0,1	26,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,5	33,2	13,6	0,8	49,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,0	38,9	19,9	0,1	39,1
Tây Nguyên	100,0	1,3	43,4	35,0	0,1	20,2
Đông Nam Bộ	100,0	2,7	23,8	8,4	0,1	65,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,6	39,5	19,6	0,0	39,3
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	3,5	29,5	12,9	0,7	53,4
Hà Giang	100,0	0,9	32,8	51,7	0,1	14,5
Cao Bằng	100,0	0,8	37,7	45,9	0,0	15,6
Bắc Kạn	100,0	1,1	35,7	43,6	0,3	19,3
Tuyên Quang	100,0	0,9	44,4	33,6	0,2	20,9
Lào Cai	100,0	1,2	36,4	39,4	0,1	22,9
Điện Biên	100,0	0,8	36,5	46,6	0,0	16,1
Lai Châu	100,0	0,8	31,5	48,9	0,1	18,7
Sơn La	100,0	0,7	38,9	47,5	0,0	12,9
Yên Bái	100,0	1,3	38,7	35,0	0,0	25,0
Hoà Bình	100,0	1,1	34,2	33,2	0,2	31,3
Thái Nguyên	100,0	1,4	34,0	24,9	0,1	39,6
Lạng Sơn	100,0	0,8	37,8	42,3	0,1	19,0
Quảng Ninh	100,0	1,7	35,8	13,9	0,3	48,3
Bắc Giang	100,0	1,3	51,2	7,5	0,1	39,9
Phú Thọ	100,0	1,5	35,9	25,8	0,1	36,7
Vĩnh Phúc	100,0	2,0	38,1	14,4	0,2	45,3
Bắc Ninh	100,0	2,7	33,2	7,7	0,6	55,8
Hải Dương	100,0	1,8	33,3	14,9	0,5	49,5
Hải Phòng	100,0	2,2	29,3	10,2	0,1	58,2
Hưng Yên	100,0	1,9	38,2	15,8	0,1	44,0
Thái Bình	100,0	2,4	30,3	18,4	4,3	44,6
Hà Nam	100,0	1,6	36,0	12,0	0,1	50,3

Biểu 44. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
Nam Định	100,0	2,1	41,7	15,7	0,1	40,4
Ninh Bình	100,0	1,6	37,7	15,6	0,1	45,0
Thanh Hoá	100,0	1,6	35,4	22,5	0,2	40,3
Nghệ An	100,0	1,7	36,4	30,5	0,2	31,2
Hà Tĩnh	100,0	1,9	50,9	17,5	0,1	29,6
Quảng Bình	100,0	2,6	43,0	19,5	0,4	34,5
Quảng Trị	100,0	1,8	47,9	16,1	0,0	34,2
Thừa Thiên Huế	100,0	2,2	40,4	12,9	0,1	44,4
Đà Nẵng	100,0	3,5	28,3	6,4	0,0	61,8
Quảng Nam	100,0	1,9	36,8	19,1	0,1	42,1
Quảng Ngãi	100,0	1,8	46,4	17,8	0,1	33,9
Bình Định	100,0	2,0	42,1	19,6	0,1	36,2
Phú Yên	100,0	1,6	42,3	19,2	0,2	36,7
Khánh Hoà	100,0	2,4	35,4	12,0	0,2	50,0
Ninh Thuận	100,0	2,3	37,7	15,9	0,1	44,0
Bình Thuận	100,0	1,9	37,3	18,4	0,0	42,4
Kon Tum	100,0	1,3	42,3	32,6	0,0	23,8
Gia Lai	100,0	1,3	47,3	31,8	0,1	19,5
Đắk Lắk	100,0	1,1	42,3	37,2	0,1	19,3
Đắk Nông	100,0	1,1	44,3	39,8	0,0	14,8
Lâm Đồng	100,0	1,5	40,8	34,4	0,1	23,2
Bình Phước	100,0	1,5	33,7	25,8	0,1	38,9
Tây Ninh	100,0	1,5	30,1	12,7	0,1	55,6
Bình Dương	100,0	1,7	14,9	3,7	0,0	79,7
Đồng Nai	100,0	1,8	22,8	11,4	0,0	64,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	2,9	27,0	13,8	0,1	56,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	3,6	24,7	5,3	0,2	66,2
Long An	100,0	1,4	31,5	12,9	0,0	54,2
Tiền Giang	100,0	1,1	36,7	19,5	0,0	42,7
Bến Tre	100,0	1,4	47,4	16,2	0,0	35,0
Trà Vinh	100,0	1,5	40,8	18,4	0,0	39,3
Vĩnh Long	100,0	1,4	39,5	20,1	0,0	39,0
Đồng Tháp	100,0	1,3	38,4	19,7	0,0	40,6
An Giang	100,0	1,9	40,7	15,2	0,0	42,2
Kiên Giang	100,0	1,9	40,0	21,3	0,1	36,7
Cần Thơ	100,0	2,8	32,8	15,8	0,1	48,5
Hậu Giang	100,0	1,7	41,6	28,6	0,1	28,0
Sóc Trăng	100,0	1,2	40,5	24,3	0,0	34,0
Bạc Liêu	100,0	2,3	40,6	24,3	0,1	32,7
Cà Mau	100,0	1,8	45,4	26,6	0,1	26,1

Biểu 45. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**2,05**	**2,00**	**2,11**	**2,93**	**2,86**	**3,01**	**1,64**	**1,59**	**1,69**
15-19	8,41	8,79	7,96	10,68	11,36	9,89	7,79	8,09	7,40
20-24	6,80	6,45	7,21	10,65	9,87	11,44	4,94	4,93	4,95
25-29	2,20	2,13	2,28	3,38	3,46	3,29	1,57	1,46	1,70
30-34	1,36	1,29	1,44	2,00	2,04	1,97	1,01	0,90	1,14
35-39	1,09	1,04	1,15	1,46	1,50	1,41	0,89	0,77	1,01
40-44	1,04	0,99	1,10	1,59	1,62	1,55	0,76	0,67	0,87
45-49	1,03	0,98	1,09	1,54	1,54	1,53	0,78	0,69	0,89
50-54	1,03	1,00	1,07	1,52	1,57	1,46	0,83	0,74	0,92
55-59	1,14	0,93	1,36	1,40	1,30	1,52	1,05	0,78	1,31
60+	1,11	1,13	1,10	1,16	1,24	1,07	1,10	1,10	1,11
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	1,22	1,18	2,15	2,34	1,97	1,02	1,01	1,02
Đồng bằng sông Hồng	1,87	1,99	1,75	2,78	2,82	2,74	1,47	1,62	1,32
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,14	2,07	2,21	3,38	3,24	3,52	1,70	1,65	1,74
Tây Nguyên	1,50	1,40	1,60	1,82	1,73	1,92	1,37	1,28	1,48
Đông Nam Bộ	2,65	2,60	2,71	2,96	2,91	3,02	2,14	2,10	2,19
Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	2,07	2,87	3,39	3,02	3,85	2,12	1,78	2,57
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2,00	1,99	2,00	2,74	2,64	2,84	1,40	1,47	1,34
Hà Giang	1,22	1,13	1,33	1,86	1,82	1,89	1,11	1,01	1,22
Cao Bằng	1,02	1,19	0,85	2,88	3,62	2,15	0,52	0,54	0,49
Bắc Kạn	1,85	1,94	1,74	2,88	3,28	2,46	1,60	1,63	1,56
Tuyên Quang	1,04	1,06	1,02	2,32	2,29	2,35	0,87	0,91	0,83

Biểu 45. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lào Cai	1,35	1,27	1,43	2,55	2,50	2,59	1,03	0,95	1,12
Điện Biên	0,84	0,91	0,78	2,14	2,48	1,79	0,64	0,66	0,62
Lai Châu	0,70	0,67	0,72	1,17	1,07	1,27	0,60	0,59	0,61
Sơn La	0,93	0,87	0,98	1,41	1,47	1,36	0,85	0,79	0,92
Yên Bái	1,30	1,23	1,37	1,73	1,92	1,55	1,21	1,09	1,33
Hoà Bình	1,32	1,31	1,34	1,88	1,93	1,84	1,23	1,21	1,25
Thái Nguyên	1,27	1,38	1,15	1,97	2,24	1,74	0,98	1,06	0,90
Lạng Sơn	1,88	2,05	1,69	3,56	3,88	3,23	1,54	1,69	1,36
Quảng Ninh	2,83	2,74	2,92	3,63	3,54	3,74	1,65	1,58	1,74
Bắc Giang	1,18	1,22	1,13	2,57	2,84	2,29	1,03	1,05	1,00
Phú Thọ	1,14	1,13	1,15	1,78	1,92	1,65	1,02	0,99	1,06
Vĩnh Phúc	1,47	1,61	1,34	1,61	1,71	1,52	1,43	1,57	1,28
Bắc Ninh	1,68	1,98	1,39	1,79	2,09	1,49	1,64	1,94	1,36
Hải Dương	1,98	2,24	1,73	3,53	3,93	3,11	1,55	1,76	1,35
Hải Phòng	3,02	3,34	2,67	3,89	4,05	3,71	2,43	2,84	2,00
Hưng Yên	1,13	1,15	1,11	2,11	1,91	2,32	1,01	1,06	0,96
Thái Bình	1,63	1,73	1,53	1,91	2,06	1,77	1,60	1,70	1,50
Hà Nam	1,42	1,88	0,95	2,09	2,77	1,41	1,29	1,72	0,86
Nam Định	1,26	1,41	1,12	1,63	1,74	1,52	1,19	1,34	1,04
Ninh Bình	1,28	1,31	1,26	1,71	1,71	1,71	1,18	1,21	1,15
Thanh Hoá	1,35	1,31	1,39	2,41	2,39	2,44	1,20	1,16	1,23
Nghệ An	1,67	1,66	1,68	3,27	3,57	2,98	1,44	1,39	1,48
Hà Tĩnh	2,02	2,30	1,74	3,00	3,26	2,73	1,79	2,07	1,51
Quảng Bình	2,27	2,27	2,26	2,38	2,32	2,44	2,24	2,26	2,22
Quảng Trị	2,54	2,61	2,48	3,86	3,89	3,83	2,00	2,08	1,91
Thừa Thiên Huế	3,35	3,21	3,52	3,81	3,51	4,15	2,92	2,93	2,91
Đà Nẵng	3,91	3,77	4,06	4,07	3,84	4,29	2,88	3,32	2,41
Quảng Nam	2,33	2,37	2,28	3,19	3,34	3,02	2,05	2,06	2,04
Quảng Ngãi	2,00	1,91	2,09	2,99	2,96	3,01	1,83	1,73	1,93

Biểu 45. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bình Định	2,06	1,97	2,17	3,17	3,14	3,21	1,60	1,48	1,74
Phú Yên	1,43	1,23	1,65	2,25	1,94	2,61	1,11	0,96	1,28
Khánh Hoà	3,10	2,65	3,67	3,78	3,22	4,47	2,65	2,28	3,13
Ninh Thuận	3,19	2,45	4,16	3,91	3,02	5,05	2,79	2,14	3,66
Bình Thuận	2,28	2,22	2,36	3,41	3,35	3,49	1,63	1,57	1,72
Kon Tum	1,82	1,80	1,85	2,63	2,53	2,74	1,45	1,47	1,43
Gia Lai	1,61	1,54	1,69	1,39	1,22	1,57	1,70	1,66	1,73
Đắk Lắk	1,85	1,73	1,98	2,72	2,75	2,69	1,59	1,43	1,78
Đắk Nông	1,23	1,08	1,40	1,56	1,52	1,60	1,17	1,00	1,36
Lâm Đồng	0,88	0,80	0,98	1,23	1,07	1,41	0,67	0,64	0,70
Bình Phước	2,61	2,48	2,76	2,83	2,88	2,77	2,54	2,36	2,76
Tây Ninh	1,45	1,26	1,69	1,54	1,24	1,90	1,43	1,27	1,64
Bình Dương	2,11	2,16	2,06	2,06	2,14	1,98	2,33	2,24	2,43
Đồng Nai	2,84	2,82	2,87	3,19	2,95	3,46	2,68	2,76	2,59
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,37	2,12	2,68	3,01	2,66	3,47	1,50	1,40	1,64
TP. Hồ Chí Minh	2,97	2,94	3,00	3,29	3,26	3,34	1,86	1,86	1,85
Long An	2,32	2,37	2,25	2,84	2,97	2,70	2,23	2,27	2,17
Tiền Giang	1,60	1,49	1,74	3,30	2,80	3,87	1,36	1,30	1,42
Bến Tre	1,01	0,93	1,09	0,78	0,81	0,76	1,03	0,94	1,13
Trà Vinh	2,53	2,24	2,90	3,23	3,04	3,48	2,40	2,09	2,80
Vĩnh Long	1,97	1,76	2,22	3,00	2,85	3,17	1,79	1,57	2,05
Đồng Tháp	3,27	2,65	4,08	4,41	3,48	5,56	3,01	2,47	3,73
An Giang	1,88	1,54	2,36	3,04	2,72	3,49	1,36	1,02	1,84
Kiên Giang	2,90	2,36	3,61	2,76	2,37	3,22	2,96	2,35	3,77
Cần Thơ	3,63	3,15	4,33	4,28	3,87	4,86	2,35	1,79	3,21
Hậu Giang	2,45	2,15	2,81	3,41	3,42	3,40	2,13	1,73	2,62
Sóc Trăng	2,54	1,87	3,48	4,36	3,27	5,88	1,73	1,24	2,41
Bạc Liêu	3,58	2,92	4,41	2,90	2,77	3,05	3,82	2,97	4,94
Cà Mau	2,78	2,07	3,72	3,40	3,16	3,70	2,60	1,78	3,73

Biểu 46. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**2,16**	**2,07**	**2,28**	**3,07**	**2,95**	**3,21**	**1,71**	**1,64**	**1,80**
15-19	8,41	8,79	7,96	10,68	11,36	9,89	7,79	8,09	7,40
20-24	6,80	6,45	7,21	10,65	9,87	11,44	4,94	4,93	4,95
25-29	2,20	2,13	2,28	3,38	3,46	3,29	1,57	1,46	1,70
30-34	1,36	1,29	1,44	2,00	2,04	1,97	1,01	0,90	1,14
35-39	1,09	1,04	1,15	1,46	1,50	1,41	0,89	0,77	1,01
40-44	1,04	0,99	1,10	1,59	1,62	1,55	0,76	0,67	0,87
45-49	1,03	0,98	1,09	1,54	1,54	1,53	0,78	0,69	0,89
50-54	1,03	1,00	1,07	1,52	1,57	1,46	0,83	0,74	0,92
55-59	0,93	0,93	-	1,30	1,30	-	0,78	0,78	-
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	1,24	1,25	1,22	2,27	2,43	2,09	1,03	1,02	1,04
Đồng bằng sông Hồng	1,99	2,07	1,89	2,90	2,90	2,90	1,54	1,67	1,39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,34	2,20	2,51	3,65	3,40	3,94	1,84	1,75	1,96
Tây Nguyên	1,54	1,42	1,68	1,93	1,79	2,09	1,39	1,27	1,53
Đông Nam Bộ	2,72	2,65	2,81	3,04	2,96	3,14	2,20	2,15	2,26
Đồng bằng sông Cửu Long	2,51	2,12	3,06	3,58	3,13	4,20	2,18	1,81	2,69
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2,05	2,01	2,10	2,79	2,67	2,92	1,42	1,47	1,37
Hà Giang	1,22	1,10	1,36	1,95	1,89	2,03	1,09	0,97	1,23
Cao Bằng	1,13	1,27	0,97	3,21	3,85	2,52	0,55	0,58	0,52
Bắc Kạn	1,89	1,97	1,78	3,12	3,46	2,74	1,58	1,62	1,54
Tuyên Quang	1,07	1,07	1,07	2,41	2,34	2,49	0,89	0,91	0,87
Lào Cai	1,34	1,26	1,43	2,62	2,51	2,73	0,99	0,92	1,06
Điện Biên	0,90	0,94	0,84	2,31	2,58	2,01	0,68	0,69	0,66

Biểu 46. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Lai Châu	0,72	0,68	0,76	1,26	1,11	1,41	0,60	0,59	0,62
Sơn La	0,94	0,88	1,00	1,47	1,49	1,45	0,86	0,79	0,93
Yên Bái	1,34	1,25	1,45	1,91	2,06	1,74	1,23	1,09	1,39
Hoà Bình	1,34	1,32	1,36	1,94	2,04	1,82	1,24	1,21	1,28
Thái Nguyên	1,29	1,42	1,16	2,03	2,33	1,75	0,98	1,07	0,88
Lạng Sơn	1,98	2,09	1,83	3,77	4,01	3,52	1,60	1,72	1,44
Quảng Ninh	2,97	2,82	3,16	3,81	3,64	4,01	1,69	1,59	1,83
Bắc Giang	1,21	1,26	1,16	2,69	3,00	2,36	1,05	1,07	1,02
Phú Thọ	1,19	1,18	1,21	1,88	2,00	1,74	1,06	1,03	1,10
Vĩnh Phúc	1,58	1,67	1,47	1,74	1,79	1,69	1,52	1,63	1,40
Bắc Ninh	1,76	2,04	1,48	1,87	2,12	1,60	1,73	2,01	1,43
Hải Dương	2,06	2,33	1,75	3,67	4,09	3,20	1,58	1,81	1,32
Hải Phòng	3,34	3,55	3,09	4,20	4,27	4,11	2,72	3,02	2,34
Hưng Yên	1,17	1,18	1,16	2,23	2,00	2,48	1,03	1,08	0,98
Thái Bình	1,69	1,79	1,59	2,01	2,16	1,86	1,66	1,75	1,56
Hà Nam	1,61	2,03	1,12	2,32	2,96	1,62	1,48	1,86	1,02
Nam Định	1,33	1,49	1,14	1,72	1,85	1,58	1,24	1,42	1,05
Ninh Bình	1,42	1,41	1,44	1,93	1,86	2,01	1,30	1,30	1,29
Thanh Hoá	1,38	1,34	1,43	2,43	2,41	2,45	1,22	1,18	1,27
Nghệ An	1,74	1,71	1,78	3,47	3,72	3,22	1,48	1,42	1,55
Hà Tĩnh	2,48	2,65	2,28	3,44	3,57	3,29	2,23	2,42	2,01
Quảng Bình	2,41	2,34	2,50	2,51	2,39	2,63	2,39	2,33	2,46
Quảng Trị	2,89	2,85	2,92	4,19	4,11	4,29	2,29	2,30	2,28
Thừa Thiên Huế	3,72	3,45	4,07	4,22	3,74	4,81	3,24	3,17	3,32
Đà Nẵng	4,26	3,98	4,56	4,41	4,04	4,81	3,19	3,54	2,79
Quảng Nam	2,64	2,58	2,71	3,55	3,58	3,51	2,32	2,25	2,42
Quảng Ngãi	2,27	2,10	2,49	3,29	3,17	3,43	2,08	1,91	2,30
Bình Định	2,34	2,16	2,56	3,50	3,34	3,69	1,82	1,63	2,05

Biểu 46. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Phú Yên	1,51	1,29	1,80	2,40	2,05	2,84	1,17	1,00	1,38
Khánh Hoà	3,28	2,73	4,03	4,00	3,32	4,92	2,79	2,35	3,41
Ninh Thuận	3,40	2,56	4,60	4,21	3,18	5,64	2,95	2,23	4,00
Bình Thuận	2,34	2,23	2,49	3,54	3,39	3,75	1,64	1,55	1,76
Kon Tum	1,87	1,82	1,94	2,73	2,59	2,89	1,47	1,46	1,48
Gia Lai	1,63	1,54	1,73	1,46	1,26	1,69	1,70	1,65	1,75
Đắk Lắk	1,90	1,74	2,09	2,88	2,85	2,93	1,60	1,41	1,84
Đắk Nông	1,27	1,09	1,49	1,65	1,56	1,76	1,20	1,00	1,44
Lâm Đồng	0,93	0,82	1,06	1,31	1,10	1,55	0,69	0,65	0,74
Bình Phước	2,68	2,53	2,88	2,87	2,88	2,85	2,63	2,43	2,89
Tây Ninh	1,42	1,25	1,64	1,64	1,32	2,07	1,37	1,24	1,55
Bình Dương	2,16	2,20	2,11	2,12	2,18	2,04	2,34	2,27	2,44
Đồng Nai	2,99	2,93	3,06	3,35	3,05	3,71	2,81	2,87	2,74
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,44	2,15	2,84	3,08	2,68	3,62	1,55	1,42	1,72
TP. Hồ Chí Minh	3,04	2,98	3,12	3,38	3,31	3,46	1,89	1,87	1,92
Long An	2,32	2,37	2,25	3,01	3,08	2,93	2,20	2,26	2,13
Tiền Giang	1,78	1,60	2,03	3,73	3,01	4,64	1,50	1,39	1,63
Bến Tre	1,09	1,00	1,22	0,92	0,91	0,93	1,11	1,00	1,25
Trà Vinh	2,71	2,34	3,23	3,31	3,13	3,57	2,59	2,19	3,16
Vĩnh Long	2,19	1,90	2,58	3,38	3,07	3,78	1,96	1,68	2,34
Đồng Tháp	3,48	2,81	4,46	4,83	3,73	6,31	3,17	2,60	4,00
An Giang	1,91	1,53	2,49	3,23	2,81	3,85	1,31	0,97	1,85
Kiên Giang	2,91	2,37	3,69	2,92	2,47	3,51	2,91	2,33	3,77
Cần Thơ	3,76	3,24	4,56	4,44	3,98	5,14	2,33	1,80	3,25
Hậu Giang	2,52	2,21	2,94	3,70	3,66	3,76	2,13	1,73	2,66
Sóc Trăng	2,59	1,87	3,70	4,62	3,37	6,52	1,64	1,17	2,37
Bạc Liêu	3,46	2,84	4,32	2,75	2,64	2,90	3,72	2,91	4,87
Cà Mau	2,80	2,10	3,81	3,29	3,12	3,51	2,66	1,82	3,90

Biểu 47. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA DÂN SỐ TỪ 15-24 TUỔI THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**7,25**	**7,11**	**7,41**	**10,66**	**10,19**	**11,14**	**5,81**	**5,91**	**5,70**
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	3,78	3,93	3,61	10,21	11,23	9,31	3,07	3,22	2,90
Đồng bằng sông Hồng	7,66	8,34	6,95	11,39	11,54	11,25	6,16	7,12	5,14
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,63	8,24	9,11	15,16	13,89	16,53	6,66	6,67	6,66
Tây Nguyên	5,19	4,72	5,78	9,03	7,62	10,74	4,35	4,09	4,67
Đông Nam Bộ	7,49	7,49	7,50	8,28	8,18	8,37	6,20	6,46	5,89
Đồng bằng sông Cửu Long	9,24	8,08	10,88	13,00	10,93	15,64	8,15	7,29	9,40
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	8,13	8,17	8,10	11,63	11,53	11,71	5,48	5,89	5,02
Hà Giang	2,91	2,76	3,08	7,78	7,87	7,68	2,49	2,33	2,67
Cao Bằng	1,78	1,95	1,58	11,33	13,69	8,66	0,72	0,69	0,75
Bắc Kạn	7,55	7,98	7,01	18,81	22,08	15,17	6,19	6,38	5,94
Tuyên Quang	4,35	4,65	3,99	14,44	15,11	13,66	3,62	3,91	3,29
Lào Cai	3,48	3,66	3,28	10,19	10,23	10,15	2,68	2,94	2,38
Điện Biên	2,08	2,28	1,87	10,93	10,46	11,45	1,67	1,89	1,42
Lai Châu	1,34	1,30	1,39	5,42	4,06	7,04	0,99	1,05	0,92
Sơn La	2,83	2,77	2,90	9,66	9,14	10,18	2,36	2,34	2,37
Yên Bái	4,55	4,39	4,75	13,43	14,03	12,80	3,78	3,59	4,00
Hoà Bình	5,17	5,23	5,09	8,45	8,63	8,28	4,86	4,95	4,74
Thái Nguyên	4,54	4,84	4,28	6,81	8,74	5,70	3,48	3,54	3,41
Lạng Sơn	5,65	5,67	5,62	18,30	19,22	17,33	4,07	4,21	3,87

Biểu 47. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Quảng Ninh	9,65	9,88	9,35	13,59	13,74	13,40	5,88	6,28	5,35
Bắc Giang	4,20	4,90	3,48	12,90	14,60	11,37	3,56	4,24	2,86
Phú Thọ	5,35	5,47	5,23	11,35	11,55	11,17	4,70	4,84	4,54
Vĩnh Phúc	5,25	5,46	5,02	6,43	5,88	7,04	4,90	5,34	4,42
Bắc Ninh	4,73	5,85	3,83	5,94	6,19	5,71	4,38	5,74	3,36
Hải Dương	9,06	11,13	7,05	12,97	14,63	11,42	7,92	10,13	5,74
Hải Phòng	10,84	11,56	10,02	14,69	14,65	14,74	8,60	9,84	7,16
Hưng Yên	6,49	6,93	6,01	9,93	8,09	11,78	6,08	6,79	5,30
Thái Bình	8,04	8,94	7,05	12,04	13,66	10,61	7,76	8,65	6,77
Hà Nam	6,42	8,77	3,82	10,29	12,89	7,70	5,81	8,16	3,17
Nam Định	6,93	8,12	5,60	10,82	12,66	8,85	6,34	7,45	5,09
Ninh Bình	6,92	7,10	6,69	10,16	8,97	11,56	6,43	6,82	5,95
Thanh Hoá	5,43	5,64	5,18	10,68	11,70	9,62	4,93	5,10	4,72
Nghệ An	6,67	6,89	6,42	19,45	19,97	18,89	5,56	5,79	5,29
Hà Tĩnh	10,67	11,44	9,78	16,45	16,90	15,99	9,59	10,47	8,55
Quảng Bình	12,54	12,01	13,21	18,68	19,18	18,20	11,53	11,01	12,24
Quảng Trị	9,10	9,09	9,12	15,16	14,00	16,41	7,15	7,62	6,55
Thừa Thiên Huế	12,74	12,14	13,48	15,92	14,22	17,87	10,18	10,55	9,68
Đà Nẵng	17,45	16,27	18,51	18,07	16,62	19,32	12,40	13,88	10,60
Quảng Nam	9,47	9,48	9,45	16,45	17,75	15,07	7,48	7,37	7,63
Quảng Ngãi	8,13	7,94	8,38	17,12	15,21	18,85	7,08	7,22	6,88
Bình Định	8,60	8,02	9,37	14,07	13,18	15,07	6,61	6,33	7,00
Phú Yên	7,32	5,95	9,51	11,14	8,38	15,33	6,24	5,28	7,80
Khánh Hoà	9,40	8,39	10,77	12,22	10,19	14,60	7,89	7,50	8,45
Ninh Thuận	9,89	6,69	14,68	19,47	12,41	28,68	6,12	4,60	8,53

Biểu 47. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bình Thuận	6,98	6,44	7,79	9,12	8,54	9,92	5,87	5,40	6,61
Kon Tum	4,89	4,58	5,27	10,05	7,81	12,73	3,72	3,85	3,57
Gia Lai	5,74	5,53	5,98	9,41	7,75	11,31	5,01	5,08	4,92
Đắk Lắk	6,00	5,43	6,74	10,14	9,15	11,38	5,21	4,74	5,84
Đắk Nông	4,52	3,76	5,57	10,34	8,34	12,60	3,95	3,35	4,80
Lâm Đồng	3,55	3,00	4,28	7,04	5,89	8,49	2,19	1,92	2,56
Bình Phước	6,86	6,44	7,41	8,48	9,00	7,87	6,47	5,85	7,29
Tây Ninh	5,01	4,65	5,46	6,50	5,68	7,48	4,79	4,50	5,15
Bình Dương	3,92	4,54	3,32	3,74	4,27	3,25	4,81	5,69	3,72
Đồng Nai	7,87	7,76	7,99	12,68	10,85	14,47	5,76	6,52	4,85
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,57	7,96	9,34	9,87	9,01	10,91	6,91	6,71	7,19
TP. Hồ Chí Minh	9,36	9,27	9,45	9,74	9,57	9,91	7,91	8,21	7,57
Long An	8,28	9,08	7,25	9,11	8,91	9,34	8,17	9,10	6,96
Tiền Giang	6,04	5,41	6,80	16,73	12,94	20,51	4,60	4,49	4,73
Bến Tre	6,74	6,26	7,35	7,94	7,84	8,05	6,62	6,12	7,28
Trà Vinh	8,07	8,29	7,77	10,64	11,75	9,19	7,59	7,66	7,50
Vĩnh Long	8,82	7,68	10,24	17,87	15,43	20,85	7,03	6,15	8,11
Đồng Tháp	10,24	8,59	12,47	18,85	14,14	24,51	8,25	7,39	9,45
An Giang	7,69	6,10	10,27	10,34	8,81	12,50	6,52	4,99	9,16
Kiên Giang	10,14	8,24	13,15	9,06	7,36	11,57	10,50	8,52	13,71
Cần Thơ	11,78	10,43	13,67	12,23	11,14	13,62	10,77	9,02	13,79
Hậu Giang	11,18	9,97	12,92	14,53	14,28	14,88	10,30	8,87	12,40
Sóc Trăng	9,73	6,88	13,76	16,65	11,52	22,75	6,14	4,72	8,34
Bạc Liêu	14,12	12,32	16,94	14,79	13,99	15,88	13,92	11,86	17,29
Cà Mau	11,66	9,18	15,80	13,33	11,38	15,81	11,26	8,72	15,80

Biểu 48. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ KHÔNG CÓ NHÀ Ở THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

	Số hộ không có nhà ở (Hộ)	Tỷ lệ hộ không có nhà ở (Phần mười nghìn)		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**1 244**	**0,47**	**0,39**	**0,51**
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	190	0,60	0,85	0,53
Đồng bằng sông Hồng	440	0,67	0,94	0,52
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	355	0,65	0,17	0,84
Tây Nguyên	23	0,15	0,24	0,11
Đông Nam Bộ	68	0,13	0,04	0,29
Đồng bằng sông Cửu Long	168	0,35	0,38	0,34
Tỉnh, thành phố				
Hà Nội	20	0,09	0,14	0,04
Hà Giang	4	0,21	0,28	0,20
Cao Bằng	68	4,97	6,79	4,34
Bắc Kạn	0	0,00	0,00	0,00
Tuyên Quang	0	0,00	0,00	0,00
Lào Cai	4	0,23	0,42	0,16
Điện Biên	0	0,00	0,00	0,00
Lai Châu	7	0,70	0,00	0,90
Sơn La	2	0,07	0,21	0,04
Yên Bái	0	0,00	0,00	0,00
Hoà Bình	2	0,09	0,00	0,11
Thái Nguyên	103	2,88	2,18	3,26
Lạng Sơn	0	0,00	0,00	0,00
Quảng Ninh	226	6,17	4,24	9,84
Bắc Giang	0	0,00	0,00	0,00
Phú Thọ	0	0,00	0,00	0,00
Vĩnh Phúc	0	0,00	0,00	0,00
Bắc Ninh	0	0,00	0,00	0,00
Hải Dương	100	1,72	1,53	1,78
Hải Phòng	85	1,43	2,78	0,33
Hưng Yên	0	0,00	0,00	0,00
Thái Bình	0	0,00	0,00	0,00
Hà Nam	1	0,04	0,23	0,00
Nam Định	0	0,00	0,00	0,00
Ninh Bình	8	0,27	0,00	0,34
Thanh Hoá	189	1,94	0,13	2,27
Nghệ An	6	0,07	0,23	0,04
Hà Tĩnh	11	0,29	0,14	0,33

Biểu 48. (Tiếp theo)

	Số hộ không có nhà ở (Hộ)	Tỷ lệ hộ không có nhà ở (Phần mười nghìn)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn
Quảng Bình	4	0,17	0,19	0,16
Quảng Trị	24	1,43	1,17	1,55
Thừa Thiên Huế	109	3,58	0,13	7,03
Đà Nẵng	5	0,17	0,19	0,00
Quảng Nam	0	0,00	0,00	0,00
Quảng Ngãi	0	0,00	0,00	0,00
Bình Định	3	0,07	0,22	0,00
Phú Yên	2	0,08	0,13	0,05
Khánh Hoà	0	0,00	0,00	0,00
Ninh Thuận	2	0,12	0,34	0,00
Bình Thuận	0	0,00	0,00	0,00
Kon Tum	19	1,39	2,18	0,99
Gia Lai	0	0,00	0,00	0,00
Đắk Lắk	0	0,00	0,00	0,00
Đắk Nông	4	0,25	0,38	0,22
Lâm Đồng	0	0,00	0,00	0,00
Bình Phước	0	0,00	0,00	0,00
Tây Ninh	5	0,15	0,00	0,18
Bình Dương	0	0,00	0,00	0,00
Đồng Nai	10	0,11	0,17	0,09
Bà Rịa - Vũng Tàu	16	0,50	0,42	0,61
TP. Hồ Chí Minh	37	0,14	0,00	0,70
Long An	14	0,29	0,38	0,28
Tiền Giang	9	0,18	1,19	0,00
Bến Tre	0	0,00	0,00	0,00
Trà Vinh	3	0,11	0,20	0,09
Vĩnh Long	2	0,07	0,19	0,04
Đồng Tháp	9	0,20	0,45	0,14
An Giang	91	1,74	1,26	1,96
Kiên Giang	34	0,75	0,46	0,87
Cần Thơ	0	0,00	0,00	0,00
Hậu Giang	0	0,00	0,00	0,00
Sóc Trăng	6	0,19	0,20	0,18
Bạc Liêu	0	0,00	0,00	0,00
Cà Mau	0	0,00	0,00	0,00

Biểu 49. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN QUỐC	**100,0**	**93,1**	**6,9**	**2,2**	**97,8**
Năm đưa vào sử dụng					
Trước 1975	100,0	96,4	3,6	3,5	96,5
Từ 1975 đến 1999	100,0	94,8	5,2	1,6	98,4
Từ 2000 đến 2009	100,0	92,9	7,1	1,0	99,0
Từ 2010 đến nay	100,0	92,5	7,5	3,6	96,4
KXĐ năm	100,0	91,5	8,5	5,9	94,1
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	98,2	1,8	5,8	94,2
Nông thôn	100,0	90,3	9,7	0,3	99,7
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	84,4	15,6	0,3	99,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	99,3	0,7	4,6	95,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	97,3	2,7	0,6	99,4
Tây Nguyên	100,0	90,3	9,7	0,2	99,8
Đông Nam Bộ	100,0	98,4	1,6	4,6	95,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	80,8	19,2	0,2	99,8
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	99,1	0,9	12,9	87,1
Hà Giang	100,0	57,7	42,3	0,0	100,0
Cao Bằng	100,0	82,9	17,1	0,0	100,0
Bắc Kạn	100,0	71,6	28,4	0,0	100,0
Tuyên Quang	100,0	74,8	25,2	0,0	100,0
Lào Cai	100,0	80,4	19,6	0,2	99,8
Điện Biên	100,0	77,8	22,2	0,0	100,0
Lai Châu	100,0	76,3	23,7	0,0	100,0
Sơn La	100,0	75,9	24,1	0,0	100,0
Yên Bái	100,0	70,3	29,7	0,0	100,0
Hoà Bình	100,0	90,6	9,4	0,6	99,4
Thái Nguyên	100,0	95,8	4,2	1,3	98,7
Lạng Sơn	100,0	90,1	9,9	0,2	99,8
Quảng Ninh	100,0	98,6	1,4	0,9	99,1
Bắc Giang	100,0	97,5	2,5	0,3	99,7
Phú Thọ	100,0	92,9	7,1	0,4	99,6
Vĩnh Phúc	100,0	98,9	1,1	0,3	99,7
Bắc Ninh	100,0	99,4	0,6	0,8	99,2
Hải Dương	100,0	99,8	0,2	0,1	99,9
Hải Phòng	100,0	99,0	1,0	1,3	98,7

Biểu 49. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Hưng Yên	100,0	99,9	0,1	0,7	99,3
Thái Bình	100,0	99,3	0,7	0,3	99,7
Hà Nam	100,0	99,9	0,1	0,0	100,0
Nam Định	100,0	99,8	0,2	0,0	100,0
Ninh Bình	100,0	99,5	0,5	0,0	100,0
Thanh Hoá	100,0	96,7	3,3	0,4	99,6
Nghệ An	100,0	96,8	3,2	0,9	99,1
Hà Tĩnh	100,0	98,1	1,9	0,0	100,0
Quảng Bình	100,0	95,5	4,5	0,0	100,0
Quảng Trị	100,0	94,5	5,5	0,0	100,0
Thừa Thiên Huế	100,0	98,2	1,8	0,9	99,1
Đà Nẵng	100,0	99,5	0,5	4,5	95,5
Quảng Nam	100,0	96,8	3,2	0,0	100,0
Quảng Ngãi	100,0	97,7	2,3	0,0	100,0
Bình Định	100,0	99,0	1,0	0,2	99,8
Phú Yên	100,0	98,0	2,0	0,0	100,0
Khánh Hoà	100,0	97,7	2,3	1,2	98,8
Ninh Thuận	100,0	96,9	3,1	0,2	99,8
Bình Thuận	100,0	96,6	3,4	0,0	100,0
Kon Tum	100,0	90,0	10,0	0,0	100,0
Gia Lai	100,0	90,4	9,6	0,0	100,0
Đắk Lắk	100,0	90,7	9,3	0,1	99,9
Đắk Nông	100,0	83,4	16,6	0,0	100,0
Lâm Đồng	100,0	93,1	6,9	0,7	99,3
Bình Phước	100,0	91,3	8,7	0,0	100,0
Tây Ninh	100,0	93,6	6,4	0,0	100,0
Bình Dương	100,0	99,7	0,3	1,8	98,2
Đồng Nai	100,0	98,6	1,4	0,6	99,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	98,3	1,7	2,8	97,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,3	0,7	8,2	91,8
Long An	100,0	91,0	9,0	0,2	99,8
Tiền Giang	100,0	90,1	9,9	0,0	100,0
Bến Tre	100,0	86,0	14,0	0,0	100,0
Trà Vinh	100,0	78,4	21,6	0,0	100,0
Vĩnh Long	100,0	89,2	10,8	0,1	99,9
Đồng Tháp	100,0	76,4	23,6	0,0	100,0
An Giang	100,0	78,0	22,0	0,1	99,9
Kiên Giang	100,0	69,3	30,7	0,0	100,0
Cần Thơ	100,0	89,4	10,6	1,7	98,3
Hậu Giang	100,0	79,0	21,0	0,0	100,0
Sóc Trăng	100,0	75,6	24,4	0,0	100,0
Bạc Liêu	100,0	76,2	23,8	0,0	100,0
Cà Mau	100,0	65,2	34,8	0,0	100,0

Biểu 50. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có phòng ngủ	1 phòng ngủ	2 phòng ngủ	3 phòng ngủ	4 phòng ngủ	Có từ 5 phòng ngủ trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**8,6**	**27,2**	**37,9**	**18,9**	**5,9**	**1,5**
Thành thị	100,0	9,9	25,3	34,9	20,5	7,2	2,2
Nông thôn	100,0	7,9	28,2	39,6	18,0	5,2	1,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	14,2	24,0	32,5	19,6	8,1	1,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,4	22,2	36,4	24,7	9,7	2,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	6,4	24,7	42,2	21,1	4,7	0,9
Tây Nguyên	100,0	5,5	25,8	39,9	23,2	4,6	1,0
Đông Nam Bộ	100,0	15,3	27,3	35,4	15,1	5,0	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	7,0	39,1	40,8	10,7	2,0	0,4
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	4,1	19,1	34,4	26,3	12,4	3,7
Hà Giang	100,0	15,8	24,0	34,6	18,5	5,6	1,5
Cao Bằng	100,0	7,5	22,6	40,5	20,7	7,3	1,4
Bắc Kạn	100,0	13,1	19,5	36,6	20,3	8,5	2,0
Tuyên Quang	100,0	15,0	23,3	34,6	18,4	7,4	1,3
Lào Cai	100,0	17,2	21,8	34,1	19,5	5,9	1,5
Điện Biên	100,0	33,3	31,3	19,6	11,7	3,6	0,5
Lai Châu	100,0	34,8	17,7	25,1	16,0	5,5	0,9
Sơn La	100,0	48,1	22,3	14,4	10,2	3,9	1,1
Yên Bái	100,0	20,0	29,2	29,2	16,3	4,6	0,7
Hoà Bình	100,0	11,0	30,1	35,3	17,0	5,5	1,1
Thái Nguyên	100,0	4,9	29,9	34,4	20,2	8,6	2,0
Lạng Sơn	100,0	4,7	20,6	43,0	21,6	8,4	1,7
Quảng Ninh	100,0	1,4	15,8	36,6	32,3	11,1	2,8
Bắc Giang	100,0	2,5	20,7	33,4	26,0	14,6	2,8
Phú Thọ	100,0	3,1	20,9	38,1	24,5	11,4	2,0
Vĩnh Phúc	100,0	3,2	19,4	33,5	24,1	15,8	4,0
Bắc Ninh	100,0	18,2	23,5	23,3	22,0	10,1	2,9
Hải Dương	100,0	1,8	18,9	37,4	28,7	10,8	2,4
Hải Phòng	100,0	5,9	27,5	37,7	21,4	6,0	1,5
Hưng Yên	100,0	6,8	25,0	32,5	23,8	9,7	2,2
Thái Bình	100,0	1,0	22,5	44,7	24,7	5,9	1,2
Hà Nam	100,0	5,2	32,8	37,0	18,3	5,4	1,3
Nam Định	100,0	1,9	27,0	45,0	20,5	4,6	1,0

Biểu 50. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có phòng ngủ	1 phòng ngủ	2 phòng ngủ	3 phòng ngủ	4 phòng ngủ	Có từ 5 phòng ngủ trở lên
Ninh Bình	100,0	2,1	26,8	40,6	22,2	6,8	1,5
Thanh Hoá	100,0	4,4	26,6	39,8	22,6	5,8	0,8
Nghệ An	100,0	4,2	22,3	40,3	25,6	6,3	1,3
Hà Tĩnh	100,0	9,9	29,8	36,2	18,7	4,4	1,0
Quảng Bình	100,0	29,5	15,2	31,4	19,3	4,0	0,6
Quảng Trị	100,0	30,3	20,7	30,0	15,1	3,4	0,5
Thừa Thiên Huế	100,0	14,0	21,9	38,3	19,1	5,4	1,3
Đà Nẵng	100,0	9,1	20,8	35,8	25,4	7,0	1,9
Quảng Nam	100,0	2,5	21,8	47,7	22,6	4,6	0,8
Quảng Ngãi	100,0	2,3	22,5	47,9	22,7	4,1	0,5
Bình Định	100,0	1,2	31,3	49,2	15,4	2,5	0,4
Phú Yên	100,0	1,5	24,4	48,6	22,3	2,9	0,3
Khánh Hoà	100,0	1,5	22,6	46,7	22,6	5,1	1,5
Ninh Thuận	100,0	1,6	32,9	48,3	14,4	2,4	0,4
Bình Thuận	100,0	1,9	30,1	50,0	15,4	2,2	0,4
Kon Tum	100,0	4,4	32,7	41,7	17,3	3,2	0,7
Gia Lai	100,0	8,7	29,6	37,9	19,6	3,4	0,8
Đắk Lắk	100,0	5,5	23,4	41,5	24,9	4,1	0,6
Đắk Nông	100,0	5,2	29,6	40,5	20,6	3,5	0,6
Lâm Đồng	100,0	2,5	20,6	39,0	28,2	7,5	2,2
Bình Phước	100,0	4,5	25,2	48,3	18,5	2,9	0,6
Tây Ninh	100,0	6,5	23,4	55,9	12,2	1,7	0,3
Bình Dương	100,0	51,3	16,3	21,1	8,8	2,0	0,5
Đồng Nai	100,0	13,9	23,9	39,2	17,9	4,0	1,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	4,0	25,2	43,6	20,6	5,2	1,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	6,6	33,9	33,6	15,6	7,2	3,1
Long An	100,0	12,1	29,5	44,5	11,7	1,8	0,4
Tiền Giang	100,0	4,0	28,0	47,7	16,8	3,1	0,4
Bến Tre	100,0	4,2	29,2	45,6	17,5	3,0	0,5
Trà Vinh	100,0	7,4	42,2	38,5	9,6	1,9	0,4
Vĩnh Long	100,0	6,5	30,6	47,8	12,3	2,4	0,4
Đồng Tháp	100,0	5,7	43,9	39,7	8,7	1,6	0,4
An Giang	100,0	10,8	54,1	27,6	5,9	1,3	0,3
Kiên Giang	100,0	10,7	40,9	37,6	8,7	1,7	0,4
Cần Thơ	100,0	8,8	39,3	36,8	11,5	2,8	0,8
Hậu Giang	100,0	3,0	40,6	44,0	10,3	1,7	0,4
Sóc Trăng	100,0	3,7	46,6	39,2	8,5	1,7	0,3
Bạc Liêu	100,0	2,4	49,6	39,6	6,6	1,3	0,5
Cà Mau	100,0	5,7	38,5	44,8	9,0	1,7	0,3

Biểu 51. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO LOẠI NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: m^2

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN QUỐC	**23,2**	**20,1**	**23,3**
Thành thị	24,5	20,1	24,8
Nông thôn	22,5	20,2	22,5
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	22,4	15,9	22,4
Đồng bằng sông Hồng	25,4	21,1	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,9	17,1	23,9
Tây Nguyên	20,7	19,6	20,7
Đông Nam Bộ	21,0	19,3	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long	23,2	20,3	23,2
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	25,6	21,4	26,2
Hà Giang	19,8	0,0	19,8
Cao Bằng	23,2	0,0	23,2
Bắc Kạn	23,8	0,0	23,8
Tuyên Quang	22,9	0,0	22,9
Lào Cai	22,9	19,9	22,9
Điện Biên	16,4	0,0	16,4
Lai Châu	17,3	0,0	17,3
Sơn La	17,6	0,0	17,6
Yên Bái	22,5	0,0	22,5
Hoà Bình	19,0	18,3	19,0
Thái Nguyên	25,3	15,3	25,4
Lạng Sơn	21,9	13,6	21,9
Quảng Ninh	25,4	20,6	25,5
Bắc Giang	25,8	15,7	25,8
Phú Thọ	26,2	14,9	26,3
Vĩnh Phúc	28,6	19,6	28,6
Bắc Ninh	29,6	17,5	29,7
Hải Dương	26,4	16,2	26,4
Hải Phòng	22,5	14,0	22,6
Hưng Yên	25,6	21,1	25,6
Thái Bình	23,8	17,7	23,9
Hà Nam	24,2	0,0	24,2
Nam Định	24,5	0,0	24,5
Ninh Bình	24,5	5,6	24,5

Biểu 51. (Tiếp theo)

Đơn vị: m^2

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Thanh Hoá	22,8	20,2	22,8
Nghệ An	22,2	19,4	22,2
Hà Tĩnh	26,2	0,0	26,2
Quảng Bình	25,8	0,0	25,8
Quảng Trị	23,1	0,0	23,1
Thừa Thiên Huế	23,4	12,2	23,5
Đà Nẵng	26,9	14,8	27,4
Quảng Nam	25,9	0,0	25,9
Quảng Ngãi	26,0	0,0	26,0
Bình Định	25,3	19,9	25,3
Phú Yên	24,4	35,0	24,4
Khánh Hoà	22,2	20,9	22,2
Ninh Thuận	19,4	22,3	19,4
Bình Thuận	22,6	16,8	22,6
Kon Tum	18,3	0,0	18,3
Gia Lai	19,5	26,0	19,5
Đắk Lắk	20,4	38,3	20,4
Đắk Nông	20,1	0,0	20,1
Lâm Đồng	23,9	17,2	23,9
Bình Phước	24,4	10,7	24,4
Tây Ninh	27,0	0,0	27,0
Bình Dương	18,1	14,0	18,2
Đồng Nai	23,6	16,2	23,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	21,1	25,7
TP. Hồ Chí Minh	19,2	19,6	19,2
Long An	27,3	11,1	27,3
Tiền Giang	28,4	20,3	28,4
Bến Tre	28,2	28,5	28,2
Trà Vinh	23,5	16,3	23,5
Vĩnh Long	24,7	17,5	24,7
Đồng Tháp	21,9	0,0	21,9
An Giang	20,1	20,4	20,1
Kiên Giang	19,8	14,3	19,8
Cần Thơ	22,2	22,4	22,2
Hậu Giang	23,5	0,0	23,5
Sóc Trăng	20,2	0,0	20,2
Bạc Liêu	18,9	0,0	18,9
Cà Mau	21,1	0,0	21,1

Biểu 52. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới $8m^2$	$8-9m^2$	$10-14m^2$	$15-19m^2$	$20-24m^2$	$25-29m^2$	Từ $30m^2$ trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**6,9**	**3,3**	**15,7**	**15,6**	**14,7**	**9,4**	**34,4**
Thành thị	100,0	10,6	3,6	14,4	14,1	12,9	8,6	35,8
Nông thôn	100,0	4,9	3,2	16,3	16,4	15,7	9,8	33,7
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	4,7	3,3	19,2	17,5	15,3	8,8	31,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,5	2,5	14,1	15,1	14,4	9,4	40,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,8	2,5	14,5	15,8	15,8	10,6	37,0
Tây Nguyên	100,0	9,7	4,7	18,3	14,6	13,9	9,3	29,5
Đông Nam Bộ	100,0	16,3	4,8	15,3	14,0	12,6	8,2	28,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	4,5	3,4	16,1	16,7	15,8	9,6	33,9
Tỉnh, thành phố								
Hà Nội	100,0	6,5	2,9	14,7	14,5	13,5	8,7	39,2
Hà Giang	100,0	5,5	4,2	22,2	19,1	16,5	8,4	24,1
Cao Bằng	100,0	3,0	2,1	15,9	18,8	18,8	9,6	31,8
Bắc Kạn	100,0	3,3	2,5	17,6	17,5	16,5	10,0	32,6
Tuyên Quang	100,0	3,6	3,0	18,9	17,1	16,2	9,0	32,2
Lào Cai	100,0	4,1	3,3	18,2	17,3	16,0	9,3	31,8
Điện Biên	100,0	14,3	6,8	24,6	16,2	12,7	6,7	18,7
Lai Châu	100,0	11,4	6,8	26,7	17,7	12,4	6,6	18,4
Sơn La	100,0	8,1	5,4	27,8	20,1	13,6	6,9	18,1
Yên Bái	100,0	3,7	2,8	17,7	17,4	16,4	9,6	32,4
Hoà Bình	100,0	7,1	5,3	26,2	18,2	13,9	7,2	22,1
Thái Nguyên	100,0	3,2	2,2	16,9	17,8	14,8	9,3	35,8
Lạng Sơn	100,0	3,0	2,6	20,6	20,1	17,3	9,2	27,2
Quảng Ninh	100,0	3,9	2,6	15,3	15,5	14,8	9,8	38,1
Bắc Giang	100,0	2,9	2,3	15,3	16,0	14,6	9,4	39,5
Phú Thọ	100,0	1,9	1,5	13,0	15,1	15,6	10,0	42,9
Vĩnh Phúc	100,0	1,7	1,7	11,9	14,1	14,3	9,4	46,9
Bắc Ninh	100,0	6,7	3,0	13,2	17,5	11,1	7,3	41,2
Hải Dương	100,0	2,7	1,6	12,0	14,2	15,8	10,4	43,3
Hải Phòng	100,0	6,8	4,0	18,7	16,1	14,3	8,7	31,4
Hưng Yên	100,0	3,9	2,7	13,7	13,7	14,0	9,2	42,8
Thái Bình	100,0	1,9	1,5	13,1	16,2	16,9	10,8	39,6
Hà Nam	100,0	2,6	1,8	13,4	14,9	15,0	9,8	42,5
Nam Định	100,0	2,0	1,7	12,7	15,1	16,3	11,2	41,0

Biểu 52. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới $8m^2$	$8-9m^2$	$10-14m^2$	$15-19m^2$	$20-24m^2$	$25-29m^2$	Từ $30m^2$ trở lên
Ninh Bình	100,0	2,5	1,9	13,1	14,7	15,4	10,2	42,2
Thanh Hoá	100,0	2,9	2,7	17,0	17,3	15,8	10,1	34,2
Nghệ An	100,0	2,9	2,5	17,0	18,5	17,2	10,4	31,5
Hà Tĩnh	100,0	1,6	1,4	11,2	14,3	16,5	11,8	43,2
Quảng Bình	100,0	2,8	1,7	11,8	14,0	16,8	11,0	41,9
Quảng Trị	100,0	8,2	3,4	14,8	14,2	14,0	9,6	35,8
Thừa Thiên Huế	100,0	4,7	2,7	15,5	16,2	15,0	9,9	36,0
Đà Nẵng	100,0	7,5	2,4	13,0	14,1	13,2	10,2	39,6
Quảng Nam	100,0	2,8	1,8	11,1	13,9	15,5	11,4	43,5
Quảng Ngãi	100,0	3,9	2,5	11,1	12,4	14,9	11,2	44,0
Bình Định	100,0	2,7	1,8	11,5	14,4	15,9	11,2	42,5
Phú Yên	100,0	3,9	2,5	13,9	15,3	15,1	11,1	38,2
Khánh Hoà	100,0	5,4	3,1	15,6	17,2	16,3	10,0	32,4
Ninh Thuận	100,0	9,8	4,8	18,5	15,3	14,2	9,1	28,3
Bình Thuận	100,0	4,2	2,9	15,5	16,3	16,1	11,0	34,0
Kon Tum	100,0	13,5	6,1	20,1	14,3	12,5	8,4	25,1
Gia Lai	100,0	12,8	5,5	19,4	14,1	12,8	8,8	26,6
Đắk Lắk	100,0	8,3	4,5	18,4	15,4	15,0	9,5	28,9
Đắk Nông	100,0	9,7	4,9	19,8	14,4	13,7	8,9	28,6
Lâm Đồng	100,0	7,0	3,5	15,6	14,1	14,1	10,1	35,6
Bình Phước	100,0	4,4	3,1	13,9	14,1	15,8	11,5	37,2
Tây Ninh	100,0	3,0	2,5	10,1	13,8	15,9	11,6	43,1
Bình Dương	100,0	31,2	7,5	15,7	12,8	9,1	5,6	18,1
Đồng Nai	100,0	11,9	4,1	12,1	14,1	14,5	10,7	32,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	6,0	2,5	13,1	14,2	15,2	10,9	38,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	17,3	5,0	17,7	14,4	11,9	7,0	26,7
Long An	100,0	4,9	2,7	10,1	13,0	15,3	11,4	42,6
Tiền Giang	100,0	2,4	1,9	9,7	12,7	15,4	11,0	46,9
Bến Tre	100,0	1,7	1,4	9,5	12,9	15,3	10,7	48,5
Trà Vinh	100,0	3,5	2,9	15,6	16,8	16,2	10,1	34,9
Vĩnh Long	100,0	3,1	2,8	13,7	15,9	16,2	9,7	38,6
Đồng Tháp	100,0	3,9	3,8	17,8	18,4	16,7	8,9	30,5
An Giang	100,0	6,4	5,2	20,3	18,6	14,9	7,9	26,7
Kiên Giang	100,0	6,2	4,7	21,4	18,5	15,3	8,6	25,3
Cần Thơ	100,0	7,2	3,9	17,8	18,3	15,8	8,5	28,5
Hậu Giang	100,0	2,6	2,7	16,1	17,2	17,1	10,0	34,3
Sóc Trăng	100,0	4,9	4,3	20,7	18,9	15,8	8,8	26,6
Bạc Liêu	100,0	5,5	4,1	22,6	20,7	16,6	8,9	21,6
Cà Mau	100,0	4,7	3,6	19,0	18,8	16,8	9,8	27,3

Biểu 53. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định
TOÀN QUỐC	**100,0**	**2,7**	**18,7**	**39,7**	**37,1**	**1,8**
Thành thị	100,0	5,2	19,2	38,3	34,4	2,9
Nông thôn	100,0	1,3	18,3	40,5	38,7	1,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,9	18,1	38,1	42,0	0,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,2	24,5	39,2	32,8	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,6	23,2	40,7	32,6	0,9
Tây Nguyên	100,0	0,8	11,8	41,4	44,2	1,8
Đông Nam Bộ	100,0	5,4	14,0	40,2	36,5	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,2	12,8	39,6	43,5	1,9
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	3,8	21,3	37,9	34,4	2,6
Hà Giang	100,0	0,7	12,9	41,4	43,5	1,5
Cao Bằng	100,0	4,1	18,3	38,4	38,4	0,8
Bắc Kạn	100,0	0,7	17,4	39,1	42,4	0,4
Tuyên Quang	100,0	0,6	19,9	38,7	40,4	0,4
Lào Cai	100,0	0,5	12,8	37,6	48,2	0,9
Điện Biên	100,0	0,2	10,0	34,0	54,1	1,7
Lai Châu	100,0	0,2	6,1	32,4	58,3	3,0
Sơn La	100,0	0,1	12,7	35,8	50,7	0,7
Yên Bái	100,0	0,7	17,2	36,0	45,3	0,8
Hoà Bình	100,0	0,5	19,2	40,7	38,2	1,4
Thái Nguyên	100,0	0,7	24,0	36,7	38,1	0,5
Lạng Sơn	100,0	1,6	21,6	39,0	37,1	0,7
Quảng Ninh	100,0	1,2	20,0	41,1	36,5	1,2
Bắc Giang	100,0	1,1	20,5	38,9	38,4	1,1
Phú Thọ	100,0	0,9	21,4	40,3	37,0	0,4
Vĩnh Phúc	100,0	0,9	19,8	41,3	37,3	0,7
Bắc Ninh	100,0	1,0	16,1	33,5	48,3	1,1
Hải Dương	100,0	0,7	26,4	40,4	31,7	0,8
Hải Phòng	100,0	2,3	24,5	40,4	31,6	1,2
Hưng Yên	100,0	1,5	24,9	41,9	31,7	0,0
Thái Bình	100,0	1,1	33,0	40,7	24,6	0,6
Hà Nam	100,0	1,8	29,2	40,8	28,0	0,2
Nam Định	100,0	2,0	33,4	39,0	25,2	0,4
Ninh Bình	100,0	1,4	28,3	38,2	31,9	0,2
Thanh Hoá	100,0	1,1	21,9	43,2	33,3	0,5

Biểu 53. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định
Nghệ An	100,0	1,4	20,0	41,2	36,7	0,7
Hà Tĩnh	100,0	2,1	26,1	36,2	35,1	0,5
Quảng Bình	100,0	1,0	24,2	38,4	35,8	0,6
Quảng Trị	100,0	0,6	25,8	38,4	34,6	0,6
Thừa Thiên Huế	100,0	5,9	26,6	39,4	27,1	1,0
Đà Nẵng	100,0	4,1	15,8	37,5	39,9	2,7
Quảng Nam	100,0	2,7	26,2	40,3	29,6	1,2
Quảng Ngãi	100,0	1,7	23,6	43,5	30,5	0,7
Bình Định	100,0	4,6	30,1	37,6	27,2	0,5
Phú Yên	100,0	3,0	29,9	37,7	28,7	0,7
Khánh Hoà	100,0	4,8	23,6	40,2	29,5	1,9
Ninh Thuận	100,0	3,4	16,7	44,5	33,7	1,7
Bình Thuận	100,0	2,9	18,4	46,1	31,6	1,0
Kon Tum	100,0	0,4	9,3	42,0	46,5	1,8
Gia Lai	100,0	0,6	11,3	42,1	44,6	1,4
Đắk Lắk	100,0	0,4	13,1	42,1	42,3	2,1
Đắk Nông	100,0	0,1	6,8	35,5	56,0	1,6
Lâm Đồng	100,0	2,1	13,7	42,6	39,9	1,7
Bình Phước	100,0	0,2	8,4	46,1	43,4	1,9
Tây Ninh	100,0	1,0	9,4	45,0	43,0	1,6
Bình Dương	100,0	1,0	6,3	44,6	46,5	1,6
Đồng Nai	100,0	2,2	13,5	42,5	39,1	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,9	17,7	43,8	34,3	2,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	9,4	17,4	36,4	31,1	5,7
Long An	100,0	2,3	12,6	39,8	43,4	1,9
Tiền Giang	100,0	3,0	17,4	40,3	38,5	0,8
Bến Tre	100,0	1,5	14,1	40,9	43,1	0,4
Trà Vinh	100,0	1,2	8,1	37,6	51,0	2,1
Vĩnh Long	100,0	1,8	15,6	41,4	40,5	0,7
Đồng Tháp	100,0	1,8	12,7	41,8	42,4	1,3
An Giang	100,0	4,1	18,1	39,7	35,9	2,2
Kiên Giang	100,0	1,7	10,3	38,3	47,5	2,2
Cần Thơ	100,0	3,8	13,3	39,6	41,2	2,1
Hậu Giang	100,0	0,8	10,5	42,4	45,6	0,7
Sóc Trăng	100,0	2,4	10,5	40,7	43,6	2,8
Bạc Liêu	100,0	1,7	9,2	40,0	44,3	4,8
Cà Mau	100,0	0,8	6,8	31,9	57,2	3,3

Biểu 54. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
TOÀN QUỐC	**100,0**	**88,1**	**11,4**	**0,3**	**0,2**
Năm đưa vào sử dụng					
Trước 1975	100,0	86,1	12,4	1,1	0,4
Từ 1975 đến 1999	100,0	92,0	7,3	0,5	0,2
Từ 2000 đến 2009	100,0	88,7	10,9	0,3	0,1
Từ 2010 đến nay	100,0	86,3	13,2	0,3	0,2
KXĐ năm	100,0	68,8	30,2	0,6	0,4
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	77,9	21,1	0,7	0,3
Nông thôn	100,0	93,6	6,1	0,2	0,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	95,9	3,6	0,4	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	88,3	11,0	0,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	94,4	5,3	0,2	0,1
Tây Nguyên	100,0	93,9	5,6	0,4	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	68,9	30,4	0,4	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	94,1	5,7	0,1	0,1
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	83,9	14,7	1,1	0,3
Hà Giang	100,0	96,0	2,6	1,3	0,1
Cao Bằng	100,0	95,8	2,8	1,3	0,1
Bắc Kạn	100,0	97,5	1,7	0,7	0,1
Tuyên Quang	100,0	98,1	1,6	0,3	0,0
Lào Cai	100,0	95,9	3,3	0,7	0,1
Điện Biên	100,0	96,8	2,3	0,9	0,0
Lai Châu	100,0	95,0	3,9	1,0	0,1
Sơn La	100,0	98,5	1,2	0,2	0,1
Yên Bái	100,0	98,1	1,7	0,2	0,0
Hoà Bình	100,0	97,9	1,8	0,2	0,1
Thái Nguyên	100,0	91,2	8,4	0,3	0,1
Lạng Sơn	100,0	97,4	2,1	0,4	0,1
Quảng Ninh	100,0	93,9	5,7	0,2	0,2
Bắc Giang	100,0	95,0	4,8	0,1	0,1
Phú Thọ	100,0	95,1	4,7	0,2	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	92,9	6,8	0,2	0,1
Bắc Ninh	100,0	72,9	26,9	0,1	0,1
Hải Dương	100,0	92,7	7,1	0,1	0,1
Hải Phòng	100,0	92,2	7,2	0,4	0,2

Biểu 54. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
Hưng Yên	100,0	89,3	10,6	0,1	0,0
Thái Bình	100,0	92,3	7,3	0,3	0,1
Hà Nam	100,0	91,7	8,1	0,1	0,1
Nam Định	100,0	94,8	5,1	0,0	0,1
Ninh Bình	100,0	90,2	9,7	0,1	0,0
Thanh Hoá	100,0	96,3	3,4	0,2	0,1
Nghệ An	100,0	96,8	2,8	0,3	0,1
Hà Tĩnh	100,0	96,7	3,1	0,2	0,0
Quảng Bình	100,0	94,8	4,8	0,3	0,1
Quảng Trị	100,0	96,5	3,1	0,4	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	90,0	9,5	0,1	0,4
Đà Nẵng	100,0	78,4	21,1	0,2	0,3
Quảng Nam	100,0	95,7	4,0	0,2	0,1
Quảng Ngãi	100,0	94,9	4,9	0,1	0,1
Bình Định	100,0	94,2	5,6	0,1	0,1
Phú Yên	100,0	94,2	5,5	0,1	0,2
Khánh Hoà	100,0	94,0	5,5	0,2	0,3
Ninh Thuận	100,0	93,8	5,8	0,1	0,3
Bình Thuận	100,0	95,8	3,9	0,1	0,2
Kon Tum	100,0	92,9	5,8	1,1	0,2
Gia Lai	100,0	95,6	3,9	0,3	0,2
Đắk Lắk	100,0	95,5	4,2	0,2	0,1
Đắk Nông	100,0	93,4	6,0	0,4	0,2
Lâm Đồng	100,0	90,3	9,1	0,5	0,1
Bình Phước	100,0	91,5	7,9	0,4	0,2
Tây Ninh	100,0	93,4	6,4	0,1	0,1
Bình Dương	100,0	43,3	55,8	0,7	0,2
Đồng Nai	100,0	77,4	22,2	0,3	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	84,1	15,1	0,5	0,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	66,9	32,4	0,4	0,3
Long An	100,0	88,5	11,2	0,1	0,2
Tiền Giang	100,0	94,9	5,0	0,0	0,1
Bến Tre	100,0	95,4	4,5	0,0	0,1
Trà Vinh	100,0	96,3	3,5	0,1	0,1
Vĩnh Long	100,0	93,6	6,2	0,1	0,1
Đồng Tháp	100,0	96,4	3,4	0,1	0,1
An Giang	100,0	96,7	3,1	0,0	0,2
Kiên Giang	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
Cần Thơ	100,0	84,6	14,7	0,4	0,3
Hậu Giang	100,0	96,6	3,0	0,3	0,1
Sóc Trăng	100,0	97,9	2,0	0,1	0,0
Bạc Liêu	100,0	96,1	3,7	0,1	0,1
Cà Mau	100,0	95,9	3,6	0,4	0,1

Biểu 55. TỶ LỆ HỘ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ/CĂN HỘ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/ căn hộ	Tổng số	Tỉnh, thành phố mà hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ					
			Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Các tỉnh khác
TOÀN QUỐC	**1,6**	**100,0**	**16,9**	**2,2**	**2,7**	**20,7**	**1,9**	**55,6**
Thành thị	2,8	100,0	18,2	2,1	3,9	28,3	2,7	44,8
Nông thôn	1,0	100,0	14,9	2,3	0,8	8,9	0,6	72,5
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,0	100,0	7,1	0,1	0,0	0,1	0,0	92,7
Đồng bằng sông Hồng	1,9	100,0	54,9	7,5	0,1	0,6	0,0	36,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,3	100,0	2,5	0,1	16,0	2,8	0,0	78,6
Tây Nguyên	1,4	100,0	1,4	0,0	0,8	5,0	0,0	92,8
Đông Nam Bộ	2,7	100,0	0,9	0,0	0,1	60,1	0,2	38,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1,0	100,0	0,2	0,0	0,0	5,0	16,2	78,6
Tỉnh, thành phố								
Hà Nội	2,8	100,0	97,5	0,0	0,1	0,4	0,0	2,0
Hà Giang	1,1	100,0	5,3	0,0	0,0	0,4	0,0	94,3
Cao Bằng	1,1	100,0	4,1	0,0	0,0	0,5	0,0	95,4
Bắc Kạn	1,0	100,0	6,8	0,4	0,0	0,0	0,0	92,8
Tuyên Quang	0,8	100,0	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0	95,4
Lào Cai	1,6	100,0	3,5	0,0	0,0	0,3	0,0	96,2
Điện Biên	0,9	100,0	8,9	0,0	0,0	0,5	0,0	90,6
Lai Châu	1,5	100,0	6,0	0,4	0,0	0,0	0,0	93,6
Sơn La	0,6	100,0	5,5	0,0	0,0	0,0	0,0	94,5
Yên Bái	0,5	100,0	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	97,0
Hoà Bình	0,7	100,0	12,9	0,5	0,0	0,0	0,0	86,6
Thái Nguyên	1,3	100,0	6,2	0,5	0,0	0,0	0,0	93,3
Lạng Sơn	1,1	100,0	6,3	0,0	0,0	0,0	0,0	93,7
Quảng Ninh	1,4	100,0	5,7	0,8	0,0	0,0	0,0	93,5
Bắc Giang	1,0	100,0	8,2	0,0	0,0	0,0	0,0	91,8
Phú Thọ	1,0	100,0	12,8	0,0	0,2	0,2	0,0	86,8
Vĩnh Phúc	1,3	100,0	12,9	0,0	0,0	0,6	0,0	86,5
Bắc Ninh	1,4	100,0	8,9	0,4	0,0	0,2	0,0	90,5
Hải Dương	1,1	100,0	10,2	0,8	0,0	0,2	0,0	88,8
Hải Phòng	1,6	100,0	4,1	91,8	0,2	1,1	0,0	2,8
Hưng Yên	1,3	100,0	20,0	0,2	0,0	0,7	0,0	79,1
Thái Bình	1,2	100,0	17,8	1,8	0,0	1,9	0,0	78,5
Hà Nam	1,4	100,0	8,7	0,0	0,0	0,3	0,0	91,0

Biểu 55. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/ căn hộ	Tổng số	Tỉnh, thành phố mà hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ					
			Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Các tỉnh khác
Nam Định	1,1	100,0	21,8	0,0	0,0	1,4	0,0	76,8
Ninh Bình	2,7	100,0	7,9	0,3	0,4	1,4	0,0	90,0
Thanh Hoá	1,2	100,0	8,8	0,4	0,1	1,2	0,0	89,5
Nghệ An	1,0	100,0	4,5	0,0	1,0	2,4	0,0	92,1
Hà Tĩnh	0,9	100,0	3,2	0,2	0,6	2,2	0,3	93,5
Quảng Bình	1,1	100,0	0,0	0,0	1,4	1,0	0,0	97,6
Quảng Trị	1,0	100,0	0,3	0,0	5,4	1,0	0,0	93,3
Thừa Thiên Huế	1,7	100,0	0,4	0,0	2,4	0,4	0,0	96,8
Đà Nẵng	3,5	100,0	0,4	0,0	96,3	0,4	0,0	2,9
Quảng Nam	1,0	100,0	0,0	0,0	14,8	1,0	0,0	84,2
Quảng Ngãi	1,0	100,0	0,9	0,0	2,2	10,7	0,4	85,8
Bình Định	1,0	100,0	0,0	0,0	0,3	9,3	0,0	90,4
Phú Yên	0,7	100,0	0,6	0,0	0,0	2,7	0,0	96,7
Khánh Hoà	1,5	100,0	1,6	0,0	0,0	2,8	0,0	95,6
Ninh Thuận	1,4	100,0	0,0	0,0	0,0	6,6	0,0	93,4
Bình Thuận	1,5	100,0	0,5	0,0	0,0	6,2	0,0	93,3
Kon Tum	1,3	100,0	1,2	0,0	1,6	0,4	0,0	96,8
Gia Lai	1,2	100,0	2,4	0,0	1,5	4,0	0,0	92,1
Đắk Lắk	1,2	100,0	1,1	0,2	1,1	4,7	0,0	92,9
Đắk Nông	1,4	100,0	1,6	0,0	0,3	2,2	0,0	95,9
Lâm Đồng	1,8	100,0	1,0	0,0	0,0	8,2	0,0	90,8
Bình Phước	1,7	100,0	0,5	0,2	0,0	5,4	0,0	93,9
Tây Ninh	0,9	100,0	0,0	0,2	0,2	7,3	0,0	92,3
Bình Dương	2,2	100,0	0,5	0,0	0,1	3,8	0,3	95,3
Đồng Nai	1,8	100,0	1,1	0,0	0,1	5,2	0,1	93,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,9	100,0	1,0	0,0	0,0	2,7	0,1	96,2
TP. Hồ Chí Minh	3,5	100,0	1,0	0,0	0,1	91,8	0,2	6,9
Long An	1,2	100,0	0,4	0,0	0,1	7,8	0,1	91,6
Tiền Giang	0,8	100,0	0,0	0,0	0,0	13,5	0,5	86,0
Bến Tre	0,5	100,0	0,5	0,0	0,0	11,5	0,5	87,5
Trà Vinh	0,6	100,0	0,0	0,0	0,0	2,9	1,0	96,1
Vĩnh Long	1,1	100,0	0,7	0,0	0,0	3,2	3,0	93,1
Đồng Tháp	1,2	100,0	0,0	0,0	0,0	3,8	0,4	95,8
An Giang	1,1	100,0	0,0	0,0	0,0	2,3	0,9	96,8
Kiên Giang	1,1	100,0	0,0	0,0	0,0	4,5	0,2	95,3
Cần Thơ	2,3	100,0	0,1	0,0	0,0	3,9	90,7	5,3
Hậu Giang	0,8	100,0	0,0	0,0	0,0	1,7	10,0	88,3
Sóc Trăng	0,6	100,0	0,5	0,0	0,0	0,9	1,7	96,9
Bạc Liêu	0,6	100,0	0,0	0,0	0,0	4,9	1,8	93,3
Cà Mau	1,1	100,0	0,0	0,0	0,0	2,9	0,8	96,3

Biểu 56. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ THẮP SÁNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
TOÀN QUỐC	**100,0**	**99,4**	**0,3**	**0,2**	**0,0**	**0,1**
Thành thị	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nông thôn	100,0	99,0	0,5	0,4	0,0	0,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	97,0	1,4	1,3	0,0	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	99,4	0,3	0,2	0,0	0,1
Tây Nguyên	100,0	99,0	0,5	0,2	0,0	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,6	0,2	0,1	0,0	0,1
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hà Giang	100,0	91,8	4,8	3,3	0,0	0,1
Cao Bằng	100,0	91,2	4,6	3,1	0,0	1,1
Bắc Kạn	100,0	94,3	4,2	0,9	0,0	0,6
Tuyên Quang	100,0	98,3	1,1	0,5	0,0	0,1
Lào Cai	100,0	96,6	1,9	1,1	0,0	0,4
Điện Biên	100,0	86,8	2,9	8,2	0,0	2,1
Lai Châu	100,0	93,9	1,7	2,7	0,0	1,7
Sơn La	100,0	94,9	1,6	3,4	0,0	0,1
Yên Bái	100,0	96,0	2,4	0,7	0,0	0,9
Hoà Bình	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Thái Nguyên	100,0	99,8	0,0	0,1	0,1	0,0
Lạng Sơn	100,0	98,1	1,2	0,6	0,0	0,1
Quảng Ninh	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Bắc Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hải Dương	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Hưng Yên	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hà Nam	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nam Định	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 56. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
Thanh Hoá	100,0	99,4	0,3	0,2	0,0	0,1
Nghệ An	100,0	98,6	0,8	0,6	0,0	0,0
Hà Tĩnh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	99,4	0,1	0,0	0,0	0,5
Quảng Trị	100,0	99,8	0,1	0,1	0,0	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	98,9	0,4	0,2	0,1	0,4
Quảng Ngãi	100,0	99,4	0,2	0,3	0,0	0,1
Bình Định	100,0	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0
Phú Yên	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
Khánh Hoà	100,0	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	99,8	0,0	0,1	0,0	0,1
Bình Thuận	100,0	99,7	0,1	0,1	0,0	0,1
Kon Tum	100,0	99,5	0,1	0,2	0,0	0,2
Gia Lai	100,0	99,6	0,1	0,1	0,0	0,2
Đắk Lắk	100,0	99,0	0,4	0,3	0,0	0,3
Đắk Nông	100,0	95,5	2,4	0,7	0,1	1,3
Lâm Đồng	100,0	99,4	0,3	0,1	0,0	0,2
Bình Phước	100,0	98,6	0,6	0,3	0,0	0,5
Tây Ninh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng Nai	100,0	99,6	0,2	0,0	0,1	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An	100,0	99,7	0,1	0,1	0,0	0,1
Tiền Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bến Tre	100,0	99,9	0,0	0,1	0,0	0,0
Trà Vinh	100,0	99,5	0,2	0,3	0,0	0,0
Vĩnh Long	100,0	99,8	0,0	0,2	0,0	0,0
Đồng Tháp	100,0	99,5	0,2	0,1	0,1	0,1
An Giang	100,0	99,0	0,4	0,3	0,0	0,3
Kiên Giang	100,0	98,5	1,0	0,2	0,0	0,3
Cần Thơ	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	99,7	0,1	0,2	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	99,5	0,2	0,2	0,1	0,0
Cà Mau	100,0	99,7	0,2	0,1	0,0	0,0

Biểu 57. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ NẤU ĂN, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện	Gas/Bioga	Than	Củi	Khác	Không dùng gì
TOÀN QUỐC	**100,0**	**9,2**	**79,5**	**0,3**	**10,9**	**0,0**	**0,1**
Thành thị	100,0	16,5	81,4	0,3	1,6	0,0	0,2
Nông thôn	100,0	5,2	78,3	0,4	16,0	0,0	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	3,5	61,1	0,3	35,1	0,0	0,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	14,2	83,1	0,5	2,1	0,0	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	5,5	83,1	0,4	10,9	0,0	0,1
Tây Nguyên	100,0	5,1	71,7	0,4	22,7	0,0	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	13,7	84,7	0,0	1,4	0,0	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	7,0	79,0	0,4	13,6	0,0	0,0
Tỉnh, thành phố							
Hà Nội	100,0	27,7	71,0	0,2	1,0	0,0	0,1
Hà Giang	100,0	2,3	37,6	0,3	59,8	0,0	0,0
Cao Bằng	100,0	5,1	33,8	0,4	60,7	0,0	0,0
Bắc Kạn	100,0	2,0	39,2	0,2	58,6	0,0	0,0
Tuyên Quang	100,0	2,3	67,0	0,2	30,4	0,0	0,1
Lào Cai	100,0	4,6	51,2	0,2	44,0	0,0	0,0
Điện Biên	100,0	3,0	32,0	0,2	64,8	0,0	0,0
Lai Châu	100,0	2,9	38,5	0,8	57,8	0,0	0,0
Sơn La	100,0	3,3	31,5	0,2	65,0	0,0	0,0
Yên Bái	100,0	3,3	59,7	0,4	36,6	0,0	0,0
Hoà Bình	100,0	4,3	65,0	0,2	30,5	0,0	0,0
Thái Nguyên	100,0	3,4	82,1	0,2	14,2	0,0	0,1
Lạng Sơn	100,0	3,0	49,9	0,5	46,6	0,0	0,0
Quảng Ninh	100,0	9,1	82,3	2,0	6,5	0,0	0,1
Bắc Giang	100,0	4,8	87,1	0,3	7,7	0,1	0,0
Phú Thọ	100,0	2,9	78,1	0,2	18,8	0,0	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	5,4	90,4	0,1	4,1	0,0	0,0
Bắc Ninh	100,0	9,0	89,2	0,3	0,6	0,0	0,9
Hải Dương	100,0	8,2	89,0	0,5	2,2	0,1	0,0
Hải Phòng	100,0	11,1	86,1	1,2	1,5	0,0	0,1
Hưng Yên	100,0	7,9	89,4	0,4	2,3	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	6,1	91,1	0,6	2,1	0,1	0,0
Hà Nam	100,0	2,7	90,4	0,3	6,1	0,3	0,2
Nam Định	100,0	5,8	92,1	0,5	1,5	0,1	0,0

Biểu 57. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện	Gas/Bioga	Than	Củi	Khác	Không dùng gì
Ninh Bình	100,0	4,3	92,2	0,2	3,3	0,0	0,0
Thanh Hoá	100,0	3,1	84,9	0,3	11,7	0,0	0,0
Nghệ An	100,0	4,8	80,3	0,2	14,7	0,0	0,0
Hà Tĩnh	100,0	2,8	88,3	0,1	8,7	0,0	0,1
Quảng Bình	100,0	3,4	84,8	0,3	11,4	0,0	0,1
Quảng Trị	100,0	3,8	78,1	0,2	17,7	0,0	0,2
Thừa Thiên Huế	100,0	6,5	85,8	0,2	7,1	0,1	0,3
Đà Nẵng	100,0	15,4	83,2	0,0	0,5	0,1	0,8
Quảng Nam	100,0	5,5	77,8	0,3	16,2	0,0	0,2
Quảng Ngãi	100,0	4,6	80,1	0,1	15,1	0,0	0,1
Bình Định	100,0	3,8	85,4	0,3	10,4	0,0	0,1
Phú Yên	100,0	4,4	82,6	0,8	12,1	0,1	0,0
Khánh Hoà	100,0	9,0	85,7	0,4	4,8	0,0	0,1
Ninh Thuận	100,0	8,7	75,4	3,4	12,3	0,0	0,2
Bình Thuận	100,0	8,7	86,4	1,3	3,6	0,0	0,0
Kon Tum	100,0	2,8	56,2	0,5	40,4	0,0	0,1
Gia Lai	100,0	4,6	61,6	0,4	33,3	0,0	0,1
Đắk Lắk	100,0	5,8	72,9	0,4	20,8	0,0	0,1
Đắk Nông	100,0	5,1	75,8	0,3	18,8	0,0	0,0
Lâm Đồng	100,0	5,6	85,0	0,2	9,1	0,0	0,1
Bình Phước	100,0	3,9	84,9	0,1	11,0	0,0	0,1
Tây Ninh	100,0	0,2	94,9	0,0	4,9	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	8,3	91,1	0,0	0,5	0,0	0,1
Đồng Nai	100,0	8,7	89,3	0,0	1,9	0,0	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	10,2	89,0	0,1	0,6	0,0	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	20,5	79,0	0,0	0,1	0,1	0,3
Long An	100,0	7,2	89,0	0,1	3,7	0,0	0,0
Tiền Giang	100,0	4,7	81,8	0,1	13,3	0,1	0,0
Bến Tre	100,0	6,0	65,9	0,2	27,8	0,1	0,0
Trà Vinh	100,0	5,4	66,8	0,2	27,5	0,0	0,1
Vĩnh Long	100,0	5,5	70,1	0,2	24,1	0,0	0,1
Đồng Tháp	100,0	8,8	80,7	0,1	10,3	0,0	0,1
An Giang	100,0	7,5	83,5	0,2	8,6	0,1	0,1
Kiên Giang	100,0	7,9	82,8	0,9	8,4	0,0	0,0
Cần Thơ	100,0	7,5	84,3	0,1	8,1	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	8,0	68,8	0,6	22,6	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	2,3	78,0	0,2	19,5	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	15,2	77,3	0,4	7,1	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	6,7	82,9	2,9	7,5	0,0	0,0

Biểu 58. TỶ LỆ HỘ THEO NGUỒN NƯỚC ĂN CHÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xi téc, bình)	Nước giếng khoan	Giếng đào được bảo vệ	Giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
TOÀN QUỐC	**100,0**	**52,2**	**2,3**	**22,8**	**11,4**	**1,1**	**3,8**	**1,1**	**4,9**	**0,4**
Thành thị	100,0	84,2	2,1	8,7	3,6	0,2	0,4	0,1	0,6	0,1
Nông thôn	100,0	35,0	2,4	30,5	15,6	1,5	5,6	1,7	7,2	0,5
Vùng kinh tế - xã hội										
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	23,3	0,4	20,7	21,9	2,3	24,2	6,1	1,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	65,9	0,9	19,8	3,5	0,3	0,3	0,1	9,2	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	42,1	1,7	26,1	20,1	1,6	3,0	1,3	4,0	0,1
Tây Nguyên	100,0	20,3	1,1	17,9	50,5	5,2	3,1	1,1	0,5	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	69,1	3,1	23,0	4,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	56,9	5,9	25,8	0,4	0,1	0,1	0,0	9,1	1,7
Tỉnh, thành phố										
Hà Nội	100,0	66,5	1,4	22,2	3,8	0,3	0,1	0,0	5,6	0,1
Hà Giang	100,0	11,2	0,5	2,8	10,8	2,0	52,2	11,8	8,6	0,1
Cao Bằng	100,0	22,0	0,2	5,5	8,6	2,0	38,8	18,4	4,0	0,5
Bắc Kạn	100,0	16,6	0,2	18,7	8,3	1,9	41,2	12,9	0,0	0,2
Tuyên Quang	100,0	19,7	0,2	18,5	36,6	3,7	15,1	6,1	0,0	0,1
Lào Cai	100,0	29,4	0,0	3,0	15,3	1,9	42,9	7,4	0,1	0,0
Điện Biên	100,0	17,8	0,0	4,5	10,6	2,6	47,2	17,0	0,3	0,0
Lai Châu	100,0	21,5	0,5	0,5	6,7	2,2	53,6	13,8	0,8	0,4
Sơn La	100,0	20,6	0,8	8,0	7,9	2,3	48,8	10,5	1,0	0,1
Yên Bái	100,0	18,9	0,1	6,5	35,7	3,7	29,2	5,8	0,0	0,1
Hoà Bình	100,0	19,4	0,5	8,9	40,0	2,1	24,0	3,9	1,1	0,1

Biểu 58. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xi téc, bình)	Nước giếng khoan	Giếng đào được bảo vệ	Giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
Thái Nguyên	100,0	29,0	0,7	42,3	21,1	2,1	3,8	0,8	0,1	0,1
Lạng Sơn	100,0	25,2	0,4	12,5	19,4	3,0	32,0	6,5	0,7	0,3
Quảng Ninh	100,0	64,9	0,8	15,1	9,4	0,9	4,6	1,6	2,7	0,0
Bắc Giang	100,0	21,4	0,5	63,8	10,2	0,9	2,3	0,8	0,1	0,0
Phú Thọ	100,0	34,3	0,2	10,9	45,7	3,2	4,1	1,1	0,5	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	29,5	0,5	42,6	24,4	1,2	1,0	0,4	0,4	0,0
Bắc Ninh	100,0	53,2	3,1	42,7	0,5	0,1	0,0	0,0	0,4	0,0
Hải Dương	100,0	90,2	0,4	5,2	0,4	0,0	0,1	0,0	3,7	0,0
Hải Phòng	100,0	85,0	0,9	2,7	0,8	0,1	0,0	0,0	10,5	0,0
Hưng Yên	100,0	38,2	0,3	44,0	0,5	0,0	0,0	0,0	17,0	0,0
Thái Bình	100,0	81,6	0,0	8,0	0,2	0,0	0,0	0,0	10,2	0,0
Hà Nam	100,0	46,2	0,3	2,5	0,6	0,1	0,1	0,0	50,2	0,0
Nam Định	100,0	63,6	0,5	26,0	0,2	0,0	0,0	0,0	9,7	0,0
Ninh Bình	100,0	57,0	0,3	12,5	7,0	0,5	0,2	0,0	22,5	0,0
Thanh Hoá	100,0	28,7	0,7	42,0	15,2	1,1	4,6	1,3	6,4	0,0
Nghệ An	100,0	25,1	1,9	20,9	31,2	2,6	4,5	1,7	12,1	0,0
Hà Tĩnh	100,0	28,8	1,1	31,8	22,3	1,8	0,9	0,2	12,9	0,2
Quảng Bình	100,0	38,0	1,0	24,7	25,5	2,1	4,5	2,7	1,4	0,1
Quảng Trị	100,0	42,9	2,6	26,4	18,2	2,0	3,4	4,0	0,3	0,2
Thừa Thiên Huế	100,0	92,4	0,5	3,1	1,6	0,4	1,5	0,5	0,0	0,0
Đà Nẵng	100,0	96,3	1,3	1,0	0,9	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
Quảng Nam	100,0	27,1	1,9	39,5	21,0	1,8	5,3	3,3	0,0	0,1
Quảng Ngãi	100,0	15,2	0,3	43,8	31,3	2,2	4,3	2,8	0,0	0,1
Bình Định	100,0	38,4	1,9	30,0	25,7	1,7	2,1	0,1	0,0	0,1
Phú Yên	100,0	23,3	2,1	32,2	39,2	2,2	0,7	0,2	0,0	0,1
Khánh Hoà	100,0	74,2	1,9	7,7	12,1	1,2	1,9	0,6	0,1	0,3

Biểu 58. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xi téc, bình)	Nước giếng khoan	Giếng đào được bảo vệ	Giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
Ninh Thuận	100,0	92,9	1,9	1,9	1,8	0,2	0,5	0,7	0,1	0,0
Bình Thuận	100,0	59,9	6,3	14,2	16,6	1,7	0,2	0,5	0,5	0,1
Kon Tum	100,0	14,5	0,2	5,2	55,9	6,3	13,7	3,8	0,1	0,3
Gia Lai	100,0	14,9	2,3	13,7	57,3	5,5	3,6	1,5	0,6	0,6
Đắk Lắk	100,0	19,9	1,2	18,7	52,8	5,8	0,6	0,4	0,4	0,2
Đắk Nông	100,0	12,7	0,4	31,9	44,4	6,5	1,2	1,5	1,0	0,4
Lâm Đồng	100,0	31,9	0,3	19,9	41,1	3,2	2,7	0,4	0,3	0,2
Bình Phước	100,0	11,9	0,9	29,5	52,3	4,7	0,2	0,2	0,2	0,1
Tây Ninh	100,0	9,7	1,5	87,4	1,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Bình Dương	100,0	63,3	3,2	32,2	1,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng Nai	100,0	44,0	3,6	45,9	5,7	0,5	0,0	0,0	0,2	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	83,7	1,3	9,0	5,7	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	91,5	3,5	4,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An	100,0	38,5	11,2	42,7	1,0	0,1	0,0	0,0	6,3	0,2
Tiền Giang	100,0	32,8	6,1	48,1	0,3	0,0	0,1	0,0	12,5	0,1
Bến Tre	100,0	47,6	4,8	1,6	0,5	0,1	0,0	0,0	41,2	4,2
Trà Vinh	100,0	49,1	8,1	37,3	0,6	0,1	0,0	0,0	4,6	0,2
Vĩnh Long	100,0	88,6	1,3	2,7	0,0	0,1	0,0	0,0	2,6	4,7
Đồng Tháp	100,0	84,9	4,6	2,6	0,2	0,1	0,0	0,1	1,5	6,0
An Giang	100,0	90,9	4,1	0,9	0,3	0,1	0,0	0,1	0,9	2,7
Kiên Giang	100,0	35,8	4,2	37,6	1,2	0,2	0,4	0,0	20,1	0,5
Cần Thơ	100,0	90,7	3,2	5,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,9	0,1
Hậu Giang	100,0	50,3	3,8	35,6	0,3	0,1	0,0	0,0	7,9	2,0
Sóc Trăng	100,0	51,4	7,1	37,4	0,1	0,1	0,0	0,0	3,5	0,4
Bạc Liêu	100,0	41,7	8,7	48,0	0,6	0,1	0,0	0,0	0,8	0,1
Cà Mau	100,0	26,2	10,1	55,6	0,3	0,0	0,0	0,0	7,8	0,0

Biểu 59. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI HỐ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Hố xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà	Hố xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà	Hố xí khác	Không có hố xí
TOÀN QUỐC	**100,0**	**65,9**	**23,0**	**9,8**	**1,3**
Thành thị	100,0	89,8	8,3	1,8	0,1
Nông thôn	100,0	52,8	31,1	14,2	1,9
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	38,3	33,2	24,0	4,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	67,9	29,1	3,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	59,2	27,0	11,7	2,1
Tây Nguyên	100,0	50,9	25,2	19,5	4,4
Đông Nam Bộ	100,0	89,1	9,2	1,6	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	68,9	17,7	13,2	0,2
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	78,5	20,2	1,3	0,0
Hà Giang	100,0	25,0	31,7	34,3	9,0
Cao Bằng	100,0	29,1	22,9	34,4	13,6
Bắc Kạn	100,0	31,7	26,8	39,2	2,3
Tuyên Quang	100,0	40,8	30,8	27,3	1,1
Lào Cai	100,0	41,4	39,0	16,5	3,1
Điện Biên	100,0	25,6	22,5	30,6	21,3
Lai Châu	100,0	26,1	28,2	14,1	31,6
Sơn La	100,0	24,4	34,3	36,1	5,2
Yên Bái	100,0	40,2	37,0	19,3	3,5
Hoà Bình	100,0	36,0	39,0	23,9	1,1
Thái Nguyên	100,0	50,4	31,2	17,9	0,5
Lạng Sơn	100,0	28,8	29,5	37,3	4,4
Quảng Ninh	100,0	68,5	24,5	6,6	0,4
Bắc Giang	100,0	43,9	40,1	15,9	0,1
Phú Thọ	100,0	51,3	31,9	16,6	0,2
Vĩnh Phúc	100,0	47,2	43,0	9,8	0,0
Bắc Ninh	100,0	68,8	29,2	2,0	0,0
Hải Dương	100,0	67,4	28,7	3,9	0,0
Hải Phòng	100,0	63,5	34,2	2,3	0,0
Hưng Yên	100,0	54,2	44,2	1,6	0,0
Thái Bình	100,0	67,3	29,2	3,5	0,0
Hà Nam	100,0	50,4	43,5	6,1	0,0
Nam Định	100,0	63,1	35,2	1,7	0,0
Ninh Bình	100,0	60,3	34,3	5,4	0,0

Biểu 59. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Hố xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà	Hố xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà	Hố xí khác	Không có hố xí
Thanh Hoá	100,0	42,6	42,5	14,6	0,3
Nghệ An	100,0	39,4	34,2	25,1	1,3
Hà Tĩnh	100,0	53,1	22,4	24,2	0,3
Quảng Bình	100,0	62,8	18,1	17,8	1,3
Quảng Trị	100,0	71,6	12,6	10,5	5,3
Thừa Thiên Huế	100,0	89,0	6,9	3,7	0,4
Đà Nẵng	100,0	97,3	2,6	0,1	0,0
Quảng Nam	100,0	69,5	22,9	5,1	2,5
Quảng Ngãi	100,0	69,4	18,2	8,3	4,1
Bình Định	100,0	55,0	35,6	6,0	3,4
Phú Yên	100,0	53,9	30,6	7,0	8,5
Khánh Hoà	100,0	72,5	21,3	3,1	3,1
Ninh Thuận	100,0	60,9	29,7	2,1	7,3
Bình Thuận	100,0	67,3	27,0	4,7	1,0
Kon Tum	100,0	38,6	26,3	34,2	0,9
Gia Lai	100,0	44,1	22,6	22,4	10,9
Đắk Lắk	100,0	49,2	27,1	21,5	2,2
Đắk Nông	100,0	45,6	30,1	18,8	5,5
Lâm Đồng	100,0	67,6	22,6	8,3	1,5
Bình Phước	100,0	62,6	25,8	10,8	0,8
Tây Ninh	100,0	61,5	33,8	4,7	0,0
Bình Dương	100,0	89,5	9,6	0,9	0,0
Đồng Nai	100,0	87,3	11,4	1,3	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	89,8	9,2	1,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	96,0	3,3	0,7	0,0
Long An	100,0	68,6	23,9	7,5	0,0
Tiền Giang	100,0	70,6	20,0	9,4	0,0
Bến Tre	100,0	66,3	18,5	15,2	0,0
Trà Vinh	100,0	53,9	22,9	22,5	0,7
Vĩnh Long	100,0	72,5	12,6	14,9	0,0
Đồng Tháp	100,0	79,3	11,8	8,9	0,0
An Giang	100,0	86,7	8,8	3,1	1,4
Kiên Giang	100,0	56,8	17,9	25,2	0,1
Cần Thơ	100,0	85,1	9,3	5,6	0,0
Hậu Giang	100,0	59,5	18,5	22,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	56,8	23,3	19,9	0,0
Bạc Liêu	100,0	58,0	25,7	15,8	0,5
Cà Mau	100,0	61,1	23,9	15,0	0,0

Biểu 60. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, latop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
TOÀN QUỐC	**91,9**	**15,0**	**30,7**	**91,7**	**80,5**	**52,2**	**39,6**	**31,4**	**87,8**	**50,9**	**2,9**	**5,7**
Thành thị	91,4	16,0	51,5	94,5	86,2	69,2	51,8	49,6	91,5	41,1	0,8	9,5
Nông thôn	92,1	14,4	19,2	90,1	77,4	42,8	32,9	21,4	85,7	56,3	4,0	3,6
Vùng kinh tế - xã hội												
Trung du và miền núi phía Bắc	86,7	9,3	19,8	92,3	76,3	42,8	42,6	21,7	88,6	43,1	0,4	6,3
Đồng bằng sông Hồng	93,5	20,2	36,7	90,5	89,1	69,8	74,4	56,8	84,3	69,1	0,2	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,5	12,0	24,6	90,1	81,0	44,6	33,9	20,7	85,6	57,8	1,3	4,9
Tây Nguyên	90,3	7,5	26,1	89,2	65,6	44,0	32,7	4,0	91,1	28,8	0,2	5,4
Đông Nam Bộ	89,8	15,1	46,0	94,7	83,6	64,0	29,9	38,8	94,1	31,7	0,3	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	93,9	17,3	21,3	92,1	72,3	32,6	9,0	15,8	86,8	50,5	13,6	2,5
Tỉnh, thành phố												
Hà Nội	93,3	21,7	58,0	93,7	92,8	80,6	84,1	75,2	89,7	60,6	0,2	12,1
Hà Giang	74,5	5,2	16,5	88,3	49,9	24,5	22,0	10,1	88,8	22,0	0,1	4,7
Cao Bằng	79,0	2,3	17,3	92,6	69,2	24,0	29,3	8,6	89,5	23,1	0,1	5,4
Bắc Kạn	83,1	5,6	18,1	92,3	69,8	28,6	24,8	9,5	91,5	29,8	0,4	5,7
Tuyên Quang	90,8	6,3	16,6	93,5	85,3	44,9	42,3	20,5	90,8	46,1	0,7	6,1
Lào Cai	83,5	4,2	22,4	90,6	66,7	38,8	37,1	20,6	89,8	21,5	0,2	7,6
Điện Biên	68,2	4,1	16,7	90,1	44,7	21,6	22,9	5,6	89,0	24,9	0,1	4,3
Lai Châu	74,3	4,0	17,8	89,6	46,7	24,0	25,5	4,1	88,8	18,8	2,2	4,7
Sơn La	84,9	5,1	15,6	92,6	58,0	23,0	24,8	6,7	90,4	21,2	1,9	5,4
Yên Bái	87,4	6,0	15,9	93,1	79,5	47,0	40,3	17,8	88,3	35,3	0,3	4,8

Biểu 60. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, latop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Hoà Bình	92,8	11,0	18,5	94,4	85,4	34,8	37,9	20,6	89,5	52,9	1,0	5,7
Thái Nguyên	88,9	12,7	27,8	95,5	87,6	62,5	59,8	32,2	88,3	56,5	0,0	10,3
Lạng Sơn	91,6	9,7	18,0	94,4	80,4	27,7	31,9	13,3	91,6	34,3	0,1	6,8
Quảng Ninh	95,5	10,4	31,2	91,0	90,8	64,1	72,2	54,3	85,9	49,6	1,3	9,6
Bắc Giang	93,6	16,2	22,4	94,2	90,5	61,2	60,5	36,5	89,9	68,5	0,0	7,1
Phú Thọ	95,0	14,2	22,4	93,9	92,3	60,0	61,5	36,8	87,1	61,6	0,0	5,8
Vĩnh Phúc	95,6	17,2	28,9	91,7	91,8	69,5	71,5	49,9	86,8	75,1	0,0	9,4
Bắc Ninh	75,9	12,3	28,3	94,6	74,8	62,2	65,6	50,4	85,0	62,0	0,1	7,1
Hải Dương	95,4	22,1	27,3	88,9	89,6	70,9	75,1	56,3	81,1	78,4	0,1	5,8
Hải Phòng	96,6	16,4	34,5	88,9	91,8	76,6	75,5	61,2	85,9	69,7	0,5	5,7
Hưng Yên	95,2	22,5	27,7	89,1	88,6	66,0	69,4	47,8	81,5	78,8	0,0	6,3
Thái Bình	98,3	24,9	20,7	87,4	87,0	61,4	68,9	36,7	77,6	82,8	0,2	3,6
Hà Nam	95,4	14,4	18,8	89,6	85,7	50,7	61,2	40,6	78,4	78,6	0,0	3,5
Nam Định	96,9	27,7	20,1	87,5	88,5	59,7	67,7	34,7	79,3	81,4	0,0	3,5
Ninh Bình	95,7	20,6	23,3	89,2	87,2	55,7	65,0	45,2	81,4	77,1	0,7	6,0
Thanh Hoá	95,8	18,7	17,4	90,9	84,7	42,8	49,3	24,5	83,3	72,2	0,1	4,9
Nghệ An	94,3	13,7	21,8	91,4	81,4	48,3	53,8	29,5	85,5	66,7	1,0	6,8
Hà Tĩnh	91,8	12,9	19,2	93,2	81,1	46,5	50,1	27,5	81,8	65,6	1,3	6,5
Quảng Bình	93,2	17,4	23,6	90,8	79,7	34,2	36,9	17,0	84,4	55,5	3,9	6,2
Quảng Trị	93,1	5,7	25,0	90,9	75,9	38,0	27,5	13,9	87,3	47,2	1,7	5,2
Thừa Thiên Huế	93,1	7,1	35,2	90,0	79,3	47,0	34,4	17,5	86,8	50,3	2,2	4,2
Đà Nẵng	87,2	9,6	57,4	94,4	87,3	71,7	48,4	45,1	94,3	36,6	1,0	10,7
Quảng Nam	94,2	9,5	24,0	87,8	77,1	42,8	14,6	10,3	83,8	55,1	4,1	4,1
Quảng Ngãi	94,2	10,2	22,4	87,9	75,9	40,1	16,0	9,7	86,1	58,4	0,1	2,9
Bình Định	96,8	10,8	24,4	92,3	83,2	38,2	17,2	13,1	88,3	65,8	0,3	2,3
Phú Yên	95,9	7,5	22,2	91,7	80,5	31,7	12,2	9,1	88,6	60,2	2,5	2,6

Biểu 60. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, latop)	Điện thoại cố định/ di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Khánh Hoà	96,4	11,3	32,9	91,4	87,7	54,6	26,2	23,7	91,4	40,3	2,6	4,9
Ninh Thuận	96,2	8,5	20,8	87,1	74,7	41,9	14,4	14,4	88,4	43,6	0,0	2,3
Bình Thuận	95,9	7,7	23,2	93,1	85,0	46,9	12,0	14,0	90,3	42,0	0,0	2,6
Kon Tum	88,3	5,9	24,3	79,2	54,3	31,3	26,5	4,3	89,9	24,3	0,5	4,6
Gia Lai	90,4	6,2	22,1	85,4	60,2	38,4	26,6	4,1	92,7	31,7	0,3	5,3
Đắk Lắk	92,3	8,7	25,5	92,6	68,4	41,1	25,5	5,7	91,3	33,8	0,0	5,5
Đắk Nông	87,3	6,1	23,1	94,6	68,8	43,8	31,9	2,3	93,6	19,7	0,4	4,6
Lâm Đồng	93,2	8,7	34,3	93,3	72,9	60,4	52,9	2,3	92,1	26,2	0,2	6,3
Bình Phước	91,5	9,2	25,3	93,1	81,0	57,8	19,5	15,3	93,5	27,1	0,3	6,7
Tây Ninh	93,5	8,1	21,0	92,0	82,2	51,5	12,3	20,5	94,1	43,9	1,1	6,1
Bình Dương	80,5	10,3	29,5	94,3	70,1	45,8	14,7	20,5	94,6	21,8	0,2	6,0
Đồng Nai	90,8	14,7	36,5	93,0	84,8	62,7	24,2	30,4	93,6	39,1	0,6	5,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,1	14,8	39,3	93,8	89,6	71,5	32,3	35,7	92,9	41,1	0,5	7,8
TP. Hồ Chí Minh	91,6	18,4	61,0	96,3	87,5	72,0	40,0	52,9	94,6	30,3	0,1	6,7
Long An	93,3	19,4	26,4	92,6	81,9	39,4	8,9	18,7	91,2	46,2	8,7	4,3
Tiền Giang	95,4	18,7	21,1	93,9	82,9	43,0	8,3	16,7	89,6	53,3	5,0	2,3
Bến Tre	94,3	15,9	17,3	93,8	76,4	34,8	6,9	11,7	85,9	54,9	6,1	1,5
Trà Vinh	93,2	18,4	16,6	90,5	56,5	23,6	6,2	11,8	86,9	59,2	5,3	1,8
Vĩnh Long	94,1	17,5	22,2	94,5	74,8	35,4	12,3	16,7	86,5	50,1	5,9	2,1
Đồng Tháp	96,5	20,5	22,0	92,5	70,9	36,2	8,8	13,6	89,5	60,3	12,8	2,1
An Giang	95,3	13,8	19,7	91,5	64,9	37,8	11,3	14,4	87,6	63,2	6,4	1,9
Kiên Giang	93,3	13,1	18,8	91,9	69,8	25,1	9,1	17,3	85,0	40,2	26,7	2,6
Cần Thơ	88,5	16,3	38,3	92,8	73,6	43,1	18,4	24,8	90,3	45,6	12,4	4,1
Hậu Giang	95,8	15,3	17,6	91,8	73,3	23,4	7,6	12,5	84,3	49,6	32,7	2,5
Sóc Trăng	95,7	16,5	16,9	87,8	59,5	20,7	4,9	12,9	82,8	48,2	16,5	2,1
Bạc Liêu	95,4	24,6	17,7	90,9	69,6	20,4	6,3	15,0	86,1	38,1	17,7	2,1
Cà Mau	93,9	18,2	18,2	95,8	81,7	21,0	5,0	17,0	80,5	39,6	37,8	2,1

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHIẾU ĐIỀU TRA

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

PHIẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019

(Điều tra toàn bộ)

THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP ☒

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): .....

HỘ SỐ: .....

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

KẾT QUẢ

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: .....

SỐ NAM: .....

SỐ NỮ: .....

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU CỦA HỘ

KÝ XÁC NHẬN

	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY, THÁNG
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN			
ĐIỀU TRA VIÊN			
TỔ TRƯỞNG			

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **<u>được 6 tháng trở lên</u>** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____	14. _____
2. _____	15. _____
3. _____	16. _____
4. _____	17. _____
5. _____	18. _____
6. _____	19. _____
7. _____	20. _____
8. _____	21. _____
9. _____	22. _____
10. _____	23. _____
11. _____	24. _____
12. _____	25. _____
13. _____	26. _____

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **<u>chưa được 6 tháng</u>** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2019)?

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỘ TỚI HỘ ĐANG PHỎNG VẤN.

CÓ ..... 1 ☐ → HỎI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG ..... 2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

	CÓ	KHÔNG
a. Người thuộc biên chế ngành công an, quân đội (không bao gồm những người làm hợp đồng)?	1 ☐	2 ☐
b. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐	2 ☐
c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐	2 ☐
d. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?	1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

	CÓ	KHÔNG
Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 tạm vắng vì các lý do sau đây không (không tính những người thuộc biên chế ngành công an, quân đội)?		
a. Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	1 ☐	2 ☐
b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐	2 ☐
c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐	2 ☐
d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐	2 ☐
e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép (không tính những người làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, thân nhân và những người đi cùng)?	1 ☐	2 ☐
f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	1 ☐	2 ☐
	(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)	

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 4. _____
2. _____ 5. _____
3. _____ 6. _____

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2019 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → **Q6**

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 3. _____
2. _____ 4. _____

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b.

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

_____
_____
_____
_____
_____

Q8. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, có bao nhiêu người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?	☐☐ NGƯỜI

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.		
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÁC CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b)	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ ....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ ....2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).		
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ **C6** ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ **C6** ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN ..... ☐☐☐	TUỔI TRÒN ..... ☐☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH .....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC .....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? **NẾU CÓ**: Đó là tôn giáo gì?	CÓ .....1 ☐ _____ ☐☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG.....2 ☐	CÓ .....1 ☐ _____ ☐☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 ☐
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 14.		
8. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ .....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 ☐ **NGƯỜI TIẾP THEO** ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ ..... 2 ☐ **NGƯỜI TIẾP THEO** ←
14. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC ..... 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC..... 2 ☐ **C16** ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ **C19** ←	ĐANG ĐI HỌC ..... 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC..... 2 ☐ **C16** ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 ☐ **C19** ←

SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ .....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐẺ..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 BỐ/MẸ ..... 5 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7	VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐẺ ..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 BỐ/MẸ ..... 5 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7	VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐẺ..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 BỐ/MẸ ..... 5 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7	VỢ/CHỒNG ..... 2 CON ĐẺ..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI ..... 4 BỐ/MẸ ..... 5 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7
NAM.....1 NỮ 2	NAM.....1 NỮ 2	NAM.... 1 NỮ.... 2	NAM ....1 NỮ 2
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
THÁNG ..... NĂM ..... **C6** KHÔNG XĐ NĂM.....9998	THÁNG ..... NĂM ..... **C6** KHÔNG XĐ NĂM.....9998	THÁNG ..... NĂM ..... **C6** KHÔNG XĐ NĂM 9998	THÁNG ..... NĂM ..... **C6** KHÔNG XĐ NĂM.....9998
TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....
KINH .....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 _____ TÊN DÂN TỘC	KINH .....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 _____ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC ..... 2 _____ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 _____ TÊN DÂN TỘC
CÓ .....1 _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG.....2	CÓ .....1 _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG.....2	CÓ..... 1 _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG 2	CÓ .....1 _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG 2
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 14.			
ĐÃ ĐĂNG KÝ .....1 CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 **NGƯỜI TIẾP THEO**	ĐÃ ĐĂNG KÝ .....1 CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 **NGƯỜI TIẾP THEO**	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 **NGƯỜI TIẾP THEO**	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 **NGƯỜI TIẾP THEO**
ĐANG ĐI HỌC ..... 1 ĐÃ THÔI HỌC..... 2 **C16** CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 **C19**	ĐANG ĐI HỌC..... 1 ĐÃ THÔI HỌC ..... 2 **C16** CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 **C19**	ĐANG ĐI HỌC ..... 1 ĐÃ THÔI HỌC..... 2 **C16** CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 **C19**	ĐANG ĐI HỌC..... 1 ĐÃ THÔI HỌC ..... 2 **C16** CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..3 **C19**

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐	_____ ☐☐
15. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 ☐ **C19** ← TIỂU HỌC ..... 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ SƠ CẤP ..... 06 ☐ TRUNG CẤP ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG ..... 08 ☐ ĐẠI HỌC ..... 09 ☐ THẠC SĨ ..... 10 ☐ TIẾN SĨ ..... 11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 ☐ **C19** ← TIỂU HỌC ..... 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ SƠ CẤP ..... 06 ☐ TRUNG CẤP ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG ..... 08 ☐ ĐẠI HỌC ..... 09 ☐ THẠC SĨ ..... 10 ☐ TIẾN SĨ ..... 11 ☐
16. Trình độ giáo dục, đào tạo cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 04 ☐ SƠ CẤP ..... 05 ☐ TRUNG CẤP ..... 06 ☐ CAO ĐẲNG ..... 07 ☐ ĐẠI HỌC ..... 08 ☐ THẠC SĨ ..... 09 ☐ TIẾN SĨ ..... 10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 04 ☐ SƠ CẤP ..... 05 ☐ TRUNG CẤP ..... 06 ☐ CAO ĐẲNG ..... 07 ☐ ĐẠI HỌC ..... 08 ☐ THẠC SĨ ..... 09 ☐ TIẾN SĨ ..... 10 ☐
KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.		
19. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO		
20. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐
KT4. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3.		

_____	_____	_____	_____
MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 ☐ **C19** ← TIỂU HỌC ..... 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ SƠ CẤP ..... 06 ☐ TRUNG CẤP ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG ..... 08 ☐ ĐẠI HỌC ..... 09 ☐ THẠC SĨ ..... 10 ☐ TIẾN SĨ ..... 11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 ☐ **C19** ← TIỂU HỌC ..... 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ SƠ CẤP ..... 06 ☐ TRUNG CẤP ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG ..... 08 ☐ ĐẠI HỌC ..... 09 ☐ THẠC SĨ ..... 10 ☐ TIẾN SĨ ..... 11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 ☐ **C19** ← TIỂU HỌC ..... 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ SƠ CẤP ..... 06 ☐ TRUNG CẤP ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG ..... 08 ☐ ĐẠI HỌC ..... 09 ☐ THẠC SĨ ..... 10 ☐ TIẾN SĨ ..... 11 ☐	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 ☐ MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 ☐ **C19** ← TIỂU HỌC ..... 03 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ SƠ CẤP ..... 06 ☐ TRUNG CẤP ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG ..... 08 ☐ ĐẠI HỌC ..... 09 ☐ THẠC SĨ ..... 10 ☐ TIẾN SĨ ..... 11 ☐
DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 04 ☐ SƠ CẤP ..... 05 ☐ TRUNG CẤP ..... 06 ☐ CAO ĐẲNG ..... 07 ☐ ĐẠI HỌC ..... 08 ☐ THẠC SĨ ..... 09 ☐ TIẾN SĨ ..... 10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 04 ☐ SƠ CẤP ..... 05 ☐ TRUNG CẤP ..... 06 ☐ CAO ĐẲNG ..... 07 ☐ ĐẠI HỌC ..... 08 ☐ THẠC SĨ ..... 09 ☐ TIẾN SĨ ..... 10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 04 ☐ SƠ CẤP ..... 05 ☐ TRUNG CẤP ..... 06 ☐ CAO ĐẲNG ..... 07 ☐ ĐẠI HỌC ..... 08 ☐ THẠC SĨ ..... 09 ☐ TIẾN SĨ ..... 10 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 04 ☐ SƠ CẤP ..... 05 ☐ TRUNG CẤP ..... 06 ☐ CAO ĐẲNG ..... 07 ☐ ĐẠI HỌC ..... 08 ☐ THẠC SĨ ..... 09 ☐ TIẾN SĨ ..... 10 ☐
KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.			
CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) →CÂU 20; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO			
CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐
KT4. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3.			

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
50. Hộ ông/bà có nhà ở hay không? (ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	CÓ ..... .1 ☐ KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM ..... .2 ☐ KHÔNG ..... .3 ☐ **HOÀN THIỆN PHIẾU**
51. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ **C53**
52. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN **HOÀN THIỆN PHIẾU**
53. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ? Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	NHÀ CHUNG CƯ ..... 1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ ..... 2 ☐ SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT..... ☐☐
54. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m^2) ..... ☐☐☐
55. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC)..... 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (GỖ TẠP/TRE, ĐẤT, VẬT LIỆU KHÁC) ..... 2 ☐
56. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, NGÓI)..... 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (TẤM LỢP, LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU, VẬT LIỆU KHÁC) ...2 ☐
57. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, GỖ/KIM LOẠI) ..... 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (ĐẤT VÔI/RƠM, PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP, VẬT LIỆU KHÁC) ..... 2 ☐
58. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 ..... 1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999 ..... 2 ☐ TỪ 2000 ĐẾN 2009 ..... 3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY..... 4 ☐ **2 0** ☐☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH..... 5 ☐

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ :_____

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

PHIẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019

(Điều tra mẫu)

THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP X

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ ☐☐☐

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ ☐☐☐☐☐

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____ ☐☐☐

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ ☐☐☐

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): ..... ☐

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

KẾT QUẢ

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: ..... ☐☐

SỐ NAM: ..... ☐☐

SỐ NỮ: ..... ☐☐

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU CỦA HỘ

KÝ XÁC NHẬN

	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY, THÁNG
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN			
ĐIỀU TRA VIÊN			
TỔ TRƯỞNG			

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **<u>được 6 tháng trở lên</u>** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1. _____	14. _____
2. _____	15. _____
3. _____	16. _____
4. _____	17. _____
5. _____	18. _____
6. _____	19. _____
7. _____	20. _____
8. _____	21. _____
9. _____	22. _____
10. _____	23. _____
11. _____	24. _____
12. _____	25. _____
13. _____	26. _____

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **<u>chưa được 6 tháng</u>** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2019)?

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỘ TỚI HỘ ĐANG PHỎNG VẤN.

CÓ ..... 1 ☐ → HỎI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG ..... 2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

	CÓ	KHÔNG
a. Người thuộc biên chế ngành công an, quân đội (không bao gồm những người làm hợp đồng)?	1 ☐	2 ☐
b. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐	2 ☐
c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐	2 ☐
d. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?	1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 tạm vắng vì các lý do sau đây không (không tính những người thuộc biên chế ngành công an, quân đội)?	CÓ KHÔNG
a. Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	1 ☐ 2 ☐
b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐ 2 ☐
c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ 2 ☐
d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐ 2 ☐
e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép (không tính những người làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, thân nhân và những người đi cùng)?	1 ☐ 2 ☐
f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	1 ☐ 2 ☐
	(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 4. _____
2. _____ 5. _____
3. _____ 6. _____

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2019 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → **Q6**

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 3. _____
2. _____ 4. _____

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b.

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

_____
_____
_____

Q8. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, có bao nhiêu người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?	☐☐ NGƯỜI

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.		
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÁC CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b)	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ .....1 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ ....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ ....2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).		
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KHÔNG XĐ NĂM .....9998 ☐	THÁNG ..... NĂM ..... C6 ← KHÔNG XĐ NĂM .....9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN .....
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH .....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC .....2 ☐ _____ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ TÊN DÂN TỘC
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? **NẾU CÓ**: Đó là tôn giáo gì?	CÓ .....1 ☐ _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG.....2 ☐	CÓ .....1 ☐ _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 ☐
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 9.		
8. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ ..... 2 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ←

SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ .....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐẺ ..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 BỐ/MẸ ..... 5 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7	VỢ/CHỒNG ..... 2 CON ĐẺ ..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI ..... 4 BỐ/MẸ ..... 5 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7	VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐẺ ..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 BỐ/MẸ ..... 5 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7	VỢ/CHỒNG..... 2 CON ĐẺ..... 3 CHÁU NỘI/NGOẠI ..... 4 BỐ/MẸ ..... 5 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7
NAM.....1 NỮ 2	NAM ....1 NỮ 2	NAM.....1 NỮ 2	NAM ....1 NỮ 2
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
THÁNG ..... NĂM ..... **C6** KHÔNG XĐ NĂM..... 9998	THÁNG ..... NĂM ..... **C6** KHÔNG XĐ NĂM..... 9998	THÁNG ..... NĂM ..... **C6** KHÔNG XĐ NĂM 9998	THÁNG ..... NĂM ..... **C6** KHÔNG XĐ NĂM..... 9998
TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN.....
KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 _____ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 _____ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 DÂN TỘC KHÁC ..... 2 _____ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 DÂN TỘC KHÁC.....2 _____ TÊN DÂN TỘC
CÓ .....1 _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG.....2	CÓ .....1 _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG 2	CÓ .....1 _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2	CÓ.....1 _____ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG 2
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 9.			
ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 **NGƯỜI TIẾP THEO**	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 **NGƯỜI TIẾP THEO**	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 **NGƯỜI TIẾP THEO**	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 CHƯA ĐĂNG KÝ .....2 **NGƯỜI TIẾP THEO**

CÂU HỎI \ TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	_____
9. Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2014), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	Ở NƯỚC NGOÀI ..... 1 CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 2 → C13 XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..... 3 → C11 QUẬN/HUYỆN KHÁC..... 4	Ở NƯỚC NGOÀI ..... 1 CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 2 → C13 XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..... 3 → C11 QUẬN/HUYỆN KHÁC..... 4
10. [TÊN] chuyển đến từ tỉnh/thành phố, quận/huyện nào?	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ _____ TÊN QUẬN/HUYỆN	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ _____ TÊN QUẬN/HUYỆN
11. Cách đây 5 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 XÃ.....2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 XÃ.....2
12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .....1 MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....2 THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ..... 3 KẾT HÔN ..... 4 ĐI HỌC ..... 5 KHÁC _____ 6 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .....1 MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....2 THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ..... 3 KẾT HÔN ..... 4 ĐI HỌC ..... 5 KHÁC _____ 6 (GHI CỤ THỂ)
Tiếp theo là các câu hỏi về những khó khăn mà một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe.		
13. [TÊN] có khó khăn gì khi [. . . .] không? NẾU CÓ HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)?	KHÔNG KHÓ KHĂN / KHÓ KHĂN MỘT CHÚT / RẤT KHÓ KHĂN / KHÔNG THỂ […]	KHÔNG KHÓ KHĂN / KHÓ KHĂN MỘT CHÚT / RẤT KHÓ KHĂN / KHÔNG THỂ […]
a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính?	1 2 3 4	1 2 3 4
b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính?	1 2 3 4	1 2 3 4
c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang?	1 2 3 4	1 2 3 4
d. Ghi nhớ, hay tập trung chú ý?	1 2 3 4	1 2 3 4
e. Tự chăm sóc bản thân (tự tắm gội hay tự mặc quần áo)?	1 2 3 4	1 2 3 4
f. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình)?	1 2 3 4	1 2 3 4
14. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC.....1 ĐÃ THÔI HỌC.....2 → C16 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 → C19	ĐANG ĐI HỌC.....1 ĐÃ THÔI HỌC.....2 → C16 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 → C19

_____	_____	_____	_____
Ở NƯỚC NGOÀI ..... 1 CÙNG XÃ/PHƯỜNG ..... 2 **C13** ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..... 3 **C11** ← QUẬN/HUYỆN KHÁC 4	Ở NƯỚC NGOÀI ..... 1 CÙNG XÃ/PHƯỜNG ..... 2 **C13** ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..... 3 **C11** ← QUẬN/HUYỆN KHÁC 4	Ở NƯỚC NGOÀI..... 1 CÙNG XÃ/PHƯỜNG ..... 2 **C13** ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..... 3 **C11** ← QUẬN/HUYỆN KHÁC 4	Ở NƯỚC NGOÀI..... 1 CÙNG XÃ/PHƯỜNG ..... 2 **C13** ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN ..... 3 **C11** ← QUẬN/HUYỆN KHÁC 4
_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ _____ TÊN QUẬN/HUYỆN	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ _____ TÊN QUẬN/HUYỆN	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ _____ TÊN QUẬN/HUYỆN	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ _____ TÊN QUẬN/HUYỆN
PHƯỜNG/THỊ TRẤN .....1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ 2
TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... .1 MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... .2 THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ ..... 3 KẾT HÔN..... 4 ĐI HỌC ..... 5 KHÁC _____ 6 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... .1 MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... .2 THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ ..... 3 KẾT HÔN..... 4 ĐI HỌC ..... 5 KHÁC _____ 6 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... .1 MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... .2 THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ ..... 3 KẾT HÔN..... 4 ĐI HỌC ..... 5 KHÁC _____ 6 (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .....1 MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC .....2 THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ ..... 3 KẾT HÔN..... 4 ĐI HỌC ..... 5 KHÁC _____6 (GHI CỤ THỂ)
KHÔNG KHÓ KHĂN / KHÓ KHĂN MỘT CHÚT / RÁT KHÓ KHĂN / KHÔNG THỂ […] 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4	KHÔNG KHÓ KHĂN / KHÓ KHĂN MỘT CHÚT / RÁT KHÓ KHĂN / KHÔNG THỂ […] 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4	KHÔNG KHÓ KHĂN / KHÓ KHĂN MỘT CHÚT / RÁT KHÓ KHĂN / KHÔNG THỂ […] 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4	KHÔNG KHÓ KHĂN / KHÓ KHĂN MỘT CHÚT / RÁT KHÓ KHĂN / KHÔNG THỂ […] 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4 1 2 3 4
ĐANG ĐI HỌC……1 ĐÃ THÔI HỌC……2 **C16** ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 **C19** ←	ĐANG ĐI HỌC……1 ĐÃ THÔI HỌC……2 **C16** ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 **C19** ←	ĐANG ĐI HỌC……1 ĐÃ THÔI HỌC……2 **C16** ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 **C19** ←	ĐANG ĐI HỌC……1 ĐÃ THÔI HỌC……2 **C16** ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 **C19** ←

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____	_____
15. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] **đang học** là gì?	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 MẦM NON 5 TUỔI.....02 → **C19** TIỂU HỌC .....03 TRUNG HỌC CƠ SỞ .....04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 SƠ CẤP.....06 TRUNG CẤP .....07 CAO ĐẲNG .....08 ĐẠI HỌC.....09 THẠC SĨ.....10 TIẾN SĨ.....11	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 MẦM NON 5 TUỔI .....02 → **C19** TIỂU HỌC .....03 TRUNG HỌC CƠ SỞ .....04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 SƠ CẤP.....06 TRUNG CẤP .....07 CAO ĐẲNG .....08 ĐẠI HỌC.....09 THẠC SĨ .....10 TIẾN SĨ.....11
16. Trình độ giáo dục, đào tạo **cao nhất** [TÊN] **đã tốt nghiệp/đạt được** là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 TIỂU HỌC .....02 TRUNG HỌC CƠ SỞ .....03 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 SƠ CẤP.....05 TRUNG CẤP .....06 CAO ĐẲNG .....07 ĐẠI HỌC.....08 THẠC SĨ.....09 TIẾN SĨ.....10	DƯỚI TIỂU HỌC.....01 TIỂU HỌC .....02 TRUNG HỌC CƠ SỞ .....03 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 SƠ CẤP.....05 TRUNG CẤP .....06 CAO ĐẲNG .....07 ĐẠI HỌC.....08 THẠC SĨ .....09 TIẾN SĨ.....10
17. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?(GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....
18. Tổng số năm **đã học xong** của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? (NẾU CÓ)	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC .....
KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.		
19. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → KT6.		
20. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 → **C23** CÓ VỢ/CHỒNG ....2 GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3 LY HÔN..... ..4 LY THÂN.....5	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 → **C23** CÓ VỢ/CHỒNG ....2 GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3 LY HÔN..... ..4 LY THÂN.....5
KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1979 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2004) → CÂU 21; CÒN LẠI → CÂU 23.		
21. [TÊN] **kết hôn lần đầu** vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG .... NĂM ..... → **C23** KHÔNG XĐ NĂM 9998	THÁNG .... NĂM ..... → **C23** KHÔNG XĐ NĂM 9998
22. Khi **kết hôn lần đầu**, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN .....
23. Trong 7 ngày qua [TÊN] có làm công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình không?	CÓ..... 1 → **C26** KHÔNG..... 2 Ở NƯỚC NGOÀI.....3 → **KT6**	CÓ..... 1 → **C26** KHÔNG..... 2 Ở NƯỚC NGOÀI.....3 → **KT6**

_____	_____	_____	_____
MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 C19 TIỂU HỌC ..... 03 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 05 SƠ CẤP ..... 06 TRUNG CẤP ..... 07 CAO ĐẲNG ..... 08 ĐẠI HỌC ..... 09 THẠC SĨ ..... 10 TIẾN SĨ 11	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 C19 TIỂU HỌC ..... 03 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 05 SƠ CẤP ..... 06 TRUNG CẤP ..... 07 CAO ĐẲNG ..... 08 ĐẠI HỌC ..... 09 THẠC SĨ ..... 10 TIẾN SĨ 11	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 C19 TIỂU HỌC ..... 03 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 05 SƠ CẤP ..... 06 TRUNG CẤP ..... 07 CAO ĐẲNG ..... 08 ĐẠI HỌC ..... 09 THẠC SĨ ..... 10 TIẾN SĨ 11	MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI ..... 01 MẦM NON 5 TUỔI ..... 02 C19 TIỂU HỌC ..... 03 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 04 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 05 SƠ CẤP ..... 06 TRUNG CẤP ..... 07 CAO ĐẲNG ..... 08 ĐẠI HỌC ..... 09 THẠC SĨ ..... 10 TIẾN SĨ 11
DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 04 SƠ CẤP ..... 05 TRUNG CẤP ..... 06 CAO ĐẲNG ..... 07 ĐẠI HỌC ..... 08 THẠC SĨ ..... 09 TIẾN SĨ 10	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 SƠ CẤP ..... 05 TRUNG CẤP ..... 06 CAO ĐẲNG ..... 07 ĐẠI HỌC ..... 08 THẠC SĨ ..... 09 TIẾN SĨ 10	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .. 04 SƠ CẤP ..... 05 TRUNG CẤP ..... 06 CAO ĐẲNG ..... 07 ĐẠI HỌC ..... 08 THẠC SĨ ..... 09 TIẾN SĨ 10	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 TIỂU HỌC ..... 02 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 SƠ CẤP ..... 05 TRUNG CẤP ..... 06 CAO ĐẲNG ..... 07 ĐẠI HỌC ..... 08 THẠC SĨ ..... 09 TIẾN SĨ 10
LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....
SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC .....
KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3.			
CÓ ..... 1 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 KHÔNG 2
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → KT6.			
CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 → C23 CÓ VỢ/CHỒNG ....2 GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3 LY HÔN..... ..4 LY THÂN.....5	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 → C23 CÓ VỢ/CHỒNG ....2 GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3 LY HÔN..... ..4 LY THÂN.....5	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 → C23 CÓ VỢ/CHỒNG ....2 GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3 LY HÔN..... ..4 LY THÂN.....5	CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 → C23 CÓ VỢ/CHỒNG ....2 GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3 LY HÔN..... ..4 LY THÂN.....5
KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1979 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2004) → CÂU 21; CÒN LẠI → CÂU 23.			
THÁNG .... NĂM ..... C23 KHÔNG XĐ NĂM 9998	THÁNG .... NĂM ..... C23 KHÔNG XĐ NĂM 9998	THÁNG .... NĂM ..... C23 KHÔNG XĐ NĂM 9998	THÁNG .... NĂM ..... C23 KHÔNG XĐ NĂM 9998
TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN .....
CÓ ..... 1 → C26 KHÔNG ..... 2 Ở NƯỚC NGOÀI.....3 → KT6	CÓ ..... 1 → C26 KHÔNG ..... 2 Ở NƯỚC NGOÀI.....3 → KT6	CÓ ..... 1 → C26 KHÔNG ..... 2 Ở NƯỚC NGOÀI.....3 → KT6	CÓ ..... 1 → C26 KHÔNG ..... 2 Ở NƯỚC NGOÀI.....3 → KT6

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐	_____ ☐☐
24. Tuy không làm việc nhưng [TÊN] có được trả lương/trả công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ ..... 1 ☐ → **C26** KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → **C26** KHÔNG ..... 2 ☐
25. Có phải [TÊN] đã có một công việc và sẽ trở lại làm công việc đó trong 30 ngày tới không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → **C31**	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → **C31**
26. [TÊN] hãy mô tả công việc chính và chức danh (nếu có) đã làm trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì? **VÍ DỤ 1:** - MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH: QUẢN LÝ THỢ LẮP RÁP THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ - CHỨC DANH: QUẢN ĐỐC PHÂN XƯỞNG **VÍ DỤ 2**: - MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH: GIÁM SÁT VÀ XÂY DỰNG NHÀ Ở - CHỨC DANH: CHỦ THẦU	_____ _____ MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ CHỨC DANH (NẾU CÓ) ☐☐☐☐ MÃ NGHỀ	_____ _____ MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ CHỨC DANH (NẾU CÓ) ☐☐☐☐ MÃ NGHỀ
27. Tên cơ sở (nếu có) và sản phẩm hoặc dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì? **VÍ DỤ 1:** - TÊN CƠ SỞ : XƯỞNG MAY, TỔNG CÔNG TY MAY VIỆT TIẾN - SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: QUẦN ÁO **VÍ DỤ 2:** - TÊN CƠ SỞ: NHÀ HÀNG HOA LAN - SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: DỊCH VỤ ĂN UỐNG	_____ _____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH ☐☐☐☐ MÃ NGÀNH	_____ _____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH ☐☐☐☐ MÃ NGÀNH
KT5. KIỂM TRA : (CÂU 23 = 1 HOẶC CÂU 24 = 1 HOẶC CÂU 25 = 1) VÀ (CÂU 14=3 HOẶC CÂU 16 CÓ MÃ TỪ 1 ĐẾN 4) → CÂU 28; CÒN LẠI → CÂU 30.		
28. [TÊN] có chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân không?	CÓ ..... 1 ☐ → **C30** KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → **C30** KHÔNG ..... 2 ☐
29. Với công việc chính nói trên có phải [TÊN] […] a. Đã làm từ 3 năm trở lên? b. Có sử dụng máy móc, thiết bị hoặc có tay nghề trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ?	CÓ / KHÔNG 1 ☐ / 2 ☐ 1 ☐ / 2 ☐	CÓ / KHÔNG 1 ☐ / 2 ☐ 1 ☐ / 2 ☐
30. Với công việc trên [TÊN] là gì? (ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI)	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN) ..... 1 ☐ Tự làm ..... 2 ☐ Lao động gia đình ..... 3 ☐ Xã viên hợp tác xã ..... 4 ☐ Làm công hưởng lương ..... 5 ☐ **KT6** ←	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN) ..... 1 ☐ Tự làm ..... 2 ☐ Lao động gia đình ..... 3 ☐ Xã viên hợp tác xã ..... 4 ☐ Làm công hưởng lương ..... 5 ☐ **KT6** ←
31. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ ..... 1 ☐ → **C33** KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → **C33** KHÔNG ..... 2 ☐

_____	_____	_____	_____
CÓ ..... 1 → **C26** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C26** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C26** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C26** KHÔNG..... 2
CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 → **C31**	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 → **C31**	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 → **C31**	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 → **C31**
MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ	MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ	MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ	MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH CHỨC DANH (NẾU CÓ) MÃ NGHỀ
TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH	TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH	TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH	TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH MÃ NGÀNH
KT5. KIỂM TRA : (CÂU 23 = 1 HOẶC CÂU 24 = 1 HOẶC CÂU 25 = 1) VÀ (CÂU 14=3 HOẶC CÂU 16 CÓ MÃ TỪ 1 ĐẾN 4) → CÂU 28; CÒN LẠI → CÂU 30.			
CÓ ..... 1 → **C30** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C30** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C30** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C30** KHÔNG..... 2
CÓ: 1 — KHÔNG: 2 CÓ: 1 — KHÔNG: 2	CÓ: 1 — KHÔNG: 2 CÓ: 1 — KHÔNG: 2	CÓ: 1 — KHÔNG: 2 CÓ: 1 — KHÔNG: 2	CÓ: 1 — KHÔNG: 2 CÓ: 1 — KHÔNG: 2
Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN)..... 1 Tự làm..... 2 Lao động gia đình..... 3 Xã viên hợp tác xã..... 4 Làm công hưởng lương..... 5 → **KT6**	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN)..... 1 Tự làm..... 2 Lao động gia đình..... 3 Xã viên hợp tác xã..... 4 Làm công hưởng lương..... 5 → **KT6**	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN)..... 1 Tự làm..... 2 Lao động gia đình..... 3 Xã viên hợp tác xã..... 4 Làm công hưởng lương..... 5 → **KT6**	Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN)..... 1 Tự làm..... 2 Lao động gia đình..... 3 Xã viên hợp tác xã..... 4 Làm công hưởng lương..... 5 → **KT6**
CÓ ..... 1 → **C33** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C33** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C33** KHÔNG..... 2	CÓ ..... 1 → **C33** KHÔNG..... 2

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐	_____ ☐☐
32. Lý do [TÊN] không tìm việc là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐKD : HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01 ☐ HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ ....02 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ....04 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT..... ..05 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD..... ..06 ☐ NGHỈ THỜI VỤ..... ..07 ☐ THỜI TIẾT XẤU ....08 ☐ ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẬN VIỆC..... . 09 ☐ KHÁC_____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01 ☐ HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ ....02 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ....04 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT..... ..05 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD..... ..06 ☐ NGHỈ THỜI VỤ..... ..07 ☐ THỜI TIẾT XẤU ....08 ☐ ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẬN VIỆC..... . 09 ☐ KHÁC_____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
33. Trong 2 tuần tới, nếu có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh, [TÊN] có sẵn sàng làm việc ngay không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐
KT6. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1969 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2009) → CÂU 34; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.		
34. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON .....2 ☐ **NGƯỜI TIẾP THEO** ←	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON .....2 ☐ **NGƯỜI TIẾP THEO** ←
35. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
36. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
37. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? **NẾU CÓ**: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
38. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... ☐☐ NĂM .... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM .... ☐☐☐☐
39. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH Ở CÂU 38)	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
KT7. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2018 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 40; CÒN LẠI → KT8.		
40. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
KT8. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 41; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO		
41. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ .....1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN.....2 ☐ KHÁC _____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI .....4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ .....1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN.....2 ☐ KHÁC _____3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI .....4 ☐
KT9. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 2.		

_____	_____	_____	_____
NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01	NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01
HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ 02	HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ.....02	HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ 02	HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ 02
TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03	TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03	TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03	TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03
KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO 04	KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO.....04	KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO.....04	KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO 04
TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT 05	TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT 05	TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT.....05	TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT.....05
ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD....06	ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD 06	ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD.....06	ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD....06
NGHỈ THỜI VỤ.....07	NGHỈ THỜI VỤ 07	NGHỈ THỜI VỤ.....07	NGHỈ THỜI VỤ.....07
THỜI TIẾT XẤU 08	THỜI TIẾT XẤU 08	THỜI TIẾT XẤU.....08	THỜI TIẾT XẤU 08
ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẬN VIỆC..... 09	ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẬN VIỆC..... 09	ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẬN VIỆC 09	ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẬN VIỆC 09
KHÁC_____ 10 (GHI CỤ THỂ)	KHÁC_____ 10 (GHI CỤ THỂ)	KHÁC_____ 10 (GHI CỤ THỂ)	KHÁC_____ 10 (GHI CỤ THỂ)
CÓ 1	CÓ.....1	CÓ 1	CÓ.....1
KHÔNG.....2	KHÔNG 2	KHÔNG.....2	KHÔNG 2
KT6. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1969 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2009) → CÂU 34; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.			
ĐÃ SINH CON.....1	ĐÃ SINH CON 1	ĐÃ SINH CON.....1	ĐÃ SINH CON 1
CHƯA SINH CON 2	CHƯA SINH CON.....2	CHƯA SINH CON 2	CHƯA SINH CON.....2
NGƯỜI TIẾP THEO ←	**NGƯỜI TIẾP THEO** ←	**NGƯỜI TIẾP THEO** ←	**NGƯỜI TIẾP THEO** ←
SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI .....
SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....
SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI .....
SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....
SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI .....
SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....
THÁNG.....	THÁNG.....	THÁNG.....	THÁNG.....
NĂM	NĂM	NĂM	NĂM .....
SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI .....
SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....
KT7. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2018 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 40; CÒN LẠI → KT8.			
SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI	SỐ CON TRAI .....
SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....	SỐ CON GÁI.....
KT8. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 41; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.			
CÁN BỘ Y TẾ 1	CÁN BỘ Y TẾ.....1	CÁN BỘ Y TẾ 1	CÁN BỘ Y TẾ.....1
Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN.....2	Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN 2	Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN.....2	Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN 2
KHÁC_____3 (GHI CỤ THỂ)	KHÁC _____ 3 (GHI CỤ THỂ)	KHÁC_____3 (GHI CỤ THỂ)	KHÁC _____ 3 (GHI CỤ THỂ)
KHÔNG CÓ AI 4	KHÔNG CÓ AI.....4	KHÔNG CÓ AI 4	KHÔNG CÓ AI.....4
KT9. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 2.			

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

42. Từ ngày 16/02/2018 (**tức ngày 01 Tết Âm lịch Mậu Tuất năm 2018**) đến hết ngày 31/03/2019, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → **PHẦN 3**		
SỐ THỨ TỰ / **CÂU HỎI**	NGƯỜI CHẾT THỨ… ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ… ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ… ☐
43. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____	_____	_____
44. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐
45. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM .....**2 0 1** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM .....**2 0 1** ☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM .....**2 0 1** ☐
46. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .... ☐☐☐☐ **C48** ← KXĐ NĂM.....…9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .... ☐☐☐☐ **C48** ← KXĐ NĂM.....…9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ... ☐☐☐☐ **C48** ← KXĐ NĂM .....…9998 ☐
47. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN .. ☐☐☐	TUỔI TRÒN . ☐☐☐	TUỔI TRÒN . ☐☐☐
48. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT..... 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG ..... 3 ☐ TAI NẠN KHÁC ..... 4 ☐ TỰ TỬ ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT..... 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG ..... 3 ☐ TAI NẠN KHÁC ..... 4 ☐ TỰ TỬ ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG .....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG .....3 ☐ TAI NẠN KHÁC .....4 ☐ TỰ TỬ .....5 ☐ KHÁC _____6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT10. KIỂM TRA CÂU 44 (CÓ MÃ "2"); CÂU 45 VÀ CÂU 46 HOẶC CÂU 47 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-54); CÂU 48 (CÓ MÃ "1" HOẶC MÃ "6") → CÂU 49; CÒN LẠI → KT11.			
49. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI……1 ☐ KHI SINH CON..... 2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH .. 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẢY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG ..... 4 ☐ KHÁC_____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI……1 ☐ KHI SINH CON..... 2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH .. 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẢY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI……1 ☐ KHI SINH CON.....2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH ...3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẢY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG .....4 ☐ KHÁC _____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT11. KIỂM TRA NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT, HỎI CÂU 43; HẾT NGƯỜI CHẾT, HỎI PHẦN 3.			

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
50. Hộ ông/bà có nhà ở hay không? (ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM ..... 2 ☐ KHÔNG ..... 3 ☐ → C60
51. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C53
52. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN ☐☐☐ → C60
53. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ? Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	NHÀ CHUNG CƯ ..... 1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ ..... 2 ☐ SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT ..... ☐☐
54. Tổng diện tích **sử dụng để ở** của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m^2) ..... ☐☐☐
55. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC) ..... 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (GỖ TẠP/TRE, ĐẤT, VẬT LIỆU KHÁC) ..... 2 ☐
56. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, NGÓI) ..... 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (TẤM LỢP, LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU, VẬT LIỆU KHÁC) ..... 2 ☐
57. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, GỖ/KIM LOẠI) ..... 1 ☐ VẬT LIỆU TẠM (ĐẤT VÔI/RƠM, PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP, VẬT LIỆU KHÁC) ..... 2 ☐
58. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 ..... 1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999 ..... 2 ☐ TỪ 2000 ĐẾN 2009 ..... 3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY ..... 4 ☐ **2 0** ☐☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH ..... 5 ☐
59. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ ..... 1 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC ..... 2 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN ..... 3 ☐ NHÀ CỦA TẬP THỂ ..... 4 ☐ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU ..... 5 ☐

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
60. Trong thời gian tới, hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ không? NẾU CÓ: Hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ ở tỉnh/thành phố nào?	CÓ ..... 1 ☐ → ☐☐ _____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ KHÔNG ..... 2 ☐
61. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LƯỚI ..... 1 ☐ ĐIỆN MÁY PHÁT ..... 2 ☐ DẦU LỬA ..... 3 ☐ KHÍ GA ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
62. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN ..... 1 ☐ GAS/BIOGA ..... 2 ☐ THAN ..... 3 ☐ CỦI ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG DÙNG GÌ ..... 6 ☐
63. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÁY ..... 1 ☐ NƯỚC MUA (XI TÉC, BÌNH…) ..... 2 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN ..... 3 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 4 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 5 ☐ NƯỚC KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 6 ☐ NƯỚC KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 7 ☐ NƯỚC MƯA ..... 8 ☐ NƯỚC KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
64. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ ..... 1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ ..... 2 ☐ HỐ XÍ KHÁC ..... 3 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ ..... 4 ☐
65. Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? (ĐỌC TÊN CÁC THIẾT BỊ Ở PHẦN TRẢ LỜI)	CÓ KHÔNG Tivi ..... 1 ☐ ...2 ☐ Đài (Radio/Radio Casetts) ..... 1 ☐ ...2 ☐ Máy vi tính (máy bàn, laptop) ..... 1 ☐ ...2 ☐ Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng . 1 ☐ ...2 ☐ Tủ lạnh ..... 1 ☐ ...2 ☐ Máy giặt ..... 1 ☐ ...2 ☐ Bình tắm nóng lạnh ..... 1 ☐ ...2 ☐ Điều hòa nhiệt độ ..... 1 ☐ ...2 ☐ Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/ Xe máy điện ..... 1 ☐ ...2 ☐ Xe đạp ..... 1 ☐ ...2 ☐ Xuồng/ghe ..... 1 ☐ ...2 ☐ Ô tô ..... 1 ☐ ...2 ☐

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ:_____

PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG TỔNG ĐIỀU TRA

1. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Một người được coi là "nhân khẩu thực tế thường trú" tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Ngoài "Nhân khẩu thực tế thường trú" tại hộ, tổng dân số còn bao gồm các *"nhân khẩu đặc thù"*, bao gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma tuý,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ lệ dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ số phụ thuộc chung được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Khuyết tật: Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng bao gồm chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp.

2. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

3. Mức chết

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ số chết mẹ là số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến: chết khi đang mang thai, chết khi sinh con, chết trong vòng 42 ngày sau khi sinh con, chết trong vòng 42 ngày sau khi sẩy/nạo/hút thai, thai lưu/thai hỏng tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

4. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. *Tỷ lệ biết đọc biết viết* là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh).

Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

5. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lao động có việc làm là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 59 tuổi, nữ từ 15 đến 54 tuổi) so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là những người thuộc lực lượng lao động và đã qua đào tạo và có bằng cấp từ sơ cấp trở lên.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là tỷ lệ phần trăm lao động qua đào tạo so với lực lượng lao động.

6. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất di cư thuần có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư, có giá trị âm nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

7. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/ bao che.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ…) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

8. Mức sống ngũ phân vị

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin về chất lượng nhà ở, tiện nghi và trang thiết bị sinh hoạt của mỗi người dân nhằm đánh giá điều kiện ở và sinh hoạt của dân cư. Thông tin này được sử dụng trong các mô hình phân tích tương quan đa biến để xây dựng một chỉ số tổng hợp nhằm đánh giá mức độ giàu nghèo của các hộ dân cư, còn gọi là mức sống dân cư theo ngũ phân vị, chỉ số này tiếng Anh là Wealth Index. Theo đó, tổng số hộ dân cư trên toàn quốc được chia thành 5 nhóm với tỷ lệ số hộ mỗi nhóm xấp xỉ nhau và bằng khoảng 20% tổng dân số với mức độ về điều kiện ở và sinh hoạt khác nhau, gồm: nhóm 20% dân số giàu nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt tốt nhất); nhóm 20% dân số giàu (có điều kiện ở và sinh hoạt tương đối tốt); nhóm 20% dân số có mức sống trung bình (có điều kiện ở và sinh hoạt ở mức trung bình); nhóm 20% dân số nghèo (có điều kiện ở và sinh hoạt kém) và nhóm 20% dân số nghèo nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt kém nhất). Những người sống trong cùng một hộ sẽ có cùng một giá trị về mức độ giàu nghèo của hộ đó.

Các biến được sử dụng để xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá mức sống theo ngũ phân vị trong Tổng điều tra năm 2019 bao gồm:

- Tình trạng hộ có hay không có nhà ở;
- Tình trạng hộ ở chung nhà với các hộ khác;
- Số phòng ngủ riêng biệt của hộ;
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người;
- Vật liệu chính làm mái, tường bao che, cột chịu lực của căn nhà;
- Thời gian đưa vào sử dụng nhà;
- Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ dùng để thắp sáng;
- Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ dùng để nấu ăn;
- Nguồn nước ăn uống chính của hộ;
- Loại hố xí hộ sử dụng;
- Các loại thiết bị sinh hoạt mà hộ có: Tivi, đài, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình tắm nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện, xe đạp, xuồng/ghe, ô tô.

PHỤ LỤC 3: PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

1. Phương pháp tính mức sinh và đánh giá chất lượng thông tin

1.1. Phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR không phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi nên còn được sử dụng làm công cụ để so sánh mức sinh giữa các tập hợp dân số khác nhau hoặc qua các thời kỳ khác nhau. Trong lĩnh vực nhân khẩu học, TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua mô hình Trussell P/F của kỹ thuật Brass P/F Ratio với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) được ước lượng gián tiếp đồng thời với việc ước lượng gián tiếp TFR thông qua kỹ thuật Brass P/F Ratio. Số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra cũng được điều chỉnh gián tiếp khi ước lượng TFR, ASFR trong kỹ thuật Brass P/F Ratio. Số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra chia cho dân số có đến thời điểm Tổng điều tra cho kết quả Tỷ suất sinh thô (CBR), chỉ tiêu này phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi. CBR được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F trong kỹ thuật Brass P/F Ratio do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh.

1.2. Đánh giá chất lượng thông tin

Kết quả tổng hợp số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 cho thấy bức tranh tổng thể về các đặc trưng liên quan đến mô hình sinh của phụ nữ ở Việt Nam. Nghiên cứu số liệu tổng hợp này cho thấy sự tương đồng với dân số ở nhóm 0 tuổi.

Mức độ lệch của tỷ số giới tính (số nam nhiều hơn số nữ) trong nhóm dân số dưới 15 tuổi chỉ ra sự tồn tại dai dẳng của mất cân bằng giới tính khi sinh trên toàn quốc trong nhiều năm qua. Nhìn chung, số liệu về mức sinh thu được qua cuộc Tổng điều tra năm 2019 là tin cậy, phản ánh đúng mức độ và xu hướng sinh của Việt Nam trong thời gian qua.

2. Phương pháp tính mức chết và đánh giá chất lượng thông tin

Thu thập một cách đầy đủ thông tin về tử vong là một thách thức rất lớn đối với bất kỳ một cuộc điều tra nhân khẩu học cũng như bất kỳ một quốc gia nào. Do vậy, phương pháp ước lượng gián tiếp luôn được sử dụng để đánh giá thông tin về tử vong.

2.1. Phương pháp ước lượng tỷ suất chết thô (CDR)

- Yêu cầu dữ liệu và giả thiết

Theo nghiên cứu và khuyến nghị của quốc tế, thu thập thông tin về số trường hợp chết luôn không được đầy đủ trong các cuộc điều tra nhân khẩu học. Do vậy, để nghiên cứu về mức chết và ước lượng số chết, phương pháp gián tiếp luôn là lựa chọn bắt buộc.

Phương pháp được sử dụng để ước lượng tỷ suất chết thô trong Tổng điều tra năm 2019 là "Phương pháp cân bằng tăng trưởng". Một số giả thiết và yêu cầu dữ liệu được sử dụng trong phương pháp như sau:

- Dữ liệu dân số của hai Tổng điều tra gần nhất theo nhóm tuổi;

- Dữ liệu về số chết giữa hai Tổng điều tra (hay còn gọi là số chết thu được qua các cuộc điều tra hàng năm);

- Không có di cư quốc tế hoặc số lượng không đáng kể của di cư quốc tế được sử dụng trong hai Tổng điều tra;

- Tính đầy đủ trong thu thập thông tin về số chết là giống nhau ở tất cả các độ tuổi và điều tra viên.

- Nội dung phương pháp:

Phương trình cân bằng dân số giữa hai Tổng điều tra:

$$P2 = P1 + B - D$$

Trong đó: P1 và P2 là dân số của hai Tổng điều tra; B là số sinh giữa hai Tổng điều tra; D là số chết giữa hai Tổng điều tra.

Như vậy, số chết được ước lượng theo phương trình:

$$D = P1 + B - P2$$

Phương trình cân bằng dân số được áp dụng cho toàn bộ dân số cũng như áp dụng để tính cho dân số từ độ tuổi x nhất định trở lên (P(x+)). Như vậy:

$$D(x+) = P1(x+) + N(x+) - P2(x+)$$

Trong đó: P1(x+) và P2(x+) lần lượt là dân số từ tuổi x trở lên; N(x+) là số người sống tới tuổi trong thời gian nghiên cứu. N(x+) được ước lượng theo công thức:

$$N(x+) = t*0.2*[P1(x-5,5) * P2(x,5)]^{0.5}$$

Sở dĩ dùng công thức trên vì: P1(x-5,5) bao gồm cả những người chết trước khi đạt độ tuổi x; P2(x,5) không bao gồm những người đã chết trước khi đạt độ tuổi x trong Tổng điều tra sau (thứ hai). Do vậy, công thức trên sẽ ước lượng số người trung bình sống tới độ tuổi x giữa hai Tổng điều tra; t là độ dài thời gian giữa hai cuộc Tổng điều tra; nhân với 0.2. Đây được coi là số người trung bình sống đến độ tuổi x tại một năm bất kỳ trong thời gian giữa hai Tổng điều tra.

Sau đó, tính D*(x+) và $D^c(x+)$ lần lượt là số người chết ở độ tuổi x thu thập được và số người chết thu được từ áp dụng phương trình cân bằng dân số giữa hai Tổng điều tra. Từ đó, tính được tỷ số ước lượng về số chết cho từng độ tuổi theo công thức:

$$c = D*(x+)/ D^c(x+)$$

Tỷ số nay sẽ biến đổi theo từng độ tuổi, do vậy, cần tính trung vị của các giá trị c và coi đây là hằng số dùng để ước lượng số chết.

Ước lượng số chết giữa hai Tổng điều tra theo công thức:

AjD = c * (Số chết thu được trong giai đoạn giữa hai Tổng điều tra)

Dùng số năm người sống được giữa hai Tổng điều tra để ước lượng tỷ suất chết theo từng độ tuổi. Công thức ước lượng số năm người sống được như sau:

$$PYL(x+) = t * [P1(x+) * P2(x+)]^{0.5}$$

Tỷ suất chết theo từng độ tuổi được ước lượng theo công thức:

$$RD = AjD(x)/PYL(x)$$

Từ các tỷ lệ này cho phép ước lượng được tổng số trường hợp chết trong cuộc Tổng điều tra gần nhất. Và qua đó sẽ tính được tỷ suất chết thô của Tổng điều tra theo công thức:

$$CDR = D/P$$

Trong đó: D là số trường hợp chết ước lượng theo phương pháp cân bằng tăng trưởng; P là tổng dân số của Tổng điều tra gần nhất.

2.2. Phương pháp ước lượng tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)

Phương pháp ước lượng gián tiếp Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR), được tiên phong bởi Brass và Coale (1968), ước tính tỷ lệ tử vong ở trẻ em từ thông tin về tổng số trẻ em sinh ra và trẻ em vẫn còn sống được khai báo bởi phụ nữ phân theo nhóm tuổi.

Nhà nhân khẩu học Brass đã chứng minh được rằng xác suất chết trong khoảng thời gian từ khi sinh đến độ tuổi a, ký hiệu là q(a), có thể ước lượng theo công thức: $q(a)= {}_5M_x . {}_5D_x$, trong đó ${}_5D_x$ là tỷ trọng con chết của các bà mẹ nhóm tuổi (x, x+5) và ${}_5M_x$ là hệ số đặc trưng theo tuổi, gọi là hệ số nhân. Có 4 phương trình hồi quy được xây dựng tương ứng với 4 bảng sống mô hình của Coale và Demeny (hồi quy Trussell) để ước lượng q(a). Phương trình hồi quy được sử dụng để tính toán tỷ suất chết của trẻ sơ sinh ${}_1q_0$ và xác xuất chết giữa 1 tuổi và 5 tuổi ${}_4q_1$ và tuổi thọ bình quân e0 tương ứng với giá trị q(a) trong từng mô hình bảng sống (đối với cả hai giới).

Liên hợp quốc đã tin học hoá các ước lượng gián tiếp về tử vong bằng phần mềm MORTPAK. Trong bộ phần mềm này, có thủ tục CEBCS để ước lượng ${}_1q_0$ và thủ tục MATCH để ước lượng e0. Sau một thời gian sử dụng thủ tục CEBCS, người ta đã điều chỉnh lại một số hệ số của phương trình hồi quy ước lượng q(a) đã nói ở trên và xây dựng riêng một phần mềm tên là QFIVE để tính ${}_1q_0$ và ${}_4q_1$. Sau đó, Quỹ Dân số Liên hợp quốc đã xây dựng các công cụ để ước lượng nhân khẩu học, trong đó có ước lượng tỷ suất chết trẻ em qua file excel để thuận tiện cho việc ước lượng[1].

2.3. Phương pháp ước lượng tuổi thọ bình quân từ khi sinh (e0), tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)

Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (hay còn gọi là "Kỳ vọng sống trung bình khi sinh") được ước lượng gián tiếp thông qua Bảng sống Feeney. Đây là phương pháp ước lượng được nhà nhân khẩu học người Mỹ, tiến sỹ Griffith Feeney nghiên cứu và đề xuất. Phương pháp này sử dụng một

[1] Nguồn: http://demographicestimation.iussp.org/content/indirect-estimation-child-mortality.

bảng tính và qua đó ước lượng được kỳ vọng sống trung bình của một người từ khi mới sinh ra (chính là tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh).

Giả thiết của phương pháp này là tính cho một tập hợp dân số giả định (thường là 1000 hoặc 10.000 hoặc 100.000 người) và một xác suất sống (hoặc xác suất chết = 1 – xác suất sống) qua các độ tuổi. Qua nghiên cứu, tiến sỹ Griffith Feeney đã xây dựng ra 4 mô hình xác suất sống (hoặc xác suất chết) có thể sử dụng phù hợp cho tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ. Bốn mô hình xác suất sống lần lượt được gọi là họ Đông, họ Tây, họ Nam và họ Bắc. Tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hoặc quá trình quá độ nhân khẩu học của từng quốc gia, vùng lãnh thổ để chọn một trong bốn mô hình nói trên.

Bảng sống Griffith Feeney được xây dựng để ước tính tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh riêng cho nam và cho nữ. Sau khi có kết quả cho từng giới tính, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của toàn quốc được ước lượng tương ứng với tỷ số giới tính khi sinh.

Đây chính là phương pháp được sử dụng để ước tính tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam. Qua các nghiên cứu về đặc điểm nhân khẩu học cũng như khuyến nghị của quốc tế, mô hình xác suất sống theo họ Bắc là phù hợp nhất để sử dụng đối với Việt Nam.

Tỷ suất trẻ em dưới năm tuổi chính là xác suất chết của trẻ em dưới năm tuổi được ước lượng từ bảng sống.

2.4. Phương pháp ước lượng tỷ số tử vong mẹ

Tỷ số tử vong mẹ được ước lượng dựa trên hướng dẫn ước tính tử vong mẹ từ Tổng điều tra của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Cụ thể, các phương pháp dùng để ước lượng chỉ tiêu này như sau:

Phương pháp cân bằng gia tăng chung (General Growth Balance - GGB) và phương pháp thế hệ chết giả định (Synthetic Extinct Generation - SEG) được sử dụng để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu khai báo số người chết. Phương pháp GGB dựa trên ba giả thiết chính: (1) dân số đóng tức là dân số không hoặc ít bị ảnh hưởng do di cư, (2) phạm vi điều tra về dân số và số người chết theo độ tuổi là không đổi; và (3) thông tin về tuổi của dân số và của người chết là chính xác.

Phương pháp SEG sử dụng thêm một giả thiết, ngoài ba giả thiết của phương pháp GGB là không có sự thay đổi về phạm vi điều tra của hai cuộc điều tra. Nguyên lý cơ bản của hai phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo.

Vấn đề thay đổi phạm vi tổng điều tra (làm sai lệch các tỷ suất tăng trưởng dân số của tất cả các độ tuổi) có thể được giải quyết bằng cách kết hợp phương pháp SEG và GGB: đầu tiên sử dụng phương pháp GGB để ước lượng thay đổi về phạm vi tổng điều tra, điều chỉnh lại số liệu do sự thay đổi phạm vi tổng điều tra, sau đó áp dụng phương pháp SEG.

Cả hai phương pháp GGB và SEG đều không đưa ra đánh giá hệ thống cho các loại lỗi khác nhau và cũng không đưa đến sự đồng thuận về việc nên sử dụng phương pháp nào, khoảng tuổi nào có thể dùng làm ước lượng cuối cùng.

Kết quả được khẳng định là tốt, khi phương pháp phù hợp và giả thiết của nó được đáp ứng, và phương pháp đưa ra các luận cứ có tính thuyết phục đối với các mô hình khai báo sót theo tuổi. Tuy nhiên, kết quả sẽ sinh nhiễu nếu phương pháp đó không phù hợp, mức độ đầy đủ thay đổi theo tuổi và khi dân số bị ảnh hưởng bởi di cư. Nếu không có thông tin đáng tin cậy để đưa ra đánh giá sai số một cách đầy đủ, thì tốt nhất là nên sử dụng kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung (GGB) và thế hệ chết giả định (SEG). Theo đánh giá của nhiều nhà nhân khẩu học, phương pháp kết hợp GGB-SEG là cách tiếp cận an toàn nhất khi mà không có các thông tin khác về sai sót khai báo chết.[2] Do đó, ước lượng số trường hợp tử vong mẹ năm 2019 được dựa trên phương pháp kết hợp GGB-SEG để điều chỉnh số ca tử vong mẹ và phương pháp P/F ratio dùng để điều chỉnh số trẻ sinh ra sống. Kết quả thu được từ hai phương pháp này sẽ dùng để tính toán tử vong mẹ.

Các số liệu sau đây được dùng để ước lượng tử vong mẹ:

- Phân bố tuổi và giới tính của dân số nữ theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019.

- Phân bố tuổi và giới tính của người chết nữ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019.

- Số con đã sinh và số con còn sống chia theo tuổi của phụ nữ theo Tổng điều tra năm 2009 và 2019.

[2] Kenneth Hill, Danzhen You and Yoonjoung Choi "Death distribution methods for estimating adult mortality: Sensitivity analysis with simulated data errors" in Demographic *Research*, 21(9), xuất bản ngày 25 tháng 8 năm 2009, tải từ: http://www.demographic-research.org/Volumes/Vol21/9/

PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH PHÂN BỔ SỐ ĐỊA BÀN MẪU THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ QUẬN, HUYỆN

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**78 702**	**23 915**	**54 787**
Thành phố Hà Nội	***4 910***	***2 377***	***2 533***
Quận Ba Đình	153	153	0
Quận Hoàn Kiếm	116	116	0
Quận Tây Hồ	128	128	0
Quận Long Biên	179	179	0
Quận Cầu Giấy	184	184	0
Quận Đống Đa	202	202	0
Quận Hai Bà Trưng	177	177	0
Quận Hoàng Mai	235	235	0
Quận Thanh Xuân	176	176	0
Huyện Sóc Sơn	175	3	172
Huyện Đông Anh	203	12	191
Huyện Gia Lâm	178	36	142
Quận Nam Từ Liêm	176	176	0
Huyện Thanh Trì	172	10	162
Quận Bắc Từ Liêm	202	202	0
Huyện Mê Linh	152	31	121
Quận Hà Đông	199	199	0
Thị xã Sơn Tây	119	62	57
Huyện Ba Vì	162	9	153
Huyện Phúc Thọ	132	6	126
Huyện Đan Phượng	128	8	120
Huyện Hoài Đức	159	4	155
Huyện Quốc Oai	135	10	125
Huyện Thạch Thất	142	5	137
Huyện Chương Mỹ	174	18	156
Huyện Thanh Oai	149	5	144
Huyện Thường Tín	163	3	160
Huyện Phú Xuyên	153	12	141
Huyện Ứng Hòa	146	10	136
Huyện Mỹ Đức	141	6	135
Tỉnh Hà Giang	***867***	***164***	***703***
TP. Hà Giang	75	60	15
Huyện Đồng Văn	78	12	66
Huyện Mèo Vạc	79	9	70

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Yên Minh	84	9	75
Huyện Quản Bạ	65	8	57
Huyện Vị Xuyên	98	15	83
Huyện Bắc Mê	65	11	54
Huyện Hoàng Su Phì	73	6	67
Huyện Xín Mần	73	7	66
Huyện Bắc Quang	104	18	86
Huyện Quang Bình	73	9	64
Tỉnh Cao Bằng	***795***	***185***	***610***
TP. Cao Bằng	88	74	14
Huyện Bảo Lâm	72	8	64
Huyện Bảo Lạc	66	8	58
Huyện Thông Nông	45	6	39
Huyện Hà Quảng	57	9	48
Huyện Trà Lĩnh	46	12	34
Huyện Trùng Khánh	69	8	61
Huyện Hạ Lang	50	8	42
Huyện Quảng Uyên	62	8	54
Huyện Phục Hoà	48	18	30
Huyện Hoà An	75	5	70
Huyện Nguyên Bình	61	12	49
Huyện Thạch An	56	9	47
Tỉnh Bắc Kạn	***489***	***101***	***388***
TP. Bắc Kạn	66	57	9
Huyện Pác Nặm	53	0	53
Huyện Ba Bể	67	6	61
Huyện Ngân Sơn	53	12	41
Huyện Bạch Thông	56	4	52
Huyện Chợ Đồn	70	10	60
Huyện Chợ Mới	62	5	57
Huyện Na Rì	62	7	55
Tỉnh Tuyên Quang	***712***	***110***	***602***
TP. Tuyên Quang	105	63	42
Huyện Lâm Bình	54	0	54
Huyện Nà Hang	64	12	52
Huyện Chiêm Hóa	114	8	106

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Hàm Yên	108	11	97
Huyện Yên Sơn	132	4	128
Huyện Sơn Dương	135	12	123
Tỉnh Lào Cai	***746***	***177***	***569***
TP. Lào Cai	115	92	23
Huyện Bát Xát	83	7	76
Huyện Mường Khương	72	13	59
Huyện Si Ma Cai	53	0	53
Huyện Bắc Hà	72	8	64
Huyện Bảo Thắng	106	23	83
Huyện Bảo Yên	88	11	77
Huyện Sa Pa	70	15	55
Huyện Văn Bàn	87	8	79
Tỉnh Điện Biên	***672***	***126***	***546***
TP. Điện Biên Phủ	79	75	4
Thị Xã Mường Lay	27	15	12
Huyện Mường Nhé	57	0	57
Huyện Mường Chà	59	7	52
Huyện Tủa Chùa	66	6	60
Huyện Tuần Giáo	83	9	74
Huyện Điện Biên	105	0	105
Huyện Điện Biên Đông	71	5	66
Huyện Mường Ảng	63	9	54
Huyện Nậm Pồ	62	0	62
Tỉnh Lai Châu	***549***	***379***	***1 383***
TP. Lai Châu	73	63	10
Huyện Tam Đường	67	11	56
Huyện Mường Tè	62	10	52
Huyện Sìn Hồ	79	6	73
Huyện Phong Thổ	79	7	72
Huyện Than Uyên	73	10	63
Huyện Tân Uyên	69	19	50
Huyện Nậm Nhùn	47	8	39
Tỉnh Sơn La	***1 112***	***174***	***938***
TP. Sơn La	101	71	30
Huyện Quỳnh Nhai	72	0	72
Huyện Thuận Châu	119	5	114
Huyện Mường La	90	12	78
Huyện Bắc Yên	72	8	64

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Phù Yên	102	9	93
Huyện Mộc Châu	104	42	62
Huyện Yên Châu	84	5	79
Huyện Mai Sơn	120	16	104
Huyện Sông Mã	110	6	104
Huyện Sốp Cộp	64	0	64
Huyện Vân Hồ	74	0	74
Tỉnh Yên Bái	***822***	***197***	***625***
TP. Yên Bái	107	82	25
Thị xã Nghĩa Lộ	61	46	15
Huyện Lục Yên	103	10	93
Huyện Văn Yên	113	12	101
Huyện Mù Cang Chải	67	5	62
Huyện Trấn Yên	95	7	88
Huyện Trạm Tấu	48	5	43
Huyện Văn Chấn	122	14	108
Huyện Yên Bình	106	16	90
Tỉnh Hoà Bình	***932***	***155***	***777***
TP. Hòa Bình	103	77	26
Huyện Đà Bắc	73	7	66
Huyện Kỳ Sơn	56	5	51
Huyện Lương Sơn	98	16	82
Huyện Kim Bôi	101	3	98
Huyện Cao Phong	66	11	55
Huyện Tân Lạc	90	5	85
Huyện Mai Châu	71	8	63
Huyện Lạc Sơn	114	4	110
Huyện Yên Thủy	80	8	72
Huyện Lạc Thủy	80	11	69
Tỉnh Thái Nguyên	***1 046***	***303***	***743***
TP. Thái Nguyên	193	148	45
TP. Sông Công	83	58	25
Huyện Định Hóa	99	7	92
Huyện Phú Lương	102	13	89
Huyện Đồng Hỷ	95	9	86
Huyện Võ Nhai	82	5	77
Huyện Đại Từ	135	15	120
Thị xã Phổ Yên	137	40	97
Huyện Phú Bình	120	8	112

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tỉnh Lạng Sơn	***886***	***182***	***704***
TP. Lạng Sơn	99	75	24
Huyện Tràng Định	77	6	71
Huyện Bình Gia	70	5	65
Huyện Văn Lãng	71	6	65
Huyện Cao Lộc	86	21	65
Huyện Văn Quan	72	7	65
Huyện Bắc Sơn	79	6	73
Huyện Hữu Lũng	108	10	98
Huyện Chi Lăng	84	15	69
Huyện Lộc Bình	88	19	69
Huyện Đình Lập	52	12	40
Tỉnh Quảng Ninh	***1 256***	***702***	***554***
TP. Hạ Long	168	168	0
TP. Móng Cái	104	64	40
TP. Cẩm Phả	144	139	5
TP. Uông Bí	113	107	6
Huyện Bình Liêu	53	8	45
Huyện Tiên Yên	69	13	56
Huyện Đầm Hà	60	11	49
Huyện Hải Hà	79	9	70
Huyện Ba Chẽ	44	9	35
Huyện Vân Đồn	68	15	53
Huyện Hoành Bồ	72	19	53
Thị xã Đông Triều	139	59	80
Thị xã Quảng Yên	123	73	50
Huyện Cô Tô	20	8	12
Tỉnh Bắc Giang	***1 315***	***159***	***1 156***
TP. Bắc Giang	131	85	46
Huyện Yên Thế	106	8	98
Huyện Tân Yên	134	7	127
Huyện Lạng Giang	147	7	140
Huyện Lục Nam	148	8	140
Huyện Lục Ngạn	145	6	139
Huyện Sơn Động	87	11	76
Huyện Yên Dũng	122	11	111
Huyện Việt Yên	148	12	136
Huyện Hiệp Hòa	147	4	143

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tỉnh Phú Thọ	***1 376***	***232***	***1 144***
TP. Việt Trì	148	97	51
Thị xã Phú Thọ	86	32	54
Huyện Đoan Hùng	110	7	103
Huyện Hạ Hoà	110	10	100
Huyện Thanh Ba	111	8	103
Huyện Phù Ninh	104	17	87
Huyện Yên Lập	95	9	86
Huyện Cẩm Khê	121	6	115
Huyện Tam Nông	93	5	88
Huyện Lâm Thao	105	19	86
Huyện Thanh Sơn	114	16	98
Huyện Thanh Thủy	91	6	85
Huyện Tân Sơn	88	0	88
Tỉnh Vĩnh Phúc	***1 004***	***269***	***735***
TP. Vĩnh Yên	110	93	17
TP. Phúc Yên	102	81	21
Huyện Lập Thạch	118	13	105
Huyện Tam Dương	105	10	95
Huyện Tam Đảo	92	1	91
Huyện Bình Xuyên	113	35	78
Huyện Yên Lạc	122	11	111
Huyện Vĩnh Tường	144	21	123
Huyện Sông Lô	98	4	94
Tỉnh Bắc Ninh	***1 095***	***259***	***836***
TP. Bắc Ninh	166	129	37
Thị xã Từ Sơn	138	73	65
Huyện Yên Phong	151	12	139
Huyện Quế Võ	147	6	141
Huyện Tiên Du	148	8	140
Huyện Thuận Thành	129	11	118
Huyện Gia Bình	106	9	97
Huyện Lương Tài	110	11	99
Tỉnh Hải Dương	***1 604***	***331***	***1 273***
TP. Hải Dương	166	149	17
TP. Chí Linh	136	80	56
Huyện Nam Sách	119	11	108
Huyện Kinh Môn	144	27	117
Huyện Kim Thành	129	6	123

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Thanh Hà	139	7	132
Huyện Cẩm Giàng	125	14	111
Huyện Bình Giang	115	5	110
Huyện Gia Lộc	131	11	120
Huyện Tứ Kỳ	146	6	140
Huyện Ninh Giang	128	6	122
Huyện Thanh Miện	126	9	117
Thành phố Hải Phòng	***1 697***	***851***	***846***
Quận Hồng Bàng	99	99	0
Quận Ngô Quyền	138	138	0
Quận Lê Chân	152	152	0
Quận Hải An	114	114	0
Quận Kiến An	112	112	0
Quận Đồ Sơn	72	72	0
Quận Dương Kinh	82	82	0
Huyện Thuỷ Nguyên	191	9	182
Huyện An Dương	146	6	140
Huyện An Lão	130	11	119
Huyện Kiến Thuỵ	125	3	122
Huyện Tiên Lãng	128	13	115
Huyện Vĩnh Bảo	147	7	140
Huyện Cát Hải	59	33	26
Huyện Bạch Long Vĩ	2	0	2
Tỉnh Hưng Yên	***1 178***	***147***	***1 031***
TP. Hưng Yên	111	52	59
Huyện Văn Lâm	123	20	103
Huyện Văn Giang	113	10	103
Huyện Yên Mỹ	133	11	122
Huyện Mỹ Hào	109	15	94
Huyện Ân Thi	124	9	115
Huyện Khoái Châu	148	7	141
Huyện Kim Động	115	10	105
Huyện Tiên Lữ	103	6	97
Huyện Phù Cừ	99	7	92
Tỉnh Thái Bình	***1 345***	***144***	***1 201***
TP. Thái Bình	159	94	65
Huyện Quỳnh Phụ	171	9	162
Huyện Hưng Hà	173	16	157
Huyện Đông Hưng	174	3	171

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Thái Thụy	177	7	170
Huyện Tiền Hải	160	5	155
Huyện Kiến Xương	165	7	158
Huyện Vũ Thư	166	3	163
Tỉnh Hà Nam	***770***	***123***	***647***
TP. Phủ Lý	133	80	53
Huyện Duy Tiên	126	12	114
Huyện Kim Bảng	120	10	110
Huyện Thanh Liêm	119	10	109
Huyện Bình Lục	125	6	119
Huyện Lý Nhân	147	5	142
Tỉnh Nam Định	***1 441***	***238***	***1 203***
TP. Nam Định	165	126	39
Huyện Mỹ Lộc	92	6	86
Huyện Vụ Bản	121	6	115
Huyện Ý Yên	164	7	157
Huyện Nghĩa Hưng	146	17	129
Huyện Nam Trực	147	13	134
Huyện Trực Ninh	146	26	120
Huyện Xuân Trường	137	7	130
Huyện Giao Thủy	143	12	131
Huyện Hải Hậu	180	18	162
Tỉnh Ninh Bình	***926***	***205***	***721***
TP. Ninh Bình	119	98	21
TP. Tam Điệp	83	58	25
Huyện Nho Quan	126	8	118
Huyện Gia Viễn	116	5	111
Huyện Hoa Lư	93	5	88
Huyện Yên Khánh	131	12	119
Huyện Kim Sơn	142	10	132
Huyện Yên Mô	116	9	107
Tỉnh Thanh Hoá	***3 006***	***431***	***2 575***
TP. Thanh Hóa	195	136	59
Thị xã Bỉm Sơn	79	68	11
TP. Sầm Sơn	102	86	16
Huyện Mường Lát	56	4	52
Huyện Quan Hóa	64	5	59
Huyện Bá Thước	99	3	96
Huyện Quan Sơn	60	5	55

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Lang Chánh	66	7	59
Huyện Ngọc Lặc	113	6	107
Huyện Cẩm Thủy	104	6	98
Huyện Thạch Thành	116	6	110
Huyện Hà Trung	112	6	106
Huyện Vĩnh Lộc	96	3	93
Huyện Yên Định	131	8	123
Huyện Thọ Xuân	147	12	135
Huyện Thường Xuân	91	6	85
Huyện Triệu Sơn	146	5	141
Huyện Thiệu Hóa	130	7	123
Huyện Hoằng Hóa	151	4	147
Huyện Hậu Lộc	131	4	127
Huyện Nga Sơn	121	3	118
Huyện Như Xuân	79	5	74
Huyện Như Thanh	94	7	87
Huyện Nông Cống	133	10	123
Huyện Đông Sơn	93	12	81
Huyện Quảng Xương	138	3	135
Huyện Tĩnh Gia	159	4	155
Tỉnh Nghệ An	***2 460***	***387***	***2 073***
TP. Vinh	185	127	58
Thị xã Cửa Lò	70	70	0
Thị xã Thái Hoà	83	37	46
Huyện Quế Phong	77	5	72
Huyện Quỳ Châu	74	7	67
Huyện Kỳ Sơn	79	5	74
Huyện Tương Dương	83	5	78
Huyện Nghĩa Đàn	114	5	109
Huyện Quỳ Hợp	110	10	100
Huyện Quỳnh Lưu	163	6	157
Huyện Con Cuông	82	7	75
Huyện Tân Kỳ	116	7	109
Huyện Anh Sơn	108	5	103
Huyện Diễn Châu	171	4	167
Huyện Yên Thành	170	3	167
Huyện Đô Lương	144	6	138
Huyện Thanh Chương	151	6	145
Huyện Nghi Lộc	143	4	139
Huyện Nam Đàn	125	5	120
Huyện Hưng Nguyên	110	9	101
Thị xã Hoàng Mai	102	54	48
Tỉnh Hà Tĩnh	***1 328***	***282***	***1 046***
TP. Hà Tĩnh	103	73	30
Thị xã Hồng Lĩnh	71	64	7
Huyện Hương Sơn	114	14	100
Huyện Đức Thọ	108	7	101
Huyện Vũ Quang	59	8	51
Huyện Nghi Xuân	103	14	89
Huyện Can Lộc	118	17	101
Huyện Hương Khê	108	11	97
Huyện Thạch Hà	120	9	111
Huyện Cẩm Xuyên	126	12	114
Huyện Kỳ Anh	115	0	115
Huyện Lộc Hà	92	0	92
Thị xã Kỳ Anh	91	53	38
Tỉnh Quảng Bình	***839***	***175***	***664***
TP. Đồng Hới	116	82	34
Huyện Minh Hóa	71	11	60
Huyện Tuyên Hóa	90	8	82
Huyện Quảng Trạch	107	0	107
Huyện Bố Trạch	135	14	121
Huyện Quảng Ninh	98	5	93
Huyện Lệ Thủy	121	10	111
Thị xã Ba Đồn	101	45	56
Tỉnh Quảng Trị	***730***	***223***	***507***
TP. Đông Hà	97	97	0
Thị xã Quảng Trị	42	34	8
Huyện Vĩnh Linh	98	26	72
Huyện Hướng Hóa	88	25	63
Huyện Gio Linh	85	14	71
Huyện Đa Krông	62	8	54
Huyện Cam Lộ	69	10	59
Huyện Triệu Phong	96	5	91
Huyện Hải Lăng	92	4	88
Huyện Cồn Cỏ	1	0	1
Tỉnh Thừa Thiên Huế	***949***	***386***	***563***
TP. Huế	191	191	0
Huyện Phong Điền	95	8	87

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Quảng Điền	91	11	80
Huyện Phú Vang	131	23	108
Thị xã Hương Thủy	104	63	41
Thị xã Hương Trà	105	52	53
Huyện A Lưới	69	12	57
Huyện Phú Lộc	114	19	95
Huyện Nam Đông	49	7	42
Thành phố Đà Nẵng	***843***	***727***	***116***
Quận Liên Chiểu	134	134	0
Quận Thanh Khê	134	134	0
Quận Hải Châu	136	136	0
Quận Sơn Trà	114	114	0
Quận Ngũ Hành Sơn	90	90	0
Quận Cẩm Lệ	119	119	0
Huyện Hòa Vang	116	0	116
Tỉnh Quảng Nam	***1 572***	***361***	***1 211***
TP. Tam Kỳ	115	86	29
TP. Hội An	94	69	25
Huyện Tây Giang	43	0	43
Huyện Đông Giang	50	9	41
Huyện Đại Lộc	125	15	110
Thị xã Điện Bàn	151	64	87
Huyện Duy Xuyên	116	21	95
Huyện Quế Sơn	97	9	88
Huyện Nam Giang	54	17	37
Huyện Phước Sơn	49	13	36
Huyện Hiệp Đức	62	5	57
Huyện Thăng Bình	138	14	124
Huyện Tiên Phước	83	10	73
Huyện Bắc Trà My	64	13	51
Huyện Nam Trà My	57	0	57
Huyện Núi Thành	127	11	116
Huyện Phú Ninh	92	5	87
Huyện Nông Sơn	55	0	55
Tỉnh Quảng Ngãi	***1 261***	***161***	***1 100***
TP. Quảng Ngãi	167	84	83
Huyện Bình Sơn	142	7	135
Huyện Trà Bồng	64	12	52
Huyện Tây Trà	44	0	44

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Sơn Tịnh	99	0	99
Huyện Tư Nghĩa	118	15	103
Huyện Sơn Hà	89	11	78
Huyện Sơn Tây	45	0	45
Huyện Minh Long	43	0	43
Huyện Nghĩa Hành	95	10	85
Huyện Mộ Đức	111	6	105
Huyện Đức Phổ	118	8	110
Huyện Ba Tơ	79	8	71
Huyện Lý Sơn	47	0	47
Tỉnh Bình Định	***1 259***	***349***	***910***
TP. Quy Nhơn	174	159	15
Huyện An Lão	55	8	47
Huyện Hoài Nhơn	149	22	127
Huyện Hoài Ân	96	9	87
Huyện Phù Mỹ	133	15	118
Huyện Vĩnh Thạnh	59	13	46
Huyện Tây Sơn	118	20	98
Huyện Phù Cát	141	9	132
Thị xã An Nhơn	138	61	77
Huyện Tuy Phước	141	20	121
Huyện Vân Canh	55	13	42
Tỉnh Phú Yên	***918***	***248***	***670***
TP. Tuy Hoà	131	103	28
Thị xã Sông Cầu	102	33	69
Huyện Đồng Xuân	81	13	68
Huyện Tuy An	119	9	110
Huyện Sơn Hòa	78	15	63
Huyện Sông Hinh	71	16	55
Huyện Tây Hoà	114	14	100
Huyện Phú Hoà	108	10	98
Huyện Đông Hòa	114	35	79
Tỉnh Khánh Hoà	***925***	***336***	***589***
TP. Nha Trang	199	133	66
TP. Cam Ranh	119	85	34
Huyện Cam Lâm	107	16	91
Huyện Vạn Ninh	115	17	98
Thị xã Ninh Hòa	153	49	104
Huyện Khánh Vĩnh	60	8	52

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Diên Khánh	119	17	102
Huyện Khánh Sơn	50	10	40
Huyện Trường Sa	3	1	2
Tỉnh Ninh Thuận	***619***	***179***	***440***
TP. Phan Rang-Tháp Chàm	134	126	8
Huyện Bác Ái	51	0	51
Huyện Ninh Sơn	86	14	72
Huyện Ninh Hải	98	17	81
Huyện Ninh Phước	115	22	93
Huyện Thuận Bắc	62	0	62
Huyện Thuận Nam	73	0	73
Tỉnh Bình Thuận	***1 072***	***376***	***696***
TP. Phan Thiết	150	128	22
Thị xã La Gi	104	64	40
Huyện Tuy Phong	118	52	66
Huyện Bắc Bình	110	24	86
Huyện Hàm Thuận Bắc	134	23	111
Huyện Hàm Thuận Nam	105	14	91
Huyện Tánh Linh	102	16	86
Huyện Đức Linh	114	32	82
Huyện Hàm Tân	86	23	63
Huyện Phú Quí	49	0	49
Tỉnh Kon Tum	***665***	***179***	***486***
TP. Kon Tum	126	80	46
Huyện Đắk Glei	69	9	60
Huyện Ngọc Hồi	75	23	52
Huyện Đắk Tô	68	22	46
Huyện Kon Plông	51	0	51
Huyện Kon Rẫy	50	10	40
Huyện Đắk Hà	81	20	61
Huyện Sa Thầy	69	15	54
Huyện Tu Mơ Rông	50	0	50
Huyện Ia H' Drai	26	0	26
Tỉnh Gia Lai	***1 487***	***415***	***1 072***
TP. Pleiku	157	123	34
Thị xã An Khê	82	55	27
Thị xã Ayun Pa	63	38	25

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện KBang	81	21	60
Huyện Đăk Đoa	104	16	88
Huyện Chư Păh	85	15	70
Huyện Ia Grai	100	12	88
Huyện Mang Yang	78	12	66
Huyện Kông Chro	65	14	51
Huyện Đức Cơ	83	16	67
Huyện Chư Prông	106	10	96
Huyện Chư Sê	104	26	78
Huyện Đăk Pơ	64	9	55
Huyện Ia Pa	69	0	69
Huyện Krông Pa	85	14	71
Huyện Phú Thiện	82	21	61
Huyện Chư Pưh	79	13	66
Tỉnh Đắk Lắk	***1 578***	***336***	***1 242***
TP. Buôn Ma Thuột	194	131	63
Thị xã Buôn Hồ	97	55	42
Huyện Ea H'leo	113	18	95
Huyện Ea Súp	82	14	68
Huyện Buôn Đôn	79	0	79
Huyện Cư M'gar	125	23	102
Huyện Krông Búk	78	0	78
Huyện Krông Năng	109	11	98
Huyện Ea Kar	121	21	100
Huyện M'Đrắk	82	7	75
Huyện Krông Bông	92	8	84
Huyện Krông Pắc	138	14	124
Huyện Krông A Na	89	26	63
Huyện Lắk	81	8	73
Huyện Cư Kuin	98	0	98
Tỉnh Đắk Nông	***687***	***113***	***574***
Thị xã Gia Nghĩa	81	55	26
Huyện Đăk Glong	76	0	76
Huyện Cư Jút	93	18	75
Huyện Đắk Mil	98	12	86
Huyện Krông Nô	84	9	75
Huyện Đắk Song	88	7	81
Huyện Đắk R'Lấp	92	12	80
Huyện Tuy Đức	75	0	75

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tỉnh Lâm Đồng	***1 181***	***449***	***732***
TP. Đà Lạt	157	142	15
TP. Bảo Lộc	131	84	47
Huyện Đam Rông	68	0	68
Huyện Lạc Dương	47	19	28
Huyện Lâm Hà	119	26	93
Huyện Đơn Dương	101	28	73
Huyện Đức Trọng	133	34	99
Huyện Di Linh	126	21	105
Huyện Bảo Lâm	109	18	91
Huyện Đạ Huoai	60	24	36
Huyện Đạ Tẻh	69	25	44
Huyện Cát Tiên	61	28	33
Tỉnh Bình Phước	***1 042***	***268***	***774***
Thị xã Phước Long	73	59	14
Thị xã Đồng Xoài	106	79	27
Thị xã Bình Long	78	46	32
Huyện Bù Gia Mập	87	0	87
Huyện Lộc Ninh	109	10	99
Huyện Bù Đốp	77	12	65
Huyện Hớn Quản	99	15	84
Huyện Đồng Phú	101	17	84
Huyện Bù Đăng	116	9	107
Huyện Chơn Thành	101	21	80
Huyện Phú Riềng	95	0	95
Tỉnh Tây Ninh	***1 045***	***189***	***856***
TP. Tây Ninh	118	96	22
Huyện Tân Biên	103	15	88
Huyện Tân Châu	119	9	110
Huyện Dương Minh Châu	112	6	106
Huyện Châu Thành	121	8	113
Huyện Hòa Thành	119	11	108
Huyện Gò Dầu	122	23	99
Huyện Bến Cầu	87	11	76
Huyện Trảng Bàng	144	10	134
Tỉnh Bình Dương	***1 528***	***1 096***	***432***
TP. Thủ Dầu Một	193	193	0
Huyện Bàu Bàng	103	36	67
Huyện Dầu Tiếng	110	19	91

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Thị xã Bến Cát	205	159	46
Huyện Phú Giáo	97	16	81
Thị xã Tân Uyên	214	145	69
Thị xã Dĩ An	235	235	0
Thị xã Thuận An	289	286	3
Huyện Bắc Tân Uyên	82	7	75
Tỉnh Đồng Nai	***1 740***	***390***	***1 350***
TP. Biên Hòa	325	252	73
Thị xã Long Khánh	123	45	78
Huyện Tân Phú	125	14	111
Huyện Vĩnh Cửu	130	20	110
Huyện Định Quán	140	15	125
Huyện Trảng Bom	189	14	175
Huyện Thống Nhất	124	0	124
Huyện Cẩm Mỹ	116	0	116
Huyện Long Thành	146	19	127
Huyện Xuân Lộc	148	11	137
Huyện Nhơn Trạch	174	0	174
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	***888***	***466***	***422***
TP. Vũng Tàu	193	185	8
TP. Bà Rịa	104	69	35
Huyện Châu Đức	119	13	106
Huyện Xuyên Mộc	121	15	106
Huyện Long Điền	111	52	59
Huyện Đất Đỏ	86	46	40
Thị xã Phú Mỹ	128	86	42
Huyện Côn Đảo	26	0	26
TP. Hồ Chí Minh	***4 512***	***3 627***	***885***
Quận 1	121	121	0
Quận 12	250	250	0
Quận Thủ Đức	258	258	0
Quận 9	205	205	0
Quận Gò Vấp	260	260	0
Quận Bình Thạnh	237	237	0
Quận Tân Bình	216	216	0
Quận Tân Phú	221	221	0
Quận Phú Nhuận	129	129	0
Quận 2	137	137	0
Quận 3	137	137	0

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Quận 10	149	149	0
Quận 11	142	142	0
Quận 4	130	130	0
Quận 5	124	124	0
Quận 6	156	156	0
Quận 8	199	199	0
Quận Bình Tân	287	287	0
Quận 7	196	196	0
Huyện Củ Chi	222	12	210
Huyện Hóc Môn	234	7	227
Huyện Bình Chánh	270	9	261
Huyện Nhà Bè	148	31	117
Huyện Cần Giờ	84	14	70
Tỉnh Long An	***1 548***	***261***	***1 287***
TP. Tân An	127	94	33
Thị xã Kiến Tường	77	31	46
Huyện Tân Hưng	71	8	63
Huyện Vĩnh Hưng	71	14	57
Huyện Mộc Hóa	54	0	54
Huyện Tân Thạnh	87	7	80
Huyện Thạnh Hóa	76	9	67
Huyện Đức Huệ	84	9	75
Huyện Đức Hòa	191	20	171
Huyện Bến Lức	140	23	117
Huyện Thủ Thừa	100	15	85
Huyện Tân Trụ	81	8	73
Huyện Cần Đước	139	9	130
Huyện Cần Giuộc	145	7	138
Huyện Châu Thành	105	7	98
Tỉnh Tiền Giang	***1 385***	***205***	***1 180***
TP. Mỹ Tho	163	90	73
Thị xã Gò Công	100	30	70
Thị xã Cai Lậy	115	34	81
Huyện Tân Phước	82	5	77
Huyện Cái Bè	171	10	161
Huyện Cai Lậy	141	0	141
Huyện Châu Thành	169	3	166
Huyện Chợ Gạo	141	6	135
Huyện Gò Công Tây	116	11	105
Huyện Gò Công Đông	119	16	103
Huyện Tân Phú Đông	68	0	68
Tỉnh Bến Tre	***1 153***	***119***	***1 034***
TP. Bến Tre	122	63	59
Huyện Châu Thành	146	4	142
Huyện Chợ Lách	114	8	106
Huyện Mỏ Cày Nam	130	10	120
Huyện Giồng Trôm	141	8	133
Huyện Bình Đại	125	9	116
Huyện Ba Tri	141	8	133
Huyện Thạnh Phú	119	9	110
Huyện Mỏ Cày Bắc	115	0	115
Tỉnh Trà Vinh	***967***	***174***	***793***
TP. Trà Vinh	110	87	23
Huyện Càng Long	124	12	112
Huyện Cầu Kè	105	6	99
Huyện Tiểu Cần	105	15	90
Huyện Châu Thành	122	5	117
Huyện Cầu Ngang	114	10	104
Huyện Trà Cú	121	9	112
Huyện Duyên Hải	87	6	81
Thị xã Duyên Hải	79	24	55
Tỉnh Vĩnh Long	***932***	***163***	***769***
TP. Vĩnh Long	126	96	30
Huyện Long Hồ	133	6	127
Huyện Mang Thít	102	4	98
Huyện Vũng Liêm	131	6	125
Huyện Tam Bình	125	4	121
Thị xã Bình Minh	97	38	59
Huyện Trà Ôn	120	9	111
Huyện Bình Tân	98	0	98
Tỉnh Đồng Tháp	***1 395***	***276***	***1 119***
TP. Cao Lãnh	132	74	58
TP. Sa Đéc	107	66	41
Thị xã Hồng Ngự	89	49	40
Huyện Tân Hồng	90	11	79
Huyện Hồng Ngự	116	0	116
Huyện Tam Nông	102	11	91
Huyện Tháp Mười	114	17	97

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Cao Lãnh	141	11	130
Huyện Thanh Bình	119	10	109
Huyện Lấp Vò	133	8	125
Huyện Lai Vung	127	9	118
Huyện Châu Thành	125	10	115
Tỉnh An Giang	***1 440***	***466***	***974***
TP. Long Xuyên	166	147	19
TP. Châu Đốc	104	93	11
Huyện An Phú	123	16	107
Thị xã Tân Châu	123	48	75
Huyện Phú Tân	141	26	115
Huyện Châu Phú	145	12	133
Huyện Tịnh Biên	106	31	75
Huyện Tri Tôn	111	27	84
Huyện Châu Thành	123	19	104
Huyện Chợ Mới	173	15	158
Huyện Thoại Sơn	125	32	93
Tỉnh Kiên Giang	***1 526***	***409***	***1 117***
TP. Rạch Giá	146	137	9
TP. Hà Tiên	68	56	12
Huyện Kiên Lương	95	42	53
Huyện Hòn Đất	124	23	101
Huyện Tân Hiệp	109	17	92
Huyện Châu Thành	120	17	103
Huyện Giồng Riềng	142	12	130
Huyện Gò Quao	113	9	104
Huyện An Biên	106	10	96
Huyện An Minh	106	6	100
Huyện Vĩnh Thuận	90	14	76
Huyện Phú Quốc	125	66	59
Huyện Kiên Hải	47	0	47
Huyện U Minh Thượng	81	0	81
Huyện Giang Thành	54	0	54
Thành phố Cần Thơ	***1 034***	***664***	***370***
Quận Ninh Kiều	176	176	0
Quận Ô Môn	112	112	0
Quận Bình Thuỷ	111	111	0
Quận Cái Răng	99	99	0
Quận Thốt Nốt	120	120	0
Huyện Vĩnh Thạnh	102	15	87
Huyện Cờ Đỏ	108	10	98

Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Huyện Phong Điền	100	11	89
Huyện Thới Lai	106	10	96
Tỉnh Hậu Giang	***766***	***215***	***551***
TP. Vị Thanh	89	54	35
Thị xã Ngã Bảy	76	40	36
Huyện Châu Thành A	101	35	66
Huyện Châu Thành	94	25	69
Huyện Phụng Hiệp	139	17	122
Huyện Vị Thuỷ	95	7	88
Huyện Long Mỹ	89	0	89
Thị xã Long Mỹ	83	37	46
Tỉnh Sóc Trăng	***1 131***	***346***	***785***
TP. Sóc Trăng	113	113	0
Huyện Châu Thành	97	9	88
Huyện Kế Sách	125	20	105
Huyện Mỹ Tú	97	7	90
Huyện Cù Lao Dung	80	9	71
Huyện Long Phú	99	23	76
Huyện Mỹ Xuyên	119	15	104
Thị xã Ngã Năm	85	42	43
Huyện Thạnh Trị	87	29	58
Thị xã Vĩnh Châu	122	55	67
Huyện Trần Đề	107	24	83
Tỉnh Bạc Liêu	***760***	***212***	***548***
TP. Bạc Liêu	127	99	28
Huyện Hồng Dân	101	11	90
Huyện Phước Long	106	17	89
Huyện Vĩnh Lợi	95	14	81
Thị xã Giá Rai	114	42	72
Huyện Đông Hải	116	10	106
Huyện Hoà Bình	101	19	82
Tỉnh Cà Mau	***986***	***211***	***775***
TP. Cà Mau	149	95	54
Huyện U Minh	98	7	91
Huyện Thới Bình	113	8	105
Huyện Trần Văn Thời	132	29	103
Huyện Cái Nước	114	13	101
Huyện Đầm Dơi	126	9	117
Huyện Năm Căn	77	23	54
Huyện Phú Tân	96	14	82
Huyện Ngọc Hiển	81	13	68

PHỤ LỤC 5: CÁC BẢNG TÍNH SAI SỐ MẪU

Biểu 5.1: Sai số chuẩn của tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC	**2,05**	**0,02**	**0,009**	**2,0**	**2,1**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	0,03	0,025	1,1	1,3
Đồng bằng sông Hồng	1,87	0,03	0,018	1,8	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,14	0,03	0,015	2,1	2,2
Tây Nguyên	1,50	0,06	0,038	1,4	1,6
Đông Nam Bộ	2,65	0,07	0,025	2,5	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	0,05	0,019	2,3	2,5
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	2,00	0,07	0,034	1,9	2,1
Hà Giang	1,22	0,16	0,127	0,9	1,5
Cao Bằng	1,02	0,10	0,099	0,8	1,2
Bắc Kạn	1,85	0,31	0,168	1,2	2,5
Tuyên Quang	1,04	0,11	0,102	0,8	1,2
Lào Cai	1,35	0,13	0,097	1,1	1,6
Điện Biên	0,84	0,12	0,138	0,6	1,1
Lai Châu	0,70	0,10	0,149	0,5	0,9
Sơn La	0,93	0,08	0,082	0,8	1,1
Yên Bái	1,30	0,12	0,092	1,1	1,5
Hoà Bình	1,32	0,11	0,083	1,1	1,5
Thái Nguyên	1,27	0,09	0,070	1,1	1,4
Lạng Sơn	1,88	0,14	0,074	1,6	2,2
Quảng Ninh	2,83	0,20	0,072	2,4	3,2
Bắc Giang	1,18	0,08	0,066	1,0	1,3
Phú Thọ	1,14	0,07	0,060	1,0	1,3
Vĩnh Phúc	1,47	0,12	0,080	1,2	1,7
Bắc Ninh	1,68	0,10	0,057	1,5	1,9
Hải Dương	1,98	0,12	0,060	1,8	2,2
Hải Phòng	3,02	0,15	0,050	2,7	3,3
Hưng Yên	1,13	0,07	0,059	1,0	1,3
Thái Bình	1,63	0,10	0,059	1,4	1,8
Hà Nam	1,42	0,11	0,075	1,2	1,6
Nam Định	1,26	0,08	0,060	1,1	1,4
Ninh Bình	1,28	0,08	0,062	1,1	1,4
Thanh Hoá	1,35	0,06	0,042	1,2	1,5

Biểu 5.1: (Tiếp theo)

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
Nghệ An	1,67	0,08	0,046	1,5	1,8
Hà Tĩnh	2,02	0,09	0,044	1,8	2,2
Quảng Bình	2,27	0,13	0,056	2,0	2,5
Quảng Trị	2,54	0,17	0,067	2,2	2,9
Thừa Thiên Huế	3,35	0,17	0,050	3,0	3,7
Đà Nẵng	3,91	0,20	0,051	3,5	4,3
Quảng Nam	2,33	0,10	0,044	2,1	2,5
Quảng Ngãi	2,00	0,10	0,048	1,8	2,2
Bình Định	2,06	0,11	0,054	1,8	2,3
Phú Yên	1,43	0,10	0,071	1,2	1,6
Khánh Hoà	3,10	0,22	0,071	2,7	3,5
Ninh Thuận	3,19	0,22	0,070	2,8	3,6
Bình Thuận	2,28	0,19	0,083	1,9	2,7
Kon Tum	1,82	0,21	0,113	1,4	2,2
Gia Lai	1,61	0,13	0,081	1,4	1,9
Đắk Lắk	1,85	0,11	0,061	1,6	2,1
Đắk Nông	1,23	0,12	0,098	1,0	1,5
Lâm Đồng	0,88	0,08	0,088	0,7	1,0
Bình Phước	2,61	0,18	0,069	2,3	3,0
Tây Ninh	1,45	0,09	0,062	1,3	1,6
Bình Dương	2,11	0,10	0,048	1,9	2,3
Đồng Nai	2,84	0,17	0,061	2,5	3,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,37	0,22	0,094	1,9	2,8
TP. Hồ Chí Minh	2,97	0,11	0,038	2,7	3,2
Long An	2,32	0,12	0,052	2,1	2,6
Tiền Giang	1,60	0,09	0,054	1,4	1,8
Bến Tre	1,01	0,08	0,076	0,9	1,2
Trà Vinh	2,53	0,14	0,057	2,2	2,8
Vĩnh Long	1,97	0,14	0,071	1,7	2,2
Đồng Tháp	3,27	0,21	0,065	2,9	3,7
An Giang	1,88	0,15	0,078	1,6	2,2
Kiên Giang	2,90	0,17	0,058	2,6	3,2
Cần Thơ	3,63	0,24	0,065	3,2	4,1
Hậu Giang	2,45	0,16	0,067	2,1	2,8
Sóc Trăng	2,54	0,16	0,062	2,2	2,9
Bạc Liêu	3,58	0,29	0,080	3,0	4,1
Cà Mau	2,78	0,23	0,082	2,3	3,2

Biểu 5.2: Sai số chuẩn của tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC	**23,1**	**0,05**	**0,002**	**23,0**	**23,2**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	19,0	0,12	0,006	18,8	19,3
Đồng bằng sông Hồng	31,8	0,12	0,004	31,5	32,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,7	0,10	0,005	22,5	22,9
Tây Nguyên	16,3	0,17	0,010	16,0	16,6
Đông Nam Bộ	27,5	0,18	0,006	27,2	27,9
Đồng bằng sông Cửu Long	13,6	0,08	0,006	13,5	13,8
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	44,7	0,27	0,006	44,2	45,2
Hà Giang	13,7	0,40	0,029	13,0	14,5
Cao Bằng	20,9	0,45	0,022	20,0	21,8
Bắc Kạn	18,7	0,99	0,053	16,8	20,6
Tuyên Quang	18,3	0,47	0,026	17,4	19,3
Lào Cai	19,7	0,51	0,026	18,7	20,7
Điện Biên	16,1	0,55	0,034	15,0	17,2
Lai Châu	15,7	0,58	0,037	14,6	16,9
Sơn La	14,2	0,35	0,025	13,5	14,8
Yên Bái	16,8	0,41	0,024	16,0	17,6
Hoà Bình	19,2	0,41	0,021	18,4	20,0
Thái Nguyên	27,1	0,51	0,019	26,1	28,1
Lạng Sơn	18,2	0,44	0,024	17,3	19,1
Quảng Ninh	36,6	0,51	0,014	35,6	37,6
Bắc Giang	19,0	0,32	0,017	18,3	19,6
Phú Thọ	22,7	0,36	0,016	22,0	23,4
Vĩnh Phúc	25,0	0,44	0,018	24,1	25,9
Bắc Ninh	25,4	0,41	0,016	24,6	26,2
Hải Dương	22,6	0,33	0,015	22,0	23,3
Hải Phòng	31,1	0,36	0,012	30,4	31,8
Hưng Yên	22,3	0,36	0,016	21,6	23,0
Thái Bình	21,1	0,31	0,015	20,5	21,7
Hà Nam	24,6	0,45	0,018	23,7	25,4
Nam Định	20,3	0,29	0,014	19,7	20,9
Ninh Bình	27,0	0,42	0,016	26,2	27,8
Thanh Hoá	20,9	0,24	0,011	20,4	21,3

Biểu 5.2: (Tiếp theo)

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
Nghệ An	20,6	0,29	0,014	20,0	21,1
Hà Tĩnh	25,4	0,39	0,016	24,6	26,2
Quảng Bình	24,7	0,49	0,020	23,7	25,6
Quảng Trị	25,0	0,53	0,021	24,0	26,1
Thừa Thiên Huế	24,9	0,48	0,019	23,9	25,8
Đà Nẵng	42,0	0,55	0,013	40,9	43,1
Quảng Nam	22,6	0,32	0,014	22,0	23,3
Quảng Ngãi	21,8	0,34	0,016	21,2	22,5
Bình Định	19,8	0,34	0,017	19,1	20,5
Phú Yên	17,7	0,37	0,021	17,0	18,5
Khánh Hoà	26,1	0,54	0,021	25,0	27,1
Ninh Thuận	18,7	0,60	0,032	17,5	19,8
Bình Thuận	16,2	0,38	0,023	15,5	17,0
Kon Tum	17,6	0,64	0,037	16,3	18,8
Gia Lai	14,7	0,31	0,021	14,1	15,3
Đắk Lắk	17,1	0,33	0,019	16,4	17,7
Đắk Nông	14,3	0,42	0,029	13,5	15,2
Lâm Đồng	17,4	0,35	0,020	16,7	18,1
Bình Phước	16,3	0,38	0,023	15,5	17,0
Tây Ninh	15,2	0,32	0,021	14,6	15,9
Bình Dương	18,4	0,36	0,020	17,7	19,1
Đồng Nai	20,9	0,37	0,018	20,2	21,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,4	0,61	0,022	27,2	29,6
TP. Hồ Chí Minh	36,1	0,30	0,008	35,5	36,7
Long An	16,2	0,26	0,016	15,7	16,7
Tiền Giang	12,9	0,23	0,018	12,4	13,4
Bến Tre	11,9	0,21	0,018	11,5	12,3
Trà Vinh	12,6	0,28	0,022	12,1	13,2
Vĩnh Long	15,6	0,30	0,020	15,0	16,2
Đồng Tháp	12,9	0,27	0,021	12,4	13,4
An Giang	13,9	0,26	0,019	13,4	14,4
Kiên Giang	11,9	0,28	0,023	11,4	12,4
Cần Thơ	24,8	0,56	0,023	23,7	25,9
Hậu Giang	11,1	0,31	0,028	10,5	11,7
Sóc Trăng	11,8	0,28	0,024	11,3	12,4
Bạc Liêu	10,3	0,35	0,034	9,6	11,0
Cà Mau	12,0	0,31	0,026	11,4	12,6

Biểu 5.3: Sai số chuẩn của tỷ số giới tính khi sinh theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC	**111,5**	**0,72**	**0,006**	**110,1**	**112,9**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	114,2	1,62	0,014	111,0	117,3
Đồng bằng sông Hồng	115,5	1,54	0,013	112,5	118,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	109,4	1,38	0,013	106,7	112,1
Tây Nguyên	108,6	2,19	0,020	104,3	112,9
Đông Nam Bộ	111,0	2,24	0,020	106,6	115,4
Đồng bằng sông Cửu Long	106,9	1,73	0,016	103,5	110,3
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	116,9	2,88	0,025	111,2	122,5
Hà Giang	108,6	4,64	0,043	99,5	117,7
Cao Bằng	113,1	6,15	0,054	101,1	125,2
Bắc Kạn	104,5	6,70	0,064	91,4	117,7
Tuyên Quang	110,3	6,62	0,060	97,3	123,3
Lào Cai	116,1	5,95	0,051	104,4	127,8
Điện Biên	104,3	6,09	0,058	92,4	116,2
Lai Châu	107,1	5,57	0,052	96,1	118,0
Sơn La	121,8	5,61	0,046	110,8	132,8
Yên Bái	101,3	5,10	0,050	91,3	111,3
Hoà Bình	121,8	6,26	0,051	109,5	134,1
Thái Nguyên	114,9	6,71	0,058	101,8	128,1
Lạng Sơn	118,7	6,81	0,057	105,3	132,0
Quảng Ninh	106,1	5,23	0,049	95,9	116,4
Bắc Giang	126,3	5,08	0,040	116,3	136,3
Phú Thọ	108,5	4,76	0,044	99,2	117,9
Vĩnh Phúc	119,8	5,57	0,046	108,9	130,7
Bắc Ninh	111,5	5,55	0,050	100,6	122,4
Hải Dương	115,2	4,98	0,043	105,4	125,0
Hải Phòng	117,3	4,98	0,042	107,5	127,0
Hưng Yên	123,6	6,48	0,052	110,9	136,3
Thái Bình	108,4	5,74	0,053	97,1	119,6
Hà Nam	125,3	7,85	0,063	109,9	140,7
Nam Định	113,8	5,22	0,046	103,6	124,0
Ninh Bình	113,8	5,80	0,051	102,5	125,2
Thanh Hoá	114,9	3,46	0,030	108,1	121,6

Biểu 5.3: (Tiếp theo)

	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
Nghệ An	110,5	3,6	0,032	103,5	117,5
Hà Tĩnh	115,2	5,0	0,043	105,5	125,0
Quảng Bình	101,1	5,3	0,052	90,8	111,4
Quảng Trị	101,5	5,7	0,056	90,3	112,7
Thừa Thiên Huế	101,1	5,5	0,055	90,3	111,9
Đà Nẵng	107,9	6,1	0,057	95,9	119,9
Quảng Nam	105,8	4,5	0,042	97,1	114,6
Quảng Ngãi	106,2	5,3	0,050	95,7	116,6
Bình Định	108,5	5,6	0,052	97,5	119,5
Phú Yên	111,0	6,4	0,057	98,6	123,5
Khánh Hoà	111,0	6,6	0,059	98,1	123,9
Ninh Thuận	107,2	7,5	0,070	92,5	121,9
Bình Thuận	112,0	5,5	0,049	101,3	122,8
Kon Tum	98,1	5,0	0,050	88,4	107,8
Gia Lai	106,2	3,9	0,037	98,5	113,9
Đắk Lắk	110,0	4,4	0,040	101,3	118,6
Đắk Nông	108,4	5,8	0,053	97,0	119,7
Lâm Đồng	115,8	5,5	0,047	105,1	126,5
Bình Phước	112,7	5,6	0,050	101,8	123,7
Tây Ninh	106,2	6,7	0,064	93,0	119,4
Bình Dương	106,7	5,4	0,051	96,1	117,4
Đồng Nai	105,4	5,0	0,047	95,7	115,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	121,1	7,6	0,063	106,2	135,9
TP. Hồ Chí Minh	114,1	3,7	0,032	106,8	121,3
Long An	119,8	6,2	0,051	107,7	131,8
Tiền Giang	96,9	5,1	0,053	86,9	107,0
Bến Tre	109,7	6,7	0,061	96,5	122,9
Trà Vinh	105,8	6,5	0,061	93,0	118,5
Vĩnh Long	112,7	7,6	0,067	97,8	127,6
Đồng Tháp	112,2	6,2	0,055	100,1	124,3
An Giang	113,2	5,7	0,051	101,9	124,4
Kiên Giang	97,7	4,5	0,046	88,9	106,4
Cần Thơ	99,7	6,7	0,068	86,5	112,9
Hậu Giang	102,6	7,1	0,070	88,6	116,6
Sóc Trăng	109,9	6,4	0,058	97,5	122,4
Bạc Liêu	109,1	7,9	0,072	93,7	124,5
Cà Mau	102,5	6,1	0,060	90,5	114,5

PHỤ LỤC 6: CÁC SẢN PHẨM CỦA TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2019

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình dân số và nhà ở của hộ dân cư vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/4 đến ngày 25/4/2019. Sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được kiểm tra, tổng hợp nhằm phục vụ việc biên soạn, thiết kế các sản phẩm của Tổng điều tra. Ngoài ra, trong quá trình chuẩn bị Tổng điều tra, một số sản phẩm truyền thông về Tổng điều tra đã được biên soạn và xuất bản. Các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế, biên soạn theo các giai đoạn cụ thể và được công bố dưới hai hình thức: xuất bản phẩm và sản phẩm điện tử. Toàn bộ các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019 được đăng tải trên Trang Web của Tổng điều tra phục vụ tới đông đảo người dùng tin với tên miền "http://tongdieutradanso.vn".

1. Sản phẩm truyền thông về Tổng điều tra năm 2019

(1) Tài liệu hỏi đáp về Tổng điều tra năm 2019: Công tác tuyên truyền trong Tổng điều tra được thực hiện với nhiều hình thức trong đó nội dung hỏi đáp về Tổng điều tra được thu âm với 4 thứ tiếng dân tộc[3] và được sử dụng dưới dạng đĩa CD và MP3, MP4.

(2) Phim tài liệu về quá trình chuẩn bị Tổng điều tra năm 2019: Tổng điều tra dân số và nhà ở là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn nhất, quá trình chuẩn bị và thực hiện kéo dài. Phim tài liệu về quá trình chuẩn bị Tổng điều tra đã ghi lại nhiều công đoạn trong quá trình chuẩn bị ở các cấp từ Trung ương tới địa phương.

2. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 được biên soạn ngay sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn. Các kết quả sơ bộ được công bố vào ngày 11/7/2019 tại Hội nghị trực tuyến về công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019. Các sản phẩm gồm:

(1) *Ấn phẩm Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019*: Trình bày công tác tổ chức thực hiện Tổng điều tra và một số chỉ tiêu được tổng hợp từ dữ liệu điều tra phiếu toàn bộ. Ấn phẩm này đã được xuất bản với hai phiên bản tiếng Anh và tiếng Việt.

(2) *Phim tài liệu về quá trình thu thập thông tin tại các địa bàn của Tổng điều tra năm 2019*: Phim tài liệu bằng tiếng Việt với phụ đề tiếng Anh.

(3) *Video kết quả số liệu sơ bộ Tổng điều tra năm 2019*.

(4) Báo cáo tóm tắt kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019.

(5) Thông cáo báo chí kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019.

[3] Bao gồm tiếng Kinh - giọng Bắc và giọng Nam, tiếng Kinh - Mông, tiếng Kinh - Ê Đê và tiếng Kinh - Khmer.

3. Kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019

Kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019 được biên soạn sau khi công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019. Một số sản phẩm được công bố tại Hội nghị công bố kết quả chính thức và tổng kết Tổng điều tra được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 19/12/2019 gồm:

(1) Kết quả Tổng điều tra năm 2019: Ngoài các nội dung về thiết kế Tổng điều tra, công tác tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả điều tra và các bài học kinh nghiệm, kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019 trình bày toàn bộ các kết quả chủ yếu tổng hợp từ dữ liệu điều tra phiếu toàn bộ và dữ liệu điều tra phiếu mẫu.

(2) Sách bỏ túi Một số chỉ tiêu chủ yếu: Nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu nhanh một số chỉ tiêu quan trọng từ kết quả Tổng điều tra, ấn phẩm Một số chỉ tiêu chủ yếu được xây dựng bao gồm khái niệm và nội dung các chỉ tiêu được phân tổ đến cấp tỉnh, thành phố.

(3) *Video kết quả số liệu Tổng điều tra năm 2019*.

(4) Báo cáo tóm tắt kết quả Tổng điều tra năm 2019.

(5) Thông cáo báo chí kết quả Tổng điều tra năm 2019.

Ngoài các sản phẩm nêu trên, trong thời gian tới dự kiến các tài liệu sau sẽ được tiếp tục biên soạn, tổng hợp và công bố để phục vụ nhu cầu thông tin về Tổng điều tra của người dùng tin:

(6) Số liệu Tổng điều tra năm 2019: Sách số liệu bao gồm các biểu tổng hợp trình bày kết quả chủ yếu của Tổng điều tra năm 2019 theo đơn vị hành chính các cấp: Toàn quốc, sáu vùng kinh tế - xã hội, bốn vùng kinh tế trọng điểm, 63 tỉnh, thành phố; trong đó có một số chỉ tiêu phân tổ đến huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Số liệu về tổng dân số được cung cấp đến cấp xã.

(7) Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2059: Dự báo dân số cho cấp toàn quốc, sáu vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giới tính, nhóm tuổi.

(8) Báo cáo hành chính: Tổng hợp các văn bản, Quyết định, Chỉ thị, tài liệu, công tác chuẩn bị, phương pháp tổ chức, chỉ đạo, thực hiện, xử lý và công bố số liệu Tổng điều tra năm 2019.

(9) Các chuyên khảo: Cùng với các sản phẩm nêu trên, một số ấn phẩm phân tích sâu về các chủ đề quan trọng phục vụ tư vấn và xây dựng chính sách nhằm thích ứng với tình hình biến đổi về dân số và các vấn đề dân số nổi bật sẽ được nghiên cứu, xây dựng và công bố như: chuyên khảo về thanh niên, già hóa dân số và người cao tuổi, mức sinh, mất cân bằng giới tính khi sinh, lao động việc làm, di cư và đô thị hoá, hôn nhân và gia đình,…

(10) Kho dữ liệu Tổng điều tra năm 2019: Ngoài các ấn phẩm cung cấp thông tin về các chỉ tiêu theo một số phân tổ cố định, cơ sở dữ liệu Tổng điều tra sẽ được sử dụng để xây dựng Kho dữ liệu cho phép người dùng tự tạo các biểu số liệu mở theo nhu cầu nghiên cứu riêng.

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:
NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:
MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 560 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12 - quốc lộ 32, phường Phúc Diễn - quận Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 5151-2019/CXBIPH/04-44/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 17/7/2019.
QĐXB số 351/QĐ-NXBTK ngày 09/12/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 12 năm 2019.
ISBN: 978-604-75-1448-9